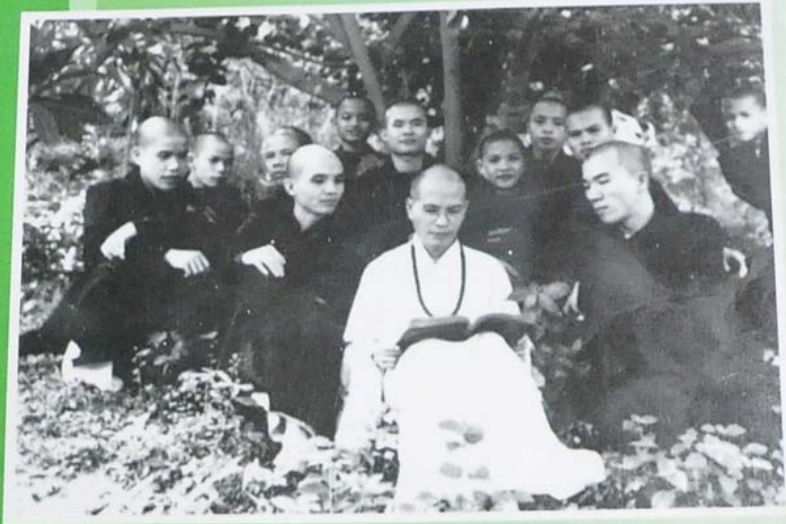


PHẬT HỌC VIỆN TRUNG PHẦN
BÁO QUỐC - PHỔ ĐÀ - HẢI ĐỨC - QUẢNG HƯƠNG

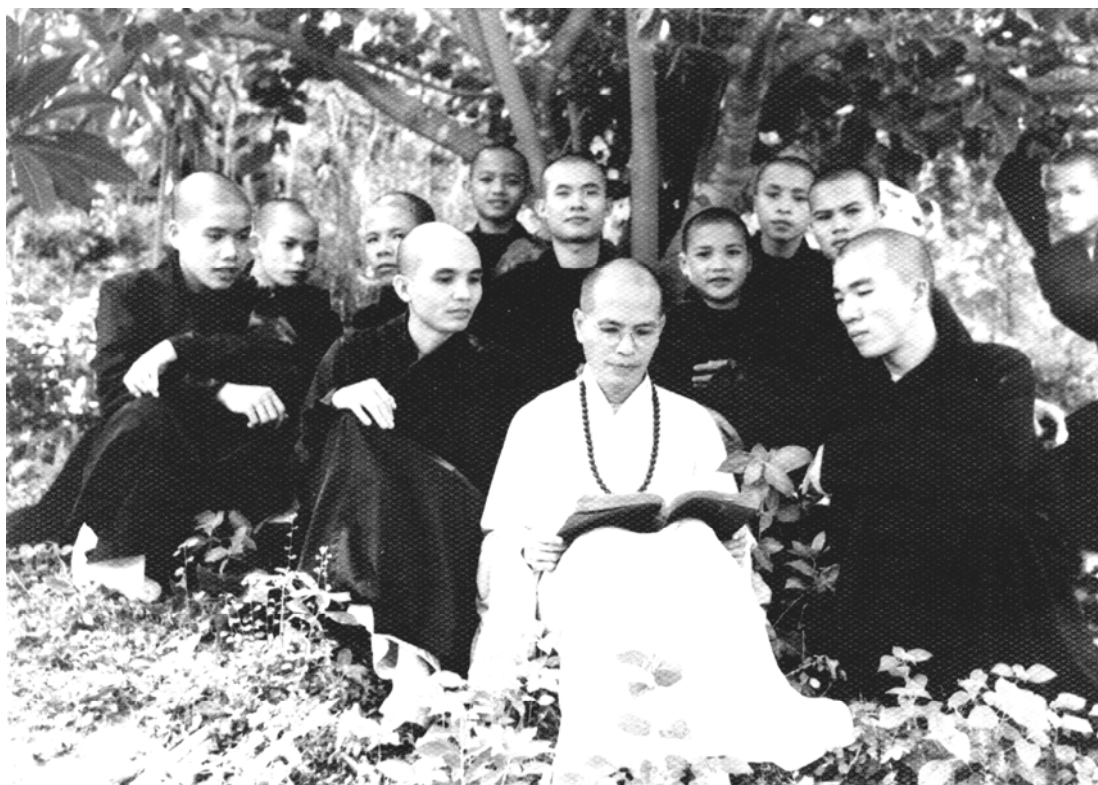


Kỷ yếu VỀ CỘI

Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập
PHẬT HỌC VIỆN TRUNG PHẦN
(1957 – 2012)

Kỷ Niệm 55 năm, ngày thành lập
PHV TRUNG PHẦN HẢI ĐỨC NHA TRANG

KỶ YẾU
NGÀY VỀ CỘI
08 THÁNG CHẬP NĂM TÂN MÃO
(01 – 01 – 2012)



NỘI DUNG KỸ YẾU PHV TRUNG PHẦN (BÁO QUỐC, PHỔ ĐÀ, HẢI ĐỨC, LINH SƠN, QUẢNG HƯƠNG)

A:- Hình ảnh, Tư Liệu

1:- Quá trình hình thành và phát triển:

- Nguồn gốc Tự viện, ngày tháng thành lập PHV, người tiếp quản ban đầu.
- Thành phần Ban Giám Viện, Ban Giáo Thọ, Hội Đồng Chứng Minh, số lượng Học Tăng, nhà Trù, cơ sở vật chất v.v... các thời kỳ, trước 1963, sau 1963 đến 1975

2 :- Mục đích và nội dung đào tạo:

- Chương trình đào tạo, các lớp học ban đầu, số lượng học tăng các lớp qua các thời kỳ, trước 1963, sau 1963 đến 1975.
- Chuyên khoa Nội điển, Ngoại điển,
- Các giới đàn đã tổ chức.

3 :- Thành quả đào tạo:

- Các Học Tăng tham gia Phật sự trong các lãnh vực: Chánh đại diện các Tỉnh, quận huyện, trú trì các Chùa, Tự viện, Giảng sư, Hiệu trưởng Giáo sư các trường Bồ Đề, cán bộ xã hội cô nhi – ký nhi viện, v.v...
- Cán bộ nòng cốt trong phong trào bảo vệ chánh pháp 1963, và các thời kỳ khác.
- Sinh viên các trường Đại Học v.v...

B:- Bài Viết Liên Quan Đến Sinh Hoạt PHV

- Hồi ký, thơ, chuyện kể vui buồn về cuộc đời học tăng.
- Hồi ký, thơ, chuyện kể về các bậc ân sư, các bà dì nhà bếp, các mạnh thường quân chăm sóc đời sống học tăng v.v...
- Văn tưởng niệm các bậc ân sư và chư vị cựu học đã quá vãng. . . .
- Hồi ký, thơ, chuyện kể về Phật sự, hoằng pháp trước 1975
- v.v...

Ban tổ chức kỷ niệm 55 năm ngày thành lập PHV TRUNG PHẦN:

HT. THÍCH THIỆN BÌNH	Trưởng Ban
HT THÍCH ĐỨC PHƯƠNG	Phó Trưởng Ban
HT THÍCH ĐỨC CHƠN	Phó Trưởng Ban
TT THÍCH MINH CHÂU	Phó Trưởng Ban nội vụ
TT THÍCH MINH THÔNG	Phó Trưởng Ban ngoại vụ
TT THÍCH TRÍ VIÊN	Phó Trưởng Ban thường trực
TT THÍCH NGUYỄN QUANG	Phó Trưởng Ban Thư ký
TT THÍCH NGUYỄN GIÁC	Trưởng Ban biên tập Kỷ yếu
TT THÍCH THIỆN ĐẠO	Trưởng Ban liên lạc
TT THÍCH PHƯỚC TÚ	Trưởng Ban tài chánh

Ban biên tập kỷ yếu:

TT THÍCH NGUYỄN GIÁC	Trưởng Ban
TT THÍCH THIỆN ĐẠO	Phó Trưởng Ban
PHƯỚC THẮNG (NGUYỄN VĂN TU)	ủy viên
TỊNH HUỆ (NGUYỄN QUANG THIỆN)	ủy viên thường trực

Ban liên lạc:

TT THÍCH THIỆN ĐẠO
HT THÍCH HẢI AN & LÊ DÀN
TT THÍCH TỪ NGHIÊM & MAI XUÂN ANH
PHƯỚC HẢI
TRÍ NGUYỄN
TT THÍCH THIỆN ĐẠO
PHƯỚC THẮNG & HOÀNG HẢI
NGUYỄN TỊNH BÌNH
TỊNH HUỆ (QUANG THIỆN)
ĐỒNG THÀNH (NGUYỄN THU)
TỊNH MINH (ĐẶNG NGỌC CHỨC)

Khu vực :

Trưởng Ban
Thừa Thiên – Huế, Quảng Trị
Quảng Nam – Đà Nẵng
Buôn mê thuộc – Quảng Ngãi
Bình Định
Phú Yên – Đồng Nai
Nha Trang - Khánh Hòa
Lâm Đồng – Đà Lạt
Tp HCH – Tổng hợp
các tỉnh miền Tây.
nước ngoài

PHẬT HỌC VIỆN HẢI ĐỨC NHA TRANG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (1956-1976)

Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang (PHVHĐNT) hình thành trong năm 1956 và khai giảng vào tháng giêng năm 1957, từ sự hợp nhất giữa Phật học đường Báo Quốc và Tăng học đường Nha Trang. Đây là chủ trương chung của hai Tổng trị sự Tăng già và Phật học, nhằm đào tạo chính qui tu sĩ trẻ cho 17 tỉnh miền Trung. Đúc kết quá trình này, không thể không khái quát về Phật học đường Báo Quốc (PHĐBQ) và Tăng học đường Nha Trang (THĐNT) còn gọi là Tăng học đường Nam phần Trung Việt.



A) KHÁI QUÁT VỀ PHẬT HỌC ĐƯỜNG BÁO QUỐC

“Sắc Tứ Báo Quốc Tự”, một Tổ đình nổi tiếng của đất Thần Kinh. Nơi đây, vào năm 1935 (dời từ Trúc Lâm ra BQ), Hội Tăng già Thừa Thiên quyết định mở trường đào tạo Tăng tài lấy tên là “Phật Học Đường Báo Quốc”. Trực tiếp điều hành trường là Pháp sư Thích Trí Độ đảm nhận chức vụ Đốc giáo, cùng với các bậc Cao tăng và nhiều Thiện Trí thức khác trong đó có Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám trực đã tiếp giảng dạy và góp công đức vào việc điều hành nhà trường. Bước đầu trường mở lớp sơ cấp. Theo “Trí Quang tự truyện” (TTTQ) thì giai đoạn đầu : “Viện thành lập Pl. 2477 (1933), chủ yếu do hòa thượng Giác tiên (khai sơn chùa Trúc lâm) và bác sĩ Tâm Minh (Lê Đình Thám, đệ tử ngài). Ban đầu đặt tại chùa Trúc lâm, kế tại Quan công, sau mới tại Báo quốc” (trang 24, nhà xbTHtpHCM năm 2011), sau đó “trường đủ 4 cấp : sơ đẳng 6 năm, cao đẳng và siêu đẳng, mỗi cấp 2 năm...” (trang 27 sđd). Tám năm sau, tức năm 1943 trường dời về chùa Kim Sơn ở làng Lựu Bảo cách TP Huế chừng 10 cây số về phía Tây. Trường lấy tên là “Cao Đẳng Phật Học Đường Kim Sơn”. Nhưng bốn năm sau, tức năm 1947, vì an ninh, vì kinh tế khó khăn..., trường lại dời về chốn cũ lấy lại danh

xung cũ. Khoảng giữa giai đoạn này, theo TTTQ thì “năm 1944, 2 lớp sơ đẳng và trung đẳng của Phật học viện (mà bây giờ gọi là Kim sơn) được tạm dời vào Nam, với thân giáo sư là thầy Trí Tịnh, quản lý là thầy Thiện Hoa, hộ chủ là Trương Hoàng Lô. Vào đó liền gặp 1945, trường rã luôn.” (T.29, sđd).

Bây giờ, Ngài Thích Trí Thủ, bậc cao tăng trong Giáo Hội Tăng Già Thừa Thiên Huế, trụ trì chùa Báo Quốc, thay ngài Trí Độ làm Giám đốc kiêm Đốc giáo. Thời trước, thời của ngài Trí Độ, trường đào tạo được những vị Tăng ưu tú như quý ngài: Trí Quang, Trí Nghiễm (Thiện Minh), Trí Đức, Trí Thuyên, Trí Tịnh, Trí Hữu, Trí Thành, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Nghiễm... Thời sau, thời của ngài Trí Thủ, đào tạo được các thầy: Thuyền Ân, Thiên Ân, Mãn Giác, Nhật Hạnh, Minh Châu, Nguyễn Hồng, Đức Tâm, Chơn Trí, Thanh Trí (sau Tri sự Báo Quốc), Trí Không (Trần Quang Thuận), Đức Thiệu, Đức Tạng... và nhiều hậu học nối tiếp nhau, tiêu biểu như các thầy: Đức Phương, Minh Chiếu, Thiên Chơn, Thiện Châu, Thiện Hạnh, Châu Đức, Từ Mãn, Đức Tạng, Đức Chơn, Thiện Bình, Chánh Trực, Chánh Lạc, Chánh Kế, Nhật Lệ, Thiện Phước (A), Thiện Phước (B), Thiện Đức, Như Đạt, Trí Tánh, Giác Đức, Diệu Tánh... cũng như hàng trăm Tăng tài xuất thân từ PHVHDNT, PHĐBQ, từ Già Lam Quảng Hương trong hậu bán thế kỷ 20, một số như: Chánh Liêm, Huệ Tánh, Đức Thanh, Trí Siêu (Lê Mạnh Thát), Tuệ Sĩ (Nguyễn Chứng), Nguyễn Tánh, Minh Tuấn, Phước Sơn, Phước Đường, Phước Niệm, Đồng Tiến, Phước An, Đức Thắng, Trung Hậu, Nguyễn Giác, Nguyễn Hạnh, Trí Hoàng (Bình), Đồng Tuyên, Nguyễn Văn Lộc (?), Phước Hạnh, Thiện Đạo, Không Tánh, Hải Ân, Hải Mãn, Nguyễn Đức, Huệ Trí, Đạt Đạo, Minh Thông, Trí Viên, Minh Châu, Giác Viên, Chơn Trí (Nguyễn Siêu), Thiện Nhơn (B), Nguyễn Quang, Bảo Quang, Quang Đạo, Phước Tú, Đức Nghi, Thiện Vinh, Thiện Dương, v.v...

Giáo sư Nguyễn Lang tác giả Việt Nam Phật Giáo Sử Luận đã ghi nhận: “Phật Học Đường Báo Quốc do Thiền sư Trí Thủ chủ trì là một đạo tràng rất hưng thịnh. Từ năm 1950 trở đi, Phật học đường này đã bắt đầu thu nạp nhiều học tăng từ Hà Nội và Sài Gòn gửi tới. Trong số các giáo sư giảng dạy tại Phật học đường, có các Thiền sư Bích Phong, Mật Nguyễn, Đôn Hậu, Trí Thủ, Quang Phú, Trọng Ân, Hoàng Thơ, Trí Quang và Trí Đức. Phật học đường này đã cung cấp giảng sư cho các Tỉnh hội Phật học miền Trung, cố vấn giáo lý cho các đơn vị Gia Đình Phật Tử và giáo sư Phật pháp cho các tư thực Bồ Đề.” (VNPGSL quyển III, xb 1994 trang 289)

B) KHÁI QUÁT VỀ TĂNG HỌC ĐƯỜNG NHA TRANG

Tư liệu Tăng Học Đường Nam Phần Trung Việt cũng gọi Tăng Học Đường Nha Trang (THĐNT) hiện còn¹, đó là : Diễn Từ của Ban Giám Đốc đọc trong dịp mãn khóa 1955 và Bản Tổng kết tình hình tổ chức và sinh hoạt của Phật Học Đường Tổng Hội tại Nam phần Trung Việt (Nha

¹ TT Minh Thông Hiệu trưởng trường TCPHKH cung cấp

Trang) từ ngày khai giảng tháng 10 năm 1952 đến năm 1956. Trong Diển từ có đoạn nói rõ: **“Phật Học Đường Nha Trang là đứa con chính thống thừa tự đạo nghiệp của Đại học đường Kim Sơn truyền lại: Phật Học Đường Nha Trang đã ra đời trong yếu đuối, sống trong gian khổ, nhưng có một điều đặc biệt nhất là trưởng thành khôn lớn trước tuổi phải lớn.”**

Bây giờ trường có 5 ban: Ban Giám đốc, Ban Giáo thọ, Ban Bảo trợ, Ban Quản lý, Ban Y tế. Trường chính thức khai giảng vào ngày 19-10-1952 tại một phòng học của tầng trên. Trường Trung học Bồ-đề Nha Trang. Nhân sự ban đầu thiếu ổn định, trong thời gian ngắn bốn, năm năm có đến ba lần kiện toàn, cụ thể như sau :

I. - Ban Giám đốc niên khóa đầu (10/1952 – 1/1954) gồm có :



Ban điều hành và Học tăng khóa đầu trước chùa Long Sơn

Hàng trên : Lạc (Thiền Lâm PR), Thầy Chí Tín (hiện Trụ trì chủ LS), Thầy Đồng Minh, Thầy Từ Mãn, Thầy Thiện Minh (Trí Nghiêm), Thầy Định Tuệ, Lạc (Vạn Giã), Khánh (Vạn Giã).

Hàng giữa : Lai (Thiền Lâm), Thiện Duyên (Lục Bích Hải), Nguyễn Phương (Đích Phan Rí), Xây (Phan Rang), Mười (PR), Chánh (PR), Nghi (Vạn Giã), Vinh (VG), Khánh (VG).

Hàng dưới : Chút (Thiền Lâm), Ngô (P. Rí), Đức Hạnh (Lê Xuân Ký, P.Rí), Dế (TL), Hòa (P. Rí). Hạnh Cơ (Hữu Lợi PR), Huệ Khai (PR), Ninh (P. Rí), Thành (Nha Trang).

Giám đốc : Thầy Thiện Minh

Phó Giám đốc: Thầy Huyền Tân (Trụ trì chùa Thiền Lâm Phan Rang),

Ban Giáo thọ: Thầy Định Tuệ và thầy Từ Mãn, sau đó vì sức khỏe, vì bận việc, vì phải lui về quê, thầy Thiện Minh thay thế giảng dạy,

Thư ký: Học tăng Như Ký.

Nói chung, trong năm học này thầy Thiện Minh bao quát việc điều hành

và giảng dạy. Một lớp Tiểu học nhất niên 30 học chúng (gồm một số ngoại trú). Bản Tổng kết nhận xét: ***“Hơn một năm hoạt động của nhà trường, bề ngoài ta thấy nhà trường cũng có phần tiến, nhưng bên trong ta chưa đặt được căn bản nào vững mạnh đáng kể trên mọi mặt hoạt động.”***

Trong thời gian này, ghi nhận về sinh hoạt An cư năm 1953, thầy Đồng Minh nói: “...Tôi đến Nha Trang, đến với Tăng học đường tại chùa Long Sơn, trụ sở Tỉnh Giáo hội Phật học Khánh Hòa. Tôi nhớ rõ năm ấy là năm 1953, và càng nhớ rõ hơn Hòa Thượng Giám luật Thích Đôn Hậu từ Tổng trị sự Huế vào phụ trách dạy luật cho trường Hạ... Đây là dấu ấn đức hạnh như tên gọi của Ngài đã đặt lên tôi nói riêng, cho quý thầy từ bốn tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, và Đà Lạt Tuyên Đức nói chung về tu học tại Tăng học đường trong mùa An cư năm đó”².

II.- Tình hình năm thứ hai từ 2/54 đến 1/55:

Sau Hiệp định Genève, THĐNT có nhiều thay đổi nhân sự cũng như nền nếp tu học, trong đó đoàn Học tăng ưu tú 18 người của Phật giáo Liên khu 5 đóng vai trò nòng cốt. Theo hồi ký của Tăng sinh Giác Tuệ thì “Đoàn Học tăng khởi hành từ chùa Hưng Long Bình Định đi bộ vào Tuy Hòa rồi lên xe vào Nha Trang, đến Tăng học đường Nam phần Trung Việt, tại chùa Long Sơn, lúc 5 giờ chiều, ngày 10 tháng 11 năm 1954. Đoàn gồm có: Đồng Quán (Vào rất sớm rồi quay trở về đưa đoàn vào, làm trưởng đoàn), Quảng Y (Từ Hạnh), Thiện Nhơn (Hồ Sĩ Từ), Thiện Duyên (Võ Đình Như), Nguyên Hồng (Lý Kim Hoa), Nguyên Trạch (Giác Lâm), Đồng Thiện (Lê Văn Hiến), Như Cầu (Đồng Quang, Nguyễn Như Minh), Tâm Hiện (Hồ Thoại), Phước Khánh (Trần Bì), Như Kế, Thiện Trí (Võ Phi Thiên), Thị Vị (Nguyễn Thành Ký), Như Bửu (Võ Mạnh Hùng), Tâm Lâm (Đức Minh), Đồng Từ (Lê Văn Huân), Liễu Không (Nguyễn Xuân Đệ), Giác Tuệ (Trần Nguyên Sanh)...

Về nhân sự Ban Giám đốc, sau một thời gian chấp vá, một Ban Giám đốc (BGĐ) lâm thời được bầu ra, gồm có :

- Cố vấn : Thầy Thiện Minh
- Giám đốc : Thầy Huyền Quang
- Phó Giám đốc : Thầy Viên Giác
- Thư ký : Học tăng Như Bửu.

Ban Giám đốc đề ra ba việc phải thực thi là :

1) củng cố cơ cấu nhà trường :

a) Ban Lãnh chúng : Trong phiên họp đại chúng ngày 13-2-1955 bầu:

- Thủ chúng : thầy Đồng Minh
- Phó Thủ chúng : thầy Từ Hạnh
- Thư ký : thầy Như Bửu

² Phi lộ cho dịch phẩm “Trùng Trị Tì-ni Sự nghĩa yếu tập” Tập 1, xb năm 2006

Ủy viên : Thầy Nguyễn Hồng và Trùng San

Nhưng đến đầu học kỳ 2-1955 vì công tác Phật sự cũng như thu gọn lại nên BLC được sắp xếp lại: Thủ chúng : Thầy Từ Hạnh, Phó: Thầy Trùng San, Thư ký: Thầy Như Cầu.

b) Sắp đặt hàng ngũ đại chúng: Chia ra 7 chúng theo thế hệ: Chúng Khuôn Việt, Huyền Trang, Tăng Quang, Phước Huệ, Thiện Tài, Vạn Hạnh, La-hầu-la.

2) Điều chỉnh hệ thống sinh hoạt:

a) Ban Giám đốc chịu dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của Tổng hội.

b) Ban Lãnh chúng trực tiếp điều hành sinh hoạt Đại chúng theo chỉ đạo toàn diện của BGD

3) Cải thiện hình thức kỷ luật: Thực hiện đúng tinh thần Bản Nội qui đã đề ra về tu học và mọi sinh hoạt khác.

Nhận xét về niên học này, Bảng Tổng kết nói : *“Một năm qua nhà trường đã có lần khủng hoảng rất bi quan, nhưng nhờ dưới sự lãnh đạo của BGD lâm thời đã củng cố kịp thời mọi sinh hoạt theo lẽ lối mới tương đối phù hợp với những yêu cầu của học Tăng. Đồng thời có đủ hiệu lực đẩy mạnh mức tiến của nhà trường trong năm đến, làm căn bản cho sự sống còn vững mạnh của nhà trường trên đường nhiệm vụ: ‘đào tạo Tăng tài’.”*

III. Năm học từ 2/1955 đến 1/1956:

Tháng 3 năm 1955, trong phiên họp đại hội đồng Tổng hội tại Huế thành lập Ban Giám đốc, thành phần như sau :

Cố vấn : thầy Thiện Minh

Giám đốc : thầy Huyền Quang

Phó Giám đốc : thầy Trí Thủ

Đốc giáo : thầy Thiện Siêu

Thư ký : Học tăng Từ Hạnh

Sau gần một năm ổn định Ban lãnh đạo và tổ chức, năm học này thực hiện mọi chủ trương đề ra ở năm trước, nhất là đặt nặng việc học tập. Qua thử thách, qua gạn lọc, nhà trường xếp thành hai lớp :

Lớp Tiểu học nhị niên có 21 tăng sinh gồm: Hồ Thoại (Tâm Hiện), Nguyễn Hữu Lợi (Hạnh Cơ), Nguyễn Huệ Khai (Huệ Khai), Lê Văn Hòa (Nguyên Thuận), Võ Phi Thiên (Thiện Trí), Nguyễn Văn Khánh (Chánh Huệ), Nguyễn Văn Đích (Nguyên Phương), Huỳnh Công Bình (Đức Trường), Đỗ Xuân Lượng (Quang Minh), Trần Nguyên Sanh (Giác Tuệ), Lục Bích Hải (Thiện Duyên), Nguyễn Cần (Nguyễn Văn Kính), Trần Tấn Thực, Lê Xuân Ký (Đức Hạnh), Trần Tấn Đức, Trần Đình Chiến (Nguyên Đạt), Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Cư (Quảng Tấn), Lê Như Kế, Lê Minh Tâm (Viên Dung), Lê Văn Ngô (Nguyên Pháp). (Tư bảng xếp hạng cuối năm thứ 3)



Minh Tâm

Nguyễn Đạt

Giác Tuệ

Nguyễn Phương

Huệ Khai



Chơn Dự

Huệ Tánh

Đức Niệm

Thiện Duyên

(Các ảnh trên từ Album Giác Tuệ)

Chương trình học gồm : Luật Sa-di, Di giáo, Tứ Thập Nhị chương, Phật học Giáo khoa thư, Kinh sách, Duy thức dị giản, học thêm các môn học thường thức như : Dịch thuật, soạn bài và tập giảng v.v...(chung hai lớp). Ngoài ra học chương trình Phổ thông các lớp Trung, Tiểu học Bò-đề.



Nguyễn Hồng

Thiện Nhơn

Đồng Thiện

Thiện Duyên

(Ảnh Nguyễn Hồng từ album PT, 3 từ Album Giác Tuệ)

Lớp Trung học đệ nhất niên sĩ số 20 Tăng sinh, gồm: Từ Hạnh, Nguyễn Hồng, Thiện Nhơn, Đồng Quán, Như Câu, Đồng Từ, Tâm Lâm, Thiện Duyên (A), Thị Thức, Quảng Đại (Tuệ Hải), Như Bửu, Liễu Không, Nguyễn Trạch, Trùng San, Diệu Bồn, Đồng Thiện, Hạnh Nghiêm, Minh Chiếu, Thành Ký, Đồng Trí. (Từ bảng xếp hạng cuối năm học).

Chương trình học gồm : Kim Cang Giảng Lục, Bát Thức Qui Cũ, Duy Ma, Lăng Nghiêm Trực Chỉ, Nhơn Minh và Đại Thừa Khởi Tín...Dịch Thuật, diễn giảng, soạn đề tài. Song song là học chương trình phổ thông ở các lớp Trung học Bò-đề.

Chương trình học như vậy là quá nặng, nhưng để tuổi tác và năng lực bắt kịp thời gian, bắt kịp Phật sự dày đặc sau khi đất nước bị chia cắt thì học Tăng phải nỗ lực học tập đêm ngày, phải đạt trình độ kiến thức nhất định

để đối ứng thích đáng với Hoàn cảnh đất nước đang rơi vào tay ngoại đạo. Do đó, việc đào tạo Tăng tài mang tính cấp bách và nặng nhọc như thế. Trong diễn từ của ban Giám đốc cũng đã bộc bạch điều này: *“Thì giờ và đầu não có chừng, nhưng ở đây vượt qua mức độ hữu hạn ấy là, một năm nhà trường đã thanh toán một lượt hai chương trình (một Phật pháp, một Thế pháp) một cách đầy đủ. Cụ thể nỗ lực ấy sẽ thấy ở bản thành tích học tập. Đó là một khả năng học tập mà lẽ lối học tập cũ không thể làm nổi.”*

Ngoài việc học tập, trường cũng tổ chức An cư, năm ấy thay vì An cư Hạ lại An cư Đông, từ 15/9 đến 15/12 Ất Mùi. Bên cạnh ấy là lao động cải tạo xây dựng:

- Dọn bằng ngọn đôi để chuẩn bị cất tu viện
- Trực tiếp quản trị nhà in Hoa Sen
- Phá núi đào hầm trồng 200 cây ăn trái, lấy củi trong mùa mưa gió vừa qua.
- Cùng cố hàng ngũ Chi, Khuôn hội trong Thị xã Nha trang.

Trong việc lao động sản xuất có một việc được đồng phạm hạnh Chí Tín kể lại như vậy: Ngày ấy học Tăng Đồng Thiện gánh phân “bắc” pha loãng tưới rau muống: Tăng sinh Hữu Lợi và Lê Văn Hòa buộc miệng “khen”: “ông này được Phật thọ ký thành Phật trước nè !” Máu nóng con nhà Tổng ùng ùng nổi dậy, quăng ngay quan gánh... học tăng Đồng Thiện chửi đồng một câu nhớ đời rằng: “Tao gánh phân tưới rau cho cha tao ăn hay sao”. Ghi lại “giai thoại” này như nén hương quý tưởng niệm bậc thầy đức hạnh luôn tìm cầu “đệ nhất nghĩa đế” cho mình.

Trên nền tảng ấy, chương trình hoạt động của THĐ trong năm 1956, theo đó thực hiện với chủ trương: “Củng cố, Tu chỉnh, Tăng cường”. Khi có lệnh từ Tổng Trị sự THĐNT hợp nhất với PHĐBQ để thành lập PHVHĐ vào thượng tuần tháng 1-1957. THĐNT đã ổn định mọi việc lại chuẩn bị kế hoạch di chuyển hợp nhất. Con đường quanh co men theo đồi Trại Thủy từ chùa Hội sang Hải Đức, được Học tăng THĐ Hoàn thành vào cuối năm, kịp phục vụ Đại giới đàn, lúc bấy giờ chỉ rộng hơn lối mòn. Lên danh sách thọ giới và phục vụ Giới Đàn, phân công phân nhiệm cụ thể.

Nói tóm lại, những Tăng sinh ưu tú của Liên khu năm mà nổi bật nhất là đoàn Tăng sinh Bình Định vừa hỗ trợ, vừa thực hiện đúng chủ trương của Ban Giám đốc giàu kinh nghiệm đặt dưới sự lãnh đạo kịp thời của Tổng hội Phật giáo Trung phần đã vực dậy THĐNT, từ chỗ è ẹp, yếu đuối thành một trường nền nếp qui cũ mọi mặt, trong thời gian chưa đầy hai năm, đạt được thành tích vô cùng mỹ mãn. Để khẳng định điều này, Ban điều hành trường đã kết luận: *“...Phật Học Đường của Tổng hội đã ra đời vượt qua những khó khăn mà sống còn, nhất là ta đã thành công được trong giai đoạn củng cố nhà trường là nhờ có những phương pháp*

căn bản thích đáng kịp thời, làm động cơ chính cho sự phát triển của nhà trường năm qua và cũng có những triển vọng trong chương trình hoạt động năm tới. Căn cứ vào thành tích phát triển ấy, chúng ta có một tin tưởng Pháp mạng của nhà trường sẽ muôn tuổi để làm bốn phận : ‘Đào tạo tăng tài và hoằng dương Phật pháp’ ...”

C) PHẬT HỌC VIỆN TP HẢI ĐỨC NHA TRANG (PHVHDNT)

Tư liệu về Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang rất nhiều, nhưng sau 1975 ngưng hoạt động gần như thất tán hết. Tuy vậy, nhiều văn bản, sách báo, hình ảnh... vẫn được lưu giữ trong tủ sách một số chùa trong nước, trong cựu học tăng... Riêng về nhân chứng hiện còn khỏe thì “bộ nhớ” của họ đã có thể cung cấp một số dữ liệu cần thiết của non 60 năm về trước về Tăng học đường, về PHV. Nhờ thế chúng tôi, những cựu học tăng đúc kết được một số sinh hoạt của Viện. Tuy nhiên, sự thiếu sót là không tránh khỏi vì trong số cựu học Tăng nhân chứng không ai sống trọn thời gian tồn tại của PHV, ngoài hai vị trụ trì là thầy Trùng San và thầy Đồng Minh nay đã quá vắng. Hơn nữa lớp bậc thầy, lớp đàn anh từ 1957 đến 1963 chỉ tu học tại PHV có vài năm rồi lên đường hoằng pháp hoặc làm Giảng sư, Giáo sư đại học, du học, Trụ trì, Hiệu trưởng Bồ-đề, giám học, giám thi, giáo sư bộ môn giáo lý..., nhân viên hàng Vị trai Bồ-đề, điều hành phòng thí nghiệm, sản xuất Hương giải thoát, điều hành phòng phát hành kinh sách, ấn quán Hoa Sen... hay thuyên chuyển ngược trở về Báo Quốc, hoặc vào Già Lam học đại học, sau khi Tu viện Già lam Quảng Hương thành lập vào năm 1961... thậm chí có không ít pháp hữu thôi tu... Cho nên, ít cựu học tăng nắm bắt hết sinh hoạt của PHV, đến nỗi lớp trước không biết lớp sau là những ai... Tất nhiên, tất cả học Tăng trước sau đều có danh bạ nhưng hồ sơ lưu trữ đã bị thiêu hủy hết. Bởi thế, đúc kết quá trình hoạt động của Viện sự hạn chế, thiếu sót không nhỏ, rất mong các Cựu học tăng (CHT) còn tại thế sống khắp thế gian niệm tình thứ xá và hãy coi đây là nén hương tưởng niệm tri ân quá khứ, ý nghĩa này là trên hết. Tuy nhiên, điều đúc kết này, có thể coi như bổ sung cho Tập “Phật Học Viện Trung Phần Hải Đức- Nha Trang” do Ban Phiên Dịch Pháp Tạng biên soạn, xuất bản 2009, đã trình bày tương đối rõ ràng về cơ cấu tổ chức, về đường hướng hoạt động, về các PHV vệ tinh, về 3 Đại Giới đàn, cũng như việc thành lập Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang (VCDPHHDNT) năm 1974. Sau đây là nội dung biên tập:

1) Sơ lược về địa lý và pháp lý chùa Hải Đức.

- Về địa lý : Khu đồi Trại Thủy³ rộng lớn chạy vòng cung từ Đông sang Tây non 1km. Riêng diện tích đất đồi chùa chiếm hai phần ba toàn khu đồi rộng lớn, phía trước chân núi ôm vòng lồi lõm theo đất bằng Xóm Xưởng, phía sau chân núi vòng quanh giáp ranh với Xóm Phường Củi.

³ Xưởng đóng tàu về đồi Tây Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn Phúc, và thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954) cũng là chỗ chiến trường (theo ghi chú thơ của cư sĩ Chơn Quang Nguyễn Diệu)

Ranh mốc trên đỉnh đồi, phía Đông cách Kim Thân Phật Tổ không xa đến tận chân đồi phía Tây. Sở hữu chủ trước ngày 26-7-1956 (19-6-năm Bính Thân) thuộc về Hòa thượng Thích Phước Huệ. Sau ngày này thuộc về hai Tổng trị sự (Tăng già và Hội Phật học) mà đại diện là HT Thích Trí Thủ và Chánh Hội trưởng Thích Trí Quang có thẩm quyền sở hữu (Theo giấy Tình nguyện cúng chùa: Ký giao, HT Thích Phước Huệ và Ban Hộ tự; Ký nhận, HT Thích Trí Thủ, ngày 26-7-1956, cũng như văn bản phúc đáp của ngài Chánh Hội trưởng Thích Trí Quang).

- Về pháp lý : Theo văn thư của Tổng Trị Sự phúc đáp ngài HT Thích Phước Huệ, mang số 301 TTS Hc, đề ngày 29 tháng 6 năm 1956, Pl 2.519 mang chữ ký của ngài Chánh-Hội-Trưởng Tổng-Trị-Sự Hội Việt Nam Phật Học TT.Thích Trí Quang thì chủ quyền chùa Hải Đức sau ngày 26-7-1956 thuộc về Tổng Trị Sự, trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm mà HT Thích Trí Thủ đại diện cho TTS trực tiếp quản lý Già lam Hải Đức. Như vậy, sau này thuộc cấp (Trong môn phái hoặc Tăng nào được nhậm vị HT chỉ định thừa tiếp quản trị mới hợp pháp) muốn duy tu, muốn sang nhượng, muốn giờ bỏ đều phải được đồng thuận của nhậm vị HT) tự quyền, không thưa trình, không được sự chấp thuận, mọi việc làm của thuộc cấp không có đủ tư cách pháp lý.

2) Thành phần Ban Quản Trị Phật Học Viện

Ngay sau khi giao, nhận chùa Hải Đức , Tổng Trị Sự quyết định thành lập Ban Quản Trị gồm 6 vị :

Viện trưởng : Hòa thượng Thích Giác Nhiên
Phó Viện trưởng : Thượng tọa Thích Trí Quang
Giám viện : Thượng tọa Thích Trí Thủ
Giáo thọ trưởng : Thượng tọa Thích Thiện Siêu
Tổng Thư ký : Thượng tọa Thích Huyền Quang
Tổng Thủ quỹ : Thượng tọa Thích Thiện Minh



HT Thích Giác Nhiên



TT. Thích Trí Thủ

Trong 6 vị, gánh nặng trọng trách là ngài Giám viện và ngài Giáo thọ trưởng. Hai ngài bắt tay điều hành guồng máy PHV, việc làm trước hết là mở Giới Đàn vào vía Thành đạo Đức Bổn sư 7,8,9 tháng Chạp năm Bính Thân, tức 7,8,9 tháng 1 năm 1957. Đây là Phật sự trọng đại đánh dấu sự ra đời PHVHĐNT. Giới Đàn có tiếng vang rất lớn không chỉ 17 Tỉnh miền Trung mà còn đến tận miền Nam. Các vị thầy trong nửa nước đều mong muốn đệ tử mình được vào tu học tại Tông lâm này. Từ đó các bậc Tôn túc, Cao tăng trong nước thường về thăm viếng ngài Giám viện, động viên Ban điều hành PHV cũng như học chúng.



TT.T. Trí Quang

TT.T. Thiện Siêu

T.T. Huyền Quang

TT.T. Thiện Minh

Phụ tá đắc lực hai vị về học vụ, hành chánh, đời sống Tăng chúng, lúc đầu có thầy Chánh Nhân, sau đó chính thức là thầy Trùng San, Đồng Minh và hai chúng cư sĩ của PHV.



Đại đức Thích Đồng Minh



Đại đức Thích Trùng San

(Ảnh từ album Phước Thắng và Nguyên Thanh)

Ngoài ra, Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa yểm trợ tích cực mọi mặt ngay từ buổi đầu thành lập. Việc ngoại hộ, xây dựng cơ sở vật chất lúc đầu là Ban Hộ Tự cũ, về sau chuyên cho chúng Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di do ngài Giám viện thành lập... Trong đó vai trò vợ chồng cụ Võ Đình Dung, vợ chồng cụ Nguyễn Diệu, vợ chồng ông Bùi Liên, vợ chồng ông Nguyễn Lạc, bà Võ Đình Thụy và một số đông Thiện trí thức, Phật tử Thành phố Nha Trang.... đóng góp công đức thật lớn lao. Đối với hai thầy Trùng San, Đồng Minh là những “Tri sự” tận tâm, tận lực đối với nhị vị điều

hành nói riêng, Ban Quản Trị nói chung. Về sau hai thầy trở thành trợ lý đắc lực trong việc phát triển PHV, nhất là sau năm 1963.

Cám hứng Tông lâm Hải Đức khởi sắc, Cư sĩ Chơn Quang Nguyễn Diệu làm bài Vịnh khá dài, xin trích đoạn:

.....

Viện Tăng học xây từ năm sáu (1956)
Mở Tông lâm, điện báu trước, sau :
Đặng lâm đường thấp, đường cao
Trai đường, Thiên thất, thẳng vào Tịnh hiền

....

Trông ngoại cảnh nghìn tầm non nước
Hàng Ngưu Sơn (Đồng Bò) mặt trước quanh châu
Sớm chiều mây ráng chen nhau
Rừng lam, khói biếc, đượm màu xanh xanh

....

Bức tranh lúa, trái thành tám thảm
Giọt sương mai, dường nạm kim cương

....

Tiếng chuông Hải Đức vắng xa muôn trùng.

1) Có thể phân ra hai giai đoạn: 1957-1963; 1964-1976.

3.1) Giai đoạn 1957- 1963 :

Đầu năm 1957, PHV đi vào hoạt động. Toàn bộ Tăng sinh của THĐNT chuyển sang, trong đó THĐ có thu nhận thêm nhiều học tăng mới ở các tỉnh lân cận, tiêu biểu là Quảng Thành (Bùi Ngọc Đường), Nguyễn Lạc (Thiện Đạo)...., đã nhanh chóng ổn định. Còn Tăng sinh PHĐBQ lần lượt chuyển vào từng đợt, gồm có: Chánh Trực, Từ Mẫn, Thiện Hạnh, Thiện Bình, Thiên Chơn, Đức Trạm, Thiện Đức, Minh Tuệ, Minh Chiếu, Châu Đức, Chơn Ngữ, Thiện Giải, Trí Tánh, Thiện Phước (A,B), Đức Chơn, Thanh Hương, Nhật Lệ, Diệu Tánh, Phước Hải (Nguyễn Khánh), Minh Nghĩa, Quán Tâm (Lê Đình Hưng), Tâm Thuật (Trí Tri), Đức Tường (Đoàn Văn Hiền), Đức Huy, Toàn Chơn, Thật Tánh (Hồ Đắc Đồng), Phước Thông (Hàng Xuân Linh) Bửu Đàm, Phú Nhơn, Huệ Minh (Trần Kim Phú), Đạo Dung (Lê Văn Vỹ), Hải Thanh (Lê Văn Viện), Hải Tịnh (Trần Hữu Thuận), Hạnh Minh (Võ Trọng Trung), (5 Học tăng sau từ chùa Từ Đàm)...

Sau năm đó, năm nào cũng có nhiều thầy từ Huế, Quảng Trị xin đệ tử nhập học, như : Phạm Hữu Diệu, Hồ Khắc Dũng (Nguyên Giác), Phan Gia Du (Toàn Thiện), Lê Ngân (Toàn Hiệp), Huệ Nhật, Tánh Huệ, Tánh Dung, Phước Châu (Ngọc), Lê Hậu (Nguyên Hạnh), Hoàng Lựu (Kim), Hoàng Thuận, Nguyễn Tịnh Bình, Văn Minh, Nguyễn Phi Hùng, Lê

Quang Đoàn ...Đến năm 1963 từ PHĐ Báo Quốc chuyển vào có : Bùi Ngọc Chấn (Thiện Thành), Nguyễn Tâm Huệ, Hoàng Hải, Lê Tư Chỉ (Phước Đình), Trần Tâm Huân (Nguyễn), Nguyễn Minh....

Các tỉnh khác gồm :

Phú Yên có : Thầy Viên Đức, Trì Liên (Trần Văn Hương), Thiện Thông (Nguyễn Bá Dân), Thiện Lợi (Nguyễn Dư), Đồng Tiên (Huỳnh Đồng Tiên). Sau năm 1957,1958, 1959... là Phước Hùng (Kim Long), Nguyễn Đức (Nguyễn Văn Lê), Lâm Văn Cảnh, Nguyễn Xuân Cảnh, Nguyễn Thu (Đồng Thành) v.v...

Bình Định, sau các năm 1957, 1958, 1959... có : Hồ Bửu Thanh, Nhật Ban (Hồ Bửu Hoa), Nhật Châu (Hồ Công Luận), Thị Phước, Phước Sơn (Đặng Thành Công), Thiện Huệ (Trần Hữu Kiều), Phước An (Trần Hữu Cư), Phước Mỹ (Nguyễn Dư), Phước Đạt (Đào Duy Thị), Đức Thắng (Nguyễn Bá Nghị), Phước Chí (Nguyễn Văn Huy), , Nhữ Đình Thân, Đặng Ngọc Chúc (Tịnh Minh), Đặng Hữu Ích, Quảng Hạnh (Nguyễn Hồng Minh), Lê Anh Tuấn (Hai Tăng sinh sau từ Gia Lai, Kontum) v.v...

Quảng Nam, Quảng Ngãi : Thầy Trí Châu..., sau các năm 1957, 1958. 1959 có : Thiện Thông (Nguyễn Đức Ngại), Lê Văn Ty, Phạm Văn Chơn (Phước Minh) - Đà Nẵng, Thiện Tường (Phan Miêng), Phước Nhơn, Phước Duyên (Cang), Phước Viên (Lâm), Hồ Tấn Long...

Khánh Hòa : Sau các năm 1957, 1958, 1959.... có : thầy Hạnh Phát, Nguyễn Đạt (Phan Lý), Nguyễn Lượng (Nguyễn Trí), Phước Niệm (Trang Văn Dật), Phước Thắng (Nguyễn Văn Tư), Hồ Văn Ân, Nguyễn Thắng (Trầm), Nguyễn Văn Hòa (Phước Lý), Nguyễn Thanh (Nguyễn Đẩu), Hải Mẫn (Thẩm Văn Niên), Trần Văn Mỹ, Nguyễn Văn Sinh, Phước Hạnh (Nguyễn Tiến Học), Không Tánh (Phan Ngọc Ân, P. Rí), Nguyễn Văn Đàn (Quảng Dũng), Ngọc Lê,

Từ chùa Ân Quang Sài Gòn: Đức Niệm, Hồng Huệ, Từ Mẫn (sau giám đốc nhà xb Lá Bối), Thiện Thông, Thiện Phú....

Từ chùa Từ Quang Sài Gòn: Giác Đức (Đức Hương, Trần Thanh Hưng), Giác Đạo...

Từ chùa Giác Tâm (SG) Sau năm 1957... có Nguyễn Như Thoản, Nguyễn Như Sánh, Trần Ngọc Lộ. Phước Hân (Từ Hỷ) từ Tây Ninh, Nguyễn Văn Lộc từ Thủ Đức....

Có thể coi lớp Tăng sinh từ PHĐBQ, từ THĐNT, từ Ân Quang, Từ Quang (SG), Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi v.v... chuyển đến trong năm 1957, 1958,... là lớp Tăng sinh đầu tiên của PHVHĐNT.

Viện phân chia thành ba khối : Khối Tỳ-kheo, khối Sa-di và khối Điệu. Khối Tỳ kheo trực tiếp ngài Giáo thọ trưởng và ngài Giám viện giảng dạy Kinh học, Luật học, Luận học, Duy thức, Nhân minh...Soạn đề tài

thuyết giảng, thuyết trình, tham khảo lịch sử Phật giáo trong nước, nước ngoài, Văn học Phật giáo thời Lý, Trần nói riêng... Mời giáo sư thỉnh giảng các bộ môn này, phần lớn học giả Cao Hữu Đỉnh phụ trách, về sau có thêm thi sĩ Quách Tấn, cụ Chơn An, Lê Văn Đỉnh dạy Hán Nôm, Tứ thư, Ngũ kinh... Bà Võ Đình Thụy dạy Pháp văn, Thạch Trung Giã dạy văn học... Thầy Nhất Hạnh, Thiện Châu thuyết giảng các đề tài tu tập, thiền định, kinh nghiệm thuyết giảng... song song, các Tỳ-kheo theo học các lớp Trung học Bồ-đề hay các Trung học Tư thực nhị cấp trong thị xã Nha Trang kể cả trường công lập Võ Tánh. Ngoài ra, các Tỳ-kheo đi thực tế xuống các Chi hội, Khuôn hội hay Tỉnh Giáo hội vào các ngày lễ vía lớn trong năm để thuyết giảng, hướng dẫn Phật tử Thọ Bát Quan Trai, tu tập, sinh hoạt đoàn thể, kiện toàn tư cách người Phật tử... Khoảng 1959, 1960 gần như các thầy của khối này đã hoằng pháp khắp các địa phương miền Trung, nhất là các thôn làng, miền núi thuộc các vùng liên khu 5 cũ, có vị giảng sư, có vị Trụ trì, giáo sư Bồ-đề, vị nào tiếp tục học đại học thì rời PHV vào Sài Gòn hay ra Huế. Phải nói sinh hoạt từ Vực hội lên đến Tỉnh hội, dạy giáo lý Gia Đình Phật Tử... rất nề nếp, có tổ chức. Phật sự này, hầu hết các Sứ giả Như-lai xuất thân từ PHVNT khóa đầu đảm trách, đặt nền tảng cho các lớp sau kế tục. Cũng cần nói thêm thầy Thiện Châu, lúc bấy giờ là vị giảng sư nổi tiếng đang thuyết giảng ở các địa phương Phú Yên, Khánh Hòa và các Tỉnh khác... Thầy trở thành tấm gương hoằng pháp mẫu mực để Tăng sinh soi theo. Trong khối này, sau 1963 có một số du học như thầy Nguyên Hồng, Thiện Châu, Viên Dung, Lê Văn Hòa, Đức Niệm, Thuyền Ân, Giác Đức... Khoảng năm 1971 thầy Nguyên Hồng về nước làm Khoa trưởng phân khoa giáo dục Đại học Vạn Hạnh.

Khối Sa-di học chương trình kinh, luật, luận thấp hơn khối Tỳ-kheo một bậc, không đi sâu vào nghĩa lý khúc chiết, vi tế. Phần lớn Giáo thọ giảng dạy ở khối Tỳ-kheo xuống dạy khối này. Đặc biệt vị Giáo thọ trưởng cất cử một số thầy của khối này dạy một số giờ ở khối Sa-di, và Điều chúng như thầy Thuyền Ân, thầy Đồng Minh, Nguyên Hồng, Từ Hạnh... Việc học tập, thực hành, đi thực tế cũng giống như khối Tỳ-kheo nhưng mang tính chọn lọc nhiều hơn. Khối Sa-di thành đạt thế học hơn khối Tỳ-kheo, sau khi đỗ Tú tài Bán, hay Toàn, các Sa-di đảm nhận Hiệu trưởng, Giám học, Giám thị, Giáo sư bộ môn giáo lý, tự nhiên hay xã hội. Một số tiếp tục học Đại học thì vào Già Lam, hay trở về Báo Quốc. Về sau có vị vào Đại học Vạn Hạnh làm việc ở Tổng Vụ Giáo dục như Hải Thanh, Quảng Thành (Trưởng phòng SV vụ) Phước Sơn... sau đó Quảng Thành tu nghiệp nước ngoài. Phước Sơn trở thành nhà dịch thuật, nghiên cứu.

Khối hành Điều: Phần lớn đậu Tiểu học hoặc trình độ lớp thất, lục.... Chương trình Phật học giống như chương trình Tiểu học nhị niên của THĐ trước đây. Ngoài thầy Đồng Minh dạy luật, Duy thức... có một số thầy trong khối Tỳ-kheo như thầy Đức Chơn, Thầy Châu Đức, thầy Nhật Lệ hay trong khối Sa-di như Giác Tuệ xuống dạy các kinh: Tứ Thập Nhị

Chương, Di Giáo, Kinh Bát Đại Nhân Giác, chữ Hán, Nghi Lễ... Hầu hết các Điều đều theo học chương trình Phổ thông bên trường Bồ-đề hay trường Võ Tánh... Con đường học vấn của lớp Điều suôn sẻ hơn, về sau số tốt nghiệp đại học cũng nhiều hơn, khi trưởng thành phần lớn đưa đi dạy học hay đảm nhận điều hành trường Bồ-đề ở các địa phương. Đã có Học tăng khối này, về sau đậu Bác sĩ như Phạm Hữu Diệu, Hải Ân, Đặng Hữu Ích, Dược sĩ như Phan Gia Du, kiến trúc như Lê Quang Đoàn... Nguyễn Văn Lộc du học. Vào mùa An cư chương trình học nặng nhọc gấp đôi. Các thầy đi hoằng pháp cũng quay về An cư tu dưỡng, đặt nặng sự tham khảo, trao đổi kinh nghiệm hoằng pháp....



Cuộc họp thống nhất Phật sự giữa Viện và hai chúng cư sĩ. Chủ tọa ngài Phúc Hộ, thuyết trình ngài Giám viện.

Bàn chủ tọa (từ trái qua) ngài Thiện Siêu, ngài Phúc Hộ, ngài Trí Thủ, ngài Trí Hữu (Hương Sơn). (Từ Album ảnh Hoàng Hải)

Bổ-tát, An cư, Tụ tứ... là các sinh hoạt vô cùng nghiêm mật của PHV. Dưới sự chủ trì của ngài Giám viện, sinh hoạt tu học trở thành nền nếp, qui cũ. Âm thanh thuyết giới của Ngài rất uy lực như gieo vào lòng học chúng sức sống trang nghiêm của giới. Khi tiếng chung, tiếng bảng, chuông trống Bát-nhã vang lên báo hiệu mùa An cư bắt đầu cũng là lúc chương trình tu học theo giờ giấc nghiêm túc thực hiện. Con đường vất vả qua đôi Trại Thủy, nhịp bước của học chúng học ở trường Bồ-đề hay làm việc ở hăng vị trai, kể cả ngài Trí Nghiêm, thầy Chí Tín, thầy Đồng Minh bên chùa Hội, như nhanh hơn một nhịp sang Viện để có khoảng thời gian nghỉ ngơi trước giờ quá đường... Ngoài ra hai chúng Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cũng được các thầy hướng dẫn tu tập Bát quan trai, dạy giáo lý theo lịch qui định. Phần ngoại hộ hai chúng phân công đảm trách theo chỉ dẫn của thầy Tri sự Thích Trừng San....

Hăng Vị trai lá Bồ-đề nằm cạnh trường Bồ-đề, có lẽ manh nha từ thời THĐ, nhưng phải đợi sau khi PHV hình thành, nhân duyên mới hội đủ. Thầy Đồng Minh đi học một khóa chế biến với kỹ sư Lâm Văn Vãng ở

Sài Gòn với quyết tâm tạo ra nguồn kinh tế tự túc cho Viện theo chủ trương của Ban Quản Trị. Thế là, Hãng nhanh chóng hình thành đi vào sản xuất khoảng 1957. Từ một cơ sở nhỏ trở thành cơ ngơi bề thế giàn rộng trên một diện tích trên hàng ngàn mét vuông. Thương hiệu “Vị Trai Thanh Khiết Nhân Hiệu Lá Bò-đề” nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường, nhất là thị trường miền Trung và Tây nguyên. Về sau gầy thêm cơ xưởng sản xuất muối ăn, hương, đèn, xà phòng...Liên kết, chỉ đạo Hãng cùng nhãn hiệu ở chùa Giác Sanh, Sài Gòn, Từ Đàm, Huế. Được biết việc mua bất động sản để thành lập Tu Viện Quảng Hương Già Lam Gò Vấp là chủ trương của Ban Quản Trị. Theo chỉ đạo của ngài Giám viện, vào năm 1961, thầy Đồng Minh lo liệu việc mua bất động sản tại Xóm Gà, Gò Vấp trong đó có xuất ra một số tịnh tài từ quỹ phúc lợi của Hãng Vị Trai.



HT Thích Giác Nguyên chùa Tây Thiên, Huế, TT. Thích Trí Thủ, ngài Maha Thera Narada, ngài Pháp Tri...tham dự Lễ đặt đá xây dựng Kim Thân Phật Tổ tại khu đồi Đông Trại Thủy năm 1964.(Album ảnh Hoàng Hải)

Một sự kiện đáng ghi nhớ là một đại hội Hoàng pháp tại PHV vào ba ngày 8,9,10 của tháng 7 năm 1961 (26,27,28/5/Tân Sửu) khoảng 100 đại biểu của nửa nước là quý Thượng Tọa, Đại đức, Tăng, Ni và một số Thiện trí thức của một vài thành phố Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn, trong đó có nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba thuyết trình và biểu diễn âm nhạc Phật giáo.

Khi THĐ sát nhập, Ấn quán Hoa Sen trên đường Thống Nhất (Độc Lập cũ) là sở hữu của PHV. Giai đoạn đầu Minh Nghĩa, hai chú Chơn, Ty, thầy Đức Chơn quản lý. Phía sau là xưởng in, đăng trước phát hành kinh sách, pháp khí, tranh tượng Phật... Tuy nhiên, sự quản lý không tập trung, hết thầy này sang thầy khác, nên không phát triển trong kinh doanh... Sau đó, chuyển cho cư sĩ quản lý. Sau năm 1975 xảy ra tranh chấp, kiện cáo... Kết cục chủ quyền pháp lý vẫn thuộc về PHV dù có cho cư sĩ thuê mượn. Được biết lúc bấy giờ, ngài Trừng San đau yếu đã chỉ định ba thầy Phước An, Chánh Lạc và Minh Châu quản lý động sản và bất động sản của Phật Học Viện...

Hàng năm PHV đều tổ chức lễ kỷ niệm ngày thành lập vào Vía Phật Thành Đạo 8 tháng Chạp. Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam chu niên tổ chức khá lớn, có trưng bày phòng triển lãm hình ảnh sinh hoạt, báo tường, tạp chí do khối Tỳ-kheo và Sa-di thực hiện, khối Điều làm công việc dịch vụ, chấp lao, phục dịch... Về sau chỉ phát thanh kỷ niệm mà thôi. Việc trồng cây Bạch đàn, Phượng, Sứ, Xoài, Mít... đến mùa mưa đều thực hiện. Có khi ngài giám viện trực tiếp hướng dẫn Chúng trồng. Con đường từ Viện

sang chùa Tỉnh hội trồng Bạch đàn và Phượng không biết bao nhiêu lần nhưng không mùa Hè này thì mùa Hè khác cũng chết khô. Nguồn nước máy không đủ dùng, nước đâu để tưới cây? Tuy nhiên, cây rừng trong đó có Cốc, Bằng lăng chịu nắng Hè rất tài tình, nhất định không chết, có mưa là có lộc, vào mùa cho hoa, hoa tím Bằng lăng trên đồi trông thật xinh. Nhìn hàng Sứ già, những cây Phượng lâu năm hiện vẫn cho hoa, CHT mới thấy hết quá khứ thánh thiện của mình, mới thấy hết ý nghĩa cao quý của lời chúc “Bách Niên Thọ Nhân”. Con đường này được CHT thuê ban đầu đặt tên là “Bình Minh”. Vào dịp đệ nhất chu niên, Bình Minh được mở rộng thêm, hần sâu công lao của khối Sa-di mà tổng chỉ huy là thầy Thiện Châu không rời cặp kính cận dày cộm. Nhìn đoàn học Tăng nối nhau sang học các lớp ở trường Bồ-đề vào buổi sáng sớm mới thấy Bình Minh lên Phật Học Viện rất đẹp.



Cũng trong dịp lễ này, một tháp kỷ niệm bằng sắt cao 10 m, đỉnh tháp là hình chữ Vạn trên nền tròn hướng về thành phố Nha Trang, theo thiết kế của Sa-di Minh Nghĩa và thầy Giác Đức, kỹ sư Thương rẫy cụ Võ Đình Dung chỉ đạo thợ thi công dựng tháp. Loa treo lên tháp cao, âm thanh kỷ niệm Lễ Thành Đạo ngày thành lập Viện vang vọng khắp một vùng rộng lớn ... Bây giờ tháp sắt đã bị triệt hạ.

Đại lộ Hoàng Hôn là con đường nối thông từ Kim Thân Phật Tổ sang Viện nằm trên đỉnh đồi. Công trình Kim Thân Phật Tổ

do cụ tăng Thích Đức Minh (Tâm Lâm), bấy giờ là Chánh Đại Diện GHPGVNTNKH chủ xưởng năm 1964. Chứng minh công trình là chư vị: Đại lão Tăng thống GHPGVNTN, HT Thích Tịnh Khiết, Đại lão Trú trì Tổ đình Thuyền Tôn Huế, HT Thích Giác Nhiên, Đại lão Trú trì chùa Tây Thiên, HT Thích Giác Nguyên, Huế, Ngài Ma-ha Thera Narada, Tích Lan. Ngài Thích Giác Nguyên đặt đá xây dựng, tham dự có TT. Thích Trí Thủ, ngài Pháp Tri (Phó VTVHĐ) cùng một số vị Theravada, và đông đảo Phật tử. Thực hiện Kim thân Thế Tôn là nhà điêu khắc Phúc Điền ở Sài Gòn. Kim thân Hoàn thành vào năm 1965, tượng cao 24 m (Bệ đài bát giác trên đài sen tròn cao 7m, Kim thân Thế tôn 17m) , trên đỉnh tôn trí hai viên Xá-lợi do chính phủ Tích Lan cúng dường, chung quanh đài tượng gắn phù điêu 7 vị Thánh tử đạo tự thiêu năm 1963 là các vị Bồ-tát: Quảng Đức, Nguyên Hương, Thanh Tuệ, Tiêu Diêu, Quảng

Hương, Thiện Mỹ, Diệu Hương (Ni), bên trong chạm nổi chư vị Bồ-tát, La-hán (Theo bia chùa Long Sơn)

Chủ công trình (Thầy Đức Minh) cho xe ủi rộng con đường. Từ đó Học tăng các lớp đàn em, sau giờ tiểu thực bách bộ sang Kim Thân thư giãn. Hoàng hôn thật đẹp trên con đường này, ngắm nhìn thành phố lên đèn, biển khơi lồng gió, chỉ chít ánh đèn điện trên tàu thuyền đánh bắt xa bờ như thấp sáng sức lao động của ngư dân trên mặt biển mênh mông. Đại lộ từ đó gọi tên là Hoàng Hôn,

Cụ Chơn Quang, Nguyễn Diệu vịnh :

....

Phía Đông Nam, người đua với cảnh
Mượn thiên nhiên, vẽ cảnh tô màu
Nguy nga Điệp các, Trùng lâu,
Sông Cù uốn khúc, nhịp cầu bắc ngang
Tháp Chứa Ngọc, khói nhan nghi ngút (Tháp Bà)
Miếu Sinh Trưng, cao vút bên đường

.....



Di ảnh Thầy Thích Đức Minh
(1915-2002)
(Từ album ảnh Tịnh Bình)



Di ảnh Điêu khắc gia Phúc Điền
(Bùi Văn Thêm)(1925-2000)
(Chụp lại từ bài TCPĐ
của Phanxipăng KT số 757)

Hiện tại, một hồ chứa nước lớn chắn ngang “Đại lộ Hoàng Hôn”...



Thiện Đạo



Hải Mẫn



Nguyễn Đức



Phước An



Phước Thắng

(Từ album ảnh Phước Thắng)

Hằng năm, sau mùa An cư Viện tổ chức cho Học tăng du ngoạn thăm thú

các Tổ đình, thắng cảnh trong tỉnh hay ngoài tỉnh, có năm cắm trại một ngày, một đêm tại vườn dừa của Viện, gần chùa Giác Hải, thôn Xuân Tụ Vạn Giã, ngài Giám viện trực tiếp tham gia, năm khác vào thăm chùa cổ Trà Cú Phan Thiết, có năm ra tận Bích Đầm, Bãi Trạ... phơi nắng, tắm biển, nói chung năm nào cũng có tổ chức “trại Hè”. Ngoài ra Trung Thu, Tết nhất đều bày biện liên hoan, văn nghệ... Vào dịp Tết năm 1960 ngài Giám viện đưa khối Sa-di ra Huế thăm viếng các Tổ đình, đánh lễ các bậc Tôn đức và dự kỳ Tổ chùa Báo Quốc....

Kể từ sau ngày thành lập, năm nào Viện cũng nhận học chúng, quá tải nhất là vào những năm 1960, 1961. Dự định mở chi nhánh PHV tại chùa Linh Sơn Đa Lạt của Ban Quản Trị, được sự đồng thuận của thầy Chánh Hội Trưởng Tỉnh Hội PG Tuyên Đức Thích Mãn Giác, trên 20 Điều từ lớp đệ thất đến lớp đệ ngũ đưa lên đây. Đích thân ngài Giám viện đưa đoàn đi bằng phương tiện tàu lửa. Sa-di Lê Xuân Ký tức Đức Hạnh làm thị giả Ôn, vừa quản lý đoàn. Bây giờ là sau khi thi tấn ích kỳ 1 niên học 1961-1962



Học Tăng của Viện trước chùa Linh Sơn (1961)

Theo tư liệu hình chụp trước chùa Linh Sơn từ album Nguyễn Thanh thì từ trái sang:

Hàng đầu ngoài ngài Giám viện và thầy Thích Mãn Giác đứng giữa, là : Nguyễn Chiến, Nguyễn Phi Hùng, Nguyễn Đẩu (Nguyễn Thanh), Không Tánh (Phan Ngọc Án), Nguyễn Hạnh (Lê Hậu), Trần Văn Mỹ.

Hàng thứ hai : Thầy Thiện Phước, Phước An (Trần Hữu Cư), Phước Mỹ (Nguyễn Du), Hải Mãn (Thâm Văn Niên), Thật Tánh (Hồ Đắc Đồng), Lâm Văn Cảnh, Hồ Tấn Long, Hồ Ngọc Án, Phước Hạnh (Nguyễn Văn Học), Phước Châu (Hòng Ngọc), Văn Minh, Phước Thắng (Nguyễn Văn Tư), Nguyễn Đức (Nguyễn Văn Lê)

(Trong ảnh thiếu Thiện Đạo (Nguyễn Lạc), Đào Duy Thị, Hòng Thuận, Hòng Kim, Nguyễn Văn Sinh.) (Thầy Thiện Phước và Thật Tánh thuộc trú xứ LS)

Cuối năm học 1962-1963, Thầy Đức Chơn đưa Tịnh Bình, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Văn Lộc, Hồ Khắc Dũng (Nguyễn Giác) , Nguyễn Như Sến lên và rút Thiện Đạo (Nguyễn Lạc) Lê Hậu, Hồ Văn Ân, Thâm Văn Niên đã tốt nghiệp THĐNC về lại PHV.

Sau khi thầy Hội Trưởng Mãn Giác du học Nhật, thầy Minh Tuệ lên thay thế. Tăng sinh Lê Mạnh Thát từ Báo Quốc đưa vào, học triết học tại đại học Đà Lạt, sau tốt nghiệp, du học ở Mỹ. Sau Phật Đản 1963 vài tháng, thầy Đồng Minh đích thân lên đưa một số lớn về lại Viện. PHVNT cùng với Tỉnh Hội PGKH giữ vai trò nòng cốt trong việc đấu tranh, xuống đường phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo của nhà cầm quyền đương cục lúc bấy giờ. Huệ Nhật phát nguyện tự thiêu, hay tin này, xe cảnh sát rượt đuổi xe của Viện chở Huệ Nhật chạy trên đường phố Nha Trang. Tay lái Minh Nghĩa thật cừ khôi đưa xe về Viện an toàn, sau đó hủy bỏ việc tự thiêu.

Có một sự kiện đáng nhớ là vào năm 1964, ngài Giám viện nhận học giả Phạm Công Thiện xuất gia, đặt pháp danh Nguyên Tánh. Tại Thiên thất, Nguyên Tánh viết Tiểu luận Bồ-đề Đạt-ma đánh dấu bước đầu ngộ đạo của mình. Việc học giả xuất gia trở thành tiếng vang trong giới trí thức miền Nam lúc bấy giờ. Sau thời gian làm chủ biên tạp chí Tư Tưởng, khoa trưởng phân khoa Khoa học nhân văn Đại học Vạn Hạnh, thầy Nguyên Tánh tu nghiệp ở nước ngoài từ năm 1970.

Thư viện của Viện, ngoài bộ Đại Chánh Tân Tu, bộ Thái Hư Đại Sư, Bộ Phật Học Tùng San... còn rất nhiều kinh sách Phật Giáo, sách nghiên cứu, sách triết học, văn học, Từ điển các loại... Trong đó có một số khá lớn sách triết học, sách nghiên cứu bằng chữ Anh, Pháp của Phạm Công Thiện, chuyển từ Đà Lạt về. Nhưng so với phòng Y tế và phòng Phụng y (may vá) thì thủ thư không bận rộn bằng. Hai tiêu ban này bận rộn nhất trong các tiêu ban dịch vụ khác như: Quản lý nhà trù, thị giả, hương

đăng, vệ sinh, chăm sóc cây cảnh v.v...



Tăng sinh cầu nguyện trước Ty Thông Tin Khánh Hòa năm 1963

Có thể coi hết năm 1963 là đợt cuối của khối Tỳ kheo và Sa-di rời Viện lên đường hoằng pháp khắp miền Trung và Tây Nguyên (sau năm 1963 nhu cầu Phật sự rất lớn) hoặc chuyển

vào Già lam, hay ra Báo Quốc học Đại học. Khối Điều bây giờ cũng đã thọ Sa-di, học nhị cấp thì ra Báo Quốc học Bồ-đề Hữu Ngạn hay trường Quốc Học, một số khác về lại chùa kế tục Thầy Tổ, làm giám học, giám thị, dạy giáo lý các trường Bồ đề, hay làm việc ở Hăng Vị Trai... Nói chung, đến năm 1963, Viện đã Hoàn thành việc đào tạo hai khối Tỳ-kheo

và Sa-di, đáp ứng được phần nào Phật sự ở miền Trung và Tây nguyên, đặt nền tảng học vấn cho khối Điều tiếp tục học lên.

Sau năm 1963, Ban Quản Trị đề ra một số công việc để theo thời gian thực hiện, như:

- Thành lập Giảng sư đoàn
- Phiên dịch Pháp tạng
- Trước tác, thành lập nhà xuất bản
- Xây dựng dãy nhà Tăng trên khu đồi san ủi phía trên Thiên thất
- Xây một Tháp kỷ niệm các Thánh tử đạo
- Một Kim thân nhập diệt thờ trong tháp
- Một Niết-bàn thành (nghĩa trang) cho chư Tăng
- Một thư viện
- Một Tịnh thất cho 20 giảng sư có đủ phương tiện sinh hoạt, tĩnh dưỡng, lưu trú.
- Thành lập một viện Đại học Phật giáo tại Thị-xã Nha Trang.

(Rút từ Tập chùa Hải Đức PHVTPNT do đệ tử chùa HĐ biên soạn năm 1964)

3.2) Giai đoạn 1964-1976

Trong giai đoạn này có thể phân ra 3 giai đoạn 1964 – 1969, 1969 – 1974 và 11/1974 – 1976.



- **1964 – 1969:** Sau khi thành lập GHPGVNTN vào năm 1964 thì hệ thống PHV toàn miền Nam lên đến 22 cơ sở, dưới sự điều hành thống nhất của Tổng vụ Văn hóa giáo dục qua Phật Học Vụ. Việc trao đổi Tăng giữa các PHV là cần thiết, bởi lẽ giúp cho Tăng sinh mở rộng tầm nhìn trong việc tu học, tìm hiểu phong tục tập quán vùng miền, tạo ra mối quan hệ giữa Tăng với Tăng, giữa Tăng với quần chúng Phật tử mọi

vùng một cách hài hòa nhằm tăng ích vai trò Sư giả Như lai sau khi tốt



Chức sắc, Cựu, Tân Tỷ kheo, Bồ-tát tại gia Giới Đàn 1968, chụp hình lưu niệm dưới Kim Thân Thế Tôn (Ảnh từ album Phước Thắng)

nghiệp lên đường
hoàng dương Chánh
pháp. Trong lời Phi
lộ Luật Bí-sô tập I,
thầy Đồng Minh
viết như vậy: “Đến
năm 1968, Viện
Hóa Đạo ra quyết
định tôi làm Vụ
trưởng Vụ Phật học,
tôi phải đi lại 22
PHV Sơ, Trung và
Cao đẳng từ Bến
Hải đến Cà Mau.
Tôi thường xuyên
làm việc với Tổng

vụ Trưởng giáo dục, Hòa thượng Thích Minh Châu để Hoàn thành tốt phần việc của mình”. Một lần nữa cho thấy lý tưởng của thầy Đồng Minh đối với Đạo, đối với PHV là kiên trung, trách nhiệm vô cùng.

Tăng sinh tại PHVNT lúc bấy đủ giọng nói vùng miền, tổng số lên trên cả trăm, chia ra hai khối Sa-di và Điều, sắp lớp xen kẽ nhau theo năng lực học vấn. Chương trình học như trên đã đề cập. Tùy theo cấp học Phật pháp và Thế pháp mà năm nào cũng có Học tăng chuyển ra BQ học nhị cấp. Sau khi đỗ Tú tài II, tùy theo lựa chọn, hoặc ở BQ hoặc vào Già lam học tiếp Đại học đều được. Già lam trở thành nơi qui tụ học Tăng khắp các PHV, nghĩa là các Tăng tốt nghiệp Tú tài II, học đại học Quốc gia hay đại học Vạn Hạnh. Phân khoa Phật học ĐHVH tạo điều kiện cho mọi sinh viên vào học. Chương trình học e còn nặng hơn Văn khoa. Khoa trưởng là TT. Thích Trí Tịnh, các Thầy Minh Châu, Quảng Độ, Mãn Giác, Tuệ Sĩ, Nguyễn Đăng Thực, Lê Tôn Nghiêm, Ngô Trọng Anh, Tôn Thất Thiện, Trần Ngọc Ninh, Trần Trọng San, Khuru Thị Huệ, Doãn Quốc Sĩ, Văn Đình Hy v.v... dạy Pali, Tông phái Phật Giáo, Tiểu và Đại thừa Phật Giáo, Triết Đông, Thiền học VN, Triết Tây, chữ Hán, Bạch thoại, Văn học VN, Văn học Lý Trần, Thiền Học, Xã hội học...



Trong thời gian còn học tập, Viện chỉ cho Học tăng thọ giới Sa-di phương trọng. Cho nên Giới Đàn sau cách Giới Đàn trước đến 12 năm (1956-1968). Giới Đàn, Viện tổ chức năm 1968 là để cho các Sa-di “thâm niên công vụ” của Viện thọ giới Cụ túc. Nhưng vẫn có một số thâm niên “bỏ quên” cơ hội trọng đại trong sự nghiệp tu hành của mình vì mãi mê với Cao học và Tiến sĩ.

Nói chung giai đoạn này là giai đoạn Hoàn chỉnh, khuyến khích học lên cao, trước mắt là vào đại học đạo, đời. Tăng nào rớt Tú tài nhiều lần là phải rời Viện nhận phân công Phật sự ở địa phương nào tùy ý lựa chọn. Lớp Trung đẳng PH hình thành trong giai đoạn này.

1969-1974 : Song song với lớp học hai chương trình Phật học và Thế học (Trung học đệ nhị cấp) Viện chính thức mở một Lớp Trung đẳng



Ngài Phúc Hộ, Ban Quản Trị và Tăng chúng PHV Hải Đức Mùa an cư năm 1969 – Pl. 2514

chuyên khoa tinh học nội điển, tức Kinh, Luật, Luận, Nhân minh, Duy thức, Thiền học, Cổ ngữ nhất là Hán văn, chương trình có học Văn học, Sinh ngữ, Văn học Phật giáo v.v... Vụ Phật Học soạn thảo chương trình này.

Như vậy chủ trương mở Trung đẳng chuyên khoa mang tính sàng lọc, Tăng sinh đi thẳng vào kho tàng Phật Pháp. Sau 7 năm học tập, 25 trên 40 học Tăng tốt nghiệp. Theo quyết định số 202-TVT/GD/QĐ ký ngày 27-5-1974 của Tổng vụ trưởng VHGDPG Tỳ kheo Thích Minh Châu, số Tăng Ni sinh tốt nghiệp (Khóa thi từ 15-21/7/1974) gồm có:

Phan Thị Bé (Huệ Hiền), Võ Văn Can (Đức Nghi), Lê Xuân Cảnh (Thành Không), Nguyễn Xuân Cảnh (Đức Liên), Nguyễn Sĩ Dật (Hồng Siêu), Nguyễn Văn Hòa (Thiện Trí), Dương Minh Hồng (Trí Viên), Lê Hiền (Phước Viên), Lê Văn Hợi (Thiện Vinh), Nguyễn Văn Kiệt (Minh

Thông), Võ Thị Lê (Huệ Như), Nguyễn Tường Linh (Giác Viên), Đặng Năm (Đức Từ), Võ Thanh Nhân (Chí Lạc), Lương Trung Nghĩa (Thông Nghĩa), Võ Văn Nghê (Công Thành), Nguyễn Thị Nguơn (Như Tâm), Nguyễn Ngọc Quang (Chánh Lạc), Châu Tân (Tánh Như), Phạm Toàn (Giải Chính), Phạm Văn Tòng (Tín Niệm), Nguyễn Xuân Thu (Quảng Ba), Lê Tư Vũ (Bảo Quang), Trần Vui (Chơn Trí), Nguyễn Văn Xuân (Tâm Đài)⁴.

Tháng 11 năm 1973 mở Giới đàn thứ ba lấy tên là “Giới đàn Phước Huệ”. Ngoài giới tử của Viện, giới tử khắp các tỉnh về thọ giới rất đông. (Xem PHVTPHĐNT do Ban phiên dịch Pháp tạng PGVN biên soạn xb 2009).

11/ 1974 – 1976: Quyết định nâng PHVHĐNT lên thành cấp đại học PG là từ Vụ Phật Học. Tổng vụ VHGDGP ra quyết định mở “Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang”, cạnh đó vẫn duy trì lớp học hai chương trình. Sinh viên của Viện là Học tăng được sàng lọc qua nhiều khóa từ sau năm 1963 đến 1974, nhất là từ lớp Trung đẳng chuyên khoa đã tốt nghiệp, kể cả học Tăng đạt tiêu chuẩn ở các PHV khác trong nước. Tất nhiên, đầu ra là đáp ứng Tăng tài cho hạ tầng cơ sở Phật giáo khắp cả nước, hỗ trợ, tiếp nối các lớp bậc thầy, đàn anh tiên phong nay đã già yếu. Mặt khác, tạo ra một Ban Phiên dịch theo tiêu chuẩn “Tám đủ”⁵ (Bát bị) của đại sư Ngạn Tông (557-610, đời Văn Tuyên Đế, Bắc Tề) để dịch Tam tạng Thánh điển, tập thành Tam Tạng giáo điển Việt Nam, đây là mục tiêu chính. Nhìn vào thành phần điều hành và chương trình đào tạo⁶ thì thấy rõ điều đó. Như vậy, PHVHĐNT chánh thức thay đổi danh xưng thành VCDPHHĐNT vào ngày 28 tháng 11 năm 1974, là đỉnh cao phát triển của Viện, với Ban điều hành:

Viện trưởng : Thượng toạ Thích Thiện Siêu
Phó Viện trưởng: Thượng toạ Thích Đồng Minh kiêm Trưởng ban kinh tế.
Tổng Thư ký : Thượng toạ Thích Thiện Bình
Học vụ kiêm Thư ký: Đại đức Thích Tuệ Sỹ
Trị sự : Thượng Tọa Thích Trùng San
Quản chúng : Đại đức Phước Châu
Thủ thư, phụ tá học vụ : Đại đức Phước An

⁴ Thầy T. Minh Thông cung cấp tư liệu này.

⁵ 1, Thành tâm yêu pháp, chí nguyện lợi người, không ngại thời gian bao lâu. 2, Bước lên trường giác ngộ, trước hết giới bền chắc đầy đủ, không nhiễm thói xấu giễu cợt. 3, Gom hiểu ba tạng, nghĩa là xuyên suốt hai thừa, không khổ sở, tối tăm, trì trệ. 4, Tìm đọc khắp sách sử cổ (phần sử), ra công kết nối điển từ, không quá vụng về, đần độn. 5, Giữ lòng bình đẳng, thứ tha, khí lượng bao dung như hư không, không thích chuyên chấp. 6, Mãi mê với đạo thuật, hững hờ với danh lợi, không muốn đề cao khoe mình. 7, Cốt yếu phải biết ngôn ngữ Phạm, mới nhận nhả chính dịch, không đắm chìm trong việc học đó. 8, Xem phớt qua Thương, Nhã, hiểu sơ Triện Lê, không tối loại chữ này.” (*Dịch theo tóm lược của học giả Lương Khải Siêu. Toàn văn xem Tục Cao tăng truyện, truyện Ngạn Tông, hay LS Phiên dịch Hán Tạng của HT. TPS*)

⁶ xem PHVTPHĐNT, Ban Phiên dịch Pháp tạng biên soạn

Hội đồng giảng dạy : Ngoài các vị điều hành Viện, mời các ngài : TT Thích Trí Nghiêm, TT Thích Viên Giác, các giáo sư : Nguyên Hồng, Cao Hữu Đỉnh, Lê Mạnh Thát, Doãn Quốc Sĩ, Võ Hồng v.v...Dự kiến mời các giáo sư thỉnh giảng ở các trường đại học như : TT Thích Minh Châu, TT Thích Quảng Độ, TT.Thích Mãn Giác, Gs Nguyễn Đăng Thục, Gs Lê Tôn Nghiêm, Ngô Trọng Anh v.v... Qua một năm giảng dạy (trang bị máy móc đầy đủ phục vụ tốt giảng dạy, thầy Đồng Minh ở Tỉnh thất bên chùa Hội có thể nghe được tiết dạy của giáo sư bên Viện) một số sinh viên đã bắt đầu dịch thuật, viết Tiểu luận v.v...

Tăng, Ni sinh của Viện cao đẳng gồm có :Tăng sinh : Minh Thông, Trí Viên, Minh Châu, Nhuận Thông, Thiện Vinh, Nguyên Quang, Giác Viên, Viên Thành, Đồng Hạnh, Quảng Trừ, Đức Nghi, Chơn Trí (Nguyên Siêu), Chí Lạc, Huệ Đạt, Thông Nghĩa, Công Thành, Huệ An, Chánh Lạc, Phước Quảng, Vạn Đức, Bửu Sơn, Thông Chánh (Bảo Quang), Thông Định, Giải Chính, Phước Viên, Quảng Ba, Đức Từ, Hạnh Quang (Hồng Siêu), Tín Niệm, Thị Tâm (Cảnh), Nhuận Hải (Đức Liên), Đồng Chánh, Đồng An, Huệ Thành, Thục Quán (Minh Chiêu), Như Giáo, Huyền Xuân Ngọc, Trường Khánh.

Ni sinh : Huệ Như, Huệ Hiền, Như Tâm, Hạnh Mãn, Diệu Minh (Bình Định), Thông Thuận. Ngoài con số chính thức còn có con số Tăng, Ni và Cư sĩ dự thỉnh. Tổng số lên đến 60 sinh viên.

Sau năm 1975, nhất là sau khi Quốc Hội quyết định đổi tên nước VNDCCH thành CHXHCNVN, VCĐPHHĐNT chấm dứt hoạt động, sau gần 20 năm (1956-1976). Đức kết lại, xin thưa: ***Quý vị là hành giả Bồ-tát, là một số vị lãnh đạo Hành chánh, Giáo dục PG hiện tại, là Trụ trì, nguyên là Giảng sư, nguyên là Chánh Đại Diện, nguyên là Hiệu trưởng, Giám học, giám thị, giáo sư Bồ Đề, hay giáo viên nghỉ hưu khắp Trung, Cao nguyên Trung phần, một số tỉnh Miền Nam, và có thể ra ngoài Bắc, một số vị giáo sư hay cựu giáo sư Đại học, các Bác sĩ, Dược sĩ, Lương y, Kiến trúc, nhà dịch thuật... đang hành nghề hay đã nghỉ hưu, một số vị du học và hiện nay trở thành lãnh đạo Phật giáo Việt Nam hải ngoại, hay đang là Viện chủ, Trụ trì các Tông lâm, Tự viện trang nghiêm huy hoàng...hướng dẫn kiều bào Phật tử tu học ở khắp Âu, Mỹ, Úc..., hoặc phó thường dân cùng hòa mình trong cuộc sống trần gian, không ít thì nhiều đều do PHVHĐNT đào tạo nên. Ân đức ấy, quý vị đã thể hiện một cách xứng đáng qua vai trò “Sứ giả Như Lai” của mình đối với kiếp sống trầm luân.*** Bởi vậy, PHVHĐNT rồi VCĐPHHĐNT trở thành di sản tinh thần của các lớp Cựu học tăng xuất thân từ chiếc nôi này. Điều lược ghi lại xin là nén hương, là vòng hoa tưởng niệm đặt lên di sản yêu kính của mình, nhân kỷ niệm Ngũ Thập Ngũ chu niên của Viện.

Vu Lan PL.2556, 8-2011

Sưu tầm tư liệu, Biên tập:

Thích Minh Thông cựu SV Cao đẳng, Giác Tuệ, Phước Thắng CHT

PHV Báo Quốc

PHƯỚC HẢI

I. Báo Quốc ngày ấy đôi nét sinh hoạt.

Phật học đường Báo Quốc là tên gọi của An Nam Phật học đường được thành lập năm 1932; thời kỳ đầu Phong trào Chấn Hưng Phật giáo. Những năm bùng nổ thế chiến thứ II, đặc biệt là trận đói năm 1945, trường tạm ngưng và sơ tán hòng bảo tồn nhân mạng. Sau năm 1945, hội Phật học Trung Việt, hậu thân của An Nam Phật học hội, xúc tiến việc củng cố lại hoạt động Phật giáo miền Trung. Hội đã phát triển An Nam Phật học đường thành Phật học đường Báo Quốc vào năm 1947. Cũng năm đó tôi (Diệu Khánh) là “Tăng chúng” nhỏ nhất của Báo Quốc.



Ban Giám Đốc Phật học Đường Báo Quốc

Hàng trước từ trái qua: Ôn Đôn Hậu, Ôn trí Thủ, Ôn Mật Nguyễn

Hàng sau: thầy Viên Giác, ôn Mật Hiền, thầy Tịnh Nghiêm, ôn Viên thông

Nhân một chuyến đi chơi theo chú Lan và Diệp, khi ra Báo Quốc gặp thầy Thanh Trí, Thầy gợi ý ở chùa, tôi mến Thầy và ở luôn. Thế là mấy hôm sau xuống tóc, để chỏm và theo hầu thầy Đốc, ôm trách theo Thầy khi Thầy giảng kinh cho lớp lớn ở Diệu Đức, cho bà Từ Cung, bà Tân, bà Tiếp ở Đại Nội, cho các mệnh phụ ở Diệu Hỷ (Phủ Tôn nhơn). Bấy giờ tôi được giao cho thầy Hoàng Thơ dạy Công phu và chữ Hán; thầy Trọng Ân dạy chữ quốc ngữ. Đến năm 1951, Bồ Đề Thành nội được lập, tôi theo học lớp ba tại đó.

Phật học đường Báo Quốc bấy giờ không có học Tăng ngoại trú, chỉ một vài vị đặc biệt. Phần lớn nội trú, kể cả những Thầy đã ra làm việc. Lễ lối sinh hoạt tu học bấy giờ, nếu gọi là “Tu viện Báo Quốc” thì sát hơn.

Nhìn vào toàn thấy không khí tu học. Tuyệt đối ít thấy học Tăng đi ứng phó đạo tràng. Phật sự này có một số Thầy chuyên trách, song thực tế cũng rất ít. Vì các khuôn hội Phật học đều có Ban nghi lễ và các vị “Tu

sĩ” lớp trước còn lại, sau này hình thành tên gọi là “Cổ Sơn Môn”. Những năm 1947 đến 1954 Tăng chúng lên đến bốn, năm chục vị. Các mùa An cư càng đông hơn, có khi sáu, bảy chục vị. Các buổi học được gọi là “nghe kinh”, Thầy đọc một đoạn kinh rồi diễn giảng; sau đó một, hai vị được gọi “trùng tuyên” lại cho cả lớp nghe. Thời gian ấy học toàn nội điển đến năm 1951 trở về sau mới có vài môn văn hóa xã hội như Văn, Sử, Địa.

Khoảng năm 1949 bắt đầu có dấu hiệu “nhảy rào”. Một số theo học ngoại điển, trốn về nhà bố mẹ, đi học. Một số đàn anh vào Sài Gòn, Đà Lạt vừa tự túc mưu sinh vừa theo học phổ thông. Có lẽ đây là một trong nhiều mối lo của Ban Quản Trị, nên đến năm 1953 Tiểu học Hàm Long ra đời trong khuôn viên Báo Quốc, đáp ứng nhu cầu thực tế. Và sau năm 1954 việc học nội điển và ngoại điển dần dần đi vào quân bình.

Nước sử dụng thì chúng Tăng phân công gánh từ giếng cuối dốc, về sau có vợ chồng chú Đới đảm trách. Đến những năm 1960 mới có được máy bơm Vật chất thiếu thốn, ăn uống kham khổ. Đặc biệt có những món bây giờ tìm không thấy. Đó là vỏ chuối mốc (tên một loại chuối), vỏ trái thơm phơi khô, hoặc cọng rau muống già làm dưa chua, là những thức ăn cơ bản. Cơm độn khoai sắn là đương nhiên của thời kỳ ấy. Vì vậy, chúng ăn buổi trưa là chính, chiều và sáng là bất chừng khi củ, khi cháo...! Thế mà không khí học rất hăng, tinh thần hết sức lạc quan.

II. Báo Quốc ngày ấy các lớp học Tăng.

Ban Quản Trị và các vị Giáo thọ khi củng cố hoạt động trở lại và chuyển tên thành Phật học đường Báo Quốc, thì Báo Quốc có một Ban Quản Trị gồm Ôn Linh Mục, Ôn Châu Lâm và Ôn Trí Thủ. Ôn Trí Thủ trực tiếp làm Giám đốc kiêm Đốc giáo; Ôn Thanh Trí làm Tri sự. Quý vị Giáo thọ có các Ôn Mật Nguyên, Mật Hiền, Đôn Hậu, Hoàng Thơ, Trọng Ân, Định Tuệ, Quy Thiện, Thiện Siêu, Thiện Minh, Quang Phú...

Lớp lớn tại Báo Quốc tiếp tục chương trình Đại học có các Thầy Minh Châu, Thiên Ân, Đức Tâm, Chơn Trí, Đức Phong, Đức Thiệu, Trí Không, Nhất Hạnh, Thiện Tấn, Khánh Nghiêm, Tinh Nghiêm, Tinh Huy, Châu Ninh, Đức Nhân, Mãn Giác, Thuyền Ấn, Viên Giác, Hòa Đình, Như Tuyên, Đức Tràm.

Trên đây là các bậc huynh Trưởng của Phật học đường, vừa là các vị Giáo thọ cho các lớp kế dưới, là giảng sư Tinh hội, cố vấn giáo hạnh các gia đình Phật tử. Khi có Trường Bồ Đề, là Giáo sư giáo lý. Dù đã ra làm việc, nhưng thường gọi bằng chú.

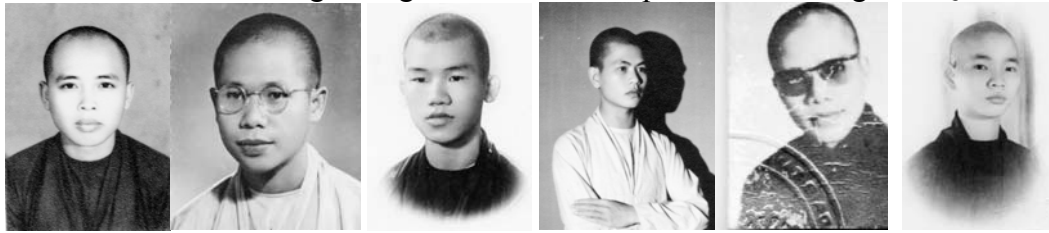
Lớp kế cận có các Thầy Đức Nhuận, Thanh Long, Tâm Hy, Thanh Hiền (chỉ ở Báo Quốc thời gian ngắn sau đó ra Bắc) Thiện Phước A, Thiện Phước B, Châu Sơn, Quang Thê, Chánh Lạc, Thiện Giải, Thiện Lộc, Tánh Huyền, Châu Toàn, Đồng Bồn, Châu Đức, Viên Nhơn, Thiện Châu, Minh Chiếu, Minh Tánh, Châu Đức, Đức Lâm, Đức Tạng, Thanh Trúc, Huyền Minh.



Ôn Trí Thủ

ôn Thanh Trí

Một số Học tăng những năm đầu thành lập Phật học đường Báo Quốc:



Như Đạt

Đức Trám

Đức Tường

Đức Tịnh

Phước Hải

Thiện Hạnh

Tiếp cận lớp này có các Thầy: Thiên Chơn, Chánh Lạc, Minh Tuấn, Thiện Đức, Chơn Không, Thiện Bình, Đức Phương, Minh Tuệ, Chơn Ngữ, Thiện Hạnh, Đức Tịnh, Từ Mẫn, Đức Hải, Đức Chơn, Từ Niệm, Chánh Trực, Giác Ngộ, Thiện Quang, Như Đạt, Trí Chơn, Chánh Nguyên, Trí Giác, Trí Diệu.

Lớp điếu nhỏ bây giờ có: Thuyết, Thành, Tùng, Sính, Khiên, Khiêm, Lôi, Thanh, Tùng, Hiếu, Khánh (nhỏ và kỳ cựu nhất). Thời gian từ 1953 Tăng sinh các Tự viện trong tỉnh theo học ngoại trú càng đông.

Lớp cuối này, kỳ cựu có Khánh và Hiếu, tức Phước Hải, Đức Tường. Sau đó, năm vị của lớp dự bị xuất gia tại Từ Đàm gồm: Huệ Minh, Hạnh Minh, Hải Thanh, Hải Tịnh và Đạo Dung... vào Báo Quốc một thời gian, rồi vào Phật học Viện Trung Phần Nha Trang. Cùng với lớp này có các Thầy Chánh Liêm, Chánh Nghiêm, Huyền Giác, Minh Trang, Trí Siêu, Thanh Huyền, Quán Tâm, Chơn Thức, Chí Thành, Trí Trí, Nguyên Hạnh, Quang Minh, Chơn An, Thiện Đạo, Đức Thanh, Nguyên Tịnh, Hải Ấn, Tâm Khai, Như Mãn...

Kế tiếp trên đây có các Thầy Huệ Tánh, Huệ Chí, Huệ Trí, Đức Tánh, Huệ Thông, Quang Huy, Nguyên Thảo, Đức Trạch... rồi đến Phước Minh, Phước Chánh, Phước Nghiêm, Phước Định, Phước Hiền, Minh Đạo, Minh Chí, Phước Hạnh, Xuân Khánh...

III. Báo Quốc ngày ấy mùa An Cư.

Đến mỗi mùa An cư, Tăng chúng các chùa trong và ngoài tỉnh Thừa Thiên về nhập hạ rất đông. Từ Quảng Ngãi có Thầy Giải An, Giải Hậu. Quảng Nam có Thầy Trí Hữu, Bát Nhã, Tịnh Diệu (Phú Yên) Quảng Trị có Thầy Lương Bậc ...

Các chùa nội tỉnh có Thầy Quang Diệp, Viên Dung, Chí Niệm, Diệu Hoàng, Chánh Kiến, Tương Ứng, Chánh Pháp, Thiện Phát, Thiện Hỷ, Thiên Hỷ, Như Ý, Khánh Sơn.

An cư ngày ấy là một khóa tu học nghiêm tịnh. Ngoài việc trì tụng, Đại chúng được nghe những bộ kinh lớn, nhằm nâng cao kiến thức Phật học về kinh, luật, luận cho chư Tăng.

Có thể nói đây là những khóa bồi dưỡng hằng năm. Trong các thời kinh sáng, chiều ngoài hai thời Công phu và Tịnh độ, các Thầy sau khi trì tụng kinh bộ, có thời tụng thâm. Nghĩa là tùy sở đắc mỗi người nghiên cứu, đọc tụng bộ kinh theo sở nguyện.

Những mùa An cư như thế này đúng là tu trì Giới – Định – Huệ, tăng trưởng nội lực, trang nghiêm pháp thân người Tăng sĩ. Bình thường còn không ứng phó, huống nữa trong mùa An cư. Ngay những vị ở các nơi về nhập hạ cũng nghiêm túc Phật sự này.

IV. Báo Quốc ngày ấy những vị ân nhân.

1. Ôn Thanh Trí về sau này gọi là Ôn Báo Quốc: cùng lớp với các Thầy



Minh Châu, Thiên Ân ... nhưng Ôn Thanh Trí đã gác lại mọi sở cầu của riêng mình, mà đảm đương phần vụ Tri sự chăm lo mọi mặt về đời sống cho học Tăng hết lớp này đến lớp khác. Những vị xuất thân Báo Quốc từ những năm cuối của thập kỷ 40 thế kỷ 20, cho đến về sau

này không ai là không hàm ân Ôn Thanh Trí.

Đặc biệt giai đoạn đầu sau 1945 kinh tế khó khăn trăm phần, Báo Quốc vừa mới củng cố, thế mà hằng ba, bốn chục Tăng sinh ăn chưa ngon, chưa thật đầy đủ, nhưng không hề đói.

Không những chỉ lo cho Tăng chúng từ cái ăn, cái mặc, mà còn công việc tu sửa chùa, hỗ trợ công tác Phật sự cho Sơn môn, cho các tổ chức. Nhất là các Đại hội, Hội nghị của Phật giáo lúc bấy giờ. Lúc nào Thầy Đốc có yêu cầu, là Thầy Tri sự lo chu toàn đầy đủ trong niềm hoan hỷ, miễn là lợi lạc cho việc Phật.

Đài thọ cho học Tăng lộ phí đi giảng tập, sở phí cho các Thầy du học hàng tháng. Thầy Minh Châu du học tại Ấn Độ, Thầy Trí Không du học tại Anh, Thầy Thiên Ân du học tại Nhật và Thầy Thiện Châu đi Ấn Độ ... thậm chí cả gói thuốc Cẩm lệ hằng tháng cho Thầy Thiên Ân, Ôn cũng không quên, nhằm chia sẻ niềm vui với các vị. Đọc kinh Duy Ma thấy rằng Bồ Tát hạnh là người tạo ra của cải, tích lũy tiền của, không vì cá nhân mình mà lợi lạc tập thể, cho mọi người; đó là hành Bồ Tát đạo

giữa đời thường vậy.

2. Ôn Khánh Nghiêm: Ôn là người Bắc, từ khi tôi vào hành điệu tại Báo Quốc năm 1947, đã có Ôn, giữ chức tuần chúng. Tính khí nhu hòa vui vẻ nhưng rất nghiêm. Tặng chúng từ lớn chí nhỏ đều tôn kính thương mến. Ôn chỉ hành động chứ ít nói và chính hành động của Ôn là bài học cho Đại chúng. Từ việc đi đứng nằm ngồi đều toát lên ánh sáng của giới luật.

Trời xứ Huế, mùa đông lạnh là thế nhưng Ôn vẫn mong manh tấm áo vải thô. Những khi rét đậm mới thấy Ôn cHàng thân trên người chiếc ngoại cụ. Tặng chúng bây giờ mặc quần áo vá là thường, nhưng với Ôn, vá nhiều hơn. Vậy mà lại có một bộ đồ riêng dành để đi đại tiện, được vắt ở cành cây. Mỗi lần đi vệ sinh là thay bộ đồ ấy để vào nhà vệ sinh. Xong rồi, tắm rửa, thay quần áo, mới vào phòng.

Điệu không có tiêu chuẩn phòng ốc giường ngủ. Những bộ trường kỷ, những bộ phận ở nhà khách và mùa giá rét có chiếc bao bố, thông cả người vào, là có một giấc ngủ ngon.

Đôi lúc lười biếng, điệu nào nằm lãn ra ngủ theo kiểu “khéo ăn no, khéo nằm co thì ấm”, sáng mai dậy lại thấy mình được đắp chiếc chăn lông vịt của Ôn. Nghĩ đến tấm lòng của Ôn mà lòng mình càng ấm! Càng chăm ngoan học tập.

Không la rầy, roi vọt, vậy mà chúng lý đều răn rập. Có lẽ tấm lòng, uy đức của Ôn phủ kín hết những nghịch ngợm, lỗi lầm của tuổi trẻ.... Rồi Ôn trở về miền Bắc vào năm nào không nhớ được.

3. Các Di công quả đối với học Tăng

a. Di Huyền: chỉ biết tên của Di, còn quê quán tộc họ đành chịu. Ngày tôi vào hành điệu đã có Di. Công việc của Di khó có ai thay thế. Di chỉ lo chợ búa, nấu thức ăn. Cơm cháo thì do chúng trị nhật. Thế nhưng cũng khá vất vả. Ba giờ sáng Di đã thức dậy lo thức ăn bữa sáng. Bữa ăn sáng chẳng có gì, chỉ vỏ thơm, vỏ chuối mốc phơi khô, kho lên với muối và nước tương. Bữa trưa, thỉnh thoảng có rau lan lược hoặc nấu canh và kho, đều đều như thế.

Giờ nghỉ trưa của Đại chúng, Di gom vả, cây me đất nấu canh chua, chột môn ... khoảng 3h chiều gánh ra chợ đổi được thứ gì, thì tốt thứ đó. Vài lát đậu khuôn, xác đậu, giá, đôi lúc đổi được chai xì dầu... Bữa nào hoán đổi được thức ăn kha khá, hôm sau đại chúng có được bát canh tương đối. Sinh hoạt ăn uống ngày ấy chỉ có thế. Cơm độn khoai, sắn. Chỉ những ngày lễ Vía thì được ăn cơm trắng. Thuở ấy, cơm cũng phải lường, mỗi người hai chén úp một. Di chỉ giúp mấy năm, vì tuổi lớn già yếu, Di trở về với con cháu. Di có bệnh lậu, hệ bất chọt chọc Di một tiếng là Di vát cả những gì đang cầm trên tay. Thế hệ học tăng đầu tiên ở Báo Quốc mang nặng công ơn của Di nhiều lắm. Bái niệm công đức Di nhân tập kỷ yếu này ra đời.

b. Thím Cửu: Thím là mẹ kế của Thầy Thiên Ân, Đức Tạng, mẹ ruột của

Thầy Đức Tường, người làng An Truyền. Thím ít khắt khe với chúng điệu, nhưng khi nổi nóng hay chửi mấy điệu nhỏ như tôi chẳng hạn. Nhưng có lẽ cũng “chửi chay” thôi. Vì sau đó là cười dã dã, không hề bụng. Có lẽ nhờ vậy mà Thím mập hơn Di Huyền ngày trước. Công quả của Di là đi chợ, nấu thức ăn. Hằng ngày cả hàng mấy chục người ăn, nhưng việc làm của Thím không lấy gì bận rộn tất bật. Có lẽ thức ăn như đã có sẵn, hết dưa môn kho, thì đến vĩa kho, rồi chột nửa kho hoặc vỏ thơm vỏ chuối mốc kho.... Cứ thế mà đổi thời vụ. Chỉ bữa trưa thêm một món canh. Thực đơn soạn sẵn, mặn nhạt đã có chừng, bao nhiêu muối, mấy gạo tương đã có chừng mực rồi.

Ngày lại ngày qua, không mệt mỏi, cặm cụi phục vụ Tăng chúng, chẳng than thở, hết lớp này tiếp lớp học Tăng khác. Cho đến khi các lớp lớn chuyển vào Già Lam, Hải Đức, Thím cũng theo vào Già Lam làm công quả phục vụ tăng chúng. Thím Cửu đã mãn phần và thờ tại Già Lam.

c. Thím Năm: một Di nuôi đặc biệt. Hay quát tháo nhưng vô tâm. Mà quát tháo là phải. Thử hỏi với bao công việc mệt nhọc suốt ngày, từ hai, ba giờ sáng đến tối mịt mới nghỉ tay.

Phải chi như ngày nay, bếp ga, bếp điện, nước máy... vắn vỏi là có nước tận nơi.

Với Báo Quốc ngày ấy, đèn dầu, nước giếng, củi phải mót từng ngày, lá phải gom từng buổi. Công việc làm của Thím, thời nay, có lẽ không ai dám đảm. Một, hai giờ sáng đã lò mò thức dậy, nhóm bếp lửa có khi cả tiếng đồng hồ, nhất là trời mưa lạnh, lá ướt củi ẩm!

Rồi vo gạo, xong đặt nồi lên, sau đó mới xách nước đổ vào, nước sôi, múc từng tô gạo trút vào nồi. Thổi lửa, lửa rác vào bếp. Chụm bằng lá thì phải ngồi canh và luôn luôn tiếp hơi thì lá mới cháy đều. Bên cạnh nồi cơm to dùng, kèm thêm nồi nước lá dùng để uống cả ngày.

Rồi bó cơm, xong rửa nồi niêu chén bát, phong phơi là tiếp tục đặt nồi cơm cho giắc trưa. Đại chúng cơm nước xong, giờ nghỉ trưa, thì Thím lội ra vừa mót củi, bẻ cành, hốt lá chuẩn bị cho ngày hôm sau. Điệu hầu Thầy cũng phải tự mót củi, để đun nước.

Ngày nào vui vẻ, leo nhãn bẻ cành khô cho Thím, thì sáng hôm sau, Thím ưu tiên cho ấm nước đặt sát lỗ thông khói của bếp lò, mình thức dậy là đỡ chống mông thổi lửa.

Hồi tưởng lại công việc của Thím, con người gầy gò lấm lem của Thím, nhất là nhớ tay chân của Thím, nước, dầu mỡ, muội khói, lọ nghe ăn trùi cả móng.

Công việc phục vụ chúng Tăng Báo Quốc đều đặn hằng ngày như thế và qua gần hết đời người của Thím. Cho đến khi Tăng sinh lớp lớn chuyển vào Già Lam, Hải Đức, Thím xin theo vào Già Lam tiếp tục hạnh nguyện.

Khi sức cùng lực kiệt, Thím về nhà ở với con gái và ra đi sau một cơn

trúng

gió, mãi đến một tuần sau trên truyền hình thông báo, Thầy Huyền Giác nhìn ảnh của Thím mới tắt tả đi lo hậu sự...

Viết lại đôi nét về nhiều lớp Tăng sinh Báo Quốc, những sinh hoạt trong cuộc sống vật chất, tinh thần về một thời của Báo Quốc. Đồng thời ghi lại đôi hình ảnh đặc biệt về những con người chăm lo cho các thế hệ Tăng sinh Báo Quốc ngày ấy để có được nhiều lớp Tăng tài mà ngày nay đã và đang làm rạng đạo pháp, phục vụ dân tộc.



Học tăng Phật H Đ Báo Quốc tại Non Nước ĐN



Ban Giáo Thọ và học tăng PHV Báo Quốc trước chùa (năm 1969)



Các đệ tử lớp cuối của PHV Báo Quốc (từ 1970 – 1975)

Hàng trước từ trái sang : Thương, Xứng, Thái

Hàng sau: Mạnh, Thanh, Tâm, Tùng, Châu

Nhân kỷ niệm 55 năm, ngày xây dựng, tiếp bước con đường và sự nghiệp đào tạo Tăng tài của Phật học Viện Trung Phần Hải Đức Nha Trang, tất cả những gì đã được viết ra trên đây là xuất phát từ niềm tri ân sâu sắc của những người hôm nay.

Tất cả những gì ghi lại đều từ ký ức, rất mong sự thông cảm, nếu có chỗ sai lệch thời gian các lớp Tăng sinh Báo Quốc ngày ấy. Vì đến 1956 tôi được theo hầu Thầy Đốc vào tiếp nhận chùa Hải Đức, thành lập Phật học Viện Trung Phần Hải Đức Nha Trang.

PHẬT HỌC VIỆN PHỔ ĐÀ – ĐÀ NẴNG

Thích Từ Nghiêm – Chùa Phổ Đà

1. Quá trình hình thành:

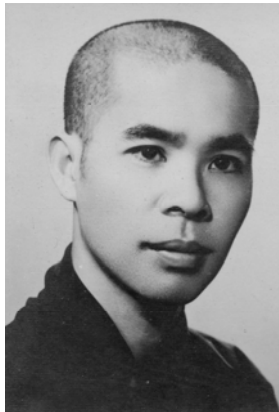
Chùa Phổ Đà tọa lạc tại 340 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng do Hòa thượng Thích Tôn Thắng khai sơn vào năm 1927. Lúc đầu chùa có tên là Phổ Thiên. Năm 1936, được Hoàng Triều Bảo Đại sắc tứ Phổ Thiên Tự. Năm 1933, Hòa thượng khởi xướng thành lập Hội Đà Thành Phật Học tại Đà Nẵng để đào tạo tăng tài và hướng dẫn Phật tử tu học, và xuất bản tạp chí Tam Bảo, số ra mắt đầu tiên là ngày 15 tháng 1 năm 1937. Đây là một tạp chí nổi tiếng ngang với các tạp chí như: Viên Âm, Đuốc Tuệ, Từ Bi Âm, v.v... thời ấy. Tiếc rằng, tạp chí Tam Bảo chỉ ra được 8 số vì bị đình bản do các yếu tố khách quan của xã hội.



HT Tôn Thắng



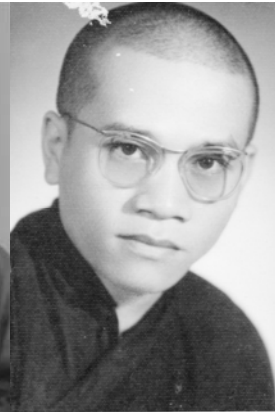
HT Trí Hữu



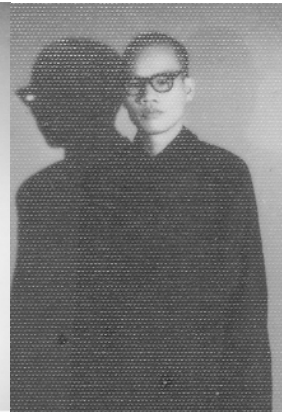
Thầy Minh Chiếu



Thầy Thiên Chơn



Thầy Từ Mẫn



Thầy Thiện Phước

Năm 1958, tiếp tục mục đích tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức, Hòa thượng đã hỷ cúng ngôi chùa Phổ Thiên cho Tổng hội Phật giáo Trung phần để làm Phật học viện và được Hòa thượng Hội chủ bấy giờ là Hòa thượng Thích Giác Nhiên chấp nhận. Từ đó, chùa Phổ Thiên được cải tên là Phổ Đà, và trở thành chi nhánh Phật học viện Trung phần tại Đà Nẵng.

Ban Giám Đốc Phật học viện Phổ Đà gồm có Giám viện: Hòa thượng Thích Trí Hữu (trú trì chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, người đã khai sơn chùa Ấn Quang), HT Thích Minh Chiếu, thầy Thích Thiên

Chon, thầy Thiện Phước, và HT Từ Mẫn .

2. Ban ngoại hộ:

Trong quá trình hình thành và phát triển, PHV đã nhận được nhiều sự hỗ trợ về tinh tài và tịnh vật để xây dựng phát triển cơ sở cũng như phục vụ cho Tăng chúng tu học, trong những người đóng góp tích cực bác Trợ Siêu (Phạm Văn Siêu) là người đã sát cánh cùng chư tôn đức trong những ngày đầu thành lập PHV cho đến sau này, ngoài ra còn có bác Cẩn (đường Phan Chu Trinh), ông bà Mai Xuân Triết, bà Tập, bác Khiếu, bác Khai, bà Bùi Tấn, chị Chanh, chị Cam, dì Theo..., chúng Ưu bà Di (Ban Pháp Hoa), cùng các Phật tử trong và ngoài tỉnh, chăm sóc sức khỏe cho tăng chúng có Bác sỹ Cát, bác Khai y tá, anh Tương ở Trung tâm y tế toàn khoa Đà Nẵng, v.v....,

Nhà bếp có các dì Đương, dì Năm Ái, dì Ngộ, dì Tôn, dì Thái dì Trang mẹ Vui, chị Lợi, chị Năm Bình v.v... lo cơm nước cho Tăng chúng an tâm tu tập.

3. Nội dung đào tạo của Phật học viện Phổ Đà:

Theo cơ chế giáo dục của Tổng hội Phật giáo đương thời, Phật học viện được đào tạo theo hai nội dung: nội điển và ngoại điển. Nội điển gồm 3 môn học thuộc Giới, Định, Tuệ và các kinh điển của Đại thừa. Ngoại điển được học thêm các môn Văn, Sử, Địa, Ngoại ngữ..., đến năm 1964 PHV mới cho Tăng chúng đi học thêm ngoại điển ở trường Bồ đề, Nội – Ngoại song hành.

- Khoá đầu tiên: Từ năm 1959 đến năm 1969, đào tạo khoảng 40 vị, gồm các tôn túc mà nay còn lại như Hòa thượng Thích Tịnh Từ (Trú trì Tu viện Kim Sơn – Mỹ Quốc), Hòa thượng Thích Từ Tánh (Trú trì chùa Phổ Đà - Đà Nẵng), Hòa thượng Huệ Đạt (Quảng Ngãi), Hòa thượng Thích Ngộ Tánh (Ninh Hòa), Hòa thượng Thích Huệ Thường (Trú trì chùa Long Hoa - Đà Nẵng), Hòa thượng Thích Thái Siêu (Mỹ Quốc). Đặc biệt ở khóa này tại Phật học viện Phổ Đà thành lập một Liên Đoàn Học Tăng có ra tạp chí riêng do Hòa thượng Thích Tịnh Từ làm Liên đoàn trưởng. Hòa thượng Thích Tịnh Từ đã từng biên soạn các tài liệu điển giảng và hoằng pháp rất có giá trị.

- Khóa 2: từ năm 1969 đến năm 1975, đào tạo khoảng 40 vị, hiện còn các vị như Thượng tọa Thích Bồn Đạt (Canada), Thượng tọa Thích Đức Niệm (Mỹ), Thượng tọa Thích Giác Như (Mỹ), Thượng tọa Thích Trí Tụ (Huế), Thượng tọa Thích Giác Mẫn (Huế), Thượng tọa Thích Đức Trí (Đà Nẵng).

Từ năm 1975 đến năm 1992, Giáo hội cử Hòa thượng Thích Từ Mẫn trú trì Phật học viện Phổ Đà, Hòa Thượng Thích Từ Tánh Tri sự và quản lý. Nối gót Hòa thượng khai sơn, Hòa thượng Thích Từ Mẫn tiếp tục mở các lớp giảng dạy cho Tăng, Ni thành phố Đà Nẵng và mở các khóa An cư kiết hạ, Bồ tát tỳ tứ, nên từ năm 1975 đến nay Phật học viện Phổ Đà là

cơ sở sinh hoạt của Tăng già thành phố Đà Nẵng.



Chư Tôn và Học tăng PHV Phủ Đà Đà Nẵng

Hàng đầu từ trái qua: Thầy Tâm Hòa, thầy Từ Mẫn, TT Hương Sơn, HT Tôn Bảo, thầy Quang Thê, thầy Tâm Khai, thầy Chơn Không, áo nhứt bình đằng phía sau thầy Từ Mẫn là thầy Huệ Vân.

Đến mùa an cư hàng năm, chư Tăng trong Tỉnh về nhập hạ và tụng hạ rất đông. Tăng chúng chỉ tập trung học nội điển và tụng kinh, ngoài 2 thời công phu khuya và chiều, còn thêm 2 thời sáng và chiều tụng kinh bộ, chủ yếu là kinh Pháp hoa.



Học Tăng PHV Phủ Đà mùa an cư năm 1969

Từ trái qua (không theo hàng): Tịnh Đức (Lưỡng), Thanh Tân (Hải), Huệ Thường (Hiên), Minh Thông (Toại), Thanh Tùng (Thông), Giải Chính (Toàn), Huệ Đạt (Nguyễn), Từ Tánh (Đăng), Tịnh Trí (Trúc), Đạo Chí (Xuất), Hạnh Đức (Bông), Tịnh Huệ (Thiện), Bốn Tịnh (Dũng), Thị Nhứt (Lãnh), Viên Dung (Hòa), Minh Tâm (Thê), thầy Từ Mẫn, diệu Liêm, Như trung (Trung), Tri Hành (Thành), Phước Quả (Quả), Huyền Vân (Tri), Tịnh Quang (Lực) Bảo Quang (T Chánh), Thọ Quang (Tiên), Ngô Tánh (Bảy), Nhơn.

Cơ sở của PHV ngoài khu vườn ở Sơn Trà, rộng hơn 3 ha trồng dương

liều và rau đủ loại, thầy Minh Chiêu còn mở phòng khám đông y – châm cứu và quán cơm chay Bồ đề Hoa sen ở đường Ông Ích Khiên sát bến xe Chợ Cồn, một thửa đất khoảng một ngàn mét vuông sát nhà thờ Tin Lành ở Ngã ba Cây Lan và một khu đất hàng chục mẫu ở Hòa Khánh có chiều dài hàng trăm mét chạy dọc quốc lộ I A; đây là những cơ sở kinh tế tạo nguồn tài chánh tự túc phục vụ đào tạo Tăng tài. Nhưng sau này do chuyển biến của xã hội, nên những cơ sở này đã không bảo toàn được.

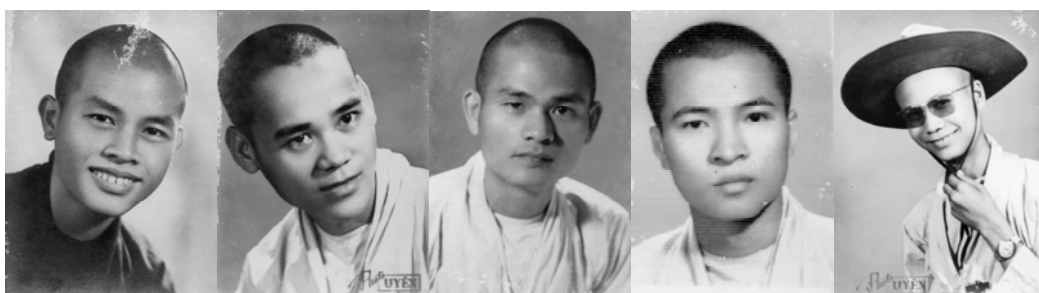
Học Tăng PHV Phổ Đà những năm đầu, từ 1959 - 1969



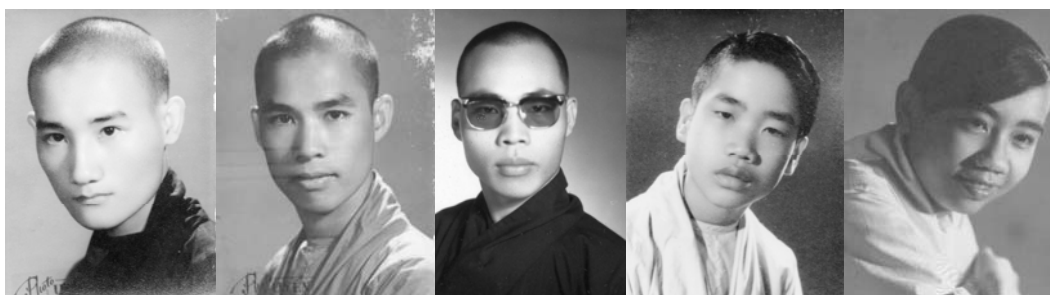
Tịnh Từ Hạnh Hưng (Thái Siêu) Từ Tánh Hiệp Văn



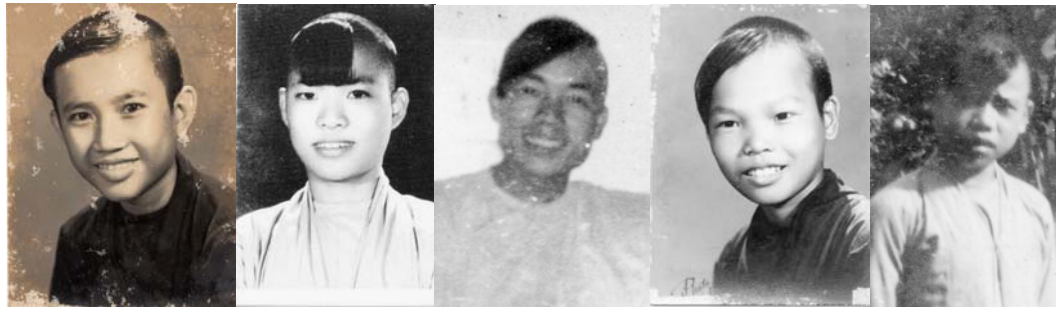
Thiện Như Thiện Đức Tịnh Đức Minh Tâm Bảo Quang



Viên Dung (Hòa) Thị Nhựt (Lãnh) Thanh Châu (Ba) Như Trung Như Mai



Ngộ Tánh Chánh Trí Phước Quả Trì (trắng) Được



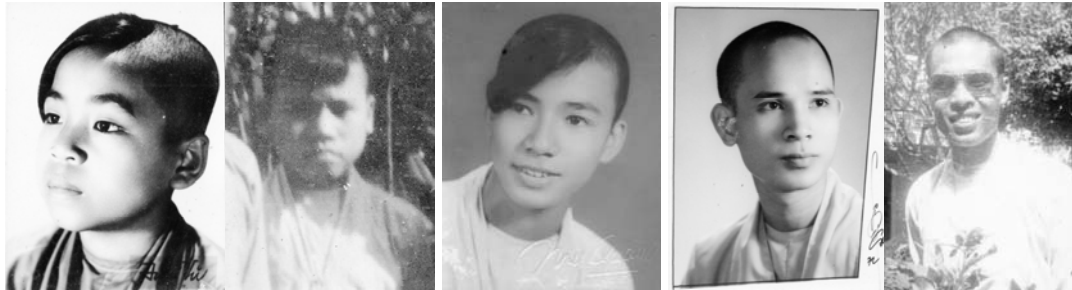
Khâm

Cáp Tri

Hải

Toại

Tiên



Luyện

Phô

Lục

Trúc

Thông

Cùng với sự phát triển của xã hội, Phật học viện Phổ Đà ngày nay đã được trùng tu một cách trang nghiêm, tráng lệ, đã tiếp tục sứ mệnh giáo dục đào tạo tăng tài, với danh xưng Trường Cao – Trung Phật học thành phố Đà Nẵng. Từ năm 1992 đến nay đã đào tạo 5 khóa học với số lượng khoảng 80 tăng ni sinh mỗi khóa, đã không phụ Hoài bão giáo dục của Hòa thượng khai sơn và các bậc tôn túc trong hệ thống PHV trung phần.



QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM

Thích Đức Chơn

1. Nguồn gốc

Vào năm 1960, có một số Tăng sinh các Phật học viện miền Trung học xong Tú tài hai, vào Sài Gòn học không có chỗ ở. Quý thầy xin gửi Tăng sinh ở các chùa rất khó khăn. Do đó, Hòa thượng Thích Trí Thủ đích thân đi tìm chỗ để xây Tăng xá cho học Tăng ở đi học.

Sau một thời gian lặn lội tìm kiếm, cuối cùng Hòa thượng cũng đã chọn được lô đất với diện tích 3.940 m² của ông bà Bùi Văn Sử tọa lạc tại số 300 đường Lê Quang Định, xã Hạnh Thông, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là số 498/11 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh).

Giá tiền lô đất này là 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng). Sau khi ông bà Bùi Văn Sử biết Hòa thượng mua đất xây chùa nên chỉ lấy một nửa số tiền và cúng lại một nửa. Tuy có hai trăm ngàn đồng nhưng thời bấy giờ đối với chùa rất khó khăn, không đủ tiền để mua. Cũng may Hòa thượng gặp hai ông bà Hoàng Mạnh Thường phát tâm cho mượn. Sau đó chùa đã vận động Phật tử người nhiều kẻ ít góp trả lại cho ông bà. Nhờ Phật, sau hai năm chùa trả xong nợ mua đất.

Hòa thượng đã chính thức ký giấy tờ mua bán đất vào ngày 26-01-1962. Người đứng ra lo liệu thủ tục giấy tờ nhà đất, điện nước, bước đầu là Phật tử Trần Văn Long ở Thị Nghè giúp đỡ. Tính đến nay được 47 năm, gần nửa thế kỷ rồi. Sau năm 1975, chùa có mua thêm một số đất nữa sát chùa để mở rộng thêm. Hiện nay tổng diện tích được trên 5.000 m².

Vậy, khai kiến QHGL là HT. Thích Trí Thủ, Giám hiệu PHV. TP. Để tưởng nhớ Ngài, tôi xin trích nguyên văn lời phát biểu của HT. Thích Thiện Siêu nhân ngày Đại tường như sau:

“Hôm nay vừa đúng hai năm sau ngày Hòa thượng an nhiên quy tịch. Hai năm hàng Tăng Ni Phật tử chúng tôi phải trải qua những tháng ngày trống vắng một bậc Cao tăng, một vị Thầy đạo hạnh tôn kính, có dáng mạo đoan nghiêm, đạo phong thanh thoát, thái độ ân cần thân mật, hoan hỷ bao dung, có nụ cười ấm mát tươi vui, biết quý người có học có đức nhưng không khinh chê người kém cỏi, sẵn lòng giúp đỡ mọi người, không phân biệt việc lớn việc nhỏ, miễn thấy có lợi cho Đạo cho đời, xứng hợp với lòng từ bi thì không hề từ chối.

Đã mang sẵn hoài bão thừa Như Lai sứ, hành Như Lai sự, nên hề gặp Phật sự gì đòi hỏi, Hòa thượng đều sẵn sàng vui vẻ gánh vác, không luận chức vụ gì, khi làm trú trì, khi giáo sư, giảng sư, thư ký, Hội trưởng, Viện trưởng Viện Hóa đạo, Chủ tịch HĐTS v.v... Tuy danh xưng, chức vụ có khác nhưng không hề có sự mâu thuẫn giữa chức nọ với chức kia, vì trước sau trong tâm tư Hòa thượng cũng chỉ đeo đuổi một mục đích, chí nguyện hoằng dương Chánh pháp, lợi lạc quần sanh, thương yêu tổ

quốc đồng bào với tinh thần vô ngã vị tha, với hạnh Phổ Hiền thương cầu hạ hóa, với đức tánh tịnh mà không trầm, động mà không loạn, ở trên người mà người không thấy nặng, ở dưới người mà người không thể khinh. Hòa thượng đã hiến trọn đời mình cho Đạo pháp, cho dân tộc, cho nhân loại, cả trong nước, cả ngoài nước, cả chúng sinh”.

2. Mục đích

Như đã nói trên, mục đích kiến tạo QHGL ban đầu là làm nơi cư trú cho sinh viên Tăng có điều kiện tu học để tương lai có khả năng phụng sự Đạo cũng như đời. Do đó, học tăng được tự do chọn môn học thích hợp với khả năng và sở trường của mình. Thời gian qua QHGL đã đào tạo được nhiều giáo thọ, bác sĩ, dược sĩ, kiến trúc sư, kỹ sư, giáo sư triết học, văn học, trí tuệ v.v... đi nhiều nơi trong cũng như ngoài nước phụng sự Đạo pháp và nhân loại.

Việc đào tạo Tăng tài là mục đích chính của QHGL từ ngày thành lập đến nay. Mặc dù đất nước cũng như Đạo pháp có nhiều biến chuyển, đổi thay nhưng QHGL vẫn trước sau như một, hoàng pháp lợi sanh là sự nghiệp.

Song song với việc đào tạo Tăng, QHGL còn lo việc tu học cho giới cư sĩ tại gia Ưu bà tắc, Ưu bà di bằng cách mở lớp giáo lý, khóa tu Bát quan trai, lớp học tình thương cho các con em nghèo thất học, tổ chức Gia đình Phật tử giáo dục lớp thanh thiếu niên, làm từ thiện xã hội, tặng nhà tình thương, bắc cầu, đào giếng, xây chùa, tạo tượng, đúc chuông, in kinh sách, tụng niệm sám nguyện cầu âm siêu dương thái pháp giới chúng sanh đồng triêm lợi lạc.

3. Số lượng Tăng sinh

Ngày đầu tiên thu nhận Tăng sinh vào năm 1960 là 6 vị. Sau đó mỗi năm tăng dần, vào năm 1974 lên đến 110 vị. Cuối năm 1975, số lượng giảm đột ngột vì thời cuộc biến chuyển, một số trở về chùa thầy tổ, một số ra nước ngoài, một số đi theo Cách mạng, một số hoàn tục, chỉ còn lại vồn vẹn sáu thầy trò kể cả HT. Khai sơn. Sau đó tăng dần, đến năm 1983 được trên 30 vị. Đến năm 1984 biến cố lại xảy ra, HT. Khai sơn viên tịch, thầy Trí Siêu, thầy Tuệ Sĩ, thầy Nguyên Giác ở tù, những người tạm trú phải ra đi, chỉ còn lại 9 người có hộ khẩu được ở. Hết mưa trời lại tạnh, sau một thời gian lạnh lẽo vắng vẻ, quý thầy ra khỏi tù trở về, học Tăng lại quy tụ tăng dần lên, hiện nay là gần 80 vị. Cuộc đời vô thường,



Sinh viên Tăng Quảng Hương già lam năm 1974

thịnh suy thăng trầm như thế, QHGL vẫn giữ vững lập trường tu học theo Chánh pháp, đào tạo Tăng tài, hoằng Pháp lợi sanh là sự nghiệp.



Tăng chúng Quảng Hương già lam năm 2008

4. Tên chùa

Đầu tiên HT. Khai sơn đặt tên chùa là GIẢI HẠNH GIÀ LAM, sau ngày thầy Quảng Hương tự thiêu, vào năm 1964, Ngài đổi tên là QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM.

GIÀ LAM là tiếng Phạn nói tắt, nói đủ là là TĂNG GIÀ LAM MA (sanghāma) nghĩa là khu vườn chư Tăng ở, tức là Tăng viên hay Tăng viện, tự viện, chùa v.v...

GIÀ LAM lúc đầu có cảnh trí già lam thật; khu vườn nằm trong hẻm vắng vẻ, lạnh lẽo, cây cối um tùm, nhiều bụi tre. Thời điểm đó, Gò Vấp còn hoang vắng, rất yên tĩnh. Nghe kể lại, trước đó quý Sư cô chùa Từ Thuyền đã ở tại khu đất này nhưng vắng vẻ quá, quý cô sợ ma không dám ở nên mới dời ra ở mặt đường như cảnh chùa bây giờ. Sau Từ Thuyền, quý Sư cô tịnh xá Ngọc Phương cũng đến ở đây một thời gian ngắn rồi cũng chuyển ra phía trước. Già Lam đến sau tồn tại phát triển cho đến ngày nay.

GIẢI HẠNH, chữ GIẢI là hiểu biết, kiến giải, học hỏi. HẠNH là hành trì. GIẢI HẠNH là học và hành. Tu và học cả hai phải song song mới có hiệu quả, nên Hòa thượng đặt tên GIẢI HẠNH GIÀ LAM - nơi chúng Tăng ở tu và học, chứ không phải chỉ học thôi hay chỉ chuyên tu. Hạnh giải tương ưng là vậy. Nhưng chữ GIẢI HẠNH lúc ấy còn mới quá, chưa quen nên Phật tử thường gọi chùa Già Lam cho gọn.

QUẢNG HƯƠNG là tên của một thầy xuất thân từ Phật học viện Hải Đức Nha Trang, được Giáo hội bổ nhiệm làm trú trì chùa Khải Đoan - Buôn Ma Thuột. Thời Pháp nạn năm 1963, thầy phát nguyện tự thiêu để bảo vệ Chánh pháp. Trước khi thiêu, thầy về ở tạm tại chùa Già Lam, đến ngày 05-10-1963 (18-08 năm Quý Mão) vào lúc 12 giờ trưa, thầy châm lửa tự thiêu tại bồn binh chợ Bến Thành - Sài Gòn. Sau đó, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cướp xác thầy. Ba hôm sau, họ đến báo cho chùa biết là họ đã đem chôn xác thầy Quảng Hương tại nghĩa trang Quân đội Gò Vấp (hiện nay là công ty xe hơi đường Quang Trung Gò Vấp). Họ chỉ cho một ngôi mộ mới đắp đất có tấm bảng bằng ván ghi tên thầy Quảng Hương rõ ràng. Từ đó, hằng năm đến ngày giỗ Thầy, chúng tôi đến đốt hương, tảo mộ cúng dường. Nhưng sau 1975, lúc có lệnh giải tỏa nghĩa trang Quân đội Gò Vấp, chúng tôi đến hốt cốt đem về chùa thờ, lúc đào lên chỉ thấy cái hòm trống rỗng, không có gì trong đó cả! Lúc ấy mới biết chính quyền Ngô Đình Diệm đã thủ tiêu xác của thầy rồi!

Hiện nay tại chùa Khải Đoan - Buôn Ma Thuột có tháp thờ vọng thầy Quảng Hương (với thầy Quang Huy), chứ không có nhục thân Thầy trong đó.

Tại Già Lam, trong lúc chờ đợi đến ngày tự thiêu để thực hiện hạnh nguyện của mình, Thầy đã tự tay trồng cho Già Lam một cây ngọc lan phía bên hông phải chánh điện, hiện giờ cây đã cao to xanh tốt, hàng năm đến mùa trở hoa thơm ngát sân chùa, và thầy đã viết lời phát nguyện như sau:

*Thảm trạng đau lòng khi pháp nhược
Quê hương tan tóc lúc ma cường
Cờ thiêng phát phới đang tung gió
Bạo quyền triệt hạ khắp Nam phương!
Chủ trương kỳ thị nên Phật giáo
Mở đầu chính sách đồ lư hương!
Hỡi ơi! Tín ngưỡng thiêng liêng ắt
Bị kẻ bạo tàn giáng họa ương.*

* *

*

*Những ai tàn bạo giáng họa ương
Gây nên thảm cảnh đoạn can trường
Ai kẻ đứng lên đòi tín ngưỡng
Bắn giết giam cầm khảo đả thương
Tôi người tu sĩ trong Phật giáo
Không lẽ ngòì nhìn cảnh nhiễu nhương.
Phát nguyện thiêu thân cầu Tam bảo
Hộ trì đạo Phật được miên trường.*

Thích Quảng Hương

Hiện nay tên chùa có ba cách xưng hô:

a) Chùa Già Lam

Từ này không đúng lắm, vì chùa tức là già lam; già lam cũng nghĩa là chùa. Tuy vậy, từ này phổ cập hơn hết, nói **chùa Già Lam** ai cũng biết vì lâu ngày đã quen.

b) Tu viện Quảng Hương Già Lam

Từ này cũng bị trùng lặp. Tu viện tức là già lam; già lam nghĩa là tu viện.

c) Quảng Hương Già Lam

Từ này theo tôi thích hợp hơn hết, không dư không thiếu. Có thể gọi chùa Quảng Hương hay tu viện Quảng Hương, nhưng ít ai gọi, có gọi cũng chẳng ai hiểu nếu thiếu chữ Già Lam trong đó.

5. Kiến thiết

Ngày đầu tiên đặt chân đến Già Lam là khu vườn đầy cây cỏ, có căn nhà tranh cũ kỹ, với một số ngôi mộ mới chôn ở góc trước phía bên phải chánh điện. Sát đó có hai ngôi mộ cổ chôn từ thời nào không rõ vì cũ kỹ lắm rồi, bia mộ cũng bị xói mòn không còn chữ, cũng không thấy người thân đến thăm viếng chạp giỗ. Hiện nay chùa vẫn bảo quản giữ gìn.

Gần nửa thế kỷ qua, theo thời gian và khả năng tài chánh, chùa được xây dựng và có nhiều thay đổi. Nay tôi chỉ ghi lại vài nét kiến trúc hiện có ở thời điểm này 2011 như sau:

a) Chánh điện:

Ngôi chánh điện đầu tiên là căn nhà tranh vách gạch xây năm 1962. Đến năm 1964 bị triệt hạ để xây chánh điện mới bằng bê tông cốt thép hình bát giác, mái đúc dán ngói âm dương, gồm 2 tầng. Tầng trên thờ Phật, tầng dưới là trai đường. Lễ đặt đá vào ngày 19-09 năm Giáp Thìn (24-10-1964). Sau 5 tháng thi công là Hoàn thành. Lễ thỉnh Phật an vị ngày 15-02 năm Ất Ty (17-03-1965). Trùng tu lần này do ông bà Nguyễn Cao Thăng phát tâm cúng dường.

Số lượng Phật tử quy tụ về chùa tu học ngày càng đông, mỗi khi làm lễ không đủ chỗ đứng. Do đó, chánh điện được trùng tu bằng cách nối tiếp và mở rộng thêm phía trước. Nối từ ngôi chánh điện bát giác ra đến tượng Quán Âm lộ thiên. Lễ khởi công trùng tu lần này vào ngày 19-09 năm Tân Dậu (16-09-1981), và hoàn thành sau 6 tháng thi công. Lễ Khánh tạ vào ngày 19-02 năm Nhâm Tuất (24-03-1982). Trong dịp này, chùa tổ chức Đại



Giới đàn truyền trao giới pháp cho một số đông Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa, Thập thiện và Bồ tát xuất gia - tại gia. Như vậy chánh điện đã qua hai lần trùng tu. Lần trùng tu này do Phật tử Tâm Nghĩa, tự Vân Nam - Huế, phát tâm cúng dường.

b) Hậu Tổ:

Hậu Tổ là dãy nhà nằm ngay phía sau chánh điện, rộng 7m, dài 11m, gồm 1 trệt 2 lầu. Tầng trệt thờ linh ảnh, cúng quảy hằng ngày. Tầng lầu một thờ liệt vị Tổ sư và chư Tôn đức Tăng đã viên tịch. Tầng lầu hai làm phòng lưu niệm, cất giữ hình ảnh và các kỷ vật của HT. Khai sơn. Nhà Tổ được xây xong năm 1967.

c) Đông lang:

Đông lang là phía bên trái chánh điện. Phía này có 2 dãy lầu. Dãy trước 1 trệt 1 lầu. Tầng trệt phía trước dùng làm văn phòng của chùa, phần sau và toàn bộ trên lầu làm phòng ở của chư Tăng. Diện tích dãy lầu này rộng 11m, dài 24m, xây xong năm 1966.

Dãy lầu phía sau là thiền thất 1 trệt 1 lầu, rộng 6m, dài 11m, xây xong năm 1970. Dãy này dành riêng cho chư tôn Hòa thượng ở. Trước năm 1975, có Hòa thượng Đệ I Tăng thống ở. Sau năm 1975, HT. Thích Thiện Minh ở. Hiện tại HT. Thích Trí Quang đang ở.

d) Tây lang:

Tây lang là phía bên phải chánh điện. Từ phía Tam quan nhìn vào tuần tự như sau:

Dãy thứ nhất 1 trệt 1 lầu, rộng 7m, dài 15m, là nhà để hài cốt Phật tử. Tầng lầu hai có ngôi tháp nhỏ 3 tầng thờ hài cốt chư Tăng. Dãy này xây xong năm 1972.

Dãy lầu kế tiếp 1 trệt 1 lầu, rộng 11m, dài 24m, xây xong năm 1976. Tầng trệt làm giảng đường, tầng lầu làm phòng chư tăng ở.

Dãy nhà sau giảng đường 1 trệt 2 lầu. Tầng trệt, một nửa trước làm kho và phòng để xe gắn máy của Tăng sinh; nửa sau làm phòng ăn của Phật tử. Tầng lầu một là phòng ở của chư Tăng. Tầng lầu hai là thư viện và lớp học.

Sau nhà ăn của Phật tử là nhà bếp, phòng trai soạn khá rộng rãi thoáng mát, đầy đủ tiện nghi.

e) Tam quan:

Tam quan đúc bê tông cốt thép, cổ lầu, được xây xong năm 1986. Có 3 cửa. Cửa giữa thường xuyên đóng, cửa hai bên mở suốt ngày đêm, vì ngoài tam quan có tường bao bọc và cổng ra vào bảo vệ rồi. Cổng tam quan chia sân chùa làm hai khu vực: Sân trước cho xe hơi ra vào và đậu lại ở đó. Sân sau để cây cảnh và đi bộ thôi.

Trên tam quan phía trước thờ ngài Hộ Pháp, có câu đối:

*“Vệ già lam nhi thanh tịnh
Hộ Phật pháp dĩ trường tồn”*

Phía sau tam quan, nhìn vào chánh điện, bên trên thờ Phật Thiên thủ thiên nhãn, có câu đối:

*“Nghìn mắt sáng soi bao ước nguyện
Nghìn tay cứu vớt vạn nguy nan”*.

f) Bảo tháp:

QHGL có hai ngôi tháp. Tháp nhỏ 3 tầng nằm trên lầu ba của dãy nhà thờ cốt phía Tây lang. Thứ hai là tháp của HT. Khai sơn, cao 7 tầng nằm phía Đông lang, gần hậu Tổ và thiền thất, xây xong cuối năm 1984. Nhục thân Hòa thượng nằm trong kim quan bằng gỗ Giáng Hương; kim quan lại nằm trong kim tinh xây gạch. Trên nắp kim tinh có tượng Phật A Di Đà đứng, cao 3,20^m.

Vào năm 1983, Hòa thượng về Huế thăm và xin chư Tôn túc trong môn phái xây tháp tại Báo Quốc gần bên tháp Tổ, đã có lập biên bản rồi, hiện tôi chưa tìm ra biên bản ấy.

Ở QHGL, Hòa thượng cũng đích thân chỉ cho đệ tử, sau khi Hòa thượng tịch thì chôn tại chỗ xây tháp hiện tại, sau ba năm dời về Báo Quốc. Khu vực này trước đây, đích thân HT trồng 2 cây xoài. Sau này hạ dần để xây nhà ở, hiện giờ còn lại một cây độc nhất trước tháp, sát bên trái chánh điện. Mỗi năm đến ngày giỗ Ngài, mùng 1 tháng 2 âm lịch, cây xoài cho trái rất nhiều, hái vào cúng Phật, cúng Hòa thượng và Tăng chúng.



Tháp Ôn (HT khai sơn)

Đến nay đã 25 năm qua, lời dặn dò ấy, chúng tôi vẫn chưa thực hiện được vì nhiều lý do, bên trong có, bên ngoài có. Hiện nay các đệ tử và chư Tôn đức Tăng Ni đều có ý kiến nên để nhục thân Hòa thượng nằm yên ở Già Lam, nơi mà Ngài khai sơn, ở miền Nam cần có hình bóng của Hòa thượng hơn.

Sở dĩ tôi nêu lên các chi tiết dài dòng như vậy, để tránh tình trạng sau này người nói đông, kẻ nói tây, không biết nhục thân Hòa thượng nằm ở Già Lam - Sài Gòn hay Báo Quốc - Huế, như vài trường hợp các vị Tổ trước đây đã xảy ra.

Công trình xây dựng từ chánh điện đến nhà Tăng, Bảo tháp, Tam quan,... hầu hết do kiến trúc sư Võ Đình Diệp thiết kế bản vẽ và Phật tử Trần

Đình Lạc, Pháp danh Nguyên Quang, đốc công.

6. Pháp tượng - Pháp khí

a) Tượng Phật:

Tại chánh điện, bàn giữa trên hết thờ tượng đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni ngồi bằng đồng, cao 3,50 m, nặng 300 kg tính luôn tòa sen. Lễ rớt đồng ngày 19-06 năm Bính Tý (03-08-1996). Lễ An vị ngày 17-11 năm Bính Tý (26-12-1996). (Tượng cũ bằng xi măng được thỉnh về thờ tại chùa Ba La Mật - Huế). Trước tượng Bổn Sư là tượng A Di Đà đứng cao 1,50^m, nặng 50kg, đúc năm 2000. Trước tượng Di Đà là tượng Chuẩn Đề ngồi 18 tay, cao 1,20^m, nặng 30kg, đúc năm 2004. Trước tượng Chuẩn Đề là tháp Xá lợi Phật được thỉnh về thờ ngày 17-05-1991. Trước tháp Xá lợi là tượng Phật Di Lạc ngồi cao 0,60^m luôn đài sen, nặng 15kg, đúc năm 2008.

Bàn bên trái thờ đức Quán Thế Âm ngồi cao 1,60^m luôn tòa sen, nặng 120kg, đúc năm 2002.

Bàn bên phải thờ tượng Địa Tạng ngồi cao 1,60^m luôn tòa sen, nặng 120 kg, đúc năm 2002.

Toàn bộ tượng Phật và Bồ tát lớn nhỏ thờ tại chánh điện toàn bằng đồng.

Ngoài ra sân trước chánh điện có tượng Quán Âm lộ thiên bằng xi măng cốt thép cao 3,50^m đứng giữa hồ sen.

Trên tháp HT. Khai sơn có tượng Phật Di Đà đứng bằng xi măng cốt thép cao 3,50^m.

Tại giảng đường có tượng Bổn Sư Thích Ca nằm dài 1,5^m, bằng gỗ sơn son thếp vàng, thỉnh ở ngoài Bắc vào.

b) Kinh sách:

Toàn bộ Kinh sách để tại Thư viện. Đại tạng kinh gồm có: bộ *Đại Chánh Tân tu, Tục tạng, tạng Càn Long, Đại tạng Nhật Bản, Đại tạng Đại Hàn, Đại tạng Việt Nam, Tạng Pali*. Các kinh, sách chữ Hán, chữ Phạn, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt v.v... trên ngàn cuốn.

c) Pháp khí:

Tương đối đầy đủ: Đại Hồng chung, chuông báo chúng, chuông gia trì, trống lớn, trống nhỏ, linh, tang, bê tích, khánh, bảng đầy đủ.

7. Nhân sự

a. **Trú trì:** Từ ngày thành lập cơ sở năm 1960 đến năm 1984 do HT. Thích Trí Thủ khai sơn chỉ đạo. Dưới Hòa thượng có một vị trú trì giúp mọi việc trong chùa do Hòa thượng chỉ định. Thứ tự theo thời gian như sau:

- Từ năm 1962 đến năm 1964: Thầy Phước Chương (đã mất)
- Từ năm 1964 đến năm 1966: Thầy Đức Chơn

- Từ năm 1966 đến năm 1975: Thầy Huyền Giác (đã tịch)
- Từ năm 1976 đến năm 2004: Thầy Đức Chơn
- Từ năm 2004 đến nay : Thầy Nguyên Giác.

b. Quản lý:

- TT. Thích Nguyên Phương, từ 1964 đến 1975
- TT. Thích Hoàng Khai, từ 1975 đến 2008
- TT. Thích Quảng Việt, từ 2008 đến nay.

c. Giáo thọ:

- TT. Thích Trí Siêu
- TT. Thích Tuệ Sỹ
- Thầy Nguyên Hồng
- TT. Thích Minh Tuệ
- TT. Thích Thái Siêu
- TT. Thích Nguyên Giác
- TT. Thích Nguyên Phương, từ 1964 đến 1975

d. Giảng sư:

- TT. Thích Thanh Huyền
- TT. Thích Đức Thắng
- ĐĐ. Thích Pháp Thủy
- ĐĐ. Thích Khê Đạo
- ĐĐ. Thích Quảng Thiện,...

e. Quản chúng:

- TT. Thích Thái siêu,
- TT. Thích Minh Tuệ B.

8. Kết luận

Xin ghi lại đôi nét đại cương về tiến trình sinh hoạt của QHGL trong thời gian qua để đánh dấu mốc thời gian cho những vị sau này muốn tìm hiểu về QHGL có cơ sở tham khảo. Từ ngày thu nhận 6 tăng sinh đầu tiên vào QHGL đến nay là 50 năm qua gặp nhiều thăng trầm, vui buồn, khó nhọc, nhưng QHGL vẫn kiên trì lèo lái, giữ vững mục đích của mình: đào tạo Tăng tài, hoằng pháp lợi sanh làm sự nghiệp mà PHV TP. đã giao phó.



CHÙA LINH SƠN ĐL MỘT THỜI ĐỂ NHỚ

Nguyễn Văn Tư

Biết đâu nhờ cái duyên một thời tu học ở chùa Linh Sơn mà cuối cuộc đời lại định cư ở Thành phố Hoa sau bao nhiêu thăng trầm, dâu bể...

“Phản thân nhi thành lạc mạc đại yên”, tôi đã nhiều lần ngồi trên bãi cỏ xanh cạnh hồ Xuân Hương để nhìn lại mình, nhớ lại thuở hành Diệu... Niềm vui, từ trong hồi tưởng nhìn thấy những khuôn mặt đồng liêu thuở



*Học Tăng PHV trước chùa Linh Sơn năm 1961
(Từ Album hình Phước Thắng)*

nào hiện ra trên đầu núi mà sau lưng họ, rặng thông già rụng ánh nắng chiều xuống thấp: diệu Lạc, diệu Ân, diệu Hậu, diệu Niên, diệu Long, diệu Cư, diệu Thị, diệu Ngọc, diệu Hùng, diệu Cảnh, diệu Lê, diệu Kim, diệu Minh, diệu Dũng, diệu Bình, diệu Sánh, diệu Lộc, diệu Mỹ, diệu Du,

diệu Đầu, diệu Chiến, diệu Thuận, diệu Học v.v... thật dễ thương.

Trong số trên 20 con người ấy, bây giờ tỷ lệ “cùng tử” đánh mất “ngọc quý” trong ché áo Nhật bình của mình chiếm con số trên 15, lang thang khắp nẻo đường trần, trôi lăn theo nghiệp buộc khác nhau, và cũng có bạn đã già từ trần thế. Nhưng có lẽ, mọi điều còn lại là họ cảm thấy nặng trĩu lòng thâm ân đức Phật, thâm ân các bậc Cao Tăng, những bậc thầy đức độ đã từng cứu mang giáo dưỡng họ, uơm mầm giải thoát để họ có đủ hành trang đi vào “địa ngục”, đủ duyên gần gũi với Đức Bổn tôn Địa Tạng.

Ngồi đó, có nhiều điều để suy niệm, có lần nhắm đọc “Bát Bất Trung đạo” của Bồ-tát Long Thọ rằng “Bất sanh, bất diệt / Bất khứ, bất lai / Bất nhất, bất nhị / Bất đoạn, bất thường” mà thấy ra cái “bất tu”, “bất xứng” của mình cũng đầy biện chứng. Không thế, thì làm gì hiểu nổi ý nghĩa “tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng” và làm gì hiểu nổi hai câu đối trước chùa Linh Sơn: “Lâm Viên tại xứ tác Kỳ Viên, Thái tử thọ, Trưởng giả kim, đương niệm thành cổ kim như thị / Đà Lạt bỗng lai chơn Cực lạc, thất trùng lâu, bát đức thủy, duy tâm nhược ngộ bỉ thi hà phân”. Tạm dịch: *Tại xứ Lâm Viên tạo nên Kỳ Viên (Tinh Xá), rặng cây của Thái tử (Kỳ Đà), đất lót vàng của Trưởng giả (Cấp-cô-độc) / Niệm hiện tại, xưa nay trở thành như vậy / Đà Lạt xưa nay vốn là chốn Cực lạc, bảy lớp lâu*

đài, tám công đức thủy, nếu ngộ, tâm duy nhất nào phân biệt thứ. Có ai dám chắc, nội dung “Trung đạo” không nằm trong hai câu đối này? Và không cần lý sự ai cũng nhận ra Đà Lạt xưa nay vốn là miền “Cực lạc” mà chùa Linh Sơn là một lớp trong “thất trùng lâu” kia.

Vì “đương niệm” nên nhớ mãi một thời. Hồi ấy khoảng tháng 12 năm 1961, vì muốn mở một chi nhánh ở Đà Lạt, nên PHVHĐNT đã chuyển trên 20 Tăng sinh học từ lớp đệ thất đến đệ ngũ lên tu học tại chùa Linh Sơn, đích thân ngài Giám viện đưa đoàn Tăng sinh lên Cao nguyên bằng tàu lửa. Chú Ký vừa thi giả Thượng tọa, vừa quản chúng. Phần lớn chúng tôi từ thôn quê được bốn sư dìu dắt mà trở thành Tăng sinh PHV đó là bậc thang hạnh phúc đầu tiên. Bây giờ được bước lên tàu đi về chốn chơn Cực lạc thì hạnh phúc ấy bay bổng trên bảy lớp lầu đài kỳ vĩ, dù thực tế, thuở ấy, chùa Linh Sơn cũng vô cùng thiếu thốn khó khăn. Tàu đến Phan Rang, các toa đi Đà Lạt cắt ra, ráp một đầu máy hơi nước khác chạy lên Sông Pha. Ở đây, lại thay một đầu máy đặc biệt có bánh răng cưa để khi leo dốc, cắn vào ray răng cưa bắt giữa hai đường ray thông thường, làm thành guồng máy liên hoàn mắc dính khi leo hay đổ dốc. Nghĩa là đầu máy có ba bánh sắt, hệ thống bánh răng cưa nằm giữa hai bánh thường. Ray răng cưa chỉ bắt ở những đoạn đường dốc. Tất nhiên vận tốc chậm, lực đẩy mạnh, tàu leo đèo rất khỏe, an toàn. Khó chịu nhất là khói tàu luôn vào toa, nhất là qua hầm hành khách ngột ngạt hứng lấy bụi khói đen ngòm. Bù lại càng lên cao cảnh quan càng đẹp, mát mẻ trong lành, vườn rau bậc cấp xuất hiện nhiều hơn bên cạnh khu dân cư thưa thớt, chênh vênh giữa núi đồi. Nếu đứng trên đường đèo xe hơi nhìn xuống, đoàn tàu chẳng khác nào con sâu róm khổng lồ uốn éo trên tán lá xanh giữa núi rừng trùng điệp. Có thể ga Eo Gió là ranh giới giữa hai miền khí hậu cao nguyên và đồng bằng. Rừng thông từ đây trở lên càng bạt ngàn, không khí se lạnh cũng bắt đầu từ đây. Rồi ga Eo Gió, đến ga Đơn Dương, rồi ga Trạm Hành, Cầu Đất, Trại Mát, Đà Lạt theo độ cao khác nhau, có lẽ điểm ga Cầu Đất đạt độ cao nhất trên 1.500m. Người Pháp xem ga Đà Lạt là di sản đầy tự hào của họ. Tuyến đường này sau đó không lâu ngưng hoạt động theo tiếng bom đạn. Sau 1975 giờ bỏ luôn, khép lại trang sử đường sắt Phan Rang – Đà Lạt. Tuy nhiên đoạn Đà Lạt – Trại Mát vẫn duy trì làm kiếng cho khách du lịch như gạch nối của sự suy tàn. Số phận của nó e cũng sẽ đổ nát như những nhà ga Cầu Đất, Trạm Hành, Đơn Dương, Eo gió, Sông Pha..., và số phận ấy tuy không giống như nghiệp dĩ của đoàn Tăng sinh năm nào, nhưng cái lặn đận, long đong hay mất dấu như tuyến đường sắt này thì cũng không khác mấy. Âm thanh xịch xịch, phun khói đen ngòm hay rúc hời còi xa xưa vĩnh viễn đi vào quá khứ, vĩnh viễn chia tay hầu hết bạn đồng liêu thuở nào.

Hồi ấy, thầy Thích Mãn Giác, tức thi sĩ Huyền Không, Chánh Hội trưởng PG Tuyên Đức và TT Thích Bích Nguyên Trụ trì chùa Linh Sơn. Hai thầy là chỗ nương tựa của Tăng Chúng tại trú xứ. Rất tiếc, chừng nửa

năm sau thầy Hội trưởng du học Nhật, vẫn biết, TT. Bích Nguyên là vị thầy trụ cột nhưng chúng tôi vẫn cảm thấy thiếu vắng vị y chỉ đức độ, tài năng, có tâm hồn đạo đầy chất liệu thơ. Còn nhớ cuối năm ấy, trời rất lạnh, đài báo nhiệt độ ngoài trời xuống 4⁰, 5⁰C, nhưng Anh đào lại cho hoa rất rộ. Ngài Hội Trưởng cho người cura một nhánh lớn oằn hoa trước sân chùa để cúng Phật, đón Xuân. Phải chăng tâm hồn thi sĩ ấy như màu hoa tím tím, phớt hồng xinh đẹp, dịu dàng này chăng? Thế rồi theo biến dịch thời gian, Thầy mang tâm hồn thơ du học, sau đó lại đứng trên bục giảng đường Đại học, dưới lăng kính triết Đông, hay Văn học... Không bao lâu cũng với tâm hồn ấy, Thầy trôi theo vận nước đổi thay, sang tận trời Tây... Về phần kẻ cùng tử, sau thời gian làm thuê cho ông chủ quyền uy giàu có, ngày nọ lang thang đến chùa VN ở Los Angeles thấp nén hương tưởng niệm Thầy xưa và thăm Thiện hữu tri thức thuở trước. Trước đó kẻ hèn đã chiêm bái “pháp hữu vi” của Thầy hiện hữu nơi rừng Thiền Truyền Tôn bên cạnh ngôi tháp phạm hạnh ngài Thích Thiện Minh. Tất cả duyên ấy được kết lại từ nhánh hoa Anh Đào 50 năm trước, mà thi sĩ Huyền Không tế nhị tặng đoàn Tăng sinh ăn Tết cô thân nơi xứ lạnh...

Còn đối với thầy Bích Nguyên cũng để lại trong trí tưởng Tăng sinh kỷ niệm khó quên. Quên làm sao được, trời rất lạnh khuya nào cũng phải dậy sớm... Trước lúc công phu phải học nghi lễ cả giờ, tán tụng bên sạp trà của thầy. Giọng thầy khàn khàn, nên luyến láy, tinh tế khó đạt đến đỉnh cao nghệ thuật, bù lại nhịp tang, mỡ bài bản vô cùng. Không mấy khi Thầy nghỉ thời công phu khuya. Không ít chúng điều bị Thầy “bóp” tại hiện trường, vì tán sai nhịp hay ngủ gục. Điều Thanh, điều Ấn... có lẽ khó quên “dấu ấn” này... Sau 1963 Thầy về Trụ Trì chùa Cầu Đất, thầy Từ Mãn thay thế Thầy tại Linh Sơn. Cuối đời Thầy về lại Linh Sơn tịnh dưỡng và mất tại đây. Tôi và một số đồng liêu ở Đà Lạt, Lâm Đồng tham dự lễ tang Thầy và gần đây là thầy Từ Mãn. Còn được cái duyên như thế âu cũng trọn tình thầy trò.

Việc học ở trường Bồ Đề ĐL, học Tăng PHV học rất giỏi, phần thưởng nhất, nhì, ba ở các lớp đều về tay các Tăng sinh. Chùa Linh Sơn hoan hỷ mà ngài Giám Viện ở Nha Trang cũng rất vui... Niên khóa 1962 – 1963 có thêm chú Lê Mạnh Thát từ PHĐ Báo Quốc nhập chúng, học khoa Triết tại Viện Đại học ĐL. Cũng như Mạnh Thát, sau đó, tôi cũng từng sống chung với Tuệ sĩ ở Già Lam, tuy là pháp hữu, nhưng lúc ấy hai vị đã trở thành bậc thầy của chúng tôi rồi. Tuyệt tuệ của hai thầy thì thuộc loại “vô sư trí”. Một bên theo học trường lớp bài bản từ thấp lên tuyệt đỉnh, một bên đóng kín cửa tu tập, thiền quán, nghiêm ngẫm mọi lãnh vực văn học, thi ca, triết học, sinh ngữ, cổ ngữ..., nhất là Tam tạng kinh điển có thể đi thẳng vào kinh sách chữ Phạn, Pali, nắm bắt tinh thần Phật dạy sâu sắc, nhanh nhạy. Chúng tôi hành diện được sống gần gũi với những tuyệt tuệ như thế như một tấm gương. Dẫu bị Tòa kết án tử hình rồi giảm xuống thành 20 năm tù ở, Tuệ sỹ, Mạnh Thát đã sống 15 năm

trong tù như 15 năm tọa bích thiên quán theo quan niệm người tu... Mới hay “Thước Ca-ra tâm vô động chuyển” của người tu xưa nay vẫn giống nhau. Tôi lại có duyên thăm viếng dùng cơm với thầy Mạnh Thất ở Vạn Hạnh sau khi mãn tù và chuyện vãn với thầy Tuệ Sĩ tại Thiên thất ở PHVNT, nơi quá cảnh của người tù sau khi ra ngục ở miền Bắc.

Sau năm 1963 thầy Thất du học ở Mỹ, thầy Sĩ dạy ở trường Đại học Vạn Hạnh, trở thành học giả tiếng tăm lúc bấy giờ. Theo thời gian, chân lý và phi chân lý tồn tại song đôi nhưng quả của nó hiện thực hoàn toàn khác nhau, một bên luôn sinh khởi thiện, một bên lại sinh khởi ác, chính tâm ác tạo ra sợ hãi, lo âu và tham vọng, làm khổ quần sanh, còn tâm thiện thì ung dung tự tại, đồng cam cộng khổ với đồng loại.

Thầy Minh Tuệ lên thay chức Chánh Hội trưởng, về sau giữ luôn chức Hiệu trưởng Bồ Đề... Phần lớn đoàn Tăng sinh rời Chùa Linh Sơn giữa lúc đấu tranh năm 1963. Sau đó, tại PHVNT lần lượt chia tay nhau theo biệt nghiệp dẫn dắt cá thể trở thành cùng tử lẫn lóc đó đây hay cùng với cộng nghiệp bại vong, khổ sai tương chừng như trọn kiếp... Vùn vụt nửa thế kỷ trôi qua, bằng hữu còn lại chẳng là bao, và hầu hết Bôn sư, Ân sư thuở ấy đã quảy gánh về Tây. Niệm thù ân lắng lại trong lòng các lão ông hôm nay, xin được bộc bạch lời tạ từ... Một thế hệ nữa sắp qua đi, đối với PGVN, các thế hệ liên tiếp trong gần 100 năm đã sản sinh ra nhiều “Tuyệt Tuệ”, vượt qua những thử thách, khó khăn truyền thừa lý tưởng giải thoát của Đạo một cách xứng đáng lên đất nước thân yêu này.



TỔ ĐÌNH GIÁC NGUYÊN



Tổ Đình Giác Nguyên Quận 4 thành lập từ năm 1947 do bốn Hòa Thượng Trưởng Lão là Thích Hành Trụ, Thích Thới An, Thích Hành Nguyên Và Thích Thiện Tường.

Từ năm 1984 đến nay, Thầy Thích Minh Nghĩa tiếp thừa theo di chúc của các ngài và lời huyền kí của Cố Trưởng Lão Hòa Thượng thượng Hành hạ Trụ là : “con tu Thiền nhưng cũng nhớ niệm Phật nghe”.

Hai mươi bốn năm qua, khi lãnh trọng trách kế vãng khai lai, trước những dự án phóng đường đã có từ thời chế độ cũ, biết mình chưa thể định hình phát triển Tổ Đình.

Nhưng đến nay, qua 61 năm hình thành và phát triển, Tổ Đình đang đứng trước một cơ hội lớn, đại trùng tu, xây dựng lại toàn bộ cơ sở và con người. Đào tạo một thế hệ truyền thừa tiếp nối trên đường ngày càng làm rạng rỡ tông môn.

Nhìn lại những bước thăng trầm do chiến tranh đã làm cho Tổ Đình có những thời rất huy Hoàng là Đại Trường Hương là Phật Học Viện Cao Trung lên Đại Học (chi nhánh Phật học viện Trung Phần Hải Đức Nha Trang) đã phải lui về dĩ vãng.

Nhưng những công đức hồng pháp, hóa độ, đạo hạnh của quý Hòa Thượng Khai Sơn và quý Hòa Thượng Pháp Sư Kiều Lợi, Huệ Hưng, Từ Thông, Pháp Chiếu,... đã đào tạo nên các vị Giáo Phẩm Trung Ương, Pháp Sư, Giảng Sư, Trụ Trì khắp nơi,... hiện nay tại Thành Phố Hồ Chí Minh có các vị như Hòa Thượng Thích Thiện Nhơn, Thích Thanh Thế, Thích Hoàng Khai, Thích Minh Nghĩa,...kê cả nước ngoài như các giảng

sur dịch giả Thích Thái Siêu, Thích Minh Quang, Thích Viên Giác, Thích Minh Ngọc, Thích Thiện Ngộ,...

Đã cho ta thấy tầm vóc của Tổ Đình nhất là quý Hòa Thượng Thích Hành Trụ nguyên là Chứng Minh Đạo Sư của Hội Phật Học Nam Việt, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự GHPGVNTN là bậc luật sư đạo cao đức trọng khả kính trong hàng cao tăng hiện đại. Ngài đã dịch thuật Di Đà số sao, Tứ Phần Giới Bản Như Thích, Kinh Phạm Võng, Kinh Hiền Nhân cùng với Hòa Thượng Thích Thiện Tường bậc giới sư đức độ mà hàng giáo phẩm cao cấp cả nước đều kính trọng, có thời ngài đã giữ chức vụ Viện Trưởng Viện Hoá Đạo (VNQT) và Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh Kiến Thiết (AQ), là bậc giới sư, Hòa Thượng Đàn Đầu, Giáo Thọ, Yết Ma của nhiều đại giới đàn.

Duyệt qua một chút công hạnh của quý Ngài để hàng tứ chúng Tổ Đình Giác Nguyên chúng ta biết mình phải làm gì cho xứng đáng.

Thời cơ trong hiện tại này là cơ hội thù thắng nhất để Môn Đồ Tứ Chúng Tổ Đình Giác Nguyên cùng sự hộ trì của chư Tôn Đức và phật tử, Thiện Hữu gần xa, chúng ta gánh lấy trọng trách xây dựng Tổ Đình cho xứng với tầm vóc tiếp thắp sáng được bước huy Hoàng xưa mà còn tiếp thu, sáng tạo cho rạng rỡ hơn cho thế hệ tương lai.

Như vậy, xác định vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hàng giáo phẩm tiền bối và cuộc đất có thể cung ứng cho các điều kiện làm hiện đạt tầm cao lợi lạc cho đạo pháp và dân tộc. Chúng ta nhất định, quyết tâm, kiên cố toàn cả thân tâm làm nên điều kỳ vọng của Chư Tôn Đức Ân Sư đã đặt trọn niềm tin giao phó.

Nhất là trang trọng gương lành cao cả, đạo hạnh tinh nghiêm, cả đời cần lao phạm hạnh, cho người sau sáng soi biết rằng, trong đời mạt pháp này vẫn có người thật thực hành các hạnh lành quý báu từ thời chánh pháp mà vượt qua các giải đãi, lười nhác bị ngũ dục lôi cuốn mà tiến tu đạt thành.

Hồi ức Tăng Học đường

Thiện Duyên

Năm mươi lăm năm quá dài, còn vài sát na hơi ngắn. Theo ký ức của tôi, vào năm 1952 từ Quảng Nam vào Nha Trang ở tại chùa Long Sơn tỉnh hội, kể cũng khá lâu, đợi xây trường.... Trường đã xây xong, gồm có hai tầng, tầng trên dành cho chúng tôi ngủ nghỉ và học tập, tầng dưới cho Ban Giáo dục tổ chức cho học sinh học. Cụm từ “Tăng học đường” ra đời từ đó. Tăng sinh chúng tôi thật sự vui mừng, Tăng học đường, nơi đào tạo Tăng tài cho cả miền Trung. Ở đây, Tăng sinh các chùa, tự viện tụ về ngày càng đông, chương trình dạy Nội điển rất quy mô và bài bản, Giáo thọ gồm những vị Hòa thượng, Thượng tọa lâu năm, uyên thâm về Phật pháp: Thượng tọa Trí Thành dạy Luật Tỳ Kheo, Thượng tọa Định Tuệ dạy Kinh Thập thiện nghiệp đạo, Thượng tọa Thiện Giải dạy Duy thức dị giải, Thượng tọa Như Ý (trụ trì chùa Trà Am) dạy Luật Sa di, v.v...

Cũng nên nhắc lại, Tăng học đường hình thành nhờ vào tài ngoại giao của HT Thiện Minh và ngài trụ trì Chánh Hóa cùng sự đóng góp của cụ Võ Đình Dung, bác Bùi Liên, và một số Phật tử Nha Trang thời đó.

Tăng sinh chúng tôi cứ tưởng học không là đủ, nhưng thừa, chưa. Một luồng không khí, một cuộc sống mới làm chúng tôi suy nghĩ lại. Học hành phải kết hợp với lao động, kể từ lúc HT Huyền Quang đưa quý thầy và các chú Sa di vào Tăng học đường cùng tu học với chúng tôi, cuộc sống tu hành được nâng lên. Chúng tôi trồng đủ loại thực phẩm: đậu, rau, cà, bí ... đỡ một phần tiền chợ. Từ đó thầy lãnh chúng của chúng tôi, TT Đồng Minh đổi sang một lãnh vực khác là làm tài chánh cho Viện, giúp chùa có tiền để nuôi Tăng chúng tu học, và quyền lãnh chúng do thầy Từ Hạnh đảm trách, ngài chia chúng thành từng nhóm nhỏ để tiện bề kiểm soát việc học tập như chúng Đạo An, chúng La Hầu La, v.v...

Năm 1957, Bồn sư của tôi về lại Đồng Hới, nhớ thầy có hai câu thơ:

***“Thầy về chùa cũ miền xa tít,
Trò ở lại đây luống nhớ thương”***

Trước sự biến chuyển của thời cuộc, học Tăng đổ về Tăng học đường mỗi lúc một đông. Thế là, quý Hòa thượng, Thượng tọa nảy ý định lấy chùa Hải Đức làm nơi quy tụ Tăng sinh các nơi về tu học, từ đây Hải Đức thành PHV Trung phần, (bao gồm PHV Báo Quốc Huế, Phổ Đà Đà Nẵng) chương trình tu học ở đây phân bổ rất hợp lý. Những vị điều hành và giáo thọ ở đây rất uyên thâm và đức độ, như các Ngài Viện Trưởng HT Trí Thủ, giáo thọ HT Thiện Siêu dạy Thái hư lục, bác Cao Hữu Đính dạy Các dòng văn học Việt Nam, luận văn, cụ bà Võ Đình Thụy dạy Pháp văn, v.v...

Các ban bộ của viện gồm có:

Ban tài chánh : TT Đông Minh, TT Thanh Hương
Ban lãnh chúng : TT Thiện Châu, TT Châu Đức, TT Thiện Bình, TT Đức Chơn...
Ban nghi lễ: TT Trùng San, TT Diệu Tánh
Ban tạp vụ: các vị Sa di có trách nhiệm: tri viên, phùng y, thiện trù, tri tạng...

Xin nhắc lại một chút, chúng tôi luôn nhớ đến công ơn của HT Đông Minh, người đã hy sinh quên mình vì lợi ích của Tăng chúng, Người đã mạnh dạn đứng ra thành lập hăng Vị trai lá Bồ Đề. Điều này đã làm một số Phật tử phán đối, nhưng rồi họ cũng hiểu ra thôi, để điều hành PHV về lâu dài thì phải có tài chánh, Ngài điều hành hăng, còn chúng tôi là những người trợ giúp thí nghiệm xì-dầu, người đầu tiên là Nguyên Lượng (Trí), Đồng Thành (Thu), Phước Hân (Tử Hỷ), và tôi (Thiện Duyên), làm được ít lâu, tôi xin Viện cho nghỉ dưỡng bệnh tại Đà Lạt đồng thời ôn thi Tú tài.

Thế rồi năm 1970 tại Đà Lạt được sự giới thiệu của HT Từ Mãn và TT Minh Tuệ tôi về làm trú trì Khuôn hội Vạn Hạnh, và tự mình tiếp tục tu học, năm sau đậu Tú tài II, năm 1972 ghi tên vào học Văn Khoa ĐH Đà Lạt, vừa làm Phật sự tại khuôn hội, vừa đi học và vừa đi dạy tại trường TH Bồ Đề Đà Lạt do TT Minh Tuệ làm Hiệu trưởng.

Thiết tưởng: cha mẹ sinh ta ra là điều phước lớn, nhưng còn người nuôi nấng, chăm chút, dạy bảo ta là các vị Ân sư, công ơn đó không bao giờ quên. Quý ngài đã nâng bước ta đi, chấp cánh cho ta bay cao và bay xa. Cho dù con đường tu học ở chùa hay đã Hoàn tục, hãy ghi nhớ ân đức ấy. Ta xin nguyện làm những giọt nước tưới cây Bồ đề mọc trên đất “chúng sanh đau khổ”, là nước tưới, là hoa trái của cây, cũng như hoa từ bi xum xuê nở trong vườn Trúc lâm huyền diệu.



Một vị nữ Giáo thọ đặc biệt

(Phước Hải)

Những bước đầu thành lập Phật học viện Trung phần Hải Đức Nha Trang vị giáo thọ ấy đã có mặt: Bà Võ Đình Thụy. Trong vai trò một Phật tử bình thường như bao Phật tử khác, vị giáo thọ không chức danh, không phẩm vị nhưng là một vị giáo thọ, theo chúng tôi, rất quan trọng. Bà dạy môn Pháp văn cho nhiều thế hệ, nhất là cho những vị chuẩn bị đi thi, đi du học. Những vị lớn, lúc ấy là hàng giáo thọ của Phật Học Viện, như Thầy Thiện Châu, Thuyền Ấn... Và lớp học Tăng lớn như Thầy Minh Tâm, Huệ Khai, Hạnh Cơ, Giác Tuệ, Đạo Dung, Phước Hải, Trí Tánh, Hồng Huệ, Thiện Phú, Hải Tịnh... và nhiều thế hệ sau đều là học trò trực tiếp thọ nhận kiến thức tiếng Pháp uyên bác của Bà.

Hàng ngày đến giờ lên lớp, không như các vị giáo thọ khác, Bà đến sớm, vệ sinh lớp, bảng đen xong, viết sẵn mấy câu kiểm tra bài cũ lên bảng và đợi học trò đến. Một đôi lần, vì công việc đến trễ, vị giáo thọ xin lỗi các Thầy bằng tác phong một Phật tử thuần thành. Với tấm lòng và phong cách như thế thì “học sinh” của Bà đâu dám chây lười, trễ nãi! Trong suốt buổi học, Bà đến từng người hướng dẫn phát âm từng chữ, từng câu, bao giờ tạm ổn mới thôi. Học ngoại ngữ với bà thì không thể một “học sinh” nào có thể rụt rè. Học bài nào, là thuộc ngay bài đó tại lớp.

Xin gửi niềm tri ân kính đến vị Giáo thọ năm xưa, nhân 55 ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần Hải Đức Nha Trang.



Vị Trai Lá Bò Đề

Theo tôi được biết chút ít việc thành lập hãng Vị Trai Lá Bò Đề thuộc Phật học viện Trung phần Nha Trang như sau:

Thời bấy giờ gọi là đình chiến nhưng chiến tranh đã để lại hậu quả khó khăn về kinh tế tài chánh cho nhân dân, trong đó đa số là Phật tử. Xuất phát từ tình hình như vậy, Ôn Thiện Minh muốn PHV có kinh tế bền vững lâu dài và tự túc, Ôn đã vạch ra kế hoạch tự túc tổng quát và cử Đại đức Đồng Minh thực hiện chương trình.

Ban đầu, ĐĐ Đồng Minh vào Sài Gòn gặp Giáo sư hóa chất Lâm Hồng Kiên ở đường Đồng Khánh Chợ Lớn, Đại đức được giáo sư chỉ bày tận tâm, vì vậy Đại đức nắm vững công thức hóa chất, quy trình làm vị trai. Nhu cầu cần thêm nhân sự, ĐĐ Đồng Minh cho thầy Chánh Huệ (chú Khánh), thầy Thiện Lộc, thầy Đức Hương đi học để về làm trong phòng xét nghiệm, vì vậy phẩm chất Vị Trai Lá Bò Đề được Viện Pasteur Nha Trang công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cao.

Năm 1957 bắt đầu xây dựng mặt bằng phía đông chùa Hội Phật Học Khánh Hòa, gồm nhà lò, nhà kho, phòng chế biến, sân đóng gói và văn phòng Ban quản lý. Thầy Đồng Minh làm Trưởng ban quản lý, nhiều thầy, nhiều chú nhận các công tác khác như thư ký, thủ quỹ, bào chế, xét nghiệm... như các thầy: Thanh Hương, Đức Hương, Chánh Huệ, Tánh Huệ, Phước Đường và một số nhân công lao động là các cư sỹ giúp việc.

Thương phẩm Vị Trai Lá Bò Đề và các sản phẩm khác như: Đèn Giác Ngộ, Hương Giải thoát, Xà phòng, và Dấm ăn phát hành mạnh mẽ tại thành phố Nha Trang lên đến Cao nguyên như Đà Lạt (Tuyên Đức), Lâm Đồng, Buôn Mê Thuột, và các tỉnh thành như Phan Rang, Phan Thiết, Bình Định đến Huế, Đà Nẵng.

Năm 1959 mở thêm chi nhánh Vị Trai Lá Bò Đề tại Huế. Ôn Thiện Minh được Mẹ Bửu Bác cho mượn nhà đất ở đường Lam Sơn gần chùa Từ Đàm để làm cơ sở hoạt động. Tham gia có đạo hữu Huỳnh Khắc Tường tục gọi là bác Kiểm làm Trưởng chi nhánh, đạo hữu Bửu Bác làm thư ký, thầy Thiện Lộc, thầy Chánh Huệ bào chế, xét nghiệm, Thầy Huệ Chí ở Báo Quốc làm quan sát viên và một số cư sỹ đã làm tại hãng ở Nha Trang được gởi ra Huế để làm việc (trong đó có tôi - *Phạm văn Thanh*). Nước chấm Vị Trai Lá Bò Đề Huế được Phật tử và quần chúng trong tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế ủng hộ mạnh mẽ, cũng có sản xuất các sản phẩm khác như: Đèn Giác Ngộ, Hương Giải thoát, Xà phòng, và Dấm ăn kèm theo.

Theo đà phát triển của hãng Vị Trai Lá Bò Đề, năm 1960 phát triển thêm chi nhánh ở chùa Giác Sanh, Hương lộ 15, Lê Đại Hành, Phú Thọ, Chợ Lớn. Thầy Đồng Minh làm Trưởng ban, tham gia các ngành có thầy Đồng Quy, Chánh Huệ, thầy Thiện ở Ấn Quang, đạo hữu Tấn và vài cư sỹ nữ ở Nha Trang vào Sài Gòn tham gia công việc đóng chai, bao bì.

Từ ngày mở hãng Vị Trai Lá Bò Đê ở Nha Trang cho đến Sài Gòn, cộng chung là 18 năm, phục vụ có uy tín, chất lượng cao. Từ Quảng Trị giới tuyến, đến Cao nguyên hẻo lánh, trải dài xuống các tỉnh Nam phần đều có mặt nước tương Vị Trai Lá Bò Đê.

Sau năm 1975 vì thời cuộc. thương phẩm Vị trai Lá Bò đê từ từ giải thể. Các Ngài Cao tăng thì cao đẳng Phật quốc, còn lại thì già cả, bệnh tật v.v... Âu cũng một thời từng là sự nghiệp phục vụ **ĐÀO TẠO TĂNG TÀI.**

Tường trình *Phạm văn Thạnh*

CẬN SỰ ĐẶC BIỆT: ÔNG, BÀ VÕ ĐÌNH DUNG

Phật học Viện Trung phần Hải Đức những ngày đầu chuẩn bị thành lập, đã có vợ chồng cụ Võ. Ông, bà không ngày nào vắng mặt, từ việc tạo thêm cơ sở, nơi ăn ở phương tiện sinh hoạt cho chúng Tăng, đến việc bếp núc hàng ngày.

Là một nhà thầu khoán, cơ ngơi của gia đình Cụ không chỉ ở Nha Trang mà tại Đà Lạt nhà cửa chiếm luôn cả một con đường và nhân dân gọi là đường Võ Đình Dung. Chỉ phát họa thế thôi, chúng ta cũng đủ thấy “*nội lực thâm hậu*” thế nào rồi!

Vậy mà lúc nào trên người Cụ ông cũng chỉ một bộ bà ba kiểu áo vạt hò bằng vải thô. Những khi lễ hội mới thấy bộ đồ lụa trắng thơm. Năm ấy khoảng 1957 Hòa Thượng Pháp Chủ vào nghỉ dưỡng. Cụ trang bị toàn bộ lầu 2 dành cho Hòa Thượng nghỉ. Một hôm, được sai xuống hầu Hòa Thượng, Cụ chỉ tôi ngồi cạnh tài xế mà bác tài là Cụ. Xe đi không nhanh, nhưng đường thì xe cộ tấp nập, khi ngang qua trước ga Nha Trang, xe đang chạy giữa đường thì Cụ dừng lại, gài thắng, máy vẫn nổ, cụ xuống xe nhặt chiếc đinh 10 hơi cong, liệng vào xe rồi từ từ cho xe chạy một đoạn, cụ giải thích:

- Chú biết, một cái đinh, nhưng đôi lúc mình cần không có, phải đi mua, mà mua ai bán cho một cái!

Tôi chỉ biết dạ mà trong lòng bao nhiêu ý nghĩ. Cho đến lớn mới hiểu được hành động lượm cái đinh của cụ. Ngoài việc dùng được nó khi cần, còn vấn đề khá tế nhị là tránh xe giẫm, người đạp!

Bồ tát vẫn làm những việc nhỏ, rất nhỏ. Kinh dạy thế!

Phước Hải

NGÀY ẤY, NƠI TRÁI NGỌT CÂY LÀNH

Sau biến cố ngày 01.11.1963, tôi được Thầy tôi gửi về Phật Học Viện Nha Trang để tu học.

Ngày đầu tiên, sau khi tôi được thầy Trùng San dẫn lên chào Ôn Giám Viện và được Ngài căn dặn mấy điều rồi giao tôi cho Thầy Trùng San quản lý dạy dỗ. Năm đó tôi được 12 tuổi.

Tối ấy, Thầy Trùng San đưa cho tôi một chiếc chiếu, một chiếc gối và một cái mùng, rồi chỉ tôi ngủ dưới đất trong một góc ở phòng khách.

Lúc bấy giờ, ngoài tôi còn có ba đệ tử khác là Trí, Tân, Tùng (còn gọi là đệ tử Bông) đã ở trước tôi, cũng đang được Thầy Trùng San dạy dỗ trực tiếp bằng cách bảo chúng tôi học hai thời công phu khuya và chiều. Thời công phu chiều chủ yếu là Kinh Di Đà, chúng tôi thuộc rất nhanh. Nhưng thời công phu khuya là chú Lăng Nghiêm và Thập Chú khó học và lâu nhớ hơn, chúng tôi được Thầy Trùng San chia thành những đoạn ngắn bảo chúng tôi học và thầy dò mỗi buổi tối.

Đúng tám giờ tối, bốn đứa chúng tôi tập trung tại phòng thầy, người được dò kinh đầu tiên là Trí, rồi đến Tùng và tôi, sau cùng là Tân. Mỗi đứa chúng tôi đọc thuộc lòng đoạn kinh phải thuộc ngày hôm đó, rồi đọc lại đoạn kinh đã thuộc mấy ngày hôm trước và cuối cùng cả bốn anh em cùng đọc chung phần đã học từ trước đến ngày hôm ấy. Trong bốn anh em chúng tôi người ít thuộc nhất là Tân, nên hôm nào cũng bị thầy Trùng San quát cho mấy hèo. Tôi và Tùng thỉnh thoảng cũng bị thầy cho mấy gậy. Riêng Trí thì đọc làu làu, dường như Trí đã học thuộc lòng từ trước rồi thì phải.

Các đệ tử Trí, Tân, Tùng cùng ở chung phòng với thầy Trùng San, ngủ trên giường đàn Hoàng, các đệ tử này lo hầu hạ và bưng con nước cho thầy. Còn tôi thì ngủ ở góc phòng khách và sáng dậy quét dọn, lau chùi phòng khách, rồi học kinh và đi công phu chiều với mấy chú lớn. Mấy đệ tử chúng tôi rất sợ thầy Trùng San, do thầy quá nghiêm khắc và nếu có sai phạm điều gì trong sinh hoạt, đi lại không được oai nghi là bị thầy khê ngay.

Tuy chúng tôi được thầy Trùng San quản lý chặt chẽ giờ giấc sinh hoạt. Song chúng tôi cũng có những phút giây chơi đùa nghịch ngợm của tuổi thơ. Cứ mỗi trưa, khi thầy Trùng San chỉ tịnh, chúng tôi lên lên chỗ đất trống cạnh trai đường, chơi bắn bi với nhau hoặc chạy xuống chỗ nhà hương dưới chân đồi, tắm giặt và đùa giỡn, tạt nước, rượt đuổi với nhau rất hồn nhiên. Tuy vui đùa thoải mái như vậy, chúng tôi vẫn canh đúng giờ để trở lại có mặt kịp giờ học.

Gần đến hè, khoảng tháng tư, tháng năm, là mùa mít, xoài... Các cây mít, cây xoài, cây khế trồng dọc theo triền đồi đã có có trái chín, mấy đệ tử chúng tôi thường trèo lên các cây mít để tìm trái chín, hoặc trái già

gần chín hái giấu ở lùm cây, vài ba bữa khi mít chín, chúng tôi xẻ ra chia cho nhau ăn. Có lần, tôi leo lên một cây xoài để hái mấy trái chín vàng, trông rất hấp dẫn. Hai chân tôi đứng trên một nhánh cây cao cách mặt đất khoảng hơn ba mét, một tay tôi trườn ra để hái các trái xoài chín. Bất chợt tôi nghe tiếng rắc rắc, cành xoài tôi đang đứng gẫy rời thân cây và rơi xuống đất, còn tôi thì văng khỏi cành cây và lặn xuống một cái hồ cách chừng bốn năm mét gì đấy. Rất may tôi không hề hấn gì, chỉ bị trầy xước ở hai khuỷu tay thôi...

Một hôm, mấy điệu sử tôi hái chanh để làm nước chanh uống giải nhiệt nắng hè. Cây chanh cạnh buồng tắm, dưới nhà bếp lúc nào cũng có trái xum xuê. Khi tôi đang rướn người lên để rị một nhánh chanh có nhiều trái lớn, chuẩn bị hái thì tôi ngược mắt lên cây chanh, lúc ấy tôi không thể tin vào mắt mình được: một con rắn lục xanh lè, đang nhướn mắt về phía đầu tôi nó định mổ thì phải(?) ngay lập tức tôi buông tay ra và ngã nhào xuống bờ giốc lặn dài như trái mít rụng. Cũng may là ban ngày nên rắn lục không thấy đường (?), chứ không tôi đã tiêu đời rồi!

Kể về những ngày tháng còn để chỏm, sống ở Phật Học Viện Nha Trang mà không nhắc đến các bà, các cô lo cơm nước cho đại chúng là một thiếu sót lớn. Lúc ấy, tôi hay phụ các chú lớn dọn cơm lên trai đường, nên ngày nào cũng có mặt ở nhà bếp. Các bà các cô lúc ấy ai cũng lớn tuổi, đa số đều trên bốn năm mươi cả, song các bà các cô chịu khó cần mẫn nấu những nồi cơm chín, những món ăn ngon lo cho đại chúng gần cả năm, sáu mươi người, thật đáng trân trọng. Các bà như bà Thìn, bà Bẩy, bà Dương, bà Đức đặc biệt là bà Dương là người lớn tuổi nhất. Hôm nào xuống bếp mà thấy bà Dương ngồi xé mì căn là tôi thấy đói bụng rồi, bởi món này là món tôi khoái khẩu nhất. Sau khi nấu chín cơm và thức ăn, các bà bới cơm ra các thau và gấp thức ăn ra đĩa, rồi đập vài màn cẩn thận chờ các chú trực ban bung lên dọn ở trai đường. Có lần chú Thành khi dọn cơm, tranh thủ vào bếp lấy miếng cơm cháy, bà Bẩy không cho mà còn giữ nồi cơm đập kỹ. Từ đó chú Thành đặt câu về để trêu chọc bà Bẩy: “Bà Bẩy nhảy vô thùng, đánh cái đùng nhảy ra” và lập lại: “Bà Bẩy nhảy vô thùng, đánh cái đùng nhảy ra”. Thế là cứ mỗi lần bà Bẩy có việc gì khó chịu với các điệu, các chú là câu về ấy được đem ra trêu chọc.

Mùa hè trôi qua, chúng tôi chuẩn bị khai giảng năm học mới (1964-1965). Tôi và Tùng vào học lớp nhất, còn Trí và Tân học lớp đệ thất, còn các chú lớn thì học các lớp cao hơn tùy theo trình độ của mình. Từ lớp đệ tứ trở xuống, tất cả đều học ở trường Bồ Đề vì lúc ấy trường Bồ Đề chỉ có đến cấp II thôi, còn các chú học cấp III thì học ở trường công lập Võ Tánh hoặc trường bán công Lê Quý Đôn ở dưới phố. Đây cũng là lúc, tôi già từ nằm cù queo dưới đất ở phòng khách, tôi được chuyển lên phòng cạnh trai đường, có giường nằm và bàn ghế ngồi học thoải mái. Lúc này thầy Trùng San không còn quản lý trực tiếp chúng tôi nữa, mà giao cho chú Đức Huy làm thủ điệu. Ngoài giờ học ở trường và công phu

mỗi ngày một thời, chúng tôi phải chấp tác theo sự phân công của chúng trưởng. Lúc bảy giờ, tôi được cử bưng cơm cho anh Phạm Công Thiện cho đến năm 1966 khi anh Thiện vào Sài Gòn dạy tại Đại Học Vạn Hạnh. Vào các ngày chủ nhật và tối thứ bảy chúng tôi được học Kinh, Luật, và chữ nho do quý thầy dạy. Cứ vào sáng chủ nhật hằng tuần, chú Đức Huy lái xe hơi chở chúng đi xuống bãi biển hoặc đi Hòn Chồng tắm biển và vui chơi với nhau rất thích thú.

Cứ mỗi chiều về, sau khi ăn cơm xong, chúng tôi thường đi dạo một vòng dọc theo triền đồi từ chùa Hải Đức qua chùa tỉnh hội (Chùa Long Sơn), cũng trên con đường nhỏ ấy mỗi buổi sáng chúng tôi cắp sách đến trường. Con đường lượn quanh triền đồi Trại Thủy, hai bên đường cây cỏ mọc hoang vu, nhìn xuống đồi giữa những đám ruộng trồng đủ loại hoa màu là chùa Phước Điền cùng với những mái nhà dân đan kẻ nhau dưới ánh nắng vàng của buổi chiều nhạt nắng, trông rất nên thơ, êm đềm. Đến giữa năm 1964, khi Kim Thân Phật Tổ được đặt móng khởi công, người ta san ủi trên đồi Trại Thủy mở một con đường rộng lớn nối từ thiền thất ôn Giám Viện chạy dài đến hồ chứa nước máy rồi quẹo xuống trường tiểu học Bồ Đề. Từ đó, anh em đặt cho tên đường dọc theo triền đồi là “Đại lộ Bình Minh” và đường mới mở qua Kim Thân Phật Tổ gọi là “Đại lộ Hoàng Hôn”. Chúng tôi có may mắn được chứng kiến một công trình lớn là Kim Thân Phật Tổ từ lúc khởi công cho đến khi Hoàn thành.

Thấm thoát tôi đã học xong chương tình lớp nhất, cuối năm tôi được nhà trường phát thưởng học sinh xuất sắc và thi đậu bậc tiểu học... Cứ thế thời gian trôi đi, tôi học lên lớp đệ thất rồi đệ lục... lúc bấy giờ Phật Học Viện Nha Trang có chế độ phụ cấp sinh hoạt hằng tháng cho tăng sinh, và tiền thưởng cho các chú đệ học giỏi do ôn Giám viện chủ trương và thầy Trùng San thực hiện. Nhờ thế mà anh em có tiền để mua sắm sách vở và dụng cụ học tập. Dù phải học song song hai chương trình ngoại điển và nội điển, song chúng tôi đều Hoàn thành đầy đủ các khóa học.

Một điều thú vị là Phật Học Viện Nha Trang có một thư viện lớn. Trong thư viện có đủ sách về nghiên cứu Phật học, văn học, truyện cổ Phật giáo, truyện Tàu, các sách văn học hiện đại... tiếng Việt, tiếng Anh, Pháp và chữ nho. Nhưng với đầu óc tuổi mới lớn, tôi say mê đọc các sách về truyện Tàu như: Đông châu liệt quốc, Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử, Phong thần, Tây du ký... sách của Tự Lực Văn Đoàn như: Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt, Hòn bướm mơ tiên, Tiêu sơn tráng sĩ, vì loại sách văn học này nằm trong chương trình phổ thông đang dạy học tại các trường lúc bấy giờ, sách về tiền thân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Sợ chúng tôi xao lãng việc học, các thầy không cho chúng tôi đọc sách dễ dàng như vậy đâu. Để được đọc sách, tôi thường tranh thủ đọc đêm khuya sau giờ học, hoặc buổi trưa tôi đem sách ra các lùm cây dọc theo triền đồi để đọc. Thế nhưng có lần tôi bị thầy Trùng San phát hiện và bị tịch thu sách ngay.

Phật Học Viện cũng chú ý cho chúng tôi tiếp cận với văn hóa, điện ảnh xã hội. Quý thầy cử chú Tánh Huệ hằng tháng đến Sở Văn hóa tỉnh Khánh Hòa mượn máy chiếu, phim ảnh, về chiếu cho chúng tôi xem, tất nhiên đó là những phim ảnh lành mạnh nói về đời sống cộng đồng trong nước và thế giới. Đồng thời còn mời thầy về dạy võ cho các chú lớn. Đặc biệt tết trung thu còn tổ chức liên hoan nhẹ như bánh ngọt, bia, nước giải khát để các chú, các điệu được vui trung thu như mọi người ở ngoài đời.

Vào những lúc rảnh rỗi, anh em chúng tôi thường chơi các môn thể thao như bóng bàn (ping pong) đặt sẵn ở cuối dãy phòng học, hoặc rủ nhau lên Cầu Dứa tắm sông, chia thành hai đội để đá banh với nhau như những cầu thủ nghiệp dư vậy. Có hôm, ôn Giám viện từ Sài Gòn đem bi sắt về bày cho chúng tôi chơi với Ôn, mỗi khi trái bi của Ôn bị trái bi của chúng tôi ném văng ra xa, Ôn vỗ tay tán thưởng rất hồn nhiên. Thật hiếm khi có được những phút giây chúng tôi cùng vui chơi bên Ôn như thế. Có thể nói, ngoài giờ tu học theo thời khóa biểu nhất định, việc sinh hoạt, giải trí của anh em cũng đa dạng và phong phú đấy chứ!

Quý ân sư đã khắc sâu trong ký ức tuổi thơ của tôi là Ôn Giám viện, thầy Trùng San, thầy Đồng Minh. Thầy Trùng San là người trực tiếp dạy dỗ tôi trong những ngày đầu tôi đến PHV Nha Trang, ôn Giám viện là người hay kêu tôi lên thiên thất để hỏi chuyện học hành và khen thưởng chúng tôi về thành tích học tập mỗi khi Ôn từ Sài Gòn về lại Nha Trang, Ôn luôn nhắc nhở chúng tôi là phải lo học hành, sau này ra trường giúp đời giúp đạo để trả ơn tam bảo, ơn đàn na thí chủ. Riêng thầy Đồng Minh, ngoài việc lo cơm ăn, áo mặc cho chúng tăng, thầy còn phụ trách dạy cho chúng tôi các môn học như: Kinh Lăng Nghiêm, Duy Thức Tam Thập Tụng ... với những lời giảng sâu sắc, dí dỏm. Ngoài ra thầy còn bắt buộc chúng tôi mỗi buổi sáng phải tập thể dục. Khoảng năm giờ sáng, sau thời công phu khuya, thầy đi từng phòng bảo chúng tôi ra ngoài sân thầy hướng dẫn các động tác tập thể dục. Từ đó sáng nào chúng tôi cũng tập thể dục, trước khi chuẩn bị đi học. Đã hơn bốn mươi năm rồi, những động tác tập thể dục buổi sáng của thầy vẫn theo mãi bên tôi trong việc rèn luyện sức khỏe hằng ngày cho mình.

Những dòng hồi ký này chỉ ghi lại những kỷ niệm dễ nhớ trong những năm đầu tu học tại Phật Học Viện Nha Trang. Không có giấy mực nào diễn tả được hết những kỷ niệm vui buồn, hạnh phúc gần mười năm dưới mái chùa thân thương ấy, nơi đã gắn liền tuổi thơ yêu dấu của tôi. Tâm trí tôi lúc nào cũng nhớ về nơi đã cho tôi những bước nhỏ vào đời bằng bầu sữa tinh khôi, với trái ngọt cây lành.

Xin đốt nén tri ân, nhớ về mái chùa thân yêu, những bậc thầy cao cả, những người anh, người bạn đã đồng hành cùng tôi suốt những năm tháng đẹp nhất cuộc đời.

Sài Gòn, 09-2011
Khương-Lục

Cảm tưởng của một Việt kiều

(cựu Học-Tăng Hải Đức và Già-Lam)

Xin trân trọng kính chào chư Tôn Đức và cùng tất cả anh em cựu học Tăng Hải Đức và Già Lam... kính mến.

Hôm nay tôi rất lấy làm hân hạnh và vô cùng sung sướng được gặp lại quý Tôn Đức và toàn thể anh em bạn cũ dưới mái chùa xưa thân yêu này.

Kính thưa chư Tôn Đức cùng tất cả quý vị : gần 30 năm tôi xa quê hương, nhưng tình quê hương, tình bạn bè và tình ơn sâu Thầy Tổ không bao giờ rời xa trong tim tôi. Vì cái gì xa rồi , cái đó càng thấy rõ, càng nhớ nhung nuôi tiếc nhiều hơn. Cho nên thưa thật với quý vị, thời gian tôi sống lưu lạc ở nước ngoài, hằng đêm thân xác tôi nằm bên trời Tây mà phần hồn cứ chạy đi chạy về phía phương Đông, nước Việt để ôn lại bao chuyện cũ của hai mái chùa Già Lam và Hải Đức, nơi đã cưu mang tôi trong chốn thiền môn lâu dài nhất (1956-1972)



Tôi nghĩ rằng hình ảnh quá khứ là một sợi dây liên đới cột chặt tình cảm tôn kính với Thầy tổ và thân thương với anh em bạn bè, cho nên không ai can đảm để quên quá khứ. Vì con đường tuổi già của chúng ta bây giờ là quá khứ nằm ở trước mặt, còn tương lai nằm ở sau lưng. Có ai đó nói rằng : « người lớn tuổi không biết nhớ về quá khứ cũng không khác nào một đứa trẻ không biết nghĩ đến tương lai ! ».

Cùng ngọn đời này và cũng tại mái chùa Hải Đức này đã để lại cho tôi không biết bao nhiêu kỷ niệm của một thời tuổi trẻ hồn nhiên trong thập niên 60. Thuở đó Tăng sinh có nhiều lớp chuyển tiếp khác nhau và hoán đổi nhiều Tu viện, bây giờ ngồi ôn lại kể nhớ người quên, kể còn người mất, không làm sao nhớ hết. Nhiều vị với tâm huyết chí nguyện đại lực, thề trọn đời giữ đạo để làm trưởng tử Như Lai đi giáo hóa khắp đó đây, nhưng cũng có số anh em sau ngày giải phóng vì Hoàn cảnh phải «thoát y ra trần» lang thang đầu đường cuối bãi làm đủ mọi thứ nghề, có vị gặp may, nhưng cũng có người nằm chìm bẫy nổi !

Ngoài anh em giới học tăng Hải Đức ra, tôi còn nhớ luôn cả giới cư sĩ phục dịch cho chùa như bác Hoàng Diệp ở dưới dốc lo chạy thư từ, ông Năm làm công quả, ông Kẹo đi chợ gánh rau, bà Thìn, bà Tám, bà Bảy, bà Trà, chị Lai..v..v... nấu ăn nhà bếp.

Để móc ngoặc một chút : tôi còn nhớ mãi một câu chuyện «vui» trong giờ học «Quy sơn cảnh sách» do thầy Đồng Minh dạy; thầy bảo tôi hãy dịch câu «tiền lộ mang mang vị tri hà vãng» (*thời đó học thuộc lòng nhiều hơn biết nghĩa*), quỳnh lên vì không biết phải dịch thế nào. May thay trời thương, lúc đó đài phát thanh Nha trang⁷ lại phát đi bản nhạc «Duyên kiếp» trùng với đoạn mà thầy Đồng Minh vừa hỏi, nên tôi ứng khẩu dịch liền : «Dạ thưa thầy "tiền lộ mang mang vị tri hà vãng" là đường đời mịt mờ vạn nẻo về đâu.»

Thầy khen : "Lành thay lành thay, văn chương hay lắm!"; đáng ra thầy nên nói : "Mày dịch sao mà tao nghe ra vẻ trụy lạc quá" mới đúng, nhưng tại vì thầy chưa bao giờ nghe bản nhạc đời trụy này.

Ai đã từng ở đây, có lẽ không ai quên được hình ảnh lưng chừng đồi Trại Thủy sau những buổi cơm chiều, cùng nhau bách bộ trên đường mòn đầy thơ mộng này ; nó rất thơ mộng vì «chiều đã tàn nhưng trời không tối vì trăng đang lên». Và tôi còn nhớ mãi bốn câu thơ của ai đó trong tập sang "Đời Sống Đạo" :

*Hải Đức ngự trên một đỉnh đồi.
Bốn phương mây nước lững lờ trôi.
Nơi đây đào tạo người tu sĩ.
Tài đức mai sau để giúp đời.*

(có lẽ tác giả là ôn Đức Chơn)

Hay bài vè của anh Giác Tuệ :

«Nghe vè nghe vè,
nghe vè học viện.
Viện đã xuất hiện.
Tại núi Nha Trang.
Vào đại giới đàn.
Cuối đông năm sáu.
Thật là quý báu,
tiến mãi không ngừng.
Đồi núi tung bưng.
Nhân ngày thành đạo »

(tức là mừng tám tháng chạp, ngày kỷ niệm 55 năm thành lập PHV/TP Nha Trang hôm nay).

Thưa quý vị, mỗi người đều có một quá khứ, quá khứ không ai giống ai, giờ xin mạn phép ngược dòng thời gian ghi lại đây chút quá khứ của

⁷ Ở trên đồi Trại Thủy Hải Đức nghe rất rõ loa phóng thanh của đài Phát thanh Nha Trang.

riêng tôi.

Sau giới đàn 1968 tại Hải Đức, trên bước đường tu tập, tôi bị giải đãi lung lay, nên 2 năm sau đó tôi đến lạy quý ôn⁸ để xin phép ra đời. Cái lý do ra đời rất đơn giản, nó gói ghém bằng hai câu thơ mà tôi tự làm năm 1972 :

*« Ta bà vì có bà ta.
Cho nên ta khó thoát ra ta bà ».*

Nhưng tâm niệm của tôi vẫn luôn luôn nghĩ rằng: «không tu được nữa thì cứ mạnh dạn dứt khoát ra đi để giữ tiếng thơm cho Tăng đoàn còn lại, chứ không có nghĩa là hết mặc chiếc áo tu là dứt khoát bỏ tu». Sau khi ra đời, ôn Trí Thủ có dạy tôi một câu: «con đường giải thoát không ở đâu xa, nó ở ngay trong thế gian này, khi con người còn mê đắm nó là cõi vô minh, nhưng nếu tỉnh ngộ chính đó là Niết bàn», cho nên mang hình thức nào cũng tu chứng Niết bàn được cả.

Ngày hôm nay là ngày đưa chúng ta về vùng trời kỷ niệm của năm xưa. Chắc chắn không ai tránh khỏi những cảm xúc ngậm ngùi để nhớ lại những ngày tháng xa xưa đó. Giờ phút này được gặp lại chư Tôn đức và tất cả anh em cựu học Tăng, là một duyên lành hiếm có, nên tôi hân hoan sung sướng vô cùng. Và hình ảnh kỷ niệm vô vàn này tôi sẽ mang theo cho đến "một ngày không còn nữa".

Thưa tất cả quý vị, giờ đây chúng ta đã đến tuổi cao niên trên dưới thất thập hết rồi, tôi muốn chia sẻ cùng với anh em: khi con người còn trai trẻ khỏe mạnh, còn sức đi mây về gió, người ta mong cầu đủ mọi thứ, nhưng bây giờ đến tuổi xế chiều già yếu, người ta chỉ mong cầu có một thứ duy nhất đó là «sức khỏe». Vậy nơi đây xin kính chúc chư Tôn đức và toàn thể anh em được dồi dào sức khỏe, trường thọ an khang, Phật sự viên mãn.

Trần Kim-Long (Xuân) Paris

⁸ Ôn Từ Quang (Phúc-Hộ), ôn Thiện Siêu, ông Trí Thủ, ông Trí Nghiêm và thầy Đồng Minh

MÂY TRẮNG VẪN BAY

Thành kính tưởng niệm Hòa Thượng Tôn Sư Thích Đồng Minh

Ngày xưa con là một học tăng bé nhỏ, ngu ngơ dưới mái trường Phật Học Viện Hải Đức - Nha Trang. Cũng như bao anh em học tăng khác, chúng con đã nhận được ân đức giáo dưỡng của Thầy bằng sự hy sinh thầm lặng cao cả. Thầy đã không quảng thành bại, không nại khen chê, quyết tâm dấn thân vào con đường kinh tế tài chánh để có điều kiện nuôi dưỡng học tăng chúng con. Qua con đường tùy duyên, Thầy đã trưởng dưỡng chúng con bằng hương vị đậm đà của “Xi dầu lá bồ đề”, bằng sự trong sạch của “Thuốc tẩy phiền não”, bằng ánh sáng của “Đèn giác ngộ”, bằng sự thanh khiết của “Hương trầm giải thoát”.

Ngay từ buổi đầu, chúng con đã được Thầy khai tâm bằng pháp môn bát nhị để hiểu thế nào là: Chân không ngoài huyền, thật nằm sâu trong giả, phiền não nuôi lớn bồ đề, chúng sanh là thiện tri thức ba đời chư Phật. Thầy không những chỉ dạy chúng con bằng ngôn ngữ mà sâu sắc hơn nữa Thầy đã dạy chúng con bằng thân giáo và hạnh giáo. Trí Thầy sáng tựa trăng rằm dịu ngọt, tâm Thầy bao la như bầu thái hư, và nguyện lực của Thầy sắc son như kim cương bất hoại. Thầy không màn danh vị, nhưng chỗ đứng của Thầy rất thâm cao trong lòng chúng con. Đối với anh em học tăng, Thầy vừa là thầy, vừa là cha, vừa là đồng sự, vừa là bạn, là người luôn luôn có mặt với anh em trong mọi cảnh ngộ vui buồn thuận nghịch.

Rồi cuộc thế nhiều khê, dòng đời biến đổi, thầy cũng đã bao phen lênh đêngh theo gheñh thác cuộc đời. Và cũng từ đó, từ trong gian nhà lửa vô minh, thân Thầy là thân kim sắc, trí Thầy là trí kim cương, tâm hồn Thầy sâu thẳm như đại dương và lung linh tựa ngàn sao lấp lánh. Thầy thường nhắc nhủ chúng con trong khi chuyện trò thư giãn: “ Thế gian luôn luôn vô thường biến dịch, chỉ có luật biến dịch thì không bao giờ thay đổi. Anh em phải nhớ kỹ điều này để được an trú trong chánh niệm.”

Bây giờ định luật khắc nghiệt đó đã chứng nghiệm trên sắc thân tứ đại của Thầy. Thật oái oăm thay!

Hôm được tin bệnh Thầy trở nặng, con vội về hầu Thầy. Sau khi gặp thầy Minh Thông và các thầy thị giả, con bước nhanh vào phòng. Trên chiếc võng gai thường ngày, Thầy rất yếu và gầy hơn nhiều. Con chấp tay cúi chào, vẫn an sức khỏe, Thầy im lặng khẽ gật đầu. Thầy nhìn con rất lâu. Đôi mắt Thầy bỗng sáng hơn, long lanh hơn và chăm chú nhìn con. Hình như Thầy muốn nói điều gì, muốn nhắc nhở con điều gì lần cuối, nhưng Thầy không nói được. Con không đủ can đảm để nhìn lâu hơn nữa, con cúi đầu im lặng, và đôi mắt bắt đầu cay cay... Con cố gắng ngược lên, Thầy vẫn nhìn con. Một cảm giác tôn kính, gần gũi ám áp tình Thầy tràn dâng tràn trong tâm con lúc đó. Nhưng rồi cảm giác lo sợ

lại bắt đầu ám ảnh trong con. Linh tính bảo thầm rằng: Đã hết rồi, không còn bao lâu nữa.

Con chấp tay cúi đầu lặng lẽ bước ra khỏi phòng, sau khi căn dặn các thầy thị giả, và hứa sẽ trở lại khi thu xếp xong công việc. Trên đường về, con định tâm hình dung lại thật đầy đủ ánh mắt mà Thầy đã nhìn con lúc sáng. Ánh mắt long lanh sáng ngời đầy cương quyết, nhưng cũng rất ngọt ngào an lạc. Đã bao nhiêu lần, con có dịp diện kiến, hầu cận, giao cảm, nhưng chưa bao giờ ánh mắt Thầy lại có ấn tượng sống động mạnh mẽ như lúc này. Phải chăng, ánh mắt Hồ xa xưa đã tái hiện đê xuyên vách, phá ngục, xô ngã bức tường vô minh chấp thủ, tiếp sức cho bao bước chân đi sau vượt qua con đường nhân sinh chông chênh sỏi đá.

Kính lạy Thầy!

Con xin được trân trọng ôm ấp lưu giữ ánh mắt đó như là một bảo vật để mãi mãi được tôn kính tưởng nhớ. Ánh mắt đó sẽ mãi mãi thấp sáng nghị lực trong tim con trên bước đường về đích.

Thế rồi, cái gì đến đã đến. Một tuần sau, Thầy Nguyên Quang và Phước Thắng đã báo tin sau cùng cho con. Cổ xe chở pháp đã ngừng chuyển bánh, Thầy đã an nhiên thị tịch trong tư thế niết bàn của chư Phật ba đời, với nụ cười luôn rạng rỡ trên đôi môi bậc Xuất Trần Thượng Sĩ.

“Diệt mà không diệt, đi mà không mất, chết mà vẫn còn sống mãi...” Sự ra đi của Thầy như áng tường vân nhẹ nhàng, như làn mây trắng phiêu bồng qua bầu trời Hoa tạng giới, để trang nghiêm Phật độ, trang nghiêm pháp thân, trang nghiêm hạnh nguyện Phổ Hiền, vì chúng sanh mà tùy cơ phó cảm. Đó chính là những gì Thầy đã thể chứng, đã thể hiện giữa sắc và không, giữa còn và mất, giữa khứ lai nhậm vận.

Kính lạy Thầy!

Có người nói: “Giờ phút xả báo thân là giờ phút vinh quang nhất của một bậc Xuất trần Thượng sĩ.” Con xin mượn câu nói trên để cung kính dâng lên Thầy, vị Tôn sư vô vàn tôn kính, nhưng cũng rất gần gũi trong tâm hồn ngu ngơ của con trước giờ phút ngàn trùng này.

Kính mong Thầy thùy từ ai chứng!

“Rời chợt tâm hồn con xót xa
Người đi về cõi Phật Di Đà
Hoa sen nở mừng Vô thượng
Quả chứng, Thiên tăng hát đạo ca.”

Pháp Tử Thích Thiện Đạo

Khắc ghi lời Ôn dạy “*Hậu tam tri*”

Viên Hạnh – Phan Bá Sỹ

- Tu Viện Quảng Hương Già Lam những tháng ngày mới giải phóng

Tu viện Quảng Hương Già Lam vào thời điểm năm 1975 có gần 120 học Tăng, phần đông là đang học năm thứ II đến năm thứ IV khắp các đại học ở Sài Gòn, một số quý Thầy đã xong đại học, cao học, Dược sĩ, Kiến trúc Sư, Bác Sĩ... nhưng vẫn ở lại Tu viện.

Ngày 30/4/1975 Sài Gòn được giải phóng, sau cái ngày lịch sử ấy đã tác động nhiều đến tư duy cuộc sống của dân Sài Gòn, trong đó có cả tâm trạng hoang mang, lo lắng của hơn 100 tăng sinh ở Già Lam: về học hành, về nơi ăn chốn ở và công tác sau khi ra trường.

Nhưng người duy nhất vẫn giữ tâm hồn bình thản tự tại vô ngại đó là Ôn Giám Viện. Lúc bấy giờ Ôn Già Lam – HT Thích Trí Thủ, đương kim Viện Trưởng Viện Hoá Đạo GHPGVNTN nhiệm kỳ VI. Cũng như thường ngày, Ôn thức dậy lúc 3h30, vệ sinh cá nhân, âm trà và khi Thầy Đức Hải lên nhang đèn ở trên tịnh thất xong, thỉnh Ôn lên bái sám. Khoảng hơn 5 giờ sáng, công phu xong, Ôn xuống sân đi bộ vài vòng, rồi cho bồ câu, cho cá ăn, xong Ôn lên điểm tâm, khoảng 7 giờ, Thầy Đạt Đạo lái xe đưa Ôn lên Ấn Quang, văn phòng Viện Hoá Đạo làm việc.

Trưa, 11 giờ 30 Ôn về thọ trai, nghỉ, Ôn làm việc tại Thiền thất, tiếp khách. 18 giờ chiều, tiểu thực, theo dõi thời sự, 21 giờ Ôn chỉ tịnh... Dù thế sự xoay chiều, cuộc sống Ôn vẫn bình thản, tự tại. Ôn chính là chỗ dựa tinh thần cho Tăng Chúng Già Lam, cho Tăng Ni Phật Tử Sài Gòn. Cho toàn thể Phật Giáo đồ Miền Nam lúc bấy giờ.

Với một lối sống bình thản, một ngày như mọi ngày của một Bậc Đạo Sư, Thạc Đức, nhưng Ôn vẫn luôn quan tâm đến từng bữa ăn của Tăng Chúng, từng đồng tiền, từng bao gạo, cho Tăng Sinh trong những ngày khốn khó khi mới giải phóng. Thỉnh thoảng Ôn cho gọi thầy Trụ trì Thích Huyền Giác lên hỏi han cuộc sống của Chúng, vài tuần Ôn cho gọi tôi lên hỏi thăm có còn đi nhận xì dầu ở Giác Sanh? Lúc này đi mua gạo ký có khó khăn gì không...? Vì tôi là Quản Lý của Tu Viện, nên được Ôn nhắc nhở. Tôi bạch với Ôn, cứ mỗi tuần phải kẹp sổ gia đình lên tận phòng lương thực của huyện Gò Vấp xin duyệt để mua gạo. Báo cáo với họ ai còn ở, ai đã đi... Nhiều lần bị chị Trưởng phòng la rầy, cần nhân sao mà có đến hơn 100 người, hầu hết là ở tuổi lao động, lại không đi làm gì mà ở chung một chỗ, để rồi buộc họ phải bán gạo số họai như vậy v.v... Mỗi lần nghe tôi bạch như vậy, ánh mắt Ôn buồn đăm chiêu và kèm theo tiếng thở dài sâu lắng!

Vì lo cho Tăng chúng lúc khó khăn hoạn nạn, Ôn cũng có nhiều sáng kiến tăng gia sản xuất. Một hôm Ôn cho gọi tôi và chú Còn lên Ôn báo. Tôi và chú Còn ra gặp Phật Học Viện Nha Trang, xin Ôn Đồng Minh và thầy Đức Chơn, (lúc bấy giờ Ôn Đức Chơn còn ở Nha Trang) để học cấp

tốc cách làm xà phòng bột và xà phòng cục, để vào mở xưởng chế biến xà phòng bán, kiếm lãi mua gạo. Chúng tôi vâng lệnh Ôn, ra học xong, vào rồi sắm những dụng cụ thô sơ chế biến. Dầu dừa phải về đến tận Bến tre mua. Sản xuất vài đợt đầu tuy thô sơ, nhưng có lẽ vì thấy tội nên chúng Ưu Bà Di của Tu Viện mua giúp hết, sau đó dầu dừa cũng khan hiếm, sản xuất lỗ nên dần dần đành bỏ nghề.

Lại nữa, trước năm 1975 một Phật tử có cúng cho Ôn 15 ha đất đồi ở Long Thành. Trong lúc Tăng Chúng đang thiếu lương thực nên Ôn động viên Tăng sinh và giao Thầy Nguyên Giác lãnh đạo ra sản xuất tăng gia. Hôm xuất quân chỉ có trên 7 người. Tiền bạc, cơm gạo, tương chao đầy đủ, khí thế sẵn sàng, ra đến nơi trồng được một số sắn, rau ráng để ăn. Vì lô đất trên đồi cao, xa quốc lộ, xa nhà dân, nên quý thầy đặt tên là “Đồi gió hú”. Đang làm thì chính quyền xã Phước Tân lấy toàn bộ đất rẫy, bảo về Sài Gòn kiếm đất mà làm, còn đất ở đây dành cho dân xã Phước Tân trồng trọt sản xuất.

Mỗi lần sản xuất thất bại như vậy Ôn luôn động viên Tăng Chúng. “thất bại là mẹ thành công”. Bên ngoài Ôn vẫn bình thản, bao dung, nhưng tôi biết bên trong Ôn luôn thương yêu và thông cảm cho hàng đệ tử. Vì từ xưa đến giờ, chúng tôi chỉ biết đòi mài kinh sử, chưa biết gì đến sản xuất lao động làm ăn!

- Vị Khách Đặc Biệt

Sau 30/4 năm 1975, đến gần cuối năm 1976. Thời gian tôi còn được ở tại tu viện. Thường ngày có nhiều vị khách đến thăm Ôn tại Già Lam, họ đủ mọi thành phần trong nước, họ đến để hội kiến với Ôn, trao đổi Phật sự với Ôn,.. Trong hàng Chính khách lãnh đạo có cả Luật Sư Nguyễn Hữu Thọ, bấy giờ cụ là Chủ Tịch Cố Vấn Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời CHMNVN, có cả Kiến Trúc Sư Huỳnh Tấn Phát, cụ là Chủ Tịch Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời CHMNVN . Trong hàng Chư Tôn Giáo Phẩm có cả HT Thích Trí Độ, Hội Trưởng Hội PGVN Miền Bắc, Ủy Viên TW Quốc Hội, HT Thích Minh Nguyệt, HT Thích Thiện Hào của ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước... Trong Hàng Giáo Phẩm Chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo Hội có một vị Đại Tăng là khách đặc biệt quan trọng với Phật Giáo Miền Nam lúc bấy giờ, đó là Ôn Linh Mục - HT Thích Đôn Hậu - Đặc biệt ở đây vì Ôn Linh Mục là một bậc Long Tượng Thạc Đức của PGVN, một bậc Đại Trưởng Lão Hòa Thượng đã xa cách Tăng Ni và Phật Tử Miền Nam Việt Nam, mà tám năm liền, thỉnh thoảng người ta chỉ nghe Pháp âm của Ngài qua Đài Tiếng Nói Việt Nam phát thanh từ Hà Nội (HT Thích Đôn Hậu đã được Chính Phủ Lâm Thời CHMNVN mời ra Hà Nội từ tết Mậu Thân, ngày 27/2/1968 và mãi đến khi Miền Nam Hoàn toàn giải phóng Ngài mới được vào).

Hôm ấy, hơn 16 giờ chiều vào một ngày trong tháng 9 năm 1975. Ôn Linh Mục quang lâm đến Già Lam, Ôn xuất hiện trong bộ Pháp phục đơn giản: Chiếc áo tràng vải lương mỏng manh màu nâu, may hai vạt, bên

trong là bộ áo bà ba vải tơ tằm màu mỡ gà nhạt. Năm ấy Ngài đã ở tuổi cổ lai hy mà sắc diện vẫn hồng hào với phong cách của một bậc Thiền Sư uy dũng. Sau khi hai Ôn an vị tại Phương trượng, Tăng chúng y hậu chỉnh tề trang nghiêm, cứ 3 vị một, thành kính đỉnh lễ nhị vị Đại Lão Hòa Thượng – đây là một truyền thống nghi lễ của các Già Lam tu viện Phật giáo đối với các bậc Tôn trưởng. Chiều hôm ấy, Ôn Linh Mục chỉ hoan hỷ nhận những lễ kính của Chúng Tăng, Ngài chưa huân tử già cả.

- Ôn dạy “hậu tam tri”

Hai hôm sau, trong một bữa cơm chiều, thầy Hạnh Đức, Chúng Trưởng thông báo với Đại Chúng, tối ngày mai sau giờ Tịnh độ, Đại Chúng vân tập về trai đường để nghe huấn từ của nhị vị Đại Lão Hòa Thượng. Sau thông báo, Tăng Chúng xôn xao bàn tán và ai cũng hào hứng mong đến giờ để thọ lĩnh huấn từ của quý Ôn.

Tại trai đường Tu Viện, sau khi Đại Chúng đã ổn định, thầy Hạnh Đức lên tác bạch và cung thỉnh quý Ôn. Hai Ngài quang lâm trong Pháp phục nâu sòng, trong tư thái bình dị mà đạo phong của hai Ngài toát lên đức độ uy nghi của Bậc Đại Trưởng Lão Thiền môn. Trên bàn chứng minh trong trai đường, tuy không hương trầm, không đèn lọng mà khung cảnh và không khí sao mà trang nghiêm đạo vị đến thế!

Mở đầu, Ôn Già Lam với giọng trầm trầm, Ôn trân trọng giới thiệu Ôn Linh Mục với Đại chúng, nêu mục đích chuyến viếng thăm của Ôn Linh Mục vào Sài Gòn và Ôn báo cáo với Ôn Linh Mục vài nét trọng tâm về tình hình Tu học của Tăng Chúng Già Lam, rồi Ôn đích thân kính mời Ôn Linh Mục ban huấn từ cho đại chúng.

Đáp lời Ôn Già Lam, Ôn Linh Mục đứng lên, Ôn nhìn qua tất cả Chúng Tăng hiện diện trong trai đường, rồi tự nhiên Ôn lấy khăn mùi xoa chầm chầm nước mắt. Trong giây phút lặng yên xúc cảm, Ôn Già Lam cũng nhìn Đại Chúng, rồi đưa mắt hướng về một cõi xa xôi ngoài trời tối. Cả Đại Chúng xúc động. có tiếng khóc thút thít, nghẹn ngào - qua phút cảm xúc - Ôn Linh Mục bắt đầu huấn từ.

Ôn không nói chi về mình, Ôn vào đề ngay về tình hình sinh hoạt của Đạo Phật trong thời gian vừa qua tại Miền Bắc, Ôn kể về các ngôi chùa mang tính văn hoá lịch sử của đất nước, về tổ chức của Hội PGVN Miền Bắc, Ôn chú tâm và nhấn mạnh đến sinh hoạt tu học và số lượng chư Tăng Ni tại một số chùa ở Miền Bắc. Ôn đi đến kết luận: với chính sách nhất quán về tự do tín ngưỡng tôn giáo, nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa vẫn trước sau như một, luôn tôn trọng tín ngưỡng, tự do tôn giáo, nhưng đất nước ta đã phải trải qua hơn 30 năm chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nên tất cả nhân tài, vật lực đều tập trung cho công cuộc giải phóng Dân Tộc, khởi ách thực dân và đế quốc. Vì vậy trong thời gian còn chiến tranh ở Miền Bắc, tất cả Tăng Ni trong lứa tuổi lao động phải đổi áo nhà tu, tham gia chiến đấu và lao động sản xuất. Ngày nay tuy Miền Nam đã giải phóng, nước nhà đã

thống nhất, nhưng hậu quả khủng khiếp của chiến tranh để lại, đòi hỏi mọi công dân phải tích cực tham gia lao động, chiến đấu để bảo vệ toàn vẹn giang sơn Tô Quốc. Chính vì vậy, hiện tại tất cả mọi công dân trong lứa tuổi lao động vẫn phải tham gia mọi công việc xây dựng và phát triển đất nước. Trong tình hình như vậy, sự tu học ở Già Lam trong những ngày sắp tới có lẽ sẽ chịu ít nhiều thay đổi...

Tiếp đến là huấn từ của Ôn Già Lam (có lẽ hai Ôn đã đàm đạo với nhau nên Ôn Già Lam cũng đồng quan điểm nhận định với Ôn Linh Mục). Ôn dạy Tăng Chúng ngay từ những ngày này phải có định hướng cho tương lai. Trước những xoay chiều đổi mới của đất nước, các thầy sẽ có 3 hướng để lựa chọn, một là ở lại Già Lam, cháo cơm, no đói cùng chúng tôi để tu học hay trở về với Thầy Tổ để tiếp tục lý tưởng làm Như Lai Sư Giả, hai là kiếm một việc làm thích hợp tại Sài Gòn, sau đó ổn định nơi ăn chốn ở. Theo ý của Ôn thì nghề dạy học là thích nghi với người Tu Sĩ nhất, ba là, nếu không có việc làm ổn định tại Sài Gòn thì đành phải hồi gia tại quê nhà. Trong hai trường hợp sau, các Thầy đã trở lại đời thường, ra đời làm ăn thì phải khắc ghi “HẬU TAM TRI”:

- Một, dù sống bất cứ nơi đâu, làm bất cứ việc gì, ở bất cứ địa vị nào thì luôn luôn phải thể hiện mình đã là một người Tu Sĩ Phật Giáo, để làm một tấm gương sáng cho mọi người noi theo.

- Hai, dù làm bất cứ việc gì, ở bất cứ địa vị nào, thì anh em cũng phải luôn đối xử với nhau trong tình huynh đệ đã từng đồng liêu đồng thất với nhau, không được “gà nhà bới mật đá nhau” tạo nên cảnh huynh đệ tương tàn.

- Ba, đã là một vị Tu Sĩ Phật Giáo, nay thiếu thiện duyên rồi trở thành một Cư Sĩ Phật Tử, thì các Thầy phải sống và hành trì Tam Quy Ngũ Giới của một người Phật Tử chơn chánh, phụng sự Đạo Pháp theo khả năng của mình.

Ôn nhấn mạnh đây là “HẬU TAM TRI” mà quý thầy phải khắc ghi. Thực hiện được như vậy, quý Thầy đã phần nào đền đáp ơn đức Tam Bảo và trả bớt phần nào nợ của Đàn Na Tín Thí, đã hỗ trợ cho mình trong cuộc sống.

Trong không khí trang nghiêm thanh tịnh, toàn thể Đại Chúng đón nhận huấn từ của quý Ngài. Trong tận đáy lòng mỗi người, ai ai cũng nguyện “*Y giáo phụng hành – Y giáo phụng hành*”.

Sau khi cung thỉnh quý Ôn lên hậu liêu. Tăng Chúng lặng lẽ về phòng, mỗi người mang một tâm trạng riêng ...!!!

Đắc Lắc mùa Vu Lan PL 2555

TÌM VỀ NƠI ẤY

Quang Minh Đỗ Xuân Lượng

Trên quê hương đất nước thân yêu, mỗi người có một vài nơi để suốt đời tìm về, hoặc bằng hình hài hoặc bằng tâm tưởng. Tôi có hai nơi như thế. Một là Làng Bích Khê thuộc Xã Triệu Long, Huyện Triệu Phong, Tỉnh Quảng Trị - nơi tôi được sinh thành dưỡng dục. Hai là Phật Học Viện Trung Phần – nơi tôi được khai tâm mở trí để rồi nhờ đó mà có được cuộc sống tương đối thanh thoi. Hôm nay tôi tìm về nơi ấy: Phật Học Viện Trung Phần.

Tôi nhập chúng Tăng Học Đường Nha Trang tại Chùa Long Sơn, Tỉnh Khánh Hòa vào tháng 4 năm 1954. Những câu Pháp ngữ đầu tiên tôi đọc được ở trên tường trong liêu chúng là: “Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi.” “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.” “Cứu giúp chúng sanh tức cúng dường chư Phật.” Những câu này đã giúp tôi cả đời trong việc hiểu Phật và theo Phật.

Vài tháng sau, khi đất nước bị chia đôi bởi Hiệp định Geneve, Thầy Huyền Quang dẫn mấy chục học tăng từ Bình Định (liên khu 5) vào nhập chúng, và Thầy được mời giữ chức Giám Đốc Tăng Học Đường vì Thầy Định Tuệ đã ở lại bên kia vĩ tuyến 17. Rồi một ban lãnh chúng mới thành hình. Từ đây học tăng chúng tôi được hướng dẫn tu học khá nghiêm túc.

Về học hỏi: Chúng tôi học hai chương trình song song: Nội điển và Ngoại điển. Ngoại điển học tại Trường Trung Học Bồ Đề. Nội điển học 5 ngày/tuần, Thứ Hai đến Thứ Sáu, và 3 giờ/ngày, từ 7 giờ tối đến 10 giờ đêm. Có thi lục cá nguyệt (học kỳ) và tổng kết cuối năm giống như Ngoại điển. Mỗi lần các vị Tỷ kheo về thuyết Pháp tại các khuôn hội, Sa Di chúng tôi còn được cho đi theo để dự thỉnh.

Về tu tập: Mỗi học tăng có một Sổ Tự Tu gồm 2 phần: phần tự kiểm điểm và phần góp ý xây dựng. Mỗi buổi tối, khi nghe 3 tiếng Chuông Báo Chúng báo giờ đi ngủ, tất cả đều lên giường, ngồi nhớ lại những sai phạm của mình và của những học tăng khác trong ngày. Sai phạm của mình ghi vào phần tự kiểm điểm. Sai phạm của người ghi vào phần góp ý xây dựng. Chúng tôi có 15 phút để làm việc này. Mỗi người sẽ tự mình trình bày những sai phạm này trong buổi họp tiêu chúng vào tối Thứ Bảy tuần thứ ba hằng tháng. Những sai phạm nghiêm trọng sẽ được Ban Lãnh Chúng đưa ra trước đại chúng trong buổi họp đại chúng vào tối Thứ Bảy tuần thứ tư hằng tháng.

Hằng ngày chúng tôi có 2 thời “tịnh niệm”, một vào canh một, một vào canh năm, sau khi hô canh và đồng niệm Phật. Mỗi thời kéo dài 30 phút.

Đầu năm dương lịch, mỗi học tăng nhận được một Giấy Đi Phép gồm 24 lần được phép ra khỏi khuôn viên Tăng Học Đường. Mỗi tháng chỉ 2 lần. Tháng nào không đi, coi như bỏ. Rất nhiều người bỏ, vì muốn để dành phép cho những dịp quan trọng như ba đau mẹ ốm nên khi có người đi

phép, họ nhờ mua đồ hoặc làm những gì mà họ không phải đích thân làm. May mắn ba không đau, mẹ không ốm, thế là họ bỏ phép. Bỏ riết, nhiều người không còn muốn đi đâu nữa. Đi ra ngoài, phải đi 2 người và mặc đồng phục. Khi về, phải trình Giấy Đi Phép để Tiểu chúng trưởng nhận xét và ký tên. Có lần tôi đi về trễ 15 phút, tiểu chúng trưởng của tôi ghi: “Thời gian có diên trì.”

Học tăng chúng tôi ở trong hai phòng: một dành cho chúng Tỷ Kheo, một cho chúng Sa Di. Mỗi phòng rộng 7 mét, dài 9 mét, đặt được 3 dãy đơn, mỗi dãy 10 cái. 30 người cùng ngủ trong một phòng, chẳng có quạt máy, thế mà chúng tôi đều không thấy khổ sở và hầu như chẳng ai bị bệnh tật gì. Thời nay nhiều người thêm muốn sự dễ chịu, nuông chiều thân xác, thiếu ý chí rèn luyện. Họ ăn uống cho thỏa thích, thường xuyên đưa độc tố vào cơ thể, và họ dùng máy lạnh, quạt máy suốt ngày đêm. Xú khí trong người họ không thoát được ra ngoài. Mô hôi không thoát để đẩy độc tố khỏi cơ thể. Do đó, họ mắc đủ thứ bệnh, viêm loét chỗ này, ung thối chỗ khác!

Ngoài các ban Hương đăng, Thị giả, Quản lý, Trị nhật, Tảo ngoại, Vận thủy, trong chúng còn có 2 ban: Sản xuất (Tri viên) và Phùng y. Ban sản xuất trồng cà rốt, bắp cải, xà lách, cà chua, rau muống cạn, rau muống nước, v.v... Sản lượng thu hoạch được không những đủ cung cấp cho nhà bếp mà còn đưa về Chợ Đầm. Rau cải ra đi đổi vải đem về. Thế là Ban Phùng Y có việc làm. Nhờ vậy mà mỗi năm mỗi học tăng có được 1 áo nhật bình và 2 bộ đồ, khỏi xin tiền cha mẹ.

Mỗi tháng có một Ban Quản Lý lo việc ăn uống, gồm một Tỷ kheo và một Sa di. Ban này nhận phạt phí từ học tăng, mỗi người 300 đồng do bổn sư hoặc cha mẹ đài thọ. (Hồi đó 1 tạ gạo giá khoảng 100 đồng.) Số tiền thu được phải chi hết trong tháng. Tháng nào ban quản lý giỏi dang, chúng tôi được ăn bữa đầu tháng ngon không kém bữa cuối tháng. Tháng nào ban quản lý vụng về, những bữa ăn đầu tháng quá đơn sơ còn những bữa cuối tháng thì quá thịnh soạn.

Áy chết! Tôi đã sa đà nói về Tăng Học Đường Nha Trang! Lạc đề rồi. Xin lỗi. Tôi thích thời gian sống ở đây quá và muốn các tự viện tham khảo ở đây để xây dựng một nề nếp tu học vừa thích hợp cho chùa mình vừa không cô phụ tâm nguyện **theo Phật** ban đầu của tuổi trẻ. Nề nếp này tồn tại ở Tăng Học Đường Nha Trang cho đến cuối năm Đinh Dậu (1957), năm mà Tổng Hội Phật Giáo Trung Phần quyết định hợp nhất Phật Học Đường Báo Quốc và Tăng Học Đường Nha Trang để thành lập Phật Học Viện Trung Phần.

Phật Học Viện được chính thức thành lập vào Ngày Vía Phật Thành Đạo năm Đinh Dậu. Đại Giới Đàn Nha Trang được tổ chức để đánh dấu sự kiện trọng đại này. Từ đó, học tăng thuộc Phật Học Đường Báo Quốc rời Chùa Báo Quốc và học tăng thuộc Tăng Học Đường Nha Trang rời Chùa Long Sơn, cùng nhau về tu học tại Chùa Hải Đức, Nha Trang, mà Hòa

Thượng Thích Phước Huệ - trụ trì Chùa Hải Đức ở Huế và Chùa Hải Đức ở Nha Trang - đã cúng cho Tổng Hội để làm trụ sở của Phật Học Viện.

Ban Quản Trị Phật Học Viện gồm:

Giám viện: Thượng tọa Thích Trí Thủ

Độc học: Thượng tọa Thích Thiện Siêu

Kinh tài: Thượng tọa Thích Thiện Minh

Sau đó không lâu, Chùa Báo Quốc trở thành chi nhánh Phật học viện thứ nhất để cho các học tăng học Trung Học Đệ Nhị Cấp lưu trú.

Rồi ngày 17.9 năm Kỷ Hợi (1959), Ngài Tăng cang Thích Tôn Thắng và toàn thể hội viên Hội Phật Học Đà Thành (Đà Nẵng) cúng Chùa Phổ Thiên (Hội quán của Hội Phật Học Đà Thành) cho Tổng Hội Phật Giáo Trung Phần để lập chi nhánh Phật học viện. Phật Học Viện Phổ Đà ra đời với Ban Quản Trị gồm:

Giám viện: Thượng tọa Thích Trí Hữu

Giảng viên kiêm thư ký: Thầy Thích Minh Chiêu

Giảng viên kiêm tri tạng: Thầy Thích Thiên Chơn

Đến đầu thập niên 1960, một số học tăng của Phật Học Viện vào học tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Để có chỗ lưu trú cho các vị này, năm 1962 Thượng Tọa Thích Trí Thủ và Thượng Tọa Thích Thiện Minh quyết định mua một thửa đất tại Quận Gò Vấp để xây dựng chi nhánh Phật học viện thứ ba. Thế là Chùa Già Lam ra đời. Ban đầu chùa chỉ là một lều tranh 3 gian được Thầy Thích Huy Hoàng quản lý. Chúng thường trú chỉ có 5 vị. Thỉnh thoảng Thượng Tọa Thích Trí Thủ và Thượng Tọa Thích Thiện Minh về ăn ở với học tăng chúng tôi trong lều tranh này.

Tôi may mắn được theo chúng tại Tăng Học Đường Nha Trang và 3 Phật học viện: Hải Đức, Báo Quốc và Già Lam. Cho đến bây giờ, mỗi lần tâm tưởng tìm về những nơi ấy, tôi vẫn thấy Thầy Sư, bây giờ là Hòa thượng Thích Chí Tín, suốt ngày đi từ Điện Phật xuống đến nhà trù, từ nhà khách, liêu chúng ra tận vườn cải, ruộng rau, luôn luôn gần gũi chúng tôi với nụ cười hoan hỷ. Thầy không có phòng riêng, không có nhiều vật dụng. Thầy chỉ cần một cái đơn đặt cạnh giá trống trong Liêu Trống sát Điện Phật. Thấy hàng chục học tăng vui vẻ cuốc đất, tưới nước, hái rau trong khoảnh vườn và đám ruộng phía trước Chùa Long Sơn. Ba mươi học tăng trong liêu mình ngồi tịnh niệm im lặng trang nghiêm sau khi 3 câu niệm Phật hùng tráng hòa với tiếng niệm Phật từ các liêu khác vang vọng khắp núi đồi Trại Thủy. Thượng tọa Thích Trí Thủ sáng nào cũng lạy Phật trước khi chúng bắt đầu thời công phu sáng; ngay cả những đêm phải thức khuya vì công việc, sớm mai Thượng tọa vẫn dậy lễ Phật đúng giờ. Thượng Tọa Thích Thanh Trí tối nào cũng *đi tịnh độ*⁹

⁹ Tại Phật Học Viện Báo Quốc mỗi ngày có 4 thời kinh: thời công phu sáng, thời cúng nọ, thời công phu chiều và thời tịnh độ.

cùng đại chúng.

Thượng tọa Giám viện cùng nhiều học tăng ngồi quây quần chuyện trò thân mật bên gốc cây trước sân Chùa Hải Đức. Thượng tọa Thích Trí Thủ, Thượng tọa Thích Thanh Trí luôn luôn ngồi ăn cùng một lúc trong cùng một bàn với đại chúng, và chảo chao kho nhỏ dọn cho các Thượng Tọa không nằm yên tại chỗ, mà được chuyển từ đầu bàn đến cuối bàn, nghĩa là điều còn để chớm cũng được ăn món đặc biệt dành cho ngài viện chủ. Những hình ảnh này mãi mãi là những bài học quý giá cho tôi, luôn luôn hướng tâm tưởng tôi tìm về Phật Học Viện Trung Phần.

Hòn Cổ Quận

Thích Thiện Đạo

Xem cây chớ hỏi ai trồng
Ngắm hoa chớ để vào lòng ý hoa
Đường xưa mây trắng la đà
Người xưa chừ cũng là ta với người
Ấy chi, chuyện đất chuyện trời
Ngàn năm gió gọi, bên đời chơi vơi
Hải Đức ơi! Biển đợi chờ
Thuyền về cổ quận, ru lời trăng sao.
Phong trần một kiếp lao đao
Nửa vành trăng khuyết biết bao nhiêu tình
Hỏi cây, cây mãi lặng thinh
Hỏi mây, mây cứ lên đên cuối trời
Đá mòn, nhưng dạ chẳng rời
Tào Khê nước chảy, sáng ngời chân kinh
Chiều nay dừng bước phiêu linh
Bên con dốc đá tự tình rong rêu./.

Thành quả . . .

*“Ôn giáo dưỡng một đời nên huệ mạng,
Nghĩa ân sư muôn kiếp khó đáp đền.”*

Kính bạch quý Ngài, kính bạch chư vị Ân sư,

Nhân kỷ niệm 55 ngày thành lập PHV Trung phần, chúng con xin mạn phép ghi lại những gì mà chúng con đã hiểu biết để góp một nén tâm hương dâng lên quý Ngài, tưởng nhớ công ơn sâu dày mà quý Ngài đã tốn bao tâm huyết đào tạo chúng con. Trí tuệ của chúng con quá nhỏ bé, sự hiểu biết của chúng con quá thiển cận, làm sao hiểu hết những ý nghĩa thâm sâu mà quý Ngài đã dành cho chúng con? Sau nhiều lần đắn đo suy nghĩ, chúng con tự nhủ: “có còn hơn không”, hãy làm rồi bỏ khuyết thêm...

Kính bạch quý Ngài, kính bạch chư vị Ân sư,

Theo sự hiểu biết của chúng con, Ôn Già Lam hằng áp ủ Hoài bảo đối với đạo pháp qua việc trồng người. Học tăng được đào tạo phải Hoàn tất bậc Cao Trung Phật học, và Đại học Phật giáo, có trình độ Cử nhân Phật học, về văn hóa phải Hoàn tất Tú tài toàn phần để vào các trường đại học Văn khoa, Khoa học, Y Dược, Kiến trúc..., có văn bằng Cử nhân, Cao học, Tiến sỹ trong và ngoài nước. Ngoài ra, hằng năm có sự thuyên chuyển giữa các PHV, cho học tăng các tỉnh thành giao lưu học hỏi lẫn nhau, tránh cục bộ địa phương, có dịp tiếp cận với hàng ngũ giáo phẩm, hiểu rõ phong tục, tập quán của từng địa phương, để khi ra làm việc không phải mất thời gian tìm hiểu lối sống, tính tình, tập quán của người địa phương. (Trong sâu xa các Ngài lo (sợ) học tăng ở lâu một nơi sẽ bị “mọc rễ”, “*nhiễm đảm thế duyên*”, đứt gánh giữa đường, tình trạng này đã xảy ra không ít.)

Hỗ trợ đặc lực cho Ôn Già Lam trong việc “*đào tạo tăng tài*” không thể không kể đến các Ngài: Ôn Thanh Trí (Báo Quốc), Ôn Hương Sơn, Ôn Minh Chiếu, Ôn Từ Mẫn (Phổ Đà), Ôn Thiện Siêu, Ôn Đồng Minh, Ôn Trùng Sang (Hải Đức), và chư vị tôn túc giáo thọ khắp các tỉnh thành khác trên toàn quốc. Trong đó Ôn Đồng Minh được ví như một người Mẹ, tảo tần ngược xuôi lo cho đàn con học tăng hậu học của các Ngài. Chúng con còn nhớ, đến mùa thi Ôn sợ chúng con thức đêm học đói bụng, Ôn đã lo cho chúng con từng gói bột ngũ cốc để lót dạ, chúng con học yếu môn nào Ôn mời thầy dạy thêm, lo chúng con thiếu 0,5 điểm sẽ bị rớt uổng công đèn sách 1 năm, Ôn đã mời thầy Bàng về dạy thể dục cho chúng con v.v..., và còn nhiều nữa làm sao kể xiết ...

Trước năm 1963 học tăng bị hạn chế học ngoại điển (chỉ học nội điển và các môn thế học như Việt văn (Tân văn và Cổ văn), và sinh ngữ Anh, Pháp, Cổ ngữ v.v...), nhưng sau khi hệ thống trường Bồ Đề được thành lập rộng khắp, thì học tăng được học ngoại điển rộng rãi (Nội – Ngoại song hành). Khi lên trung học đệ nhị cấp, học tăng chủ yếu theo học ban

C & D, Hoàn tất Tú tài toàn phần để vào các trường đại học Văn khoa.

Đến năm 1969, học tăng được khuyến khích học các ban khoa học A & B, Hoàn tất Tú tài Toàn phần để vào các trường đại học Khoa học, Phú Thọ, Y Dược, Kiến trúc v.v...

Trước năm 1969, tăng sinh các Phật học viện nhập, xuất tùy duyên. Đến niên khóa 1969-1970, tăng sinh các Phật học viện được sắp xếp lại từ miền Trung đến miền Nam theo bậc học Phổ thông và trình độ nội điển như sau:

- PHV Báo Quốc – Huế nhận học tăng đã đậu Tú tài bán, học tiếp lớp đệ Nhất (lớp 12) và Cao Trung Phật học, để thi Tú tài Toàn phần, Hoàn tất Trung Đẳng Phật học.
- PHV Phổ Đà – Đà Nẵng nhận học tăng theo học Trung học đệ nhất cấp (cấp II), Sơ đẳng Phật học, và Chuyên khoa Trung đẳng Phật học.
- PHV Nguyên Thiều – Bình Định nhận học tăng theo học lớp đệ Tứ (Lớp 9) và Sơ - Trung Phật học.
- PHV Bảo Tịnh – Tuy Hòa nhận học tăng theo học Trung học đệ nhất cấp (cấp II) và Sơ đẳng (Cơ Bản) Phật học.
- PHV Hải Đức Nha Trang nhận học tăng theo học Trung học đệ nhị cấp (cấp III), lớp đệ Tam (lớp 10), đệ Nhị (lớp 11) và Trung đẳng Phật học.
- PHV Giác sanh – Sài Gòn nhận học tăng theo học Trung học đệ nhất cấp (cấp II) và Sơ đẳng (Cơ Bản) Phật học.
- PHV Quảng Hương Già Lam chỉ dành cho tăng sinh đã đỗ tú tài II vào đại học.

Đến niên khóa 1970 -1971 do số lượng học tăng đậu Tú-tài-bán quá đông (trên 70 người), PHV Báo Quốc Huế không đủ chỗ ở, nên Ban Giám đốc mới mở thêm PHV Giác Nguyên – Quận 4, Sài Gòn cho các học tăng theo học lớp đệ Nhất và Trung – Cao Phật học, và PHV Giác Nguyên không đủ chỗ ở nên các học tăng ban C (khoảng 10 người) được chuyển về PHV Báo Quốc – Huế.

Sau khi đậu Tú tài toàn phần (Tú tài II) năm 1971, các học tăng ở PHV Giác Nguyên tiếp tục ở lại đó (do Quảng Hương Già Lam quá đông), và theo học các trường đại học như Văn khoa, Khoa học, Phú Thọ, Y khoa và Vạn Hạnh. Chủ yếu là Văn khoa và Khoa học; Phú Thọ 1 người, Y khoa 2 người. Toàn bộ sinh-viên-tăng đều phải theo học Phật khoa tại đại học Vạn Hạnh.

Đến năm 1973 toàn bộ sinh-viên-tăng tại Giác Nguyên được chuyển về Quảng Hương Già Lam.

Trong quá trình đào tạo, mặc dầu quý Ôn vẫn áp ủ hy vọng các học trò của mình Tu – Học đến nơi đến chốn, thành tài ra phụng sự **Đạo Pháp và Dân Tộc**.

Nhưng, các Ngài không chủ quan, các Ngài vẫn thường khuyên dạy : **“các ông cố gắng tu học cho đến nơi đến chốn, không tu được cũng phải cố gắng học, để mai này nếu không làm được ông thầy này thì cũng làm được ông thầy khác, chứ mà ra đời đi làm thuê làm mướn, buôn thúng bán mẹt thì khổ lắm . . . , bông xoài, trứng cá mà!”** (lời Ôn Đồng Minh) Ôi! thật là vĩ đại thay tình thương bao la của các Ngài dành cho bậc hậu học chúng con.

Trong những giờ giảng dạy. Ôn Đồng Minh cũng thường nói nửa đùa nửa thật:

**“Viện cần Tu có Tú,
Viện mong Tú có Tu,
Viện thương Tu không Tú,
Viện sợ (lo) Tú không Tu.”**

Một lần khác trước giờ Bồ tát, trên chánh điện PHV Hải Đức, Ôn Đồng Minh chỉ vào 2 bậc cao thấp ở nền chánh điện rồi nói: Bực trên này dành cho mấy ông Nội điển (ý nói những người học chuyên khoa Phật học được đào tạo ra làm Trú trì, Giáo thọ...), còn mấy ông Ngoại điển (ý nói những người theo thế học ra làm việc với đời như Kỹ sư, Bác sỹ v.v...) thì chỉ quỳ bực dưới thôi, rồi Ôn cười hì hì rất vui.

Niềm Hoài vọng lớn lao của quý Ngài là tu phải học, có học mới dạy người ta tu, có học nói người ta mới nghe, mới không bị người ta khinh chê mình. Các Ngài cũng vận động cho biết bao Tăng, Ni sinh đi du học nước ngoài như Pháp, Nhật, Ấn Độ v.v...

Kính bạch quý Ngài, kính bạch chư vị Ân sư,

Thành quả mà quý Ngài hy vọng ở chúng con, những người học trò đã thọ ân giáo dưỡng của các Ngài, tuy bị thời thế xoay chuyển, nhưng chúng con vẫn luôn luôn ghi nhớ lời dạy **“tùy duyên bất biến”** để thể nhập với đời, chúng con đã không quá phụ lòng các Ngài, chúng con cũng có những huynh đệ đã Hoàn thành sở học, đã tốt nghiệp Cử nhân, Tiến sỹ không ít.

Ngoài những huynh đệ nay đã là Hòa thượng, Thượng tọa làm việc trong Giáo hội Trung ương, hay các tỉnh, quận, huyện địa phương, các Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Giáo thọ các viện Cao đẳng Phật học, các trường Trung cấp, Cơ bản Phật học, Viện chủ, Trú trì, Giảng sư hoàng dương Phật pháp trên khắp các miền đất nước hoặc ở hải ngoại. Huynh đệ chúng con có những người là Phó giáo sư Tiến sỹ, Tiến sỹ Y khoa, Kỹ sư Điện, Kỹ sư Hóa, Cử nhân Khoa học, Cử nhân Kinh tế, tốt nghiệp Đại học Sư phạm, Trung cấp sư phạm, v.v...

Chúng con đã có những huynh đệ hiện đang sinh sống tại nhiều nước trên thế giới, xuất ngoại theo nhiều diện khác nhau. Trong nước chúng con đã có những huynh đệ giảng dạy tại các trường Đại học, các Viện Cao đẳng, các Kỹ sư làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp, các Bác sỹ Nha

khoa, Nội, Ngoại, Đa khoa làm việc tại các bệnh viện, các doanh nhân, Giám đốc, kế toán làm việc tại các doanh nghiệp hoặc ngân hàng, có các huynh đệ làm việc trong lĩnh vực Văn hóa Nghệ thuật, các nhà xuất bản, và phần lớn huynh đệ chúng con đều được “làm thầy” dạy tại các trường trung, tiểu học từ thành thị đến thôn quê trên khắp cả nước. Ngoài ra, chúng con cũng có những huynh đệ kém may mắn phải lao động sản xuất, làm nương rẫy, làm nghề tự do “kiếm cơm độ nhật”, nhưng số lượng này không nhiều lắm.

Kính bạch quý Ngài, kính bạch chư vị Ân sư,

Chúng con có được ngày hôm nay, có được vốn sống này, là nhờ ơn Tam bảo, nhờ ơn chư vị Ân sư đã giáo dưỡng cho chúng con, và nhờ sự giáo dưỡng này mà chúng con có được “*Tư lương*” quý báu để vượt qua những chướng ngại, những phiền trược, những nghịch duyên ở trần thế này.

Sinh ra được làm người là khó, gặp được Phật Pháp là khó, và đem Phật Pháp áp dụng vào cuộc sống lại còn khó hơn. Chúng con, trong cuộc sống hiện nay, nhất là những khi gặp nghịch duyên thì những lời dạy về Phật Pháp của các vị Ân sư ngày trước và bây giờ đã đem lại rất nhiều những bình yên và tự tại trong chúng con.

Khi xưa ngồi học, nghe chư vị Giáo thọ giảng dạy, chúng con lại phóng tâm không tập trung, thậm chí chỉ học cho có, cho qua, nhưng đến khi trưởng thành sống thực tế ở đời mới thấy được giá trị cao tột của những lời giáo huấn đó, nó giúp chúng con vượt qua biết bao nghịch cảnh, bao nhiêu chướng ngại mà không bị điên đảo, đánh mất mình. Vua A Dục có nói “Đánh thắng một vạn quân, không bằng tự thắng lấy chính mình”. Đó mới chính là thành tựu đích thực lớn lao nhất mà quý Ngài đã dạy cho chúng con, để cho chúng con “*còn là chính mình*”, ân đức cao dày của quý Ngài thật là “*bất khả tư nghì*”.

Ngôn bất khả tận, ý bất khả diễn, chúng con làm sao nói hết được công ơn của chư vị đã dành cho chúng con. Thâm ân ấy chúng con biết lấy gì đền đáp trong muôn một !!!

Kính dâng một nén tâm hương lên quý Ngài chứng tri.

Nhất tâm đánh lễ, Nam mô quá khứ, hiện tại, vị lai thập phương phàm thánh đại đức tăng già.

Đại vị tứ trọng ân, nhất tâm đánh lễ Thập phương thường trú Tam bảo.

Tịnh Huệ

THÁNG BẢY THÙ ÂN

Phước Thắng

Đợi đến Tháng Bảy hằng năm, theo lịch nước ta để bày tỏ tấm lòng biết ân, về lý xem ra có phần tiêu cực nhưng về sự còn có Tháng Bảy để thù ân sao không là nét văn hóa đặc sắc của Đạo Phật! Và chính điều kính ngưỡng cao quý đó nên tôi thù ân.

Hình như tôi đã kết duyên lành với đạo Phật từ thuở kiếp nào, nên kiếp này, khi được tháng tuổi, cha mẹ đưa tôi đến chùa để được ấn chứng bằng phái bùa thay cho phái qui y mà Tăng thay Phật đeo vào cổ tôi. Cha mẹ tôi có lẽ bằng lòng với phái bùa ấy nên đã tinh tấn đến chùa lễ bái cúng dường và trở thành người Phật tử thâm tín nhất của ngôi chùa cổ nằm lẫn khuất sau lũy tre làng dưới tàng cây cổ thụ, đã hết lòng chí kính ngôi Tam Bảo. Phải chăng nhân duyên khéo kết ấy mà suốt cả cuộc đời tôi gắn bó với Đạo ? Tháng Bảy, trước hết xin thù ân cha mẹ và Phật, Pháp, Tăng.

Tôi sinh ra cách Phong trào chấn hưng Phật giáo (PTCHPG) là 12 năm, tính từ năm 1930 và chính thức làm “hội viên” từ thuở niên thiếu - nếu sống thêm năm, mười năm nữa để tròn 70 năm làm người hội viên thì hạnh phúc biết chừng nào - với những danh xưng khác nhau như là: Đoàn sinh nhí GDPT, Đạo hữu, Đại đức, Giáo sư (trước 75), Hiệu trưởng Bò-đề, Cư sĩ... và chính Phong trào chấn hưng, qua các Phật Học Viện, qua các bậc cao tăng, các bậc thầy đức hạnh và các Thiện trí thức đồng liêu đã giúp tôi có đủ tư lương ngồi đọc kinh điển ở tuổi về chiều, xa hơn là nhân thiện được gieo lên sáu nẻo luân hồi. PTCHPG đã đưa sinh hoạt tu học của người hội viên vào nền nếp như học giáo lý, ăn chay, niệm Phật, sám hối, lễ bái, cúng dường, làm từ thiện, tạo cho hội viên niềm tin chính tín, có trình độ giáo lý căn bản, phát khởi sơ tâm xuất gia... song song với việc tổ chức Vực hội, Khuôn Hội, Chi Hội, Tỉnh Hội, tổ chức GDPT, như Phật giáo Sử luận của Gs Nguyễn Lang ghi: “Lập Tỉnh Hội, Chi hội và Khuôn hội tại khắp các tỉnh ở Trung kỳ. Chi hội là đơn vị Phủ, Huyện của hội và Khuôn hội là đơn vị Xã. Vào khoảng năm 1940, cơ sở tổ chức từ thành thị đến thôn quê trên khắp cả xứ” (VNPGSL quyển III trang 113). Công đức tăng thiện, tăng ích của PTCHPG là như thế. Tháng Bảy xin thù ân Phong trào chấn hưng Phật giáo và các Bậc cao tăng, Cư sĩ tiền bối hữu công đã khai sáng phong trào này.

Đất nước có đến hai lần bị chia cắt, một vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, một bởi hiệp định Genève năm 1954. Có thể nói bên này sông Gianh hay sông Bến Hải, Phật giáo miền Nam đều phát triển khởi sắc, có tổ chức qui cũ, đặc biệt trong lần chia cắt thứ hai, PTCHPG Trung, Nam, Bắc (di cư) đoàn kết một lòng bảo vệ Đạo Pháp trước sự kỳ thị, đàn áp bất công đẫm máu, máu của người Phật tử đã đổ xuống do nhà cầm quyền đương thời gây ra với mục đích vinh danh cái logo “Thập Tự

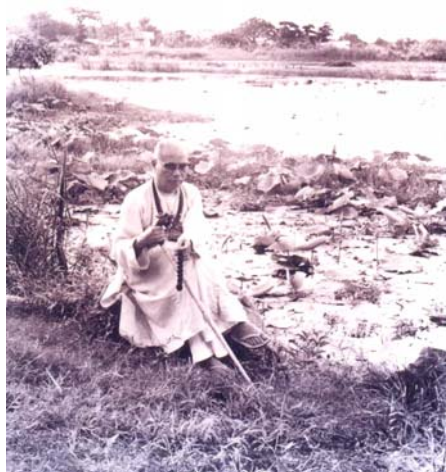
Giá”, muốn biến đất nước thành nước Chúa xem thường Hồn Thiêng Sông Núi của Dân tộc. Bởi thế, vào năm thứ ba của thập kỷ 60, qua Ủy Ban Bảo Vệ Phật giáo, qua sự lãnh đạo Bi Trí, Hùng lực của chư vị cao tăng Trung,

Nam, Bắc (các vị di cư) đấu tranh bất bạo động làm bùng cháy ngọn lửa Thích Quảng Đức xem đó như một sự đối trị, và rồi lửa nối tiếp lửa : “Lửa, lửa cháy ngất tòa sen” (VHC). Và chính hình ảnh này đã dập tắt được khổ nạn, trở thành biểu tượng hùng vĩ nhất của Phật giáo Miền Nam trong thế kỷ 20. Xin thù ân đánh lễ Ngọn Lửa Thiêng này và Chư vị Thánh Tử Đạo cũng như toàn thể hình tượng Bồ-tát đầy uy lực đã dẫn thân trong đấu tranh bất bạo động với cái tâm ngoan thiện cao nhất của mình.

Nói đến GHPGVNTN, hình như hạt cát hội viên của tôi cũng có trong nền móng của nó. Ra đời từ ngọn lửa



Thầy trò ngồi dưới nắng ấm tại Bãi Sau Vũng Tàu Hè 1972
(ngồi cạnh Ôn TM là Tư, Bình, cháu của Ôn, phía sau là Đường - Nguyễn Du bấm máy)



Ngài bên hồ sen trong một ngôi chùa ở Vũng Tàu Hè 1972
(Ảnh tư liệu của tác giả)

thiêng ấy, Nó là đỉnh cao của PTCHPG. Tên gọi ấy mất hút sau bảy, tám thế kỷ, bây giờ mới được gọi tên, sao không là niềm hãnh diện của người Phật tử Việt Nam ?! Nhưng GHPGVNTN cũng chỉ là một pháp trong vạn pháp, không nằm ngoài sự chi phối của “Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã”, nên bị hủy thể là tất yếu, nhưng vì được tạo ra từ nhân lành lại mang tính biện chứng mà danh xưng ấy trở thành điểm son của lịch sử PGVN. Xin đánh lễ thù ân toàn thể Tăng Tín đồ GHPGVNTN cũng như hậu thân của nó .

Nhân đây, xin mượn hình ảnh tam giác đều để nói về 4 ngài dù biết là cục bộ, nhưng dễ dàng để nhận ra tính cách ấy, đó là : HT Thích Trí Thủ, HT Thích Thiện Siêu, HT Thích Trí Quang và HT Thích Thích Minh. Cố HT Trí Thủ là Tâm Đại bi của tam giác đều mà ba đỉnh là ba vị còn lại. Một đỉnh có sở học Phật pháp uyên thâm đó là cố HT Trí Đức (T. Siêu); Một đỉnh có trí tuệ biện tài đó là HT Trí Quang và một đỉnh biện luận, khéo phương tiện quyền xảo, đó là cố HT Trí Nghiễm (T.Minh). Thật ra, không phải vậy mà trong mỗi đỉnh đều đầy đủ các thiện pháp của hai

đỉnh kia và tùy theo sở trường, sở đoản mà nó hiện hành. Cho nên, việc hoằng dương Chánh Pháp, đào tạo Tăng tài, xử lý Phật sự, tổ chức Giáo hội... 4 vị luôn tâm đầu ý hợp, bổ sung cho nhau để có một phương pháp tốt nhất nhằm làm tăng ích cho Đạo. Nói khác hơn từ Tâm Đại Bi kia đã vẽ lên một “Mạn-đồ-la”¹ viên dung, vô ngại, bi hùng lực để cho Phật giáo Việt Nam trường tồn, xương thịnh.

Tôi có diễm phúc được sống trong “Mạn-đồ-la” viên dung đó nên thấm nhuần ân đức của các ngài là điều dễ hiểu, nhất là ngài Giám viện và ngài Giáo thọ. Riêng ngài Trí Quang không mấy khi gần gũi, nhưng thuở 1966 tôi được đi cùng với thầy T.H ở chùa Báo Quốc vào thăm ngài đang nằm trong bệnh viện Huế. Tuy thân xác hao gầy bởi tuyết thực nhưng thần sắc đôi mắt ngài không mất đi uy lực của bậc Thượng nhân đã in đậm vào tâm hồn tôi từ thuở ấy. Mãi cho đến gần đây, nhân một lần “Về Cội”, tôi cùng anh em đồng liêu cũ lên thiên thất hầu thăm ngài... đôi mắt ấy vẫn tinh anh sức sống của vị Tổ Sư cao niên, thâm mật. Còn đôi với ngài Thiện Minh thì kỷ niệm, thầy trò ngồi dùng đậu hủ ở Bãi Sau Vũng Tàu hè năm 1972 thật khó quên. Năm ấy chúng tôi năm, bảy đứa Tăng sinh theo hầu ngài Giám Viện, từ Già-lam ra Vũng Tàu thăm Ôn Thiện Minh đang tĩnh dưỡng trong một ngôi nhà ở Bãi trước. Hai ngài cùng quê Quảng Trị mà Quảng Trị lúc bấy giờ vừa thoát ra từ tang tóc đạn bom – “Hè đỏ lửa”, làm sao hai ngài không đau buồn, thương cảm, khi báo chí, truyền thông tường thuật về một “Đại lộ kinh Hoàng” trên quê hương mình... Và cũng chính tình đồng phạm-hạnh và đồng hương ấy mà khoảng 10 năm sau, “Tâm Đại Bi” kia nhìn thấy tận mắt “Một Đỉnh” trong Mạn-đồ-la bị xóa. Nghiệp tử của ngài Thiện Minh giống hết nghiệp tử của ngài Mục-kiền-liên thời Phật, cả hai trả nghiệp vì lý tưởng Đạo Pháp.

Tháng Bảy xin đánh lễ thù ân Mạn-đồ-la ân đức này và xuyên qua đó, xin được thù ân tất cả các bậc Cao tăng thạc đức, đã mất hay còn, trong nước hay ở nước ngoài, không luận thời nào đã làm cho Đạo Pháp xương thịnh trên thế đứng hùng lực của chính mình.

Sau cùng xin thù ân các bậc Thiện tri thức, Cư sĩ, tiêu biểu như Bác sĩ Lê Đình Thám, Thiều Chiêu, Mai Thọ Truyền, Trúc Thiên, Võ Đình Cường và vô số chư vị khác với cái tâm như : Duy-ma-cật, Cấp-cô-độc, Tỳ-xá-khư, A-dục... hiện sống ở bất cứ nơi đâu, còn hay mất, đã đem tài ba công sức của mình hộ trì Phật Pháp một cách trí tuệ, hùng lực nhằm làm cho Đạo trường tồn trên đất nước thân yêu này.

¹ Mandala (Phạn) còn gọi Luân viên, Cụ túc, Đàn tràng... là một khu vực hình tròn hoặc hình vuông được phân định theo pháp, dùng để thực hiện các pháp tu của Mật giáo, hầu tránh khỏi ác ma xâm nhập, nhiễu loạn. Hoặc là một đàn bằng đất trên đó vẽ các Tôn tượng, Phật Bồ-tát, tu pháp xong xóa bỏ các hình tượng. Hoặc một tờ giấy hay vải lụa, trên đó có vẽ hình tượng chư Tôn. Hoặc một khu vực được ấn định để tránh những việc bất tịnh mà trong Luật đã nêu ra... (TĐ PH Huệ Quang tập III trang 2655, dịch từ TĐ Phật Quang). Diễm mật sao, q2 “Mạn-đồ-la có nghĩa là nơi tụ hội của Thánh hiền, nuôi đức đều qui về”. Kinh Sở Đại Nhật, q1 ghi : “Chân ngôn tiếng Phạn Mạn-đát-la, có nghĩa là lời nói chân thật, như thật, không lầm, không khác...”

“ Mọi chế độ rồi sẽ qua đi chỉ còn lại Dân tộc” nhưng Dân tộc luôn tùy duyên vận hành để tồn tại và sự tồn tại luôn hằn rõ dấu ấn “Vô thường, Khổ không, Vô ngã”. Cho nên, không phải chế độ mà mọi pháp hữu vi kể cả pháp vô vi đều bị hủy thể, hoặc tiêu vong là điều tất yếu. Vì tính tất yếu ấy mà thù ân mọi chế độ, xuyên suốt lịch sử đã góp công đức vào việc tô bồi Tổ quốc Việt Nam ngày một xương thịnh, hùng cường. Công đức ấy với lời kính xin nguyện rằng :

*Nguyện đem công đức này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật Đạo.*

(Kinh Pháp Hoa, phẩm cuối)



Cựu học Tăng Thăm lại Thiền thất của Ôn, nhân ngày về Hải Đức
mùng 02 tháng 03 Tân Mão (04/04/2011)

Tháng Ngày Không Quên

Tôi sinh ra và lớn lên tại quê nhà Mỹ Á trước biển sau sông nên thơ và đẹp lắm, như một bức tranh của nghệ sĩ tài hoa, cùng quê hương với Thầy Huệ Minh, Thầy Hải Ân, Thầy Trung Hậu, nơi có Núi Rùa một thời Thiền Sư Hương Hải lập Thiền Viện, nơi có Núi Túy Vân cảnh đẹp nên thơ là một trong ba ngôi Quốc Tự của chốn thành kinh xứ Huế (Linh Mục, Diệu Đế, Túy Vân).

Có túc duyên với Đức Phật nên đã từ giã quê hương năm 1960 lên chùa Từ Đàm xuất gia, tu học tôn thờ Hòa Thượng Thích Thiện Siêu làm Bôn Sư.

Năm 1963 mùa Pháp nạn thiện duyên đưa đến gặp được Ân Sư là Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ là một vị cứu tinh.

Để rồi năm 1964 từ giã cố đô ngôi Chùa Từ Đàm lịch sử vào Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang làm chú Tăng sinh khờ khạo nhưng tinh nghịch chẳng ai bằng.

Trường Bồ Đề cấp II theo học, đại lộ Hoàng hôn nâng gót khi chiều tàn, bãi biển Nha Trang mỗi sáng chủ nhật bơi đùa thỏa thích hay những đêm hè nằm nghe sóng vỗ, suy tư vãn vơ của tuổi 20 tràn đầy sức sống.

Tuổi thơ tôi đã được gắn liền với lớp Trung Cấp Phật Học Hải Đức Nha Trang, để rồi từ đó bao kỷ niệm đầu đời của một Tăng sinh Phật Học Viện hãnh diện làm sao, rồi những bài giảng văn cấp II của Giáo Sư Thạch Trùng Giã, những bài học vỡ lòng anh văn đầu đời với Giáo Sư Đào, tranh điểm với Tịnh Minh, Huệ Nhật nghĩ thật buồn cười là hành trang đi vào cuộc sống.

Nha Trang đẹp lắm với những bãi cát trắng nước trong, với hàng Thùy Dương rũ bóng, những cây dừa thẳng đứng trên bãi biển mộng mơ, kỷ niệm đó làm sao quên được. Ôi Nha Trang, bãi biển mênh mông trong xanh và đẹp quá, đồi Trại Thủy rừng cây xanh mát ngập bóng che chở đời tôi, làm sao quên được với những ngày cấp sách đến trường của tuổi cấp II đầy mộng mơ và nhiều ước vọng cho tương lai chưa biết mình sẽ về đâu và có được như ước muốn hay không.

Làm sao quên được mỗi buổi chiều chủ nhật, khi đi thăm chùa Giác Hải Vạn Giã của Thầy Viên Giác rợp bóng dừa xanh, hay lên thuyền hải quân qua bãi biển Bích Đàm với cảnh hoang sơ như lạc vào rừng nguyên sinh của hàng ngàn năm về trước sau một ngày rong chơi đầy thỏa thích có Ôn Giám Viện đi theo, có Thầy Đức Huy, Thầy Minh Nghĩa lái xe hơi đưa đón.

Thế rồi khi về chùa bàn ăn dọn sẵn, đĩa mì căng thơm phức được chiên cơm cùng với bọ, có chai bai 333 bên cạnh, ôi! Công ơn của Hòa Thượng Giám Viện thật vô cùng, vô tận hòa nhập với Tăng sinh, khi đá

banh ở bãi biển, khi đánh bun ở sân chùa, những ngòi pháo thức tỉnh Tăng chúng khi đón giao thừa, nghĩ lại sao mà đậm ấm hạnh phúc đến thế. Giờ thì Ôn đã vĩnh viễn ra đi, làm sao tìm lại được những tháng ngày đậm ấm ấy:

*“ Còn đâu nữa những tháng ngày đầy hạnh phúc
Con bên Thầy sớm tối cung phu
Giờ Ôn đã đi, đi xa mãi
Giọt lệ trào khi nhớ, nghĩ về Ôn ”*

Nếu Ôn Giám Viện là người cha hiền từ, bao dung với nụ cười giải thoát. Thì Thầy Đồng Minh, Ôn Thanh Trí – Bảo Quốc Huê, Thầy Đức Chơn, Thầy Huyền Giác – Già Lam là những người mẹ sớm khuya tảo tần buôn bán nuôi con, gắn bó với hăng xì dầu Bồ Đề và những bó hương Giải Thoát để tạo ra những bữa ăn hằng ngày nuôi nấng Tăng sinh và những **chai bia 333 và tô cơm chiên bơ mì căng** chiều chủ nhật hay những đồng tiền giúp cho Tăng sinh chi tiêu mua sắm sách vở tu học hằng ngày.

Công ơn của Ôn Giám Viện, Thầy Đồng Minh, Thầy Thanh Trí thật vô cùng to lớn.

Nuôi dưỡng huệ mạng bằng những bài dạy giáo lý khi lên lớp của Ôn Trí Nghiêm và Ôn Thiện Siêu và những vị giáo thọ sư khác là hành trang cho Tăng sinh khi rời Phật Học Viện hoằng hóa khắp nơi là tư trang vô cùng quý giá. Mà suốt đời Tăng sinh không bao giờ quên được.

Tuổi trẻ ham ngủ, ham chơi nếu không có Thầy Trùng San, Thầy Thanh Hương, Thầy Đức Phương cầm trượng đi các liêu nhắc nhở thì công phu cũng bỏ, học bài cũng quên, thế thì làm gì chúng ta được thành đạt như ngày hôm nay, danh vang khắp chốn.

Nói đến Tôn Giáo là phải nói đến Nghi Lễ, nếu không có Thầy Diệu Tánh, dạy tán, tụng, ê a như trẻ lên ba nhiều lúc cảm thấy buồn cười chọc phá. Nhưng nhờ những bài tán bài tụng ê a đó mà hôm nay đã góp phần lớn trong việc hoằng truyền chánh pháp tự lợi, lợi tha. Không có Nghi Lễ tán tụng cầu an, cầu siêu, ma chay cưới hỏi thì thầy trò Bồ Đạ khó có dịp gần nhau trong sinh hoạt hằng ngày của nhu cầu thể tục gắn liền với Tôn Giáo cao siêu.

1968: từ già Nha Trang vào Sài Gòn đầy khói bụi, nắng nóng ở tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam tiếp tục bước tu hành, học Đại Học Vạn Hạnh giờ ra chơi ngồi hành lang nhìn sinh viên qua lại.

1970: Biên Hòa là một Tỉnh ven đô nhưng lại là khu công nghiệp ô nhiễm môi trường cần một hơi thở, cần một không khí trong lành nhưng không làm sao có được.

Nhưng tôi đã chọn nơi đây để làm quê hương thứ hai khai sơn Chùa Từ Tôn hoằng pháp độ sanh.

1975: thời cuộc đổi thay, con Đại Bàng cũng có lúc nhờ đôi cánh nhỏ của nàng chim sẻ ấp ủ, chở che, thế rồi hai gái một trai lần lượt chào đời, bo bo khoai sắn thay cơm gạo cũng không đủ sống, xe đạp bể vỏ chẳng tiền thay, áo quần rách rưới con như bố, thiếu trước hụt sau vợ trách chồng:

*“Con là nợ, vợ là oan gia
Cửa nhà là tù ngục”*

Lời người xưa tuy phủ phàng, có vướng vào mới thấy sự thật

“Tu là cội phúc, tình là dây oan”

lời Thầy dạy trải nghiệm bản thân, lặn lội với đời thật không sai một chữ.

1980: con Đại Bàng thức tỉnh chuyên chim Sẻ cho người, làm lại cuộc đời, giống Bồ Đề có sắn, các Chức Vụ liền theo: Viện Chủ Trụ Trì Từ Tôn Tự, Trưởng Ban Nghi Lễ Tỉnh Hội xướng tụng ai nghe cũng cảm động, Hiệu Phó kiêm Chánh Thư Ký trường Trung Cấp Phật Học tỉnh Đồng Nai Tăng Ni sinh cảm phục, kinh doanh nhà đất phát lợi phát tài, tỷ phú nên danh Đạo vàng rực sáng. Thế mới hay: “Thâm tín Chư Phật giai sung mãn”

Nha Trang còn đó, Phật Học Viện Hải Đức còn đây, 70 năm một chặng đường ngắn ngủi nhưng đã đào tạo được những vị Trụ Trì, những vị Giảng Sư, những vị Giáo Sư, những vị Hiệu Trưởng, những vị lãnh đạo Giáo Hội từ Trung Ương đến các Tỉnh Thị Thành hay các Quận Huyện Làng Xã xa xôi trên khắp mọi miền đất nước Việt Nam kể cả các nước ngoài cũng có những bước chân âm thầm lặng lẽ, truyền đạo của những Tăng sinh một thời đã được nuôi dưỡng dạy bảo tu học dưới mái trường Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang đầy thân thương triu mến và những kỷ niệm đầu đời khó quên của một thời học Tăng thơ ngây, trong sáng ban sơ học đạo.

Dù rằng:

*“Thế gian dù có đổi thay
Hải Đức vẫn đẹp như ngày đầu tiên
Cuộc đời bao nỗi ưu phiền
Về đây ta thấy một miền bình an”*

Kỷ niệm ngày về cội: ngày mùng 8 tháng 12 năm Tân Mão (2011).

Nguyên Thức: Thích Phước Tú
(Tuấn Ruột)
Chùa Từ Tôn Biên Hòa Đồng Nai

HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRƯỚC 1975

Tổng Vụ Văn Hóa Giáo dục Phật Giáo (TVVHGDPG) ra đời sau khi thành lập Giáo Hội Phật Việt Nam Thống Nhất năm 1964. Trong các kỳ Đại hội, có lẽ Đại Hội Văn Hóa Giáo Dục Toàn quốc lần thứ ba 16, 17, 18 và 19 tháng 7 năm 1970 tại hội trường chùa Linh Sơn Đa Lạt, tương đối qui mô nhất, qui tụ đầy đủ lãnh đạo Phật giáo cấp cao lúc bấy giờ. Và cũng từ Đại hội này cho thấy hệ thống giáo dục Phật giáo ngày một kiện toàn hơn. Các văn kiện đại hội được đúc kết thành tập Kỷ Yếu ĐHVHGDPG Kỳ 3 – 1970 và trở thành tư liệu quý cho sau này. TVVHGDPG có 3 vụ : Vụ Văn hóa (đến năm 1968 mới thêm Vụ này), Vụ Giáo dục và Vụ Phật học. Nhân sự ba Vụ bao gồm sa-môn và thiện trí thức cư sĩ, phần lớn sa môn xuất thân từ các PHV, Ni viện, cụ thể như hệ thống PHVHĐNT, PHV Huệ Nghiêm v.v... nắm những chức vụ trọng yếu. Bài viết chỉ khái quát về hai Vụ : Phật học và Giáo dục, lý do đơn giản trang bài có giới hạn.

Để rõ đường hướng GDPG, tại đại hội này đã ra nghị quyết về 4 nguyên tắc như sau :

- 1) Một nền giáo dục xây dựng hòa bình cho đất nước, hòa đồng tiến bộ cho nhân loại.
- 2) Một nền giáo dục phát huy văn hóa dân tộc, đoàn kết quốc gia, kiến thiết xứ sở.
- 3) Một nền giáo dục toàn diện, xây dựng trọn vẹn Hạnh đức, Tâm đức và Tuệ đức con người.
- 4) Một nền giáo dục nhân bản, nâng cao giá trị phát triển những khả năng tốt đẹp con người, giúp con người khôi phục mọi ảnh hưởng nô lệ, thống trị của dục vọng và Hoàn cảnh.¹⁰

Rất tiếc 4 nguyên tắc này, sau năm 1975 bị phủ nhận vì cái được gọi là “duy ý chí”.

- **Vụ Phật Học :**

Theo sơ đồ tổ chức của TVVHGDPG thì Vụ này có ba vị là Trưởng, Phó và Chánh thư ký. Cụ thể, Vụ trưởng : Đại đức Thích Đồng Minh, phụ tá Vụ trưởng, đặc trách liên lạc : Đ.Đ Thích Viên Đức, đặc trách PHV Bắc Tông : TT. Thích Bửu Huệ, đặc trách PHV Nam tông và Theravada : ĐĐ. Kim Quang, Chánh Thư ký : ĐĐ Thích Trí Sanh

Tổng vụ thành lập Hội đồng Văn hóa Giáo dục và HD chỉ đạo PHV. HĐVHGD gồm 10 vị : TT Thích Minh Châu (TVT), Đại đức Thích Hải

¹⁰ Trích Nghị quyết ĐHVHGD Toàn quốc kỳ III tại Đa Lạt trang 11, 12 Kỷ yếu. NQ mang chữ ký chủ tọa đoàn TT Thích Minh Châu và TT Thích Giác Tấnh.

Thanh (Tổng Thư ký), Đại đức Kim Quang, Đạo hữu Lê Văn Lâm, Ni cô Tịnh Chánh, Đạo hữu Ngô Văn Trinh (Phụ tá TTK), Đh Trần Quang Thuận, Đh Nguyễn Xuân Kỳ, Đh Văn Đình Hy.

Hội đồng chỉ đạo PHV gồm 6 vị: Đại đức Bửu Chơn, HT Thích Thiện Hòa, TT Thích Trí Tịnh, TT Pháp Tri, TT Thiện Hoa, TT. Trí Quang.

Quyền hạn của PH Vụ là ban hành qui chế PHV, qui luật PHV, Điều lệ ban bảo trợ PHV, Chương trình học của các cấp PHV (Bắc tông và Nam tông), phân nhiệm PHV, nắm bắt các sinh hoạt tu tập các PHV, kịp thời chấn chỉnh những khiếm khuyết, tham mưu Tổng vụ, với Hội đồng chỉ đạo, đề ra kế hoạch phát triển, mở thêm lớp, thêm trường, trong đó có kế hoạch mở Viện cao đẳng, đại học v.v... Vấn đề này được Tổng vụ nêu chỉ tiêu cụ thể như sau : “Chúng ta sẽ chú trọng về phần kinh sách Tu Thư cho Phật Học Viện, và đi đến sự thực hiện các Tu viện, Tông lâm kiểu mẫu cho các Phật học viện và chúng ta cũng cố gắng thiết lập Cao đẳng Phật học viện nhằm mục đích đào tạo các Pháp sư, Luật sư, đúng theo nguyên nghĩa cao đẹp của những danh từ này”¹¹

Chỉ đạo sát 18 PHV trong thời chiến phải kiên trì, nhất là phải khắc phục việc đi lại khó khăn (đến năm 1975 lên đến 22 PHV). Tùy theo hoàn cảnh PHV ở các địa phương mà Tăng sinh học cả hai chương trình phổ thông và chuyên khoa hay chỉ chuyên khoa PH. Chương trình có thể kéo dài 14 đến 16 năm, cụ thể : Sơ đẳng 3 năm, Trung đẳng 7 năm, Cao đẳng từ 4 đến 6 năm. Dưới đây là danh sách 18 PHV tính đến thời điểm 1970:

- Phật học viện Báo Quốc Huế: Trung đẳng II và Phổ thông. Giám viện HT. Thích Trí Thủ.
- PHV Phổ Đà Đà Nẵng : Trung đẳng I, Phổ thông : Giám viện TT. Thích Hương sơn
- PHV Nguyễn Thiều Bình Định : Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện : TT Thích Huyền Quang.
- PHV Bảo Tịnh Tuy Hòa , Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện TT. Thích Trí Thành.
- PHVHD Nha Trang, Trung đẳng II, Phổ thông, Giám viện HT. Thích Trí Thủ.
- PHV Liễu Quán, Phan Rang, Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện TT. Thích Huyền Tân
- PHV Phước Huệ, Bình Định, Trung đẳng I , Chuyên khoa, Giám viện TT Thích Kế Châu
- PHV Huệ Nghiêm, Bình Chánh (GD), Trung đẳng II, Chuyên khoa, Giám viện Thích Bửu Huệ
- PHV Giác Sanh, Phú Thọ (GD), Trung đẳng I, Phổ thông, Giám

¹¹ Sđd trang 20

viện TT Thích Thiện Thành

- PHV Hải Tràng Phú Nhuận (GD), Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện TT Thích Thiện Thông
- PHV Huệ Quang, Gò Vấp (GD), Trung đẳng I, Phổ thông. TT Thích Định Quang
- PHV Pháp Quang Gia Định, Trung đẳng (Nam Tông), Giám viện Đ.Đ Thích Hộ Giác
- PHV Giác Nguyên, Sài Gòn, Trung đẳng II, Phổ thông, Giám viện, HT Thích Thiện Tường
- PHV Khánh Hòa, Vĩnh Bình, Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện TT. Thích Hoàng Thông
- PHV Diệu Đức Huế, Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện Ni sư Thích Nữ Thể Yên
- PHV Diệu Quang Nha Trang, Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện Ni sư Thích Nữ Đàm Hương
- PHV Từ Nghiêm, Chợ Lớn Trung đẳng I, Phổ thông, Giám viện Ni Sư Thích Nữ Như Thanh
- PHV Dược Sư, Gia Định, Trung đẳng I, Phổ thông, Ni Sư Thích Nữ Huyền Học.

Số Tăng Ni sinh đông nhất trong 18 PHV là Hải Đức 106 rồi đến Huệ Nghiêm 60, các PHV khác dưới số 50 học Tăng. Trong đó Miền Trung 9 PHV, Miền Nam 9 PHV, có PHV Ni: Diệu Đức Huế, Diệu Quang Nha Trang, Từ Nghiêm, Chợ Lớn và Dược Sư Gia Định.

Đến năm 1975 con số lên 22 PHV, chưa kịp bổ sung vào thống kê, 4 PHV mới thành lập có đến 3 ở các tỉnh miền Nam, 1 ở khu vực NT. Hầu hết các PHV trên đình chỉ sau 1975, hoặc chuyển sang giai đoạn khác.

- Vụ Giáo dục:

Sơ đồ tổ chức giống như Vụ PH. Vụ trưởng: Đh Lê Văn Lâm, phụ tá Vụ trưởng đặc trách nghiên cứu kế hoạch: Đh Trần Đình Phiên, đặc trách Trung học : Đh Văn Đình Hy, đặc trách Mẫu giáo: Đh Bà Trần Văn Kha, chánh thư ký: Đh Hà Xuân Kỳ.

Toàn bộ chương trình dạy và học từ Mẫu giáo lên đến lớp 12 thực hiện theo chương trình của Bộ Giáo dục qua Nha Tư thực. Cho nên, vai trò Vụ GD chỉ kiểm tra theo dõi, đôn đốc, thực hiện đúng mọi qui định của Bộ GD qua các văn bản chỉ đạo các trường Bồ Đề. Nói khác, nặng về hành chánh, pháp lý, thủ tục, theo sát việc dạy dỗ của trường Bồ Đề. Về chuyên môn thì Vụ mở ra khóa hội thảo ngắn ngày để bổ sung kiến thức cho thầy cô giáo thuộc hệ thống, ví dụ tổ chức các khóa bồi dưỡng sư phạm cho thầy cô giáo ba cấp. Tổ chức tu nghiệp Tân toán học. Tổ chức hội thảo về sinh hoạt thanh thiếu niên học đường. Soạn sách giáo khoa

giáo lý... Tổ chức xuống sát hạ tầng cơ sở, nắm bắt việc dạy và học, cũng như tìm hiểu năng lực dạy dỗ của giáo viên, giáo sư, cô giáo dạy trẻ v.v... Đặt kế hoạch nâng kiến thức chuyên môn, như xin học bổng để họ tu nghiệp 3 tháng, 6 tháng hay 9 tháng, cụ thể là xin học bổng Cơ quan Văn hóa Á châu. Ngoài ra hợp tác với các trường Tư thục kiến nghị lên Bộ xin soạn thảo một sắc luật và qui chế chung các Tư thục v.v...

Quả thực, nhân sự Vụ giáo dục là những giáo sư cơ hữu của Viện Đại học Vạn Hạnh kiêm nhiệm, nên hoạt động của Vụ còn nhiều hạn chế, nhưng tổ chức được như thế quả cũng là nỗ lực vượt bậc rồi, một thành tựu đáng ca ngợi giữa Hoàn cảnh đất nước chiến tranh, lóm đóm “da beo”. Đâu phải một hai trường mà đến 158 trường nằm trong hệ thống giáo dục Phật giáo, nếu kể hai trường Bồ Đề Sài gòn và Bồ đề Bình Dương là chẵn 160. (Hai trường này chưa nằm trong hệ thống). Theo thời gian, lật lại trang sử này mới thấy khả năng lãnh đạo của GHPGVNTN có đường lối, có tổ chức, có chiến lược, có trí tuệ và có thể nói mảng giáo dục là điểm son của một Giáo Hội thực chất tồn tại chỉ 10 năm.

158 trường Bồ Đề phân chia như sau :

- a) Trung học: 38 trường đệ nhất cấp, 20 trường đệ nhị cấp gồm 566 lớp, 34.482 học sinh, 884 giáo sư.
- b) Tiểu học: 70 trường, gồm 486 lớp, 29.249 học sinh, 450 giáo viên.
- c) Mẫu giáo và Sơ cấp: 30 trường, gồm 91 lớp, 5.290 học sinh, 90 giáo viên.

Trong ba cấp, ở đây vì giới hạn bài viết, chúng tôi chỉ nêu tiêu biểu cấp Trung học, tại các Tỉnh theo biểu sau:

TRƯỜNG TRUNG HỌC BỒ ĐỀ (BD) TRONG NƯỚC TRƯỚC NĂM 1975¹²

TT	TỈNH	TÊN TRƯỜNG	CÁC NĂM THÀNH LẬP
01	Quảng Trị	BD Quảng Trị, BD Triệu Phong, BD Đông Hà, BD Hải Lăng	1955 đến 1967
02	Thừa Thiên	BD Thành Nội, BD Hữu Ngạn, BD Hàm Long, BD Tây Lộc, BD Long Quang	1951 -1960
03	Đà Nẵng	BD Đà Nẵng, BD Hòa Vang, BD Hòa Phát, BD Sơn Trà, BD An	1964

¹² Theo Thống kê sđd có bổ sung. Dữ liệu tính đến năm 1970. Từ 70-75 có thêm 1 số trường chưa thống kê, như Bồ Đề Hiếu Xương, Tuy Hòa

		Hải, BD Hòa Khánh	
04	Quảng Nam	BD Hội An, BD Vĩnh Điện, BD An Hòa	1956 – 1969
05	Quảng Tín	BD Tam Kỳ, BD Thăng Bình	1963 – 1969
06	Quảng Ngãi	BD Quảng Ngãi, BD Mộ Đức	1959, 1969
07	Bình Định	BD Qui Nhơn, BD Bồng Sơn, BD. Nguyễn Thiều, BD Phù Mỹ, BD Phú Phong, BD An Nhơn, BD Phù Cát 2	1957 – 1964
08	Phú Yên	BD Tuy Hòa	1957
09	Khánh Hòa	BD Nha Trang, BD Diên Khánh, BD Vạn Ninh, BD Ninh Hòa, BD Dục Mỹ, BD Cam Ranh	1951 – 1968
10	Ninh Thuận	BD Phan Rang	1958
11	Bình Thuận	BD Phan Thiết	1955
12	Kontum	BD Kontum	1963
13	Pleiku	BD Khuông Việt	1959
14	Darlac	BD Huệ Năng BMT	1962
15	Tuyên Đức	BD Đà Lạt, BD Cầu Đất, BD Đơn Dương, BD Tùng Nghĩa	1958 – 1968
16	Lâm Đồng	BD Bảo Lộc	1957
17	Vũng Tàu	BD Vũng Tàu	1969
18	Long Khánh	BD Long Khánh	1970
19	Định Tường	BD Mỹ Tho	1976
20	Gò Công	BD Gò Công	1965
21	An Giang	BD Long Xuyên, BD Chợ Mới	1964, 1965
22	Kiến Hòa	BD Kiến Hòa	1964
23	Kiến Phong	BD Kiến Phong	1967
24	Bạc Liêu	BD Bạc Liêu	1968
25	Sa Đéc	BD Sa Đéc	1968
26	Vĩnh Long	BD Tam Bình	1969
27	Sóc Trăng	BD Sóc Trăng	1966
28	Ba Xuyên	Ba Xuyên	1969
30	Sài Gòn	BD Chợ Lớn, BD Huệ Quang	1961, 1970

PHVHDNT, Tăng Học Đường Báo Quốc, PHV Phổ Đà, Đà Nẵng, Già lam, Ân Quang, Huệ Nghiêm Sài Gòn v.v... là nguồn cung ứng Hiệu trưởng, Giám học, Giám thị, Giáo sư ... cho các trường Bồ Đề, tiêu biểu gồm những Tăng sĩ :

Hiệu trưởng: Thiện Hạnh, Nguyên Hồng (sau Khoa trưởng PKGD Vạn Hạnh), Đạo Dung, Quán Tâm, Hải Thanh (sau Tổng Thư ký TVVHGD), Phước Hải, Hạnh Minh, Đức Thanh, Huệ Tánh, Phước Sơn, Minh Tuấn, Viên Dung (Bùi Công Hòa), Đồng Tiến, Phước Thắng, Nguyên Linh, Hải Ấn, Tịnh Minh, Tịnh Bình, Minh Cảnh (Miền Nam), Hồng Sơn (MN) v.v...

Giám học, Giáo sư : Đức Phương, Từ Mẫn, Minh Đàm, Đức Tịnh, Tâm Hòa, Chánh Kế, Viên Minh, Chơn Trí, Giác Tuệ, Huệ Minh, Tâm Thuật, Bửu Đàm, Quảng Thành, Hải Tịnh, Phước Thông, Minh Trí, Huệ Tấn, Nguyên Minh, Thiện Đạo, Nguyên Đức, Quảng Triệt (Trình) Thiện Thành, Toàn Anh, Toàn Hiệp (Lê Ngân), Thiện Huệ, Đạt Nhân, Đồng Thành, Lâm Văn Cảnh, Phước Văn, Chơn Hương, Công Hồng, Thanh Tuyền (Gò Công) Hồng Quang v.v...

Sau cùng xin trích diễn văn của VHD do TT. Thích Pháp Tri, Phó Viện trưởng đọc tại buổi lễ khai mạc để kết thúc bài viết này : *“Thưa liệt Quý vị, Phật giáo là một tôn giáo và trọng tâm trách nhiệm của tôn giáo là giáo hóa, chung đức nhân tâm, nhân trí và khai phát đề cao năng tính cho nhân loại, từ ngu thành trí, từ ác thành thiện, và từ phàm thành thánh....”*

PT.

Non Trại Thủy, Niệm Thù Ân

Phước Thắng

Non Trại Thủy, một cụm núi không cao lớn lắm, nằm ở góc Tây-Nam Thành Phố Nha Trang. Mặt trước, nhìn ra cửa ngõ phía Nam Thành Phố là núi hình cánh cung, tọa lạc ở giữa là chùa Long Sơn, còn hai đầu cung, bên phải, bên trái Long Sơn là Chùa Ông còn gọi là chùa Linh Phong hay chùa Núi và Ni tự Tịnh Đức. Phía sau, nối liền là một dãy núi cũng hình vòng cung chéch về hướng Tây và dưới kia là làng mạc, sông núi trải rộng. Trong rừng cây thưa cuối cung đồi là chùa Hải Đức. Phật Học Viện Trung Phần thành lập ở đây vào năm 1957. Cùng thời, một con đường hẹp vắt qua sườn đồi Trại Thủy nối liền PHV với Long Sơn và Trường Bồ Đề như nối liền mạng mạch Phật Pháp trên toàn khu núi thiêng. Con đường đầy những kỷ niệm thân thương đối với các thế hệ Học Tăng tu học tại PHV, bởi ở đây đã ẩn sâu vào lòng họ tính ngoan thiện cao nhất mà con đường kia như tri thức của buổi sơ tâm khi họ được vào Tu viện. Tuy khô khốc sỏi, đá, khổ hạnh, nhưng con đường, tùy theo mùa vẫn có hoa Bằng Lăng, hoa rừng hay hoa Phượng trên cao, dưới thấp hay chênh vênh bên bờ vực khiến khu rừng càng thêm xinh xắn.

Về sau, vào giữa thập niên 60, khi “Kim thân Phật Tổ” Hoàn thành, một con đường khác, rộng rãi, bằng phẳng hơn, nối liền Kim Thân với PHV ra đời. Đây là con đường thư giãn của Học Tăng sau một ngày tu học. Họ đặt tên là “Đại lộ Hoàng Hôn”. Cảnh Hoàng hôn biển ảo nhìn từ đỉnh đồi Trại Thủy rất khó quên đối với người tu sĩ trẻ thuở ấy. Bây giờ, giữa “Đại lộ” một bồn lọc nước quá khổ như một bức tường phân chia Đông, Tây Trại Thủy, cắt đứt long mạch Đất Thiêng. Một nỗi đau không thể nói thành lời.

Dù bị “đứt” nhưng không ảnh hưởng gì đến “Linh Khí” tụ lại từ bao đời nay mà hai đầu Đông, Tây như hai dãy “càng khôn” thu nhỏ lại. Trước mắt, Đông Trại Thủy có phần hưng thịnh hơn, vì nơi đây, ngoài thế núi có hậu lại được tiếp nối liên tục bởi các vị Cao Tăng, Thạc Đức như chư vị Hòa thượng : Thích Thiện Minh, Thích Trí Nghiêm, Thích Huyền Quang, Thích Chí Tín, Thích Đồng Minh, Thích Đức Minh, Thích Thiện Bình... và chắc chắn tương lai luôn được thừa tiếp bởi đàn hậu học xuất thân từ PHV hay từ trong chiến lược đào tạo Tăng tài có hệ thống mà hàng chục năm qua đầu Đông đã làm được. Nói khác việc “Truyền đăng Tục diệm” không đứt trong mạng mạch Phật Pháp và chính đây là sự trường tồn của Đạo.

Còn đối với đầu Tây, không cần bàn nhiều cũng thấy được nhân duyên cơ bản làm cho PHV không tiếp tục sự nghiệp đào tạo Tăng tài sau năm 1975. Nhưng để nhìn lại công đức quá khứ của PHV như một niệm thù ân thì điều này không là của riêng ai đã xuất thân từ cội nguồn đó.

Non hai mươi năm (1957-1975), PHV đi tiên phong trong sự nghiệp đào

tạo Tăng tài, sau khi đất nước bị chia cắt, và chính những vị Tăng này làm nền cho sự phục hưng để bước sang giai đoạn phát triển chung của Phật giáo trong suốt nửa thế kỷ, nhất là ở Miền Trung, Vực Hội, Khuôn Hội, Chi Hội, Tỉnh Hội...phát triển rộng khắp trong đó các sứ giả Như Lai của PHV đã xứng đáng với vai trò hoàng dương Chánh pháp của mình. Và cái mẫu Phật Học Viện Hải Đức được nhân rộng khắp Miền Trung, sau đó nối dài đến tận Miền Nam, Già Lam và Phật Học Viện Huệ Nghiêm là một đơn cử.

Về mặt nhân sự, hãy nhớ lại, phía trước Ôn Trí Thủ là chư vị Đại lão Hòa thượng: Thích Tịnh Khiết, Thích Giác Nhiên, Thích Phúc Hộ... và đằng sau là quý ngài: Đôn Hậu, Trí Quang, Thiện Siêu, Thiện Minh, Trí Nghiêm, Mật Nguyệt, Mật Hiển, Huyền Quang và nhiều bậc Tôn đức khác của Trung phần nói riêng...Tạo thành bộ khung lãnh đạo đầy năng lực có tầm nhìn rộng trong việc xiển dương đạo pháp...Tuy nhiên, để đạt hiệu quả trong việc điều hành thì phải kể đến hai thầy Trùng San và Đồng Minh là hai vị trợ thủ đắc lực của Ôn Giám Viện, ngài Thích Trí Thủ. Một Thầy đảm đang “việc Tăng, việc chùa”, một Thầy đảm nhận “Hãng xì dầu” kiêm giáo thọ làm ra cơm, áo cho Tăng lại vừa dạy dỗ. Và chính Hãng xì dầu là cơ sở kinh tế trọng yếu của PHV, hội đủ nhân duyên để “Thượng tăng” chu toàn chức năng đào tạo của mình và còn hơn thế nữa trong việc phát triển Đạo Phật ở giai đoạn phục hưng. Có thể nói, càng về sau, vai trò của hai thầy trợ lý càng nặng dần lên. Điều này thấy rõ khi Ngài Giám Viện vào Già Lam và cái khung “Thượng tăng cấu trúc”, phần lớn đang điều hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời sau năm 1963. Các vị, theo phận sự, ở Huế hay Sài Gòn. Dù vậy, PHV vẫn được duy trì tốt đẹp trong thế đi lên, cho đến ngày Viện Cao Đẳng ra đời vào những năm đầu của thập niên 70. Bấy giờ, Hòa thượng Thích Phúc Hộ tức Ôn Từ Quang làm vị Y chỉ cho Tăng chúng, Ôn Thiện Siêu làm Viện Trưởng bên cạnh thầy Đồng Minh, thầy Trùng San và thầy Tuệ Sĩ trực tiếp điều hành Viện Cao Đẳng, đào luyện sinh viên Tăng vừa học vừa phiên dịch kinh điển Hán tạng trước khi tốt nghiệp.Và có thể coi Viện Cao đẳng là cột mốc cuối của PHV Hải Đức Nha Trang.

Phật Học Viện rất coi truyền thống An cư, do đó, ba tháng An cư là đỉnh cao của sự tu học trong năm. Khi tiếng chung, tiếng bảng báo hiệu vào Hạ thì nhịp sống của PHV như cần mật hơn, tinh cần hơn, lịch học, lịch tu đan xen chặt chẽ, tất cả từ trên xuống dưới rậm rạp thi hành theo hiệu lệnh chung, bảng...Ngoài Chúng tăng trú xứ, vào An cư còn có các thầy du hoá các nơi về tu luyện. Quý thầy và các chú bên chùa Hội (trú xứ Long Sơn) vì y chỉ PHV, nên thi hành nghiêm nhặt lịch tu này. Cứ khoảng 9, 10 giờ sáng, trên con đường “Khô hạnh” đã thấy các vị, kẻ đi dù, người đội nón trong đó Thầy Đồng Minh và Thầy Chí Tín như tấm gương tinh tấn, rảo bước qua Viện để còn kịp nghỉ ngơi cho ráo mồ hôi, sau đó, cùng Tăng chúng, theo lệnh bảng, oai nghi chỉnh tề lên trai

đường cúng quá đường, phạn thực, kinh hành... Riêng các chú, các điệu, tôi phải sang một lần nữa, theo học luật, duy thức hay kinh... Thường các lớp bậc thầy, khi thì Ôn Giám viện giảng về khai, giá, trì, phạm của luật học, khi thì Ôn Thiện siêu giảng về kinh, luận... Các lớp dưới thì thầy Đồng Minh và các thầy khác phụ trách. Các chú Sa di và các điệu ai cũng ngán thầy Đồng Minh, bởi ngọn roi cho sự giải đãi, lười biếng là không khoan nhượng, nhưng bù lại sự truyền thụ của thầy thật hấp dẫn, dễ hiểu.

Một nền nếp không thể quên, ngay sau bữa Ngọ trai, Ôn Giám viện thường giáo giới Chúng Tăng, bằng những câu chuyện vừa xảy ra trong Chúng hay cô kết những chuyện trong kinh điển làm bài học để Tăng hành xử, tu tập. Thí dụ: Ôn giải thích vì sao phải “Thực tốc hành trì” tức “ăn nhanh, đại, tiểu tiện chậm”, nghĩa “hành trì” trong ngữ cảnh này là như vậy. Ôn mượn thành ngữ này để nói đến thực tế ăn uống cũng như sự bài tiết, dù mau hay chậm đều phải hợp vệ sinh mà không đánh mất oai nghi. Thường những lời giáo giới như vậy, sau bữa Ngọ trai, ngoài mùa An cư.

Phật Học Viện, thuở ấy, như ngôi chùa chung của Tăng Già Miền Trung nói riêng và Tăng Già xem Hòa thượng Giám viện Thích Trí Thủ là bậc Tri thức nghiêm trang, mẫu mực, có sức thu phục nhân tâm, luôn coi trọng sự hòa hợp. Đức hạnh và tài năng của Ôn như thế, nên Phật Học Viện là nơi lui tới của chư Tăng Miền Nam trước 1975, vừa thăm hỏi, vừa tham vấn nhiều vấn đề, nhất là những khi Phật Học Viện tổ chức Chu niên hay Đại hội, quý Hòa thượng, Thượng toạ, Đại đức... khắp mọi miền đều về tham dự. Ngoài ra, các cư sĩ trong Nam, ngoài Huế và tại Nha Trang có nhiều công lao đóng góp cho Phật Giáo cũng được mời dự hội, tiêu biểu như giáo sư Cao Hữu Đính, nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba... Riêng nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba, qua tài nghệ biểu diễn âm nhạc cổ truyền như nhạc cung đình, lễ nhạc Phật Giáo... đã làm cho Đại hội say mê, thích thú vô cùng.

Một hình ảnh khác khó quên, đó là tình đồng Phạm hạnh giữa Ôn Giám viện với quý ngài Tâm Châu, Trí Tịnh, Thiện Hoa, Thiện Hòa... từ Sài Gòn ra hay chư vị Tôn túc từ Huế vào. Tất nhiên, truyền thống đánh lễ đón tiếp bậc Trưởng thượng của Học tăng là không thể thiếu. Sau đó, nơi phương trượng, bao tâm tình cũng như bao Phật sự giữa Ôn Giám viện và đồng Phạm hạnh như đạt đến chỗ tâm đầu ý hợp. Và cũng chính từ chỗ tương kính nhau thắm thiết như thế mà các Giới Đàn của Phật Học Viện đã cung thỉnh được nhiều bậc Cao tăng, Giới đức, Kiến thức song toàn ngồi trên đàn Hội đồng Thập sư.

Tháng ngày cũ đã qua rồi, phần lớn các vị Cao Tăng thuở hưng thịnh đã rời trần thế về Tây. Đôi ba vị còn lại, kẻ ở Đông người ở Tây, muốn chống tích trượng đến thăm nhau nhưng đôi chân không còn khỏe mạnh như thuở bước lên những bậc cấp cao của chùa Hải Đức đầy đạo tình mà

không cần tích trọng, nên đành buông tích trọng, nằm yên trong Tăng phòng niệm Phật, lắng nghe pháp hữu vi tan vỡ dần theo thời gian...

Ba mươi năm như bóng câu qua cửa, lẽ thịnh điều suy diễn ra trên Non Trại Thủy, có lẽ, mọi Phật tử cũng dễ nhận ra và điều suy nghĩ, tuy không làm núi sụp đổ nổi nhưng sỏi mễ cũng nhiều, nhất là sỏi mễ nội tại. Nhưng nhìn lại, không ai xa lạ, vẫn nhân sự có mối liên hệ chặt chẽ với Phật Học Viện năm xưa đã phương tiện hành đạo. Tính khế lý, khế cơ, khế thời trong chừng mực nhất định đã được vận dụng. Ngoài “Hạ tầng cơ sở” phát triển từ khi thuật ngữ “đổi mới” xuất hiện, Đông Trại Thủy, lá rừng tuy không đếm được nhưng Bộ kinh Đại Bát Nhã tiếng Việt lại ra đời, bản in ở nước ngoài có một giá trị nhất định. Thành quả này, tuy không lớn lao lắm nhưng cũng cho thấy công đức của những người con của PHV năm nào thật quý hóa, luôn hướng về cội nguồn, không luận phải là tu sĩ. Riêng tại trú xứ này, Con Người chuyên trì giới luật ấy, trong những năm tháng khó khăn lại lặng lẽ đọc dịch kinh luật với lý tưởng tiếp dẫn hậu lai. Những Học Tăng có năng lực, tốt nghiệp từ Trường Trung cấp Phật học Khánh Hòa được tập hợp đào tạo, nâng cao năng lực dịch kinh và Ban dịch kinh ra đời từ nhân tố đó rồi cùng với các dịch giả đàn anh, đàn thầy, qua chuyên ngữ tập thành “Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam”, xứng đáng có một chỗ đứng trong văn học Phật giáo nước nhà. Thành tựu đầu Đông Trại Thủy là như thế, một kết quả từ trong khó khăn, chướng ngại mà đơm hoa kết trái, như hoa sen vươn lên từ bùn. Tiếc thay, những Con Người đã nối tiếp tạo ra kết quả làm nền cho mai sau, không còn nữa, Nhị vị Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm và Thích Đồng Minh đã viên tịch. Đối với quý Ngài, như vậy là “việc đã làm xong”.

Bao di sản vật chất và tinh thần, qua bao lớp Sứ giả gắn kết với Phật Học Viện để lại trên Non Trại Thủy, như một tấm gương tu hành thanh tịnh đầy trí tuệ mà thời mạt pháp khó đâu tìm ra được. Một nén hương thù ân xin được thắp lên trên đồi núi linh thiêng Trại Thủy này.

Đà Lạt, Trung Thu-2005

NHỮNG KỶ NIỆM KHÓ QUÊN

Nguyễn Minh

Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của cuộc sống, giờ đây khi nhìn lại mới thấy thời niên thiếu là thời kỳ dễ thương và hồn nhiên nhất của đời người.

Đó là thời gian từ năm 1963, chúng tôi là một chúng điếu khoảng 15-17 người, là đệ tử của Quý Thầy từ Quảng Trị đến vùng cao nguyên Nam Trung phần gởi về chùa Hải Đức – Phật học viện trung phần Nha Trang để tập sự làm sứ giả của Như Lai sau này. Nhóm chúng tôi nhỏ nhất còn để chỏm (điếu nhỏ) gồm Bông, Tuấn, Lự, Thu, Trí, Ích, Thành, Tâm... Ngoài giờ học nội điển, ngoại điển, tụng kinh, tập tĩnh tâm... thì chúng tôi chơi đánh bi, đánh đáo, ping pong... Chúng tôi sống và vui chơi như anh em trong một gia đình đông con. Những ngày chủ nhật, ngày lễ chúng tôi còn được đưa đi tắm biển hoặc đi thăm thắng cảnh các chùa vùng ngoại ô, đến đâu chúng tôi cũng được đón tiếp nồng hậu.

Thời điểm đó chùa Hải Đức – Phật học viện Nha Trang là trung tâm đào tạo tăng tài của miền Trung nên rất có tiếng nên chúng tôi dù chỉ là điếu nhưng cũng được thơm lây

Dò kinh Lăng Nghiêm

Ngày mồng 4 tháng 9 năm 1962 âm lịch, tôi rời quê hương Quảng Trị vào làm điếu tại chùa Từ Hóa – một ngôi chùa nhỏ ở vùng Nam Giao (Huế) gần với chùa Phổ Tế, Quy Thiện, Tây Thiên, Ba Đồn... Chùa tuy nhỏ nhưng sân vườn rộng, chỉ có một Hòa Thượng và ba điếu (kể cả tôi mới tập sự). Thời gian đó tôi chỉ rảnh được buổi trưa để ê a học thời công phu chiều...

Qua tết, vào ngày mồng chín tháng Giêng năm 1963, thầy tôi (Thầy Thích Thanh Hương) dẫn tôi vào chùa Hải Đức – Phật học viện Nha Trang. Vào thời điểm đó, chùa Hải Đức có khoảng 8-10 điếu nhỏ còn để chỏm, chưa có thủ điếu nên Thầy Trường San hướng dẫn. Khi mới vào chùa Hải Đức – Phật học viện Nha Trang tôi mới bắt đầu học kinh Lăng Nghiêm.

Trong suy nghĩ của Thầy Trường San lúc đó thì các điếu ở Huế vào phải “ngon lành”, được đào tạo bài bản nên Thầy không hỏi han hoặc khảo hạch hai thời công phu vì thế nên tôi có phần lơ là việc học, chủ yếu chỉ đi công phu khuya. Hơn nữa từ một ngôi chùa nhỏ vùng sâu, vùng xa giờ được vào ngôi tự viện Hoàn tráng nên tôi bị cuốn hút vào những điều mới lạ, mãi vui chơi với huynh đệ đồng môn nên xao lãng việc học.

Vào khoảng 20h một buổi tối cuối tháng tư, Thầy Trường San bảo tôi gọi các điếu Bông, Tuấn, Thành và Tân về phòng Thầy để dò kinh Lăng Nghiêm. Không biết các điếu khác thế nào nhưng riêng tôi thì rất lo vì lần đầu tiên trong đời bị dò kinh mà chẳng có bất kỳ sự chuẩn bị nào, bảo tôi đọc từ đệ nhất tới đệ ngũ thì tôi không thể không vấp được.

Thầy Trường San đang làm sổ sách ở bàn làm việc bên cửa sổ đối diện với cửa ra vào. Ở Phật học viện Nha Trang thì tự túc về kinh tế nhờ có

hãng xì dầu, nhà in Hoa Sen, sau này làm thêm nhang hiệu Giải Thoát, thuốc tẩy hiệu Phiền Nã. Tại Phật học viện này Thầy làm trị sự nên cuối tháng Thầy kết toán sổ sách thu chi của viện để cân đối tài chánh.

Chúng tôi xếp một hàng dài theo thứ tự: Bông, Tuấn, Trí, Tâm và Thành sau lưng Thầy. Thầy nhìn lui và bảo Tuấn đọc mà bỏ qua điệu Bông, có lẽ Thầy biết điệu Bông “rành sáu câu”. Bông là điệu nhỏ nhất trong nhóm và ở chùa Hải Đức từ khi lên hai tuổi. Bông nổi tiếng thông minh và tinh thông kinh kệ.



Tuấn đọc một mạch từ đệ nhất tới đệ ngũ không một chút vấp vấp. Tôi đang đánh lô tô trong bụng. Kiểu này chắc tiêu tôi rồi, vừa mất uy tín của điệu ở Huế vào, vừa bị ăn roi mây. Trong thời gian Tuấn trả bài, tôi quan sát thấy Thầy đang chú tâm vào những con số và các phép cộng trừ trong sổ sách... bỗng dừng trong tôi có suy nghĩ nhanh rằng chắc Thầy không để ý ai đọc đúng đọc sai nên giờ chỉ còn một cách là đọc liên tục, đừng để gián đoạn là “thành công”. Tuấn đã đọc xong, Thầy quay lại gọi tôi. Nghĩ sao làm vậy, tôi đọc chưa hết đệ nhất đã

nhảy sang đệ tam, rồi đệ nhị, đệ tứ, qua đệ ngũ... lúc này tôi mất phương hướng nên cứ xào qua xào lại trong năm đệ miễn sao đừng gián đoạn là được. Thấy tôi đọc ro ro nên Thầy cho qua và gọi người tiếp theo. Nếu Thầy chưa cho dừng lại chắc tôi đọc tới sáng mai vì lúc ấy tôi cũng không biết phải dừng lại chỗ nào.

Sau tôi là Tâm, Tâm đọc được hơn nửa đệ nhất thì bí, Thầy vẫn làm sổ sách và bảo Tâm nằm xuống, Trí (là tôi) lấy roi và đánh Tâm 10 roi. Tâm là thị giả của Thầy, cậu ta ham chơi, không lo mọi việc cho Thầy một cách chu đáo nên thỉnh thoảng bị “ăn roi mây”. Tôi biết rõ điều này nên không nặng tay với Tâm. Tôi đánh nhẹ 2 roi nhưng không ngờ Thầy quay lại vào bảo “không được, Trí nằm xuống...”. Thầy bắt đầu đứng dậy, tôi vừa mới hé hé nhìn Thầy thì bỗng Thầy giơ cao tay và quất tôi một roi rất mạnh. Đau quá!, tôi lăn từ trên bàn Thầy vào góc phòng và nằm yên. Có lẽ roi này để trừng phạt cái tội tôi dùng hạ sách đối phó với Thầy.

Đến lượt Thành, Thành đọc gần hết đệ tứ thì cũng bí, Thành bị Thầy đánh hai roi nhưng cũng tương đối nhẹ.

Thầy xếp sổ sách và mở tủ lấy mũ Hiệp chương đội lên đầu điệu Bông và bảo điệu làm chủ lễ tụng thời công phu khuya. Xong, Thầy lấy bánh kẹo cho năm đứa chúng tôi ngồi ăn như chưa hề có chuyện gì vừa xảy ra.

Bức thư ẩn danh

Chùa Hải Đức – Phật học viện Nha Trang vào thời điểm năm 1967 có khoảng 40-45 học tăng đang tu học, đa phần là điệu và Sa di – học khoảng lớp năm hoặc trên dưới một lớp. Cũng vào thời điểm này Ôn Đồng Minh chủ trương “Một đầu óc minh mẫn trong một cơ thể khỏe mạnh” nên dời nhà làm hương qua hãng nước tương, lấy nhà hương làm phòng tập thể dục, mời thầy về dạy Karate, Judo cho các chú và các điệu. Cuối năm đó có một điệu Cò xuất hiện. Cậu ta to cao, nước da ngăm ngăm khỏe mạnh và là con của một vị Phật tử thân tín với chùa, cậu tên Trang, tính tình vui vẻ hòa đồng và rất thích chơi đùa cùng các điệu nhỏ.

Mùa an cư năm 1967, vào một buổi chiều nhá nhem tối, tôi đang từ hiên bên phải hướng nhà tổ ra Chánh điện thì thấy một mảnh giấy trắng khoảng bằng một phần tư trang vở nằm ngay cánh gà vào chánh điện. Nhặt lên định vò lại vứt đi nhưng không hiểu sao tôi lại mở ra đọc. Tôi bước tới bàn học chú Huệ Tánh có đèn sáng và đọc thấy mảnh giấy ghi “Trang, hấn đã chết, hiện xác chết vớt tại Hòn Chông”. Những nét chữ to, nhòe, màu đỏ... Một vài chú điệu chơi thân với Trang cho biết Trang vắng mặt gần hai ngày rồi, ai cũng tưởng Trang xin phép về thăm nhà.

Chùa báo cho gia đình biết tin và kết hợp với cảnh sát địa phương tìm kiếm hết mọi ngõ ngách của Hòn Chông cả đêm hôm đó và suốt buổi sáng hôm sau nhưng vẫn không thấy bất cứ một dấu vết gì.

Lúc này Thầy Thắng Lợi đang làm quản điệu và phòng điệu ở phía sau trai đường. Suốt đêm Thầy trò thức trắng, không ai dám ra khỏi phòng một mình bởi hàng ngày Trang hay chơi đùa cùng các điệu nhỏ quanh khu vực này.

Trưa hôm sau khi tăng chúng đang qua đường bỗng nghe một tiếng động lớn...leng keng, leng keng... phía trước chánh liêu bên trái chùa. Tại hiên trường lúc này có một cây đèn học khoảng ba tấc, một chiếc gương, một khung kính để hình nhỏ chừng một tấc và kèm theo mảnh giấy trong đó có ghi “hãy trả lại những vật quái ác này cho nó”.

Lúc này mọi người nhôn nháo hấn lên và bàn tán xôn xao về nội dung mảnh giấy và chỉ trở vị trí nào để ném mảnh giấy vào...người nào là thủ phạm...nhưng tất cả những đồ vật này là của Trang mà...

Chùa trình báo sự việc này cho cảnh sát, cảnh sát khẳng định ở vị trí này không thể ném từ ngoài vào mà chỉ có thể ném từ trên xuống.

Họ bắt đầu lấy thang và lần lên la phong chánh điện bên liêu trái. Tay cầm súng, tay cầm đèn pin, họ đã tìm được thủ phạm.

Khi đem được Trang xuống, cậu ta đang rất yếu, có lẽ cậu định tuyệt thực vì một lý do nào đó, tới đây thì tăng chúng bắt đầu thở phào nhẹ nhõm. Chắc chắn nhờ Long thần Hộ pháp gia hộ chứ nếu không sẽ ô uế chánh điện và chùa sẽ mang tiếng xấu với nhiều nghi vấn từ bên ngoài.

Gia đình Trang hay tin và xin được đem cậu về nhà chăm sóc nhưng chỉ vài năm sau nghe tin cậu ta tự tử vì bị thất tình.

Niên khóa 1969-1970 ở Phật học viện Nha Trang có khoảng trên dưới 80 tăng sinh thi tú tài bán (tú tài 1) với tỉ lệ đậu rất cao (chỉ có hai người rớt lại).

Những tăng sinh nào thi đậu tú tài bán Ban C thì được chuyển ra Phật học viện Bảo Quốc học, tăng sinh học Ban B và Ban A thì vào Phật học viện Giác Nguyên. Với những tăng sinh đậu toàn Ban A, B, C thì về tu học tại Tu viện Quảng Hương Già Lam tại Sài Gòn để học đại học. Số tăng sinh chúng tôi ở Phật viện Nha Trang trước đây hầu hết học đại học tại tu viện Quảng Hương Già Lam.

Biến cố năm 1975 làm chúng tôi mất phương hướng, đa số chúng tôi đều thay đổi chiếc áo cho phù hợp với Hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ. Một số anh em lớn đã tốt nghiệp đại học, đa phần lớp tăng sinh chúng tôi bị dang dở việc học, và mỗi người theo đuổi một ngành nghề khác nhau, không như chuyên ngành đã được học.

Điều may mắn và hạnh phúc nhất của chúng tôi là vào thập niên 1980 khi Ôn Già Lam còn tại thế, Ôn đã lập ra chúng Dược Vương để quy tụ anh em chúng tôi về chùa sinh hoạt và việc này vẫn được duy trì đến nay. Giờ đây, cứ chiều chủ nhật đầu mỗi tháng là anh em ở Phật học viện Nha Trang, Phật học viện Báo Quốc, Phật học viện Phổ Đà...đều quy tụ về Tu viện Quảng Hương Già Lam sinh hoạt.

Đây là dịp để chúng tôi cùng tụng chung một thời kinh, hỏi thăm nhau nhờ vậy mà quan hệ giữa chúng tôi ngày càng khắt khít, chúng tôi luôn đồng hành, chia sẻ cùng nhau những thăng trầm của cuộc sống.

Giờ đây, khi bước vào tuổi lục tuần, chúng tôi đã phần nào Hoàn tất trách nhiệm đối với cuộc đời và vẫn đều đặn sinh hoạt để cùng hành trì, trao đổi và học hỏi lẫn nhau.

VỀ VỚI PHẬT

Huệ Minh

Huệ Minh xuất gia năm 1951 tại Từ Đàm – vào Phật Học Viện Nha Trang năm 1956. Sau đó vào Sài Gòn, về Huế ở tù 9 năm và 1962 về lại Phật Học Viện đến năm 1964 lên công tác tại Pleiku. Năm 1971 công tác tại Biên Hòa. Năm 1975 về dạy trường Trần Hưng Đạo Biên Hòa Đồng Nai.

Huệ Minh tên đời Trần Kim Phú sinh năm 1935 tại Mỹ Á – Phú Lộc – Thừa Thiên Huế, đệ tử đầu tay của Hòa Thượng Thích Thiện Siêu. Dù vô tù ra tội, nhưng vẫn giữ các Chức Vụ Quản Lý Trường Bồ Đề Pleiku cùng dạy pháp văn 1964 đến 1971. từng giữ Chức Đặc Ủy Hoàng Pháp kiêm đệ nhất Phó Đại Diện Giáo Hội PGVNTN Pleiku, năm 1971 giữ

chức vụ Chánh Đại Diện PGVNTN tỉnh Biên Hòa kiêm Giám Đốc trường Bồ Đề Tịnh Khiết cùng Đặc Ủy Tăng Sư và từ năm 1992 đến 2008 dạy Duy thức cho Tăng Ni trường Trung Cấp Phật Học tỉnh Đồng Nai.

Vừa rồi được tiếp nhận thông tin về gặp gỡ nhau tại Phật Học viện Nha Trang 08/12/Tân Mão (2011) vào ngày đầu 2012 sau bao nhiêu năm tưởng chừng như nguội lạnh cả rồi.

Tin này thật đặc biệt vì nó làm cho mình sống lại những gì mình đã có, nếu không khéo có lẽ bị đánh mất.

Trong thông tin có nhấn nhủ tóm tắt lý lịch khi còn là Tu Sĩ phục vụ Đạo Pháp hay về đời vẫn tồn tại trong Đạo Pháp mà gốc là Phật Học viện Nha Trang nên đầu bài có ghi rõ nội dung đó.

Về với Phật, có nghĩa là về với bản thể an trú, bản thể nguyên vị. Đó là Phật Học viện, chỗ đứng của con Phật xuất gia tại cõi Ta bà. Nếu người xuất gia không có Phật Học viện thì chẳng khác gì khách lữ hành tạm trú ở thế gian.

Phật Giáo có hai chỗ ở không thể một giờ một phút vì thời thế mà xóa mờ đi được.

+ Phật Học Viện:

- Tăng Viện: Nam tu sĩ ở tu và học
- Ni Viện: Nữ tu sĩ ở tu và học

+ Chùa hay Tu Viện gồm 4 chúng Phật chế

- Tỳ kheo, Tỳ kheo ni: tu và làm việc
- Ưu bà tắc, Ưu bà di: tu và sống cùng Phật sự

Như thế, Phật Học Viện là đào tạo xuất gia, Chùa là người xuất gia làm Phật Sự với cư sĩ tại gia cùng đóng góp phần tạo ra đoàn thể Phật Tử phụng sự Đạo Pháp.

Khi về đời, ôm người con gái trong lòng mình, tưởng đó là tuyệt diệu nhưng không, cảm nhận chúng sanh nó chỉ đến đột ngột và nó cũng nhảy vọt đột ngột theo hiện tượng vô thường.

Con người khi có cái này không có cái khác, mình cảm thấy thiếu và sinh ra bực bội, nhưng cố gắng có đủ cả hai thì cuối cùng chẳng thấy có gì.

Có vợ, có con, có tiền, có danh mình bảo Tu Sĩ đâu có các thứ này, nhưng sống với vợ, với con, với tiền, với danh thì luôn luôn cảnh giới. Phật Học viện trang trải nhẹ nhàng trong tâm như vào cảnh nhập định, mà từ đó mới nghĩ ra: khi ở Chùa thì muốn nhìn ra, bây giờ sống ở đời ưa nhìn vào mà nhìn không được.

Giản dị như thế, nhưng chẳng dễ dàng chút nào.

Khi ở đời, xin vào chùa tu, ai cũng mừng, chẳng ai ngăn cản, mà còn ủng hộ mạnh.

Khi ở Chùa, muốn về đời cũng chẳng ai ngăn cản, nhưng chẳng ai ủng hộ, chẳng ai thềm ngó lại.

Khi làm Cu Sĩ có gia đình, đủ duyên đi tu thì chỉ phạm giới ở thế gian, không phạm giới Phật.

Khi làm Tu Sĩ, về đời thì phạm cả hai loại thế gian giới và Phật giới.

Khi làm Tu Sĩ, anh bỏ việc thế gian, không tham gia hiếu nghĩa, xóm làng, xã hội, quốc phòng... nhưng khi từ già chùa về lại thế gian, phạm giới Phật và việc thế gian cũng chẳng ai cho anh làm. Vì bị hành hạ, thân còn như que củi khô, sống chẳng giống ai, làm gì cũng ngơ ngác ngác như kẻ mất hồn. Có lẽ bị vợ hành hay phạm giới Phật, cả hai đều đúng.

Hồi ở Phật Học viện, Thầy dạy “ Căn bản sanh tử dục vị đệ nhất” mình chẳng thềm hiểu, chẳng thềm chú ý, còn cho thầy nói chuyện trên mây.

Bây giờ về đời, tụng kinh Pháp Hoa, hiểu lời Phật dạy thanh văn, duyên giác tu đoạn sanh tử, nhưng không chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì còn nằm trong tam thừa, chưa được tịch liệt. Còn ngó lại bản thân mình, không có trong tam thừa, làm sao nói đến nhất thừa vô thượng!

Vậy mình sẽ đứng vào thừa nào đây? Vào cái thừa mà diêm vương cũng chê và đuổi ra khỏi ngục. Từ đó, đừng tự hào từ Phật giới nhảy về trần giới làm tội tở cho vọng nghiệp. Con đường chúng sanh mãi mãi vô thi vô chúng đang chấp chờn phía trước mình đây.

Cho nên Phật Học Viện là cái phao cho kẻ lạc lõng trên đại dương tìm đường về. không về kiếp này thì kiếp khác diêm vương cũng chỉ lối về. Từ đó, Phật sẽ tiếp ứng nếu mình quyết tâm sám hối trở về. Phật Học Viện còn thì Phật Giáo còn, đó là lý tất yếu, tri pháp thường vô tánh, không có cái gì đứng yên một chỗ mà phải di động theo hiện thực lưu dụng nhân duyên phù hợp hướng xoay.

Xoay theo Tánh Tông, các pháp là Chơn Không, Vô Tự Tánh, vì các pháp nhờ nhiều nhân duyên, nhờ đối đãi mà thành, trùng trùng duyên khởi, lìa nhân duyên, lìa đối đãi thì không có các pháp. Nếu nói hư không mà không có thế giới tinh cầu thì hư không chẳng có chỗ đứng. nếu nói thế giới tinh cầu mà không có hư không thì thế giới tinh cầu chẳng có chỗ đứng.

Xoay theo tướng tông, các pháp chia ra thường tánh là viên thành thật, pháp vô tánh là biến kế sở chấp y tha khởi, các pháp do duyên sanh mà hiện hữu nên gọi là y tha khởi, chúng sanh chấp các pháp y tha này là có thực, đó là biến kế sở chấp, nghĩa là một sự hiểu biết theo vọng tình.

Như thế Phật Học viện có mặt là y tha khởi có Phật nên lao về biến kế sở chấp hay thường tánh hoặc vô tự tánh ?

Cái đó xin đại chúng tu và chúng biết, vì Phật không còn tại thế, chẳng ai có khả năng chỉ ra.

Bây giờ chúng ta phải cùng nhau chỉ ra cho được cái hiện thực.

Phật Học viện Nha Trang là đầu não cho:

- Phật Học Viện Bảo Quốc Huế.
- Phật Học Viện Phổ Đà Đà Nẵng
- Phật Học Viện Nguyên Thiều Bình Định
- Phật Học Viện Phan Rang Ninh Thuận
- Phật Học Viện Linh Sơn Đà Lạt Lâm Đồng
- Quảng Hương Già Lam TP.HCM
- Học Viện Vạn Hạnh TP.HCM
- Học Viện Phật Học Huế ...

Đến đây,

Tôi xin đề nghị: năm nay họp mặt chúng ta phải bầu ra ban liên lạc Phật Học Viện trong và ngoài nước như các ngài.

- Thiện Bình
- Đức Phương
- Thiện Nhơn
- Thiện Duyên
- Đức Chơn
- Thiện Hạnh
- Thấy Nguyên Hồng
- Thầy Tuệ Sĩ
- Thầy Mạnh Thát ...

Và năm sau họp cả trong lẫn ngoài nước

- Ngày thứ nhất, họp, sáng cầu an, chiều cầu siêu.
- Ngày thứ hai, họp ra mắt ban lãnh đạo, chương trình sinh hoạt ngắn và dài hạn
- Ngày thứ ba đi tham quan Nha Trang Đà Lạt, Bình Định, Đà Nẵng, Huế ...
- Đó là nội dung bài về với Phật.
- Trân trọng kính chào thành công trên mặt gặp nhau và siết chặt đường dây tu học.

Kính bút
Huệ Minh

THEO NHỊP THỜI GIAN

TINH MINH

Một sáng chủ nhật cuối đông, trời se se lạnh, những giọt mưa bay lất phất suốt ngày dường như đang từ từ nhường chỗ cho những tia nắng hồng lấp lánh ánh xuân. Tôi đang lay hoay gom đồ đi giặt thì Thầy tôi, Tổ khai sơn chùa Giác Hải, thôn Xuân Tụ, xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, được Hòa thượng Giám viện Thích Trí Thủ mời vào Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang dạy kinh văn Hán ngữ cho Tăng chúng, bước vào phòng, nói :

- Tối nay đi chợ tết hè!

- Bạch Thầy... nếu mưa thì sao?

- Mưa cũng đi. Còn bốn ngày nữa tới tết. Không mua sắm chút ít thì đầu xuân chúng điếu và Phật tử đến chùa lấy gì mà sinh hoạt!

- Vâng ạ!... Ý, không được! Tối nay con bạn đi cúng tất niên với thầy Diệu Tánh, bạch Thầy.

- Tất niên, minh niên cái gì! Không mợ thì chợ cũng đông. Ông biết đấy, chùa mình đạm bạc, lại ở trên núi trên non, xa cách thị thành, nếu tôi không lo sắm sửa cho ba ngày tết thì ai lo cho đây! Trụ trì hay giám tự là vậy đó. Mai kia các ông có chùa rồi sẽ biết.

- A Di Đà Phật, con sẽ đi chợ với Thầy.

- Ừ, còn việc đi cúng để tôi nói.

Khoảng sáu giờ tối, Thầy trò từ từ xuống đồi Trại Thủy, thông dong ra phố, mục tiêu là trực chỉ đến chợ Đầm Nha Trang. Hai bên lề đường người qua kẻ lại tấp nập. Các cửa hiệu chung đầy hàng hóa, mẫu mã đa dạng, màu sắc rực rỡ trông thật quyến rũ dưới ánh đèn nê-ông sáng choang. Thầy trò im lặng thả từng bước theo dòng người dạo phố. Bỗng dừng Thầy hỏi:

- Ông thấy thế nào, vui hỷ?

- Bạch Thầy, vui cũng có mà buồn cũng có.

- Buồn thứ gì?

- Hồi nãy giờ con “tả hữu tạp thị” quá trời!

- Hi-hì!... Rứa là ông còn nhớ, được đấy!

- Dạ... bạch Thầy, từ ngày vào viện tới nay, con luôn luôn thực hành các kệ trong Tỳ ni nhựt tụng...

- Ừ, hay lắm!... Lời thơ và ý kệ tuyệt vời. Vậy là ông có chút công phu. Nhưng ông biết lý do tại sao đa số chùa chiền thường được xây trên những đồi núi cô tịch?

- Dạ... chưa biết, bạch Thầy.

- Vì Tổ xưa có dạy:

*Tăng trú thành Hoàng Phật Tổ ha,
Tiên hiền đô thị ẩn nham a,
Sơn tuyền lưu thủy nhơn gian khứ,
Thanh thủy y nhiên thành trước ba.*

Tạm dịch:

*Tăng ở thị thành Phật Tổ la,
Thánh hiền an định giữa rừng già;
Nước trong nguyên chất từ khe núi,
Trôi đến ruộng đồng cũng đục ra.*

- Hay quá, bạch Thầy! Tôi reo lên. Vậy chắc Phật Tổ thương chùa mình lắm!

- Nhứt định rồi! Chùa mình mới thành lập, còn thiếu thốn về mọi phương diện, nhưng cảnh trí thì lúc nào cũng lồng lộng trời cao, dạt dào sóng vỗ. Thầy Thiện Châu khoái lắm. Thầy bảo: “Giác Hải sơn thủy hữu tình. Ai muốn tu hành đắc đạo thì nên đến chùa Giác Hải”. Tuy là mỹ ngôn khích lệ nhưng đầy ấp thâm tình và chứa chan Hoài bảo đó nghe con!

Thảo nào cách đây mấy năm, khi từ Pháp về Việt Nam chữa bệnh, tuy đi lại khó khăn nhưng đã hai ba lần Hòa thượng Thích Thiện Châu, Tổ khai sơn chùa Trúc Lâm Paris, ngỏ ý muốn về Giác Hải an dưỡng một thời gian; tiếc thay, nhân duyên vẫn chưa hội tụ. Khi hầu chuyện với Hòa thượng tại Vạn Hạnh, tôi nhắc lại ý xưa, Hòa thượng nắm tay tôi, nói lời tha thiết: “Thầy với thầy Viên Giác có duyên với nhau lắm. Mới đó mà đã trên bốn mươi năm. Thầy đoán chắc rằng Giác Hải sẽ thành một tông lâm”. Và trong hai mươi năm qua, với bàn tay trùng tu điêu nghệ của Thượng tọa trụ trì Thích Tịnh Diệu, Giác Hải đã sừng sững là một tông lâm bảo tích, một phạm vũ huy Hoàng giữa đất trời lồng lộng.

Trở lại chuyện chợ tết, Thầy trò chúng tôi mãi mê hàn huyên, chẳng mấy chốc đã đến đầu góc chợ Đầm. Một bà Phật tử từ trong sạp chạy ra, vồn vã xá Thầy lia lịa và nói giọng đặc Huế:

- Chao ui... Thầy trò Ôn đi chợ tết à? Chi mà cực rựa! Nì!... Ôn và chị ngồi đây, mua chi thì nọi con mua cho. Chợ búa đông đục dọp dựa lắm!

- Vậy là bà không cho thầy trò chúng tôi đi ngắm hàng hóa chợ tết!

- Cọ chi mà ngắm, Ôn ơi! Thôi, Ôn và chị ngồi đây. Bà kéo ra hai chiếc ghế xếp, dặn dò cô con gái đôi điều đứng bán hàng, rồi te te đi sâu vào lòng chợ.

Thế là Thầy trò chúng tôi phải chịu phép, tuân lệnh.

Khoảng một giờ sau, bà cho người mang ra một bao bố to tướng, cột ràng cẩn thận, nói:

- Xong rồi. Con kêu xích-lô, Ôn hử!

- Này... chứ bà mua những thứ gì trong đó? Thầy tôi cười, hỏi.

- Thì đồ tệt... vài ba chục chẹn bặt, ly tách, đũa muông, còn lại là đồ khô. Được rồi, Ôn hử!

- Quá được!... Cảm ơn bà đã đoán đúng ý định Thầy trò chúng tôi.

- Ăn cơm chùa mồn răng mà đoạn không đụng! Ôn nọi chơi!...

- À này... hết bao nhiêu?

- Thôi!... Ôn vợ chụ về đi. Chuyện ni chụng con lo. Sạng mồng ba chụng con ra lễ Phật, hầu Thầy. Bà chấp tay xá xá như ngằm tiền chúng tôi.

Thế là Thầy trò ngỏ lời cảm ơn công đức, túm hai chéo bao xách đi, không cho bà kêu xích-lô.

Đi được một đoạn, thấy hơi mỏi tay, tôi đề nghị:

- Bạch Thầy, kêu xích-lô đi cho tiện.

- Nếu kêu xích-lô thì đã kêu rồi. Ông thấy chưa?... Tôi nghĩ sao thì ứng hiện vậy. Quan Âm Bồ Tát, Hộ Pháp, Thiện Thần mật thù gia hộ chùa mình lắm! Này, người ta thức khuya dậy sớm, tần tảo quanh năm, dành dụm từng các từng xu mới có chút ít tiền cúng dường Tam bảo. Mình thọ hưởng lễ vật của đàn na tín thí thế này mà không tu thì chỉ có đọa. Các ông sướng quá, mỗi ngày chỉ đi hai thời công phu, ở viện thì một, vậy mà bữa nào vui vẻ thì tán tụng đàn tràng Hoàng, bữa nào mệt thì tinh giảm ngắn gọn, hay tụng lua lua cho lẹ rồi ra. Đức Phật ra đời chỉ vì mục đích tối thượng là chuyển mê khai ngộ cho chúng sanh, nên Ngài đã từ bỏ giàu sang phú quý, thế lực uy quyền, tu hành khổ hạnh mới chứng thành đạo quả; để rồi vân du đây đó, thuyết giảng bốn phương, suốt đời giáo hóa chúng sanh mà không thấy chúng sanh nào được Phật giáo hóa. Vĩ đại là ở điểm đó! Còn ông... mới xách bao đi một đoạn đã thấy mỏi tay mỏi chân, tệt quá!...

- Bạch Thầy, bây giờ con mới thấm thía ý nghĩa câu kinh Hoa Nghiêm Thầy viết treo trong nhà trù: “Phụng sự chúng sanh tức cúng dường chư Phật”.

- Chứ rằng! Tôn chỉ của Phật giáo Đại thừa là vậy đó, nhưng thực tế ông thấy đây: mình phụng sự chúng sanh còn ít mà chúng sanh có lúc phụng sự mình nhiều, cụ thể nhất là cái bao này. Ráng tu học cho thành đạt để mà “*dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu*” nghe chưa!

- A Di Đà Phật, tôi khê niệm.

* * *

Chiều nay, trên đường đi làm về, thấy những chậu hoa mai, hoa cúc, hoa vạn thọ đủ loại được bắt đầu bày bán hai bên lề đường Nguyễn Oanh, Gò Vấp, những bước chân chợ tết năm xưa bỗng dưng sống lại trong lòng tôi, và khái niệm trụ trì cũng bừng bừng hiện khởi trong tâm trí. Nhân dịp năm mới, Quý Mùi 2003, kính mừng tuổi quý Ông, quý Thầy, quý Cô trụ trì những đóa hồng liên, Hoàng cúc tươi thắm nhất.

TỊNH MINH
TP. Hồ Chí Minh, 1/1/2003

GIẤY PHÚT CHẠNH LÒNG

(Thân tặng Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang)

Nằm trên bệ đá ngắm trăng sao
Nghe gió hiu hiu gọi thuở nào
Thấp thoáng lưng trời vương cánh hạc
Lung linh khe suối rạng anh đào
Núi non chắt ngát vờn mây bạc
Biển cả chập chùng lượn sóng xao
Sỏi đá ân cần nướng pháp trụ
Cỏ cây e ấp niệm tiêu dao.

Tịnh Minh
Đêm trung thu, 1998

Hành điệu . . .

Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng nguyên trước đây là chùa Phổ Thiên do Hòa thượng Thích Tôn Thắng sáng lập, đến ngày 17 tháng 9 năm Kỷ Hợi (1959), Ngài Tăng cang Thích Tôn Thắng và toàn thể hội viên Hội Phật Học Đà Thành (Đà Nẵng) cúng Chùa Phổ Thiên (Hội quán của Hội Phật Học Đà Thành) cho Tổng Hội Phật Giáo Trung Phần để lập chi nhánh Phật học viện. Phật Học Viện Phổ Đà ra đời với Ban Quản Trị gồm:

Giám viện: Thượng tọa Thích Trí Hữu

Giảng viên kiêm thư ký: Thầy Thích Minh Chiếu

Giảng viên kiêm tri tạng: Thầy Thích Thiên Chơn

Sau có thầy Thiện Phước và thầy Từ Mẫn về làm Giáo thọ, đến năm 1963 thầy Thiện Phước và thầy Thiên Chơn đi nhận công tác tại các tỉnh khác. Năm 1964 các thầy Tâm Hòa, thầy Viên Minh, Chánh Kế, Đức Tịnh, Minh Tuấn, và thầy Minh Đàm cùng về, các vị này chủ yếu làm giáo sư dạy trường trung học Bồ đề Đà Nẵng do thầy Minh Tuấn làm Hiệu trưởng.

Học tăng toàn viện trên 40 người, gồm Sa di và điệu, chưa có Tỳ kheo, đến năm 1965 mới có chú Tịnh Từ (sau học Lớp Liễu Quán ở chùa Linh Quang Huế, nay là Sư Ông viện chủ tu viện Kim Sơn tại San Jose, bang Cali, USA) chú Tịnh Giác (sau trú trì chùa Phước Tường và khai sơn chùa Tịnh Quang ở Hòa Phát, Hòa Vang Đà Nẵng) và chú Tịnh Nghiêm (sau đi Tuyên úy) thọ Tỳ kheo tại Đại giới đàn Vạn Hạnh chùa Từ Hiếu Huế.

Đầu năm 1964 điệu ở Phổ Đà gồm có các điệu Trì (Trắng), Hoa, Được và lớn tuổi nhất là anh Đức, tôi (Khâm) là người nhỏ nhất. Đến mùa hè có thêm 2 điệu ở Quảng Trị vào là Trì và Tiên, Luyện, Toại ở Huế vào, nhưng tôi chơi thân nhất là Toại, sau có thêm Hải nhà ở Đà Nẵng xin xuất gia. Cuối năm có Thi (em chú Thế - Minh Tâm), và Phô ở Quảng Trị vào nhập chúng. Đến năm 1966 có Lực ở Từ Hiếu, Trúc và Thông ở Quảng Trị vào.

Sa di khoảng trên 30 người, được chia chia thành 2 chúng, chúng 1 và chúng 2, thay phiên nhau mỗi tuần đổi một lần, tuần này chúng 1 đi công phu khuya thì xách nước, chúng 2 đi công phu chiều, thì quét sân. Mỗi lần xách 2 tay 2 thùng nước mỗi thùng 20 lít. Công việc nặng nhất có lẽ là kéo nước, một chú đứng trên miệng giếng kéo nước từ giếng lên bằng thùng 20 lít, một chú đứng dưới phụ xách nước đổ vô thùng cho các chú khác xách đổ hồ nhà bếp, các nhà vệ sinh và tưới cây toàn bộ khuôn viên chùa. Thịnh thoảng ngày chủ nhật tổng vệ sinh, bữa củi v.v...

Còn mấy điệu chúng tôi thì làm thị giả hoặc làm trị nhật, công việc hầu như cố định. Buổi tối đi Tịnh độ xong mới học bài, kỷ luật chùa tuy bắt

thành văn nhưng rất nghiêm, cách biệt giữa điệu và chú rất rõ ràng: điệu không được vô phòng mấy chú, không được nằm ngò trên đơn (giường ngủ) mấy chú v.v... Nếu vô tình bị bắt gặp thì bị quỳ hương hoặc bị đánh mấy roi; có lúc mấy điệu đang chơi đánh bóng bàn, mấy chú biểu nhường phải lo nhường ngay; “y giáo phụng hành” không được lộn xộn. Thường sau khi ăn cơm chiều xong là dành nhau đánh bóng bàn, khi mấy chú đông quá điệu chỉ biết đứng ngoài làm “cô động viên bắt đắ đĩ” mà thôi, nên mấy điệu thường không ngủ trưa, trốn ra đánh bóng bàn, có ai bắt được thì bị quỳ hương cả lũ.



Thầy Từ Mẫn và Tăng chúng tại hồ cá sau chánh điện.



Các điệu: Tiên, Phô, Toại, Thi, Khâm

Sau khi nhận cơ sở nhà Tàu (cuối năm 1964), giáp ranh với chùa Phổ Đà, (nguyên đây là nhà xưởng của người Hoa làm xì dầu bán lại cho Viện) học chúng dời qua bên đó, và chùa phá bỏ nhà tole xây nhà mới và nhà bếp (bên phải chùa nhìn từ ngoài vào); xây dựng xong nhà mới, học chúng dời về lại bên chùa, cơ sở nhà Tàu xây mới thành Cô nhi viện Diệu Định.



Bình phong đá học và cây bồ đề, phía sau là trường học,

Trước sân chùa sau cổng tam quan có một bình phong hình bán nguyệt bằng đá học bọc quanh cây bồ đề cổ thụ rất to, chiều chiều sau giờ tiểu thực, phần lớn học chúng ra đây “ngắm cảnh” thư giãn, hai bên có hai hàng sứ già cho bông thơm ngát cả năm. Phía bên phải chùa là trường học, có đặt bàn bóng bàn cho chúng chơi thể thao. Đến năm 1971 mới phá dỡ bình phong đá và cây

bồ đề để xây hồ cá. Cơ sở của PHV ngoài khu vườn ở Sơn Trà, rộng hơn 3 ha trồng dương liễu và rau đủ loại, thầy Minh Chiêu còn mở phòng khám đông y – châm cứu và quán cơm chay Bồ đề Hoa sen ở đường Ông Ích Khiên sát bến xe Chợ Cồn, một thửa đất khoảng một ngàn mét vuông sát nhà thờ Tin Lành ở Ngã ba Cây Lan và một khu đất hàng chục mẫu ở Hòa Khánh có chiều dài hàng trăm mét chạy dọc quốc lộ I A; đây

là những cơ sở kinh tế tạo nguồn tài chánh tự túc phục vụ đào tạo Tăng tài sau này.

Chương trình đào tạo ban đầu chuyên sâu vào nội điển Kinh, Luật, Luận. Kinh gồm có Bát đại nhân giác, Thập thiện, Di giáo, Tứ thập nhị chương... Luật có: Sai di, Oai Nghi, Cảnh sách. Luận: Phật pháp, Duy thức luận, Phật thừa tôn yếu luận v.v... mỗi tuần có 2 buổi học nghi lễ. Các điều ngoài việc tự học 2 thời công phu còn học Tam tự kinh, Bát đại nhân giác, Di giáo, luật Tỳ ni và nghi lễ, toàn bộ chương trình đều học bằng chữ Hán đọc âm Hán Việt sau mới dịch nghĩa tiếng Việt. Đến năm 1964 PHV mới cho Tăng chúng đi học thêm ngoại điển ở trường Bồ đề, Nội – Ngoại song hành .

Đến mùa an cư hàng năm, chư Tăng trong Tỉnh về nhập hạ và tụng hạ rất đông. Tăng chúng chỉ tập trung học nội điển và tụng kinh, ngoài 2 thời công phu khuya và chiều, còn thêm 2 thời sáng và chiều tụng kinh bộ, chủ yếu là kinh Pháp hoa; giới luật rất nghiêm, không được ra khỏi cổng chùa, không được xuống nhà bếp, trừ khi có việc cấp thiết phải y hậu chỉnh tề tác bạch trước đại chúng, được chấp thuận mới được đi. Sau mùa an cư, chú Dương đo may áo quần mới, sau có chú Tuấn vào phụ với chú Dương may áo quần cho cả chúng.

Sau tết Mậu thân (1968) chùa Linh Quang Huế bị hư hỏng nặng nên lớp Liễu Quán dời vào PHV Phổ Đà để lớp học được liên tục. Đầu năm 1969 PHV mở giới đàn cho các điều thọ Sa Di & Bồ tát giới gồm có Tiên, Hải, Lục, Trúc, Thông, Toại và Khâm.



Thọ Sa di – Bồ tát giới đầu năm 1969

Một sự kiện quan trọng đáng nhớ nhất là Đại giới đàn Vĩnh Gia được Giáo hội tổ chức tại PHV Phổ Đà năm Canh Tuất (1970) đây là một đại giới đàn trang nghiêm và Hoàn hảo, các giới tử khắp nơi về thọ giới rất đông.

Đến năm 1969 do sự điều động sắp xếp tổ chức của hệ thống PHV Trung phần nên Tăng chúng được phân tán khắp nơi theo trình độ phổ thông từ PHV Báo Quốc Huế, Nguyên Thiều Bình Định, Bảo Tịnh Phú Yên, Hải Đức Nha Trang và Quảng Hương Già Lam; trong đó đông nhất là vào Hải Đức Nha Trang, còn PHV Phổ Đà nhận học tăng các tỉnh khác chuyển về học chuyên khoa trung cấp Phật học và Trung học đệ nhất cấp. Chú Từ Tánh ở lại chùa từ khi PHV mới thành lập cho đến nay là Hòa Thượng trú trì.

Ngoài tăng chúng PHV còn có Ban Pháp Hoa là các Phật tử tại gia chủ yếu là chúng Ưu bà di, đến chùa tụng kinh Pháp Hoa vào mỗi chiều chủ

nhật do các chú thay phiên hướng dẫn tụng kinh. Trong chúng có nhiều “Mạnh thường quân” hỗ trợ tịnh tài và tịnh vật cho Viện trong sự nghiệp “đào tạo tăng tài” như bác Trợ Siêu, bác Cần, ông bà Mai Xuân Triết, bà Tập, bác Khiếu, bác Khai, bà Bùi Tấn, chị Chanh, chị Cam, dì Thèo..., chăm sóc sức khỏe cho tăng chúng ngoài chú Hạnh Trí là y tá của Viện, còn có Bác sỹ Cát, bác Khai y tá, anh Tương ở Trung tâm y tế toàn khoa Đà Nẵng, và còn rất nhiều người nữa do thời gian quá lâu nên không thể nhớ lại hết được, thành tâm xin lỗi và ghi nhớ công ơn của tất cả quý vị đã dành cho Học tăng chúng tôi.

Sau cơn bão lũ miền Trung năm 1964, phòng học được ngăn một phần để làm kho chứa hàng tồn kho đồ cứu trợ các nơi đưa về đủ thứ từ áo quần, mắm muối, đường sữa v.v..., trong đó tôi nhớ nhất là nơi để đường và sữa, vì ban đêm các chú thường nhờ tôi chui cửa sổ vào “lấy giùm”, (tôi nhỏ nhất và là người duy nhất chui lọt vào song cửa sổ mà thôi).

Cuộc sống rất vô tư, tươi đẹp. Có một lần, vào dịp rằm hoa sứ nở rộ thơm ngát, chú Hạnh Hưng (bây giờ là thầy Thái Siêu đang ở Cali – USA) làm nhơn đăng hái hoa cúng Phật, chú bảo tôi leo lên rung cây cho hoa rụng xuống ở dưới chứ húng lầy, hoa sứ chỉ mọc ở đầu cành, vì mãi ham hái hoa tôi leo ra gần đầu cành để hái cho nhiều, không ngờ cành cây gãy tôi bị rơi từ trên cây xuống nằm thẳng cứng, đến khi tỉnh dậy thấy mình đang nằm trong phòng y tế....

Một lần khác, cây mít ở gần trường học có trái to gần chín, mấy điệu bàn với nhau hái trộm đem dầu để ăn riêng. Sau mấy ngày “điều nghiên” chỗ nắp trốn, từ lầu chuông, lầu trống, phía bên trường học v.v... sau giờ ngồi thiền, cả chùa đều tắt đèn đi ngủ, chúng tôi mới hành động, tôi được phân công leo lên “đạp” trái mít xuống (phải đạp vì trái mít to gần bằng người tôi), còn các điệu khác ở dưới khiêng đem đi nấu..., và giờ G đã đến, chúng tôi có 6 người, ai vào vị trí này, tôi leo lên cây, phải đạp mạnh mấy lần trái mít mới chịu rớt xuống “thịch...” Không ngờ tiếng mít rơi lớn quá ngay trước phòng thầy Giáo thọ (thầy Từ Mẫn), thế là ba bốn ngọn đèn pin rọi ra, giọng mấy chú la lớn “ăn trộm, ăn trộm”, và giọng thầy Giáo thọ hỏi nhẹ nhàng “đưa mô đó?” Tôi ngồi im re trên cây không dám trả lời, thầy hỏi lại lần thứ hai, tôi mới trả lời “bach thầy con” thầy hỏi lại “con là đưa mô”, “bach thầy con, Khâm”, thầy bảo “từ từ mà xuống kéo điện giật”, vì dây điện kéo từ lầu chuông qua trường bắt qua cây mít. Khi xuống đến đất thầy hỏi tiếp “đi ăn trộm mít, có mấy đứa, trốn ở mô, khai ra?” tự nhiên tôi trả lời “bach thầy chỉ có mình con.” Thầy lại nói “nói láo, nếu không khai ra mấy đứa kia trốn ở đâu thì sẽ bị trói vào gốc mít suốt đêm, mấy chú đâu, lấy dây ra đây”. Tôi vẫn trả lời “bach thầy chỉ có mình con”. “Vậy thì trói hẳn lại, cho ở ngoài này cả đêm luôn!” thầy ra lệnh, và tôi đưa hai tay vòng ôm cây mít để chịu trói. Thầy bảo mấy chú đem trái mít xuống bếp... khoảng 10 phút sau thầy nói với mấy chú “thôi ra mở trói cho hẳn, rồi sáng mai tính”. Khi về đến phòng thấy mấy điệu kia, ai ở giường nấy đang thắp thơm không yên...,

thật ra thầy Giáo thọ và mấy chú đã biết hết kế hoạch của chúng tôi nên đã phục sẵn để “bắt trộm”.

Mít là món ăn phổ biến trong chùa, trái mít non được cắt thành khoanh, mỗi khoanh cắt thành miếng vừa bằng bàn tay chiên cho săn lại sau đó cho vào nồi rim lại cho mềm rất công phu, có sã và đậu phụng rang nữa,



Di Tôn



Di Năm Ái



Di Ngô

mỗi miếng sắp lên một đĩa nhỏ bằng đĩa trà trông rất bắt mắt, chỉ dọn cho mấy thầy Tỳ kheo, đại chúng họa hoàn lắm mới được thưởng thức món này, phổ biến

nhất là món mít kho, canh mít, thỉnh thoảng lại có món mít trộn ăn với bánh tráng rất ngon. Nhưng ngon nhất phải nói là món mì căn của di Năm Ái. Khi làm món mì căn phải huy động 4 đến 5 chú nhồi bột; chú Như Trung là người được mấy dì nhà bếp tín nhiệm nhất để nhồi bột có lẽ vì chú to con và khỏe nhất. Thường là hai bao bột mỳ khoảng 40kg, đổ ra thau nhồi cục cho dẻo vón cục xong rồi xả nước lạnh, xả cho đến lúc nước trong, chỉ còn lại “căn”, còn bột thì cho lắng lại đổ bánh xèo (không nhưng); di Năm Ái mang bánh xèo này đi bán để mua thêm thức ăn.

Di Năm Ái là người chạy vòng ngoài, chú nào có khó khăn gì có dì là yên chuyện, dì còn vận động mua xe đạp cho mấy chú đi học nữa. Bếp chính ngoài di Tôn, còn có di Ngô, di Trang ở lại thường trực trong chùa, dì Thái sáng đi chiều về, mẹ Vui thỉnh thoảng mới lên ở lại vài ngày, sau có thêm chị Tý, chị Lợi, chị Năm Bình, mấy tháng sau chị Tý xin thầy Minh Chiếu cho thể phát xuất gia, nghe đâu hiện đang ở Nha Trang thì phải(?). Di Ngô là “chuyên gia” đổ bánh xèo lai rai cả ngày, đi học về đói bụng được ăn một cái bánh xèo nóng hôi thật là tuyệt....

Mì căn sau khi nhồi bột xong chia làm 2 phần, phần ít thì chiên phồng, một cục bằng ngón tay cái phồng to bằng nắm tay, xé miếng trộn với rau răm..., phần mì căn còn lại mấy dì luộc xong cắt ăn dần, món ngon nhất là mì căn luộc xé bóp rau răm thường gọi là “gà bóp” hoặc là đem “xíu”. . . làm nhân cho các món ăn khác.

Thời gian làm điệu, thích nhất là những ngày nghỉ được qua “vườn” ở Sơn Trà để tắm biển, cả chúng qua đây để đốn cây tía cành dương liễu đem về làm củi chụm. Chú Quảng và di Trang là hai người quản lý vườn, sau khi làm xong mọi người chỉ bận quần đùi áo thun hoặc ở trần chạy ra biển cách vườn hơn trăm mét đá banh, tắm biển; có lần mấy điệu ham vui tắm biển cả ngày, chiều về người nào cũng đỏ kè cả người, mệt ngất ngư... rồi mấy ngày sau bị lột da nữa.

Thời gian trôi qua thật nhanh, mới đó mà đã hơn 50 năm rồi, thế sự đổi thay, cuộc đời dâu bể thăng trầm, có người đã ra “người thiên cổ”, người còn tu, kẻ Hoàn tục, song tất cả sẽ không mất đi niềm tự hào về cội nguồn của mình, không thể quên được những ngày chung sống đời Học Tăng, không thể quên được ân đức của chư vị ân sư giáo thọ, chư vị mạnh thường quân, các di nhà bếp, đã un đúc cho chúng ta trong quãng đường tu học. Cựu học tăng chúng ta dù trong Hoàn cảnh nào cũng xin nguyện giữ trọn căn lành đã có.



Đi tắm biển Sơn Trà

Xin mạn phép thay mặt chư huynh đệ khắp nơi thấp nén tâm hương tưởng nhớ công lao trời biển mà chư vị ân nhân đã dành cho chúng ta trong bước đường tu học nhân dịp kỷ niệm 55 ngày thành lập Phật học viện Trung phần này.

Điệu Khâm

Một chút kỷ niệm với Ôn Hòa thượng Hải Đức.

Ôn đã hiến chùa để lập Phật Học Viện Nha Trang và Ôn tặng cho tăng sinh bài thơ tứ tuyệt:

"Giã biệt" (1958):

***Tu hành đã trọn tám mươi năm
Giáo hóa môn đồ vẹn tiếng tăm
Nay muốn cho mau về cõi Phật
Cuộc đời viễn mộng chẳng thềm chằm***

Phụng họa:

***Ôn hãy dừng chân lại ít năm
Chúng con còn hãy tối tăm tăm
Ôn vội vàng chi về với Phật
Lấy ai giáo hóa lấy ai chằm***

Cựu tăng sinh
Nguyễn Thân Nguyễn Thiện Thông

Ngày ấy đâu rồi ?

I:-

Năm nay tôi đã thuộc diện “cô lai hy”. Nhà tôi ở trên một ngọn đồi thấp, có hoa, có kiếng. Tôi muốn tạo dựng cho giống vườn của một tiểu tử để Hoài tưởng...Đời sống hiện tại của tôi vui vẻ, an ổn. Tuy thế, nếu có người hỏi tôi trong suốt cuộc đời đã trôi qua, thời gian nào cảm thấy vui thú, hạnh phúc và nhiều Hoài niệm nhất? Tôi sẽ trả lời ngay rằng, mười lăm năm làm tăng sinh Phật Học Viện là vui thú, an lạc nhiều kỷ niệm nhất.

Có lần tôi ngồi thả hồn phiêu du nhớ lại những niềm vui của đời học tăng, nét mặt tôi tươi tỉnh, miệng mỉm cười. Phương Bối, con trai tôi nhìn thấy chợt hỏi:

- Bố cười chuyện gì, tự nhiên thấy bố cười ?
- Ồ, bố nhớ lại những chuyện vui lúc còn ở chùa, ở Phật Học Viện.
- Ở chùa vui lắm hả bố ?
- Vui lắm, rất vui.
- Vui sao bố không ở chùa mà bố về ?

Tôi khó trả lời, đánh trống lảng sang chuyện khác...

Hôm nay, nhân viết kỷ yếu kỷ niệm 55 năm thành lập Phật Học Viện, tôi xin ghi lên đây những ký ức ngày xanh, những niềm vui đời học tăng...

Từ trước năm 1969, tăng sinh Phật Học Viện, tùy duyên nhập, tùy duyên xuất, đến niên khóa 1969-1970, học tăng Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang vào đại học khá đông. Ban giám đốc quyết định Quảng Hương Già Lam chỉ dành cho tăng sinh đã đỗ tú tài II vào đại học. Tôi là một trong những tăng sinh được chuyển về Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang. Mặc dù có chút buồn lòng, tuy nhiên năm ấy là mùa an cư vui nhất, luôn đề lại trong ký ức tôi nhiều kỷ niệm khó phai mờ: Tôi bị quỳ hương và sám hối hai lần. Một lần, trong lúc đi kinh hành đến hậu tổ, tôi ngắt một cánh hoa huệ, cài lên sau y thầy Từ Ân. Các chú đi sau cười, động chúng, bị phạt quỳ hương. Lần thứ hai là lần làm thơ tiểu. Thơ tiểu có nhiều bài, nhưng tiêu biểu là bài “Sur Diệu đắp non”, “Tánh Dung bị đòn”. Đến nay hai bài này coi như bị quên lãng, còn bài “Rồng Xanh xuất hiện” tôi còn nhớ rất rõ, rất vui:

“ Xót lòng chú Huệ quán thanh long.
Chín đỏ, ngọt ngon mát tận lòng
Gót nhẹ chân không quên bái tổ
Đớp liền mấy quả kẹp ngang hông

Bần khoản suy nghĩ mấy lâu nay
Rồng xanh không cánh sao lại bay

Thanh tịnh đêm đen nằm lắng nhĩ
Vừa nghe rón rén chộp cổ ngay

Khó nhọc bấy lâu làm hương đăng
Quyết tóm kì được mấy tên săng
Quả thật hôm nay là dịp tốt
Phật ngay sám hối trước Đại Tăng...”

Trở lại bài “Su Diệu đắp non” và “Tánh Dung bị đòn” với cái tội là “làm động chúng” trong mùa an cư.

Hôm sau, ôn Thiện Bình, ôn Viên Đức và thầy Phước Châu cho gọi tôi xuống phòng khách bảo mang theo tất cả các bài thơ thuộc điệu “Tú Kiều” theo.

Ôn Thiện Bình cầm lấy và đọc từng bài. Ôn đọc chậm rãi, đúng tiết tấu, vần điệu của thơ. Ôn vừa đọc vừa cười, thầy Viên Đức và thầy Phước Châu cũng cười vui vẻ. Tánh Dung tôi đứng khoanh tay một bên, lo nhưng cũng cảm thấy thích nữa.

Sau khi đọc những bài thơ xong, ôn Thiện Bình nghiêm giọng bảo:

- Không lo chăm chỉ học hành, tu hành không giữ gìn oai nghi tế hạnh, giữa mùa an cư làm động chúng, chú nghĩ như thế nào mà đùa giỡn như thế ?
- Dạ, Bạch quý thầy, con có lỗi. Con xin sám hối.
- Ngày mai, giờ tiêu thực sáng lên tác bạch đại chúng lạy sám hối. Chiều xuống chánh điện xướng lễ lạy Hồng Danh 108 lạy.

Tôi cúi đầu bái tạ và y giáo phụng hành.

Đã hơn bốn mươi năm trôi qua, dòng đời bao biến thiên thay đổi, quý Ôn ngày ấy giờ chỉ còn ôn Thiện Bình. Riêng tôi bước qua bao thăng trầm của cuộc đời, lòng vẫn trong xanh hồn nhiên khi nhớ về những tháng ngày ấy. Hình ảnh và phương pháp giáo dục của quý ôn, quý thầy bao dung, hoan hỷ và kiệm lời đã để lại trong lòng tôi ấn tượng sâu sắc. Từ ngày đó, tôi không còn làm thơ châm biếm, làm buồn lòng người nữa mà chỉ dùng cây bút sáng tác những vần thơ thấm đượm tình người, góp phần vào việc tô điểm cho đời thêm đẹp, người thêm vui.

Cho đến bây giờ mỗi khi nghĩ đến tôi thường luyến tiếc tự hỏi: “Ngày ấy đâu rồi ?”

II

Sau mùa thi năm 1970, những Tăng sinh ban C đậu tú tài I ở Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang được chuyển về Báo Quốc, học Quốc Học Huế.

Niên khóa 1970 – 1971, các tăng sinh này đều hội đủ điều kiện về Quảng

Hương Già Lam, học đại học, trong đó có Tánh Dung và Đồng Thành.

Hết mùa an cư, hai cậu tú tân khoa này có phần hưng phấn mở một cuộc phiêu lưu kỳ thú về phương nam.

Hôm ấy, vào bái bạch ôn Báo Quốc (ôn Thanh Trí) để lên đường, Ôn cho một số tiền mà ngoài lộ phí có thể đi du phương mấy mươi ngày vẫn chưa hết. Tiếp tục việc lễ nghi, đi thưa về trình, chúng tôi qua bái chào ôn Từ Đàm (ôn Thiện Siêu). Xin bái biệt Từ Đàm quê hương tôi.

Đà Nẵng là trạm dừng chân đầu tiên. Thời ấy, Đà Nẵng chẳng có chi hấp dẫn, Ngũ Hành Sơn đã quá quen thuộc, quanh co lượn khúc vài ngày là đủ. Quảng Ngãi là nơi thuận đường về... lại có địa danh được ghi nhận trong thơ ca: núi Thiên Ân. Ngọn núi này nằm giữa đồng bằng bao la như chiếc ấn trời không lồ, ở trên có một ngôi chùa và một cái giếng nước huyền thoại. Sách ghi rằng, chùa trên đỉnh núi, khó khăn nhất là nước. Nước chứa được trong mùa mưa, qua mùa khô nước cạn bể, cầu mưa... mưa chưa đến, bỗng có một ông thầy xin cư trú và phát nguyện đào giếng lấy nước. Vị tăng ấy hằng ngày đào giếng, đến khi giếng có nước thì thầy cũng biến mất. Sau đó, người đời để lại hai câu ca:

*“ Ông thầy đào giếng trên non
Đến khi có nước, chẳng còn tăm hơi”.*

Sách đọc, tai nghe nhưng mắt chưa thấy. Đến chùa hội Quảng Ngãi anh em hỏi đường lên núi Thiên Ân. Ngọn núi cao vòi vọi, các du tử làm sao leo lên đây?

Đồng Thành liếc nhìn chiếc xe Jeep của thầy Tuyên Úy đậu ở hiên chùa, bèn nảy ý:

- Chà, chiếc xe Jeep này chắc có thể leo núi Thiên Ân được?
- Được, nhưng dốc quanh co khó đi lắm. Các chú lái được cho mượn đấy.

Thầy Tuyên Úy nói có vẻ nửa đùa nửa thật. Ý hẳn, thầy nghĩ hai chàng bạch diện thư sinh này khó có khả năng làm tài xế lái xe leo núi. Nghe thầy Tuyên Úy nói thế, Đồng Thành nhanh nhẩu:

- Cho mượn thiết nghe.
- Thiết, ai nói giỡn làm gì.

Đồng Thành chìa tay mượn chìa khóa, lên xe rồ máy de lui chạy tới như một tài xế thiện nghệ...thầy Tuyên Úy chỉ còn biết mỉm cười, vẫy tay chào thượng lộ bình an. Đồng Thành làm tài xế chở “sếp” Tánh Dung leo núi Thiên Ân. Đến hơn nửa đường, Đồng Thành dừng xe đứng vọng cảnh. Xa xa bên kia là núi Thiên Bút, ngọn núi như cây bút màu xanh lục đang vẽ cảnh trời mây non nước bao la, trông thật hữu tình. Đến đỉnh núi, vào chùa “tiên bái trụ trì, hậu bái Thích Ca”, thứ đến, tham quan cái giếng nước huyền thoại kia. Dạo chơi, vãng cảnh chùa khoảng một giờ thì hai sư xuống núi.

Chiều xế bóng, nhưng vẫn còn sớm, Đồng Thành cho xe chạy từ từ dọc quốc lộ ngắm cảnh, chợt nhìn sang bên phải thấy một con đường đất rộng, hai bên đường cây cối xanh tươi tỏa bóng mát, bác tài quẹo tay lái rẽ sang con đường thơ mộng ấy, cảnh buổi chiều làng quê êm đềm, cả hai cậu thả hồn theo mây gió mãi vui quên cả đường về. Bỗng chiếc xe Jeep giựt giựt mấy cái rồi dừng hẳn...”Ái chà, hết xăng rồi!” Đồng Thành kêu, Tánh Dung nhìn Đồng Thành cười hỏi:

- Bác tài ơi! Chúng ta đi được bao xa rồi ?
- Khoảng 4 hay 5 cây.

Suy nghĩ một lúc, Đồng Thành lấy cái bình ra, vừa lúc ấy một cụ già đi ngang qua, nhìn thấy chiếc xe quân đội bảo:

- Các ông lo kiếm xăng về sớm, ở đây tình hình ban đêm không có ổn đâu.

Mặt trời đã xuống núi, Đồng Thành vội vã xách bình đi, tôi ngồi thấp thỏm lo âu. Khoảng nửa giờ sau, Đồng Thành quay lại, miệng cười như hoa nở...

- Ổn rồi, rút thôi.

Hôm ấy, hai chàng “Dế mèn phiêu ký” lưu ở lại chùa hội Quảng Ngãi một đêm nữa. Sáng mai thức dậy, cáo biệt thầy trụ trì, cảm ơn thầy Tuyên Úy, vĩnh biệt con ngựa sắt leo núi... xuyên làng... Anh em thông qua Bình Định, thẳng đường về Phú Yên. Đến Sông Cầu, Đồng Thành dẫn vào chùa Triều Tôn, gặp chú Sơn. Tối đến, chú Sơn thết đãi hai cậu tú một bữa bánh xèo thật ngon miệng rất vui vẻ. Đồng Thành tỏ ý mai lên thăm quê, thăm bà con. Chú Sơn cho biết con đường Chí Thạnh, La Hai lên Phú Long đất đá gồ ghề, có khi bị mìn rất nguy hiểm. Đồng Thành quay sang Tánh Dung hỏi:

- Sao, ông đi không ?
- Mình cứ làm anh hùng rơm một lần, có tử nạn thì sẵn gốc rạ quê ông hỏa thiêu là xong có sao đâu.

Hôm sau, khoảng mười giờ sáng đến Phú Long, Đồng Thành dẫn Tánh Dung đi quanh làng thăm bà con. Tôi nhớ mãi hương vị chén mật đường mía trong đó có những hạt đường phèn như những hạt cát lớn, nhai nghe rùm rùm ngọt thanh.

Một người bà con của Đồng Thành nhắc nhở:

- Các chú đến đây coi như người lạ, ở lại đến chiều tối hoặc qua đêm không tiện đâu. Đêm họ hay về thăm làng xóm, liệu về cho sớm.

Hai chúng tôi lặng lẽ quay về chùa Triều Tôn, sáng mai đón xe về Nha Trang, lên Phật Học Viện chào quý thầy và báo cáo kết quả học tập trong năm qua. Thầy Đồng Minh cười hoan hỷ nói:

- Tốt, rất tốt nhưng “được ngựa không hẳn là may...”

Đến Nha Trang mới được hai phần ba chặng đường, đoạn đường rẽ phải lên cao nguyên cũng là một dự kiến. Vì thế, sau khi dự hội mùa hè ở bãi biển Nha Trang vài hôm, chúng tôi lên mượn xe honda của thầy Phước Niệm chở nhau đi Ban Mê Thuộc. Đến Dục Mỹ xe bị nổ lốp ngừng lại khoảng nửa giờ “tiền lưng sẵn có chuyện gì chẳng xong”. Cũng hên là nổ lốp tại Dục Mỹ chứ lên nữa đèo mà gặp sự cố như thế thì thật khó nghĩ, khó bàn.

Đến Ban Mê, ghé thăm chùa thầy Viên Đức ở gần bên xe. Sáng ngày mai dạo chơi phố núi vài vòng, tôi bảo Đồng Thành về trước một mình cho nhẹ xe. Còn tôi ở lại Ban Mê Thuộc tìm vào rừng xanh, thưởng thức tháng ngày lành của hoa cỏ, vài bữa rồi về sau. Tôi dặn kỹ Đồng Thành về viện nằm chờ, tặng sinh về viện như chim về tổ ấm. Chẳng có chỗ nào êm ấm hơn. Ráng đợi.

Ba ngày sau, tôi về Viện tìm Đồng Thành, gặp Nhật Quang du phương đâu đó cũng về hội tụ, kết hợp thành tam nhân. Tôi đọc “Dịch” đùa: “Nhất nhân hành tất đắc kỹ hữu, tam nhân hành tất tổn nhất nhân”, kết hợp thành bộ ba coi chừng gặp xui xẻo. Mà xui thiệt, xe đến Phan Rí Chàm thì bị sự cố. Trời chiều, thiên hạ buồn bã phải ngủ lại giữa đường, còn ba chàng du tử thì hí hửng cười bảo may: “Có sự cố mình mới biết Phan Rí Chàm, bình thường ai dừng xe lại cho mình ngắm cảnh.”

Chiều ấy, nhìn quanh xem thử có “Tháp Chàm râu rĩ vì mong đợi” không? Không thấy, nhưng gặp được một ngôi chùa nhỏ, Sư gặp chùa như cá gặp nước. Sau khi ổn định chỗ trọ, ba chàng dạo phố chợ chiều tà, mua thức ăn cho buổi tối...

Khoảng mười giờ sáng mai đến Phan Thiết; ba anh em vào chùa Hội thăm thầy Huệ Tánh, gặp bạn đồng liêu như chim gặp đàn... Thầy Huệ Tánh lúc bấy giờ làm giám học trường Bồ Đề.

Sau khi hàn huyên năm ba chuyện học hành thi cử xong, thứ đến hỏi thăm đường đến Lầu Ông Hoàng. Lầu Ông Hoàng là một địa danh có chút ảnh hưởng trong thơ ca, âm nhạc cho nên khách du phương cũng muốn được một lần tham quan...

Ôi thôi, xa nghe thì thơ và mộng, khi đến cận cảnh thì mộng vỡ tan tành, chỉ thấy “Nền cũ lâu đài bóng tịch dương. Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt”:

*“Tường thành cũ, phiến bia xưa
Hồn dâu biển gọi trong cò lau bay”*

Dưới nền cũ, cỏ mọc lưa thưa, dấu chân bò dẫm nát thời gian. Tuy nhiên, phong cảnh ở đây vẫn rất hữu tình. Bờ biển Phan Thiết như vàng trắng khuyết, mặt khuyết vọng ra biển khơi. Lầu Ông Hoàng tọa lạc bên mũi nhọn phía trái “mặt trăng”. Đứng nơi đây mà vọng cảnh thì rất tuyệt vời, nhất là khi bình minh lên hoặc chiều tà xuống. Có thể lắm, ngày xưa nơi

đây là điểm hẹn hò của tài tử giai nhân, trong đó có Hàn Mặc Tử và Mộng Cầm. Thấy cảnh tan thương, du khách không khỏi chạnh lòng thương tiếc, nghĩ đến luật vô thường của vạn hữu:

*“Phong trần đến cả sơn khê
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.”*

Nhìn cảnh biên cả mênh mông, mây nước hữu tình, lữ khách như muốn thả hồn phiêu du theo trời biển, khe khẽ ngâm:

*Nhìn trời, nhìn nước, nhìn mây
Nhìn ngàn sóng bạc muốn bay nghìn trùng.*

Thấy tôi đứng thơ thần, Nhật Quang như thức tỉnh: Về đi thôi, Mộng Cầm đã về với thực tại, hiện ở Phan Thiết kia. Bướm vàng đã rả cánh bay, hồng hoa rụng cánh bay theo gió chiều rồi... Đứng thơ thần nữa...

Chúng tôi quay về chùa lúc Hoàng hôn đã buông xuống, “trọ nhờ đêm ấy nữa” là đêm cuối cùng trong cuộc du phương.

Chuông chùa báo thức, thầy Huệ Tánh gọi anh em dậy uống nước trà, điểm tâm xong, chúng tôi chào tạm biệt quý thầy rồi trực chỉ Già Lam. Kết thúc hành trình Huế - Sài Gòn khoảng hơn ba tuần lễ.

Đến Già Lam, việc trước tiên là lên bái bạch ôn Hòa Thượng Giám Viện. Vừa lên tới phương trượng, thấy hai hòa thượng đang ngồi uống trà. Anh em chúng tôi chân bước nhẹ ngấp ngừng, tay chấp ngang ngực hạ giọng trầm áp úng:

- “Bạch Ôn...”, ôn Từ Đàm nhìn thấy chúng tôi ngạc nhiên hỏi:
- Các chú qua chào tôi đã lâu lắm, tôi mới đi, tôi vào đây đã hơn một tuần rồi, các chú mới đến, các chú đi bằng phương tiện gì mà chậm thế?

Ôn Giám viện cười, nói:

- Các ông ấy ra khỏi viện như chim sổ lồng ...

Ba anh em vẫn chấp tay, miệng mím mỉm cười, chân bước thụt lùi ra khỏi cửa là thở phào... xuống tìm gặp thầy trụ trì xin ổn định chỗ ở. Riêng Tánh Dung tôi lên phòng ở cũ trước năm 1969 nhìn lại câu ghi trên tường cao như lời nguyện trước khi về Nha Trang: “Tôi sẽ trở lại đây” xong, ở lại chơi khoảng một tuần, lòng cảm thấy còn lưu luyến con đường Lê Lợi và cầu Trường Tiền bèn xin Ôn về lại Báo Quốc học đại học Văn Khoa Huế suốt 4 năm dài.

Sau năm 1975, cục diện thay đổi anh em học tăng cũng nhiều đổi thay. Tất nhiên từ đây mỗi người phải đối mặt với cuộc đời.

Khi đối mặt với cuộc đời, chúng con thấy một cách rõ ràng rằng, dưới sự bảo bọc của quý ôn, quý thầy đời sống anh em học tăng thật an ổn và hạnh phúc. Không lo cơm, không nghĩ áo, chỉ biết học hành và vui chơi. Khi trực diện với trần gian mới thấy muôn vàn khó khăn gian khổ. Từ đó

ý thức rõ hơn công ơn của thầy tổ như trời biển bao la. Để kết thúc thiên hồi ký này, xin ghi lên đây một mẩu chuyện nhỏ thôi, nhưng đầy thâm tình và rõ thêm tâm lòng bao la của các bậc ân sư.

Sinh thời, khi ôn Đồng Minh còn khỏe, hằng năm đến ngày húy nhật Ôn Hòa Thượng mồng 1 tháng 3 (âm lịch), Ôn thường vào Già Lam trước ngày 30 tháng 2.

Chiều 30, Quang Thiện thường đi vòng quanh gặp anh em chúng Dược Vương bảo góp tiền cúng dường lộ phí cho ôn Đồng Minh.



Hôm ấy, người lớn nhất là thầy Nguyên Hồng và đoàn tùy tùng khoảng hai mươi vị, trong đó có Quang Thiện, Đồng Thành và Tánh Dung lên thăm Ôn sau đây lâu ôn

Đức Chơn hiện ở. Thầy Nguyên Hồng đứng trước tác bạch vấn an, Quang Thiện cầm bì thư đứng bên cạnh. Sau khi nghe tác bạch, Ôn tay đưa vào túi miệng nói:

- Có một thí chủ vừa cúng cho tôi 50 USD, quý vị cầm lấy chung với số tiền kia. Tôi nghe nói có chú cựu học tăng nào đó ở gần đây rất khó khăn và gặp hoạn nạn, quý vị tìm đến giúp cho chú ấy.

Thầy Nguyên Hồng bạch:

- Đây là tấm lòng của chúng con, chuyện của chú ấy ngày mai chúng con sẽ cho người tìm gặp và có cách giúp đỡ sau.

Khi xuống dưới ngòi chơi, Tánh Dung nói với Đồng Thành: “Ngày xưa quý thầy nuôi dưỡng chúng mình, cho chúng mình ăn học với mục đích sau này hoằng dương chánh pháp, hưng đạo ích đời, cho đến nay chúng ta chưa ai làm được việc gì cả, có người hưng gia, lợi tử không tròn, Ôn còn xót thương, lòng từ bi ấy thật bao la, lúc ấy tôi cảm động nước mắt như muốn tuôn trào”.

Tình nghĩa ấy, thâm ân ấy, chúng ta làm gì đây để đáp đền công ơn của **Quý ôn, Quý thầy** trong muôn một .

Đại vị Tứ Trọng Ân, đánh lễ thập phương thường trú Tam Bảo.

Tánh Dung Lê Thừa Ảnh

ĐÔI TRẠI THỦY - XƯA VÀ NAY

Phật học viện Hải Đức Nha Trang tọa lạc trên đôi Trại Thủy. Cái tên gọi nghe thơ mộng thân thương và gần gũi. Tôi không biết lai lịch, xuất xứ của danh từ này, chỉ nhớ là niên khóa 1969-1970 học tăng Phật học viện có ra một tờ báo lấy tên ngọn đồi đặt tên báo là “*Đôi Trại Thủy*”.

Cùng năm học này, tôi được tòng học tại Viện theo chương trình phân bố học tăng tham học tại các Phật học viện ở Miền Trung và Miền Nam của Giáo hội thời bấy giờ.

Cuối năm, tôi cùng các chú đã trúng tuyển tú tài phần I được đi học lớp cao hơn tại các PHV khác. Tôi được ra Huế ở Chùa Báo Quốc và học tại Quốc học. Mãn tú tài phần II, tôi và các chú học ban C như: Quảng Bình, Quảng Tuệ, Huyền Chiêu, Đồng Thành, Dương Nhật Quang, Nguyễn Hòa... cùng vào Quảng Hương Già Lam.

Sau biến cố 1975, Già Lam hầu như không thể duy trì, đại chúng tứ tán, chỉ còn mấy vị hữu duyên là còn ở lại. Tu viện kể như tan hàng từ đó. Tôi trở về Tuy Hòa sống cuộc sống như bao người bình thường.

Đến nay tôi mới có dịp trở lại Hải Đức để thăm lại cảnh cũ chùa xưa. Thời gian đi qua thật nhanh, thấm thoát mà đã 30 năm. Với khoảng thời gian ấy, tôi nghĩ cũng quá đủ để mọi chuyện đổi thay, từ con người cho đến Hoàn cảnh.

Trở lại lần này, bắt đầu từ dốc nhà hương đi lên, con đường rợp bóng mát hiện ra trước mắt, bao nhiêu kỷ niệm vui buồn, bao nhiêu hình ảnh thân thương gần như xóa nhòa trong ký ức, nay bỗng hiện về trong tâm trí, tôi bồi hồi xúc động đến rơi nước mắt. Những bậc cấp, những gộp đá, những gốc cây quen thuộc ngày nào, nay trông có vẻ xa lạ khác thường. Những cây mít đã một thời làm tươi mát, tô thắm cho vẻ đẹp thâm u huyền bí của khu đồi Trại Thủy, đã từng ra hoa kết nụ, trở quả làm sinh động mới mẻ cho thắng tích xinh đẹp vốn có của ngôi chùa Hải Đức, hàng cây mít đã từng là những chiếc ô xòe rộng cánh che mát lòng người khi trời nắng hạn và mít còn cung cấp nguồn dinh dưỡng trong bữa ăn của đại chúng. Đó là món mít kho truyền thống của xứ thần kinh, ít nơi nào có được. Giờ thì mít ấy cũng chẳng còn. Thật đáng tiếc!

Khi đến đỉnh dốc, tôi phải đứng lại hít thở mấy phút để lấy bình tĩnh và rất hồi hộp vì sắp sửa chứng kiến sự đổi thay của cảnh vật sau bao năm xa cách. Nhà trụ thì trống trơn, không còn ai ở. Bà Bảy, cô Huệ, ông Đông có lẽ đã qua đời lâu rồi, phòng Ôn Trùng San, cửa đóng kín, bên ngoài toàn là bụi bặm và màng nhện giăng bủa tứ tung, chánh điện cửa cũng đóng. Cảnh vật im lìm, thật giống như cảnh Chùa Bà Đanh. Phòng chú Bồ trước kia là phòng thuốc, là trạm xá của Viện. Đặc biệt tại địa điểm này, ngày nay lại mọc lên một hàng rào kẽm gai, trông rất kiên cố, phân chia tổng thể Phật học viện thành 2 giang sơn riêng biệt, một bên là

chánh điện và trai đường, phần còn lại từ gác chuông trở lên.

Lúc ấy tôi thấy toàn cảnh Viện như bao trùm một màu tan vỡ đau thương, chiếc đại hồng chung tại gác chuông, nay đã nứt bể. Câu kinh lời kệ ngâm nga “*Hồng chung sơ khấu...*” không còn vang vọng như ngày nào.

Bên cạnh gác chuông, tôi nhớ có một cây Hòe, toàn thân cao chừng 2 mét, cành lá xanh tươi, tàn cây rộng xòe đủ cho một người có thể nằm.

Hễ nói đến “*Hòe*” là tôi nhớ đến một điển tích kể rằng có một thư sinh nhà nghèo nằm ngủ quên dưới gốc hòe, mộng thấy mình có vợ con đông vui, về sau thi đỗ ra làm quan, hưởng vinh hoa phú quý mấy chục năm. Chừng tỉnh dậy mới hay đó là mộng.

Nên có câu thơ rằng:

*“Giác Nam Kha khéo bất bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không”*

Hay:

*Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào
Vừa tỉnh giấc nôi kê chưa chín.*

Thật buồn cười, hưởng vinh hoa phú quý mấy chục năm trong một giấc nồng, mà nôi kê nấu chưa chín.

Đúng vậy, đời người là từ mộng đến mộng. Cổ đức muốn cho người đời thức tỉnh nên có câu răn nhắc: “*Hải hữu khô thời chung kiến đế. Thế nhơn chỉ tử bất tri tâm*”. Cõi tịnh độ Tây Phương Cực Lạc của từ phụ A Di Đà cũng là cõi mộng, nhưng là từ mộng đến GIÁC: *Ta Bà là từ mộng đến mộng. Tây Phương là từ mộng đến giác*

Hai đường cách biệt như trời vực, phàm là người có TRÍ tất phải biết chọn cõi mộng nào?

Trở lại chuyện thăm Hải Đức, tiếp theo là thăm dãy nhà chúng. Hành lang bên ngoài rộng rãi thênh thang, không có người qua lại, thư viện và các phòng, cửa đều đóng chặt. Thư viện hồi ấy, tôi thấy không rộng lắm, nhưng bên trong bài trí rất bề thế ngăn nắp, các tủ chứa đầy các loại thư tịch, nào kinh điển nào sách nghiên cứu, ngôn ngữ phần nhiều là Hán Văn và Anh Văn. Thư viện hoạt động rất tốt, được vào thư viện học bài, đọc sách rất lý tưởng vì ở đây yên tĩnh và mát mẻ.

Bây giờ chỉ còn một chữ “*im lặng*”. Ngôi tịnh thất của Ôn Giám viện cũng không khác gì. Đây là tịnh thất để mỗi khi ôn về, hoặc có các Hòa thượng từ xa về thăm Viện có nơi nghỉ ngơi, như ôn Từ Đàm ở Huế vô hoặc ôn Từ Quang ở Phú Yên được thỉnh vào để chứng minh hoặc an cư luôn trong 3 tháng hạ cũng nghỉ tại đây. Bây giờ cũng vắng vẻ quanh hiu. Dãy nhà chúng thứ 2 (dãy nhà mới) tọa lạc trên nền đất cao hơn, cũng trong tình trạng như vậy. Đây là dãy nhà chúng dành cho các chú học ban A và B. Ngày nay các cửa nẻo đều bị tháo gỡ đầu mắt, bên trong

chỉ còn là bụi đất và gạch đá ngổn ngang, toàn một cảnh hoang tàn đổ nát. Nhìn thấy cảnh tượng ấy, ai mà chẳng đau lòng?

Tôi lâm bầm mấy câu thơ của bà Huyện Thanh Quan:

*“Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương”*

Có lẽ tác giả cũng đã chứng kiến cảnh đời thịnh suy biến đổi, cảnh hoang phế của một chứng tích lịch sử đã một thời vang bóng rồi cũng phải tuân theo định luật vô thường trong dòng đời sinh diệt.



Ở đây, tôi cũng đang chứng kiến cảnh suy vong của một Phật học viện đã từng ảnh hưởng sâu rộng trong một thời kỳ hưng thịnh của Phật Giáo.

Nói đến đời Trại Thủy cũng phải nói đến Kim thân Phật đài. Kim thân Phật đài tọa lạc trên một vùng đồi rộng rãi thoáng

mát. Nhưng bây giờ trông có vẻ chật hẹp không được quang đãng như xưa. Có lẽ một phần là phía ngoài khuôn viên Phật đài, có xây mấy dãy miếu thờ và cất giữ hài cốt, lại còn bị dân lấn chiếm xây dựng nhà cửa trên mạn sườn đồi gần Kim thân, chung quanh thì đầy cả rác rến dơ bẩn, hình như đã lâu ở đây không được quét dọn.

Bao nhiêu hình ảnh ấy đủ tạo ra một cảnh lộn xộn ô hợp, đánh mất vẻ mỹ quang của thắng tích, làm mất đi không khí trang nghiêm thanh tịnh của một Kim thân Phật đài đáng ra phải được trân trọng tôn quý và bất khả xâm phạm.

Con đường sỏi từ viện qua Kim thân không còn lưu thông, vì người ta đã xây một hồ chứa nước với kích cỡ rất lớn nằm án ngữ che mất lối đi, như là cắt đứt mạch máu lưu thông giữa Viện và Kim thân. Con đường này ngày xưa chúng tôi thường gọi là “Đại lộ trên đỉnh non cao”, “Đại lộ Hoàng hôn”, vì so với thành phố Nha Trang đây là điểm cao nhất. Khi Phật học viện còn trong thời kỳ hưng thịnh, học tăng đông vui, sau buổi cơm chiều anh em thường tản bộ qua đây để thư giãn và hít thở không khí trong lành của gió biển.

Toàn cảnh đời Trại Thủy đến ngày nay thay đổi quá nhiều. Nếu ai đã từng chứng kiến sự sinh hoạt của Phật học viện trong giai đoạn hưng thịnh, có lẽ ngày nay cũng phải bùi ngùi nuối tiếc cái thời vàng son của một môi trường yên bình, đầy ấp tình người đã che chở nuôi dưỡng và luôn hy vọng ươm mầm hạt giống Từ Bi Trí Tuệ cho đạo Phật tương lai.

Ôi! *“Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành”*. Đây là bức thông điệp nhắc nhở cho những ai còn mãi mê trên trường danh lợi, đánh mất hạt minh châu trong ché áo của mình, mà không tự biết rằng chính mình đã có sẵn đủ vốn liếng mà không cần phải vay mượn, cầu lụy để được ban phát. Đó chính là *“Như Lai trí tuệ đức tướng”* sẵn đủ trong tâm của mọi chúng sanh.

Tôi nghĩ, chính nhờ chứng kiến cảnh hưng suy như thế, ta mới ý thức được cảnh đời là vô thường, và con người mới có thể thức tỉnh, mới không còn ngái ngủ trong thần tiên mộng ảo, và mới nhận chân sự giả tạm của một kiếp người, là *“Huyền thân mộng trạch”* (Thân huyền nhà mộng).

Ôi! Còn đâu Hải Đức một thời huy Hoàng phát triển, cảnh sinh hoạt đông vui, còn đâu những giờ Bồ tát, mỗi 4 giờ sáng ngày 14 và 30, Ôn Trí Nghiêm từ cốc của Ngài tận bên Long Sơn, chống gậy lên viện để chủ trì lễ Bồ tát, còn đâu học chúng trên trăm vị, vào mùa an cư, nghe tiếng bồng là y áo chỉnh tề, để tham dự lễ quá đường, còn đâu những buổi họp chúng đông đảo nhưng rất chỉnh tề, còn đâu màu áo lam thấp thoáng trên mạn sườn đồi Hải Đức, còn đâu tà áo nhựt bình bay bay trong gió trên *“Đại lộ trên đỉnh non cao”* và nói chung còn đâu *“Cái thưở ban đầu lưu luyến ấy, ngàn năm chưa dễ mấy ai quên”*.

Còn bao nhiêu chuyện nữa. Nhưng thôi, dù thế nào thì Hải Đức cũng vẫn là Hải Đức. Hải Đức là đức của biển cả, của đại dương mênh mông. Đại dương thì toàn là nước, hễ gió nổi lên thì đại dương dậy sóng, gió nhẹ thì sóng nhẹ, gió mạnh thì sóng dữ, nhưng sóng cũng là sóng trong lòng đại dương, hết sóng thì toàn là nước, nước và sóng tuy hai mà một, tuy một mà hai, có mất gì đâu mà sợ chứ.

Nhưng trong hạn cuộc của thời gian không gian, đối với sự sanh tồn hữu hạn, con người cũng không thể không biết rằng thời thế và sự tồn vong hay suy vượng của con người có liên quan không ít đến ngoại hình và địa thế của núi non sông biển trong một mức độ nào đó. Như ở đây, ta thấy con đường huyết mạch từ Viện qua Kim thân đã bị cắt đứt và điểm đặc biệt đáng lưu ý là 2 dãy nhà chúng và ngay cả ngôi tịnh thất của Ôn Giám viện cũng trong tình trạng không có điểm tựa. Đây ví như người ngồi trên chiếc ghế trơn không có thành tựa, ghế có thành tựa thì tư thế người ngồi mới vững chãi, và ngồi được lâu. Ở đây cả 3 điểm này đều dựa vào vực sâu lại có sông ngòi phía Phương Sài. Danh từ chuyên môn, người ta gọi trường hợp này là *“Sơn tinh hạ thủy”* Sơn Tinh tức là lưng tựa, là chỉ cho con người. Mà người thì phải ở chỗ cao ráo và không bị nước ngập, thì cuộc sống mới an cư lạc nghiệp lâu bền. Và lại quần thể Phật học viện lại phân tán rời rạc, thiếu gắn bó, mạnh ai nấy mạnh. Đánh rằng, đây là do địa hình địa thế, mà đã như vậy, tức nhiên phải có tác động đến sự sinh hoạt của nhân sự trong quần thể đó.

Phải chăng đây là những điểm có thể khiến cho Phật học viện Hải Đức

khó có được cơ hội để phát triển và trụ vững lâu dài?

Trong quyển “*Đường mây trên đất Hoa*” Hư vân lão Hòa thượng đại ý có khuyên cáo: “*Dừng cho rằng thế đi của núi non sông biển không có liên quan đến việc tu hành*”. Tôi cho rằng đây là cảnh báo cho hậu lai, những bậc anh hùng muốn ra tài lương đồng, muốn hoằng dương và duy trì Phật pháp được lâu dài, không thể không quan tâm đến lãnh vực này. Đó là địa lý phong thủy. Vì rằng, sự vận hành của tinh tú vũ trụ, sự bài trí của núi non hùng vĩ xanh tươi bao bọc hữu tình, hay lẻ loi trơ trọi và khô cằn sỏi đá đều có ảnh hưởng tác động đến con người với một mức độ không nhỏ, về cả 2 mặt vật chất và tinh thần. Đây là điều rất tự nhiên không có gì quá khó hiểu. Đây cũng là y báo chánh báo, cũng là nghiệp lực của chúng sanh chỗ cảm ứng mà hiện ra. Nhưng trong cộng nghiệp vẫn còn có biệt nghiệp. Cho nên trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Thế Tôn vẫn cho phép các vị Bồ Tát đệ tử, trong khi hành đạo độ sanh, có thể coi xem thiên văn địa lý, nôm na bây giờ gọi thuật phong thủy, có thể hướng dẫn chỉnh sửa nơi ăn chốn ở sao cho phù hợp với địa hình địa thế trong thiên nhiên. Vẫn biết rằng lúc đầu Đức Phật có chế giới cấm việc này, là đối với những đệ tử mới vào, vì là sơ cơ nhập đạo nên phải để thời gian và tâm huyết trong việc học tập kinh luật và giáo lý. Vì nếu người xuất gia mà kinh không thuộc, luật không biết, giáo lý không thông và nhất là chưa áp dụng lời Phật dạy trong đời sống hằng ngày cũng như trong phương pháp hành trì tu tập, thì chỗ huyền diệu của đạo màu nhân nơi đâu mà tỏ ngộ, nhưng đối với các đệ tử gọi là “*Trí lực hữu dư*” Phật vẫn cho phép, nhưng phải tùy theo mỗi Hoàn cảnh có thể vận dụng mà không được lạm dụng, và xem đó là việc chính yếu của người xuất gia.

Trên đây là những cảm nghĩ và một chút kiến giải sơ thiển về toàn bộ cuộc diện của đồi Trại Thủy hiện giờ, khi trở về thăm lại “*Vườn bùi chốn cũ*” sau nhiều năm xa cách. Đại chúng hãy xem nó như hòn đá cuội, có thể cầm lên xem, nếu không thích có thể quăng nó trong một góc vườn nào đó. Khi nào cần thì có thể nhặt lên. Nếu biết cách dùng, có thể nó không Hoàn toàn vô ích.

Cuối cùng tôi xin mượn 2 câu thơ của Ngài Thiên Sư Vạn Hạnh để kết thúc bài tùy bút này.

*“Nhâm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phò”*

Quảng Chính.

NGHỊCH CẢNH ĐẦY ĐƯA...

Ngày ấy! Ba tôi mất, để lại mẹ con tôi còn son trẻ và thơ ngây bơ vơ giữa “chợ” đời!. Mẹ tôi, một phụ nữ chân quê nhưng không kém phần duyên dáng, sắc sảo và là con người đẹp người, đẹp nét, lại đang độ tuổi xuân thì mà đã sớm mất chồng. Có lẽ vì đó mà các cậu và dì tôi đã không đành lòng nhìn mẹ như thế, đã tìm mọi cách thuyết phục, thậm chí là tạo áp lực để mẹ đi thêm bước nữa. Nhưng trong sâu thẳm lòng mẹ muốn dành tất cả tình thương yêu, sự đùm bọc chở che cho đứa con bé nhỏ của mình, đã sớm mất đi tình thương yêu của người cha.

Nhưng rồi cuộc lữ vân xoay mẹ tôi cũng không tránh khỏi đi vào cửa “hẹp” đã an bày. Đời mẹ sang trang, với những tháng ngày vất vả, nghèo khó và túng quẫn... Ngày ngày, mẹ phải thức khuya dậy sớm tất bật với công việc, từ sáng tinh mơ đến tối mịt mù! Mẹ phải oằn lưng, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời để kiếm cái ăn, cái mặc cho gia đình mới của mẹ! Vậy mà, cái đói, cái nghèo vẫn quẩn chặt lấy đời mẹ. Cơm không có ăn, quanh năm chỉ là khoai với sắn và chính những củ khoai củ sắn đó lại cõng những hạt cơm ít ỏi!. Thức ăn là rau lang, rau chuối có sẵn trong vườn nhà và chấm với nước chấm là một ít mắm ruốc được kho loãng!. Cứ như thế, quanh năm suốt tháng, mẹ không hề biết đến một miếng ăn ngon, một chén cơm trắng! Cái ăn đã thế! Cái mặc thì cứ mãi dày thêm những miếng vá chằng vá đụp, như những “bức tranh” tối hình lập thể được treo lơ lửng trên tấm thân gầy guộc của mẹ.

Mỗi khi đông giá tràn về và tháng hạ chang chang gió Lào khô khốc thổi qua quê mẹ, thì tấm thân ốm o gầy còm của mẹ lại càng thêm tả tơi!. Thương mẹ nghèo khó giữa đời quá ư nghiệt ngã, nhưng tôi chỉ là một đứa trẻ còn ấu thơ vụng dại không thể làm gì để có thể giúp mẹ được...!!!. Thế rồi, vào một sáng tinh sương, tôi bàng Hoàng đón nhận hung tin mẹ hiền đã đi xa, đi về nơi thế giới sắc không! Tôi chết lặng cả người! Vậy là từ nay tôi không còn được nhìn thấy mẹ nữa! Tôi từ một đứa trẻ mồ côi cha, nay lại thêm mồ côi mẹ!.

Cũng từ đây, đứa trẻ thơ dại, mồ côi “toàn phần” là tôi trĩu nặng sự hụt hẫng, mất mát lớn lao miên viễn. Và cũng lúc này, ý thức của tôi như được khai mở, như có một động lực trợ duyên của hương hồn mẹ thổi vào tâm hồn tôi, hối thúc tôi có một lựa chọn sáng suốt và một ý chí kiên định cho mình! Thế là, tôi quyết định rời xa vòng tay che chở, đùm bọc, yêu thương của Bà Nội, rời xa làng quê Mỹ Lộc – Triệu Phong yêu dấu của tôi đến làng trên nhờ cha dựng đũa lên Chùa Tỉnh Hội – Quảng Trị, bạch Hòa Thượng trụ trì Thích Hưng Dụng xin cho tôi được hành điếu!

Tôi còn nhớ như in, đôi mắt từ ái, nụ cười rạng rỡ bao dung khi tôi được dành lễ ngài. Những lời lẽ từ tốn, nhỏ nhẹ nhưng thẳng thắn của Hòa thượng, dạy: “Đi tu khổ lắm con ơi!, nào là ăn uống kham khổ, ngủ nghỉ phải đúng giờ, phải biết gánh nước, tưới cây, quét dọn, đi chợ, nấu

ăn...”. Tôi lặng lẽ cúi đầu xin hứa sẽ làm được tất cả mọi việc! Quả đúng theo lời dạy, lịch thời gian của nhà chùa quy định 4h30 sáng thức dậy, thỉnh chuông đến 5h công phu sáng, 6h chấp tác quét dọn, gánh nước đổ vào bể chứa để dùng và tưới cây kiểng... Đến 7h30 điêm tâm sáng, khoảng 8h đến 10h30 học nội điển (kinh Chú Đại Bi, Lăng Nghiêm...), sau đó phụ di vải làm bếp nấu cơm trưa, sau 12h nghỉ trưa khoảng tiếng rưỡi đồng hồ, thức dậy tiếp tục việc học kinh và thực hiện một số việc tương tự như buổi sáng cho đến 22h đêm đi ngủ. Một qui trình thời gian khép kín ngày qua ngày như vậy đó! Và tôi, vẫn luôn thấy niềm an vui, thanh thản hiện hữu trong tâm hồn mình! Vài năm sau (khoảng năm 64 của thế kỷ trước) có lẽ tôi được duyên lành, thấy tôi siêng năng, chăm chỉ và luôn Hoàn tất công việc trong chùa, nên quý Hòa thượng trụ trì, Chánh đại diện đồng thuận gửi tôi vào Phật học viện Bảo Quốc - Huế.

Ở đây, tôi được học nội điển kinh, luật... và ngoại điển song song, nhất là được làm quen với nếp tu tập trang nghiêm, oai nghi giới luật một cách khá khắt khe theo pháp qui của tu viện, đại chúng khoảng 40 vị, từ Hòa Thượng Trụ sự đến thầy Quản chúng cùng các vị Tỳ kheo, Sa di và anh em khu ô sa di như chúng tôi. Tất cả đều sống chan hòa, thân ái, không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào. Đúng là đời sống lục hòa! Tuy vậy, với thầy Quản chúng thì số anh em khu ô sa di như chúng tôi “rất sợ hãi” vì thầy lúc ẩn lúc hiện, nhất là trước giờ đi ngủ thầy thường đi kiểm chúng, xem chúng tôi đã ngủ hay đang “quậy”, nếu thấy giường của điệu nào bỏ trống, hôm sau sẽ bị Thầy nêu tên đưa ra trước đại chúng sau bữa cơm sáng để người phạm lỗi tác bạch sám hối nhẹ thì được quỳ hương, nặng hơn thì phải chịu quỳ hương và phạt đòn roi...!

Sau những ngày xuân Mậu Thân (68), tôi được chuyển vào Phật Học viện Hải Đức Nha Trang. Ở đây một thời gian, tôi lại rời thành phố biển lên lưu cư phố núi, ở chùa Linh Sơn Đà Lạt để tiếp tục việc học ngoại điển; cũng từ đây tôi được chư tôn đức giáo phẩm lần lượt cho đi thọ giới Sa Di, Tỳ Kheo, có thể nói đây là dấu ấn đậm nét khó quên của đời tôi, mà bản thân tôi được duyên lành thọ lãnh giáo pháp Như Lai. Đây cũng nói lên ý nghĩa, thành quả một quá trình hành điệu, tu học, trong bước đi chánh niệm của tôi.

Đến đầu năm 1973 tôi giã từ phố núi ngàn hoa để xuống đồng bằng “hành phương nam”. Sài Gòn là nơi tôi dừng chân (ở trung tâm Quảng Đức, 294 công lý cũ) để tham gia một số công việc Phật Sự của Giáo Hội. Đến ngày đất nước hòa bình, thống nhất, tôi đã trở về đời sống đời thường với nhiều lý do khác nhau!

Nhìn lại, với tuổi non tơ của tôi, nhưng không đồng nghĩa với trái tim mang sự yếu đuối, mà ngược lại tôi có cảm giác mình đã đứng dậy với những bước đi hòa nhập vững vàng cho một nền tảng đức tin, một đời sống đạo hạnh, tu tĩnh, thuần khiết, tạo một nhân cách sống có ý nghĩa lan tỏa tốt đẹp trong xã hội, trong cõi nhân sinh... Hẳn nhiên, đức tin

Tam Bảo, sự giáo dưỡng của thầy, tổ, của đại chúng mang ý nghĩa quyết định trong khoảng đời hành điệu của tôi! Có thể nói, Bảo Quốc – Huế là chiếc nôi đào tạo nhiều thế hệ tăng tài cho Phật Giáo Việt Nam, nơi nuôi dạy tôi khôn lớn thành người! Còn đó, nguyên giá trị tâm linh sâu sắc tốt đẹp nhất cho tôi mãi cho đến hôm nay. Không những thế, những giá trị ấy còn nguyên vẹn trong trái tim tỉnh thức, hòa cùng nhịp đập cho đến ngàn sau, lòng dạ lòng luôn hướng tới sự tín tâm tôn kính, tri ân thầy, tổ, ân sư... Như một cách được “trả nợ” với duyên lành của đời mình!

THANH PHƯƠNG

Văn Hùng Quang sưu tầm

Ta về trả lại áo nâu
Mùa thu phố cũ áo sàu ta mang
Ôi! hoang lạnh, bóng sương tàn
Mơ hồn thu quạnh Thạch ngàn non cao
Về đây ta vắng tiếng chào
Ta còn bước nhảy ta vào luân lưu.

(không biết tác giả)

PHẬT HỌC VIỆN NGÀY ẤY VỚI TÔI

THIỆN TRÌ

Ngày Về Cội năm nay sắp đến quanh đây rồi, sẽ vĩnh viễn thiếu vắng Quảng Triệt trong chúng hội năm này và mãi mãi. Quảng Triệt ra đi ở tuổi đời 69, vào một ngày cuối năm Canh Dần (2010). Ngày Về Cội năm nay nhằm vào dịp Kỷ niệm 55 năm Ngày Thành Lập PHV Hải Đức – Nha Trang, Khánh Hòa, nơi QT về làm thầy dạy học đạo đời, và rồi từ đây vĩnh viễn ra đi về miền miền viễn.

Nhắm đến kỷ niệm 55 năm hình thành và phát triển hệ thống PHV là dẫn đưa tâm trí ta về với những tháng ngày QT và mình rưng, nải ra kinh thành Huế để theo học Cao Trung Phật học tại PHV Báo Quốc, và Tú Tài Toàn tại Quốc Học – Huế.

PHẬT HỌC VIỆN BÁO QUỐC THÁNH ĐỊA CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

PHV Báo Quốc, nơi Ôn Trí Thú mình làm Giám viện, Ôn mình cũng là Giám viện PHV Hải Đức – Nha Trang, Linh Sơn – Đà Lạt, Quảng Hương Già Lam – Gia Định. Ôn mình cũng là người sáng lập ra trường Bồ Đề Thành Nội (1952), chiếc nôi của hệ thống trường Bồ Đề toàn miền Trung và miền Nam trước 1975. Về Báo Quốc là về với truyền thống giáo dục Phật giáo lâu đời, theo học ở Quốc Học là tiếp cận truyền thống học thuật thế học rất nổi tiếng ở Huế. Lũ tăng tài chúng mình được chọn từ các PHV về đây để Hoàn tất bậc Cao trung Phật học để vào Đại học Phật giáo, Hoàn tất Tú Tài toàn phần để vào các trường đại học Văn Khoa, Y Dược, Kiến Trúc v.v.... Một mô hình đào tạo mà Ôn mình áp ủ Hoài bảo đối với đạo pháp qua việc trồng người – một con người tăng sĩ học Phật phải có trình độ Cử Nhân Phật Học, và văn hóa phải có văn bằng Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ.... trong và ngoài nước. Cứ nhìn vào những năm trước đó, lò Báo Quốc cho ra biết bao bậc anh kiệt nhân tài, bao nhiêu cao tăng đạo hạnh ở xứ “tu Phật Phú Yên” mình cũng từ lò Báo Quốc ra cả. Ôn mình cũng vận động cho biết bao tăng, ni đi du học nước ngoài Pháp, Nhật, Ấn Độ....

Niềm Hoài vọng lớn lao của Ôn mình là phải học, có học mới dạy người ta tu, có học mới nói người ta nghe được, có học mới không bị người ta nói hươu vễ vượn cho mình ngồi nghe. Ngoài ra, hằng năm thường xuyên có sự thuyên chuyên giữa các PHV toàn miền Trung và miền Nam lúc bấy giờ, là để cho một học tăng, về đạo, có dịp tiếp cận với hàng ngũ giáo phẩm đức cao, đạo trọng, học theo phong cách và đường lối tu tập, thấm nhuần đạo hạnh, học tập cách tiếp dẫn hậu lai; về đời, được hiểu rõ phong tục, tập quán, lối suy nghĩ của từng địa phương, để khi ra làm việc tại một Giáo Hội tỉnh nào đều có khả năng truyền thừa giá trị sự chứng ngộ đạt đạo của các ngài cho hàng Phật tử. Người học tăng ấy có đủ bản lĩnh lãnh đạo các cấp GH trong tỉnh mà không phải mất thời gian tìm hiểu lối sống, tính tình, tập quán của người Phật tử địa phương. Từ sâu

thăm trong tâm nguyện Ôn là muốn cho chúng ta có nội lực thực sự để lấy bi, trí, dũng vào đời, lấy tùy duyên bất biến làm Phật sự.

QT còn nhớ không? Vào một ngày đầu tháng 8-1969, chuyến xe của hãng hàng không chở chúng ta từ phi trường Phú Bài về đến bến xe An Cựu, thả chúng ta xuống. Với tay nải một bên vai, vai kia vác chiếc rương bằng gỗ bọc thiếc các cạnh, lội bộ dọc theo sông Bến Ngự, rẽ sang con đường dẫn lên đàn Nam Giao, rẽ phải, đi theo con đường dẫn lên đồi Hàm Long. Cổng tam quan chùa Báo Quốc hiện ra, chót vót trên rất nhiều bậc tam cấp. Từ đây phóng cái nhìn về hướng đông là con đường dẫn lên đàn Nam Giao (nay là đường ĐBP), và nhìn về phía bắc là ga xe lửa Huế. Cây lá hai bên cao xanh, râm mát. Đóa hoa lạ nơi cấp đầu của bậc tam cấp mỉm nụ cười nhiệm mầu chào chúng ta, sau này mình chiêm nghiệm, phải chăng là nụ cười sứ giả, thông điệp đầu tiên báo hiệu một chuỗi ngày tu học nội, ngoại tinh thông. QT còn nhớ không! Buổi chiều hôm ấy, sau khi đánh lễ ôn Thanh Trí và các thầy ĐP, TH, ĐT..., bọn mình được đưa vào dãy phòng ngay sau hậu tổ. QT muốn ở chung khu phía Nam với Đ, với T, với L ... để tiện giao lưu với các bạn tỉnh khác, còn mình chọn chiếc giường gần cửa sổ ở dãy giữa với S, với T với Tịnh Tâm..., còn phòng ngoài là D, là VD, là Đ, là T.... Về sau, QT dọn sang ở chung phòng với mình, vì tinh thần đùm bọc lẫn nhau, liên kết tạo sức mạnh trong học tập, để cùng đạt thành quả, để khỏi phụ lòng mong đợi của bốn sư, thầy tổ ở Phú Yên mình. Buổi họp chúng đầu tiên như chỉ để giới thiệu nhau, truyền đạt mọi qui cũ đã có từ xưa cho toàn chúng. Phân chia một số công việc thường ngày, từ hương đăng, thị giả, trai soạn, quét dọn, tưới nước, vận thủy, băng sài..., chia chúng công phu, chúng trưởng, chúng phó... cho đến thời gian biểu, hiệu lệnh khánh-bảng, nhị thời công phu, giờ giấc ngồi thiền. Một điểm đáng lưu ý là công tác ứng phú, kỳ siêu, kỳ an và công tác lao động tay chân được giảm tối đa để nhường thì giờ cho việc học, việc tu. Bốn phận chính là học cho thật giỏi đạo, đời, và tu cho thật siêng năng.

Phật Học Viện Báo Quốc được tổ chức như một trường học, một đạo tràng. Trên có Hòa thượng Giám viện (vị thầy gần gũi, trực tiếp dạy đạo chúng ta), các vị khác thay mặt HT Giám viện giảng dạy kinh, luật, luận cho chúng ta là A Xà Lê, Giáo Thọ (vị thầy mô phạm cho chúng ta noi theo từ lời nói đến công hạnh), các vị khác không trực tiếp thân cận, mà chỉ dạy cho chúng ta kinh, luật, luận gọi là pháp sư. Toàn thể học tăng chúng ta sống trong một hòa hợp chúng, lấy *Lục Hòa* làm nguyên tắc, sống trong hòa hợp, hòa kính hạnh phúc và an lạc.

QT biết đó ! trong suốt thời gian sống chung nhau tại PHV Báo Quốc, tất cả các nếp sống, công tác, oai nghi, tế hạnh đều cùng như nhau. Không có đặc ân, đặc lợi cho riêng ai. Sông xa xỉ trên vật phẩm cúng dường của tín thí thì khó thành tựu khi tu tập, và thực tế là những vật phẩm cúng dường này đều phải được Hoàn trả, không đời này thì đời sau. Cho nên những ngày của chúng ta ở PHV Báo Quốc rất giản đơn, giường đơn,

chăn chiếu, phòng chung để khỏi móng tâm khởi niệm, tránh phóng dật, tùy tiện. (Thân hòa đồng trụ).

Hồi ấy, tất cả chúng ta đều ở lứa tuổi 17, 18, giai đoạn phát triển tâm sinh lý đầy đủ. Đạo: có chút kiến thức Phật học, lại được các ôn, các thầy ở đây dạy cho Trường Bộ Kinh, Duy Thức học, Nhân Minh luận, luật Sa Di, Tỳ Ni, Cảnh Sách. Thế học: ta học luận lý, siêu hình, đạo đức, tâm lý, cổ ngữ, tiếng Anh, tiếng Pháp. Thời ấy, ở Huế, học sinh Quốc Học ông nào ông nấy ‘to be an Aristotes, a Sartre’ cả. QT còn nhớ! một luồng không khí mới trong văn nghệ và triết học được Phạm Công Thiện thổi lên trong quyển ‘Ý thức mới trong Văn nghệ và Triết học’, học sinh Ban C (Triết học và Ngoại ngữ) ai cũng kẻ kẻ trên tay quyển ấy. Phong trào về nguồn trong học sinh, sinh viên và các ca khúc da vàng của Trịnh Công Sơn đang khá phổ biến. Nhóm học tăng chúng ta tham gia khá nhiều hoạt động ở trường (nhiều lúc quá hăng say đã phải vận dụng đến nắm đấm như LAT của viện ta và NNA của lớp Đệ Nhất C). Chúng ta vận dụng Tam đoạn luận, Nhân minh luận, các frère bên Thiên chúa giáo (các sư huynh bên Công giáo cũng học chung lớp với chúng ta ở trường) đem siêu hình học, thuyết duy thần, thần học ra tranh luận ... thật sôi động, kích thích sự nghiên cứu và sáng tạo trong học tập. Còn ở tại PHV, nếu không có các ôn các thầy uyên bác, giảng giải bằng nhiều câu chuyện kể làm ví dụ minh họa, bằng kinh nghiệm giúp trí nhớ thì làm sao ta có thể tiêu hóa hết *vô minh duyên hành, sở kiến, sở chấp* vv... Từng ấy sự hiểu biết ở ‘tuổi ngựa non háu đá’ thì mỗi người là ông trời con, không ai chịu nghe ai là cái chắc. Vậy mà, QT biết vì sao trong suốt thời gian dài, chưa từng có sự ẩu đả, oán giận nhau, không chơi với nhau giữa chúng ta không? Chúng ta thường nghe “họa tùng khẩu xuất”, “đa ngôn đa quá”, “tịnh tọa đương tư kỷ quá, nhân đàm mạc thuyết nhưn phi”, người biết tôn trọng chân lý là khi nói điều gì, chỉ nói ‘đây là ý nghĩ của tôi...’, mọi việc xảy ra là tùy duyên, suy nghĩ của ta đúng một phần thôi, chưa phải tuyệt đối.... Điểm đặc biệt là lời nói, tranh luận để hiểu ra vấn đề, tránh tranh cãi để tập trung tốt nhất vào nỗ lực tu tập. (Khẩu hòa vô tránh)

Chúng ta đều cùng học chánh pháp, đọc hiểu, nghe hiểu, tranh luận để thống nhất quan điểm. Chính nhờ lối sống hòa hợp mới làm chúng ta gần gũi nhau, chia sẻ nhau sự hiểu biết, mục đích và phương pháp tu tập, làm giảm sự cách biệt, tăng sự bình đẳng, mà không bao giờ trái ý nhau. (Kiến hòa đồng giải)

Chúng ta cùng chung sống trong tinh thần giới luật: sám hối, bỏ tất hằng tháng, lấy giới luật Phật chế cho hàng ngũ Sa di, Tỳ kheo làm nền tảng, lấy nội qui của PHV đã được đại chúng bàn bạc và thông qua làm qui ước để tuân thủ. QT nhớ, ở Báo Quốc hồi đó có thầy nào làm Giám luật đâu mà toàn thể đại chúng đều tự giác chấp hành giới pháp. Chính nhờ an trụ trong giới luật, hành thiền định mà phát sinh trí tuệ nên bọn mình ai cũng học giỏi. (Giới hòa đồng tu)

Thành tựu trong tu tập là niềm vui, giúp ta tỉnh giác, không còn si mê, ưu phiền, thoát khổ. Chúng ta có chính kiến, đem tâm thanh tịnh tu tập, sống trong tinh thần hòa hợp thì cảm giác hỷ lạc tự nhiên sinh khởi, cùng vui hưởng pháp lạc. Còn nhớ, mỗi lần giải được bài toán bằng lối ngắn gọn và hay, oi ới gọi nhau để chia sẻ. Mỗi lần sáng tác bài thơ hay, có được câu thơ lạ hay đã thông được cái lý đạo trong bài giảng của quý thầy, ta cùng nhau chia sẻ, bình luận và cho ý kiến một cách vui vẻ và đầy cởi mở. (Ý hòa đồng duyệt)

PHV Báo Quốc, nơi đón nhận mọi nguồn lợi vật chất từ bốn đạo của chùa đến các cơ quan đơn vị trong tỉnh, trong nước; từ các cơ sở kinh doanh của GH như hương đèn, nhang trầm, vị trai v.v... Một nguồn tài chính lớn qui về, tất cả được nhập vào quỹ chung và phân đều cho mọi học tăng. Ai cũng có cuộc sống tri túc, đạm hạnh mà tư tưởng cao. Ôn Thanh Trí mình còn rất tâm lý dành cho bọn mình cả buổi chiều và tối thứ bảy hàng tuần để chơi thể thao, cờ tướng... và cả buổi tối để xem cải lương trên TV (cả xóm dưới chân đồi cũng lên xem, tuy TV đen trắng mà lôi cuốn cả khán giả tăng tục). Ai không khoái cải lương thì đi ăn chè Bến Ngự, thả bộ dọc Sông Hương..., thỉnh thoảng ôn còn cho chúng ta tiền tiêu vặt, uống nước, tham quan cả ngày chủ nhật nữa. Mọi người trong chúng hội ai cũng cảm thấy rằng mọi việc đều bình đẳng. (Lợi hòa đồng quân)

Hồi ở Báo Quốc, trong chiếc rương bọc thiếc, hành trang về kinh của bọn mình có gì trong đó, QT còn nhớ không? Quyển Tỳ Ni Nhật Dụng, một binh pháp nhập môn, có công năng giúp chúng ta nắm lấy tâm ý. Tâm của chúng ta như vượn chuyên cành, thoãn thoắt hết cành này đến cành khác, ý như ngựa chạy đường trường, dong ruổi hết hướng này đến hướng khác (tâm viên ý mã). Dò tìm vết chân ngựa, theo dấu vân tay vượn, việc khó vô cùng. Vì “nhận quá trường không, ảnh trầm hàn thủy. nhận vô lưu ảnh chi tâm, thủy bất lưu tích chi ý”. Tâm ý không ảnh, không vết, nhiếp tâm, trụ ý đâu là chuyện dễ. Chính quyển Tỳ Ni Nhật Dụng thiết yếu giúp ta nắm lấy tâm ý trong mọi động tác thường ngày. Mới 4 giờ sáng, nghe tiếng chuông (Văn chung thỉnh thiền não khinh, trí huệ trường...), bước xuống giường (Tùng tiêu dần dần trực chí mộ...), cất bước đi (Nhược cử ư túc...), (đại tiêu tiện thời, khí tham sân si, quyền trừ tội pháp), rửa mặt (Dĩ thủy tẩy diện...), uống nước (Phật quán nhất bát thủy...), đắp y, lên điện Phật, tán Phật, quán tưởng khi ăn, lúc đi ngủ, cạo râu tóc, tắm rửa v.v..., có thể nói chính quyển sách nhỏ này giúp ta biện pháp thâm nhiếp tâm ý, giúp ta có được ý thức minh mẫn, tư tưởng trong sáng, làm cho mọi động tác đi đứng nằm ngồi trở nên thiên vị hơn.

“Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”, vừa học cả nội lẫn ngoại điển, vừa phải lao động, vận thủy, băng sài, chăm sóc vườn trà ở đồi tây và đồi nam, cuốc đất, trồng rau. Còn nhớ, những sáng chủ nhật, xếp hàng dài ngồi nhỏ cỏ phía trước chánh điện. Minh phụ trách hương đăng, nên mọi động tác lau dọn, thay nước, cắm hoa... đều phải hết sức để ý bằng tất cả

sự thận trọng và nhiệt tâm cao vì mọi thứ đồ thờ trên bàn phật, bàn tổ đều toàn đồ cổ, rất quý hiếm. Phải nói tài quản lí tăng chúng của quý ôn, quý thầy ở PHV đạt đến mức độ nhuần nhuyễn, hợp lý và rất tâm lý.

Tham quan tìm hiểu về chư tổ các chùa ở Huế cũng được coi như là hoạt động ngoại khóa mang tính giáo dục, giúp biết rõ cội nguồn, tri ân thầy tổ. Một ngày vào thượng tuần tháng Chạp, Ôn Thanh Trí, các thầy ở Báo Quốc và đoàn học tăng chúng ta đi tảo tháp. Trong thâm ý của Ôn là muốn chúng ta tảo tháp, lễ tổ và tìm hiểu lịch sử chư tổ khai sơn các chùa ở Huế, đặc biệt là tổ Liễu Quán, người mở pháp môn ở núi Thiên Thai thuộc Thuận Hóa, ngài đặt bài kệ, “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trùng....” để làm pháp hệ truyền thừa... QT biết đó, chính vì ngài là người Phú Yên, cho nên bọn mình rất náo nức được đánh lễ tháp ngài và hết sức lắng nghe tiểu sử và những câu chuyện về ngài. Đi tảo tháp tổ là về với thánh địa, “*nơi ghi đậm nét lịch sử một đời người xuất thế nhập sơn, tầm rong độ nhật, nơi ngài đã thể hiện công án thoại đầu, luôn luôn quán quít, đeo đẳng tâm tư với những tháng năm dài chỉ chia suy cứu. Thiên pháp trầm tịch nhưng hưng suy, trừng thanh nhưng hoạt điểm ấy đến nay vẫn còn phong khí nức hương*” (T. Khê Chơn). Cuộc đời ngài là cả một bước chân truyền thống bên trong chiều sâu “*hải để tẩu mã, sơn thượng hành thuyền*”, chiết trung là cả một dòng suy tưởng lớn trong đại pháp bạt ngàn huyền nhiệm. Tháp ngài ở cách 3 km về phía nam đàn Nam Giao, trong một khuôn viên hai lớp tường thành bằng đá, rộng khoảng 70m²..., cả bọn chúng ta vừa phát quang cây cỏ đại quanh tháp, vừa tranh thủ đọc những câu đối chữ Hán, rồi đố nhau, rồi phải nhờ đến sự giảng giải của quý thầy. Một buổi tảo tháp, một ngày dã ngoại, tham quan quần thể tháp quanh chùa Thiên Tôn, chùa Từ Hiếu là cả một bài học ngoại khóa về lịch sử cội nguồn. Hôm đó mình chép chép ghi ghi ấp đầy quyển sổ nhỏ.

So với QT, mình vốn ưa suy tưởng, dễ xúc cảm, trực giác nhanh trước các câu chuyện kể, và thích ghi lại những cảm nghĩ băng khuâng, nên mưa Huế cũng từng len lỏi trong tâm hồn mình, cũng băng lãng trong từng trang viết. Chính từ ‘*Nỗi niềm chi rứa Huế ơi, Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên*’ mà mỗi lần dứt mưa dưới cổng tam quan, hay những lúc phóng tầm nhìn lên đồi trà, qua làn mưa mờ đục là chừng ấy lần mình bị mưa quyến rũ. Những cơn mưa trắng trời, không ngớt, kéo dài cả hai ba tuần. Mưa như nghiêng trời trút nước. Cái lạnh từ các vách đá trên đồi như liên tục xâm nhập vào ta. Sông Hương nước ngập dâng cao, dưới đồng An Cựu trắng xóa nước là nước, ngập cả những con đường bờ nam, bờ bắc Sông Hương, thành nội, nơi nào cũng ngập, ngập đến vài ngày. Mưa lụt ảnh hưởng đối với mọi người có khác nhau: nếu không để lại hậu quả khốc hại, thì mưa lụt Huế cũng mang lại nhiều cái thú, những cái thi vị và đầy ấp kỷ niệm về một thời ở Huế. Với bọn mình là chui vào chiếc áo mưa dày, phủ kín mặt mũi, hòa cùng nhiều toán người ‘đi lội lụt’, cho thỏa chí ham dzui, được dịp la hét, chuyện trò thỏa thích, nhất là

biết rằng năm sau và về sau nữa sẽ không bao giờ có dịp lội mưa Huế. Lầm lẫm mình vén màn cửa nhìn qua đồi trà, xuyên suốt rừng thông bạt ngàn phía nam đồi Hàm Long, tìm nơi phát ra tiếng sấm và ánh chớp, nhìn những đợt cây xa oằn oại trong lúc trời đất thét gào, để tìm về hình ảnh trẻ thơ rong ruổi, và tưởng tượng ra những ngôi nhà cửa mở như con mắt quê nhà nhìn lên bầu trời đen kịt. Lúc ấy, không khói Hoàng hôn, mà sao nhớ nhà kinh khủng.

Các thầy ở PHV cho kết thúc chương trình nội điển sớm hơn mấy tháng. Bài Hán Nôm của QT và bài viết về Tam đoạn luận và Nhân minh luận của mình đạt điểm cao nhất, gây được sự chú ý. Tên tuổi thầy Trí Thành của quê nhà Phú Yên mình lại được các thầy ở đây nhắc đến làm tội mình sượng điên lên được. Kết quả cuối cùng của trung học Phật giáo của tội mình không đến nỗi tệ, nhưng cái đỉnh của việc tha hương tâm học vẫn còn phía trước. Bọn mình lao vào việc ôn luyện văn hóa, chuẩn bị cho kỳ thi Tú Tài toàn phần. Học sinh ở cái xứ thần kinh này học chăm khiếp quá. Mà không chăm sao được khi mà chỉ 30 đến 40% học sinh của năm trước đỗ Tú Tài, còn lại bị động viên vào lính cả. Năm này, Bộ GD và TN cùng với Bộ Quốc phòng liên kết theo luật động viên, mỗi kỳ thi chỉ cho đỗ 25- 30%, còn lại vào quân trường Dục Mỹ. (Rớt Tú Tài anh đi Trung sĩ í mà). QT biết không, mấy cậu học sinh Quảng Trị đang học mà kê dao găm dưới cằm cho sợ, để khỏi ngủ gục, luôn luôn tỉnh thức học tập. Kể thế gian còn vậy, xuất thế gian như bọn mình đâu được khinh suất phải không? Kết quả năm ấy cả viện chúng ta đều vượt vũ môn, qua cửa ải Tú Tài toàn, gửi trọn niềm vui về với các PHV.

Những ngày vào hè, bọn mình sắp xa Huế, đã tổ chức đi Truồi, đi Lăng Cô, bãi biển có phong cảnh đẹp, với bãi cát trắng dài và làn nước biển xanh bao la tuyệt đẹp. QT, VD, Đ, Đ ... bọn mình còn vượt đèo Hải Vân bằng Honda để vào PHV Phở Đà – Đà Nẵng, xe xuyên làn sương mù giăng mắc, lượn theo những đoạn đèo nghiêng mình ra biển. Rừng Hải Vân chập chùng uốn lượn, dưới là biển xanh với bãi cát như một dải ren trắng nổi màu xanh của biển với rừng xanh, trên cao là bầu trời xanh lồng lộng. Dừng xe bên Hải Vân quan – Thiên hạ đệ nhất hùng quan – ngân ngơ nhìn ngắm cảnh và hít thở không khí trong lành.

Và để thư giãn cho tăng sinh sau khi Hoàn tất xuất sắc hai chương trình THPG và TTTP, ôn Thanh Trí đã liên hệ phật tử ở Thuận An cho đoàn học tăng đến nghỉ mát, tắm biển cả ngày. Bãi biển Thuận An nằm cạnh cửa biển Thuận An, cách thành phố Huế 15 km về phía đông. Chúng ta đi thuyền qua phá Tam Giang, vùng tiếp giáp của cửa biển, nơi dòng Sông Hương đổ ra đại dương, để đến một bãi tắm tuyệt vời, vui chơi thỏa thích, tắm biển, chơi thể thao, tham quan, và nghỉ trưa tại một ngôi chùa trên đảo. Thật mát mẻ và thú vị làm sao giữa cái tiết trời mùa hè nóng bức nhất ở Huế. Huế đi để mà nhớ, chứ không phải ở để mà thương, nhưng sao mình thấy thương Huế vô cùng, đây là ấn tượng cuối cùng của

bọn mình ở Huế, vì sau đó chúng mình tay nải, vai rương lên máy bay vào Sài Gòn cho kịp dự thi hoặc ghi danh vào các trường đại học.

QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM NƠI TẶNG SINH TRẺ THEO HỌC ĐẠI HỌC ĐẠO VÀ ĐỜI

Những ai từng là học tăng Quảng Hương Già Lam đều tự hào về một ngôi tự viện đầu tiên ở miền Nam, Tu Viện Quảng Hương, nơi Ôn Trí Thủ, người thầy trước sư phát triển của hệ thống PHV, để đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho học tăng sau khi tốt nghiệp bậc trung học đạo và đời, về nhập chúng tu học tại Viện Đại Học Vạn Hạnh và các đại học khác ở Sài Gòn. Được thành lập vào năm 1962, Quảng Hương Già Lam có tên là Giải Hạnh Già Lam (1962), sau đó để tưởng niệm một tăng sinh của PHV Hải Đức tự thiêu (15-10-1963), Ôn đã đổi tên là Quảng Hương Già Lam. Chùa tọa lạc trên một khuôn viên hiện nay rộng 4.211m². Một công Tam Quan cổ lâu, một sân rộng, với một ngôi chính điện (2 tầng), hai dãy nhà tăng (mỗi dãy 2 tầng: dãy lâu vàng, trên: phòng tăng, dưới: nửa làm phòng khách, nửa làm phòng tăng; dãy lâu xanh, trên: phòng tăng, dưới: giảng đường), nhà tổ (2 tầng) và một thiền thất. Mình và QT được phân ở chung một phòng ở trên dãy lâu vàng, có lan can nhìn ra Quan Âm các và vườn cây kiềng, có hàng cây vú sữa, vươn cành đến tận cửa phòng, với trái chín, sai oằn, ngọt và thơm lắm. Phía bên phải chính điện có khu đất trống, dùng làm vườn trồng rau cải. Phía bên trái chính điện là khu trồng cây ăn trái và cây cho bóng mát, có hàng ghế đá, để tăng chúng duyệt lạc, nhằm tạo cho học tăng có cảm giác thoải mái, lảng lảng sau giờ bắt trí óc căng thẳng vì bài học, bài đọc. Hiện nay tháp Ôn được đặt ở khu đất này.

QT biết không! In đậm trong mình suốt 4 năm tu học tại Già Lam là hình ảnh Ôn Trí Thủ, một thiền sư, một bồ tát sống thị hiện, một hiền triết, một nhà giáo dục lỗi lạc. Đặc biệt nhất là vào năm thứ 3 và 4, mình được tiến cử làm thư ký cho Ôn, được dịp gần gũi Ôn, mới cảm nhận hết cái đa năng và tâm huyết của Ôn đối với đội ngũ **“Tăng sinh viên trí thức”** (từ Ôn gọi). Ôn rất tự hào về đội ngũ này. Lắm lần trong câu chuyện với giới trí thức, với chư tăng giáo phẩm từ các tự viện đến viếng Ôn, ôn khoe mình có cả hàng trăm Sinh Viên Tăng, đang theo học hầu như đủ các ngành, từ bác sĩ, dược sư, kiến trúc sư, triết, văn khoa, báo chí, giáo dục... Ngoài pháp môn tu đặc biệt của ôn, ôn còn xoay sở để có mặt mọi nơi, để có tên trên mọi lĩnh vực. Với GH, ôn thuộc hàng giáo phẩm cao cấp, giữ chức vụ cao nhất, với PHV, ôn là Giám viện Báo Quốc –Huế, Phổ Đà – Đà Nẵng, Hải Đức – Nha Trang, Linh Sơn – Đà Lạt, Quảng Hương Già Lam – Gia Định, cùng với một số thầy giúp ôn, thực hiện tốt đường lối của ôn ở mỗi PHV. Với báo chí văn nghệ, ôn chủ nhiệm tờ Bát Nhã, tờ Hải Triều Âm. Hằng ngày, các văn nghệ sĩ, thi sĩ tiếp xúc ôn, trao đổi, học hỏi và thâm đạt ở ôn rất nhiều về đạo học và quốc học. Là nhà văn, nhà báo, học giả, ôn có rất nhiều bài báo viết, nhiều bài thơ rất giá trị. Nhiều tác phẩm của ôn thuộc về kinh, luận phổ biến đường lối và

phương pháp tu hành đạt hiệu quả (vừa qua đã tập kết và in thành bộ Trí Thủ Toàn Tập). Là vị Sư trú trì, ôn có sức thu phục quần chúng Phật tử tốt bụng, hiếm có tự viện nào, hiếm có vị trú trì nào với đức độ cao dày, được bốn đạo tôn kính, đánh lễ, cúng dường như ôn. Quảng Hương Già Lam là nơi ân triêm pháp nũ, nơi mọi nguồn tài chính từ các cơ sở kinh doanh của PHV như hãng vị trai Lá Bồ Đề, trường Bồ Đề v.v... đặc biệt là nguồn cúng dường từ bốn đạo thuộc mọi tầng lớp xã hội, từ gia đình các giáo sư, bác sĩ, kỹ sư, chính trị gia, giới văn nghệ sĩ, các hãng kinh doanh lớn, nhỏ và các phật tử khắp nơi, nhất là phật tử từ các tỉnh miền tây nam bộ, nơi mà ôn muốn thu hút nhiều tăng sinh về với QHGL hơn nữa. Cứ nhìn những chuyến xe mỗi sáng chở hoa quả, legume tươi từ Đà Lạt về QHGL, do các phật tử từ Tây nguyên phụ trách cung cấp nguồn dinh dưỡng về cho PHV. Cứ nhìn những chuyến xe Lambretta hằng tuần chở đầy ắp những bao gạo vào kho của viện, mới thấy hết đức độ và uy tín của ôn đối với đàn na thí chủ đến mức nào.

Gần ôn mới thấy lối giảng dạy của ôn đối với từng tăng sinh trong viện là bằng sự gần gũi, chan hòa, qua những câu chuyện kể có liên quan đến từng tình huống, từng sự việc lúc ấy, nhiều khi phải mất mấy hôm sau mới hiểu hết thâm ý của ôn. Ôn thường gọi chúng ta bằng ông: ông TT, ông TM, ông Dũng v.v ... ôn có muốn là ... với giọng nói đầy truyền cảm, thuyết phục và dễ cảm mến. Mỗi lần có ai trong chúng ta phạm lỗi, ôn chỉ ôn tồn nói trước đại chúng “lớn cả rồi, nay mai làm thầy thiên hạ, các ông tự khắc biết sửa chữa”. Sống gần ôn mới thấy ôn có lối sống đơn giản, lối tu hành kiên định và luôn luôn ôm ấp Hòa ai bảo đào tạo Tăng tài để hoằng pháp lợi sanh.

Tăng chúng của QHGL nghiêm nhiên là sinh viên Phân khoa Phật học thuộc viện Đại học Vạn Hạnh, bắt buộc phải ghi danh tại khoa này và hằng năm phải có ít nhất một chứng chỉ Phật khoa. Ngoài ra, vì trí lực hữu dư, mới ghi danh hoặc thi vào một trường đại học khác ở Sài Gòn để lấy các văn bằng Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ ... Viện Đại học Vạn Hạnh vận động để cấp học bổng cho sinh viên tăng, ni. Khoa này không thuần túy là tăng ni sinh mà cả sinh viên ngoài đời nữa. Họ tìm về với suối nguồn suy tư của Đông phương, của con đường hướng tới sự giác ngộ, giải thoát giữa những bộn bề, chống đối, bất tương dung, khiến cho con người không tìm thấy lẽ nhất quán của đời sống, nơi mà mọi mâu thuẫn cực đoan được hóa giải bằng sự sống toàn vẹn của con người. Ngoài phật khoa, mình còn theo học ĐH Văn Khoa – Sài Gòn và ĐH Vạn Hạnh, khoa KHXH và Nhân Văn để lấy bằng Cử nhân Giáo khoa Anh văn và Cử nhân Việt Hán. Vì là sinh viên chuyên khoa Anh ngữ nên mình được cử đi phiên dịch cho tổ chức Quaker, đi tiếp tân cho các phái đoàn Mỹ tại Thư viện Abraham Lincoln. Anh Bình, anh Du và mình, những người khoá học Anh văn, rủ nhau nộp đơn xin du học, xin giấy giới thiệu của viện Đại Học để theo học Anh văn tại USAID, chương trình dành cho sinh viên sắp đi du học. Những ngày tu học ở QHGL là cả những cơ hội

để tìm tòi nghiên cứu, học hỏi, viết lách và rèn luyện thể chất, tinh thần. Nếu muốn trở thành học giả, thì những Tuệ Sĩ, Phạm Công Thiện, Cao hữu Đỉnh, Nguyễn Đăng Thục... Tư Tưởng Viện ĐH Vạn Hạnh, Ban Tu Thư Viện ĐH Vạn Hạnh, Thư viện Vạn Hạnh là chỗ chúng ta. Để rèn luyện thể chất, học tăng có lịch tập judo ở lò Quang Trung của TT Tâm Giác, có sân tập võ ta, võ thiếu lâm, vào các tối tại tu viện. Nếu muốn trở thành nhạc sĩ thì Nguyễn Hữu Ba, Trần Văn Khê, các nhạc sĩ nhạc dân tộc và Ban Lễ Nhạc Phật Giáo giúp dạy các thầy, các chú rất tận tình. (Nguyễn Bình của Phú Yên mình trở thành tay siêu sáo cũng từ lò này ra, và Quảng Chính của Phú Yên mình cũng sẵn sàng làm đệ tử họa sĩ Phạm Tư, đi thực tế hội họa khắp các tỉnh miền Trung, cho ra đời nhiều tranh lụa nổi tiếng được mình giới thiệu bán qua ngã tòa Đại sứ Hoa kỳ) Có thể nói QHGL là nơi hội tụ tài năng của những tăng tài, có trình độ đại học và trên đại học trên toàn miền Nam vào thời Hoàn kim của PHV.

Dù cho bước ngoặt nào đã đánh bật chúng ta, mỗi người mỗi ngã: kẻ về phố thị, người bỏ lên rừng, số ở lại tòng lâm, những ngày ở PHV đã trở thành một thực tại trong lòng mỗi chúng ta. Phật Học Viện đã chiếm chỗ linh thiêng trong chúng ta. Niềm tin giúp chúng ta tìm lại cội nguồn, trả chúng ta về với thủa Hoàn kim ngày nào.

Cảm ơn về một thông báo “Hướng Về Kỷ Niệm 55 Năm Ngày Thành Lập PHV”, với những yêu cầu giản đơn mà vô tình chạm vào miền sâu thẳm ký ức và lay động tâm thức chúng ta. PHV không thể là PHV của quãng thời gian đã mất trong mỗi chúng ta – quãng thời gian ngược xuôi trên con đường thể nhập – mà là ký ức về hình ảnh ngày qua luôn ám ảnh chúng ta, chỉ chợt về trong những giờ phút xa lánh cuộc vui phố thị để lặng yên, đắm chìm trong những lời ôn dạy và cả trong những giấc mơ còn cào của tháng ngày quay lưng với PHV.



TỪ PHV PHỔ ĐÀ ĐẾN VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC NHA TRANG THUỞ ẤY

I. TỪ PHẬT HỌC VIỆN PHỔ ĐÀ ĐÀ NẴNG

Nhớ lại thuở thanh xuân khi PHV Phổ Đà Đà Nẵng vừa thành lập (1959), chúng tôi từ các tự viện khắp vùng miền Nam về đây tu học, những ngày tháng ấy sao mà vô tư, sao mà tươi sáng, sao mà vui vẻ đến thế! Trừ một ít cá biệt, còn đa phần anh em chúng tôi do duyên lành đưa đến Chùa, chứ chưa ý thức được thế nào là “*Phát túc siêu phương, tâm hình di tục*”, nghĩa là chưa nhận định hướng đi thẳng tiến tâm linh để đạt đến mục đích giải thoát giác ngộ, chưa có được sự phân biệt giữa khổ đau và giải thoát, giữa sanh tử và Niết bàn.

Riêng tôi thì:

*Tôi vốn là đứa bé nhà quê khờ khạo
Nhét vở hàng rào trốn học vui chơi
Mãi đắm mình trong sông nước mênh mông
Mãi rong chơi dưới lũy tre làng rợp bóng
Mãi theo lũ mục đồng ngêu ngao năm tháng
Trên cánh đồng bát ngát cỏ xanh
Cuộc sống hồn nhiên vui vẻ yên lành
Nào mơ tưởng tương lai thay đổi
Bỗng một hôm cha tôi thúc hối
Con vào chùa học ít chữ Nho
Lẽo đẽo theo cha, mắt rưng rưng nhìn lại
Sau lũy tre làng, bỏ lại những người thương
Mù mịt tương lai, xa thăm thẳm dặm trường
Đâu nghĩ đến chuyện siêu phương thoát tục*

Nên khi vào Chùa tôi cứ thản nhiên mà sống, cứ thản nhiên mà “*toạ tiêu tín thí*”, cứ thản nhiên mà đùa vui năm tháng! Tuy nhiên, dần dần qua học hỏi, chúng tôi mới nhận thức được giá trị của Giáo lý Phật đà, nhiệm vụ của người xuất gia đối với đạo pháp và chúng sanh. Nhưng trần tâm vẫn trĩu nặng, ý niệm thoát tục vẫn mơ hồ. Tụng kinh thì mong cho mau hết, ngồi niệm Phật thì trông cho chóng xong, học giáo lý thì hiếm khi trả bài trôi chảy...Được cái là chúng tôi nghiêm chỉnh chấp hành nội qui PHV, tụng kinh, công tác, học tập đều tuân theo sự phân công, bảo đảm giờ giấc, không quậy phá, không gây tai tiếng làm tổn thương đến uy tín PHV. Ai cũng làm tròn phận sự, ai cũng ngoan hiền, cũng có ít chút nghịch ngợm nhưng không tai hại gì. (Về sau này, có một vài chú muốn “*nổi loạn*” “*gây sốc*” nhưng không tác dụng gì mấy)

Và cứ như vậy, tháng ngày trôi qua êm đềm, chúng tôi sống và học tập dưới sự thương yêu, chăm sóc, dạy dỗ của quý Thầy, trong sự chăm lo bảo bọc của Ban ngoại hộ mà trực tiếp là quý Dì nhà bếp. Thuở sơ khai là Dì Ngộ, rồi tiếp đến là Dì Năm Ái, Dì Tôn, Dì Đường, Dì Vui. . . và sau

này là Dì Lợi. Nhân đây, xin dành ít dòng tưởng nhớ công ơn chăm sóc của quý Dì. Quý Dì quần quật suốt ngày, người lo cơm nước cho đại chúng, kẻ lo gói, nấu bánh, nhồi, chiên mì căn làm kinh tế tự túc. Đặc biệt, Dì Năm Ái lãnh trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm do quý Dì làm ra và vận động tài chính để cải thiện bữa ăn hằng ngày cho Đại chúng. Bất kể mưa nắng, Dì phải lặn lội suốt ngày khắp hang cùng ngõ hẻm. Quý Dì quan tâm đến đời sống của từng học tăng, xem chú nào thiếu thứ gì: áo quần, sách vở, xe đạp? Hễ thiếu thứ gì thì Dì Năm Ái sẽ vận động cung cấp thứ đó. Thời gian chúng tôi đi học phổ thông tại trường Trung học Bồ Đề ở đường Quang Trung, phương tiện tốt nhất để đến trường của đa phần anh em chúng tôi là chiếc xe đạp. Hồi đó, trừ một số rất ít anh em được Bốn sư chiếu cố, hoặc gia đình khá giả mua sắm xe honda, hoặc các loại xe gắn máy khác, còn đa phần chúng tôi đều nhờ vào sự vận động của Dì Năm Ái mà ai cũng có một chiếc xe đạp mới toanh, xem như tài sản lớn nhất của mình khi ấy. Tôi cũng có một chiếc, chăm chút, lau chùi, ngắm nhìn, cung quý vô cùng, xem như người bạn chí thiết. . . Thế nhưng sự gắn bó giữa tôi và vật cung quý đó của tôi chưa tròn một niên học, nó đành âm thầm vội vã ra đi "*không một lời từ giã*"... Chuyện là như thế này, vào một sáng Chủ nhật nọ, khi mọi công tác tại Chùa đều xong, tôi đạp xe đi bỏ thư tại Bưu điện tận đường Bạch Đằng bên sông Hàn. Tôi dựng xe vào chỗ qui định, khóa xe cẩn thận (không thấy có dịch vụ giữ xe), đi vào bỏ thư. Khi xong việc đi ra, dự định đạp vòng vòng dạo quanh thành phố một chuyến, nhưng khi đến chỗ để xe thì hơi ối, đất trời như sụp đổ, tôi chơi voi hụt hẫng, chiếc xe thân yêu của tôi đã biến mất! Tôi tìm quanh, chẳng thấy đâu, cũng chẳng thấy ai để hỏi. Tôi lững thững cuốc bộ về chùa mà lòng nặng trĩu lo âu... mang theo một niềm hy vọng mong manh đại khờ là bắt gặp kẻ gian đang vác chiếc xe của mình đi trên đường...

Về đến Chùa vẫn âm thầm lặng lẽ tiếc thương, chẳng dám tiết lộ với ai... Nhưng rồi ai cũng biết. Những ngày sau đó, tôi phải đi nhờ xe máy của Hồ Văn Hải hoặc xe đạp của Thái Siêu. Nhớ hôm đó, sau giờ tan học, tôi nhờ Thái Siêu chở về, tuy biết rằng anh chàng lái chưa vững lắm. Ra khỏi trường chừng trên trăm mét, tới một ngã tư, anh chàng quỳnh quáng tông vào đám nữ sinh đi bộ qua đường. Tôi vội nhảy xuống cho nhẹ xe để chàng ta dễ lái. Ai ngờ, qua khỏi đám đông, anh chàng ngon trớn xông luôn một mạch mặc cho tôi chạy theo kêu ối ối... Không biết là anh chàng xem mình không có ký lô nào hết nên khi mình nhảy xuống anh chàng không cảm thấy giảm bớt trọng lượng hay là vừa "*được*" tông vào "*phía trước*" nữ sinh mà anh ta nghĩ vớ vẫn quên bằng người bạn mình chở còn ngồi phía sau hay không. Thời gian sau thì tôi lại có chiếc xe mới khác, cũng do Dì Năm Ái vận động. Vận động chiếc thứ nhất đã khó khăn lắm rồi, huống là chiếc thứ hai! Sao hồi đó tôi không nhận thức được sự khó khăn đó và không nói được với Dì một lời cảm ơn chân thành mà tôi chỉ mừng là mình có chiếc xe mới! Sao tôi không tìm đến nhà thấp cho các Dì một nén hương khi tôi trở về Đà Nẵng hay tin các Dì

đã lần lượt qua đời sau khi nước nhà thống nhất! Giờ đây, tôi thành tâm xin gửi đến hương linh các Di lời tạ lỗi và sẽ lần lượt tìm đến nhà, thấp dâng một nén hương tưởng niệm tri ân tuy là đã quá muộn màng!

Ngoài việc chăm lo về đời sống vật chất, các Di còn quan tâm đến đời sống tu hành của chúng tôi hơi kỹ. Thời kỳ học Trung học Bồ Đề, chúng tôi còn là những thiếu niên, thanh niên tăng, tuổi xuân con phơi phới. Tuy cạo tóc ở Chùa, hằng ngày đọc kinh học Phật, nhưng khi tiếp xúc với bạn học nam nữ đồng trang lứa, rất dễ hòa đồng, cùng sinh hoạt lớp, cắm trại, tặng gia sản xuất, chơi bóng chuyền, bóng bàn...tất cả đều được tham dự một cách tự nhiên, hăng hái. Ban đầu còn ngại ngùng nhưng lâu dần cùng tiếp cận và trò chuyện với các bạn nữ, cũng cảm thấy dễ chịu, rồi cũng thích chuyện trò gần gũi với cô này hơn cô khác...lâu dần cũng thấy thương thương nhớ nhớ, mơ mơ màng màng. Quả là những “con ma” dễ thương? Rồi các bạn nữ đó, hễ học lớp nào cùng chú nào, quen thân với chú nào, những ngày nghỉ thường đến chùa “hỏi bài” chú đó (đa phần các chú đều học giỏi). Các chú cũng sẵn sàng “lợi tha”, sự kiện này làm cho các Di quan tâm lo lắng không ít, nhất là Di Vui. Hình như Di được phân công ngầm để ngăn ngừa, phòng hộ các "con ma" này, không cho chúng có cơ hội thâm nhập sâu vào đời sống “cô thân thích ảnh” của các chú. Các Di sợ “lửa gần rơm" (hay rơm gần lửa? Ai rơm ai lửa?), nên Di Vui thường lảng vảng qua lại hành lang các phòng mấy chú, hễ thấy guốc dép khác lạ thì vô phòng kêu ra, đuổi về. Còn “con ma” nào đang lảng vảng ngoài sân lấp ló chưa kịp định hướng phòng của các chú để vào thì Di “mời” đi càng lẹ hơn. Hồi đó chúng tôi cảm thấy bức bối khó chịu, vì cho là các Di “làm mất mặt”, nhưng bây giờ nghĩ lại thấy các Di làm như vậy là cần thiết. ít nhất có tác dụng tốt là để chúng tôi có thì giờ học tập và giữ vẻ thanh vắng chốn Thiền môn, chứ thực ra, chúng tôi chưa dám nghĩ đến chuyện yêu đương (chỉ có cảm tình sơ sơ thôi), vì tuổi còn nhỏ, sợ Ban Giám viện đuổi, sợ dư luận xôn xao và chưa định hướng tương lai như thế nào? Sau này, khi trưởng thành đủ sức tự quyết định tương lai của chính mình rồi, khi mà không thể cưỡng lại sức hút của “nửa kia” rồi, khi mà thấy “không biết quen em tự kiếp nào. Nhìn em dạ cảm thấy nao nao. Đôi môi mím mím cười tươi thắm. Cặp mắt long lanh ánh rạng ngời”, rồi, và cộng thêm một chút dũng khí, một chút thuận lợi nữa thì dù cho trăm ngăn ngàn trở, dư luận có xôn xao thế nào đi nữa, cũng cương quyết vượt qua! Nhưng đó là chuyện về sau.

Hồi đó anh em chúng tôi chăm lo học tập, sống hòa hợp vui vẻ trong đại gia đình PHV. Có một kỷ niệm khó quên và vui nhất là chúng tôi không gọi nhau bằng tên thật hay tên đạo mà bằng biệt hiệu. Hễ anh em nào mới bước chân vào Viện, trước hết phải nhận ngay một biệt hiệu và từ đó thành tên "chính thức" trong sinh hoạt giao tiếp với nhau hằng ngày như là Tư Cóc, Tư Trê, Tư Bột, Tư Thộn, Tư Tiểu v.v... Tuy đó không phải là mỹ từ nhưng ai này cũng vui vẻ chấp nhận. Cứ gọi với nhau như vậy

lâu ngay thành ra quên hẳn tên thật, đến nỗi sau này, qua mấy mươi năm xa cách, khi gặp lại không còn nhớ mặt nhau nhưng chỉ nhắc lại biệt hiệu ấy là nhớ ra ngay.

II. ĐẾN VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC NHA TRANG

Chúng tôi sống với nhau trong những tháng ngày vui vẻ vô tư như thế cho đến khi được hoán chuyển tăng sinh giữa PVH, theo trình độ phổ thông, đa phần chúng tôi được chuyển vào PVH Trung Phần Hải Đức Nha Trang. Đó là vào năm 1969, tại đây, chúng tôi cùng một trang lứa (tuổi tác không chênh lệch nhau bao nhiêu), cùng một trình độ, đang độ tuổi thanh niên, nhưng đều ghép mình vào nội quy PVH một cách nghiêm túc, dưới sự điều hành của Ban Giám viện mà trực tiếp là cố HT Luật Sư Thích Đồng Minh (hồi đó Ngài là Giám Học). PVH nằm trên vùng đồi núi cách biệt xóm làng, mọi giao tiếp với bên đạo hầu như không có. Ai được phép xuống phố mà đạp xe quá nhanh hoặc là cà ghé nhà Phật tử thì khi về đến Viện là HT Giám Học kêu lên “hỏi chuyện” nên ai cũng không dám làm gì thái quá. Chúng tôi chỉ chăm chú vào việc học hành, công phu bái sám, HT Giám Học từng dạy chúng tôi: "Khi còn học tăng, học chết bỏ; khi trưởng thành (thành tài), phục vụ chết bỏ và khi già, tự chết bỏ". Có điều "phạm qui" này mà không biết quý Ngài có biết hay không mà chẳng thấy đã động tới Đó là tuy ngày ba bữa cơm nước đầy đủ, nhưng những cây trái ngoài vườn như mít, thanh long, măng cầu, xoài... không có loại trái cây nào kịp chín để hái vào cúng Phật và Tăng cả. Mít mới già thì đã nằm trên mái tôn máng xối, hoặc nằm dưới lòng đất hay trong nhà để máy bơm nước; thanh long chưa kịp chuyển qua màu đỏ, măng cầu vừa nở gai thì đã nằm gọn trong các hộp đựng áo quần rồi. Còn chuối cúng trên chùa thì sáng nào Hương Đăng cũng báo mất. Có lẽ quý Ngài cũng biết nhưng thông cảm mà tảng lờ đi.

Thuở đó, tại Viện số lượng Tăng sinh quá đông, nên quý Di lo phục vụ cơm nước cũng nhiều. Đa phần ban đêm các Di đi về, chỉ có vài Di thường trực được ở lại. Có một bà Di thường trực già rất khó mượn chìa khóa tủ thức ăn khi đói bụng, nhất là vào khoảng 9, 10 giờ tối! Tuy vậy, tôi cũng nghe có một số anh em cũng có cách cho Di tự mở cửa để tự do lục soạn. Anh em chia làm hai nhóm, nhóm một tới xin mượn chìa khóa mà Di không cho thì tìm cách gây gỗ, nào là “già rồi mà còn khó tính, của chùa chứ đâu phải của bà mà bà giữ!...”. Khi Di tức giận la lớn thì bỏ đi. Bảy giờ nhóm hai đến vỗ về an ủi: "Di già cả, bỏ con cháu lên chùa làm công quả mà mấy đứa không nghĩ đến sự mệt nhọc của Di, quấy phá không để Di nghỉ ngơi, để sáng bọn tôi thừa với Thầy...". Thế là cửa tủ được mở toang, nhóm này tự do chọn lựa theo nhu cầu, dĩ nhiên là chùa thức ăn để dành cho các thầy lớn đã được Di khoanh vùng trước. Thức ăn xin được chẳng có gì khác ngoài ít đường, ít xì dầu, nấm, ba trái ớt, ít rau, hên lắm thì được vài miếng đậu phụ... Hai nhóm cùng hưởng.

Cũng tại PHV Trung Phần Hải Đức Nha Trang, sau đó là Viện Cao Đẳng

Phật Học Hải Đức Nha Trang, có một Di phục vụ tại nhà bếp mà chúng tôi thấy là đặc biệt nhất, đó là cô Bảy. Không rõ vì lý do gì mà chúng tôi không gọi bằng Di như các Di khác mà gọi là Cô. Nghe nói, Cô chưa quy y, chưa đi chùa nào hết, không biết do duyên lành nào đó, từ quê hương Bình Định, Cô vào Nha Trang và được người ta giới thiệu lên Viện làm công quả. Trước Cô và sau Cô, cho đến bây giờ, tôi đã ở cũng khá nhiều chùa, nhưng chưa từng thấy ai đặc biệt như Cô. Ngoài việc nhiệt tình trong công việc như tất cả những Di khác, Cô có một đặc tính mà trải qua rất nhiều năm ở chùa phần đông chúng tôi không có được, tuy đó là một trong những mục tiêu nhắm đến của người tu, ít nhất là trên bề mặt, trong phạm vi đại chúng (trừ quý HT - TT) đó là đức tánh bình đẳng, không phân biệt đối với tất cả mọi người (giới hạn trong chuyên trách của cô). Cô chẳng thương ai và cũng chẳng ghét ai. Ai đói bụng, bất cứ giờ nào, hễ lên tiếng là Cô đáp ứng ngay, không có thứ như yêu cầu thì sẽ có thứ khác thay thế, không bao giờ tỏ ra khó chịu hoặc lớn tiếng với ai. Bởi vậy, lúc nào thấy đói bụng, chúng tôi liền chạy xuống bếp, lên tiếng: “Cô Bảy ơi! Có gì không?” là sẽ có thức ăn được Cô “giới thiệu” ngay. Và tùy ý chúng tôi lựa chọn. Nghe nói, sau này khi đại chúng mỗi người đi mỗi ngả, còn lại một số ít Thầy, gặp lúc khó khăn, Cô đã lần lượt bán tư trang, tư dụng (của để dưỡng già mang theo lúc vào chùa) để lo bữa ăn cho quý Thầy. Sau khi đã bán hết rồi, Cô lại xe nhang để bán. Hiện giờ, Cô đã gần 90 tuổi, lưng đã còng, sức lực gần tàn, hằng ngày chống gậy lên Chánh điện ngôi ngó chùa. Tỉnh thoảng, anh em cựu học tăng về thăm Viện, có biếu cho Cô một trăm, năm bảy chục để bồi dưỡng thì Cô cũng bỏ vào tiền đi chợ.

Từ PHV Phổ Đà đến Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang năm xưa, giờ nghĩ lại thấy mình nông nổi, học chẳng đến nơi, tu không thẳng lối, hờ hững ơn sâu dạy dỗ, lãng quên nghĩa rộng áo cơm, xói mòn công phu tu tập, tô bồi bản ngã tự tôn, bĩ thử tha hồ đàm tiếu, thị phi mặc sức luận bàn. Và hiện tại thì:

*Già chết đã kê rồi mới nhận thấy
Làm sao báo đáp nghĩa ân sâu!*

PHI LY

Thầy Phước Châu với “Cây khế đồi cao trở hết bông”

Còn nhớ hồi mới gặp, thầy Phước Châu kể cho tôi nghe rằng, khi vừa mới đặt chân đến đất Nha Trang lần đầu thì thầy đã vội vã tìm lên chùa Hải Đức trên đồi Trại Thủy để xem cho được cây khế đồi cao trở hết bông mà thầy đọc được qua hai câu thơ của Phạm Công Thiện:



*Thầy Phước Châu và vị sư Tây Tạng
tại PHV Hải Đức Nha Trang*

Mưa chiều thứ bảy tôi về muộn

Cây khế đồi cao trở hết bông.

Tất nhiên, không chỉ có thầy thôi đâu mà còn nhiều người nữa cũng đã tìm lên chùa Hải Đức để xem cho được cây khế trở bông ấy.

Ngay cả một nhà văn tầm cỡ như Võ Hồng mà khi đọc hai câu thơ trên cũng phải viết một thiên truyện ngắn có nhan đề là *Hoa Khế Lưng Đồi* cũng rất nổi tiếng. Trong truyện ngắn ấy có đoạn Võ Hồng viết: “Cô có tâm hồn

nghệ sĩ. Vậy khi thăm Phật Học Viện, tôi sẽ đưa cô đi xem những luống hoa đẹp do Thượng Tọa Giám Viện tự tay chăm sóc lấy. Cô sẽ nhìn cây khế ở lưng đồi trở hoa tím, những chùm hoa hình khối lục lăng mừng tượng những ngôi cổ tháp.”

Đoạn văn trên được Võ Hồng viết vào cái thời có thể được xem như là thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật Học Viện Hải Đức, tức khoảng sau 1964.

Dường như không một bậc Thầy lớn nào của Phật giáo Việt Nam mà không ghé thăm Phật Học Viện Hải Đức. Đặc biệt hơn nữa là các học giả, nhà văn, nhà thơ lừng danh như ngài Narada, người Tích Lan, tác giả cuốn *Đức Phật Và Phật Pháp*, thầy Nhất Hạnh, thầy Huyền Không Mãn Giác, thầy Lê Mạnh Thát, Quách Tấn, Thạch Trung Giả, Võ Hồng, Doãn Quốc Sỹ. Còn Phạm Công Thiện và Tuệ Sỹ thì đã ở tại Hải Đức trong nhiều năm. Một số chương trong tác phẩm *Ý Thức Mới Trong Văn Nghệ Và Triết Học* được Phạm công Thiện viết tại Hải Đức này. *Triết Học Tánh Không* của Tuệ Sỹ cũng thế, nghĩa là cũng được viết tại Hải Đức vào khoảng năm 1968.

Thầy Phước Châu và tôi được lớn lên và trưởng thành trong bầu trời cao rộng ấy. Riêng Thầy thì ở gần cây khế hơn tôi, vì thầy làm Thư ký cho Phật Học Viện nên được phân công ở dưới lầu chuông gần nhà khách,

nằm ở phía Đông cầu Chánh Điện chùa. Thầy ở đó cho đến khi Thầy rời chùa Hải Đức để về quê Quảng Trị.

Hiện cây khế vẫn còn lặng lẽ đứng đó. Mỗi lần đi ngang tôi có cảm tưởng nó quá bơ vơ và lạc lõng giữa ngôi chùa đồ sộ được dựng lên để thay thế ngôi chùa cũ năm xưa. Còn Thầy Phước Châu thì không bao giờ về thăm lại cây khế này nữa.

Mỗi năm cây khế vẫn trở bông, nhưng chắc nó vẫn nhớ lại bầu trời cao rộng của ngày xưa lắm.

Phước An – Nha Trang.



Cựu Học Tăng về thăm lại Hải Đức, sau “ngày về cội” tại Già Lam năm 2011

LẠY THẦY HAI LẦN KHÓC

Phước Đạt . Đắc Từ.

Tôi về Sai gòn trước 29/2 Tân Mão mấy hôm dạo chơi thăm thú bạn bè... Ngày 29 tôi có mặt ở Già Lam để tối dự họp tưởng niệm bậc ân sư: cố HT Thích Trí Thủ. Tôi xuất thân từ Phật Học Viện Nha Trang, được ÔN cứu mang và giáo dưỡng.

Năm nay chương trình kỉ ôn Già Lam có tổ chức cho Cựu Học Tăng (CHT) về Nha Trang thăm lại chùa xưa. CHT (cựu học tăng) Báo Quốc Huế, Phổ Đà Đà Nẵng, Hải Đức Nha Trang, Quảng Hương Già Lam... đã có một thời chịu ơn Ôn Giám Viện. Sau lễ chánh kỵ vào sáng 1/3 xong, hai giờ chiều, một số CHT đã đăng ký khoảng chừng 40 người lên xe ra Nha Trang, về thăm lại “Cội nguồn”. Trên đường đi, đoàn ghé thăm chùa Phật Quang, Phan Thiết, thăm thầy Trú trì Thích Huệ Tánh. Tiệc tối thầy thết đãi đoàn là bánh xèo và phở... Một tối hội ngộ quá vui! Vui vì thầy Huệ Tánh nhảy múa đánh đờn thổi sáo cho anh em thưởng thức như ngày nào ở tháp sắt trên đồi Trại Thủy PHVNT...

Sau họp mặt là tạm biệt, xe lăn bánh đưa chúng tôi ra Nha Trang trong đêm... Vào khoảng 8g30 sáng 2/3 âl, đoàn leo dốc lên khu tháp các ngài Trí Nghiêm, Đồng Minh, Trùng San và chư Tăng quá vắng khác. Quanh khu vực này trước đây là am Hoàng Trúc là cốc thầy Đồng Minh. Sau lễ đặt vòng hoa, thắp hương tưởng niệm quý Ôn, đoàn CHT xuống chùa Long Sơn hầu thăm ôn Chí Tín, ngài Thiện Bình...

Vào khoảng 9g30 đoàn sang cội nguồn PHV, một số rẽ sang thăm Chùa Phước Điền, nhà sản xuất nhang khi xưa, thăm Cây khế lưng đồi... Cổng chùa bây giờ là bốn trụ biểu “oai phong” xứng tầm với ngôi chùa mới bê tông rắn chắc, nét hoa văn chỉ có những tay thợ hồ giỏi xứ Huế nắn nét mới đẹp đến thế, nhưng hầu như không thể hiện phong cách cổ kính chùa Hải Đức năm xưa, cũng như Tông lâm đào tạo Tăng tài. Dứt khoát phong cách “vương triều cũ” chỉ nằm trong cổ kính của ngôi chùa chứ không thể bao trùm cái hồn thiêng cổ kính, ngàn đời giải thoát của nó. Theo tôi, không phải tất cả cái gì cũ kĩ đều nên thay đổi, nên hiện đại hóa.

Các thầy Trụ trì cứ chạy theo “hiện đại hóa” những ngôi chùa cổ mình đang là “chủ hộ” thì “y áo” sẽ phải tả tơi theo nó ???... Vui mừng có một Bái Đính, một Bãi Bụt, một Đại Nam... nhưng không nên “bắt chước” nó để làm khổ phần đời giải thoát còn lại trong khổ hạnh chọn tu của mình. Bái Đính, Bãi Bụt, Đại Nam... là lịch sử tất yếu của “Thế gian Tất đàn” nó gắn liền với Đạo Phật VN bởi vì nó nằm trong Pháp giải thoát của Đức Phật. Những ngôi chùa cổ kính của nhà Lý, nhà Trần... là một chứng minh.

Một loạt câu hỏi được đặt ra như thế này: Vị Tri sự có hỏi TĂNG không khi xóa Hải Đức cũ để xây dựng Hải Đức mới? Đã thực hiện Lục hòa

trong Tăng, qua Bồ-tát, Tự tứ chưa, đơn giản nhất bữa ngộ trai Tăng trong trú xứ có cùng chung thọ thực không? Vì sao phải xây thành ngăn cách khu vực chùa với phần còn lại của PHV, không bảo tồn tính toàn vẹn trú xứ của Thập phương Tăng? Có bán đất để Công ty Cấp thoát nước xây hồ chứa nước trên con đường nối Kim thân Phật Tổ với PHV không? Tại sao phải làm nghĩa trang “Ô, Hộp” lưu giữ nắm tro tàn của Phật tử quá cố mười phương bọc kín quanh, làm u ám Kim thân? Khiến một CHT phải thốt lên rằng: “Ngón ngang gò đống chiều qua” (Thơ Ph. Đồng). Tất nhiên, các vị có liên đới trách nhiệm giải đáp những vấn đề đặt ra, thành tâm sám hối những sai lầm nếu có, “lấy cỏ trải lên sinh bùn để bước qua” thì CHT chúng tôi tin chắc ý nghĩa Về Cội càng sâu sắc hơn, trở thành một khối Tăng Tục đầy trách nhiệm hơn. Nên chận đứng điều này:

*Ai gây nên cảnh điêu tàn
Dựa vào thế lực bạo tàn vô minh
Chỉ vì một chút lợi danh
Mà đem bán đứng đời mình cho ma.*
(Thơ PĐ)

Không thể ngộ nhận Tông lâm ngưng hoạt động tu học là chấm dứt, xóa luôn sự tồn tại của Phật Học Viện Trung Phần Hải Đức Nha Trang. Lịch sử PG Ấn Độ cho thấy quân Hồi Giáo đốt sạch, xóa sách Tu viện Nalanda nhưng ngày nay Đại học Phật giáo Nalanda vẫn tồn tại uy nghiêm cổ kính trước thời gian và chân dung ngài Huyền Trang thỉnh kinh sừng sừng trước Viện Nalanda như tấm gương “Hữu Học” của Đạo Phật trong thế gian này. Suốt cuộc đời của Ôn Trí Thủ hữu học và thể hiện Hữu học ấy lên Phật Học Viện một cách công phu, lẽ nào chân dung Ngài không sừng sừng trước chùa Hải Đức một Tông lâm Hữu học? Tiếc thay có vị bỏ công sức, bỏ tiền của, bỏ thời gian để xây dựng mới Hoàn toàn ngôi chùa Hải Đức và biến toàn cảnh PHV thành cái “riêng” thì hiện đại, cái “chung” thì suy tàn đổ nát, mà quên hẳn ý nghĩa Hữu Học cao quý kia. Chắc chắn cũng chừng ấy “phí tổn” công của, nâng hình tượng Hữu Học lên thì PHVTPHĐNT trang nghiêm biết chừng nào, ý nghĩa biết chừng nào, thù ân biết chừng nào và chính cái hồn “Hữu Học” ấy sẽ xua tan mọi phiền lụy mà lịch sử cận đại đã để lại.

Dẫu biết “sự thành bất thuyết” nhưng nói về sự thành, bại để thấy được ưu, khuyết rồi rút ra bài học quý giá cho tự thân cho tập thể “Tăng Chúng” nhằm chấn chỉnh cái được, cái mất, cái tâm sở đa đoan ma chiết trong bất cứ hình hài nào để Hoàn thiện những điều đã đạt được. Và không ai khác chính ta và nội bộ ta phải quyết tâm biến đổi cái ác thành cái thiện, biến Tâm sở thành Tâm vương mà Duy Thức học đã chỉ rõ con đường chuyển Thức thành Trí để đạt đến “Đệ nhất nghĩa đế”.

Khoảng đầu tháng 4 năm 1984, tôi đang chẵn vệt ở vùng ruộng nước Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Đồng thì hay tin Ôn mất. Tôi bần thần cả

người, thương tiếc Ôn ra đi giữa dòng đời chao đảo, giữa Giáo Hội ngã nghiêng. Lặng người bên mương nước, tuôn trào nước mắt thành thơ “Lạy Thầy” :

*Mất đi tiếng nói trầm hùng
Là con mất cả một vùng tuổi thơ
Nhớ ngày còn nhỏ bơ vơ
Tìm thầy học đạo mong nhờ mai sau....*
(Toàn bài có trong kỷ yếu của Ôn)

Bây giờ sau 27 năm, qua bao thăng trầm, dâu bể, tôi và một số anh em đồng liêu năm nào về thăm lại chiếc nôi của mình, PHVHĐNT, ngắm nhìn cảnh cũ, (trừ ngôi chùa mới), điêu tàn, hoang phế gần như không chống đỡ nổi sức tàn phá của thời gian. Nhìn di ảnh Ôn vọng thờ trên hương án mà lặng người tiếc thương... Dù sao thân phận của một lão già nếm trải quá nhiều gian nan này cũng không mất đi hạnh phúc. Tôi được phép đọc lại bài thơ cũ Lạy Thầy, hình như đôi mắt tôi nhòa nước mắt... Thì ra cả đoàn cũng ngậm ngùi, xúc động... Nước mắt chúng con xin Giác Linh Ôn chứng giám.

Bái tạ Ân sư

Trước tháp dâng Ôn tâm lòng thành
Cúi đầu đánh lễ tạ thâm ân
Công lao giáo dưỡng cao vời vợi
Độ sanh là bể nguyện vô ngần
Bao năm Hải Đức còn vang vọng
Một bậc danh Tăng thật lẫy lừng
Bảy chín tuổi thuyền xuôi bến giác
Năm tám năm rõ mặt đấng phi thường
Xã báo thân trong tư thế cát tường
Chống bắt diệt ngay giữa dòng sanh diệt
Nhập vô sinh trong biển dịch tử sinh

Thế mới hay !

“ . . . Tịch diệt phi tịch diệt, Đạt Mạ tăng chích lý Tây quy,
Sanh từ đâu đến, chết về đâu . . . ”

“Nhập bất nhị môn” – cửa pháp nhiệm màu.

Cho chúng con mãi lắng lòng truy niệm:

“Nhu thị chân, như thị huyễn.

Nhu thị công đức trang nghiêm”

Kính giác linh ôn thượng Đổng hạ Minh thù từ chứng giám.

Xuân Tân Mão - 2011 - PL 2554

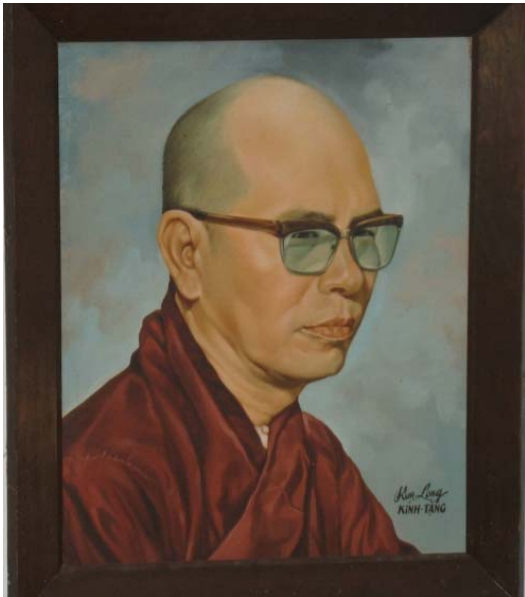
Tâm Hưng – Nguyễn Văn Đông

(cựu tăng sinh PHV: BQ, HDNT, QHGL)

BÚT KÝ VỀ CỘI

Phước Thắng

Tên gọi này được Ngài Giám Viện Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang, cố Hòa Thượng, thượng Tâm hạ Như hiệu Trí Thủ hứa khả. Ngày vía Đức Quán Thế Âm 19-6 âm lịch cũng là ngày sinh nhật của Ôn trở thành ngày Về Cội truyền thống. Sau khi Ngài viên tịch ngày 2 tháng 3 năm Giáp Tý tức 2-4-1984, Tu viện Quảng Hương Già Lam quyết định dời ngày Về Cội vào dịp húy kỵ Ôn, tức ngày cuối tháng 2 âm. hằng năm .



Năm nay, tháng thiếu nên tối 29, đồng môn khắp mọi miền, từ Quảng Trị trở vào, về Già Lam khá đông, hầu hết tuổi đã cao từ U50 đến U90 (số ít), có đến non 90 huynh đệ. Không gian thoáng mát của Già Lam phảng phất mùi thơm của các loại hoa : Sa-la, Hoàng Lan, Hoa Lài, Hoa Móng Tay... thật dễ chịu, và đặc biệt cây mít già kết hằng trăm quả, chắm sát gốc lên đến thân cây. Phải chăng đây là điềm lành hiển hiện từ ngay trong cội nguồn của nó ? Ngôi Tháp Ôn được trang trí nhiều loại hoa và giá hoa trong đó có giá hoa cúng dường tưởng niệm của Cựu Học Tăng (gọi gọn Cựu Tăng). Rừng nên được thấp lên thay cho điện, lung linh sức sống truyền thừa, tạo nên không gian màu nhiệm... Sau lời kinh trì tụng âm vang nghe thật thiết tha, đại chúng niệm Phật nhiều quanh tháp kết thúc buổi tưởng niệm lần thứ 26 bậc Ân Sư vĩ đại của cuối thế kỷ 20.

Tại hội trường, mấy vấn đề như viết bài cho Tập san về Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang, Học bổng Trí Thủ, bốc thăm quà lưu niệm, tặng Toàn Tập Tâm Như Trí Thủ...lần lượt thông qua với niềm hoan hỷ. Ngay sau đó, Ban Tổ chức nhắc lại thông báo rằng ngày mai sau khi dự chính kỵ, số cựu Tăng đã đăng ký lên xe về thăm lại Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang mà sau thời gian dài chỉ còn là nỗi nhớ. Được biết tài trợ cho chuyến hành hương là Thượng Tọa Thích Phước Tú, trụ trì chùa

Thiền Tôn Biên Hòa. Vâng, một ngày mai của tưởng niệm, của lễ bái, của tri ân mà có lẽ như mọi năm đất Già Lam không còn chỗ đứng cầu nguyện cho Phật tử mười phương. Còn đối Cựu Tăng từng sống tại Già Lam thì đêm nay là đêm của tâm tình, hoài niệm.

Bây giờ là hơn 7 giờ tối ngày 1-3 Tân Mão, đoàn Cựu Tăng non 40 người rời Chùa Phật Quang Phan Thiết, sau khi dự tiệc thết đãi của Ngài trụ trì, HT Thích Huệ Tánh. Tính hài hước của Ngài thì khỏi chê, giữa tiệc Ngài đánh mandolin và thổi sáo chiêu đãi đoàn. Tính vui nhộn không những không đánh mất oai nghi của một vị HT mà còn gieo vào lòng chúng tôi ấn tượng sâu đậm về một bậc thầy, một đàn anh đức độ bao dung, trí tuệ. Mới hay tiếng sáo tiếng đàn từ thuở PHV mà ít ra cũng hơn một lần theo lệnh HT Giám Viện biểu diễn trước chư Tôn túc về thăm PHV đã trở thành tư lương giải thoát nuôi dưỡng tâm hồn trẻ trung của một vị HT nay đã ngoài 80. Bộ Kinh Pháp Hoa khắc vào thời Lê Trung Hưng khai quật được từ trong hầm sâu, dưới nền ngôi chùa Phật Quang cũ phải chăng là nhân duyên hội đủ của giới thể trang nghiêm, đức độ của vị HT khổ hạnh Thích Huệ Tánh ? Được biết Bộ Kinh khắc trên 20 năm và chắc chắn tuổi thọ không phải trên 300 năm mà có thể trường tồn theo thời gian đã được vị Trụ trì chùa Phật Quang làm hiện hữu... Trên chuyến xe đêm ra Nha Trang thầy Quảng Niệm chùa Huệ Nghiêm “diễn tập” cái tính hài hước đáo để của thầy Huệ Tánh mà cười ngặt nghẽo cả đoàn.

7 giờ sáng ngày mùng 2 (4-4-2011) dưới sự hướng dẫn của thầy Nguyên Giác và thầy Phước Tú, từ khách sạn Công Đoàn đến chùa Long Sơn, họp với các Cựu Tăng sống ở TP NT, hầu thăm và cúng dường Ngài Cựu Tăng Hòa Thượng Thích Thiện Bình và Ngài Trụ trì chùa Long Sơn, HT Thích Chí Tín. Đoàn lại được dịp thăm hỏi các vị trong Ban Trị Sự đang họp trong đó có Ngài Trí Tâm và ngài Như Ý. Chuyến hành hương Về Cội không ngờ này đã gây xúc động không ít trong lòng các bậc Trưởng lão và Phật tử thành phố NT. Hai hàng nước mắt của HT Thích Thiện Bình cũng như ngấn lệ im lặng của HT Thích Chí Tín không là một minh chứng hay sao ? Sau đó, đoàn đặt giá hoa tưởng niệm trước tháp chư vị HT Thích Trí Nghiêm, HT Thích Đồng Minh, HT Thích Trừng San... Các Ngài đã đóng góp công sức không nhỏ trong việc hình thành và phát triển PHV ở quá khứ.

PHV bị hoang phế có đến mấy mươi năm nên kéo theo con đường hẹp vắt qua sườn đồi Trái Thủy cũng lấp lổ bởi cây rừng, bởi chất thải của xóm nghèo sống men chân đồi. Đoàn xuống núi theo lối đi giữa lòng Xóm Xưởng lên chùa Hải Đức. Chùa Phước Điền nằm thõm giữa lòng nhà cửa tầng cao, tầng thấp san sát nhau. Nương ruộng rau ngày ấy bao quanh chùa Phước Điền, khi lũ lụt thì ngập úng dài ngày, nhưng sau úng lại trở thành nương rau các loại trái thảm xanh thắm. Màu xanh ấy bây giờ không còn nữa, nó bị niêm chặt bởi nhu cầu nhà ở, bởi những tham vọng khác nhau...

Nhu cầu ấy cũng “xâm thực” hai bên con đường dốc dẫn lên chùa và dừng lại ngay ranh cổng chùa Hải Đức. Cũng nằm trong hoang phế, ngôi nhà làm nhang năm xưa nằm cạnh cửa ngõ ở lưng chừng dốc cũng vừa bị đập bỏ, không rõ sẽ xây dựng cái hạ tầng cơ sở gì ở đây? Thầy Phước Tú cười bảo hồi ấy tao dấu một quày chuối ở đây như chôn sâu hơn một kỷ niệm...

Càng lên cao càng dễ chịu bởi vườn rừng mát mẻ nhất là ngôi chùa mới đã gây ấn tượng đậm nét đối với khách hành hương. Ngôi chùa mới xây dựng theo phong cách nhà rường hai tầng, thật ra chỉ tầng trên mới theo kiểu rường, có quá nhiều cột đúc, làm cho chánh điện rộng trở thành hẹp. Tiền Phật hậu Tổ, cách thờ phụng cổ kính trang nghiêm. Hình như tầm nhìn từ chánh điện ra phía trước không thoáng lắm bởi án ngữ bởi ngôi nhà dài gọi là “Tầm”. “Rường” với “Tầm” phải chăng là kiến trúc truyền thống của chùa VN? Có lẽ ngoài thầy trụ trì không ai dám ngồi ở cái Tầm này uống nước trà thưởng lãm hàng trụ biểu uy phong theo kiểu vua chúa trước cổng chùa hay ngắm nhìn ruộng đồng bao la dưới kia trải rộng đến chân núi Đòng Bò trong đêm có trăng.

Còn tầng trệt, có thể khi Hoàn cảnh trở thành nơi thờ Linh và giảng đường, một cầu thang hẹp ở góc phải tầng trệt dẫn lên điện Phật không mấy tương xứng với toàn thể ngôi chùa. Về mặt phong thủy ai chứng tỏ mình thạo phong thủy chắc “con rắn” sẽ thêm chân. Hình như cả đoàn đều vui khi nhìn tấm biển gắn trên cao trước Tầm nổi bật hàng chữ Hán “PHẬT HỌC VIỆN HẢI ĐỨC” thếp vàng. Không ai lường được diễn biến vô thường tài tình đến thế, nó biến đổi ngôi chùa Hải Đức cổ kính và cảnh quang cũ thành cảnh sắc lộng lẫy huy Hoàng của thời đại. Thời đại “định hướng” rơi đúng vào bước đầu của tư bản hoang dại, trong đó không thoát khỏi ý đồ phục vụ du lịch.

Nổi dài với ngôi chùa mới Hoàn tráng là những di tích cũ thứ tự từ thấp lên cao dần: Phòng thầy Trùng San, nhà trù, trai đường, phòng y tế, gác chuông xưa với ông Hồng bị rạn vỡ trầm tư bên những gốc phượng già, dãy nhà Tăng đóng kín cửa chạy dài theo hàng sù cao niên, Thiền thất của Ôn lặng yên dưới hàng cây Bạch đàn cao vút, bên cạnh là gác chuông cũ kỹ, cuối cùng là dãy nhà Tăng còn lại những tường gạch tro gan.

Đại lộ “Hàng Hôn” cở đại lấp lói, cắt ngang đại lộ dẫn qua Kim thân là một hồ chứa nước lớn cung cấp nước cho thành phố. Chùng ấy cũng đủ để xúc động, để gẫm suy về điều thiện lẽ ác của một trần gian đa dạng, đa màu và cũng nhìn thấy được hình ảnh của các bậc thầy lãnh đạo PHV hiện ra mà đậm nét nhất vẫn là Ôn Già Lam, Ôn Từ Quang, Ôn Thiện Siêu.. và hai thầy Đồng Minh và Trùng San những ân sư đã hết lòng chăm lo mọi mặt cho học Tăng, cho PHV, cho sự trường tồn của Phật Pháp.

Tại Thiền thất thầy Nguyên Giác đã tìm thấy chiếc đĩa có in hình Ôn

ngồi trước ánh kính như một báu vật. Phải cam kết, thầy Phước Niệm mới cho nhận mang về Sài Gòn để nhân bản hay một bản chữ Hán viết thảo của Ngài Kế Châu, Bình Định tặng cho Viện Cao Đăng nhân ngày Viện khai giảng như một tư liệu quý khi cần viết về Viện.

Có lẽ đi sâu tìm kiếm sẽ tìm ra những di vật quý giá hơn nữa. Nhưng biết phải làm gì để chống đỡ khi giai đoạn “không” mấp mé giai đoạn “hoại”. Chi bằng đọc lớn kệ của quốc sư Vạn Hạnh thời Lý để tự tại với luật tắc vô thường: “Thân như điện ảnh hữu Hoàn vô / Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô / Nhậm vận thịnh suy vô bố úy / Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.

Dù sao cũng cảm ơn hai thầy Phước Niệm và Phước An thử chung ôm giữ di sản để hôm nay đoàn chúng tôi nhìn thấy lại một thời mà chúng tử thiện của mình được gieo xuống mảnh đất này, trong đó có phần đóng góp công phu khiêm tốn cho di sản PHV. Qua bể dâu, qua thăng trầm mới nhận ra chính nó làm nên nhân cách mình hiện tại, chứ không phải bất cứ học thuyết nào của thời đại. Tôi đã từng nghe thầy Phước An nói : “Tôi (PA) đang chứng kiến một dòng sông chết”. Lẽ nào dòng chảy PHV Hải Đức giống dòng sông chết dưới Xóm Xưởng năm xưa? Nhưng sự thật nhãn tiền, hơn 30 năm dòng chảy này bị nhiều tác nhân lấp cạn, lấp cạn dần và có thể đến lúc nào đó nó trở thành cái lợi nhuận không khí của một trần gian đầy ô nhiễm.



Bốn thầy Thiện Đạo, Nguyên Giác, Phước Tú, và Bảo Quang đã hướng dẫn đoàn tụng niệm lễ bái dưới chân Đức Phật, trước bàn thờ Ôn và chư Tăng hữu công của PHV. Buổi lễ kết thúc bằng lời phát biểu xúc nghẹn ngào rơi lệ của Tịnh Minh cũng như lời thơ tha thiết của Đào Duy Thi

như là lời sám hối hồi tưởng, biết ơn: Trãi qua một cuộc bể dâu / Bên trời Hải Đức còn đâu bóng Thầy... Nguyện sao lời kinh tri ân này không phải là lời kinh cuối cùng đối với di sản. Hy vọng nhiều vòng hoa xinh đẹp hơn nữa hàng năm được đặt lên cái hồn di sản thân yêu này.

Xin cảm ơn thầy Minh Thông, thầy Minh Châu đã thết đãi bữa tiệc sáng, trưa. Vị muối, vị “xì dầu” giữa bao thức ăn thanh khiết... như thấm sâu hơn tình đồng môn mà kiếp này đã trói buộc chúng ta lại. Sau cùng xin cảm ơn Ngài Thiện Bình, Ngài Trí Tâm, Ban Trị sự PG Khánh Hòa đã thết tiệc tiễn đưa đoàn vào buổi chiều với những tâm tình đôn hậu. “Chim có tổ người có tông” nhưng với những người Cựu Tăng còn hơn thế nữa, chúng tôi có một Cội nguồn PHV, một di sản vô cùng thánh thiện.



Về đây

*Kính lạy thường trú mười phương
Ba ngôi vẫn giữa vô thường thế gian
Dầu cho cuộc thế thay màu
Lòng xưa, nay vẫn, mai sau một lòng
Về đây trả nghĩa đền công
Chung tay góp sức tiếp dòng “Đạo lưu”
Về đây ghi tạc ân sâu
Bao năm nắng dãi mưa dầu Quý Ôn
Cho đàn con thấy “Bản môn”
Nên “Tích môn” đã ngọn nguồn mở phôi
Xin về đây ngắm đây vui
Nghe chuông Trại Thủy vọng lời hồi sinh
Nghe Hoàng hôn vọng bình minh
Nghe vô thường vọng tồn sinh chân thường
Về đây kết nối yêu thương
Dựng xây Hải Đức vinh xương một thời
Thịnh suy là lẽ muôn đời
Hợp tan như chuyện mây trời ngàn năm
Mong sao Học Viện xứng tầm
Nguyện cầu Tam bảo hồng ân hộ trì.*

Thu Tân Mão, - 2011 – Pl 2555

Huệ Quang

(cựu học tăng PHV: BQ, HĐNT, QHGL)

DÁNG TỬ TRÊN ĐỒI TRẠI THỦY

Thích Nguyên Siêu

Ôn Già Lam, chỉ ba tiếng ấy thôi cũng đủ làm ấm lòng bao lớp Tăng sinh của các Phật Học Viện: Báo Quốc - Huế, Phổ Đà - Đà Nẵng, Hải Đức - Nha Trang, Già Lam - Sài Gòn. Ba tiếng nói ấy như trái tim của Mẹ ấp ủ đàn con qua suốt quãng đời dài dầu mưa nắng. Ôn Già Lam, người đã hy sinh suốt đời mình để phụng sự cho Phật pháp, đào tạo Tăng tài qua nhiều thế hệ. Ôn đã khai phóng tinh thần thế học cho Tăng sinh các Phật Học Viện.

Hạnh Nguyên Phổ Hiền Tiếp Chúng Độ Tăng:

Từ ngày biết Ôn qua những năm ở Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang, Tu Viện Quảng Hương Già Lam Sài Gòn vào những thập niên 60-80, lúc nào Ôn cũng gần gũi chăm sóc học Tăng như là hạnh nguyện, hay sự sống của chính Ôn. Ôn ân cần thăm hỏi lo lắng vun bồi. Ôn nuôi dưỡng đàn hậu học như nuôi dưỡng chính mình một cách thiết tha cẩn trọng, vì Ôn thường nói: “Tre tàn măng mọc”. Do vậy Ôn mang hạnh nguyện bảo bọc đàn con cho được trưởng thành để tiếp nối con đường hoằng dương chánh pháp, báo đáp Phật ân. Hạnh nguyện này đã thể hiện qua nếp sống của Ôn, qua công đức của Ôn.

Kể từ ngày đảm nhận trọng trách trong chốn sơn môn, tông lâm, phạm vũ, Ôn đã đem hết tâm nguyện một đời hy hiến, phụng sự để thành lập các Phật Học Viện, từ đó có người tiếp nối, Tăng già có kẻ sáng soi; làm bậc thạch trụ thiền gia, long tượng thạch đức. Một mình Ôn chống gậy đi khắp các miền để giảng dạy giáo huấn bao thế hệ học tăng từ miền Trung: Báo Quốc-Huế, Phổ Đà-Đà Nẵng, cho đến Phật Học Viện Trung Phần Hải Đức Nha Trang, và cuối cùng nơi xả bỏ báo thân, thâm thân thị tịch là Tu Viện Quảng Hương Già Lam Sài Gòn.

Nơi nào cũng in dấu chân đi, cũng lưu giữ hình ảnh từ hòa dung dị của Ôn suốt một chặng đường dài hơn nửa thế kỷ. Dù mưa hay nắng, Ôn vẫn thông dong tự tại nơi thiền thất trên ngọn đồi Trại Thủy của Cụ Võ Đình Dung hiến cúng, hoặc Ôn chống gậy xuống hậu tổ bên cạnh phòng Thầy Trường San – Giám Sự Phật Học Viện và dùng cơm với quý Thầy. Ôn thường nói với Thầy Đồng Minh, mỗi khi Thầy qua thăm viện: “Mỗi tháng Thầy cho anh em học Tăng mỗi vị vài chục nghe, để anh em có chút tiền dần túi, kéo tội.” Thầy Đồng Minh cười: “Ôn lo cho mấy chú học Tăng còn hơn lo cho Ôn nữa.” Ấy là cái Hạnh Nguyên của Ôn mà suốt bao năm tháng gần gũi với Ôn mới thấy được tấm lòng chăm sóc của Ôn.

Ôn sống nơi đây trên thiền thất với Ôn Từ Quang, Ôn Từ Đàm thật thanh thoát, tự tại. Ba hình ảnh của các bậc Kỳ túc hiếm quý của Phật Giáo Việt Nam.

Ôn nuôi học Tăng, Ôn mở Phật Học Viện đó là tâm nguyện hàng đầu của Ôn. Ôn mở các giới đàn – tuyển Phật trường, chọn người làm Phật, để truyền trao giáo pháp cho thế hệ kế thừa. Ôn nuôi dưỡng học Tăng, Ôn đào tạo Tăng tài hướng về tương lai của Đạo pháp được hưng thịnh. Vì Ôn quan niệm: Tăng phải có tài đức để gìn giữ giềng mối của Đạo, phát huy bản thể của Tăng già để ngôi nhà Phật pháp được vững vàng, trường lưu sáng lạn.

Ôn nói với Thầy Đồng Minh làm kinh tế tự túc để có điều kiện nuôi dưỡng học Tăng. Kinh tế tự túc đó là các hăng: xì dầu Lá Bò ĐỀ, Hương Giải Thoát, Đèn Giác Ngộ, Thuốc tẩy Phiền Não, Xà Phòng Chân Như... Nhờ vậy mà ngày hai buổi học Tăng chỉ cấp sách đến trường học hai ban: chuyên khoa, phổ thông mà không phải lo lắng đến cái ăn, cái mặc. Tất cả đều đã có Ôn. Ân sâu, nghĩa nặng, các học Tăng kính trọng Ôn như cội tùng già, như tàng cây đại thọ che mát cả quãng đời học Tăng.

Tánh đức uy nghiêm, hạnh nguyện độ đời, những khi đàm đạo với Ôn Từ Đàm, Ôn thường nói: “Thầy thông suốt Kinh Luận, Phật pháp hơn người nên giảng dạy, trao truyền lại cho đàn hậu học. Nhân sự của Đạo là các học Tăng của Phật Học Viện. Mai này Phật pháp được hưng long, mạng mạch của Tăng già được kiên cố thì cũng nhờ những học Tăng hôm nay.” Mỗi khi đứng hầu quý Ôn thợ trai được nghe những lời tâm huyết cao quý này thật thấm thía. Đây là hạnh Phổ Hiền dần thân hóa độ, mà nếp sống của Ôn đã thể hiện trọn vẹn hạnh Phổ Hiền này.

Nhà Đạo Học Qua Ý Vị Thi Ca:

Ôn đã để lại cho hậu thế nhiều bài thơ chữ Hán, thơ chữ Việt, những câu đối đề tặng treo nơi các Tổ đình, Tông Lâm ở Huế... những bài phúng điệu các bậc Tôn túc viên tịch. Tâm Hịch thi kệ của Ôn được thể hiện qua những bài kệ phú pháp cho những vị đệ tử:

Phú Pháp Dự Thích Đức Thiệu

“Dĩ Đức Thiệu gia phong
Cổ kim như thị đồng
Pháp quang hương bất tận
Hải ấn thể hàm dung.”

Phú Pháp Dự Thích Đức Tâm

“Đức vi trí giả Tâm
Hà tu hướng ngoại tâm
Hữu vô thường đoạn luận
Hải tạng bất duy tâm.”

Và vị đệ tử còn hiện diện dưới mái Tu Viện Quảng Hương Già Lam hôm nay, HT Đức Chơn, Ôn đã phú pháp:

Phú Pháp Dự Thích Đức Chơn

“Ba trường tâm nguyệt hiện

Nhãn ế loạn hoa sanh
Đức Chơn tâm thường tịnh
Hải tánh tự nhiên thanh.”

Hiện thơ phong phú của Ôn, những bài thơ chữ Nho, như viết trong đời sống đạo, tại Phật Học Viện Nha Trang, kỷ niệm Phật Đản 2005 như sau:

“Mang mang trường dạ trung
Tam Bảo vi minh đăng
Thao thao khổ hải nội
Tam Bảo vi từ hàng.”

Dịch:

Hoang mang giữa quãng đêm dài
Này ngôi Tam Bảo là đài quang minh
Ngập trời bể khổ lênh đênh
Này ngôi Tam Bảo sanh linh thuyền từ.”

Ý chỉ của những thi kệ này, người đọc thấy được tâm tu, lòng từ của Ôn nghĩ về cuộc đời, chúng sinh nhiều khổ lụy mà dang đôi tay để cứu tế mọi loài đưa qua bờ Giác. Chỉ có ngôi Tam Bảo mới là nơi nương tựa để cho chúng sinh tu tập thoát kiếp khổ cùng. Chỉ có ngôi Tam Bảo mới là thuyền từ vớt người trên biển trầm luân, nơi dòng sông sinh tử. Đó là ba ngôi báu cho chúng sinh quy ngưỡng, tôn thờ mà khai sáng tánh giác hiển lộ tâm tư làm ngọn đuốc cho đời mình tránh cảnh tăm tối.

Hạnh nguyện độ đời, Ôn đã bước chân theo Bồ Tát Phổ Hiền để thực hành các phương tiện, thiện xảo mà chẳng từ nan một khó khăn nào, ấy là tinh thần: “Thật tế lý địa bất thọ nhất trần. Phương tiện môn trung bất xả nhất pháp.” Qua bài:

Tụng Kinh Hoa Nghiêm Cảm Tác

“Phần hương nhứt nguyện Pháp không vương
Đại hạnh đồng tham biến cát tường
Sát hải trần thân thi diệu lực
Trầm kha chướng loại tận an khương.”

Dịch:

“Đốt nén tâm hương trước Phật đài
Phổ Hiền hạnh cả nguyện nào sai
Hiện thân cát bụi vào muôn nẻo
Chữa bệnh trầm kha khắp mọi loài.”

Ôn đã vân du bằng đôi chân hóa độ, bằng đôi tay cứu khổ và bằng tấm lòng Từ Bi suốt một đời. Từ bấy đến nay, mỗi khi nhắc đến Ôn Già Lam, quý Thầy học Tăng ai cũng ngậm ngùi tưởng nhớ.

Ở trên là những bài thơ chữ Nho, và bây giờ là những bài thơ chữ Việt, qua bài: “Cảm Đề Non Bộ Bản Đồ Việt Nam” tại thiền thất Phật Học Viện Nha

Trang:

“Dấn thân mây bạc giang Hịa
Chạnh lòng quê Mẹ dư đồ Việt Nam
Này thắng tích nọ danh lam
Máu xương trang trái ai làm nên khung
Đúc vun khí tiết hào hùng
Hai vai gánh nặng Quang Trung Nguyễn Hoàng
Trường Sơn một dãy hiên ngang
Càng nhìn càng ngắm muôn vàn thân yêu
Non sông gấm vóc mỹ miều
Ngàn năm văn hiến nhiều điều giá gương
Dù cho Nam Bắc đôi đường
Đốt lò hương nguyện bốn phương một nhà
Sớm hôm hướng nẻo Phật Đà
“Sắc Không” tâm sự đường xa nỗi gần
Mong sao giữ vẹn mười phần
Thanh cao dáng núi, trong ngần vẻ sông
Gấm vóc gương nước tinh thần
Đạo vàng dân tộc chiếu hồng muôn Xuân.”

Hòn non bộ đắp theo hình dáng bản đồ Việt Nam ở phía sau Thiền thất dưới rặng cây Bồ Đề mà cứ mỗi chiều Ôn đem rau muống, rau cải cho cá Tây tượng, cho rùa ăn rồi ngồi nói chuyện với chúng giống như nói chuyện với mấy chú học Tăng làm thi giả. Ấy là tâm Từ Bi vô phân biệt của Ôn đến với mọi loài.

Đọc bài thơ trên thấy được nỗi niềm, tâm tư của Ôn đầy ấp tình tự quê hương, dân tộc. Ôn thường tự hỏi: “Quê hương Việt Nam xinh đẹp, quê hương Việt Nam mỹ miều, biết bao thắng tích, danh lam... do ai tạo dựng, do máu xương nào trang trái, hy sinh? Đó chính là dân tộc Việt Nam, là các bậc anh hùng liệt nữ đã đem xương máu của mình tô thắm non sông, làm tươi đẹp quê hương, giống nòi. Dòng lịch sử của quê hương dân tộc Việt Nam ngót mấy nghìn năm qua đã anh dũng, quật cường để giữ yên bờ cõi, tạo thành cái nôi nuôi lớn muôn dân. Đồng thời dòng lịch sử dân tộc Việt Nam đã hòa quyện với nếp sống tâm linh, giáo pháp Phật Đà để tạo dựng một nền văn hóa giác ngộ cho quê hương dân tộc Việt Nam.”

Ôn đã khuyến tấn, nguyện cầu cho con dân Việt Nam, cho Phật tử Việt Nam, cho quê hương và Đạo pháp Việt Nam được trọn vẹn trong ý nghĩa, được thành tựu trong đời sống thanh bình hạnh phúc như những lời thơ:

“Ngàn năm văn hiến mỹ miều giá gương”

Hoặc:

“Sớm hôm hướng nẻo Phật Đà,
“Sắc, Không” tâm sự đường xa nỗi gần”

Và cuối cùng:

“Gắm vóc gương nước tinh thần
Đạo vàng dân tộc chiếu hồng muôn xuân.”

Đây chính là hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát đem đức Từ Bi để tạo lập một thế giới an lành thanh thoát cho chúng sanh.

Ngoài những bài thơ: Viếng Lại Chùa Hương, Xuân Quý Mão Cảm Tác... Ôn còn làm những bài thi kệ mà vần điệu, ý chỉ như những bài sám để trì tụng trong các thời khóa của chùa như: Quỳ Trước Điện, mà hầu như các Tự Viện đều tụng đọc:

“Đệ tử hôm nay quỳ trước điện
Chí tâm đảnh lễ đấng Từ Tôn
Đã bao phen sinh tử dập dồn
Trôi lăn mãi trong đường lục đạo
Thế Tôn đã đĩnh ninh di giáo
Mà con còn đắm đuối mê say.

...

Chí phàm phu tự lực khó thành
Cầu Đại giáo từ bi gia hộ
Dù phải chịu muôn ngàn gian khổ
Con hết lòng vì đạo hy sinh
Nương từ quang tìm đến bảo thành
Đặng tự giác, giác tha viên mãn.”

Âm điệu thắm thía, ý vị thuần hòa, con người thấy được bản lai diện mục của mình qua lục căn, lục trần, lục thức mà tĩnh tu tam nghiệp thanh tịnh, để chuyển mê thành ngộ, chuyển phàm phu thành thánh giả.

Lời thi kệ như một bản sám văn tỏa ngát hương giải thoát, làm tươi nhuận tâm thành, thanh lương trí tánh để thấy mặt mũi của mình là một cùng tử lang thang, nhưng rồi lại được tiếp nhận gia tài của Đấng Pháp vương để tự giác, giác tha viên mãn. Tất cả đều được nội hàm trong những tánh đức Từ Bi: Tâm Như, Đạo Giám, Trí Thủ để lưu xuất thi kệ như lời sách tấn khuyến tu cho tứ chúng.

Ngoài những thi kệ sám văn, Ôn đã làm những câu đối ý nghĩa thâm trầm, siêu thoát như những câu trong giới đàn Phật Học Viện Hải Đức 1973 và nhiều câu khác để kính điệu các bậc Tôn Đức:

- “Giới thọ hữu hà nan nan giả chung thân trì tịnh giới.
Đàn tràng phi dung dị dị tại đại lực hộ hành đàn”

Dịch:

“Thọ giới không chi khó, khó vì trọn đời trì tịnh giới
Đăng đàn đâu phải dễ, dễ thay đủ sức hộ hành đàn.”

Hoặc:

“Chúc Phật giáo chi hà xương quốc tộ miên trường vĩnh lịch Nam Sơn chi thọ.

Giới Thích tôn chi thù phạm tông lâm quy củ giao lưu Đông Chấn chi đàn.”

Dịch:

“Chúc Phật Giáo lâu dài, nước nhà hưng vượng, thọ sanh Nam Sơn muôn thuở

Cầu Thích Tôn gia hộ, Đạo pháp vinh quang, phước đầy Đông Hải khắp nơi.”

Để thấy được tâm niệm đồng hành pháp lữ, trân trọng quý kính và một dạ sắt son vững như đồng, kiên cố như đá của Ôn đối với Ngài Quy Thiện, qua câu đối của Ôn:

“Tích niên pháp nhũ đồng triêm, thệ hải giả tăng minh thiết thạch.

Kim nhật đàm hoa tiên lạc, thiền lâm thị nại phong sương.”

Tâm niệm của Ôn là như vậy. Hành trạng của Ôn là như vậy. Dáng dấp của Ôn như hình ảnh của Bồ Tát Phổ Hiền trên lưng bạch tượng, trấn thủ nơi chốn thiền môn mà làm hưng long Tổ ấn.

Tâm niệm của Ôn là như vậy. Hành trạng của Ôn là như vậy. Tình tự giống nòi, con Hạng cháu Lạc Ôn luôn ấp ủ những mong nước lạc dân bình, âu ca muôn thuở qua câu đối:

“Con Hồng cháu Lạc văn hiến bốn nghìn năm nối tiếp anh hào dòng bất khuất

Cảnh Phật ngày Trời giang sơn muôn vạn thuở đề cao dân tộc chí hiên ngang.”

Và, nghe ý vị hai câu thơ Đạo Đồi hòa quyện, tình lý bất phân mà chiêm nghiệm tinh thần giáo pháp bất nhị:

“Hạ dân tộc, mái chùa tô nét đẹp

Tiếng pháp âm, dòng nước họa vân thiêng.”

Thâm trầm, siêu thoát, nhưng gần gũi, quanh đây, dấu ấn, tích xưa dấp cở đi về còn hiển hiện, Ôn là như vậy đó.

Hạnh Nguyện Niệm Phật Vãng Sanh:

Pháp môn của Ôn là Thiền Tịnh song tu. Tối Tịnh độ ngồi thiền. Khuya công phu lay Phật 108, đều đặn không hề xao lãng. Bằng pháp môn tu Tịnh độ ấy mà Ôn có những vần thơ khuyên tu Tịnh Độ đến với học Tăng và Phật tử:

“Pháp môn Tịnh độ gắng tu hành

Giữ trọn niềm tin quyết vãng sanh

Bể khổ thuyên tư buồm thuận gió
Hạ trong sen ngát đất trời thanh
Mẹ hiền tựa cửa trông con dại
Cha khổ đưa tay đón kẻ thành
Cứu độ sinh linh hoằng thệ nguyện
Nhất tâm bất loạn niệm hồng danh.”

Một đời niệm Phật, lạy Phật nên tánh đức Phật, nghi dung Phật đã thể hiện trong tứ oai nghi của Ôn đến với mọi người, chúng Tăng, cỏ cây hoa lá trong các Phật Học Viện. Mỗi sáng Ôn kéo dây tưới nước cho hoa kiểng tươi tốt, quét rác lượm lá cho sân chùa sạch mát. Trong bất cứ lúc nào Ôn cũng niệm Phật hồi hướng cho tất cả chúng sinh đều được an lạc.

Ngoài những tác dịch phẩm về Kinh, Luật, Luận, Ôn còn soạn giải: Pháp Môn Tịnh Độ. Ý Nghĩa Tịnh Độ. Trì Danh Niệm Phật. Phát Nguyện Vãng Sanh Cực Lạc... Chừng ấy đủ biết là Ôn nhất tâm niệm Phật để vãng sanh và phát nguyện thể chứng chơn thường của người thọ trì Kinh Pháp Hoa qua ba đức tính: Nhà Như Lai, áo Như Lai, và tòa Như Lai. Từ sự phát nguyện ấy Ôn cảm tác lời thơ:

“Một lòng kính lạy Phật Đà
Ngàn đời con nguyện ở nhà Như Lai
Còn hằng mặc áo Như Lai
Con ngồi pháp tọa Như Lai muôn đời.”

Sáng nay, nơi chánh điện Tu Viện Quảng Hương Già Lam rực sáng những chiếc y vàng trang nghiêm tĩnh tọa trong giờ hô canh ngồi thiền, sau đó là xướng 108 lạy Phật, âm thanh như trầm mặc, từ hòa, nhịp nhàng, thanh thoát làm khách thập phương dừng chân đứng lại lắng nghe mà lòng cảm thấy an nhiên siêu thoát với lời kinh. Ôn xướng:

“Xử thế giới như hư không
Dụ Liên hoa bất trước thủy
Tâm thanh tịnh siêu ư bỉ
Khể thủ lễ vô thượng tôn.

Tất cả đại chúng cùng hòa:

- Nhất tâm đánh lễ vị lai tinh tú kiếp tận thập phương vô tận thế giới tam thế nhất thiết chư Phật hải hội. Bồ Tát vô lượng thánh hiền.

Cứ như vậy, 108 lạy mà gối già chẳng mỏi, lưng già không đau, thành tâm, chánh ý, nguyện được vãng sanh thượng phẩm liên trì bất thối.

Dù Ôn ở nơi Tu Viện Quảng Hương Già Lam, hay Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang trên đồi Trại Thủy, giờ giấc niệm Phật, lạy Phật đúng giờ nghiêm túc chẳng hề sai trái.

Đêm nay, ngoài trời mưa tầm tã. Gió từ biển Nha Trang thổi mạnh làm dập nát lá cành cây trái. Từng chùm hoa khế lửng trôi tung bay. Không gian như

đẫm ướt, thời gian như lặng chìm. Trong thiền thất, bên cạnh ngọn đèn dầu
hột vẹt soi bóng mờ trên hợp tợ, cạnh cửa sổ phía sau, ba hình ảnh bậc Kỳ
Túc Phật Giáo Việt Nam thời cận đại đang ngồi xếp bằng trên bộ phần, tay
lần chuỗi hạt 18 hột mà tưởng như quý Ôn đã thể nhập cảnh giới vô dư.

California, ngày 09 tháng 12, 2008

Kính lạy Giác linh Ôn.

Cựu học Tăng Thích Nguyên Siêu

HẢI ĐỨC ĐỔI THAY

I. Đường lên Hải Đức năm xưa ấy
Thấp thoáng dưới cây bóng nâu
sồng
Bây giờ đường ấy vắng không
Có ai biết được nỗi lòng Viện xưa
Năm tháng ấy Viện thừa bách
chúng
Nay chỉ còn chùng đứng vài
mươi
Đường xưa nay thiếu bóng người
Hiếm nghe được những tiếng
cười học tăng
Nhìn lớp học cửa then thim thíp
Gạt lệ rơi thương kiếp ma cường
Thương đời cũng phải nhiều
nhương
Khó mong tránh được vô thường,
thạnh suy
Đời như thể cuộc kỳ thay đổi
Năm ba chìm bẩy nổi lênh đênh
Thay ngôi đổi vị xuống lên
Mấy ai giữ được cho bền vạn
niên
Đời cũng thế, cửa thiền cũng thế
Hệ thịnh suy khi bế khi khai
Cầu mong Hải Đức có ngày

Chư Tăng khoác áo Như Lai tựu về
Ai đã trót làm mê lối bước
Cũng quy hồi đi ngược dòng đời
Theo đường Phật pháp thánh thời
Đừng theo thế tục chơi vui giữa
đường
Đường chân lý càng thương khó
đến
Lối sông mê không mền lại vương
Còn bao nhiêu của quảng đường
Cúi xin Phật Tổ đoái thương hộ trì.

II. Hải Đức năm nay thấy ít người
Chòm hoa luống cỏ kém màu tươi
Trông vào lớp học chuyên khoa ấy
Vắng bóng học tăng, thiếu tiếng
cười.
Tạo hóa xoay vần sẽ đổi thay
Bánh xe chuyển pháp mãi quay
Hòai
Mai này Hải Đức tăng chúng thịnh
Tỏa sắc y vàng của Như Lai.
Su khoác nâu sồng, đệ áo lam
Vang vang thoại luận A-tỳ-đàm
Thầy trò vui vẻ trao chánh pháp
Nhộn nhịp sum vầy chốn già lam.

Diệu Thanh 1978

Thơ Tánh Dung

Tâm và cảnh

Từng ngày ở rừng xanh
Buổi sáng đón gió lành
Nghe chim hòa trong nắng
Nhìn hạt sương long lanh

Tâm bình thế giới bình
Trong hạt sương mong manh
Ba ngàn thế giới hiện
Sen trắng nở đầu cành

Tánh Dung

Diện mục

Lãng đảng mây trời xa
Gió đưa cành la đà
Đôi quang ngày nắng đẹp
Ai lại đây tìm ta ?

Áo xám màu mây trời
Hồn ta nhẹ buông lơ
Chợt thấy chơn diện mục
Trên đôi môi nụ cười

Tánh Dung

Cảm tác “Động hoa vàng”

Rừng thiêng phảng phất hương
ngàn
Say năm gói “Động hoa vàng”
Thiên Thư
Mốt mai về hỏi Thiên sư
Áo Xuân phát phối tâm thư đạo
vàng ?
Ngày xuân khắp cõi Ba Ngàn.
Thường xuân ai đứng bàng
Hàng sắc không
Cảnh Lê trước gió bành bồng
Chân không, diệu hữu theo dòng
thơ bay
Mai chiều, mốt sớm những ngày
Ta về sơn động uống say trăng
ngà
Vui thay ! đây cõi Ta Bà

Viên dung cực lạc trên tà áo
xuân
Sắc không viên giác một vùng
Nở ra bát ngát đón mừng Long
hoa
Hiện thân ta hát tâm ca
Hóa thân kết cỏ trái tòa Kim
Cương
Mười phương thế giới cúng
dường
Sắc thân là nụ, chân thường là
hoa.

Tánh Dung

Dòng sông bạc

Bạc phau dòng nước
Mây tím lưng trời
Ta đi từ rừng núi bồi hồi
Nàng thơ trông đợi
Núi đôi tiễn đưa.
Con thuyền trước gió lừng lơ trôi
Chở đầy trăng sao muôn thuở
Núi biếc ngày xanh
Trăng thè mòn môi
Nước bạc chia đôi dòng
Ta dừng lại bên sông
Rời buông thuyền về khổ hải
Mốt thoáng quay nhìn
Tình em, vũng đại dương ngát
mộng
Chiều lên, say nắng vàng
Đêm xuống, uống trăng bạc
Đôi vắng nhìn sao.
Mắt em lóng lánh,
Giữa bầu trời cao rộng mênh
mông
Ta nằm say nệm cỏ, gói mộng...
Tình giác đường về lạc động
thiên thai.
Rời trần gian đây,
Ta đuổi tay với bắt mộng dài...

Tánh Dung

THƠ Phước Văn – Phạm Văn Minh

VỀ CỘI 2.4.2011(29.2 Tân Mão)

Cội về còn đó yêu thương
Trăng thiên mãi chiếu vẫn vương ánh vàng
Con về đối cảnh bàng Hoàng
Thầy còn đâu nữa đã sang thuyền từ

Trở về

Ba bốn năm nhập thế phong trần
Vui đời sống đạo đã cân phân
Cội về còn đó con tìm lại
Mái ấm chùa xưa đẹp bội phần.

ĐƯỜNG ĐI HOA NỞ VỀ ĐÊM

Đường về hoa dại ngủ quên
Đi trong đêm lạnh bên thềm trăng sa
Hoa đời hoa đạo thấm hòa
Nở trong sương sớm lời ca chào đời
Sánh cùng trời đất sáng ngời
Vai mang trần thế nặng lời yêu thương
Tuyệt tình ngự uyển cung đường
Vời vợi hành đạo nhất phương cứu đời.

SOI LẠI SUỐI XƯA

Rời đây từ già phố hoa
Lên đường về lại suối ca cuối đời
Cà Sa tạm xếp một thời
Ngày mai phơi lại vẫn tươi nắng vàng.

HOA ĐẠO

Xuân về trước ngõ nhà em
Một cảnh hoa đạo bên thềm nở hoa
Hiên ngoài sương lấm tẩm pha
Tuổi em mười sáu ngõ là đôi mươi.

THIÊN HOA

Rừng thiên mai nở vàng hoa
Xuân về đất sống thấm hòa mười phương
Hoa đời hoa đạo vẫn vương
Ngày mai hoa rụng trong vườn hư vô.

HANG SỬNG SÓT Ở HẠ LONG

Hào quang sáng rực chân tu
Mênh mông Nam Hải trời thu nhiệm màu
Xanh trời nước biếc hang sâu
Lắng nghe gió thoảng vắng câu kinh từ
Xuống hang tìm bóng Thiền sư
Y bát còn đó vô dư niết bàn.

TRĂNG VÀ HẠC

Trăng xưa vẫn chiếu cội tùng
Đôi chim hạc trắng bay cùng tháng năm
Rừng già hạc mãi về thăm
Trăng thanh gió mát chung nằm trên non.

CHUÔNG TRƯA

Nghe đâu đây tiếng chuông chùa vọng lại
Mây chập chùng hong nắng đuổi thời gian
Trên cao kia hoa nắng đỏ ngút ngàn
Âm vang vọng mang lời kinh giải thoát.

NẮNG VÀNG

Nắng vàng cháy bóng thời gian
Mây trời ngủ sắc chảy sang bên nguồn
Nhập nhô mái ngói thiền môn
Chuông chùa vọng lại đầu thôn trưa này
Thanh âm chuông mõ quá hay
Nắng vàng rực sáng đắm say chuông chùa.

SƯƠNG MAI

Sương đọng trên lá cải
Hoa cải say nắng mai
Áo vàng sao ướt đầm
Quá khứ nhớ thương Hoài.

TRĂNG XƯA

Ai đi tìm lại cội vàng
Ngắm sương nhỏ giọt trên ngàn lung linh
Ai về ai ở một mình
Đề trăng chung thủy nặng tình Thiền môn.

CỘI HOA VÀNG

Ta về ngủ dưới cội vàng
Nửa đêm thức giấc trăng ngàn rét run
Đời ta mây bạc khói ùn
Cội hoa còn đó vàng um một thời.

HOA XUÂN

Mai vàng từ già núi sâu
Về vui phố thị nhiệm màu xuân sang
Phiếm hoa ru gió khẽ khàng
Dung đưa mây nắng nhịp nhàng tiếng thơ
Hương Giang trong nước đôi bờ
Ngự Bình còn đó đứng chờ ai đây!?
Mai về thăm Huế chắc say
Tháp chùa Thiên Mụ lung lay bóng đời
Chuông ngân Báo Quốc một thời
Trầm tư tĩnh lặng rặng ngời sắc hoa
Mai vàng không chút phai pha
Tân Mão Tết đến vẫn là sắc in.

ĐỘNG THIÊN CUNG

Hạ Long có động Thiên Cung
Những thanh thạch nhũ tiếng lùnh bùng
Lại có sắc vàng y bát củ
Thiền sư đâu nữa đã vô tung.

Phước Văn – Phạm Văn Minh

Thơ (1998 – Nguyễn Hòa)

Xin nương theo ý của Mãn Giác thiền sư, viết câu này để diễn đạt “tâm trạng chung” của anh em cựu học tăng đã cõi áo:

*Đừng tưởng lá rụng cây mai chết,
Trong thân, nhựa ản những mầm hoa.*

Hoa thiền

Cây khô tưởng đã chết rồi,
Nào hay xuân lại đâm chồi nảy hoa,
Trăm năm vui cội mai già,
Đổi thay, thay đổi vẫn là hoa xuân!
Núi sông vào dịp tung bùng,
“Pháp nhĩ, như thị” – xin đừng “tại sao...?”
Dẫu cho nắng hạn mưa rào,
Điểm trang xuân nhật hoa nào khác Mai.
Người ơi! Lòng chớ một hai,
Cứ như Mai đó: nở Hoài... xuân... xuân... !

Thăm lại chùa xưa

Nguyễn Hòa

Ba mươi năm thời gian như chớp mắt
Giờ con mới có dịp trở về thăm lại chùa xưa
Ôi, Hải Đức, Phật học viện Trung phần thuở đó,
Sao thanh thoát áo lam, vàng trên đỉnh tịnh đồi cao.
Mà giờ đây: tĩnh mịch, vắng vẻ sao,
Riêu phong phủ đến từng viên, kẻ gạch.
Chân bước nhẹ lên từng bậc cấp,
Lòng, cổ nghẹn ngào, đôi mắt lệ rung rung.
Chính nơi đây, nửa tháng huynh đệ đã từng:
Được cạo tóc để vào thời sám hối.
Và nơi kia, đầu hành lang mở lối,
Nội, ngoại diễn trao dồi cho đạo pháp rạng tương lai.
Dãy nhà chúng nối tiếp chạy dài dài,

Ôn nuôi dưỡng trong tình thương đạo vị.
Nhưng giờ đây: cửa đóng mòn, hoen rỉ.
Con bước lại gần để ôn lại kỷ niệm qua...
Dẫu biết câu “vạn pháp như không hoa”
Lý nhân duyên “thành không, hoại, trụ”
Nhưng đôi mắt vẫn mờ, tay chân ủ rũ,
Ôi, được một lần về thăm lại chùa xưa.

Về lại Hải Đức

Trần Văn Thanh

Con về Hải Đức hôm nay,
Người xưa cảnh cũ đổi thay đã nhiều
Lối mòn Trại Thủy sớm chiều
Lung đò ngày ấy dập diu áo lam
Chuông đêm thức tỉnh cõi tâm
Nhật khoan tiếng mõ nhân gian lắng lòng
Lời kinh sám hối hòa đồng
Đại chúng quy kính giữ tròn giới tu
Nghe lời giảng luật minh sư
Gieo nguồn đức hạnh đạo từ sáng soi

Phật học viện Hải Đức ơi!...
Thời gian vàng ngọc qua rồi còn đâu!...
Bốn mươi hai cuộc bể dâu,
Vụng đường tu, phải dải dầu thế gian,
Nhật bình cùng áo tràng vàng
Uống cơn tu tập khó khăn một thời !
Kiếp này lặn hụp với đời
Con làm cư sĩ nhớ lời Thầy khuyên:
Tu không chỉ chôn cửa Thiền
Giữ lòng thanh tịnh, ưu phiền lánh xa
Thương người – vật, như thân ta
Trì chay, niệm Phật mới là hiếu tu...

Về Hải Đức mùa an cư
Lời kinh vang vọng vẫn như năm nào.
Kim thân Phật tổ trên cao
Bạc thang lặng lẽ, lối vào cong cong
Lặng thầm con nguyện cầu mong
Bình an học viện, tinh thông tăng tài
Lưu truyền Phật pháp hồng khai
Già lam tăng trưởng tương lai giúp đời

Cựu học tăng Thiện Hải

Thơ (Thiện Thành – 1972)

Năm 1970, trong thư gửi HT Đổng Minh BGD PHV có một bài thơ kết luận ở đoạn cuối. xin ghi lại ở kỷ yếu gọi là làm kỷ niệm, như sau:

Giải thoát

Dục giới đã vì y!
Thời gian qua rồi nhĩ?
Xin em bỏ đi thôi !
Không phiền và không lụy !

Tự tại

(mọi sự kiện)

Âu ! cũng là như thị, sứ giả Như lai
Hãy tỉnh bước như đời đi vạn dặm
Đại Chí A Nan và thập hạnh Phổ Hiền
Tung cánh bay tự tại khắp trần gian
Đạo phong hồi ! thành công và viên mãn.

(Thiện Thành – 1970)

Hanh giải

Vạn pháp tùy duyên khởi
Nhậm vận đẳng thường hằng
Tâm hành thật tại chuyển
Thị thường, vô thường thuyên
Thê giải thường thanh tịnh
Thâm nhập Niết bàn duyên
Thiện hiện tùy phương tiện
Tự tri chánh pháp thiên

NHỚ DẤU CHÂN XƯA

Nắng vàng phủ bóng lưng đời
Cây cao bóng cả đơm chồi nở hoa.
Mười năm in dấu nơi này
Trời xanh mây trắng tháng ngày có nhau.

Sớm chiều dưa muối tương rau
Đường xưa tiếp bước nhuộm màu áo nâu.
Dang tay ôm trọn địa cầu
Cho làn mây ấm xoa nhàu trần ai.

Lời vàng nhớ mãi không phai
Bước chân giải thoát, Như Lai dẫn đường.
Chơn tâm liễu ngộ vô thường
Có không, không có, miên trường tịch liêu.

Mái chùa hình bóng thân yêu
Cho tôi khôn lớn, bình yên cuộc đời .
Trải bao năm tháng đổi dời
Lòng son vẫn giữ diệu lời Pháp Hoa.

Bao năm trở lại chốn này
Vườn hoang, chùa vắng, bóng thầy còn đâu!
Nghe chùng sỏi đá cũng đau
Đường quen rêu phủ, giọt sầu cỏ cây.

Đường về nặng trĩu đôi vai
Chợt nghe âm lại bao la tình thầy
Ân tình còn mãi nơi đây
Nguyện xin ghi nhớ, ơn sâu đáp đền.

Nha Trang, 10-2011
Thiên Minh

KÍNH LẠY ÂN SƯ

*(Nam mô từ Lâm Tế chánh tôn tứ thập tứ thế,
Viện chủ Bửu Thắng tự, thượng Giác hạ Ng, giác linh hòa thượng)*

Ở tuổi 84, Ngài về thăm lại chùa xưa,
Con đến lạy Người lòng rung rung nước mắt,
Bốn mươi lăm năm bây giờ con gặp lại
Nhiều vọng tưởng cuộc đời con đã đi qua.

Những kỷ niệm hành điếu trong con ùa đến,
Tràn trong ký ức, nấc nghẹn trong lời thưa,
Những buổi tối dò kinh, điếu tán Bình Định,
Cái khó của nhịp điếu, luyện láy, bỏ chữ, lấy hơi...

Lén bỏ oai nghi,
Lén trốn công phu,
Lén về nhà thăm mẹ,
Nhà mẹ nghèo, lẫn trong bom đạn chiến tranh...

Thèm giặc ngủ nướng, thèm trèo leo hái quả
Uớp hoa ngọc lan tặng bạn, ép lá bồ đề trong cuốn luật Tỳ
ni

Những ngày con trốn học, chạy nhảy rong chơi...
Và những luật nghi nghiêm khắc ngồi trong ánh mắt bao
dung...

Những Pháp Lâm, Linh Quang, Long Khánh, Nguyên Thiều,
Những Ngôi nhà lớn, Người mang con đến,
Con trải lòng đi qua, nghẹn ngào cảm nhận,
Cái còn, cái mất, trong con bỗng chợt vỡ òa.

Ở tuổi 84, hạ lạp 56, Người vẫn trụ chùa Hội,
Cái riêng, cái chung, cái còn, cái mất, cái có, cái không,
Tâm tĩnh lặng, thế sự, cuộc đời bình thản,
Con khóc lạy Ngài, lòng vương động mãi không thôi...

*Đà Nẵng, tháng 4/2008
Quảng Tọa - Trần Quốc Bảo*

HÒAI NIỆM MỘT MÙA THU

Kỷ niệm 55 năm Phật Học Viện Trung Phần
38 năm Thánh tử đạo Quảng Hương

Nguyễn Khánh

Dạo ấy,
Giữa mùa thu
Trời Tây Nguyên lộng gió
Cả đất trời bùng đỏ
Cây cỏ cũng ngập ngùi
Bốn phương hào khí ngất trời
Khí thiêng lẫm đặng giữa trời Ban Mê
Mặc ai, ...
Xuôi ngược đi về
Một mình người
Với lời thề ... Tụ tâm
Trong âm thầm, bước âm thầm
“*Nẻo về của ý*” khôn cầm bước chân
Khải Đoan
Phong tỏa ngoài, trong
Thanh niên ⁽¹⁾, mật vụ dõng từng bước chân
Cảnh chùa, nhìn quá thương tâm
Cả miền Nam ấy! Muôn phần khổ đau!
Hai mươi, tháng tám khởi đầu
Chùa chiến tan nát, vì đâu hỡi trời?
Vì tham vọng
Giữa cuộc đời?
Vì cuồng si, bởi lòng người đảo điên?

Rời chùa, ...
Tại gác Tây hiên
Giã từ buôn bán, về miền Sài đô
Nhục thân góp dựng cơ đồ
Chấp tay thâm niệm “*Nam Mô Cứu Nạn...*”!

Bên thành đó,
Tòa sen thảm cỏ!

Diên Hồng ⁽³⁾ này,
Đuốc tuệ tự soi!
Lửa thiêng tỏa sáng ngất trời
Khí thiêng đất Việt rạng ngời năm châu
Hồn thiêng trời Việt nhiệm màu

Đuốc thiêng rực sáng giữa bầu trời Nam
Nhục thân sùng sững lửa vàng
Kiết già thiên tọa, pháp đàn vô ngôn

Phật Đạo là đây!
Hồn Việt là đây!
Nhục thân hóa hiện, lấp đầy bát công.
Sắc là đây!
Không cũng là đây!
Tắm thân giả huyễn dựng xây chơn thường
Ấy mới tỏ,
Vô thường thị thường.
Ngày xưa Đạt mạ từng chích lý
Đức Thích Tôn thị tịch tại Song Lâm
... chấp tay lâm râm niệm
Quảng Hương tỏa ngát thanh thiên
Ban Mê núi rừng này dâng hiến
Khải Đoan hiện thế một Vi Đà (4)

Hôm nay giữa cõi Ta Bà
Hiện linh thảng tám gọi là nén nhang
Tỏ lòng, chút nghĩa an ban
Cho đời thoát khỏi lầm than... Bạo tàn.
Hiện linh, một đóa sen vàng
Tỏa hương thơm ngát ba ngàn đại thiên.

(1) Tổ chức thanh niên Cộng Hòa, một công cụ của Diệm nhu

(2) Ngày chính quyền Diệm tấn công, phong tỏa chùa chiền, trụ sở tranh đấu tại Nam Việt Nam

(3) Công trường Diên Hồng trước chợ Bến Thành Sài Gòn – nay Thành Phố Hồ Chí Minh.

(4) Một danh hiệu của Đức Hộ Pháp.

Chung tấm gương soi

Nguyễn Trung

“Cho dù Thầy đã đi xa
Quê hương còn mãi bao la bóng Thầy”.
Bao năm xa, lệ vui đây
Đã biến thành quả, tháng ngày hôm nay
Hải Đức học viện những ngày
Tay Thầy vững lái đến nay hãy còn
Trơ vơ lẻ bóng đầu non
“Tiếng chuông học viện” lảng vảng canh gà
Những lần qua đó xót xa
Nha thành, Đà Nẵng đậm đà nguyện xưa
Đáp đền nghĩa móc ơn mưa
Một thời tay lái, Thầy đưa con thuyền
Một giờ hội ngộ là duyên
Một đời giáo dưỡng, đoạn trường lo toan
Nha Trang, mùa lá thu vàng
Thừa Thiên, Đà Nẵng giới đàn ân sư
Gieo trồng hạt giống Tâm Như
Tiếp truyền hạnh nguyện năm xưa của Thầy
Bao nhiêu thế hệ hôm nay
Gội ân giáo dưỡng của Thầy năm nao
Kiến đàn, khai giới truyền trao
Đóng thuyền giải thoát tiền bao lớp người
Đài sen chín phẩm mỉm cười
Pháp âm vang vọng rạng ngời trần gian
Mười chín, tháng chín thu vàng
Giữa lòng nhân thế, dâng ngàn đóa hoa.
Chí thành cầu trước Phật Đà
Bóng Thầy còn mãi Ta Bà độ sanh.
Già Lam ngời sáng uy linh
Bao nhiêu năm trọn nghĩa tình ân sư
Phổ Đà, Báo Quốc năm xưa
Hải Đức học viện, muối dưa thuở nào
Pháp Hội học viện cấp cao
Tiền thân Vạn Hạnh, thuở nào ra tay
Tặng tài còn đó, hôm nay
Hải Đức về lại sum vầy đổi trao
Tâm tình huynh đệ ngày nào

Nhỏ to tâm sự, tương chao một thời.
Đạo, đời chung tấm gương soi
Thủy chung một dạ, sáng ngời Tâm Như

Bóng Thầy lộng giữa hương từ
Ngát thơm đạo hạnh quyện từ muôn sao
Ân sâu, lòng nặng dường bao
Hôm nay về lại, tụ hào bên nhau
Lớp lớp, người trước, kẻ sau
Tóc hoa râm vẫn xanh màu tuổi thơ
Quay quần dưới gót Phật Đà
Pháp thân Thầy tỏa bao la đất trời
Uy đức Thầy mãi rạng ngời
Đạo pháp, dân tộc muôn đời khắc ghi.

ÚP MẶT CỘI NGUỒN

Thiện Trì

Một lần nữa lại về
Quảng Hương Già Lam
Với lâu xanh, lâu vàng đối mặt
Rung rung trong đôi mắt trở về
Những đứa con xa
Những gã ‘tù quan’ lên non
Những anh chàng ra phố thị
Trở về
Miệng niệm A Di Đà
Mắt nhìn vào mắt
Úp mặt vào cội nguồn
Nguyện cầu bên chân tượng “Ôn”

Rung rung dưới hàng cây vú sữa
Và nhớ những chiều xưa
Ván cờ còn lở nước, câu chuyện chưa có hồi kết

Đã thuộc từng lời khuyên
Đã ngẫm từng câu kệ, đã nghiệm ra những câu chuyện của Ôn
Ngửa mặt nhìn lên chính điện
Nhìn quanh cây kiểng trong vườn
Một bầu không khí không lẫn vào đâu
Bầu không khí ‘lục hòa’
Quảng Hương Già Lam ngày ấy
Còn như mới ngày nào

Một lần nữa những ô cửa phòng thân quen

Từng tốp tăng sinh viên đi đến trường, về đến viện
Những chuyến xe chở đầy gạo, hoa quả, rau xanh
'Ôn' bảo ghi, bảo chép
Bảo chỉ cần ngày ba biển Đại Bi, ba biển Tâm Kinh Bát Nhã
Các chú phải năng hành
Ất phước dư vô tận ...

Một lần nữa Quảng Hương Già Lam
Nhu từ thăm sâu ký ức
Bật ra từ trái tim đưa con đi xa
Biết mình không thể nào xa nguồn cội.

Thơ Mai xuân Anh

HOA QUỲNH

Nửa đêm hoa mới nở
Nhu mong ai giữa đời
Biết ai người tri kỷ
Thức cùng hoa đêm nay !
Tôi như người lữ khách
Lang thang suốt nửa đời
Đêm nay hoa quỳnh nở
Nhu tình cờ thăm chơi !
Hoa lặng yên không nói
Dịu dàng tỏa hương thôi
Khách ngồi im không nói
Bởi say hương tình rồi !
Ánh trăng không đủ tỏ
Sắc hương hoa cho đời
Thắp tình lên mới rõ
Ôi ! Tâm hoa rạng ngời .

Mai xuân Anh 1989

LÊN RẦY

Sớm thức dậy cùng mặt trời lên rầy
Em trồng khoai ta cuốc đất vun hàng
Khoai chưa bén rễ non mà đã thấy
Ngọn mầm xanh rợp mát núi đồi hoang

Ta phát rầy em khơi từng ngọn cỏ
Cho đất màu sống lại tuổi khai nguyên

Từng nhát cuốc run run bàn tay nhỏ
Có đau không những nhát cuốc đầu tiên.

Ta vỡ đất em gieo mầm hạt nhỏ
Ươm tương lai trong hương đất thơm lành
Mầm chưa nhú mà lòng ta đã ngỡ
Cây đơm cành hoa nở ngát đồi xanh

Những hồ bom xưa giặc đào đong đầy nước
(Đã làm ao nuôi cá tưới cây ...)
Soi dáng nhỏ nghiêng nghiêng chân ai bước
Lối em về gió lộng tóc bay bay .

Chiều chậm lại cho hồn ta mơ say
Hương tóc thoảng hương lúa đồng rạo rục
Vác củi trên vai nẻo về náo nức
Gởi niềm vui theo nhịp bước em đan

Đêm lại về đây bát ngát mùa trăng
Ta ngồi lại bên nhau ca hát
Ai “bắt tên” cho nhau say nốt nhạc
Bản “Lên ngàn” ai hát giọng băng khuâng.

Phú Túc ơi, xa tháng ngày lao động
Nhớ chẳng em chiều trên rẫy mưa bay
Nụ mầm xưa em gieo giờ đã lớn
Hoa đơm đây, hạnh phúc ngỡ trong tay !
Mai xuân Anh 1982

TỰ TRÁCH
Tôi đâu dám trách đời nhiều cay đắng
Mà trách mình chưa đủ lượng bao dung.
Tôi đâu trách tình em luôn hờ hững
Mà trách tôi chưa trọn một tình chung .
Mai xuân Anh 1983

DÒNG SÔNG - CUỘC ĐỜI
Mỗi cuộc đời là một dòng sông
Là dòng sông
Là dòng định mệnh

Bởi đời tôi
Là dòng sông hiu quạnh
Nên mãi đi tìm giao thủy tình yêu !
Mai xuân Anh 1986

TRÁI CHANH

Đẹp thay ! Những trái chanh
Dâng đời hương chua ngọt
Chẳng buồn chi mấy giọt
Rơi nhằm chén hôi tanh

Dầu ruột khô hết nước
Lòng vỏ vẫn là chanh
Xin đời đừng vứt bỏ
Hãy để khô theo cành

Mai xuân Anh 2010

TỶ KHEO HỮU HỌC

Đắc Từ

Tỳ kheo là âm Việt Hán, tiếng Phạn là Bhiksu, Pali là Bhikkhu, phiên âm là Bí sô, Bức sô, Bị sô, Tì hộ. Hán dịch là Khất sĩ, Khất sĩ nam, Trừ sĩ, Huân sĩ, Phá phiền não, Trừ căn, Bồ ma. Tỳ kheo được định nghĩa là Người nam được độ xuất gia, thọ giới Cụ túc (250 giới), thoát đầu là một trong năm chúng (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, Sa di ni, Thức -xoa-ma-na) về sau là một trong bảy chúng (5 chúng + Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di) của giáo đoàn Phật giáo. Nhiều Luận, Luận giải thích rất rõ nghĩa Tỳ kheo. Ở đây theo Luận Đại Trí Độ 3 thì Tỳ kheo có 5 nghĩa : 1) Khất sĩ (Người tự khất thực để nuôi sống một cách thanh tịnh); 2) Phá phiền não còn gọi là phá ác; 3) Xuất gia; 4) Trì giới thanh tịnh; 5) Làm ma sợ hãi (Bồ ma). Về chủng loại Tỳ kheo thì tùy theo lập trường của các Bộ Luật hay Luận mà chia ra 4 hạng Tỳ kheo (Thập tụng 1, Câu Xá Luận) hay 7 hạng Tỳ kheo (Tứ Phần Luật). Ở đây không đi sâu vào vấn đề này. Chỉ xét về ý nghĩa của khất thực và tìm hiểu chủ thể khất thực (Sĩ). Khất thực nghĩa thuần Việt là đi xin ăn, còn theo cách gọi dân gian là “Ăn mày”. Thật dễ hiểu thể gian có năm bảy thứ ăn mày và cũng có hạng “ăn mày” làm quan, nhưng hạng quan này “triều đình” chỉ cho chức chứ không cho quyền nên dễ thụ miên giữa nghị trường. Theo nghĩa khất thực và ngủ dưới gốc cây không quá ba đêm thì Tỳ kheo là người “vô sản” nhất trần gian. Nhưng mục đích hành động của kẻ sĩ này, theo Kinh, Luật, Luận là vô cùng trọng phu. Trọng phu ở chỗ nào xin theo kinh điển mà ghi ra đây :

Khất thực vốn có 2 ý nghĩa : a) Tự lợi : Dứt bỏ mọi việc thế tục, làm phương tiện tu đạo; b) Lợi tha : Tạo phước điền cho chúng sinh. Theo kinh Tăng Nhất A-hàm 47 và Tì-ni Thảo yếu 6 ghi rõ như vậy : Khi vào thành (xóm làng, thành thị...) khất thực, Tỳ kheo phải đi dọc theo bên đường, tay trái ôm bát, theo thứ lớp khất thực, lấy việc duy trì mạng sống

làm giới hạn, tâm không tham đắm, cho nên khi được thức ăn không vui, không được cũng không buồn, chỉ lấy việc trừ bệnh đói, nuôi dưỡng khí lực làm chính.

Vì sao sau giờ Ngọ Tỳ-kheo không đi khát thực lý do như sau : Tỳ-kheo Ca-lưu-đà-di (giòng dõi hoàng tộc) có sắc mặt đen đúa vào thành khát thực lúc xâm tối, trời mưa sấm sét nổi lên. Trong nhá nhem sấm chớp ấy, một người phụ nữ mang thai trông thấy ngài Ca-lưu, ngỡ là ma quỷ la lớn Qui! Qui! Rồi ngất xỉu, bà bị trụ thai (Luật Ngũ Phần). Từ nhân duyên này Đức Phật chế cấm Tỳ kheo sau giờ Ngọ không được đi khát thực.

Theo kinh Pháp Tập, Như Lai khát thực có ba nghĩa : a) Không tham đắm vị ngon : Ngon dở đều bình đẳng; b) Vì phá trừ ngã mạn : Không phân biệt giàu nghèo; c) Từ bi bình đẳng...

Theo kinh Bảo Vũ 8, Bồ-tát đi khát thực để thành tựu 10 pháp : a) Nhiếp thu các loại hữu tình. Mục đích làm cho tất cả hữu tình sinh khởi thiện căn; b) Thứ lớp : Khát thực từng nhà một trừ nhà ngoại đạo, nhà hung dữ...; c) Không mệt mỏi nhằm chán; d) Biết đủ ; đ) Phân chia thức ăn : Trước hết thức ăn ngon dở mang về dâng cúng tượng Phật, Tháp Xá-lợi. Sau đó chia làm 4 phần : 3 phần san sẻ cho người đồng tu, kẻ bần cùng, hữu tình trong đường ác, ăn phần còn lại; e) Không đắm nhiễm luyện tiếc thức ăn; g) Biết lượng vừa đủ; h) Làm cho phẩm thiện hiện tiền; i) Làm cho thiện căn viên mãn; k) Loại bỏ ngã chấp.¹³

Như vậy không luận Tỳ kheo thuộc hệ phái Tiểu thừa hay Đại thừa đều phải khát thực, bỏ quên thiện pháp này thì nghĩa Tỳ kheo không tròn, nhưng hầu hết các nước theo truyền thống Đại thừa ít hoặc không đi khát thực nhưng đừng nên hiểu kiểu “không ăn mặn” (ngũ tịnh nhục) là trái với truyền thống Nguyên thủy, không đi khát thực là phi Phật dạy. Thật ra, Tỳ kheo Đại thừa xem bình bát là lý tưởng giải thoát cao cả của mình. Y và Bát như là đôi cánh chim bay trong bầu trời giải thoát của họ. Tinh thần “sắc tức thị không, không tức thị sắc” họ vận dụng, quán chiếu vào việc khát thực một cách sâu sắc để thành tựu 10 pháp đã nói trên.

Chủ thể khát thực ngoài việc khát thực phải làm gì ? Phải Hữu học, Tỳ kheo Hữu học còn gọi là Học nhân, nghĩa là Người học ấy chuyên tu tập Giới, Định, Tuệ vô lậu, như kinh Tạp A-hàm 14 nói : “Tỳ kheo ấy xa lìa ái dục, dứt hết sự mong cầu, nên gọi là học” (Đại 2, 95 trung). Nội dung ấy được nói rõ ở trong bộ Luật Tiểu là : “Ngũ hạ dĩ tiền chuyên tinh giới, luật, Ngũ hạ dĩ hậu phương nãi thính pháp tham thiền”. Như vậy muốn trở thành Tỳ kheo thanh tịnh trì thức phải mất 10 năm, kể từ khi thọ Cụ túc giới, học tập hành trì tạo ra nền hữu học vững chắc, nghĩa là trong 5 năm đầu chuyên tinh giới luật, 5 năm sau nghe kinh thuyết pháp tham thiền. Rồi trọn đời, tùy theo năng lực, trên cơ sở ấy tiếp tục tham khảo,

¹³ Lược trích dịch từ Tự Điển Phật Quang

tạo luận hay số, sao kinh luật, trước trác, dịch thuật... Nói đến dịch thuật thì Tỳ kheo xứng đáng ngồi vào ghế dịch trường trước phải thành tựu Học nhân, chính là thành tựu giới, định, tuệ, nghĩa là Tam Tạng Kinh điển phải học hiểu xuyên suốt. Chính vì vậy, nền dịch kinh từ Phạm sang Hán trên ngàn năm của Trung Hoa đã sản sinh ra những Học nhân lỗi lạc, tiêu biểu như Đạo An (312-385) trong quá trình dịch kinh đúc kết thành “Ngũ thất bản, Tam bất dị”, Cưu-ma-la-thập (344-413) thì có Lý Luận dịch kinh”, Ngạn Tông (557-610) thì nêu lên tám tiêu chuẩn phải hội đủ đó là “Bát Bị Thập Điều”, Huyền Tráng (602-664) thì nêu ra 5 việc không cần thiết phải phiên dịch mà chỉ phiên âm Phạm gọi là “Ngũ chủng bất phiên”, Tấn Ninh (919-1001) đề ra “Tân Lục Lệ” v. v... (Xem Lịch sử dịch kinh Trung Hoa, dịch giả HT Thích Phước Sơn). Qua đó cho thấy công phu tu tập của Học nhân tinh tấn vô cùng. Và sự tinh tấn ấy như thế nào thì đọc Truyện Cao Tăng hay các Lục trong suốt thời gian dài dịch kinh qua các triều đại thì rõ. Vì giới hạn bài viết nên chỉ đơn cử công phu của ngài Huyền Tráng như sau : “Năm Trinh Quán 23, tháng 5, năm Canh Ngọ, Pháp sư trở lại chùa Từ Ân. Từ đó về sau ở đây, chuyên công việc phiên dịch, vứt bỏ mọi thứ, ẩn mình giữ lấy tâm hồn. Mỗi ngày tự lập khóa trình, nếu có ngày không làm hết công việc thì quyết tiếp tục làm thêm vào ban đêm. Sau khi sửa chữa rốt ráo vấn đề gặp phải, mới chịu dừng bút. Thu nhiếp kinh rồi, lại lễ Phật hành đạo, đến canh ba tạm ngủ, canh năm lại thức dậy, đọc tụng Phạm bản, điểm đỏ thứ tự vấn đề, dự thảo chỗ phiên dịch sáng hôm sau. Mỗi ngày xong hành trang, hai thời hoàng hôn, giảng kinh luận mới, và Tăng thính học v.v.. ở các Châu luôn đến thỉnh nghĩa những chỗ khó hiểu, giải tỏa mọi nghi ngờ” (Truyện Từ Ân).

Và việc Học nhân Viên Trắc trộm học như thế nào, khi ngài Huyền Tráng giảng dịch kinh thì Truyện Cao Tăng đời Tống, quyển 4, truyện Viên Trắc kinh sư chùa Tây Minh, đời Đường, lược tóm như sau :

“ Sư Tráng vì sư Cơ (Khuy Cơ) giảng phiên dịch Tân Duy Thức Luận tại chùa Từ Ân, Trắc dứt lốt làm người giữ cửa, ẩn mình lắng nghe ghi chép, về chùa liền biên soạn thành chương nghĩa. Vừa mới thôi giảng, Trắc ở chùa Tây Minh, nghe chuông tập chúng, báo giảng Duy Thức. Tráng giảng Du-già, Trắc liền quay trở lại, cũng như trước trộm nghe ghi nhận luận đó”.

Còn với nước ta, cũng không thiếu những tấm gương hữu học như vậy, có thể tìm thấy trong Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam hay trong Tổng tập Văn Học Phật Giáo Việt Nam do Lê Mạnh Thát biên khảo, cũng như Lịch Sử PGVN của các tác giả khác. Chính những Tỳ kheo Hữu học này đã đóng góp cho nền văn học những bộ kinh văn, những áng thơ văn đậm sắc thái thiên vị, giải thoát, mang bản sắc dân tộc tạo nên kho tàng văn hóa không chỉ riêng cho Phật giáo... Hầu như thời nào văn học Phật Giáo cũng song đôi với văn học nước nhà. Có thể thấy gần đây cả nước đã rộ lên “văn hóa nén hương, bát nước” đi cùng với “văn hóa Đại Hồng

Chung”. Bởi vì hai thứ văn hóa ấy mang tính công đức sâu xa, màu nhiệm nói lên thể tính siêu việt của “hữu học”. Hương ấy là hương giới, hương định, hương Tuệ, hương giải thoát, hương giải thoát tri kiến¹⁴. Còn tiếng chuông ấy khiến cho đối tượng nghe dù ở cảnh giới này hay cảnh giới khác, phiền não vơi đi, trí tuệ lớn lên, bồ đề sinh ra, xa lìa địa ngục, ra khỏi hầm lửa, thành Phật độ chúng sanh. Bởi vậy “Hữu học” luôn nhân lành trong cuộc sống làm thêm bậc bước qua khổ đau đạt được giải thoát giác ngộ. Cho nên kinh điển xác định Học nhân Tỳ kheo là cái nhân của A-la-hán, của địa thứ 10 là Phật địa, Nghĩa là từ Hữu học đến Vô học.

Tỳ kheo Hữu học, bậc Trưởng phu là vậy.

Đà Lạt
Đầu tháng 11 al

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT HỌC VIỆN TRUNG PHẦN.

I- DUYÊN KHỞI.

Nói đến Phật Pháp, là nói đến cứu trụ và trường tồn trong thế gian. Người làm cho Pháp Phật được cứu trụ, cũng như phụng trì để trường tồn, đó là Chư Tôn Đức Tăng già tại các nước Phật Giáo nói chung trên thế giới, Việt Nam nói riêng. Nhưng chư Tăng phải có sở học Phật Pháp gọi là Tăng Tài, mới có khả năng phụng trì (gìn giữ) phát triển Chánh Pháp Phật (Ba Tạng Kinh, Luật, Luận).

Được có Tăng Tài, Phật Giáo phải đào tạo, đúng theo quy luật “Tre tàn măng mọc,” nói như lời thơ của Thiền Sư Mãn Giác đời Trần “Đừng tưởng Xuân tàn hoa rụng hết. Đem qua sân trước một cành mai.”

Mọi tổ chức cơ sở của nhân loại mang tính tiếp nối, đều phải đào tạo nhân sự để kế nghiệp, hưởng hờ tôn giáo, Phật Giáo, càng đặt lên hàng đầu việc đào tạo Tăng Tài, do Tăng Tài hiện tiền ở tuổi Trung, Cao Niên quan tâm, tổ chức.

Hành động Bồ Tát Đạo, đào tạo Tăng Tài đó của Chư Tăng trên thế giới xưa, nay được thấy: Đại học Nalanda bên Ấn Độ, các tu viện trong núi của chư Tăng Tây Tạng, các trường Đại Học Phật Giáo Nhật Bản, các Phật Học Viện Côn Minh, Hàn Sơn Tự (trong chuyến du lịch 2004 được thấy) bên Trung Quốc, các chùa lớn ở Đài Loan, có nhiều Tăng Ni tu học trong đó, chùa Tây Lai ở Cali Hoa Kỳ là đại học đào tạo Tăng Tài, các

¹⁴ Dụ cho 5 phần pháp thân là năm thứ công đức đầy đủ trong tư thể của Phật và A-la-hán đó là : Giới thân; Định thân; Huệ thân; Giải thoát thân; Giải thoát tri kiến thân (TĐPQ)

chùa lớn ở Thái Lan có nhiều Tăng trẻ, Miên Điện có một số tu viện đào tạo Tăng Tài Nam Tông, vân vân và vân vân. Tất cả đều là cơ sở đào tạo Tăng Tài Phật Giáo, không gì khác hơn.

Chư Tăng Tài Phật Giáo Việt Nam qua nhiều thế hệ trong quá khứ, đã cùng tiến bước trên vận hành đào tạo Tăng Tài như Chư Tăng trên thế giới. Sự nghiệp của Chư Tăng Phật Giáo Việt Nam trong và ngoài nước, cũng không ngoài việc đào tạo Tăng Tài, vì đó là bổn phận và nghĩa vụ của bậc xuất gia. Người xưa có nói “Luận cổ tri kim.” Đúng thật, chư Tăng đang lo công trình đào tạo Tăng Tài tại các tu viện, Phật Học Viện Việt Nam hiện nay, là những bậc Tăng Tài, được Chư Tăng tiền bối quá khứ đào tạo. Nếu không nói là, được xuất thân từ các Phật Học Viện VN nói chung, Báo Quốc, Phổ Đà, Hải Đức, Quảng Hương Già Lam, ... nói riêng.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH.

Sự hình thành bản thể vận hữu trên vũ trụ này, đều do các duyên hợp thành theo định lý duyên khởi. Cũng như vậy, các Phật Học Viện trung phần là Báo Quốc, Phổ Đà, Hải Đức, Quảng Hương Già Lam, được hình thành có tên như vậy, là do các nhân tố Phật Pháp tạo thành. Trong đó Chư Tôn Đức Tăng Tài, là nhân tố chính. Tôi muốn nói chùa Thập Tháp tại Bình Định, là Phật Học Viện đầu tiên ở trung phần vào năm 1927, do HT Thích Phước Huệ, quốc sư triều Nguyễn, niên hiệu Tự Đức 29, thành lập để đào tạo Tăng Tài.

Quý Hòa Thượng Thích Trí Độ, Thích Đôn Hậu, Thích Mật Khê, Thích Mật Hiển, Thích Mật Nguyên, v.v... là những Tăng Tài rất xuất sắc của PHV Thập Tháp, do học Kinh Luật Luận với HT Phước Huệ suốt bốn năm, từ năm 1927 đến 1931, là mãn khóa, quý HT ra trường. Riêng HT Đôn Hậu ở lại Thập Tháp, học thêm 4 năm nữa, đến 1935 Ngài về Huế.

Phật Học Viện thứ hai tại Huế có tên PHV Tây Thiên, do Hội An Nam Phật Học thành lập ngày 16/10/1935 nhân ngày vía Quán Thế Âm. PHV Tây Thiên có ba cấp Tiểu, Trung, Đại Học. Giáo thọ Kinh, Luật, Luận, cũng là Quốc Sư Phước Huệ từ Bình Định ra giảng dạy, do Hội An Nam Phật Học Thừa Thiên cung thỉnh.

Tăng sinh riêng lớp Cao Đẳng lúc bấy giờ là HT Thích Trí Thủ, Thích Thiện Trì, Thích Thiện Hòa, Thích Hành Trụ, Thích Chánh Thống, Thích Đôn Hậu, Thích Mật Nguyên, Thích Mật Hiển, Thích Trí Quảng (trụ trì chùa Từ Ân), v.v... Ban giáo thọ PHV Tây Thiên gồm có Quý HT Thích Phước Huệ, Thích Giác Tiên, Thích Giác Hạnh, Thích Giác Bản.

Bốn vị HT trong ban giáo thọ Đại Học Viện Tây Thiên nói trên, có một vị đã thành lập một Phật Học Đường tại chùa Trúc Lâm Huế năm 1929, đó là HT Thích Giác Tiên. Tại PHĐ này, cũng được HT Phước Huệ, hằng năm từ Bình Định ra giảng dạy Phật Pháp cho Tăng Sinh.

PHẬT HỌC VIỆN BÁO QUỐC.

PHV Báo Quốc do Hội An Phật Học sáng lập tại chùa Báo Quốc vào năm 1935 đồng thời với PHV Tây Thiên (cách nhau nửa năm). Giám đốc kiêm giáo thọ Kinh Luật Luận, là Pháp sư Thích Trí Độ, do Hội An Nam Phật học cung thỉnh trong khi Ngài đang lo tạp chí Từ Bi Âm tại Sài Gòn từ 1951 sau khi tốt nghiệp Phật Học tại PHV Thập Tháp.

Tăng sinh PHV Báo Quốc, là những vị HT Thích Trí Tịnh, HT Thích Trí Quang, HT Thích Thiện Siêu, HT Thích Thiện Minh, HT Thích Huyền Quang, HT Thích Thiện Hoa, HT Thích Thiện Hòa, v.v... Quý Hòa Thượng này đã mãn khóa học sau 10 năm, ra trường vào năm 1943 qua một kỳ thi tốt nghiệp siêu đẳng (trên cao đẳng).

Sau khi ra trường, quý Hòa Thượng lên đường phụng sự Đạo Pháp theo sở trường hạnh nguyện, mỗi vị một Phật sự, có vị hai, ba Phật sự trong Nam, ngoài Bắc, vào Nam Trung phần. Như HT Trí Quang dạy Phật Pháp tại PHV Báo Quốc năm 1948, phó Hội Trưởng Tổng Trị Sự Hội Phật Học, (1949 chủ bút tạp chí viên Âm...) Riêng HT Thích Trí Thủ, được Pháp sư Thích Trí Độ cung thỉnh ở lại Báo Quốc với chức vụ Giám Đốc (Giám Viện). Bởi vì sau khi quý HT ra trường, PHV Báo Quốc tiếp tục đào tạo Tăng Tài, đang tuyển Tăng sinh khắp nơi vào. Như quý HT Thích Thanh Long, Thích Thuyền Ấn, Thích Mãn Gia, Thích Minh Châu, Thích Đức Tâm, v.v...là Tăng Sinh dưới thời HT Trí Thủ làm Giám đốc từ năm 1944 – 1957. Suốt 15 năm đó, PHV Báo Quốc đã đào tạo hai thế hệ Tăng Tài. Lớp trước ra trường, lớp sau kế tiếp.

Trước 1957, tức là cỡ 1951, quý Hòa Thượng Trí Quang, Thiện Minh, Đôn Hậu, Mật Nguyên...đã hàn huyên Phật sự tại Từ Đàm về việc phải thành lập thêm Phật Học Viện ở Nam Trung phần, lấy Nha Trang làm trung tâm điểm. Sau đó Phật Học Đường Nha Trang ra đời tại Chùa Long Sơn (chùa tỉnh hội Khánh Hòa). Ban Giám Hiệu là Quý HT Thích Định Tuệ làm Giám Đốc, HT Từ Mãn Trị Sự, HT Chí Tín quản lý, HT Đồng Minh Thủ Chúng. Giáo thọ là HT Thích Định Tuệ. Ban Quản Trị gồm có HT Thích Thiện Minh làm trưởng ban, cụ Võ Đình Dung phó trưởng ban, cụ Bùi Liên thư ký, thủ quỹ cụ Võ Đình Dung.

Đến sau 1954, Phật Học Đường Trung phần Nha Trang vẫn tiếp tục tồn tại. Được thêm nhiều Tăng Sinh từ Bình Định vào. Giám đốc PHĐ lúc bấy giờ là HT Thích Huyền Quang, Kiêm luôn giáo thọ. Ban Quản Trị không thay đổi, từ 1954 1957.

PHẬT HỌC VIỆN HẢI ĐỨC.

Đến năm 1957, PHV Hải Đức được thành lập. Tăng Sinh PHV Hải Đức, là Tăng Sinh cũ của Báo Quốc Huế và PHĐ Nha Trang dồn lại một, theo kế hoạch phát triển của quý HT trong Giáo Hội Tăng Già Trung Phần đưa ra. Kể từ đó PHĐ Nha Trang hết lý do tồn tại. Riêng PHV Báo Quốc

vẫn tiếp tục tồn tại đào tạo Tăng Tài từ đó cho tới nay. Ban Giám hiệu PHV HĐ Trung phần gồm có HT Thích Trí Thủ làm Giám Viện, HT Thích Thiện Siêu và HT Trí Thủ làm giáo thọ. HT Thích Thiện Châu làm thủ chúng, HT Trùng San làm quản lý.

Bốn năm sau 1961, lớp Tăng Sinh cấp Tỳ Kheo, đã tốt nghiệp cao đẳng Phật Học (trên 10 vị). Quý Tăng tài này, được HT Trí Thủ bổ nhiệm làm trụ trì, giảng sư tại các tỉnh hội Phật Giáo Tây Nguyên, Nam Trung Phần.

PHẬT HỌC VIỆN HẢI ĐỨC Trung Phần Nha trang, sau đó được Chư Tôn Đức trong Hội Đồng Phật Học Viện VN nâng cấp chuyên khoa Cao Đẳng Phật Học và sinh ngữ vào năm 1974. Vị Hòa Thượng, vừa làm giám viện, vừa quản lý, và cả giáo thọ, đó là HT Thích Đồng Minh.

PHẬT HỌC VIỆN PHỔ ĐÀ.

PHẬT HỌC VIỆN PHỔ ĐÀ được thành lập tại thị xã Đà Nẵng vào năm 1959, do quý HT trong GH Tăng già Huế đề nghị. Do đó HT Trí Thủ đã bổ nhiệm 3 vị đó là HT Thích Trí Hữu làm Giám viện, HT Thích Minh Chiếu Giảng viên kiêm quản lý, và thầy Thiên Chơn giảng viên. Các vị này được xuất thân từ Phật học đường Báo Quốc, đến năm 1961 có HT Thích Từ Mẫn về làm giáo thọ và PHV phát triển ngày một thêm đông.

CHI NHÁNH LINH SƠN ĐÀ LẠT.

Phật Học Viện chi nhánh Hải Đức Nha Trang, được thành lập tại chùa Linh Sơn Đà Lạt vào mùa hè năm 1961. Chính tôi (ĐH) trong chức vụ Thủ Chúng đội ngũ Tăng Sinh trẻ và HT Thích Trí Thủ giám viện PHV, đã đích thân dẫn hơn 10 Tăng Sinh trẻ PHV Hải Đức lên Đà Lạt bằng xe lửa, từ ga Nha Trang đến ga Tháp Chàm Phan Rang, thì chuyển sang xe lửa đi Đà Lạt leo đèo suốt 6 tiếng đồng hồ.

Vị HT giáo thọ cho lớp Tăng Sinh trẻ lúc bấy giờ là HT Thích Đạo Quang. HT Thích Bích Nguyên làm quản lý trông coi đời sống Tăng Sinh, ... PHV chi nhánh Hải Đức tại Linh Sơn Đà Lạt được tồn tại 4 năm, thì được giải tán năm 1964, do không có nhân sự điều hành.

PHẬT HỌC VIỆN QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM.

PHV – QH – Già Lam là chi nhánh của PHV Báo Quốc Huế và Hải Đức Nha Trang. PHV – QH – GL được xây dựng từ đầu năm 1960, do quý HT Thích Thiện Minh, Thích Trí Thủ, Thích Thiện Siêu, ... cùng đồng tình với nhau, nên có một chi nhánh PHV Trung Phần tại miền nam Sài Gòn. PHV – QH – GL được tọa lạc tại Gò Vấp Gia Định, nay thuộc TP. Hồ Chí Minh.

Sở dĩ Chư Tôn Đức giáo phẩm lãnh đạo các Phật Học Viện Trung Phần

ngày xưa, đã quyết định xây dựng một PHV Trung Phần chi nhánh tại Sài Gòn như vậy, là để cho các Tăng Sinh Báo Quốc, Phổ Đà, Hải Đức qua cấp đại học vào đó ở, để đi học tại các trường Đại học Sư Phạm Văn khoa, Luật, Bác sĩ, Dược, Kiến trúc, và chuyên khoa Sinh Ngữ, đúng theo ý niệm của Chư Tôn Đức Giáo Phẩm lãnh đạo Tổng Hội PGVN lúc bấy giờ, chủ trương Phật Giáo VN phải hiện đại hóa Phật Giáo, mà chư tăng sinh VN, là những hành giả tiên phương thực hiện; trước hết đó là cấp đại học, tiến sĩ, và du học ở các nước văn minh trên thế giới và nhiều bước giáo vụ Đạo Pháp tiếp theo tại quốc nội.

III. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN.

Tất cả mọi bản thể vận hữu trên vũ trụ này, không thể không phát triển, vì đó là quy luật tồn tại. Do vậy bốn Phật Học Viện Trung Phần, viện nào cũng phải phát triển những việc vốn sẵn có trên vận hành sinh hoạt đại chúng thường nhật một cách nhịp nhàng. Cũng là lúc được nảy sinh ra các việc mới do phát triển, để rồi tiếp tục phát triển tiến tới mục tiêu, mà Chư Tôn Đức Giáo Phẩm lãnh đạo GHPGVN trung ương mong muốn thành quả, đó là một đội ngũ Tăng Tài có đủ ba nền giáo dục: ý giáo, khẩu giáo, và thân giáo trong thân tâm của mỗi vị Tăng PHV.

1. Những thứ vốn có ít hay nhiều, như trường ốc, phòng học ngôi chùa, nhà trù, nhà xí, ... phải luôn được phát triển để bảo vệ Tăng Thân Tăng Sinh được ấm áp, ít bệnh tật, khỏe để tu học.
2. Những khoa bảng đỗ đạt bằng cấp văn hóa Phật Giáo và nước nhà, rất cần phát triển để giữ gìn văn hóa PG và quốc gia được tồn tại.
3. Phát triển các nghi lễ và tán tụng để cho văn hóa âm nhạc Phật Giáo luôn được tồn tại.
4. Những việc đã được đề ra: nội dung, học trình, các môn học (nội ngoại điển), thời khóa biểu sinh hoạt, các thời tụng niệm... luôn phát triển để sách tiến Tăng sinh tinh tấn năng nổ tu học, ngừa hôn trầm.
5. Vật chất: món ăn, thức uống, quần áo, thuốc men trị bệnh, ngừa bệnh... phải luôn phát triển cho Tăng sinh.
6. Các thứ khác cần phát triển, như thể thao, thể dục bóng chuyền, bóng bàn, pool, cắm trại, du ngoạn cần phát triển để giải trí cho Tăng Sinh trong những tháng ngày miệt mài học tập.
7. Những thứ kinh tế cần phát triển: xì dầu, nhang, đèn sáp, nhà in, phát hành sách báo, xây dựng trường tư thực Bồ Đề để được thu nhập thêm tài chánh.

Bảy điều phát triển trên đối với bất cứ Phật Học Viện, tu viện nào của Phật Giáo VN trên vận hành đào tạo Tăng Tài, không thể không thực hiện, vì là nền tảng cơ bản giáo dục, đào tạo. Tuy nhiên, tùy theo môi trường và Hoàn cảnh thực tại nơi có PHV tọa lạc, được nhiều thuận

duyên, hay ít, mà thực hiện một nửa hay hết bảy điều.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHV BÁO QUỐC.

Phát triển cơ sở.

Chùa Báo Quốc là ngôi chùa cổ sắc tứ. Chùa cũ gồm có chánh điện, nhà Tổ, nhà Tăng và một nhà Trù (bếp) ở phía Tây. Sau khi HT Thích Trí Thủ đảm nhận giám đốc, HT mở rộng sau lưng nhà Tăng một căn phòng rộng, để làm chỗ ngủ cho Tăng Sinh. Mái chùa, cửa trước chánh điện được tu bổ sửa chữa, trồng thêm cây nhãn.

Phát triển vừa kinh tế vừa văn hóa quốc gia và Phật Pháp, đó là xây dựng một trung học Tư Thục Bồ Đề ở phía Đông Nam, để truyền bá giáo lý Phật Học cho học sinh, cũng như được thêm tài chánh cho Viện.

Phát triển Tăng Tài.

Sau những Tăng Tài niên trưởng lớp trước dưới đời HT Thích Trí Độ làm giám đốc, chẳng những không thua tài đức, mà còn hơn đó là tung đôi cánh Đại Bàng văn hóa Phật Giáo và Hùng Vương nước Việt bay khắp năm châu, trên ba miền đất nước, làm cho dân tộc và thân hữu Phật Giáo quốc tế đem lòng tôn kính, thánh phục. Điều đó được thấy ở những vị HT Thích Nhất Hạnh, vị Tăng Tài Báo Quốc đầu tiên đã làm rung động, tỉnh thức tâm tư các giáo sư và sinh viên Đại Học Văn Khoa Sài Gòn qua tư tưởng triết học Đông Phương trong tác phẩm đầu tay giữa những ngày tháng HT Nhất Hạnh học ở Văn Khoa vào cỡ năm 1950, cái thời đại mà chuông nhà thờ La Mã vang lên inh ỏi hai buổi sớm chiều Sài Gòn, còn Phật Giáo VN thì đang bị trong gông cùm dụ số 10 của Thiên Chúa. Những vị Tăng Tài khác cũng tung cánh Đại Bàng qua Ấn Độ, đó là HT Thích Minh Châu. Hai vị bay qua Anh Quốc đó là HT Huyền Dung, Trí Không. Hai vị qua Nhật, đó là HT Thích Thiên Ân, HT Thích Mãn Giác, sau này cũng đã trở thành giáo sư Đại Học Văn Khoa và Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn.

Nhìn qua hai lớp Tăng Tài dưới hai đời giám đốc, HT Thích Trí Độ và HT Thích Trí Thủ, cho các lớp Tăng Tài hậu lai chúng ta thấy; như thể có hai vị Bồ Tát PHỔ HIỀN và VĂN THÙ có trong mỗi Tăng thân lớp trước, là quý HT Thích Trí Quang, HT Thích Huyền Quang, v.v... lớp sau là quý HT Thích Nhất Hạnh, HT Thích Minh Châu, HT Thích Mãn Giác, HT Thích Thiên Ân, v.v...

Do vì được có Bồ Tát PHỔ HIỀN trong mỗi Tăng thân Hòa Thượng lớp trước, mà Đạo Pháp PGVN được trụ thế, đó là thành lập PHV ở Quán Sứ miền Bắc, Hội Phật Học Nam Việt, PHV AN QUANG, Tổng Trị Sự Hội Phật Học 1949, Tổng Hội PGVN trên cả nước 1951, Giáo Hội Tăng Già VN 1952, phục hưng Hội Phật Học ở Liên Khu 5 (do HT Huyền Quang) phục hưng Hội Phật Học Nam Trung Phần 1951 do hai HT Thích Thiện Siêu, HT Thích Trí Thủ, v.v... Vị HT chỉ đạo Phật Học trụ thế giữa lúc

bạo lực Thiên Chúa VN ra tay đàn áp, đó là HT Thích Trí Quang nhập thế, dẫn thân hành Bồ Tát Đạo Phổ Hiền.

Do vì được có Bồ Tát Văn Thù trong mỗi Tăng thân Hòa Thượng lớp sau mà Đạo Pháp PGVN đã và đang chiếu sáng Hào Quang Thiền Định vào các dân tộc Âu Mỹ, đó là các HT Thích Nhất Hạnh, HT Thiên Ân, HT Mãn Giác, v.v... vào những năm 1965, 1967, 1968... Cho đến nay 2011, hình ảnh PGVN (tự viện, thiền viện, tu viện, Tăng, Ni) càng lúc càng hiện hữu khắp năm châu. Tất cả đều do hai thế hệ Tăng Tài PHV Báo Quốc làm nên Đạo Pháp PGVN quốc nội và hải ngoại.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN PHẬT HỌC VIỆN HẢI ĐỨC.

Chùa Hải Đức trên đồi Trại Thủy Nha Trang, nguyên là của cố HT Hải Đức Huế, cúng lại cho HT Thích Trí Thủ đang là Giám Viện PHV Báo Quốc, để thiết lập thêm cơ sở đào tạo Tăng Tài ở Nam Trung Phần, cho nên mới có cụm từ Phật Học Viện Hải Đức.

Phát triển cơ sở.

Chùa Hải Đức vốn có ba cơ sở, đó là chánh điện khá rộng, một nhà Tăng khang trang mát mẻ ở hướng Đông chánh điện. Tiếp nối nhà Tăng, là một nhà trù (bếp) không lớn lắm.

HT Trí Thủ tiếp nhận chùa Hải Đức vào giữa năm 1956 sau Vu Lan. Từ đó HT tiến hành xây dựng nhà bếp (nhà trù) khá rộng nối tiếp nhà bếp cũ, vị trí bếp mới chạy dài hướng Đông, mặt nhìn xuống đồi, lưng dựa vào vùng đất cao. HT cho nối thêm bên hông chánh điện phía Đông, sau lưng lầu chuông, một phòng ngang 4 mét, dài song song với chánh điện. Hành lang ngôi chùa cũ đã trở thành phòng ngủ của HT. Còn phòng mới kia là văn phòng làm việc.

Sau Đại Giới Đàn cuối năm 1957, Chư Tăng Báo Quốc Huế tuần tự vào Hải Đức hai đợt là hết vào đầu năm 1958. Tiếp theo Tăng Sinh Báo Quốc, là Tăng Sinh Phật Học Đường Nha Trang tại chùa Long Sơn, cùng lên PHV Hải Đức trong một ngày, cũng đầu năm 1958.

Suốt năm 1958, HT Trí Thủ cho xây cất một lúc ba dãy nhà phía sau chùa, tức là sau nhà tổ, sau những lu tương, trên khu đồi thoai thoải, đó là ngôi nhà lớn ngang 7 mét, dài 26 mét, có hành lang hai bên. Ngôi nhà này được chia làm hai, phần trước dùng làm phòng Quá Đường và hai bữa ăn thường nhật sáng chiều của Tăng Sinh, phòng sau là phòng ngủ cho lớp Tăng Sinh Diệu. Kế tiếp là một Bệnh xá có giường, có tủ thuốc. Thầy y tá chích thuốc lúc bấy giờ là thầy Đức Trường. Một dãy nhà dài phía đông trên đồi, ngang 16 mét, dài 50 mét có hành lang phía trước. Dãy nhà có ba phòng lớn ở giữa, 1 giữa làm thư viện và phòng học, hai phòng bên là phòng ngủ của Tăng Sinh. Hai đầu dãy nhà có hai phòng xép, phòng phía Đông dành cho vị Thủ Chúng lúc đó là HT Thích Thiện Châu. Phòng xép phía Tây là nhà xí và kho. Một tháp đã chiến bằng

những thanh sắt, được dựng giữa đôi phía Đông, là tháp dùng để phát thanh vào các ngày Phật Đản Vu Lan. Trên tháp có 2 loa, được phát đi những bài ý nghĩa Phật Đản, Vu Lan và những bài ca Phật Giáo. Vị Tăng Sinh phụ trách phát thanh lúc bấy giờ là Thầy Thích Minh Nghĩa.

Phát triển kinh tế.

PHV Hải Đức có hãng vị trai Lá Bồ Đề. Cơ xưởng tại Nha Trang bên cạnh Trung Học Bồ Đề và tại chùa Giác Sanh Sài Gòn. Một nhà in Hoa Sen dưới phố Nha Trang ở đường Độc Lập cũ. Một cơ sở sản xuất nhang thơm và đèn sáp tại ngôi nhà dưới dốc chùa. Tất cả để sinh lợi tài chánh cho các việc chi tiêu của viện, trong cuộc sống đào tạo Tăng Tài.

Phát triển thể chất.

HT Giám Viện còn thực hiện một bàn bóng bàn bên cạnh nhà ăn, một sân chơi bóng chuyền (có lưới, có banh) ở dưới dốc chùa phía Tây, để cho Tăng Sinh rèn luyện cơ thể phát triển thể lực. Bên cạnh sân bóng chuyền, HT cho đào một giếng nước để cho Tăng Sinh tắm, giặt HT tạo thêm một môn chơi khác đó là chơi đánh pool.

Phát triển tư tưởng quá tiến trình du ngoạn.

HT Giám Viện chủ trương cho Tăng Sinh PHV phải du ngoạn, để phát triển tư tưởng khi tiếp xúc với cảnh vật thiên nhiên. Cho nên HT đã dẫn Tăng Sinh đi du ngoạn Đà Lạt, chùa Trà Cú Phan Thiết, dạo chơi động cát Bình Ba Cam Ranh, cắm trại qua đêm ở bờ biển có hàng dừa tại làng Xuân Tụ Vạn Giã.

Phát triển năng khiếu Tăng Sinh.

HT Trí Thủ có lời khuyên chư Tăng Sinh PHV Hải Đức, ai có năng khiếu gì, thì nên theo học môn học đó. Do vậy, Tăng Sinh PHV Hải Đức có những vị học ngành Kiến Trúc Sư, Dược Sĩ, Bác Sĩ, Sư Phạm, Sinh Ngữ Anh Văn, Văn Khoa. Đến năm 1970, PHV Hải Đức được phát triển thêm ngành chuyên khoa cao đẳng Phật Học, được nhiều Tăng Sinh các nơi như PHV Huệ Nghiêm Sài Gòn, Nguyên Thiều Bình Định về học tại Hải Đức với số lượng trên hai mươi vị.

Phát triển thuyết giảng.

Ngoại trừ các Tăng Sinh lớn, đã đi làm trụ trì, giảng sư ở các tỉnh. Lớp Tăng Sinh nhỏ như chúng tôi, dù mới 23, 24 tuổi cũng đã được HT Giám Viện chỉ định hành lễ và thuyết pháp tại các khuôn, chi hội PG gần thuộc tỉnh Khánh Hòa và xa trên Tây Nguyên PleiKu, KonTum, Sông Mao (Bình Thuận). Trước mệnh lệnh của HT Giám Viện chỉ định chúng tôi phải soạn bài giảng và học cho thuộc lòng. Qua chục lần như vậy, Tăng Sinh trẻ chúng tôi bỗng nhiên trở thành giảng sư. Đó là một cách phát triển giảng sư của PHV Hải Đức ngày xưa.

Phát Triển Tăng Tài.

Phát triển Tăng Tài ở đây, cũng là phát triển Đạo Pháp. Bởi vì ở đâu tại thế gian có Đạo Pháp hiện hữu, như ngôi chùa, là có Phật tử đến chùa hành lễ, tu tập Bát Quan Trai là do Tăng Tài từ các Phật Học Viện đến, chứ không phải tự nhiên mà có.

Rõ thật tại các chùa hội Phật Giáo lúc bấy giờ trên Tây Nguyên Buôn Mê Thuột, Gia Lai (PleiKu), KonTum, và Nam Trung Phần là Phan Thiết, Phan Rang, Nha Trang,... đều có chư Tăng từ PHV Hải Đức đến làm trụ trì, giảng sư, do HT Trí Thủ bổ nhiệm. Do vậy thời đó (1958-1963), Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang được xem như là văn phòng B của Tổng Hội Phật Giáo VN nói chung, Tổng Trị Sự tại Huế nói riêng.

Sau lớp Tăng Tài ở hai lĩnh vực Trụ Trì, Giảng Sư là đến lớp Tăng Tài trên lĩnh vực văn hóa quốc gia và Phật Giáo. Đó là những vị Tăng Tài làm hiệu trưởng, giám học, giáo sư tại các trường Bồ Đề tại Huế, các tỉnh Cao Nguyên và Nam Trung Phần. Vị Tăng Tài làm hiệu trưởng sớm nhất đó là Thầy Thích Đạo Dung, hiệu trưởng trung học Bồ Đề Buôn Mê Thuột. Tiếp nối sau đó, là các Thầy Quán Tâm (Bồ Đề Buôn Mê Thuột), Thầy Đức Tường (Bồ Đề Quảng Tín), Thầy Hải Thanh (Bồ Đề PleiKu), Thầy Huệ Tánh (Bồ Đề Phan Thiết), Thầy Minh Tâm (Bồ Đề Tuy Hòa), Thầy Hạnh Minh (Bồ Đề Hữu Ngạn Huế). Và một số Thầy khác làm Giáo Sư Việt Văn, Toán, Lý, Hóa, Sinh Ngữ... tại các trường nói trên.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN PHV- QH - GIÀ LAM.

Phát triển cơ sở.

Già Lam vốn là một khu vườn có nhiều cây mít, vú sữa. Sau khi mua, HT Trí Thủ cho xây cất một dãy nhà gạch chiều dài cỡ 16 mét, ngang 6 mét, có 3 phòng, một cho vị trụ trì là Thầy Huy Hoàng, một giữa làm Chánh Điện tạm, phòng thứ ba làm phòng ngủ tạm cho năm Tăng Sinh đầu tiên, cuối nhà là hai cầu xí, nhà tắm, một nhà bếp, một nhà tranh vách ván tạm thời cho HT Giám Viện và HT Thiện Minh làm việc và nghỉ ngơi. Tất cả được xây dựng vào đầu năm 1960.

Đến cuối năm 1960, HT Giám Viện cho xây một ngôi nhà 2 tầng ở phía Tây Nam, có 4 phòng ngủ, 1 phòng khách ở tầng dưới. Tầng trên có 4 phòng ngủ, 1 phòng lớn cuối cho HT Thiện Minh nghỉ ngơi và làm việc. Đến đầu năm 1962, HT Giám Viện cho xây chánh điện 2 tầng hình bát giác. Tầng trên là chánh điện, tầng dưới làm thư viện. Gần cuối năm 62, HT Giám Viện cho phá nhà tranh, thế vào đó là Thiền Thất 2 tầng. Tầng trên là nơi ngủ nghỉ và làm việc của HT, tầng dưới dành cho khách Tăng. Lúc bấy giờ Tăng Sinh PHV Hải Đức, một số vị đã lên bậc đại học, nên chỉ phải vào QH Già Lam để đi học tại các trường đại học ở Sài Gòn. Do vậy, đến đầu năm 1963, HT Giám Viện cho xây thêm một ngôi nhà hai tầng phía Đông Bắc đối diện dãy lầu Tây Nam, chính là nơi ở của số Tăng Sinh cấp đại học từ PHV Hải Đức vào.

Phát triển thư viện.

Khi HT Trí Thủ, Giám Viện QH.GL, chỉ định tôi thực hiện thư viện tại phòng bát giác, tầng dưới chánh điện, chỉ là một phòng trống rỗng. Sau đó tôi đến cơ quan Văn Hóa Á Châu (ASIA FOUNDATION) tại đường Bà Huyện Thanh Quan, gặp ông giám đốc là người Việt. Sau mấy lần xin sách và nói chuyện tạo dựng thư viện. Ông ấy bảo tôi làm đơn bằng Anh Ngữ để xin ngân quỹ đóng kệ sách, bàn, ghế, và máy đánh chữ. Đơn làm xong, HT Trí Thủ ký tên, tôi đem nộp cho ông. Một tháng sau, ông ấy báo tin cho tôi biết, cơ quan Văn Hóa Á Châu của Hoa Kỳ đã đồng ý cho ngân quỹ đóng kệ sách, bàn ghế, và một máy đánh chữ mới nguyên trong thùng giấy. Kể từ sau đó thư viện Già Lam thật khang trang, có bàn ghế, tất cả sách đều ở trên kệ sát trong vách. Sách không những bằng Anh Ngữ, mà còn có cả Pháp Ngữ. Tôi cũng được đến Nha Văn Khố Quốc Gia và Thư Viện ở đường Trần Cao Vân, trung tâm Sài Gòn, để học hỏi cách quản thủ thư viện và phân loại sách, cũng như xếp số thứ tự, v.v...

Phát triển văn hóa và thông tin Phật Giáo.

Sau khi Phật GiáoVN được có một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, HT Trí Thủ giữ chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp. Do vậy phải phát thanh Phật Giáo và loan tin tức liên quan đến Phật Giáo VN và thế giới trên đài truyền thanh Sài Gòn, mỗi tuần một lần vào tối thứ sáu hằng tuần.

Bài vở phát thanh là bài Phật Pháp, xen kẽ bài ca Phật Giáo, tiếp theo là tin tức. Tất cả việc phát thanh đó, HT Trí Thủ giao Thầy Đức Trường và tôi lo tất cả. Thầy Đức Trường lo tìm bài Phật Pháp và bài ca, tôi lo tìm kiếm tin tức. Sau đó đến Đài Phát Thanh, vào phòng thu đọc trước ngày phát thanh. Thầy Đức Trường đọc bài Phật Pháp và cho nhạc, tôi đọc tin tức. Để thay đổi giọng đọc, chúng tôi phải nhờ chị Châu ở Gò Vấp giúp đọc giọng nữ cách tuần. Khi nào có việc gì quan trọng, thì HT Trí Thủ mới đọc; như lời kêu gọi Tăng Ni, Phật tử làm chi đó ...

Phát triển kinh tế.

Ngoài hăng vị trai là Bồ Đề ở Giác Sanh Chợ Lớn trực tiếp cho PHV QH. Già Lam. HT Trí Thủ còn tạo thêm một ngôi trường trung học Bồ Đề ở thị xã Gò Công, để được thêm tài chánh cho PHV.QH.Già Lam.

ĐỨC HẠNH



Nhớ về PHV Nha Trang

Lên đồi Trại thủy ngũ quên
Bay mát chiếc mũ rừng thiên bao la
Nằm dưới chân tượng Thích Ca
Trăng thanh gió mát chan hòa âm thanh
Lắng nghe từng tiếng chuông ngân
Long Sơn thiên tự bâng khuâng gọi hồn
Một vùng tĩnh lặng nước non
Ánh trăng bàng bạc phù vân ngang trời.

Seattle 30/9/2011
Nguyễn Kim

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT HỌC VIỆN TRUNG PHẦN TRONG VIỆC PHỤC HƯNG VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nhật Châu – Trình Văn Minh

Muốn tìm hiểu P.H.V Trung Phần, chúng ta cần đề cập tới những nguyên nhân thúc đẩy sự thành lập và phát triển của P.H.V. Một trong những yếu tố quan trọng liên hệ giữa Hội An Nam Phật Học và P.H.V Trung Phần trong bối cảnh xã hội Việt Nam vào thập niên 1930. Mời quý đọc giả cùng chúng tôi phen tìm mối liên hệ đó như thế nào, để thấy được sự đóng góp của P.H.V đối với công cuộc phục hưng và phát triển Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam ngày nay.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ SỰ LIÊN HỆ GIỮA AN NAM PHẬT HỘI với P.H.V. TRUNG PHẦN.

Vào thập niên 1930, do ảnh hưởng cuộc chấn hưng Phật Giáo Trung Quốc, các vị Tôn Túc ở nước ta bắt đầu cuộc vận động chấn hưng cho Phật Giáo Việt Nam. Đầu tiên có quý ngài Khánh Hòa, Thiện Chiếu cùng một số cư sĩ thâm hiểu đạo pháp, nhiệt tâm đứng ra thành lập các hội Phật Học ở cả ba miền. Ở Bắc Kỳ có Thiền Sư Trí Hải và cư sĩ Nguyễn năng Quốc cùng một số Tôn Túc đứng ra thành lập Tổng Hội Phật Giáo Bắc Kỳ năm 1934. Ở Nam Kỳ lập Hội Nghiên cứu Phật Học năm 1931. Riêng ở Trung Kỳ Phật Giáo hoạt động rộn rịp hơn thúc đẩy đến việc thành lập Phật Học Viện Trung Phần.

II. SỰ HÌNH THÀNH PHV TRUNG PHẦN:

Trong phạm vi bài này, người viết chỉ đề cập đến những trung tâm chấn hưng Phật Giáo Miền Trung có liên hệ đến sự hình thành P.H.V. Trung Phần.

1) TRUNG TÂM PHẬT GIÁO HUẾ - PHV BÁO QUỐC:

Năm 1932 có các Ngài Giác Tiên, Phước Huệ, Giác Nhiên, Tịnh Khiết cùng một số cư sĩ thâm cứu Phật Pháp có nhiệt tâm như BS. Lê đình Thám, Nguyễn đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn Khoa Toàn, Viễn Độ, Ứng Bình, Bửu Bác, Trần Đăng Khoa, Tôn Thất Tùng..v. v... Cả thảy 18 vị đứng ra vận động thành lập An Nam Phật Học Hội, bầu BS Lê Đình Thám làm hội trưởng, mục đích của hội là chú ý đến vấn đề đào tạo tăng tài để chấn hưng Phật Giáo Việt Nam. Đến năm 1933 Hội mở trường An Nam Phật Học tại chùa Vạn Phước do Hòa Thượng Giác Tiên làm Đốc giáo. Năm 1934 Ngài Giác Tiên mở thêm trường An Nam Phật Học tại chùa Trúc Lâm thu nhận được 50 học tăng. Năm 1935 Hội mở trường Sơn Môn Phật Học có hai cấp:

a) Lớp trung cấp đặt tại chùa Tường Vân do HT. Tịnh Khiết làm Giám Đốc.

b) Lớp Đại học mở tại chùa Trúc Lâm do HT. Giác Tiên làm Giám Đốc, tại đây đã đào tạo được 04 khóa cán bộ Tăng Sĩ.

Đến năm 1936 Trường An Nam Phật Học tại chùa Vạn Phước chuyển về chùa Báo Quốc do Pháp sư Trí Độ làm Giám Đốc. Trải qua thời gian thăng trầm có thay đổi về nhân sự nhưng trường vẫn duy trì đào tạo Tăng Tài cho đến ngày nay. Tất cả các trường Phật Học tại Huế lúc bấy giờ đều có sự góp mặt giảng dạy của BS. Lê Đình Thám. Chính vì sự đóng góp to lớn đó mà trong cuốn VNPG Sử Luận, tập III trang 89 có ghi: “ BS Lê đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ 20 đã dự phần vào việc đào tạo Tăng Tài” .

2) TRUNG TÂM PHẬT GIÁO ĐÀ NẴNG- PHV PHỔ ĐÀ:

Năm 1937 do các Thiền sư Tôn Nguyên chùa Linh Ứng, Thiền Sư Tôn Bảo chùa Vu Lan, Thiền Sư Tôn Thắng chùa Phổ Thiên, Thiền Sư Thiện Quả chùa Tam Thai, cùng một số pháp lữ cư sĩ đứng ra thành lập Hội Đà Thành có xuất bản tạp chí Tam Bảo do HT. Bích Liên làm chủ bút và mở trường Trung cấp Phổ Đà Đà Nẵng do HT. Giác Phong làm Giám Đốc, sau là chi nhánh PHV Trung Phần, cũng là nơi đào tạo Tăng Tài các tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng trong nhiều thập kỷ qua cho đến nay Phổ Đà vẫn là nơi đặt trường Trung cấp Phật Học của khu vực thành phố Đà Nẵng .

3) TRUNG TÂM PHẬT GIÁO BÌNH ĐỊNH:

Có Thiền sư Phước Huệ từ Huế trở về Bình Định thành lập Hội Phật Học Bình Định năm 1937 và mở trường Trung đẳng Phật Học tại chùa Long Khánh do ngài Phước Huệ làm Đốc Giáo, đã đào tạo được những học tăng nổi tiếng sau này như các ngài: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Bích Liên, Minh Tịnh ,Thiện Đức.v.v.v...

4) PHV HẢI ĐỨC NHA TRANG: *(Theo lời tường thuật của HT. Đồng Minh , Đặc san Về Cội, tr. 21 thứ 40 năm 2009)*

Sự ra đời PHV Nha Trang chính là hậu thân của PHĐ Báo Quốc Huế và Tăng Học Đường Nha Trang, do sự hợp nhất của Tổng Trị Sự Tăng Già và Phật Học Hội. Vào ngày mùng Tám tháng Chạp, ngày Đức Bổn Sư thành đạo, năm Bính Thân, nhằm ngày 8-1-1957 dl, tại chùa Hải Đức mở đại giới đàn đánh dấu sự ra đời của PHV Trung Phần Hải Đức Nha Trang. Đứng đầu Hội Đồng Quản trị là HT. Thuyền Tôn, Giám Viện là Ôn Trí Thủ trực tiếp điều hành mọi sinh hoạt tu học của Tăng chúng với sự trợ giúp của hai Thầy Đồng Minh và Trừng San, kể từ đây PHV Hải Đức ngày càng củng cố và phát triển, đào tạo nhiều lớp Tăng Sinh tốt nghiệp ra trường phục vụ cho Giáo hội PGVN.

5) QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM: *(Theo lời của Ôn Đức Chơn , Đặc san về cội, tr. 26- thứ 40 năm 2009).*

Vào năm 1960 có một số Tăng sinh PHV Trung Phần tốt nghiệp tú tài II vào Sài Gòn học tiếp Đại học, nhưng không có chỗ ở. Vì lòng từ bi vô hạn đối với học tăng và vì tương lai Đạo Pháp, nên Ôn Trí Thủ lặn lội vào Sài Gòn, đến Gò Vấp tìm mua một lô đất rộng 3.940m² tọa lạc ở số 300 Lê Quang Định, xã Hạnh Thông, Quận Gò Vấp, Tỉnh Gia Định. Nay là số 498/11 Lê Quang Định, P1, Quận Gò Vấp, TP.HCM. HT Trí Thủ chính thức ký giấy tờ mua đất ngày 26/1/1962 khai sơn QHGL là một chi nhánh của PHV Trung Phần và bắt đầu xây cất năm 1962 bằng vật liệu nhẹ, sau đó HT tiếp tục xây dựng Hoàn chỉnh như hiện nay.

Số lượng Tăng sinh có tăng giảm theo thời gian. Khóa đầu tiên năm 1960 chỉ có 6 Tăng Sinh, sau đó tăng dần đến năm 1974 có 110 vị, sau năm 1975 chỉ còn 6 vị rồi tăng dần đến năm 1981 được 30 vị và đến nay dưới 100 vị .

QHGL với mục đích đào tạo tăng tài ở bậc Đại học để cung ứng cán bộ Tăng Sĩ cho Phật Giáo VN. Về học chế gồm hai chương trình:

Chương trình Nội Địa: Mỗi tăng sinh phải Hoàn tất chương trình Đại học Phật Giáo tại Đại học Vạn Hạnh, nay là Học Viện PG tại TP.HCM.

Chương trình Ngoại Địa: Mỗi Học Tăng tự chọn một ngành học thích nghi với khả năng sở thích của mình như: Y, Dược, Kiến Trúc, Triết học, Văn chương, Khoa học xã hội.v..v...

III. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHV TRUNG PHẦN TRONG CÔNG CUỘC PHỤC HƯNG VÀ PHÁT TRIỂN GHPG/VN.

1) Mục đích PHV Trung Phần:

Theo dòng chảy lịch sử Phật Giáo từ năm 1930 cho tới nay lúc thăng lúc trầm , biến đổi theo sự thịnh suy của đất nước, nhưng lúc nào cũng được quý Tôn Túc tiền bối cũng như các thế hệ tiếp nối duy trì và phát triển hệ thống PHV Trung phần ngày càng vững mạnh từ cấp Cơ Bản, Trung cấp, đến Đại Học và đã đào tạo được nhiều lớp Tăng sĩ tốt nghiệp ra phục vụ cho Giáo hội. Một kết quả nổi bật trong việc đào tạo đó là khóa tốt nghiệp Đại học Phật Giáo đầu tiên tại PHĐ Báo Quốc gồm có các Học Tăng tiêu biểu: Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Thủ, Trí Tịnh, Mật Thể, Trí Hữu, Nhật Liên, chư vị này về sau đã trở thành những Giáo Phẩm lãnh đạo cao cấp trong Ủy Ban Liên Phái Bảo vệ Phật Giáo, đã lèo lái con thuyền PGVN vượt qua những cơn phong ba bão táp, trong thời kỳ chống chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp Phật Giáo năm 1963.

2) Sau năm 1963, Giáo Hội PGVNTN ra đời, quý Tôn Túc trong hàng lãnh đạo cao cấp như HT Trí Thủ, HT Thiện Hoa, HT Trí Tịnh, HT Trí Quang, HT Thiện Minh, HT Minh Châu cùng quý ngài trong các ban đại diện Tỉnh, Thành hội Phật Giáo cũng như trong các lãnh vực giáo

dục, từ thiện xã hội hầu hết là xuất thân từ P.H.V. Trung Phần.

3) Giai Đoạn 1981 đến nay: kể từ sau đại hội thống nhất Phật Giáo, GHPGVN ra đời, hai cựu Học Tăng PHV Trung Phần nổi tiếng, có công vận động Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo, đó là HT. Trí Thủ, người đã được Đại Hội suy cử vào chức vụ chủ tịch HĐTS Trung ương GHPGVN và người kế nhiệm là HT Trí Tịnh.

Trải qua nhiều thập niên PHV Trung Phần đã đào tạo rất nhiều lớp Tăng sinh tốt nghiệp ra trường đáp ứng những nhu cầu nhân sự cho Giáo Hội trong mọi lãnh vực từ trung ương đến địa phương hành chánh, giáo dục, phiên dịch kinh, luật, Hoằng pháp, từ thiện xã hội v.v...

Nhìn lại quá trình hình thành, duy trì và phát triển PHV Trung Phần, quả là một sự cố gắng vượt bậc vì đạo pháp, vì dân tộc của quý Tôn Túc tiền bối cũng như các thế hệ tiếp nối đến ngày nay, không ngoài mục đích xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo Tăng tài, cung ứng nhân sự góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật Giáo Việt Nam, phục hồi nền văn hóa nhân bản, đồng hành cùng dân tộc, đem lại sự công bằng và an sinh cho xã hội.

Chicago - Hoa Kỳ 22/11/2011

Sách tham khảo

- VNPG Sử Lược (Thiền sư Mật Thê)
- VNPG Sử Luận (Giáo sư Nguyễn Lang)



Học Tăng PHV Hải Đức đi tham quan du ngoạn thăm vườn dứa và các chùa tại Thành Diên Khánh – Năm 1969

CẢM NGHĨ VỀ MỘT PHẬT HỌC VIỆN

Danh xưng Phật Học Viện được ra đời từ giữa thập niên 50 (1956) thế kỷ 20, khi các vị tôn túc lãnh đạo Phật Giáo miền Trung quyết định hợp nhất Phật Học Đường Báo Quốc – Huế và Tăng Học Đường Nha Trang để trở thành Phật Học Viện Trung phần Hải Đức – Nha Trang. Từ đó hàng loạt Phật Học Viện được hình thành khắp cả hai miền Trung và Nam, được xem là nơi ươm mầm chăm bón cho những hạt giống Bồ đề lớn mạnh trở thành những người đủ tài lẫn đức để đảm nhận vai trò Như Lai sứ giả, tiếp tục sứ mạng truyền trì chánh pháp, nhiếp hóa quần sanh.. Khi nói đến Phật Học Viện thì người ta hình dung đến một tông lâm rộng lớn với không gian khoáng đạt, yên tĩnh mới có thể tạo nên môi trường tốt cho công tác đào tạo Tăng tài có đủ năng lực và phẩm hạnh, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội thời đại. Những tông lâm ấy không cần phải thiết lập ở chốn sơn lâm cùng cốc, nhưng cũng không chen chúc giữa đô thị náo nhiệt, điều kiện cần thiết là nằm ở một vị trí có không gian khoáng đạt, một địa thế tương đối thích hợp thời đại. Phật Học Viện Hải Đức-Nha Trang được hình thành nhằm đáp ứng các tiêu chí tối thiểu đối với một trung tâm tu học như thế.

Những trung tâm tu học và đào tạo Tăng tài xuất hiện từ miền Trung đến miền Nam vào đầu thế kỷ 20 cho đến năm 1975, hầu hết hình thành do Hoàn cảnh thúc bách đẩy đưa, nên chưa Phật Học Viện nào hội đủ yếu tố về mặt cảnh quang, mang nét đặc trưng của một tông lâm tu học dành cho người xuất gia. Bởi cảnh quang môi trường đóng một vai trò khá quan trọng về sự Hoàn thiện phong cách của một Tăng sĩ trẻ không nhỏ. Một người sống giữa môi trường náo loạn sẽ không có bước chân khoan thai, lời nói ái ngữ như một người sống ở môi trường tĩnh lặng. Hầu hết các Phật Học Viện hiện hữu chỉ đáp ứng một phần, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho vấn đề học tập trung mà thôi, chứ chưa thể hiện trọn vẹn chức năng tạo môi trường cho vấn đề tu tập, vì thiếu hẳn một không gian khoáng đạt tĩnh lặng cần thiết đối với một vị xuất sĩ trong giai đoạn vừa học vừa tu. Một nhân duyên đặc biệt, Phật Học Viện Hải Đức – Nha Trang được hình thành và tọa lạc trên ngọn đồi của núi Trại Thủy thuộc phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang, nơi bốn mùa gió lộng với một không gian khoáng đạt, nằm giữa trời cao bên dải thùy dương tràn ngập gió biển bốn mùa, khí hậu trong lành mát mẻ quanh năm. Đáng chú ý là không xa phố thị, lại tách hẳn cư dân, thuận tiện giao thông với các phương tiện hàng không, đường bộ, hỏa xa; thật là một địa điểm khá lý thú. Chỉ tiếc là thuộc khuôn viên của Viện đất không được rộng để học Tăng có cơ hội thực hành thiền lao chấp tác trong công việc canh tác trồng trọt, một trong những pháp môn hành trì cần thiết nơi chốn Thiền môn. Sự ra đời của Phật Học Viện Hải Đức – Nha Trang trở thành một tông lâm tu học khá lý tưởng, đã một thời là ước mơ của bao học Tăng trẻ từ bốn phương, mong được đến đây để hun đúc, trau dồi kiến thức và

thực hiện hành trì tu tập, hồng xứng đáng một xuất sĩ có đủ sở học thực tu, trong đó có tôi.

Tôi được nhập lưu vào tông lâm Phật Học Viện Hải Đức- NhaTrang, sau cuộc tranh đấu pháp nạn 1963 kết thúc. Nhưng chỉ được hưởng hương vị “thiền duyệt tô đà” nơi đây một thời gian tương đối ngắn (chỉ hơn 6 tháng) lại phải lên đường đóng vai Phú Lâu Na (thay anh Đức Trạng làm giảng sư ở Pleiku) theo lệnh phân bổ của ngài Giám Viện (Hòa Thượng Trí Thủ), từ đó sống đời xô đẩy ngày một xa bờ, không còn cơ hội trở lại chốn tông lâm xưa. Tuy chỉ sống ở Phật Học Viện Hải Đức – NhaTrang không nhiều so với các bạn cùng trang lứa, nhưng trong ký ức vẫn luôn bàng bạc những Hoài cảm, mỗi khi nghĩ về cái nôi đầm ấm thanh thoát với bao đạo tình huynh đệ, đã một thời cùng chan hòa chia sẻ ngọt bùi trong môi trường “thân hòa đồng trú, kiến hòa đồng giải, ý hòa đồng duyệt” nuôi dưỡng nên một thân tâm vững vàng vào độ tuổi thanh xuân đầy sôi nổi. Làm sao quên được những đêm trăng tròn mấy anh em chung phòng (Phước Sơn, Giác Tuệ, Đức Tường, Trì Liên, Nhật Châu, Thiện Lợi và tôi) kéo nhau lên đỉnh núi, vừa thưởng ngoạn trăng thanh và gió mát từ biển thổi vào, vừa ngắm toàn cảnh thành phố NhaTrang lấp lánh ánh đèn về đêm thật tuyệt vời. Trong khi không quên mang những câu văn trong kinh, hay những đoạn luận vừa được học vốn còn mang tính tối nghĩa chưa được sáng tỏ, để cùng nhau trao đổi tranh luận, bàn cãi nhiều lúc đến nẩy lửa. Lại còn bộc bạch cho nhau nghe những thao thức áp ủ trong tâm tư mỗi Tăng sĩ trẻ đối với thời đại mới, nên chọn con đường dẫn thân như thế nào để thỏa chí nguyện khi “mang gươm xuống núi”? Làm sao không nhớ những câu “hô canh” đầy thiền vị với giọng thanh thoát của vị trực nhật về đêm “Nhất canh dĩ đáo thượng Thiên sàng...” hay giữa đêm khuya tịch tịch văng vẳng bên tai giọng điệu trầm bổng của thầy Thủ Chúng (thầy Diệu Tánh) “Ngũ canh dĩ đáo pháp môn khai ...” Tâm tư vẫn mãi lâng lâng cảm khái, mỗi khi hồi tưởng về môi trường Phật Học Viện nơi mà mình được sống được tu học ở đó.

Tôi cứ suy ngẫm để rồi băn khoăn và tiếc rẻ, Giáo hội Phật Giáo Việt Nam được hình thành và hoạt động đã 30 năm, mà sao hệ thống đào tạo Tăng tài dưới mô hình Phật Học Viện vốn bị tan rã từ năm 1975, chẳng có vị lãnh đạo nào trong Giáo hội quan tâm hay đoái hoài đến một cơ cấu tu học có qui củ nề nếp, có chất lượng như thế? Phật Học Viện là một tông lâm tu học đã được Hoàn chỉnh đối với một trung tâm tu học dành cho người xuất gia, thể hiện đầy đủ qui phạm Thiền môn, mang tính nhất quán cả hai phương diện học và tu. Một mẫu hình tu học mang tính kế thừa Thiền môn truyền thống, được phát triển theo hình thái hiện đại trong hướng đào tạo tu học tập chúng mang tính đoàn thể, với nền giáo dục khoa học tiến bộ song hành cùng thời đại, lại xem là lỗi thời và bị bỏ rơi? Phải chăng Phật Giáo Việt Nam đang bị ru ngủ trong cái nôi êm ái của thời đại nên đã bước thụt lùi? Trong khi các bậc tôn túc Thiền đức của thập niên 30 thế kỷ trước, đã sáng suốt, nắm bắt được hơi thở

nhịp sống mang tâm thời đại, tạo tiền đề cho sự chuyển mình khi khởi xướng và đứng ra hình thành các tông lâm tu học khắp cả nước (đều ở tập chúng để vừa học vừa thực tập hành trì tu tập). Ở Bắc có chùa Bà Đá, Quán Sứ, miền Trung có chùa Trúc Lâm, Tây Thiên, Báo Quốc, Kim Sơn ở Huế, cũng như Long Khánh, Thập Tháp ở Bình Định, và miền Nam có Luồng Xuyên ở Trà Vinh, Ấn Quang ở Sài Gòn... Chính những tông lâm tu học này mang lại hoa trái ngọt ngào, đã đào tạo những cao Tăng thạc đức đầy đủ bản lĩnh tô điểm trang sử Phật Giáo, ngày càng rực rỡ của thời chấn hưng Phật Giáo vươn cao ngang tầm thời đại. Đồng thời là nền tảng làm bệ phóng cho thập niên 50, để bước thêm một bước dài hơn nữa khi Hoàn chỉnh một hệ thống Phật Học Viện về sau. Ngoài Phật Học Viện Trung phần Hải Đức – Nha Trang, còn có 3 chi nhánh trực thuộc là Báo Quốc – Huế, Phổ Đà- Đà Nẵng và Già Lam – Sài Gòn. Lần lượt là Nguyên Thiều của Bình Định, Huệ Nghiêm, Giác Nguyên, Ấn Quang của Sài Gòn được xuất hiện ngày thêm hưng thịnh, có lúc lên đến hằng trăm Tăng sĩ theo tu học tại các tông lâm này. Bởi từ tổ chức sinh hoạt theo qui phạm Thiền môn, đến chương trình giảng dạy mang tính khoa học phù hợp thời đại, nội dung phong phú súc tích chất lượng (các Phật Học Viện chuyên khoa về Phật học) vừa đa dạng uyển chuyển (các Phật Học Viện học hai chương trình cả nội điển lẫn ngoại điển). Cụ thể nội dung chương trình đào tạo của Phật Học Viện Trung phần Hải Đức – Nha Trang ban đầu được phân làm 3 cấp Tiểu học, Trung học và Đại học, thời gian theo học là 10 năm với các ban ngành gồm Giáo thọ, Trụ trì, Giảng sư, Giáo sư tư thực, Thư viện và cả Kinh tài. Cuộc sống tập chúng để học tập là một thử thách mang tính chia sẻ trí tuệ, đồng thời là môi trường rèn luyện nghiêm túc đối với vấn đề thúc liễm thân tâm, nghiêm trì giới luật trau dồi phạm hạnh. Thế nên từ thế hệ được đào tạo đầu tiên vào thập niên 30, rồi đến thế hệ kế tiếp vào thập niên 50, cho đến thế hệ thế sau cùng đến năm 1975. Mỗi Tăng sĩ đã được đào tạo từ các tông lâm này đều được thấm nhuần lý tưởng cao đẹp, sẵn sàng lên đường theo sự phân bổ của Giáo hội nhằm phục vụ đạo pháp vì lợi lạc quần sanh. Người lên non cao kẻ xuống biển xa, từ phố thị đến thôn ấp hẻo lánh đều chẳng ngại hà gì cả. Các đoàn Phú Lâu Na được tỏa ra khắp mọi miền đất nước mang theo sứ mệnh cao cả “khêu đèn trí tuệ, giác tỉnh quần mê, xoa dịu thương đau, xóa tan nỗi khổ” cho mọi người đó là trách nhiệm của Như Lai sứ giả. Cứ thế mà dấn thân trên con đường phục vụ lý tưởng mình đã chọn không biết mệt mỏi, lúc thì trú chân thực hiện công tác Phật sự ở địa phương này vài ba năm, khi lại đến hoàng dương chánh pháp ở địa phương khác 5 - 7 tháng, rồi lại lên đường theo sự điều động của Giáo hội, nhằm đáp ứng nhu cầu của mỗi địa phương mà chẳng mấy ai nghĩ đến việc trú thân một nơi cố định nào cả. Tuy trong đời sống không thể hiện hình thái “nhứt bát thiên gia phạn” nhưng lại thọ thực của đàn na khắp mọi miền, nên hình thành tâm niệm lúc nào cũng tự xác định người tu sĩ phải lấy tiêu chí “vô trú xứ thường an lạc” chính là niềm hạnh phúc an lạc của tự thân rồi, vì đem chánh pháp soi rọi cho mọi người có

an lạc, tức đem lại hỷ lạc cho chính mình. Trong khi một cuộc sống và tu học đơn lẻ sẽ không đem lại lợi lạc nào đối với chí nguyện của một người xuất sĩ cả. Vì chẳng có bạn đồng tu để tạo động cơ cho mình phấn đấu tinh tấn, và dần hồi bị bào mòn chí nguyện sơ phát tâm ban đầu. Tại sao các thế hệ trước có thể mạnh dạn dấn thân trên con đường phục vụ đạo pháp trong tinh thần xả kỷ bất thối như vậy. Bởi do đã được đào tạo và trui rèn trong môi trường tu học tập chúng, được cọ xát thực tế trong cuộc sống cộng trụ một thời gian dài, những góc cạnh tập khí cá nhân đã được sự hỗ trợ của đại chúng đồng tu mài dũa, cùng với sự chỉ dạy hàm dưỡng của các bậc giáo thọ cao Tăng. Thế nên học Tăng ở những môi trường này có điều kiện để lần hồi rũ bỏ một phần các nội ma, và ngăn ngừa được các ngoại chướng xâm nhập, “Nội ma bất khởi, Ngoại chướng vô xâm” đồng thời phát huy ngày một lớn mạnh lý tưởng vị tha cao đẹp mở rộng tâm từ, đào thải tâm niệm hẹp hòi, ích kỷ ra khỏi tư duy. Sống và tu học ở môi trường tập chúng thì những tạp niệm về chấp hữu, chấp thủ như “chùa riêng, bôn đạo riêng” không có đất để phát triển. Một Tăng sĩ trẻ không được tu học tập chúng trong môi trường “thân hòa đồng trú” là một sự thiệt thòi rất lớn đối với một người tu sĩ. Bởi một Tăng sĩ trẻ khi bước chân chưa thật vững vàng, chưa qua thử thách trải nghiệm trong đời sống tu tập nhằm buông bỏ các tạp niệm, không được minh sư dạy dỗ dẫn dắt, không có bạn đồng tu để nương tựa sách tấn, lấy đâu tạo nên năng lượng cho bản thân để vươn lên, tiến bước trên con đường giác ngộ, giải thoát? Nếu người Tăng sĩ trẻ chỉ học mà không thực tập cuộc sống tập chúng để xây dựng thành Tăng thân vững chắc, thì cơ sở nào để trở thành biểu tượng cho Tăng Bảo, vì Tăng chỉ có ý nghĩa khi sống theo đoàn thể, cùng nương tựa vào nhau để tu tập thì sự tu tập ấy mới có tiến bộ và thăng hoa, thế nên các Tổ xưa từng nhắc nhở “Tăng ly chúng Tăng tàn” là vậy. Người tu sĩ Phật Giáo ngày nay muốn thực hiện vai trò Như Lai sứ giả thì phải có đôi chân vững chắc, mới hy vọng bước được những bước dài trên con đường thiên lý vốn lắm chông gai cam bẫy. Thế nên phải trau dồi kiến thức trong việc học từ thấp lên cao, có chương trình trường lớp đàng Hoàng, song hành đối với việc nạp kiến thức thì cũng phải thực hành công phu tu tập để tạo năng lượng là việc tối cần thiết đối với một tu sĩ. Có nên trang bị cho những Tăng sĩ trẻ một số kiến thức Phật học thông qua các trường sơ cấp, trung cấp hay học viện theo lối từ chương, bằng những ngôn từ suông xơ cứng như những học sinh, sinh viên ngoài xã hội không? Hình thái ấy vốn chẳng đem lợi lạc gì cho một người tu sĩ có chí hướng “xuất trần thượng sĩ” cả. Đức Thế Tôn từng nhắc nhở: “Giáo lý của ta không phải để cao đàm biện luận, mà cần phải được thực nghiệm vào cuộc sống”. Hơn ai hết người xuất gia cần trang bị đầy đủ cả hai phương diện học song hành với tu tập, bởi Tăng bảo ở thời hiện đại không đủ trí tuệ để bị nhầm lẫn giữa “ngón tay và mặt trăng” giữa phương tiện và cứu cánh, dễ đưa đạo Phật đến tình trạng ly tâm Chánh pháp, dẫn dắt quần chúng đi vào mê lộ lúc nào chẳng hay! Nhưng chỉ dựa vào sở học lý thuyết từ chương mà không có

hàm dưỡng công phu tu tập, lại dễ rơi vào biên kiến sai lầm “Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, lý kinh nhất tự tức đồng ma thuyết” còn gì?

Ngày nay đạo Phật đã phát triển lan tỏa khắp năm châu, nhờ các bậc đạo sư đã vận dụng tinh thần khế lý, khế cơ khi đưa sinh khí đạo Phật vào từng môi trường xã hội thích hợp. Nhưng trên hết là biết linh hoạt tạo lập nên những đạo tràng, trung tâm, tông lâm nhằm hướng dẫn thực hành trong việc tu tập có hiệu quả, mang lại an lạc trong cuộc sống hằng ngày, mới thu hút được đông đảo quần chúng, nhất là đối với các xã hội Âu, Mỹ không thể chỉ có lý thuyết suông mà thuyết phục được họ. bối cảnh hiện tại của nước nhà, và đáp ứng nhu cầu phát triển của tự thân cũng như của xã hội PGVN đã mở ra khá nhiều trường Phật học tại các địa phương, từ sơ cấp đến trung cấp, cao đẳng, và cao cấp Phật học. Tuy nhiên để có thể đạt được kết quả mong muốn, chư vị tôn túc lãnh đạo có trách nhiệm về Văn hóa giáo dục có thể rút tía kinh nghiệm quý báu từ những cơ sở đào tạo Tăng tài mang tính truyền thống và những trung tâm tu học mẫu mực có chất lượng một thời. Có như vậy, Phật giáo nước nhà bổ sung được những bất cập trước đây, tránh được những yếu kém tiêu cực, hiện trạng phát sinh tu sỹ có lối sống tha hóa đầy thực dụng, hưởng thụ, phe nhóm và môn phái v.v..., để đào tạo được một lớp Tăng sĩ kế thừa đầy nhiệt huyết và có ý thức về lý tưởng giải thoát cao đẹp cho sự nghiệp Hoàng pháp lợi sinh, phục vụ đạo pháp và dân tộc.

BỮU ĐÀM



Học Tăng PHV Hải Đức đi tham quan du ngoạn thăm vườn dừa và các chùa tại Thành Diên Khánh – Năm 1969

Thành Kính tưởng niệm
Hòa thượng Thích Phước Huệ
(1875 – 1963)



Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Cự, pháp danh Ngô Tánh, tự Hưng Long, hiệu Phước Huệ. Ngài sanh ngày mồng 8 tháng 4 năm Ất Hợi (1875) triều Tự Đức thứ 28. Tại làng Trung Kiên, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Gia đình họ Nguyễn của Ngài từng có truyền thống khoa bảng và chịu ảnh hưởng nếp sống Phật giáo qua nhiều đời, trong năm đời có đến sáu vị xuất gia và đã trở thành những danh Tăng có nhiều công hạnh. Nội tổ của Ngài là cụ Nguyễn Văn Bình, đỗ Tam khoa Tú tài, từng có công mở mang hương lý, được dân làng tôn vinh và liệt vào hạng “Hậu hiền khai khẩn”.

Thân phụ Ngài là ông Nguyễn Văn Khanh, từng được triều đình bổ làm quan tỉnh Bình Thuận. Thân mẫu là bà Nguyễn Thị Từ, người làng Diên Khánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Năm Canh Dần (1890), Ngài 16 tuổi thì mẹ mất, sau đó Ngài theo thân phụ vào Bình Thuận nhậm chức. Khi đi ngang địa phận Nha Trang, thân phụ bỗng dưng phát bạo bệnh, phải xin tá túc nơi ngôi chùa nhỏ mang tên Hải Đức. Sau đó người cha qua đời, Ngài phải nhờ đến nhà chùa lo liệu việc mai táng.

Sau khi lo chôn cất phụ thân xong, là thiếu niên tứ cố vô thân nơi đất khách, Ngài phải tự kiếm sống bằng cách vào rừng đốn củi nuôi thân và hương khói cho cha. Phụ giúp việc chùa, mỗi tối Ngài cùng chư Tăng đọc kinh, từ đó cơ duyên Phật pháp đã bắt đầu đi sâu vào tâm

thức Ngài giữa lứa tuổi thiếu niên nhiều mơ ước.

Không lâu sau, nhận thấy con đường giải thoát với nếp sống và phẩm hạnh của người xuất gia mới là cứu cánh và có thể báo hiếu tròn vẹn mang nhiều ý nghĩa nhất. Ngài quyết định đành lễ cầu xin xuất gia với Tổ Viên Giác (trụ trì chùa Hải Đức), được Tổ ban pháp danh là Ngô Tánh. Vốn có căn bản Nho học từ thuở nhỏ và được gia đình hướng dẫn cách tiếp cận những tinh hoa Phật Đà, trong thời gian hành Diệu, chấp tác Ngài đã vượt trội các bạn đồng sư nên sớm được Bổn sư ban cho pháp tự là Hưng Long.

Năm Giáp Ngọ (1894), 20 tuổi, Ngài xin Tổ Viên Giác cho đời hài cốt phụ thân về kinh và cải táng tại núi Thiên Thai, bên cạnh Tổ đình Thuyền Tôn. Sau đó Ngài tiếp tục đến cầu học với Tổ Từ Hiếu. Cùng năm này, Ngài được thọ giới tại Đại giới đàn chùa Báo Quốc, do Tổ Hải Thuận, Tăng Cang chùa Diệu Đế làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm Kỷ Hợi (1899), lúc 25 tuổi, Ngài xin phép được lập thảo am nhỏ để tu trì đồng thời có nơi phụng thờ song thân, tại làng Bình An cách chùa Từ Đàm về phía Đông cách 500 mét, Lấy hiệu là Hải Đức Am (sau này là chùa Hải Đức, đường Phan Bội Châu, Huế).

Năm Giáp Thìn (1904), Ngài đắc pháp với Hòa thượng Tâm Truyền (trụ trì Tổ đình Báo Quốc – Huế), pháp hiệu là Phước Huệ với bài phú kệ như sau:

*Phiên âm: Thượng thừa Phật tổ chấn tôn phong;
Phó kệ truyền đăng pháp pháp đồng.
Thiện quả viên thành tăng phước huệ.
Tương kỳ đạo đức vĩnh hưng long.*

*Tạm dịch: Ngưỡng thừa Phật Tổ chấn tông phong
Trao kệ, truyền đèn, mọi pháp đồng
Quả thiện trọn thành, thêm phước huệ
Những cầu đạo đức mãi hưng long.*

Năm 1905, Ngài nhận chức trụ trì chùa Kim Quang (làng An Cựu – Huế) do bà Từ Minh, Hoàng Thái Hậu đời vua Thành Thái kiến lập. Do đó vua Thành Thái có cơ duyên được gần gũi và nghe pháp nơi này, từ đó cảm mến và rất quý trọng Ngài.

Năm Giáp Dần (1914), Ngài trở lại Nha Trang để thăm Bổn sư, nhưng khi đến nơi thì Tổ Viên Giác đã viên tịch lâu rồi! Trong khi đó chùa Tổ lại xiêu vẹo, hoang tàn, không một bóng Tăng chúng. Ngài liền ra sức vận động trùng tu lại ngôi chùa và không lâu sau chùa Hải Đức đã

thực sự trở thành một đạo tràng thanh lịch giữa thành phố Nha Trang.

Năm Giáp Tý (1924), đã 50 tuổi, Ngài được chư Sơn tỉnh Khánh Hòa suy tôn làm Đường đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn Nha Trang.

Sau đó Ngài trở lại Huế, biến am Hải Đức thành ngôi chùa nguy nga tráng lệ ở đất Thần kinh như ngày nay.

Năm Giáp Tuất (1934) Ngài về nơi sinh quán tỉnh Quảng Trị vận động trùng tu ngôi Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang ở làng Ái Tử, công việc trùng tu mất hơn bốn năm mới hoàn thành. Đó là năm Canh Thìn (1940), sau khi khánh thành Tổ đình Tịnh Quang, Ngài được Giáo hội tỉnh Quảng Trị thỉnh làm Đường đầu Hòa thượng trong Đại giới đàn của tỉnh. Cũng trong năm đó, vua Bảo Đại ban chiếu chỉ cử Ngài làm Tăng Cang Tổ đình Báo Quốc.

Thời gian từ năm 1941 đến 1945, Ngài liên tục đảm nhận chức Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Thừa Thiên. Trong xu thế chung của Phật giáo nước nhà, công việc chấn hưng cũng là mối bận tâm không nhỏ nơi Ngài. Vì thế, Ngài chọn Hoà thượng Bích Không, là một người am tường nhiều sở học, hỗ trợ Ngài thực hiện các Phật sự quan trọng. Đầu tiên là dời chùa Hải Đức từ thành phố Nha Trang lên núi Trị Thủy nằm ở ngoại ô thành phố, thuộc làng Phước Hải, cách cửa biển Nha Trang một cây số để tiện việc quy tụ Tăng Ni tu học và mở rộng khi cần. Công việc dời chùa ấy được tiến hành trong năm Quý Mùi (1943) và ngôi chùa đã trở thành một cơ sở đào tạo quan trọng rất lừng danh là Phật học viện Hải Đức – Nha Trang sau này.

Năm Tân Mão (1951), Ngài đến thăm bạn đồng môn là ngài Phổ Nhãn, đang trụ trì Tổ đình Thiên Bửu. Ngài đã vận động ngài Phổ Nhãn tiến cúng ngôi Tổ đình cho Giáo hội Ninh Hòa, làm trung tâm hoàng dương chánh pháp nơi địa phương.

Năm Giáp Ngọ (1954) khi khánh thành Tổ đình Thiên Bửu, Giáo hội Ninh Hòa khai mở Đại giới đàn tại đây và cung thỉnh Ngài làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm Bính Thân (1956) Ngài đã ký văn bản tiến cúng chùa Hải Đức Nha Trang cho Giáo hội Trung phần làm nơi đào tạo Tăng tài. Văn bản đề ngày 27.07 và ngày 29.09 là lễ bàn giao. Do yêu cầu thiết yếu của công việc đào tạo, hướng về tương lai phật hạnh thịnh mọi mặt, nên Ngài đã không ngần ngại quyết định một cách nhanh chóng như thế.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài trở ra Quảng Trị kiến thiết tượng đài Quan Thế Âm tại Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang.

Trong cuộc đời hoằng hóa của Ngài, 70 năm trải đều trên con đường xuyên Việt, từ Trị Thiên đến Khánh Thuận. Ngoài những việc làm tích cực mang ý nghĩa đạo pháp to lớn, Ngài còn để tâm đến những việc nhỏ khác. Tiêu biểu cho những việc làm ấy như sau:

- Để bầu ra được Ban Quản Trị Tổ đình Báo Quốc, Ngài phải đứng đầu phiên họp của Hội đồng Sơn môn Tăng già Thừa Thiên ngày 4 tháng 4 năm Mậu Tý (1948).
- Ngài đã vận động các vị Tỳ-kheo còn nặng nợ trần, nhanh chóng giao trả Tổ đình Từ Đàm lại cho Giáo hội.
- Đại trùng tu chùa Kim Quang ở An Cựu – Huế.
- Chứng minh và cổ động cho việc trùng hưng chùa Phổ Đà, Đà Nẵng.
- Chùa Phật Quang Phan Thiết cũng được Ngài tận tình chiếu cố.

Ngoài ra, có một thời gian Ngài tranh thủ ra Bắc học thêm Pháp môn Mật tông, do đó, Ngài đã từng chữa lành bệnh cho không ít người tìm đến, nhất là bệnh tâm thần.

Trong sự nghiệp nhiếp hóa đồ chúng, tiếp dẫn hậu lai, Ngài đã đào tạo được một tầng lớp đệ tử tiêu biểu sau:

- Hòa thượng Bích Phong (1900-1968), trụ trì chùa Quy Thiện và kế thừa Tổ đình Báo Quốc.
- Hòa thượng Bích Không (1894-1954), nguyên trụ trì chùa Hải Đức (1943).

Ngoài ra, còn có không ít các vị đệ tử của Ngài là người nước ngoài, đủ thành phần quốc tịch, đặc biệt trong đó, có một người Mỹ (làm Kỹ sư) tên Frank M. Bazl, ngày 27.04.1958 đã đến xin nhận Ngài làm cha đỡ đầu trên bước đường tu học.

Ngài thường hay nói trong những ngày trước khi viên tịch: “Ta ra đời nhằm ngày Đản sinh của đức Từ Phụ thì sau ta cũng chọn ngày ấy mà viên tịch”. Ngày mồng 8 năm Quý Mão (1963), Ngài không thấy trang hoàng cờ phướn để đón mừng Phật Đản như mọi khi và khi biết Giáo hội chủ trương dời ngày lễ Phật Đản vào đúng ngày rằm, Ngài nói: “ Rứa thì ta cũng đợi đến ngày rằm...”.

Và quả đúng như lời của bậc thánh giả, lúc 11giờ30 ngày rằm tháng 4 năm Quý Mão (1963), Ngài thị tịch, thọ 89 tuổi với 69 hạ lạc. Bảo tháp của Ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa Hải Đức Huế.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (1878 – 1979)



THÂN THỂ

Ngài tên thật là Võ Chí Thâm, sinh ngày 07 tháng 01 năm 1878, tại làng Ái Tử, quận Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; con của cụ Võ Văn Xung và bà Trần Thị Điều.

THỜI ẤU THƠ

Năm lên bảy, Ngài bắt đầu theo học chữ Nho. Với tư chất thông minh, không bao lâu, Ngài đã tinh thông Nho học. Nhờ túc duyên của nhiều đời, chí xuất trần sẵn cuu mang trong chủng tử, Ngài đã phát tâm xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Tâm Tịnh (Trú trì chùa Tây Thiên - Huế, lúc bấy giờ) và được ban pháp danh là (thượng) TRỪNG (hạ) Thủy, pháp tự là Chí Thâm, pháp hiệu là Giác Nhiên.

THỜI GIAN TU HỌC :

Sau 23 năm tu học, Ngài chuyên tâm nghiên cứu tinh yếu của Kinh luật Đại thừa; đặc biệt, Ngài đã sử dụng phần lớn thời gian trong việc thiền định. Vì thế, đạo phong của Ngài ngày càng đượm nét Thiền sư.

Đến năm Canh Tuất (1895), triều Duy Tân, Ngài cùng với Hòa thượng Tịnh Khiết thọ tam đàn Cụ túc tại Giới đàn chùa Phước Lâm (Hội An). Đại giới đàn này do Ngài Vĩnh Gia làm đàn đầu, Ngài Tâm Truyền làm Yết-ma và Ngài Hoàng Phú làm Giáo thọ. Từ đó, giới đức tinh nghiêm, pháp thân thanh tịnh là kim chỉ nam trong suốt cuộc đời hành hóa của Ngài sau này.

CÔNG NGHIỆP HOÀNG PHÁP

Mãi đến năm 1932, cùng các Hòa thượng Phước Huệ (chùa Thập Tháp - Bình Định), Giác Tiên, Hòa thượng Tịnh Hạnh, Cư sĩ Tâm Minh, Trương Xương... sáng lập Hội An nam Phật học. Hội đã cung thỉnh Ngài

đảm nhiệm chức vụ Chứng minh Đại đạo sư và kiêm nhiệm Giám đốc Phật học đường Tây Thiên - Huế.

Năm 1934, Ngài làm Trụ trì Quốc tự Thánh Duyên (Túy Vân - Huế), một trong ba quốc tự lớn tại Thừa Thiên (Linh Mục, Thánh Duyên, Diệu Đế).

Năm 1936, triều đình phong chức Ngài làm Tăng cang. Cùng năm đó, Tạp chí Viên Âm, phương tiện hoằng pháp của Phật giáo, do Ngài và Hòa thượng Giác Tiên chứng minh.

Năm 1938, do ủy nhiệm của các vị Tôn đức thiền gia, Ngài nhận chức Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn (Thừa Thiên). Tổ đình này thuộc phái Lâm Tế, do Tổ Liễu Quán khai sơn. Ngài là đời thứ VIII, dòng Thiền Liễu Quán.

Năm 1956, Ngài được Giáo hội Phật giáo Trung phần cung thỉnh vào chức vụ Viện trưởng Phật học viện Hải Đức - Nha Trang (cơ quan đào tạo Tăng tài của Phật giáo Trung phần).

Năm 1958-1926, Ngài đảm nhiệm chức Chánh hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật giáo Trung phần trong suốt bốn niên khóa. Trong thời gian này, với tuổi trên tám mươi vẻ đẹp tùy hình, Ngài vẫn chu toàn nhiệm vụ, kinh lý, nhiều lần đến các Hội Phật giáo khắp nơi ở Cao nguyên và Trung nguyên.

Xúc động hơn nữa, cũng chính Ngài, năm 88 tuổi, sức yếu thân gầy, trong tay chiếc gậy trúc Ngài không từ nan, quyết một lòng hy sinh vì đạo, đích thân dẫn đầu cuộc biểu tình của Tăng tín đồ Phật giáo Thừa Thiên - Huế mở đầu phong trào vận động đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo vào chiều 14 tháng 4 năm 1963 (Quý Mão). Trong cuộc vận động và đấu tranh, Ngài đã không ngừng chung lưng đấu cật, xẻ đắng chia cay cùng với phong trào cho đến ngày thành tựu mỹ mãn.

Một công việc hoằng pháp trọng yếu hơn nữa, Ngài đã nhiều lần làm Đoàn đầu Hòa thượng truyền giới cho đồ chúng xuất gia, tại gia qua các đại giới đàn: Giới đàn Hộ Quốc tại Phật học viện Trung phần, chùa Hải Đức - Nha Trang (1956), giới đàn Vạn Hạnh tại chùa Từ Hiếu - Huế (1965), Giới đàn Vĩnh Gia tại Phật học viện Phổ Đà - Đà Nẵng (1970).

Môn đồ của Ngài không nhiều, người còn kẻ mất, đều đã góp công làm nên lịch sử Phật giáo hiện đại, và hầu hết, là những cấp lãnh đạo của Giáo hội từ trung ương đến các miền, tỉnh thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, như Thượng tọa Thiện Siêu, Thượng tọa Thiện Minh, Thượng tọa Thiện Bình...

Trang trải đã quá nửa đời người, nghịch cảnh, chướng ngại vẫn còn bủa vây Giáo hội cùng dân tộc. Tuy nhiên, nhất tâm nhất hậu, với bản chất cố hữu "vô ngôn bất động" của Ngài qua giới, định, tuệ đã tạo nên một sức mạnh nội tại phi thường như thế tiếp sức cho những đứa con tinh thần, đang trên đường làm sứ mệnh Phật giáo Việt Nam.

Rồi tin ngưng bản được loan đi vào ngày 28-01-1973, đất nước sẽ sang một giai đoạn mới, từ đó, Giáo hội cũng bắt đầu đối mặt với một Hoàn cảnh khá phức tạp... Không bao lâu, sau đức Tăng thống của Giáo hội thị tịch (1973) - sinh hoạt của Giáo hội trở nên chông chênh không người lèo lái. Trước Hoàn cảnh đó, Ngài đã nhận chức vụ Đệ nhị Tăng thống do Đại hội Phật giáo kỳ V suy tôn vào ngày 10 tháng mười hai năm 1973, trong chí nguyện "thiệu long Tam bảo" để kế tục lãnh đạo Giáo hội. Đây là chức vụ vừa tối cao và cũng là cuối cùng của đời Ngài.

VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH, CHẤM DỨT CHIẾN TRANH

Sau ngày tân nhiệm, chiến tranh vẫn tiếp diễn khốc liệt, gieo rắc chết chóc tang thương trên khắp đất nước, nền hòa bình dân tộc đang là bóng dáng mù khơi. Ngài đã và đang chứng kiến những chứng tích được dệt bằng máu và nước mắt của không ai khác hơn là dân tộc Việt Nam nói chung và quần chúng Phật tử nói riêng. Ngài đã đau khổ nỗi khổ đau của chúng sinh; cho nên, ngoài sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội đúng con đường Chánh pháp, Ngài vẫn hằng quan tâm đến vấn đề hòa bình đất nước và sự an lạc của toàn dân. Niềm suy tư và ước vọng này của Ngài đã được thể hiện qua các "Thông điệp" kêu gọi ý thức trách nhiệm của mỗi người để dập tắt chiến tranh, đem lại an lạc hòa bình cho đất nước và sự an cư lạc nghiệp cho toàn dân.

Sau ngày nước nhà được hòa bình thống nhất, sự lãnh đạo Giáo hội và và nhiếp hóa chúng sinh của Ngài lúc này là huấn dụ Tăng Ni nghiêm trì giới luật, Ngài dạy: *"Tỳ-ni tạng trụ, Phật pháp diệc trụ"*. Ngài cũng khuyên Tăng Ni hãy sống nếp sống phạm hạnh, theo tinh thần *"Bách Trượng thanh quy"*. Ngài dạy: *"Tôi nay đã già rồi, hơn trăm năm qua, tôi đã sống và đã chứng kiến bao đổi thay của đất nước thân yêu. Tôi thấy không có gì hơn là sống nếp sống phạm hạnh. Cho nên, tôi chỉ mong hàng Phật tử xuất gia hãy sống hoan hỷ trong nếp sống phạm hạnh; giữ gìn Giới - Định - Tuệ để hành đạo, giúp đời... Với Phật tử tại gia, hãy tu tâm dưỡng đức, biết thương yêu mọi người, làm tròn trách nhiệm của mình đối với đạo, đối với đời để cùng nhau phát huy tinh thần từ bi, trí tuệ của đạo Phật và xây dựng một nước Việt Nam vinh quang giàu mạnh"*. (Thông điệp Phật đản 2522 - 1978)

NHIẾP HÓA ĐỒ CHỨNG

Mặc dầu công việc đối ngoại của Giáo hội đa đoan và phức tạp, Ngài vẫn không xao lãng việc nhiếp hóa đồ chúng. Ngài từng huấn dụ Tăng Ni: *"Đạo Phật tồn tại, không chỉ ở những hình thức chùa tháp, lễ nghi, kinh điển. Mặc dù kinh điển là chỉ nam, hướng dẫn ta đến đạo quả Vô thượng Bồ-đề, nhưng sự tồn tại đích thực chính là ở sự thể hiện đạo phong. Những nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng-già nghiêm trì giới luật và biết tận lực phục vụ chánh pháp, để chánh pháp tồn tại mãi mãi với thế gian và làm lợi ích chúng sinh..."* (Thư gửi Tăng Ni nhân mùa An cư 1976).

Thật vậy, mặc dầu đã 102 tuổi, nhưng nơi Ngài không hề thấy có triệu chứng thông thường của những bậc luống tuổi. Pháp thể tuy có gầy ốm, nhưng Ngài vẫn đi đứng bình thường. Dáng đi mạnh mẽ khoan thai, oai nghiêm đĩnh đạc, không phiền người diu dắt, không hề nắm gậy, ngồi hàng giờ lưng không biết đau, gối không biết mỏi, mắt không mờ, tai không lãng, nói năng rõ ràng không hề lẫn lộn và trí tuệ minh mẫn một cách lạ thường.

Mắt mờ, tai lãng, gối mỏi, lưng đau, nói năng lẫn lộn, trí nhớ mất đi và đi đâu phải chống gậy, đó là những triệu chứng thường tình, có ở nơi các bậc luống tuổi. Nhưng ở Ngài thì không. Phải chăng nhờ công hạnh tu trì của Ngài đã làm thay đổi những triệu chứng thường tình của thể nhân. Ngưng ấy đức tính đặc hữu nơi Ngài, đủ làm chúng ta kính phục và tăng trưởng đạo tâm.

NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG

Trong dịp đầu xuân Kỷ Mùi, khi Hòa thượng Đôn Hậu, Chánh thư ký Viện Tăng thống và quý Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức trong Giáo hội Thừa Thiên đến Tổ đình Thuyền Tôn để đánh lễ và chúc thọ đầu năm (04-01-Kỷ Mùi). Hôm đó, trời trở lạnh, Ngài đang nghỉ, Hòa thượng Đôn Hậu và Ban Đại diện Phật giáo vào tận chỗ nghỉ, Ngài hỏi bằng một giọng nhẹ nhàng và vô cùng cảm mến: "Ai đó?". Sau khi được trình lại, Ngài sửa soạn định ngồi dậy, Hòa thượng Đôn Hậu: "Xin thỉnh Ôn cứ nằm, cho phép chúng con được đánh lễ, chúc thọ đầu năm". Ngài dạy: "Để tôi ngồi dạy một tí với các Thầy, nằm ri e không phải lễ với các Thầy chừ". Đoạn Ngài ngồi dạy, nhìn quanh rồi hỏi: "Thầy Đức Tâm mô? Răng không vào cho tôi thăm với?". (Hôm đó Thầy Đức Tâm, Phó Đại diện Giáo hội tỉnh Thừa Thiên Huế bị bệnh, không đi được). Ngưng ấy lời lẽ, đầy đủ Ngài sáng suốt đến chừng nào.

Sau lễ Chúc thọ, như một vị Bồ-tát "*dự tri thời chí*", linh cảm trước được sự ra về vĩnh viễn của mình, Ngài ân cần dạy bảo những lời đầu năm vô cùng xúc động: "*Tôi nay tuổi đã già rồi, tôi thấy sức khỏe tôi kém nhiều. Chưa biết chừng sự chết sẽ đến nay mai. Nay, nhân dịp đầu năm, Hòa thượng và các Thầy đến thăm tôi, tôi xin cảm ơn và xin cầu Phật gia hộ Hòa thượng và các thầy nhiều sức khỏe, cố gắng kiên nhẫn trước mọi nghịch cảnh để phục vụ Giáo hội, diu dắt Tăng Ni tín đồ tu niệm. Tôi thật không có gì vui mừng hơn*".

Ngờ đâu, lời huấn thị đầu xuân và cũng là lời di giáo tối hậu của đức TĂNG THỐNG. Chỉ vồn vện một ngày sau, và cũng chỉ sau vài giờ pháp thể khiếm an, Ngài dạy: "*Vô thường thị thường*", rồi an nhiên xả báo thân vào hồi 06 giờ 30 ngày mùng 6 tháng Giêng năm Kỷ Mùi, 01-02-1979. Ngài hưởng thọ 102 tuổi đời, 84 hạ lạp. Bảo tháp của Ngài hiện tôn trí tại khuôn viên Tổ đình Thuyền Tôn - Huế.

Ngài ra đi, để lại mối cảm Hoài vô hạn trong lòng mọi người con Phật...

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỢNG NIỆM ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TỊNH KHIẾT (1891-1973)



Hòa Thượng

THÍCH TỊNH KHIẾT

Nguyễn Văn Kinh, sinh ngày 17 tháng 11 năm Tân Mão (nhằm ngày 17.12.1891) tại làng Dưỡng Mong, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ của Ngài là cụ ông Nguyễn Văn Toán, thân mẫu là cụ bà Tôn Nữ thị Lý.

Năm 15 tuổi (Bính Ngọ, 1906) được song thân khuyến khích, Hòa thượng liền lên đánh lễ Hòa thượng Thanh Thái Phước Chỉ (1858-1921). Đệ tam Tổ trú trì chùa Tường Vân, cầu xin thọ giáo. Được Tổ chấp nhận và đặt pháp danh là Trừng Thông, pháp tự là Chơn Thường. Thê nhập đời thứ 42 dòng Thiền Lâm Tế Chánh tông, đời thứ 8 dòng Thiền Thiệt Diệu Liễu Quán Việt Nam.

Năm 19 tuổi (Canh Tuất, 1910) Hòa thượng được đặc cách miễn tuổi cho đăng đàn thọ Tỳ kheo Bồ tát giới tại giới đàn chùa Phước Lâm ở Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Năm 26 tuổi (Đinh Tỵ, 1917) thê theo lời cung thỉnh của con cháu Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820-1897) Hòa thượng về trú trì chùa Phước Huệ ở thôn Vỹ Dạ, thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Năm Canh Thân, 1920 Hòa thượng đắc pháp. Được Bôn sư ban pháp hiệu là Tịnh Khiết và phú pháp bài kệ:

*Trừng Thông tâm pháp bản đồng nhiên
Phó như Chơn Thường đạo chí kiên
Phi hữu phi vô phi sở kiến
Tịch nhiên khai ngộ chủ nhân tiên.*

Năm Quý Dậu, 1933 Hòa thượng lên đảm nhận chức vị trú trì chùa Tường Vân.

Năm Mậu Dần, 1938 sau khi xây dựng xong chùa Hội Quán Từ Đàm, An Nam Phật học hội cung thỉnh Hòa thượng kiêm nhiệm trú trì và chứng minh Đạo sư cho Hội.

Hòa thượng là một người bạn tâm giao của nhà chí sĩ Sào Nam Phan Bội Châu, và cụ Phan đã tặng Hòa thượng một bài thơ tán thán mật hạnh vô vi của Ngài, như sau:

*Tiền thân chủng xuất tự bông lai
Di hưởng Bồ đề viện lý tài
Tố nhụy quang tranh đông dạ tuyết
Kỳ phương phẩm đoạt lãnh đầu mai
Hương chân vương giả thiên thùi thưởng
Trang tử thường nga nguyệt ám xai
Duy Phật tùng lai năng thức Phật
Ân cần huệ ngã thử hoa khai!*

Năm Canh Thìn, 1940 Sơn môn Tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Hòa thượng làm Giám đốc Đạo hạnh cho Viện Cao đẳng Phật học tại chùa Bảo Quốc.

Trở lại giữa năm Giáp Thân, 1944, Sơn môn Tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Hòa thượng làm Yết ma cho giới đàn tại chùa Thuyền Tôn.

Đầu năm Đinh Hợi, 1947 Hòa thượng được suy tôn lên ngôi vị: “TỔNG LÂM PHÁP CHỦ TRUNG VIỆT”.

Năm Kỷ Sửu, 1949 Sơn môn Tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Hòa thượng làm Đàn đầu Hòa thượng cho Đại giới đàn Hộ Quốc tại chùa Bảo Quốc, Huế.

Đầu năm Tân Mão, 1951, Hòa thượng chứng minh và chủ tọa Hội nghị thành lập Giáo hội Tăng già Trung Việt tại chùa Linh Quang, Huế.

Năm Kỷ Hợi, 1959 Đại hội kỳ III của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam họp tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Thêm một lần nữa, chư tôn đức Hội nghị vẫn tin tưởng và thành kính cung thỉnh Hòa thượng tiếp tục đảm nhận ngôi vị Hội chủ.

Sau Hội nghị này, thì mọi sinh hoạt của Phật giáo ngày càng chịu nhiều áp lực từ phía chính quyền. Những cuộc đàn áp, khủng bố liên tiếp xảy ra, nặng nề nhất là ở các tỉnh thuộc Trung nguyên và Cao nguyên Trung Phần Việt Nam, như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Buôn Mê thuật v.v...

Trước tình hình nghiêm trọng ấy, vào ngày 02.02.1962 (ngày 06.01 năm Nhâm Dần), nhân danh Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng đã ký một lúc hai văn thư gửi cho Tổng thống Ngô Đình Diệm và cho Quốc hội Việt Nam Cộng hòa, trong đó có đính kèm một tập hồ sơ

ghi hơn 50 vụ Phật giáo đồ bị khủng bố, đàn áp tại các tỉnh nói trên. Trong văn thư, Hòa thượng đã có lời chân thành khuyên cáo Tổng thống và Quốc hội: *“Tôi muốn tránh cho lịch sử dân tộc một chấm đen, đồng thời muốn ngăn ngừa một tai họa cho quốc gia, khi mà hàng Phật tử thấy cần bảo vệ đúng mức tôn giáo của mình!”*

Thế nhưng Tập đoàn Ngô Đình Diệm chẳng hề quan tâm đến những lời lẽ chân thành, nhưng cũng không kém phần cương quyết của Ngài. Sự khủng bố, đàn áp lại càng diễn ra khốc liệt hơn. Vì thế, cuộc đấu tranh của Phật giáo giữa mùa Hè năm Quý Mão, 1963 đã bùng phát mạnh mẽ.

Hai ngày sau vụ đàn áp đẫm máu tại đài phát thanh Huế, là Bản Tuyên ngôn 5 điểm của Năm cấp Trị sự lãnh đạo Phật giáo Việt Nam được long trọng công bố tại chùa Từ Đàm, Huế vào ngày 10.5.1963 đã chính thức “mở màn” cho Đại cuộc đấu tranh.

Suốt 178 ngày đêm diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt của Phật giáo Việt Nam, trên cương vị lãnh đạo tối cao, bằng trí tuệ, tài năng và đức độ cao thâm của một bậc Tăng già 72 tuổi, Hòa thượng đã dần thân không mỗi mệt để dẫn dắt cho phong trào. Dù bị bạo quyền giam giữ, đọa đày, dù phải chịu đựng vô vàn gian khó, nhưng Hòa thượng vẫn luôn đồng cam cộng khổ cùng chư Tôn đức Tăng Ni và Phật tử để lèo lái cho phong trào đến ngày thành tựu.

Trên cương vị Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng là vị lãnh đạo tối cao, đầy uy đức trong cuộc đấu tranh đòi “tự do tín ngưỡng” và “bình đẳng tôn giáo” của Phật giáo Việt Nam với chế độ Ngô Đình Diệm. Đại cuộc đấu tranh đã kết thúc thắng lợi vào ngày 01.11.1963 và thắng lợi này đã mở ra cho Phật giáo Việt Nam một con đường phát triển đầy sinh lực.

Đầu năm Giáp Thìn, 1964, Hội nghị của 11 Giáo phái và Hội đoàn Phật giáo tại miền Nam Việt Nam, đã long trọng tổ chức tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn. Hội nghị đã đồng tâm nhất trí thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và suy tôn Hòa thượng lên ngôi vị “**ĐỆ NHẤT TĂNG THỐNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT**”.

Ngôi vị Tăng Thống - là kết tinh công hạnh của Ngài đã tận tụy suốt đời trong sứ mệnh phụng sự Đạo pháp, Dân tộc, Nhân loại và Chúng sinh.

Vào lúc 20 giờ, 45 phút ngày 23 tháng Giêng năm Quý Sửu (ngày 25.02.1973) Ngài an nhiên xả bỏ báo thân, thể nhập Niết bàn.

Chín năm (1964-1973) ở ngôi vị lãnh đạo tối cao này, Ngài đã nhiếp phục được nội ma, ngoại chướng và vô cùng sáng suốt để lèo lái con thuyền Giáo hội đến một thời kỳ hưng thịnh, đóng góp xứng đáng công sức vào trang lịch sử vàng son của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại..

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH TÔN THẮNG (1889 – 1976)



Hòa thượng Thích Tôn Thắng, pháp danh Trùng Kệ, pháp tự Như Như, Ngài thế danh là Dương Văn Minh, sinh ngày 29 tháng 2 năm Kỷ Sửu – 1889 (năm Thành Thái nguyên niên) tại làng Hà My, tổng Bích La, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, thân phụ là ông Dương Văn Hiếu và thân mẫu là bà Nguyễn Thị Tiện.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho học và Phật học chuẩn mực và được nuôi dạy theo khuôn mẫu, nên buổi thiếu thời Ngài đã sớm được tiếp cận với kinh sách thánh hiền.

Năm Giáp Thìn (1904), lúc lên 16 tuổi, Ngài được phép mẫu thân đến cầu xuất gia với Hòa thượng Tâm Truyền, Tăng Cang chùa Báo Quốc và được Hòa thượng ban pháp danh là Trùng Kệ. Đó là năm đáng nhớ nhất cuộc đời Ngài: năm nhiều tỉnh miền Bắc bị mất mùa, đói kém và hình ảnh cao đẹp nữa về vị vua mà Ngài ngưỡng mộ lại phải thân hành ra tận miền Bắc để thăm hỏi, cứu trợ, ghi thêm một nét đẹp nữa cho Ngài.

Năm Bính Ngọ (1906), Ngài được Bổn sư cho thọ Sa di giới và được ban pháp tự là Như Như. Ngay sau đó, vua Thành Thái truyền lệnh cho bộ Lễ sung Ngài vào ngạch Tăng chùa Diệu Đế (Gia Hội – Huế).

Năm Canh Tuất (1910), khi hay tin và qua thời gian chiêm nghiệm về sự kiện vua Thành Thái bị khâm sứ Trung Kỳ Lévêque bắt buộc thoái vị, nhường ngôi cho vua Duy Tân (1907). Ngài được phép Bổn sư cho tạm rời xa kinh thành Huế, dạt vào Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Thuận

để cầu tham học. Ngài trụ lại thị xã Đà Nẵng, lập thảo am trú xứ tại làng Thạch Châu tu tập.

Năm Quý Sửu (1913), Ngài trở về Huế thọ tang Hòa thượng Bôn sư Tâm Truyền đã viên tịch. Tăng môn đại chúng cung thỉnh Hòa thượng Tâm Khoan kế vị trụ trì chùa Báo Quốc và Ngài được Hòa thượng cử làm tri sự.

Năm Mậu Ngọ (1918), sau một chuỗi sự kiện làm chạnh lòng người dân đế đô, nổi cộm nhất là sự kiện cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân thất bại (1916), Ngài lại một lần nữa trở vào Đà Nẵng. Nơi đây Ngài khai sơn chùa Phổ Thiên tại làng Bình Thuận (nay là chùa Phổ Đà, cơ sở của trường Cơ bản Phật học Quảng Nam – Đà Nẵng).

Năm Quý Hợi (1923), năm Khải Định thứ 7. Lúc này Ngài 34 tuổi mới thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Phước Quang, tỉnh Quảng Ngãi do Hòa thượng Hoàng Tịnh làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài đến cầu pháp với Hòa thượng Phước Trí chùa Tam Thai, núi Ngũ Hành, Quảng Nam được Hòa thượng phú pháp với Pháp hiệu là Tôn Thắng.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Tri sự tại Đại giới đàn chùa Từ Vân, Đà Nẵng do Hòa thượng Quảng Hương làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Ty (1929), Ngài được mời làm Dẫn Lễ Sư tại Đại giới đàn chùa Phước Lâm – Hội An, do Hòa thượng Phước Trí làm Đàn đầu.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài đảm đương trụ trì chùa Phổ Thiên, đồng thời được Giáo hội Tăng Già Đà Nẵng cung thỉnh giữ chức vụ Kiểm Tăng.

Năm Nhâm Thân (1932), hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo nổi lên ở khắp ba miền đất nước, Ngài đứng ra sáng lập Đà Thành Phật học Hội và cung thỉnh Hòa thượng Bích Liên làm Hội trưởng. Trụ sở đặt tại chùa Phổ Thiên và cho xuất bản tạp chí Tam Bảo làm cơ quan ngôn luận chính thức của Hội trong việc hoằng dương chánh pháp.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài vào khai sơn chùa Tịnh Độ tại thị xã Tam Kỳ, nay là chi nhánh trường Cơ bản Phật Học của tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng.

Năm Bính Tý (1936), để phát triển việc hoằng hóa Ni giới, cũng tại làng Bình Thuận – Đà Nẵng, Ngài lại khai sơn chùa Diệu Pháp để làm Phật Học Ni Viện.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài được cung thỉnh vào ngôi Tôn Chứng tại Đại giới đàn chùa Tịnh Quang, làng Ái Tử – Quảng Trị, do Hòa thượng Phước Huệ làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Mão (1939), tại Đại giới đàn chùa Liên Trì, Khánh Hòa, Ngài được mời làm Yết Ma A-Xà-Lê, giới đàn cũng do Hòa thượng Phước Huệ làm Đàn đầu.

Năm Tân Ty (1941), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu tại Đại giới đàn chùa Bình Quang Ni Tự tại tỉnh Bình Thuận.

Năm Nhâm Ngọ (1942), việc hóa đạo khắp nơi đã khởi sắc do sự đóng góp tích cực của Ngài trong phong trào chấn hưng Phật giáo, nhưng Ngài cũng không quên nghĩ về quê hương bản sở. Do đó, sau bao nhiêu năm trời xa cách Ngài về lại Quảng Trị, việc đầu tiên là Ngài thành lập ngay Phật học đường tại chùa Hội Quán và làm Giám đốc trong 3 năm.

Năm Ất Dậu (1945) do biến chuyển lớn của thời cuộc, Ngài lại trở vào Đà Nẵng tiến hành trùng tu các chùa Phổ Thiên, Tịnh Độ và chùa Hội Quán.

Năm Bính Tuất (1946) ý thức về tiền đồ Phật giáo mai sau, Ngài quyết định hiến cúng chùa Phổ Thiên (sau là chùa Phổ Đà) cho Giáo hội để mở Phật học viện có tầm vóc quy mô – chi nhánh Phật học viện Trung phần ở Trung Trung bộ.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài được tiến cử làm Chứng minh Đạo sư Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thị xã Đà Nẵng.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài được tiến cử vào Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài làm Chánh chủ Đàn tại Đại giới đàn Vĩnh Gia, được tổ chức tại chùa Phổ Đà – Đà Nẵng (chùa Phổ Thiên trước đây). Từ đó đến năm Bính Thìn (1976) Ngài được thỉnh làm thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Ngày 16 tháng 3 năm Bính Thìn (1976), Ngài an nhiên thị tịch, trụ thế 87 năm, giới lập 53 tuổi Hạ, môn đồ pháp quyến lập Bảo tháp Ngài tại chùa Tịnh Độ – thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.

Môn Đồ Pháp Quyển *phụng soạn*

THÀNH KÍNH TƯỢNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ ĐỘ (1894-1979)

Hòa thượng pháp danh Trí Độ, hiệu Hồng Chân, thế danh Lê Kim Ba, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1894 tại thôn Phổ Trạch, xã Kỳ Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Sinh ra trong một gia đình Nho học, lúc thiếu thời Ngài học chữ Nho và năm 18 tuổi học trường Sư phạm. Vì thế mà sở học rất uyên thâm, thêm lòng mến mộ đạo Phật, Ngài đi sâu vào nghiên cứu giáo lý và trở thành một vị học Phật lỗi lạc.

Năm 1920, Ngài bắt đầu giảng dạy Phật pháp tại Bình Định và là một trong những bậc đồng lương cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại tỉnh nhà.

Năm 1931, Ngài vào Sài Gòn, cùng với một số cao Tăng sáng lập và xuất bản tạp chí Từ Bi Âm. Tạp chí này hoạt động được một thời gian, nhưng sau vì thiếu cơ duyên thuận tiện nên không duy trì tiếp được.

Năm 1935, Ngài được mời làm Đốc giáo và giảng dạy tại trường An Nam Phật Học tại chùa Báo Quốc - Huế. Đây là một trường được hình thành rất sớm trong giai đoạn mới chấn hưng Phật giáo, qui tụ đủ cả Tăng sinh Trung Nam Bắc, suốt mười năm trường, gần như do một mình Ngài chăm sóc giảng dạy.

Năm 1940, Ngài trở vào Bình Định được Hòa thượng Liên Tôn khuyến hóa, Ngài xin xuất gia làm đệ tử của Hòa thượng Trí Hải chùa Bích Liên ở làng Hào Xá, quận An Nhơn. Sau đó Ngài theo thọ học với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, được Hòa thượng đặt pháp hiệu là Hồng Chân. Năm 1941, Ngài thọ tam đàn Cụ Túc với Hòa thượng Đắc Quang chùa Quốc Ân, Huế.

Ngài tham gia phong trào Phật Giáo Cứu Quốc từ năm 1945, và thường cổ vũ Tăng Ni Phật tử cùng lo việc cứu nước. Năm 1946, Hội Bắc Kỳ Phật Giáo đang trên đà phát triển, Ngài được mời ra mở trường tại chùa Quán Sứ - Hà Nội để đào tạo hàng hậu duệ cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh.

Năm 1950, Ngài được bầu làm Ủy viên Ủy Ban Liên Việt tại Thanh Hóa và năm 1953 được chỉ định làm Ủy viên Ủy ban Việt Nam Bảo vệ Hòa bình Thế giới.

Năm 1954, Hòa bình lập lại ở miền Bắc, Ngài trở về trụ bóng tùng lâm Quán Sứ. Đứng trước nhu cầu mới, Ngài đã tích cực vận động Tăng Ni Phật tử các tỉnh miền Bắc để thành lập một tổ chức Phật Giáo Thống Nhất. Tháng 3 năm 1958, cơ duyên đã hội đủ, Hội Phật giáo Thống nhất được thành lập, Ngài được tiến cử vào ban lãnh đạo Trung ương và được

bầu làm Hội Trưởng từ đó, trải qua các kỳ đại hội, Ngài đều được bầu làm Hội trưởng suốt hai mươi bốn năm liền cho đến cuối đời.

Sau khi Hội Phật Giáo Thống Nhất được thành lập Ngài đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo Tăng tài. Vì thấy rõ trong những năm bị người Pháp đô hộ, đất nước chiến tranh, Tăng Ni không được học hành, Phật tử không được nghe thuyết pháp giảng kinh, nên Ngài đã xin với Nhà nước mở nhiều lớp học ngắn hạn để đào tạo cấp tốc một số Giảng sư nòng cốt cho các tỉnh, thành. Những lớp ngắn hạn này từ ba đến năm tháng do Ngài trực tiếp tổ chức hướng dẫn và mời những Hòa thượng danh tiếng khác tham gia giảng dạy.

Năm 1963 - 1964, khi đã có những người nòng cốt ở các tỉnh và các chi hội Phật giáo các tỉnh, thành phố đã được củng cố, Ngài lại tổ chức một khóa “Tu học Phật pháp” dài hạn trong một năm để nâng cao trình độ giảng dạy giáo lý.

Năm 1968 - 1969, Ngài tổ chức lớp chuyên nghiên cứu Duy Thức và Bách Pháp Minh Môn luận. Đến năm 1970, Ngài mở trường “Tu học Phật pháp Trung ương” tại chùa Quảng Bá - Hà Nội. Hai năm sau, Ngài mở trường “Trung Tiểu học Phật pháp Trung ương” (1972 - 1974), rồi lớp chuyên về “Nhị khóa hiệp giải” (năm 1974 - 1975).

Sau ngày đất nước thống nhất (1975), thấy rõ tiền đề xán lạn của Phật giáo Việt Nam, Ngài chuẩn bị ngay kế hoạch đào tạo quy mô để có những Tăng tài hoạt động đối nội cũng như đối ngoại cho Phật giáo Việt Nam. Và đến đầu năm 1977, trường “Tu học Phật pháp Trung ương” khóa học bốn năm được chính thức khai giảng, làm cơ sở cho việc mở trường “Cao cấp Phật học Việt Nam” sau này.

Cũng vào năm 1976, Ngài với tư cách Ủy viên Thường vụ Quốc Hội tham gia trong đoàn của Nhà nước vào Sài gòn dự Hội nghị Hiệp thương Thống nhất đất nước. Sau đó, Ngài về Bình Định thăm quê, và thăm các chôn Tổ đình, nơi Ngài đã xuất gia đầu Phật, cùng những nơi Ngài đã từng khai tràng thuyết pháp năm nào.

Những năm cuối của thập kỷ 70, tuy tuổi cao, sức khỏe giảm sút, nhưng Ngài vẫn minh mẫn và luôn quan tâm đến việc hoằng pháp lợi sinh. Vào tháng 10 năm 1979, Ngài cùng quý Đại biểu của Hội Phật Giáo Miền Nam tham dự mít tinh hưởng ứng tuần lễ đấu tranh bảo vệ hòa bình của tổ chức Phật Giáo Châu Á Vì Hòa Bình (ABCN). Sau khóa lễ chiều ngày 24 tháng 10 năm 1979, tức ngày 4 tháng 1 năm Kỷ Mùi, Ngài gọi thị giả đưa lên chính điện chùa Quán Sứ lễ Phật và đi quanh chùa thăm các cơ sở Phật sự cùng Tăng chúng trụ xứ, rồi trở về phòng ngồi đọc sách như thường lệ. Thế rồi Hòa thượng an nhiên thị tịch ngay tại tòa đọc, hưởng thọ 85 tuổi với 47 năm hoằng dương đạo pháp. Sau khi Ngài mất, Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận đặt cho Giác linh Ngài hiệu là Kim Quang. Bảo tháp xây tại Tổ đình Quảng Bá. Tháp hiệu là “Đại Nhạn Bảo Tháp”.

Về trước tác, Ngài đã viết nhiều bài nghiên cứu có giá trị trong tạp chí Từ Bi Âm như: Luận về Sóng Thức (Duy thức). Pháp lạy Hồng Danh sám (Giáo lý). v.v...

Các kinh sách và tài liệu do Ngài dịch và viết rất nhiều, song vì đất nước chiến tranh, chưa có điều kiện xuất bản như: Bách pháp minh môn luận.- Nhân minh nhập chính lý luận. - Phật pháp khái luận. Toát yếu lịch sử Phật giáo Việt Nam. - Bát Nhã tâm kinh. - Nhân minh khái yếu. - Nhân minh học giải thích.

Ngoài ra, Ngài còn trực tiếp chỉ đạo và cùng Ban Hoằng Pháp Trung Ương Hội Phật Giáo Thống Nhất biên soạn và hiệu đính nhiều kinh sách, như: Phật Tổ tam kinh. - Phật học thường thức. - Bát thức quy củ tụng. Đồng môn chỉ quán. Kinh Thủ Lăng Nghiêm...

Về đối ngoại, Ngài tham gia nhiều Hội nghị quốc tế, các phong trào hòa bình tại các nước và hoạt động xã hội như:

- Năm 1956, đi Ấn Độ dự lễ kỷ niệm 2.500 năm của đạo Phật.
- Năm 1962, làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam đi dự Đại Hội lần thứ VI của Hội Phật giáo Thế giới (WFB) tại Campuchia.
- Năm 1964, đi Trung Quốc dự lễ kỷ niệm Ngài Trần Huyền Trang.
- Năm 1979, dự mít tinh đấu tranh bảo vệ hòa bình của ABCP tại Mông Cổ.
- Từ năm 1955 - 1979, Ngài luôn được bầu làm Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Các cuộc bầu cử Quốc hội khóa 2, khóa 3, khóa 4 và khóa 5 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, Ngài được nhân dân bầu là Đại biểu Quốc hội và được Quốc hội cử giữ chức Ủy viên Ủy ban Thường Vụ Quốc hội.
- Ngài đã được Nhà Nước tặng thưởng: Huân chương độc lập hạng 2 và Huân chương kháng chiến hạng 3.

Trong hàng Danh Tăng Việt Nam, bao công hạnh Đạo - Đời toàn vẹn như Ngài dễ có mấy người đạt được như thế. Hòa thượng là một tinh đầu giữa trời trong đại cuộc chấn hưng Phật giáo, góp phần rất lớn trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam và ghi lại nét son đậm của một giai đoạn lịch sử Phật giáo nước nhà.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM
Hòa thượng Bích Không - Giác Phong
(1894 – 1954)
Chùa Giác Phong – Quảng Trị



Hòa thượng Giác Phong sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, nguyên quán làng Bích Khê, tổng Bích La, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Thuở nhỏ ngài theo học chữ Nho và chữ Pháp, đậu Tú tài Hán học năm 22 tuổi ở trường thi Hương Thừa Thiên, khoa Mậu Ngọ (1918), niên hiệu Khải Định thứ 3, khoa thi cuối cùng của Nam triều. Đồng khoa ấy, anh của ngài đậu Hoàng Giáp. Ngài có biệt tài viết liền đối và hoành phi với nét chữ rất đẹp, khiến những người Hoa kiều có học thức lúc bấy giờ rất khâm phục. Vì là con nhà khoa bảng và trọng thần của triều đình, sau khi thi đậu, ngài được chiếu chỉ của vua Khải Định triệu tập vào triều làm thư ký riêng trong văn phòng của nhà vua.

Thuở thiếu thời, lúc đi học ở Huế, ngài được ở trong chùa Báo Quốc, hấp thụ được không khí mùi thiền và đã quy y với Hòa thượng Tâm Khoan tại đây. Cho nên khi làm quan, ngài càng nhận thấy cuộc đời là trường danh lợi, mạnh hiếp yếu, thiếu tình thương, đầy khổ não. Ngài tự nghĩ: Phải chăng chỉ có ánh đạo Từ bi mới cứu vớt được nhân loại thoát ra ngoài bể khổ, đem lại hạnh phúc cho chúng sanh.

Thêm vào đó, thân phụ ngài là một nhà Nho thâm đạt Phật lý, chánh tín tu hành, sống đời từ bi bác ái. Khi sắp sửa từ trần, cụ ngài xếp bằng niệm Phật, rồi thoát thân một cách tự nhiên. Bấy giờ được chứng

kiến cảnh vãng sanh Tây phương đầy nhiệm mầu của thân phụ, tâm ý ngài càng hướng mạnh về con đường giác ngộ của Đức Phật, ngài bèn trao ấn từ quan, xuất gia hành đạo.

Ngài vân du sang Nhật, Trung Hoa v.v... để tham khảo giáo lý, văn hóa ngoại bang, quan sát tình hình Phật giáo tại những nước có phong trào phục hưng cao. Sau đó ngài trở về Huế, đem nhận xét, hiểu biết của mình áp dụng trong bước đường tu hành và đóng góp cho công cuộc hoằng dương chánh pháp trong nước.

Đầu tiên, ngài khai sơn chùa Giác Phong ở Quảng Trị. Vì thế ngài mới có biệt hiệu là Giác Phong. Mãi tới năm Bảo Đại thứ 10 (1935), ngài mới thọ Đại giới trường kỳ ở chùa Sắc tứ Tịnh Quang tỉnh Quảng Trị và đắc pháp với Hòa thượng Hải Đức – Thích Phước Huệ, nên có pháp hiệu Bích Không.

Nhờ uyên thâm Nho học, ngài nghiên cứu sâu vào huyền nghĩa của Tam tạng kinh điển. Học hỏi các vị Cao Tăng thạc đức ở Huế xong, ngài lại vào Bình Định tham học với Hòa thượng Thập Tháp – Quốc sư Phước Huệ. Nhân trong buổi học Kinh Lăng Già, Hòa thượng chỉ nói một câu “Bán cú phi bất đa” mà ngài được tỏ ngộ. Từ đó ngài bắt đầu thực hành sự nghiệp lợi tha, hoằng dương chánh pháp.

Vào những năm 1935-1937, phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên cao tại miền Trung, ngài đã có công đóng góp cho các tỉnh từ Đà Nẵng trở ra Nghệ Tĩnh. Ngài đã cộng tác với chư Tôn đức ở Đà Nẵng, thành lập hội “*Đà Thành Phật Học*”, xuất bản một tạp chí lấy tên Tam Bảo và khai mở Phật học đường tại chùa Phổ Đà cho hai cấp Tiểu học và Trung học do ngài làm Giám đốc và ngài Giác Viên (trú trì chùa Đông Khê) làm chủ giảng.

Chủ trương của hội Đà Thành Phật học qua tờ Tam Bảo thường đề cập tới sự cần thiết thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong xứ thành một hội Phật giáo liên hiệp với tôn chỉ là:

- Phò khởi Tăng giới, nguyện cùng chư sơn Nam-Bắc liên đoàn để bảo tồn Tăng Bảo.
- Nguyện cùng chư sơn chấn chỉnh tôn phong, chung một điều lệ thi hành, cần nhất là phải giữ cho được hoàn toàn giới hạnh.

Thời gian Ngài ở Đà Nẵng, Bộ Lễ Nam triều cấp bằng sắc phong Ngài làm trú trì chùa Sắc tứ Phổ Thiên. Tiếp đó ngài lại vào Nha Trang mở trường hoằng pháp cho Tăng chúng và tín đồ tu học kiết hạ an cư rất đông tại chùa Sắc tứ Hải Đức. Tăng Ni ở các chùa Hải Ấn (Sài Gòn),

Bình Quang (Phan Thiết) và chùa Thập Tháp (Bình Định), các chùa ở Huế, Đà Nẵng v.v... đều qui tập về đây tu học.

Thời gian ở Khánh Hòa, ngài là Cố vấn tối cao cho Tỉnh hội Phật học, tham gia rất nhiều trong công việc xây dựng chi hội, khuôn hội. Ngoài ra ngài còn tham gia Phật sự ở Đà Lạt và các Tỉnh hội ở miền cực Nam Trung kỳ. Tăng tục đều được thắm nhuần pháp vũ của ngài. Pháp tử của ngài ở khắp mọi nơi. Ngài còn ra các tỉnh miền Bắc Trung kỳ tham gia chấn hưng Phật giáo, gây được phong trào rất sôi nổi ở Nghệ An. Khi ngài ở chùa Linh Vân (thường gọi chùa Diệc) ở thành phố Vinh, ngài đã hóa duyên cho một cư sĩ tên là Bạch Hưng Nghiêm. Ông này đã phát tâm ấn tống rất nhiều kinh điển Đại thừa. Ngài cũng vân du hóa đạo ra Thanh Hóa và một số nơi ở miền Bắc.

Năm 1942, ngài lại trở vào Nha Trang làm Tuyên Luật sư tại trường Kỳ chùa Kim Long ở huyện Ninh Hòa. Năm 1944, ngài làm Tuyên Luật sư tại Giới đàn chùa Bình Quang ở Phan Thiết để tiếp dẫn Ni chúng. Năm ấy ngài còn chứng minh cuộc đại trùng tu Tổ đình Phật Quang ở đây.

Bấy giờ chùa Hải Đức ở Nha Trang nằm trong thành phố thuộc quyền quản lý của Hòa thượng Phước Huệ thừa kế Tổ khai sơn, đã bị hư hỏng nhiều, vì Hòa thượng già yếu, lại bận nhiều Phật sự ở Huế, không thể trực tiếp trông coi được, nên năm Bảo Đại thứ 14 (1939), Hòa thượng cho mời Sơn môn tỉnh Khánh Hòa lại, lập di chúc giao hẳn chùa Hải Đức cho ngài Giác Phong trọn quyền điều hành tái thiết, sử dụng mọi động sản và bất động sản.

Được giao trọn quyền, ngài thấy chùa nằm trong thành phố với một khuôn viên chật hẹp, không thể phát triển được, bèn cùng Sơn môn và bốn đạo quyết định dời chùa lên núi Trại Thủy, chặt cây phá núi để có mặt bằng xây dựng. Bấy giờ đang lúc thế chiến thứ hai vào hồi quyết liệt, kinh tế suy sụp, dân chúng dưới hai tầng áp bức Pháp-Nhật. Việc trùng tu di dời chùa gặp không ít khó khăn. Nhưng ngài đã vượt qua tất cả với một quyết tâm cao, nên mới có được một Đại tòng lâm uy nghi ngày nay (Trường Cao Đẳng Phật học Nha Trang) để cho chư Tăng tu học và Phật tử chiêm bái.

Chẳng những xây dựng ngôi phạm vũ trang nghiêm, ngài lại ra làng Hà Già thuộc huyện Ninh Hòa, cách Nha Trang 50 km về hướng Bắc, xin đất lập nông điền trên 50 mẫu để cung cấp lương thực lâu dài cho chúng Tăng tu học ở Đại tòng lâm. Chùa làm xong, nhưng vật dụng thường dùng trong chùa lại thiếu thốn nên ngài phải quay về Quảng Trị bán hết phần gia tài điền sản của ngài ở quê, lấy tiền mua sắm các thứ đem vào.

Bấy giờ xe lửa bị Nhật trưng dụng, đi lại rất khó khăn, nguy hiểm, thường bị máy bay đồng minh ném bom. Chuyển đi ấy ngài mang theo các vật dụng trong chùa rất nhiều, bằng sành, bằng sứ, bằng đồng thuộc loại cổ xưa, tàu đến ga Tam Quan ở Bình Định, bị bom mất hết. Ngài còn đưa theo số đông bà con, dân làng vào lập nghiệp tại nông điền.

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, quân Pháp đổ bộ vào Nha Trang, ngài cùng đệ tử phải xa chùa theo dân chúng tản cư, lần hồi ra đến Huế.

Năm 1946, Ngài làm Giám đốc Phật học viện Báo Quốc và cùng chư Tôn đức chủ trương xuất bản tạp chí Giải Thoát để làm cơ quan ngôn luận cho Phật giáo đương thời.

Năm 1947, mặt trận Huế tan vỡ, quân Pháp đánh tràn ra. Ngài lại phải tản cư ra Quảng Trị rồi lần đến Nghệ An, tá túc tại chùa Diệc, tiếp tục hoằng pháp. Nhưng bấy giờ tình thế đã thay đổi. Với khẩu hiệu tất cả cho kháng chiến, mọi hoạt động đều phải ngưng trệ, trong đó kể cả việc hành đạo.

Về cuối đời, ngài an trú ở thành phố Vinh, rồi mắc trọng bệnh. Ngày 15 tháng 9 năm Giáp Ngọ (1954), ngài đã trở về đất Phật, hưởng thọ 60 tuổi đời và 21 tuổi đạo.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH PHÚC HỘ (1904 – 1985)



1-THÂN THỂ VÀ GIA TỘC:

Hòa Thượng Thích Phúc Hộ thế danh Huỳnh Văn Nghĩa sanh ngày 24-7 năm Giáp Thìn (1904) đời Vua THÀNH THÁI, tại làng Phú Sơn xã Xuân Thọ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Bắc Phú Khánh). Ngài được sinh trưởng trong một gia đình thuần tín quy kính Tam Bảo, là con thứ trong gia đình. Thân phụ là cụ Huỳnh Trung, thân mẫu là cụ Trần Thị Nho.

2-THỜI THƠ ẤU:

Lên năm 9 tuổi (Nhâm Tý 1912) Ngài được song thân cho lên chùa Từ Giác trong địa phương, tham học chữ nho với Đại Sư Thiện Hạnh, trải qua 6 năm mài miệt đèn sách học tập với nhà Sư kiêm thông y lý. Ngài dần dần quen thuộc quyển luyện cảnh Chùa am, cộng với túc duyên đã có nhiều đời thôi thúc, nên Ngài quyết chí xuất gia học đạo.

3-THỜI GIAN HỌC ĐẠO:

Năm Đinh Ty (1917) Ngài vừa lên 14 tuổi, được song thân ưng thuận và đưa Ngài đến Chùa Sắc Tứ Phước Sơn (Đồng Tròn) thuộc xã Xuân Sơn, huyện Đồng Xuân đầu Sư với Hòa Thượng trụ trì hiệu THIÊN PHƯƠNG, một thiền Sư thuộc dòng Lâm Tế CHÚC THÁNH đời thứ 41 và ban cho pháp danh là : Thượng THỊ hạ CHÍ tự HÀNH THIÊN.

4-THỜI GIAN TU HỌC:

Ở đây liên tiếp trong 5 năm tu học, chấp lao phục dịch và hầu cận bên Thầy, làm tròn phận sự của 1 người sơ tâm học Đạo .

Đến năm Nhâm Tuất (1922) tại chùa Linh Sơn, thuộc thôn Ngân Sơn, xã

An Thạch, huyện Tuy An tỉnh Phú Yên, mở đại giới đàn truyền trao giới pháp cho Tăng Ni Phật Tử, ngài được Hòa Thượng Bôn Sư cho đến đó để thọ giới cụ túc.

Trong Đại giới đàn này, Ngài là thủ Sa Di mặc dù tuổi mới 19 nhưng vì thiết tha cầu giới với oai nghi tế hạnh và đạo tâm của Ngài nên Hòa Thượng Hoằng Hóa làm Đàn đầu Hòa Thượng cảm mến đặc cách cho thọ tam đàn cụ túc giới. Được đặc pháp Hòa Thượng bôn sư ban pháp hiệu cho Ngài là PHÚC HỘ.

Ngài liên tục hầu hạ bôn sư, tinh tấn tu học ròng rã trong 10 hạ và từ đây vì hạnh nguyện xuất trần của Ngài càng nung nấu chí tu học, nên sau thời gian hầu cận bên Thầy, lúc nào cũng muốn phát túc siêu phương, nghiên tâm áo điển.

5-THỜI GIAN DU HỌC:

Đến năm Nhâm Thân (1932), Ngài được 28 tuổi, được Hòa Thượng Bôn sư cho ra tham học với Hòa Thượng GIÁC VIÊN chùa Hồng Khê, Huế. Qua năm sau 1933 được tin Bôn Sư lâm bệnh, nên Ngài đành thôi học, trở về lo hầu cận thuốc thang cho Thầy.

Tháng 6 năm Quý Dậu (1933), Ngài được 29 tuổi, được Hội Đồng Chư Sơn tỉnh Phú Yên, nhất tâm công cử làm Trụ Trì ngôi Sắc Tứ Từ Quang Tự (Đá Trắng) Phú Yên. Tổ đình này thuộc thôn Cận Lương xã An Dân huyện Tuy An là nơi danh lam thắng tích do tổ Pháp Chuyên thiền sư thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 36 khai sáng từ năm Đinh Tỵ (1797) niên hiệu Cảnh Thịnh đời vua Nguyễn Quang Toản. Tuy Ngài nhận chức Trụ trì, song Hòa Thượng trưởng lão Pháp Ngữ đương vị Trụ Trì còn khỏe mạnh, nên ngài du hóa các nơi để hoằng hóa Phật sự. Mãi đến năm 1945 Ngài mới chánh thức thường trú tại Tổ Đình Từ Quang, tức sau khi Hòa Thượng Pháp Ngữ viên tịch.

Đến mùa hạ năm Giáp Tuất (1934) Ngài được 30 tuổi Chư Sơn tỉnh Khánh Hòa thỉnh Ngài vào làm Giáo Thọ chùa Thiên Bảo huyện Ninh Hòa. Vì công việc Phật sự đến thì cố gắng làm nhưng lòng cầu học lúc nào cũng tha thiết. Nên đến mùa đông năm này (1934) lại xin bôn sư cho ra Chùa Sắc Tứ Thập Tháp Di Đà Bình Định tham học với Tổ PHƯỚC HUỆ được 3 năm.

6-THỜI GIAN VÀ SỰ NGHIỆP HOẰNG PHÁP:

Năm Đinh Sửu (1937) Ngài được 33 tuổi nhận lời mời của Ngài Huệ Đạo vào giảng dạy tại trường Gia Giáo Chùa Tây Thiên cho các Tăng sĩ ở Phan Rang tỉnh Ninh Thuận một thời gian.

Đến năm Mậu Dần (1938) Ngài được 34 tuổi trở về Phú Yên hợp tác với các Chư Sơn bản tỉnh mở Phật Học Đường tại chùa Bửu Lâm thôn Liên Trì (nay thuộc xã Bình Kiến thị xã Tuy Hòa), Ngài kiêm luôn chức Giáo thọ để dạy dỗ Tăng sinh.

Đến năm Tân Tỵ (1941) Ngài được 37 tuổi, nhận lời mời của Tổng trị sự

Hội Phật Học Huế ra làm Giáo học lớp Sơ Đẳng Phật học đường Chùa Báo Quốc một thời gian.

Đến năm Nhâm Ngọ (1942) Ngài trở về Phú Yên, giúp việc cho Hội Phật học bản tỉnh, thường xuyên giảng dạy Giáo lý cho Tăng tín đồ Phật tử. Tại các Tổ đình Phú Yên, ngày trước có lệ hằng năm sau ngày rằm tháng Bảy các điệu chúng các Chùa thường tập hợp về 1 Tổ đình để tu học đôi ba tháng rồi trở về Chùa cũ của mình, thời gian này cũng do Ngài làm giáo thọ, như đó mà Ngài đã hướng dẫn một số chư Tăng ra tham học ở Huế, mà ngày nay được hữu dụng như: Hòa Thượng TRÍ NGHIÊM, Hòa Thượng PHƯỚC TRÍ, Hòa Thượng PHƯỚC BÌNH (tự HÀNH TRỤ), Thượng Toạ VĨNH LƯU, Thượng Toạ TRÍ THÀNH v.v...đó là một công hạnh tiếp dẫn hậu lai chính là do Ngài vậy. Năm Ất Dậu (1945) Ngài được 41 tuổi, Ban Trị Sự Hội Phật Học Phú Yên mở hội đồng công cử Ngài làm chức Chánh Hội Trưởng Hội Phật Học Tỉnh Phú Yên.

Đến năm 1954 mặc dù trong giai đoạn này, nước nhà gặp cảnh chiến sự gay go, tình hình địa phương không được yên ổn, nhưng nghĩ đến Đạo Pháp tương lai, nên Ngài phải liên tiếp trong mấy năm đảm đương trách nhiệm hướng dẫn tinh thần cho toàn thể Phật Tử giữ vững niềm tin.

Đến năm Đinh Hợi (1947) nhờ đạo phong và đức độ uy tín của Ngài nên đã trùng tu lại ngôi Tổ Đình Từ Quang được khang trang.

Năm Kỷ Sửu (1949) đến năm Giáp Ngọ (1954) liên tiếp trong 5 năm liền Ngài vẫn giữ chức Chánh Hội Trưởng Hội Phật Học Tỉnh Phú Yên để hướng dẫn tinh thần học cho Tăng Ni tín đồ, cũng trong giai đoạn khó khăn này, Chư Sơn Phật Giáo tỉnh Bình Định cố gắng tổ chức Đại Giới đàn (1952) tại Chùa Thiên Bình, cung thỉnh Ngài làm Yết Ma A Xà Lê một trong hàng Tam sư.

Đến năm Kỷ Hợi (1959) suốt đến năm Quý Mão (1963) tức Ngài được 55 tuổi cho đến 59 tuổi do uy tính và đức độ của Ngài, nên Chư Sơn và tín đồ Phật giáo tỉnh Phú Yên nhất tâm cung thỉnh Ngài cùng một lúc đảm nhận 2 chức vụ Trị Sự trưởng Giáo Hội Tăng Già kiêm Hội Trưởng Hội Phật Giáo tỉnh Phú Yên. Trong thời gian này, Ngài cùng toàn thể tín đồ trong tỉnh xây dựng ngôi trường Bồ Đề Tuy Hòa từ tiểu học đến trung học để giáo dục cho con em Phật tử và đồng bào, đồng thời cũng xây dựng 1 cơ sở Cô Nhi Viện Phật Giáo Phú Yên để nuôi dưỡng các em mồ côi.

Năm Giáp Thìn (1964) sau ngày Đại biểu Đại hội Phật Giáo Thống Nhất tại Chùa Xá Lợi Sài Gòn, một lần nữa Tăng tín đồ Phật giáo tỉnh Phú Yên nhất tâm cung thỉnh Ngài giữ chức Chánh đại diện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Phú Yên liên tiếp trong ba nhiệm kỳ từ năm 1964 đến năm 1970. Trong thời gian này, Ngài cùng Tăng tín đồ trong tỉnh trùng tu lại ngôi Tổ đình Bửu Tịnh, nơi đặt trụ sở của Tỉnh Giáo Hội, và là một di tích lịch sử do Tổ Liễu Quán khai sáng, tạo nơi đây trở thành một cảnh già lam thanh tú ở trung tâm thị xã Tuy Hòa.

Tháng 6 năm Mậu Thân (1968) Đại giới đàn Phước Huệ Phật Học Viện Nha Trang do Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỦ làm chủ đàn, Ngài được đề cử ĐỨC TĂNG THỐNG GHPGVNTN Hòa Thượng THÍCH TỊNH KHIẾT ân cần mời thay Ngài làm đàn đầu Hòa Thượng truyền giới pháp cho các giới tử tứ chúng xuất gia và tại gia.

Tháng 9 năm Mậu Thân (1968) Ngài được GHPGVNTN tỉnh Bình Định cử làm Đàn đầu Hòa Thượng trong đại giới đàn Vĩnh Gia mở tại Chùa Long Khánh, Qui Nhơn.

Năm Tân Hợi (1971) Ngài là một trong những vị Hòa Thượng thuộc hội đồng Trưởng Lão GHPGVNTN Trung ương và là Chủ tịch Hội đồng Giám Luật Viện Tăng Thống. Trong những năm gần đây, Ngài được Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỦ Giám Viện Phật Học Viện Trung phần Nha Trang và toàn Ban giám đốc, nhất tâm cử Ngài làm Y chỉ sư hướng dẫn tinh thần Tu học cho Chư Tăng Phật Học Viện trong những mùa an cư.

Nhờ đức độ của Ngài, nên sự tu học được nhiều kết quả tốt đẹp. Tưởng cũng nên biết thêm, sau những ngày ĐỨC CỐ TĂNG THỐNG ĐỆ I Hòa Thượng THÍCH TỊNH KHIẾT viên tịch ngày 23 tháng giêng năm Quý Sửu, ngôi vị Tăng Thống bị khuyết, Hội Đồng Trưởng Lão Giáo Hội Trung Ương xét thấy ngoài những vị Tôn túc Hòa Thượng quá cao niên sức yếu, chỉ có Ngài là Hòa Thượng có đủ uy tín và đạo đức, giới hạnh, xứng đáng ngôi vị Tăng Thống, nên đã nhiều lần thỉnh cầu Ngài lên kế vị, nhưng với đức khiêm tốn, Ngài đã nhiều lần từ khước.

Qua tháng 9 năm Quý Sửu (1973) Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỦ đàn chủ nhất tâm cử Ngài làm Đàn đầu Hòa Thượng tại Đại Giới đàn Phước Huệ, tại Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang.

Ngày 07-11-1981 (Tân Dậu) trong Đại Hội đại biểu Phật Giáo toàn quốc họp tại Chùa Quán Sứ Hà Nội, Ngài được cử làm một thành viên trong Hội đồng chứng minh TWGHPGVN.

Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1982) Đại hội Đại biểu Phật Giáo tỉnh Phú Khánh cử Ngài làm Ban chứng minh Đạo sư của Tỉnh hội tỉnh Phú Khánh.

Đến đây có thể nói Ngài là một vì sao sáng chói nhất trong bầu trời u thâm đầy biến động để soi đường chỉ lối cho chúng sanh vượt qua những cam go thử thách, nguy hiểm ngặt nghèo của bóng tối ma vương mà giữ được phẩm chất trong sáng, bình thường, giản dị của Đạo Phật nhập thế, cuối thế kỷ 20 này.

Trong tông môn của Ngài, về lớp nhỏ có cả thầy 7 huynh đệ đồng sư, anh cả là Hòa Thượng THÍCH PHƯỚC CƠ (HT. Phước Cơ xuất gia trước và lớn tuổi nhưng thọ cụ túc giới sau Ngài, nên xem Ngài là anh cả trong tông môn) rồi đến Ngài là Hòa Thượng PHƯỚC HỘ, kế tiếp là Hòa Thượng PHƯỚC TRẠCH, Hòa Thượng PHƯỚC ĐỊNH, Hòa Thượng

PHƯỚC BÌNH (HÀNH TRỤ), Hòa Thượng PHƯỚC NINH và người cuối cùng là Hòa Thượng PHƯỚC TRÍ. Nhưng 3 vị Hòa Thượng PHƯỚC CỎ, PHƯỚC TRẠCH, PHƯỚC ĐỊNH đã viên tịch từ trước. Tông môn giờ đây chỉ còn lại Ngài là anh cả nối gót quyền huynh thế phụ, Ngài có một tình cảm dạt dào, thương yêu đùm bọc các sư đệ, ngay cả thời thơ ấu, chẳng kể gian lao, không từ khó nhọc hướng dẫn đàn em sau này thành những người hữu dụng mà ngày nay được bổ xứ trụ trì các nơi: Hòa Thượng PHƯỚC BÌNH trụ trì Tổ Đình Đông Hưng ở Thủ Thiêm Sài Gòn vừa mới viên tịch 1984.

Hòa Thượng PHƯỚC NINH Trụ Trì Tổ Đình Sắc Tứ Bảo Sơn, Tổ Đình Bảo Tịnh ở Phú Yên. Hòa Thượng PHƯỚC TRÍ Trụ Trì Tổ Đình Sắc Tứ Phước Sơn Phú Yên. Đây cũng là một công hạnh tiếp dẫn hậu lai mà Ngài Hoàn thành với nhiệm vụ của người xứ giả Như Lai.

7-ĐỨC HẠNH NHIẾP HOÁ ĐỒ CHÚNG:

Cho dù công việc Phật sự thật đa đoan Ngài vẫn không xao lãng việc giáo hóa đồ chúng, tùy theo căn bệnh mà cho thuốc, hạnh giải thoát của Ngài biểu hiện qua đức tính: “Tuỳ duyên nhiếp hoá”. Ngài không bao giờ tham cầu đệ tử. Ngài thường dạy: “Nhơn như thị quả như thị” những người nào có túc duyên với Ngài thì được Ngài tế độ, còn những người chưa có túc duyên với Ngài thì Ngài sẽ gieo cho họ 1 nhân duyên để đến gần với Phật Pháp. Vì vậy cho nên những đại giới đàn ở miền Trung điều cung thỉnh Ngài làm Đàn đầu Hòa Thượng, hơn thế nữa, mấy mùa an cư liên tiếp, tại Phật Học Viện Nha Trang Ngài được cung thỉnh làm Thầy y chỉ hướng dẫn tinh thần tu học cho Tăng Ni tín đồ Phật tử.

Đối với người xuất gia: thì Ngài đã cân nhắc và răn dạy: “Làm sao cho đạo Pháp được trường tồn, ngày một rạng rỡ. Các Thầy là Tăng bảo, là ruộng phước của tín đồ, ruộng phước dày hay mỏng sẽ phụ thuộc vào sự nhiếp tâm chính niệm nghiêm trì giới luật, và khép mình vào khuôn vàng thước ngọc để được nếp sống mẫu mực của bậc Tăng Già, chính lúc này là Đạo Pháp sẽ sáng chói nhất”. Có lần Ngài gửi bức thư cho người đệ tử ở phương xa, Ngài dạy: “Thế gian vô thường, vạn vật biến đổi, con có biết không? Ngày nay con không đủ túc duyên gần gũi bên Thầy mà phải xa Thầy, thì dù ở bất cứ nơi nào, mà tâm của con vẫn thủy chung với đạo Pháp và nghiêm trì giới luật. Chính lúc này con đã báo đáp ơn Thầy Tổ rồi đó, và con luôn luôn ở bên cạnh Thầy”.

Đối với người tại gia: Vì phải gánh vác công việc gia đình và nhiều bổn phận, thì Ngài chỉ khuyên cố gắng niệm Phật cho nhiều và theo phương pháp công đức để cầu vãng sanh về thế giới Cực Lạc khi lâm chung, và Ngài khuyên cố gắng lay Phật, làm lành lánh dữ để gieo nhân lành cho đời sau.

Thân tứ đại của Ngài giờ đây đã mòn mỏi về luật sinh diệt vô thường chi phối, ví như cây khô đang còn chút hương thừa của nhựa sống, nhưng tinh thần và đạo phong của Ngài vẫn sáng suốt, ký ức vẫn tỏ rõ. Tuy đã

ngoài 80 tuổi, song thứ tự và các việc diễn ra trong đời...khi cần dẫn dụ, bất cứ ở thời điểm nào Ngài cũng đều mạch lạc thông suốt không nhầm lẫn. Có thể ví Ngài như một cuốn từ điển phổ thông linh hoạt nhất cho bất cứ ai mỗi khi cần tra cứu. Lên non mới biết non cao, thức đêm mới biết đêm dài; tránh nắng ở trong nhà, mấy ai biết được sức nóng của mặt trời ra sao? Có lẫn lộn vào cuộc đời, có tiếp xúc và va chạm vào thực tế, mới cảm nhận được đạo phong của Ngài linh động và hùng vĩ qua những lời giáo huấn vàng ngọc, nêu cao trí tuệ và đức tự chủ tự giác. Diễm phúc thay cho những môn đồ sống ở bên cạnh Ngài, Ngài là hiện thân của đầu đà đức hạnh, Ngài thể hiện đức tính từ bi của Bồ Tát. Nhìn lại quá khứ qua bao năm tháng nhọc nhằn, Ngài vẫn an nhiên dấn thân vào công tác Phật sự, có lúc phải lèo lái con thuyền Đạo Pháp chông chênh qua cơn bão tố. Ngài là một tấm gương sáng mà từ mọi góc cạnh của không gian và thời gian, ảnh của chúng ta có thể phản chiếu một cách trọn vẹn trong đó.

8-NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG:

Vẫn biết thế gian là vô thường, thăng trầm luôn chuyển, nhân sinh thống khổ, dòng sinh diệt thay đổi liên tục không ngừng, nhưng Ngài lúc nào cũng Hoài niệm mong muốn trùng hưng các chôn Già Lam, các Tổ Đình danh - tích, đẹp đạo tốt đời, như Tổ Đình Sắc Tứ Từ Quang, Tổ Đình Sắc Tứ Bát Nhã, Tổ Đình Sắc Tứ Phước Sơn, Tổ Đình Sắc Tứ Bảo Sơn, Viên Quang và Long Sơn Hạ... Đã bị thời cuộc chiến tranh tàn phá.

Cả một cuộc đời của Ngài sống bình thường và giản dị, siêng năng cần mẫn, nhu hòa nhẫn nhục, lúc nào cũng nghiêm khắc với bản thân, song lại khiêm tốn và nhã nhặn, Ngài lại thích làm nhiều hơn nói, Ngài thương đò chúng và hết lòng phụng sự Tam Bảo. Với tư cách hòa ái kính nhường, giọng nói nhẹ nhàng và hòa dịu, nên khi tiếp xúc với mọi tầng lớp tín đồ khiến ai ai cũng cảm mến và cung kính Ngài. Ngài luôn luôn cảnh giác dòng sinh mệnh ngay khi còn ở tuổi trung niên. Kia, chiếc kim quan để khâm liệm... nơi ký quy thân phần... nhất nhất đã được Ngài chuẩn bị chu toàn tất cả.

Dù cho thời gian cứ vận chuyển liên tục, cho không gian vận hành trong tương quan, với chiếc áo nâu sòng, vải thô, bạc màu không thay đổi. Với chiếc nón lá xa xưa, rộng vành như tàn nấm, nhuộm đầy phong sương, che nắng ngăn mưa vẫn còn đây. Cây gậy trúc thon thon, sáng sậm, cũ kỹ, chắc chắn, đơn thuần, tự nhiên không chạm trở điểm tô, là những món thường dùng hằng ngày linh động nhất làm tăng hương sắc thiền định, giới - định - huệ của cả một đời Ngài.

Gần đây vì tuổi già sức yếu, để tiện việc tiếp xúc với Tông Môn, hàng Tăng tín đồ Phật tử nhất tâm cung thỉnh Ngài an trú luôn tại Tổ Đình Bảo Tịnh thị xã Tuy Hòa, Phú Khánh để dễ dàng trong công việc phụng dưỡng.

Trước khi Ngài thị tịch, Ngài ân cần dạy bảo từng chi tiết một, về các

vấn đề sách tấn tu học của các Tăng Ni, Tín đồ Phật Giáo không luận giàu nghèo, sang hèn già trẻ... Mỗi khi được tiếp xúc hầu thăm, Ngài đều thiết tha khuyến hóa trên đường tu niệm.

Than ôi! Hoa nở để rồi tàn, trăng tròn để rồi khuyết, hội họp để rồi tan, bóng Quan Âm thấp thoáng, thân tứ đại mất còn, trải hơn 80 năm dài dang dẳng, hòa quang đồng trần trên cuộc đời, nay nhân duyên đã mãn, Ngài đã an tường Thị Tịch xả bỏ báo thân lúc 7 giờ sáng ngày 11 tháng giêng năm Ất Sửu (theo lịch mới dựa vào quyết định số 121/HĐCP ngày 8-8-1967) nhằm ngày 11-12-Giáp Tý và dương lịch ngày 31-1-1985 Ngài hưởng thọ 82 tuổi và 63 tuổi Đạo.

Hôm nay dưới đỉnh trầm hương nghi ngút tỏa ngát linh đài, hàng đệ tử chúng con khấu đầu thành kính, đốt nén tâm hương kính lược thuật đời Ngài, cả một đời người tận tụy hy sinh cho Đạo Pháp và quần sanh.

Than ôi!... hạc vàng nay đã bay cao,
Từ Quang Đá Trắng lệ trào trong tâm
Con về thăm lại chùa xưa
Nghe trong cây cỏ mới vừa khóc than
Ôi! Thôi thôi... sửa Pháp mất rồi, lòng con đói mãi
Tông môn từ đây vĩnh viễn bóng Tôn Sư

Và hôm nay:

Chùa TỪ QUANG mây sầu ảm đạm
Tiếng chuông buồn thoảng phát trong mây,
Tông môn huynh đệ còn đây...
Trời xuân lãng đàng bóng Thầy về Tây,
Ngài ra đi, nhưng dư hương đạo nghiệp vẫn còn đây,

Giáo hội mất đi một bậc Thầy khả kính, rường cột của Phật Pháp.

Để tưởng nhớ đến công ơn Pháp nhũ của Ngài, chúng con nguyện noi gương đức hạnh của Ngài, trên bước đường giải thoát. Ngưỡng mong Giác Linh Ngài chứng giám lòng thành, mật thủy gia hộ.

PHỤNG VÌ TỪ QUANG ĐƯỜNG THƯỢNG TỪ LÂM TẾ CHÁNH
TÔNG- TỨ THẬP NHỊ THỂ HÚY THƯỢNG THỊ HẠ CHÍ TỰ HÀNH
THIỆN HIỆU PHÚC HỘ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG CHÚNG MINH.

MÔN ĐỒ ĐỆ TỬ KHẮP BÀI

Chúc Hội
(Nguồn www.buddhistedu.org)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa thượng Tâm Thông - Quảng Huệ (1903 - 1950)



Hòa thượng thế danh là Nguyễn Quảng Huệ, sinh năm Giáp Thìn (1903) tại làng Khuông Phò, Quảng Điền, Thừa Thiên; nguyên quán ở Bình Định.

Ngài xuất gia ở chùa Từ Quang - Huế, thờ Hòa thượng Giác Bồn làm Thầy. Năm Giáp Tý (1924) được Bồn sư thế độ cho Pháp danh Tâm Thông, hiệu Quảng Huệ; đến tháng 6 năm đó được thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Tâm Tịnh ở giới đàn Từ Hiếu. Năm Canh Ngọ (1930), Ngài được cử làm Trú trì chùa Thiên Minh - tọa lạc tại ấp Bình An, ở phía trái đường Điện Biên Phủ, trên hướng đi lên Từ Đàm.

Năm 1936 Ngài được cử làm Phó Trị sự Sơn môn Thừa Thiên.

Năm 1943, khi Hòa thượng Trí Thủ mãn nhiệm, Ngài được Sơn môn Huế công cử giữ chức Chánh Trị sự. Ngài đã sắp xếp một số lớn Phật sự quan trọng như: Lấy lại chùa Phổ Quang và giao cho Hòa thượng Mật Thể làm Trú trì; lấy lại chùa Linh Quang và mời Hòa thượng Mật Nguyên từ Hàm Tân về làm Trú trì; chuyển gạn Học Tăng từ Tây Thiên, Trúc Lâm, Vạn Phước về Linh Quang, và biến nơi này thành *Sơn môn Phật học đường Linh Quang*, dạy nội điển các cấp. Ở cương vị Chánh Trị sự, Ngài vận động và tiếp nhận lại chùa Báo Quốc, biến nơi này thành *Phật Học Viện*. Chuyển chư Tăng sinh từ Linh Quang về đây và tiếp nhận thêm Học Tăng từ các miền Nam Bắc của đất nước về đây trợ học.

Năm sau, 1944, Ngài vừa trú trì chùa Thiên Minh, vừa kiêm chức Trưởng ban Quản lý *Sơn môn Phật học đường Linh Quang*.

Năm 1949, Bồn sư viên tịch; Ngài được kiêm chức Trú trì chùa Từ Quang.

Đến ngày 09.5. Canh Dần (1950) Ngài viên tịch, thọ 48 tuổi đời, 26 hạ lạc; thuộc dòng thiền Lâm Tế đời thứ 43.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Đức Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu (1905 – 1992)



Hòa thượng pháp danh Trừng Nguyên, hiệu Đôn Hậu, thuộc đời thứ 8 phái thiền Liễu Quán, thế danh là Diệp Trương Thuận. Ngài sinh vào ngày 13 tháng giêng năm Ất Tỵ (16-2-1905) tại làng Xuân An, tổng An Đôn, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, nhưng lại quy ngưỡng Phật giáo. Thân phụ là cụ Diệp Văn Kỳ, một vị lương y nổi tiếng, về sau ông xuất gia học Phật với Tổ Hải Thiệu, có pháp danh là Thanh Xuân, tự Sung Mãn, đắc pháp với Tổ Tâm Truyền, được pháp hiệu là Phước Điền, khai lập chùa Long An (Quảng Trị) và kế thế trụ trì chùa Sắc Tứ Tịnh Quang. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Cự, mất sớm khi Ngài vừa lên 9 tuổi.

Năm Ngài lên bảy, một hôm Tổ Tâm Tịnh về quê, đến nhà thăm, thấy Ngài diện mạo khôi ngô bèn tỏ lòng ưu ái, huyền ký cho Ngài con đường xuất thế. Nghe vậy cụ ông vui mừng khôn xiết, đặc biệt lưu tâm đến việc học hành của Ngài, liền mời thầy về nhà dạy riêng, để un đúc tương lai cho Ngài với lòng ước mong được như lời Tổ dạy.

Năm 17 tuổi (1922 - Nhâm Tuất), sau mười năm đèn sách, Ngài đã lầu thông Nho học. Nhưng tư tưởng về nhơn sanh vũ trụ và phương pháp lập thân xử thế của Lão, Nho đã không làm thỏa mãn được lý tưởng của người thanh niên trí thức ấy khi đứng trước ngưỡng cửa cuộc đời. Phải chăng còn có một chân lý, một lý tưởng cao siêu hơn các nguyên lý Khổng Mạnh mà Ngài đã gặp? Cho đến khi được song thân nhắc lại việc Tổ Tâm Tịnh đã huyền ký ngày xưa, Ngài mới nghĩ đến con đường xuất gia học đạo.

Điều này khiến cho chí xuất trần của Ngài trưởng thành. Năm 19 tuổi, ngày 19 tháng 6 năm Quý Hợi (1923) được sự chấp thuận của phụ thân, Ngài vào chùa Tây Thiên đánh lễ Tổ sư Tâm Tịnh, xin được xuất gia tại đây.

Một năm sau, cũng đúng vào ngày vía Quan Âm (ngày 19 tháng 6 năm Giáp Tý - 1924), nhờ học hạnh kiêm toàn và chí nguyện xúng đáng, Ngài được đặc cách cho thọ tam đàn Cụ Túc tại Giới đàn chùa Từ Hiếu, do chính Bổn sư làm đàn đầu. Thọ giới được hai năm thì Bổn sư viên tịch (1926), Ngài bèn đến chùa Hồng Khê cầu pháp với sư huynh là Hòa thượng Giác Tiên.

Năm 1927, Ngài được 22 tuổi, trường Phật Học Thập Tháp tại tỉnh Bình Định khai mở, do Tổ Phước Huệ - bậc danh Tăng nổi tiếng làm Giáo thọ, Ngài cùng một số vị khác như Hòa thượng Chánh Huy, Chánh Thống, Viên Quang vào đây tham học.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, trường Trung học, Đại học Phật giáo được mở tại Tây Thiên, Tổ Phước Huệ được cung thỉnh từ Bình Định ra làm giáo thọ. Với tinh thần hiếu học cầu tiến không ngừng, Ngài tiếp tục theo học chương trình Đại học tại đây và được bầu làm Thủ chúng cả hai trường. Ngài cũng làm Giáo thọ cho Phật học đường Báo Quốc và Ni viện Diệu Đức - Huế.

Ngay từ lúc còn ngồi ghế Đại học tại Tây Thiên, Ngài được mời làm Giảng sư của Hội An Nam Phật Học. Năm 1936, tốt nghiệp Đại học Phật giáo, với tuổi 32, Ngài được mời làm Giáo sư cho Phật học đường Báo Quốc và Luật sư cho Sơn môn Thừa Thiên, từ đó Ngài đã trở thành một hạt nhân tích cực của phong trào chấn hưng Phật giáo, và là giảng sư nòng cốt, tiên phong của Hội Việt Nam Phật Học. Ngài đã đi giảng dạy khắp các tỉnh miền Trung, nhất là tại Đà Nẵng và Quảng Nam.

Năm 1940 và 1942, Ngài hai lần sang thuyết giảng ở một số tỉnh có đông Việt kiều tại Lào, đàm đạo với vua Sãi và tham lễ tại một số nơi ở Vương quốc Phật giáo này.

Năm 1945, Ngài thay thế Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám giữ chức Chánh Hội trưởng Hội An Nam Phật Học (Thừa Thiên). Cũng trong năm này, Ngài nhận chức trụ trì Quốc Tự Linh Mục - một di tích lịch sử của cố đô Huế. Sang năm 1946, Ngài làm Chủ tịch Phật giáo Liên hiệp Trung bộ.

Năm 1947, cùng chung số phận với hàng loạt các cơ sở Phật giáo cả nước, chùa Linh Mục cũng bị Pháp đánh phá và chiếm đóng. Ngài bị Pháp bắt, tra tấn và sau cùng bắt tự đào huyệt chôn mình và suýt bị bán chết, may nhờ bà Từ Cung (mẹ vua Bảo Đại) can thiệp mới được thả.

Năm 1948, Ngài làm cố vấn đạo hạnh hội Phật học Trung phần và Tuyên luật sư Đại giới đàn Báo Quốc - Huế. Năm 1949, Ngài thay cố Cư sĩ

Chon An Lê Văn Định giữ chức Chánh hội trưởng Tổng Trị sự hội Phật học Trung phần.

Năm 1951, Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng Giới đàn tại chùa Ấn Quang - Sài Gòn, sau đó được Sơn môn Tăng già Trung phần mời làm Giám luật. Qua năm 1952, Giáo Hội Tăng Già toàn quốc được thành lập tại Hà Nội, Ngài được suy cử làm Giám luật.

Năm 1956, Ngài thành lập và làm Chủ nhiệm Liên Hoa văn tập. Năm 1958, Liên Hoa văn tập được chuyển thành Liên Hoa nguyệt san cũng do chính Ngài làm chủ nhiệm.

Năm 1963, Ngài tham gia đứng trong hàng ngũ lãnh đạo phong trào đấu tranh chống chính sách kỳ thị, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đêm pháp nạn 20 tháng 8 năm 1963, Ngài bị bắt tại chùa Diệu Đế và bị đưa đi giam giữ.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được cử làm Chánh Đại Diện miền Vạn Hạnh.

Năm 1965, Ngài được cung thỉnh làm Yết ma A Xà Lê Đại giới đàn Từ Hiếu tổ chức tại Tổ đình Từ Hiếu - Huế.

- Năm 1975, miền Nam được giải phóng, Ngài trở về chùa cũ (Linh Mục) và sau đó được mời làm cố vấn cho Ban chỉ đạo Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

- Từ năm 1976 đến 1986, liên tục trong mười năm liền, Ngài giảng dạy kinh luật cho Tăng Ni ở Huế tại các chùa Linh Mục, Báo Quốc và Linh Quang.

Năm 1977, Đại hội kỳ VII Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Ấn Quang. Ngài được suy cử vào Hội đồng Trưởng Lão của Giáo Hội và giữ chức vụ Chánh Thư ký Viện Tăng Thống.

Năm 1979, đức Đệ nhị Tăng Thống - Hòa thượng Thích Giác Nhiên - viên tịch, Đại hội kỳ VIII chưa tổ chức được, Hội đồng Luồng Viện bèn cung thỉnh Ngài kiêm chức vụ Xử lý Viện Tăng Thống.

Năm 1981, Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội, đã suy cử Ngài vào Hội đồng Chứng minh với chức vụ Đệ Nhứt Phó Pháp Chủ kiêm Giám luật Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1977, 1981 và 1983, ba lần Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại giới đàn tại chùa Báo quốc và Trúc Lâm - Huế.

Ở tuổi ngoài bát tuần, sức khỏe của Ngài đã giảm sút rất nhiều, thân ngũ uẩn như chiếc xe cũ, đèn dầu cạn, nhân duyên hội họp đã mãn. Hóa duyên đã tròn, Hòa thượng an nhiên thu thần hội nhập vào cảnh giới an lạc tịch tĩnh vào ngày 23/4/1992 (nhằm ngày 21/3 Nhâm Thân) tại Tổ

đình Linh Mục thành phố Huế, trụ thế 88 năm, trải qua 68 mùa An cư kiết hạ...

Dù Phật sự đa đoan và cuộc đời hành đạo gặp nhiều gian truân, nghịch cảnh, Hòa thượng cũng đã để lại một số tư liệu khiêm tốn nhưng rất có giá trị do chính Ngài dịch giải, biên soạn như:

- Cách thức sám hối các tội đã phạm.
- Phương pháp tu quán.
- Tứ nhiếp pháp.
- Cảm ứng tự nhiên.
- Đây là con đường hạnh phúc.
- Đồng mộng chỉ quán.
- Sinh mệnh vô tận hay là Thuyết luân hồi.
- Luật Tứ Phần Tỳ kheo ni.

Ngoài ra còn có một số bài đăng trên các báo Viên Âm, Liên Hoa.

Môn đồ đệ tử cẩn lục

Thành Kính Tưởng niệm
HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ THỦ
(1909 - 1984)



Sơ lược tiểu sử

Hòa thượng họ Nguyễn, húy **Văn Kính**, pháp danh **Tâm Như**, tự **Đạo Giám**, pháp hiệu **Thích Trí Thủ**. Ngài sinh ngày 19 tháng 9 năm Kỷ Dậu, tức ngày 01-11-1909 trong một gia đình nho phong thanh bạch, tại làng Trung Kiên, tổng Bích Xa, phủ Triệu Phong (Nay là xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong) tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ Nguyễn Hưng Nghĩa, thân mẫu là cụ Lê Thị Chiêu. Hai cụ là người rất kính tín Tam Bảo. Vì vậy, dù là con trai độc nhất trong gia đình, lúc 14 tuổi Ngài đã được song thân cho vào học kinh kệ ở chùa Hải Đức - Huế.

- Năm 1926, khi được 17 tuổi, Ngài thực thụ xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Viên Thành tại chùa Tra Am ở Huế. Năm Ngài 20 tuổi (1929), được Bôn sư cho vào thọ giới Cụ Túc (Tỳ Kheo) tại Đại giới đàn chùa Từ Vân ở Đà Nẵng. Cũng vừa năm đó, Bôn sư của Ngài là Hòa thượng Viên Thành viên tịch. Ngài ở lại chùa Tra Am hai năm để thọ tang. Năm 1932, Ngài vào học tại Phật học đường Trúc Lâm do Hòa thượng Giác Tiên thành lập.

- Trong thời gian theo học tại Phật học đường Trúc Lâm, gặp lúc phong trào chấn hưng Phật giáo khởi phát ở miền Trung, Ngài tích cực tham gia, cùng với các pháp lữ khác góp phần rất lớn. Ngài đã từng làm giáo thọ, dạy ở trường Phật Học Phổ Thiên, Đà Nẵng.

- Cuối năm 1934, Ngài trở ra Huế, cùng các pháp lữ ngày trước tổ chức trường Phật học ở chùa Tây Thiên.

- Năm 29 tuổi (1938), sau khi tốt nghiệp trường Phật học Tây Thiên,

Ngài được sơn môn cử về trú trì Tổ đình Ba La Mật.

- Năm 1939, Ni trường chùa Từ Đàm được thành lập. Đây là cơ sở và khởi duyên Ni bộ đầu tiên được hình thành trong cả nước. Sơn môn và hội Phật học giao cho Ngài đặc trách việc đào tạo Ni chúng.

- Năm 1942, Ngài được Giáo Hội Tăng Già Thừa Thiên bổ nhiệm trú trì chùa Báo Quốc.

- Năm 1944, các lớp Đại, Trung và Tiểu học của trường Sơn Môn Phật Học được dời về chùa Linh Quang, Ngài được sơn môn Tăng Già giao phó nhiệm vụ Giám viện kiêm trú trì chùa.

- Cuối năm 1945, chiến tranh Việt - Pháp lại bùng nổ sau cuộc Cách Mạng Tháng Tám giành độc lập cho nước nhà, Ngài đã cùng một số vị khác thành lập hội Phật Giáo Cứu Quốc Trung bộ và Thừa Thiên, và cho người đi khắp các tỉnh thành lập hội Phật Giáo Cứu Quốc tại tỉnh.

- Vào năm 1946, chiến sự xảy ra ngay tại thành phố Huế, nên Sơn Môn Tăng Già Thừa Thiên quyết định dời trường sơn môn Phật Học về chùa Báo Quốc, Ngài bàn giao nhiệm vụ trú trì chùa Linh Quang lại cho Hòa thượng Mật Nguyễn.

- Năm 1947, mặt trận Huế vỡ, cảnh tang thương, chết chóc diễn ra khắp thành thị đến nông thôn. Những Tăng tín đồ nào đã thực sự đứng trong hàng ngũ kháng chiến thì rút ra chiến khu. Những ai còn trong nội thành thì tập hợp nhau tại các chùa để cầu nguyện cho đất nước sớm thanh bình. Sau đó, các Phật sự được khôi phục dần dần. Cuối năm đó, Ngài được giao nhiệm vụ mở lại Phật học đường Trung Việt tại chùa Báo Quốc và tiếp tục làm Giám viện.

- Năm 1950, sau khi hội Việt Nam Phật Học thành lập(1) được ba năm, Ngài được đại hội thường niên bầu làm Hội trưởng thay cho cư sĩ Chơn An - Lê văn Định. Từ ngày có phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Việt năm 1932, đây là lần đầu tiên chức Hội trưởng thuộc về Tăng sĩ.

- Năm 1951, một đại hội gồm 51 đại biểu đại diện cho 6 tập đoàn Phật giáo, cả ba miền Nam, Trung, Bắc họp tại chùa Từ Đàm ngày 06 tháng 5 dương lịch, đã quyết nghị thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của hàng Tăng sĩ và cư sĩ đã từng ước ao thống nhất Phật giáo Việt Nam.

- Năm 1952, trong chức vụ Ủy viên Hoàng pháp của Giáo Hội Tăng Già Trung Việt, Ngài đã đặt viên đá cho ngôi trường Trung, Tiểu học tư thực Bồ Đề đầu tiên của hội tại thành nội Huế. Từ đó về sau các trường Bồ Đề từ bậc Tiểu học đến bậc Trung học được lần lượt mở ở các tỉnh hội khắp Trung Việt, lan vào cả Sài gòn.

- Năm 1956, Đại hội kỳ II của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam họp tại chùa Phước Hòa (Sài gòn), Ngài được bầu làm Ủy viên Giáo dục. Cũng trong năm này, Phật học viện Nha Trang được thành lập tại chùa Hải

Đức trên núi Trại Thủy, Ngài được giao nhiệm vụ Giám viện.

- Để có thêm tài chính yểm trợ ẩm thực cho Tăng sinh, Ngài đã cử một số học Tăng vào Sài Gòn học riêng khoa chế biến nước tương là một món ăn chay rất cần thiết và phổ biến trong các chùa và dân gian mà nhu cầu hàng ngày rất lớn. Khi số học Tăng này trở về, Ngài cho thành lập xưởng chế biến nước tương đóng chai, lấy hiệu “Lá Bò Đề” cung cấp cho thị trường khắp Trung phần và Cao nguyên.

- Phật học viện Nha Trang chỉ đào tạo Tăng sinh đến bậc Trung học, sau đó họ phải vào Sài Gòn theo học bậc Đại học. Để giúp đỡ số Tăng sinh này có nơi ăn ở đi học mà vẫn giữ được nếp sinh hoạt thiền môn, năm 1960 Ban Quản Trị ủy cho Ngài vào Sài Gòn mua một sớ đất (nay ở đường Lê Quang Định) tại xã Hạnh Thông, quận Gò Vấp, xây dựng tu viện Quảng Hương Già Lam. Nơi đây cũng là trú sở của Ngài sau năm 1963 cho tới ngày viên tịch.

- Năm 1962, Ngài dẫn đầu phái đoàn Phật Giáo miền Nam tham dự Đại lễ thế giới Phật lịch 2500- ngày Đức Phật nhập Niết Bàn tại thủ đô Vientaine Lào.

- Năm 1963, sự kỳ thị tôn giáo xảy ra dưới chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngài trở về Huế cùng chư Tăng lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo. Ngài bị bắt giam và đưa vào Sài Gòn. Khi trung tâm đầu não của cuộc đấu tranh chuyển từ Huế vào Sài Gòn, Ngài lại tích cực tham gia. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, Ngài được cử vào Ban Dự thảo hiến chương và sau đó được bầu vào chức Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng Pháp, kiêm Tổng vụ Tài chánh. Với trách vụ này Ngài đã tổ chức được ba cuộc hội nghị hoằng pháp (tại Phật học viện Nha Trang, chùa Xá Lợi, chùa Ấn Quang), thành lập đoàn giảng sư phân công tới các địa phương thuyết giảng Phật pháp, và thành lập thêm được Phật học viện Phổ Đà ở Đà Nẵng.

- Năm 1964, Ngài làm Viện trưởng viện Cao Đẳng Phật học đặt tại chùa Pháp Hội, tiền thân của Viện Đại Học Phật giáo Vạn Hạnh, Ngài còn chủ trương xuất bản các tập san Tin Phật, Bát Nhã để hỗ trợ cho công tác hoằng pháp.

- Năm 1965, Ngài đi hành hương chiêm bái các danh lam Phật tích ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, đồng thời để mở rộng sự giao thiệp với các tổ chức Phật giáo tại các nước này trên đường phụng sự Phật pháp.

- Năm 1969, Ngài được Hội đồng Lưỡng viện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tấn phong pháp vị Hòa thượng. Cùng năm này, Ngài khai Đại giới đàn tại Phật học viện Nha Trang. Năm 1969, Ngài trùng tu Tổ đình Báo Quốc-Huế. Năm 1970 Ngài mở lớp Trung đẳng II chuyên khoa tại Phật học viện Nha Trang, đến năm 1974 chuyển thành Viện Cao

Đảng Phật Học Nha Trang, Hòa thượng Thiện Siêu được thỉnh cử làm Viện trưởng.

Trong Đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất kỳ 5 và kỳ 6, Ngài được giao trách nhiệm hết sức quan trọng và nặng nề là Viện trưởng Viện Hóa Đạo để thay thế Hòa thượng Thích Thiện Hoa vừa viên tịch. Đây là giai đoạn khó khăn nhất của đất nước cũng như Giáo Hội. Người lãnh đạo lèo lái con thuyền Giáo Hội phải đủ nghị lực, can trường và sáng suốt mới đi đúng hướng, đúng đạo pháp được. Đến năm 1975, Ngài lại phải gánh thêm một trách vụ nặng nề nữa, là xử lý thường vụ Viện Tăng Thống. Năm 1976, Ngài mở Đại giới đàn Quảng Đức ở chùa Ấn Quang và làm Đàn chủ.

- Năm 1980, Ngài khai Đại giới đàn Thiện Hòa tại chùa Ấn Quang và Ngài làm Đàn chủ. Đây cũng là Đại giới đàn cuối cùng của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Và cũng là giới đàn có số giới tử Tăng Ni đông nhất 1.500 người.

- Năm 1979, Ngài đã dẫn đầu Đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam tham dự Đại hội lần thứ 5 (1979), lần thứ 6 (1982) của Tổ chức Phật Giáo Châu Á Vì Hòa Bình (ABCP) họp tại Mông Cổ. Năm 1980, Ngài làm trưởng đoàn đại biểu Tôn Giáo Việt Nam dự hội nghị các nhà Tôn Giáo Thế Giới vì hòa bình và giải trừ quân bị, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Nhật Bản. Năm 1981, Ngài làm trưởng đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam dự hội nghị các nhà hoạt động Tôn Giáo Thế Giới vì hòa bình và sự sống, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Liên Xô.

- Năm 1983, Ngài tham dự hội nghị các vị đứng đầu Phật giáo 5 nước Châu Á tổ chức tại thủ đô Veintaine Lào. Cũng năm này, Ngài được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ Tịch Ủy Ban Trung Ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam.

Ngày 02 tháng 3 năm Giáp Tý, tức ngày 02 tháng 4 năm 1984, sau một cơn suy tim đột ngột, Ngài đã thân viên tịch tại Bệnh viện Thống Nhất, thọ 76 tuổi đời, 56 tuổi đạo.

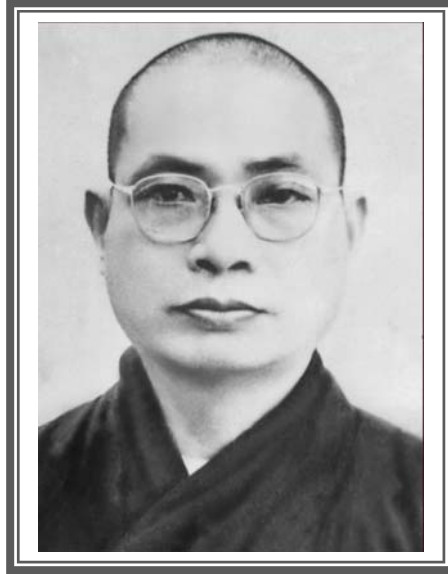
Ngoài những đóng góp Phật sự từ ngày xuất gia cho đến ngày lãnh các trọng trách trong Giáo hội, Hòa thượng Thích Trí Thủ còn để lại cho hậu thế nhiều sáng tác, dịch phẩm có giá trị, được thu gọn trong bộ Tâm Như - Trí Thủ toàn tập.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

Kính ngưỡng Trưởng lão
Hòa Thượng Thích Trí Quang



Thành Kính Tưởng niệm
Hòa thượng Mật Nguyễn (1911 - 1972)
Chùa Linh Quang – Huế



Hòa thượng tục danh là Trần Quốc Lộc, Pháp danh Tâm Như, Pháp hiệu Thích Mật Nguyễn, đời thứ bốn mươi ba dòng Lâm Tế.

Ngài sanh vào giờ Thìn, ngày 25 tháng 6 nhuận năm Tân Hợi (tức ngày 19.08.1911) tại làng Phú Xuân, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên và là con trưởng trong một gia đình gồm năm anh em của cụ ông Trần Quốc Lễ và cụ bà Nguyễn Thị Hoàng. Thiếu thời Ngài theo cả nho lẫn tân học, bản tính hiền hòa vui vẻ.

Năm 1926, trong tuổi đồng chơn Ngài đã phát tâm xuất gia, thọ giáo với Hòa thượng Giác Tiên khai sơn chùa Trúc Lâm Thừa Thiên.

Mặc dù trải qua nhiều gian lao, kham khổ trong suốt thời gian tu học, nhưng với ý chí đồng mãnh, Ngài đã không để tâm Hận bị lay chuyển trước những cám dỗ của lợi danh huyễn hoặc, quyết vượt qua mọi trở ngại, chiến thắng nội tâm, ngoại cảnh để đạt cho kỳ được chí nguyện xuất thế của mình từ buổi sơ tâm. Ngài luôn luôn trau dồi đức tánh hỷ xả, từ bi, tinh tấn trên đường đạo nghiệp. Nhờ chuyên tâm và kiên trì tu niệm, Ngài đã được Hòa thượng Giác Tiên chính thức làm lễ thế độ thọ Sa di giới lúc 18 tuổi (1929).

Sau một thời gian tinh tiến học hỏi, Ngài đã tốt nghiệp cấp trung học Phật giáo. Tiếp đến Ngài được Bổn sư cho vào Bình Định theo học cấp đại học Phật giáo với Hòa thượng Phước Huệ tại chùa Thập Tháp.

Năm 1931, hội Việt Nam Phật học thành lập tại chùa Trúc Lâm, Ngài được công cử vào chức giảng sư của hội. Ngài là một trong những vị

giảng sư danh tiếng của hội vào thời đó như các ngài Mật Khế, Mật Hiển, Quy Thiện, Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Thể v.v... tất cả các vị trên đều là huynh đệ đồng học một lớp với Ngài.

Ngài tiếp tục hành trình hoằng pháp, độ sanh từ Nghệ, Thanh qua Khánh Hòa, Phan Thiết, đã từng viết bài đăng trong các nguyệt san và tạp chí Phật giáo như : Viên Âm, Giác Ngộ, Liên Hoa, Từ Quang... để phổ biến chân lý, hướng dẫn cho bao nhiêu người quay về với chánh pháp để chung lo phục Hại và bồi đắp cho nền đạo giáo của dân tộc sớm được phát triển.

Năm Bính Tý (1935) do đạo nghiệp tăng trưởng, Ngài đã được Hòa thượng Bốn sư phú pháp với bài kệ Phiên âm như sau:

*Tâm như pháp giới như,
Vô sanh hành đẳng từ.
Nhược năng như thị giải,
Niệm niệm chứng vô dư.*

Tạm dịch: Tâm như khắp cõi Như
Vô sinh, trải lòng từ
Nếu hiểu được như vậy
Mọi niệm chứng Vô dư.

Năm Đinh Sửu (1937) Ngài thọ Tỷ kheo Bồ-tát giới với Hòa thượng Tâm Minh trong đại giới đàn tại chùa Tịnh Lâm thuộc tỉnh Bình Định, lúc đó Ngài đúng 26 tuổi.

Kinh luật tinh thông, oai nghi đỉnh đạt, Ngài được giữ chức Giảng sư Phật học đường trung học Tây Thiên.

Năm 1944 Ngài vào Hòa Tân (Nha Trang), khai sơn chùa Bảo Tràng Huệ Giác, rồi cuộc thế biến thiên, đất nước lâm cảnh chiến tranh, ngôi chùa bị tàn phá hoàn toàn.

Ngày 10-04-1946 Ngài được sơn môn Tăng-già Thừa Thiên cung thỉnh giữ chức trú trì chùa Linh Quang. Không phụ lòng ủy thác của Giáo hội, chẳng bao lâu quang cảnh sơ sài của núi rừng hoang vu được biến thành một trong những già lam tăm tiếng của Cố đô. Từ đó chùa Linh Quang không ngớt người ra kẻ vào, hoặc thăm viếng cảnh hay xin thọ giáo với Ngài, trong đó có rất đông những bậc trí thức của chốn ngàn năm văn vật.

Đầu mùa xuân năm 1951 Ngài đảm trách chức vụ Trụ sự trưởng sơn môn Tăng-già Thừa Thiên. Kế đó sung chức Giáo thọ sư tại Phật học đường Báo Quốc rồi giữ chức Tổng thư ký sơn môn Tăng-già Trung

Việt liên tiếp mấy nhiệm kỳ.

Năm 1954 Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Trung Việt, tiếp tục cho đến năm 1964.

Năm 1957 với ý nguyện phát triển cơ sở và kiện toàn tổ chức để đàu dất hàng Phật tử trở về với Đạo, Ngài ra công khai sáng chùa Từ Hàng Quan Âm tại quận Nam Hòa, một vùng cận sơn thuộc tỉnh Thừa Thiên, để tín đồ ở đây có nơi chiêm bái và hành lễ. Ngôi chùa này hiện nay vẫn còn và do các đệ tử Ngài tiếp tục duy trì.

Ngày 10-09-1959, Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc kỳ II tại chùa Ấn Quang (Chợ lớn) đã cung thỉnh Ngài tiếp nhận chức vụ Trị sự phó Giáo hội Tăng già toàn quốc kiêm Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội. Trong dịp này khi đề cập đến vai trò của Giáo hội Tăng già đối với Phật giáo Việt Nam, Ngài đã nói: “Giáo hội Tăng già là đoàn người thực hiện và tượng trưng cho giáo chế của đấng Giáo chủ Phật giáo. Từ khi Phật giáo có mặt trên lãnh thổ Việt Nam đến nay, đã hơn 18 thế kỷ, trải qua các triều đại Đinh, Lê, Lý Trần v.v... khi thịnh cũng như lúc suy, Giáo hội vẫn luôn luôn được công nhận là một tổ chức lãnh đạo của một tôn giáo thuần túy. Do đó Giáo hội không bị ràng buộc bởi thể chế của một hiệp hội. Công nhận sự có mặt của Phật giáo là công nhận sự hiện hữu của Giáo hội Tăng già.

Trên trách nhiệm truyền thống của đạo pháp không một tổ chức nào khác có thể chịu mọi trách nhiệm về Phật giáo trước quần chúng, trước lịch sử nếu không phải là Giáo hội Tăng già.” (Kỷ yếu Đại hội kỳ II)

Qua năm 1960 Ngài nhận thấy Phật sự càng ngày càng nhiều mà Linh Quang tự lại quá chật hẹp, Ngài đã không ngần ngại lãnh trách nhiệm đại trùng tu từ tòa Chánh điện đến các phần phụ thuộc khác của ngôi chùa. Trong hoàn cảnh khó khăn và thiếu mọi phương tiện, Ngài đã cố gắng hết mình để hoàn tất công việc một cách khả quan.

Năm 1961, Ngài khai giới đàn Tỳ-kheo và Bồ-tát tại chùa Linh Quang. Rất đông Tăng Ni Thừa Thiên và các tỉnh miền Trung trở về đây phát nguyện thọ giới.

Năm 1963, cuộc tranh đấu đòi hỏi năm nguyện vọng của Phật giáo được phát khởi, Ngài là một trong những vị lãnh đạo có uy tín tại miền Trung. Ngài đã tích cực tranh đấu cho đạo pháp chẳng ngại gian lao, không từ nắng gió. Trong đêm 20.08.1963 chính quyền xua quân tấn công và đàn áp các chùa chiền trên toàn quốc, Ngài cùng một số đông

chư Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức khác trong hàng lãnh đạo bị bắt giữ và áp chuyển vào Sài Gòn.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ra đời, Ngài được mời giữ chức vụ Phó Ban Đại diện miền Vạn Hạnh kiêm tỉnh Giáo hội Thừa Thiên.

Năm 1965, Ngài làm “Chánh chủ đàn” trong Đại giới đàn Vạn Hạnh, tổ chức tại Tổ đình Từ Hiếu. Giới đàn này qui tụ trên 100 vị xuất gia và 1.200 giới tử tại gia thuộc đủ thành phần phát nguyện thọ giới. Trong bài diễn văn khai mạc, Ngài đã ân cần nhắc nhở các giới tử: “Chúng tôi chỉ xin nhắc lại vài câu trong giới kinh, chắc ở đây có nhiều vị đã từng nghe: Giới là thuyền bè đưa người qua bể khổ, là ngọc Anh lạc trang nghiêm Pháp thân, và ở một xã hội nào, một địa phương nào mà giới luật được bảo tồn thì dân chúng được thuần lương, xứ sở được thịnh vượng. Chúng tôi hy vọng được quý giới tử đặc biệt tin tưởng và luôn luôn ghi nhớ những lời Phật dạy ấy, trọn đời kiên trì giới luật, để cải biến thân tâm và hoàn cảnh, hầu báo đáp Hạng ân Tam Bảo và phụng sự đạo pháp cùng dân tộc, nhất là giai đoạn đầy đau thương của xứ sở hiện tại.”

Cũng trong ý nguyện “tiếp dẫn hậu lai, thiệu long Phật chủng”, Ngài đã giữ chức Giáo thọ trong rất nhiều đại giới đàn khác.

Năm 1966, Giáo hội lại gặp mùa Pháp nạn, Tăng Ni Phật tử bị bắt bớ, giam cầm, Ngài đã đương đầu với bao nguy hiểm để bảo vệ đạo pháp và cứu nguy dân tộc.

Ngài rất chú tâm tới vấn đề đào tạo Tăng tài, nên năm 1967, Ngài đứng ra tổ chức lớp học chuyên khoa nội điển Liễu Quán tại chùa Linh Quang. Ngài làm Giám đốc kiêm giáo thọ cho lớp học này liên tiếp trong 4 năm. Hiện nay các vị Đại đức tốt nghiệp đều giữ các chức vụ Đại diện, giảng sư tại các tỉnh Giáo hội.

Mùa xuân năm 1968, Ngài được công cử đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện Miền Vạn Hạnh kiêm Tỉnh Giáo hội Thừa Thiên và Thị xã Huế.

Năm 1970 Ngài khuyến khích khai giảng lớp chuyên khoa nội điển và dạy tại Phật học Ni viện Diệu Đức, Huế. Cũng vào năm này, Ngài làm cố vấn Ban tổ chức Đại giới đàn Vĩnh Gia tại Đà Nẵng (1970).

Từ ngày đứng ra đảm nhiệm trọng trách điều khiển công việc, Ngài đã không ngại bước đầu khó khăn tài chánh eo hẹp, lo tổ chức những lớp cán bộ, giảng viên, khai mở giới đàn, xây dựng giới Tăng Ni ngũ

hầu trở thành nhà hướng đạo chân chánh, có thật tu, thật học, giới hạnh trang nghiêm. Ngài thường nhắc nhở Tăng Ni phải là người muôn phương muôn hướng, có trách nhiệm khai sáng và hướng dẫn tín đồ, phải luôn luôn đi đúng đường lối và hiến thân cho đạo pháp và dân tộc. Nhờ bản nguyện nhiếp hóa rộng rãi nên môn đệ xuất gia rất đông và Tăng Ni xa gần đến cầu Pháp và học Đạo với Ngài. Tuy tình trạng đất nước, dân tộc và đạo pháp suốt mấy năm liền bị bao vây trong vòng khói lửa của chiến tranh, dân tình thì lầm than điêu đứng, nhưng các sự kiện đó đã không làm cho Ngài lùi bước, trái lại Ngài đã nỗ lực lo kiến thiết những cơ sở từ thiện, xã hội như cô nhi viện, Dưỡng lão đường, Bệnh xá v.v... để có nơi an trú và thuốc men cho những đồng bào không may gặp hoàn cảnh khổ đau, Ngài còn khuyến khích xây dựng những Niệm Phật đường tại các bệnh viện, các trại tàn tật, để những nơi này Phật tử có phương tiện tụng niệm và lễ bái. Ngoài ra Ngài cũng cố gắng thiết lập những cơ sở văn hóa, trường học, xây dựng tín tâm, củng cố và thành lập thêm nhiều đơn vị Phật tử, mở rộng các Khuôn Giáo hội để hàng tín đồ có môi trường sinh hoạt Phật sự và có cơ duyên thuận tiện học tập giáo lý giải thoát của Phật đà.

Ngài đã tổ chức rất nhiều đại lễ, nhất là các lễ Phật Đản và Vu Lan mấy năm qua gây được tiếng vang trong lòng đại chúng, những cuộc tiếp đón các phái đoàn Phật giáo trong và ngoài nước đến thăm cố đô Huế. Trong những năm gần đây khi phong trào cầu nguyện và vận động hòa bình cho xứ sở được phát khởi, Ngài đã tổ chức nhiều buổi lễ cầu nguyện hòa bình vĩ đại tại cố đô. Vào ngày 8 tháng chạp Phật lịch 2514, trong lễ cầu nguyện hòa bình được cử hành vô cùng trọng thể tại Tổ đình Từ Đàm, trước hàng vạn đồng bào Phật tử các giới, Ngài nói: “Hơn bao giờ hết, Phật tử chúng ta cần phải tỏ ý nguyện tha thiết hòa bình của mình bằng cách thực hiện một cuộc đoàn kết to rộng, lấy sự sống làm căn bản, lấy trí thức làm phương châm và lấy giác ngộ làm cứu cánh. Cùng với những tâm Hịan nhân loại khác, chúng ta cố tâm xây dựng, không phải những cường quốc hùng mạnh về binh bị mà là những quốc gia ham chuộng hòa bình, biết sống trong tinh thần tri túc và thương yêu, biết sống hướng thượng. Chúng ta tin rằng từ bi sẽ thắng cường bạo và hòa bình sẽ ở lại với loài người, nếu chúng ta thật tình mong muốn.”

Ngài đặc biệt lo việc cứu trợ chiến nạn và thiên tai, ngoài ra còn khuyến khích các thiện nguyện chú tượng, đúc chuông, ấn tống kinh tượng, lưu động đến các vùng xa xôi mở các buổi diễn giảng. Ngài đã

đề cử các học Tăng vào Nam công tác Phật sự giúp Viện Hóa Đạo, tổ chức các khóa hội thảo miền Vạn Hạnh, mở các khóa huấn luyện các bộ y tế v.v...

Ngài còn rất nhiều Phật sự quan trọng mà điều kiện khách quan, điều kiện vật chất chưa cho phép tiến hành, như mở trại huấn nghệ, xưởng tiểu công nghệ giúp các em cô nhi, các tín đồ, đồng bào nghèo khó có sự sinh sống bằng thiện nghiệp, xây đền thờ, tháp, bia kỷ niệm các Thánh tử đạo, qui góp mộ phần các Tăng Ni Phật tử đã hy sinh cho Đạo pháp và dân tộc, khuyến khích mở thêm các Ký nhi viện, Bảo anh viện, trường học, bệnh xá v.v...

Tất cả các công tác trên đây Ngài đang cố gắng tìm mọi phương pháp hợp tình, hợp lý hợp nhân tâm để tiến hành... Trong bài diễn văn khai mạc Đại hội đồng tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên tại chùa Từ Đàm ngày 10.02.Tân Hợi (1971), sau khi trình bày những diễn tiến Phật sự và những hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm đang cản trở, khuấy phá Giáo hội, Ngài đã chân thành tâm sự với quý liệt vị Tăng Ni và đại biểu. Ngài nói: “Dù ngày mai đây hoàn cảnh có thay đổi ra sao, biến chuyển cách nào đi nữa, tinh thần cố hữu của người tín đồ Thừa Thiên và cố đô Huế nơi xuất phát nhiều dũng sĩ từng hy sinh cho Đạo pháp, cho dân tộc, từng chịu đựng nhiều thử thách qua các biến cố chưa thể phai mờ trong tâm trí, không ai có thể phủ nhận rằng người tín đồ ở các tỉnh miền Trung này, nơi mà họ được un đúc trong lòng Bi Trí Dũng của đức Phật, lại có thể bỏ mất chánh niệm chánh tín và chánh tâm của mình, để chạy theo tiếng gọi của danh lợi ảo tưởng, những tuyên truyền phỉnh phờ, di hại cho Đạo giáo và dân tộc. “Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong, thước ca la tâm vô động chuyển”, một câu kệ của Phật như đã in sâu vào tâm khảm của người Phật tử trung kiên.”

Mặc dù Phật sự đa đoan, đối với đồ chúng Ngài hết lòng dìu dắt và chỉ dạy. Trong những thời khắc rảnh rỗi, Ngài thường giảng giải những bộ kinh, luật cho hàng đệ tử nghe. Ngài thường khuyên răn đệ tử phải tinh tấn, dũng mãnh tu trì và phục vụ đạo pháp để báo đáp Hạng ân Tam Bảo. Trong mấy tháng gần ngày viên tịch, Ngài thường gọi các đệ tử để sắp đặt việc chùa chiền, sách tấn tu học. Ngài thường dạy: “Thầy sống thì thầy lo cho các con, một mai thầy mất thì các con phải thương yêu và hòa hợp nhau để cùng nhau tu hành, phục vụ Giáo hội và duy trì công việc chùa chiền thay thế thầy.”

Với đức hy sinh cao cả Ngài đã vượt mọi khó khăn để gánh vác những

Phật sự lớn lao. Nhờ ý chí hăng say, tâm Hian hỷ xả, vị tha, Ngài đã khéo nhẫn nhục, dung hòa mọi dị kiến để hòa đồng với mọi tầng lớp trong Tăng giới cũng như hàng cư sĩ để hoàn thành sứ mạng “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” với sự cộng tác chân thành và cảm tình đặc biệt của mọi người.

Cho đến lúc Ngài đang điều trị và dưỡng bệnh tại Sài Gòn, Ngài đã luôn luôn nghĩ đến Giáo hội và Phật tử, xem nhẹ tấm thân, tạm gác việc chữa bệnh để trở về cố đô tiếp tục Phật sự, đồng thời tìm mọi phương cách an ủi và giúp đỡ Phật tử trong hoàn cảnh đau khổ, tang tóc của quê hương.

Với chí nguyện dũng mãnh kiên trì, với tấm lòng nhiệt tình vì đạo, Ngài đã cố gắng và hy sinh không ngừng cho Giáo hội, chấp nhận xả thân cho hàng chúng sanh đau khổ, nên mang bệnh từ lâu, sau những tháng năm lao lực làm việc, cơn cố bệnh lại bắt đầu tái phát.

Toàn thể Tăng Ni và Phật tử tin tưởng Ngài còn lưu lại cõi đời ngũ trước để chèo lái con thuyền Giáo hội và dìu dắt hàng chúng sanh hướng theo đường Giác ngộ. Nào ngờ đâu cảnh tử biệt phân kỳ ! Sau hơn một tuần tịnh dưỡng, Ngài đã an nhiên thị tịch vào lúc 9 giờ 30 sáng ngày 10 tháng 7 năm Nhâm Tý Phật lịch 2516, tức là 18.08.1972 tại chùa Linh Quang, Huế.

Ngài thọ thế được 62 tuổi, trải qua hơn 40 năm xả thân phụng sự đạo pháp.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa Thượng THÍCH HƯƠNG SƠN (1912-1975)



Hòa Thượng húy Lê Thùy, pháp danh Thị Năng, tự Trí Hữu, hiệu Thích Hương Sơn, sinh năm Quý Sửu (1912) tại làng Quá Giáng, huyện Điện Bàn (Hòa Vang) tỉnh Quảng Nam trong một gia đình Nho học và tín Phật. Thân phụ: Lê Cát, Thân Mẫu: Kiều Thị Đính, có mười hai người con; Ngài là con thứ bảy trong gia đình.

Năm tám tuổi (1920), Ngài cầu Thầy học đạo với Tổ sư Như Thông (chùa Linh Ứng-Quảng Nam). Mười chín tuổi, Ngài thọ giới Sa Di. Từ năm 1935 đến 1937, Ngài theo học với quý Thiền Sư Giác Phong (chùa Phổ Thiên – Đà Nẵng), Thiền sư Phước Huệ, và Thiền Sư Trí Độ (chùa Báo Quốc - Huế). Năm hai mươi bảy tuổi (1939), ngài thọ Cụ Túc Giới do Bổn sư truyền Phương Trượng, thuộc phái Thiền Lâm Tế đời thứ bốn mươi hai. Ngài tốt nghiệp Cao đẳng Phật học vào năm ba mươi ba tuổi (1945). Sau khi xong Đại học, Ngài vân du vào Nam hóa đạo.

Năm Kỷ Sửu 1949, Ngài lập ngôi tịnh thất lấy tên là Ứng Quang tại vườn Bà Lớn, ngã ba Vườn Lài Chợ lớn để tu niệm và đồng thời mở lớp dạy chúng điều mới xuất gia các chùa lân cận. Trong thời gian này, Ngài cộng tác viết bài thường xuyên nơi mục: Phật học Danh số trên tạp chí Từ Quang do Đạo hữu Chánh Trí – Mai Thọ Truyền chủ trương.

Năm 1950 Ngài cùng với quý Hòa Thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Nhật Liên hợp nhất các Phật học đường Liên Hải, Sùng Đức thành Phật học đường Nam Việt mà cơ sở Ứng Quang do Ngài hiến tặng HT Thiện Hòa, dùng làm địa bàn kết nạp Tăng sinh. Ngài còn giữ chức Kiểm Khán kiêm giáo sư Phật học đường Nam Việt, làm giáo thọ và giảng dạy tại các Ni trường Dược Sư, Từ Nghiêm, Huệ Lâm.

Năm ba mươi chín tuổi, Ngài được đề cử giữ chức ủy viên Tổng trị sự Tổng Hội Phật giáo Việt Nam trong kỳ đại hội Phật giáo toàn quốc lần, khai mạc tại chùa Từ Đàm - Huế (1951).

Năm 1957, Ngài trở về chùa Linh Ứng nơi đầu tiên xuất gia tu học để đảm nhận chức Trụ Trì vì nhu cầu Phật sự. Năm 1959, Ngài được cử đọc tham luận trước đại hội Tăng già toàn quốc lần II, khai mạc tại chùa Ân Quang với 4 mục tiêu: 1) Chinh đốn nội bộ Tăng Ni về mọi mặt; 2) Thống nhất ba Giáo Hội Bắc Trung Nam; 3) Tiến tới việc thực hiện giáo quyền và thành lập Viện Tăng Thống Việt Nam; và 4) Tiếp tục theo gương cao cả của chư Tổ để lãnh đạo, truyền bá chánh pháp cho Phật giáo Việt Nam ngày càng vững mạnh.

Năm 1959, Phật học viện Phổ Đà - Đà Nẵng thành lập tại chùa Phổ Thiên, Ngài được mời làm Giám Viện cho đến ngày viên tịch năm 1975.

Năm 1961, Ngài được cung thỉnh vào Chức vụ Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam – Đà Nẵng.

Năm 1962, Ngài được cử Trụ Trì chùa Tỉnh hội Đà Nẵng.

Năm 1964, Giáo Hội PGVNTN thành lập, Ngài được Viện Hóa Đạo cử làm Chánh Đại Diện miền Liễu Quán.

Ngài vận động đại trùng tu Tổ đình Linh Ứng năm 1972 được quang huy xứng đáng tòa Phật sát huy Hoàng như hiện nay.

Năm 1973, Ngài được tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa Thượng và được thỉnh cử vào Hội Đồng giáo phẩm Viện Tăng Thống GHPGVNTN.

Công hạnh tu trì và hoằng pháp của Ngài cũng khá đặc biệt mà ít ai biết đến, bút giả được điểm phước thân cận Ngài trong 2 năm từ 1957 đến 1959 mới tận mắt thấy rõ, nên xin được nêu lên để chư huynh đệ, pháp hữu tín chúng cùng suy nghiệm, học hỏi:

* Công hạnh tu trì: Có thể nói hạnh tu của Ngài khó ai theo kịp, chỉ nhìn vào 2 sự kiện nổi bật đủ để chứng minh cho nhận xét này:

a) Chặt 2 ngón tay út để cúng dường Phật hay do lời phát nguyện của Ngài cũng chưa ai rõ. Sự việc diễn ra năm nào cũng không thấy ai ghi lại bất cứ nơi đâu, lúc tôi vào tu (1957) đã thấy hiện trạng nơi 2 bàn tay Thầy mỗi khi Thầy chấp tay xá chào ai hoặc lễ Phật. Theo như sự suy nghĩ riêng tư, hẳn đây là một tâm nguyện trọng đại của Ngài nên giữ kín không cho người khác biết chằng. Nhìn kỹ, ngón tay út của Ngài bị lấy mất 2 móng, chỉ còn lại 1 móng trong cùng, cả hai bàn tay đều như vậy. Đây thật quả là một sự dũng cảm đáng tâm phục biết bao! Người thiếu ý chí, do dự không dễ dứt điếm một việc làm có tính tác động tâm lý sâu xa, lâu dài đến như vậy!

b) Việc đốt liêu hương: Thay vì chỉ đốt 3 liêu như phần nhiều các Tỳ Kheo khác, Ngài đốt tới 6 liêu trên đầu: 3 liêu ở giữa nhân trung và 3 liêu song song theo đó. Việc đốt hương đúng là do phát nguyện lúc thọ

cụ túc giới, các Tỳ kheo, Tỳ kheo ni phát tâm cúng dường, như một phần hy sinh thân thể để dâng lên mười phương chư Phật chứng minh tấm lòng thành tha thiết của người đệ tử.

* Hoằng pháp, dịch thuật:

Ngoài vai trò Trụ Trì nhị tự: Chùa Linh Ứng, chùa Tinh Hội, Ngài còn là Giám viện Phật học viện Phổ Đà và Giáo Thọ dạy chúng Linh Ứng, Phổ Thiên... phải nói rất bận rộn, vất vả. Thế nhưng, Ngài vẫn cố vấn chỉ đạo đôn đốc thành lập các chùa như Hòa Phước (1950), chùa Bảo Minh (1965) tại Hòa Vang, chùa Từ Quang, chùa Bích Trâm, chùa La Thọ tại Điện Bàn - Quảng Nam, Đà Nẵng.

Ngài thao thức cho tiền đồ Phật giáo nên dù bận rộn thế mấy vẫn tranh thủ thời gian phiên dịch và sáng tác như một số tác phẩm tiêu biểu:

- Kinh Viên Giác
- Lời Phật dạy (phỏng dịch)
- Duy Thức dị giải
- Kinh Phật địa, ấn hành năm 1959,
- Phật học danh số: đăng nhiều kỳ trên tạp chí Từ Quang
- Lịch sử Ngũ Hành Sơn (sáng tác)

(Kinh Phật Địa và lịch sử Ngũ Hành Sơn đã được tái bản tại Úc năm 2006 và 2002).

Hòa Thượng viên tịch năm Ất Mão vào ngày 28 tháng 11 (nhằm ngày 30 tháng 12 năm 1975) tại chùa Ấn Quang - Sài Gòn, nơi mà trước đây Ngài đã hiến tặng làm Trung Tâm hoằng pháp cho Phật giáo sau này. Sau lễ Trà Tỳ, hài cốt Ngài được phân làm 2 phần: một phần thờ tại chùa Ấn Quang, và một phần đưa về thờ nơi bảo tháp tại Tổ Đình Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn.

Nam Mô Từ Lâm Tế Chánh tôn tứ thập nhị thế, khai sơn Ấn Quang tự, trùng kiến trú trì Linh Ứng Tự, thượng Thị hạ Năng, tự Trí Hữu, hiệu Hương Sơn Hòa Thượng giác linh thùy từ chứng giám.

(Tài liệu do H.T Hoàng Khai soạn lục và [H.T Bảo Lạc](#) bổ túc)

Thành Kính Tưởng niệm
Hòa Thượng Thích Thiện Minh
(1922 – 1978)



Hòa thượng họ Đỗ, húy Xuân Hàng, Pháp danh Tâm Thị, Pháp tự Thiện Minh và Pháp hiệu Trí Nghiễm. Hòa thượng sinh năm Nhâm Tuất (1922) tại làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là nhà giáo Đỗ Xuân Quang, con của Thơ Lại Đỗ Khắc Suyền, thân mẫu là cụ bà Hoàng Thị Nhơn, con của Cử nhân Hoàng Hữu Bính.

Sinh ra trong một gia đình Phật giáo thuần thành, Hòa thượng đã được song thân cho xuất gia khi trường An Nam Phật Học được thành lập vào năm 1933 và là một trong 50 Tăng sinh đầu tiên của trường được tuyển chọn.

Hòa thượng quy y với Trưởng lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn và cầu pháp với Hòa thượng Thích Trí Độ, đốc giáo trường An Nam Phật Học. Năm 1943, Hòa thượng là một trong 6 Tăng sinh tốt nghiệp trường An Nam Phật Học. Năm 1949, Hòa thượng được Bổn sư cho phép thọ Cụ túc giới tại Giới đàn Hộ Quốc tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc, Huế, do Đại lão Hoà thượng Tịnh Khiết làm đàn đầu.

Năm Quý Mùi (1943), tốt nghiệp Đại học Phật giáo, Ngài đang chuẩn bị nhận lãnh trọng trách hoằng pháp lợi sanh. Nhưng tình hình trong nước có nhiều biến động (Nhật đảo Chánh Pháp – 09.03.1945, Cách mạng tháng 8 thành công – 23-9-1945) nên các vị

cùng khóa đều tham gia việc cứu nước; Ngài cũng đã phụ trách Ủy ban Phật giáo cứu quốc tại Quảng Trị.

Năm Bính Tuất (1946) và năm Đinh Hợi (1947) sau khi trở thủ cùng Hòa thượng Trí Thủ khai mở *Phật Học Đường Trung Việt* tại chùa Báo Quốc, Huế, Ngài đã cùng với quý Ngài Mật Hiển, Mật Nguyên vận động thành lập *Sơn Môn Tăng Già Trung Việt*.

Năm Kỷ Sửu (1949) được phân công vào Nam và Cao nguyên để thành lập các Tỉnh Hội như tỉnh Lâm Viên (Đà Lạt), Đồng Nai Thượng, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Năm Tân Mão (1951) *Giáo Hội Tăng Già Trung Việt* thành lập tại Huế và sau đó *Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc* cũng đã được thành lập. Ngài là một trong những người tham gia tích cực trong các hội nghị thành lập, Ngài đã chủ tọa nhiều phiên họp quan trọng trong các hội nghị này.

Ngài vốn người thông minh, đối cơ nhanh chóng, xuất sắc cả về Phật học lẫn tài năng tổ chức. Từ năm 1949 đến năm 1958, Hòa thượng được cử đi xây dựng và củng cố cơ sở vững chắc cho Hội Việt Nam Phật Học tại các tỉnh Nam Trung phần: Khánh Hòa, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận..., với tư cách Hội trưởng Hội Phật học Trung phần kiêm Giảng sư.

Năm Kỷ Hợi (1959) tại Đại hội Tổng hội Phật giáo Trung Phần được tổ chức tại Huế, Ngài được cử làm Trị sự trưởng Tổng hội Trung phần cho đến năm Nhâm Dần (1962) thì Hòa thượng Trí Quang lên thay.

Từ 1958 đến 1962 là thời gian khó khăn nhất đối với Phật giáo vì chính sách kỳ thị tôn giáo của Chính quyền Ngô Đình Diệm được thi hành bằng những biện pháp ngày càng tàn bạo đã man như vu khống, bắt bớ, giam cầm và ép buộc Phật giáo đồ cải đạo theo Thiên Chúa giáo.

Năm Quý Mão (1963), Ngài đã cùng với Ban trị sự *Tổng hội Phật giáo Tăng Già* toàn quốc dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết phát động phong trào đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo, Ngài là một trong 5 thành viên cố vấn trong *Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo*; trong thời gian này Ngài cũng đã được cử làm Trưởng đoàn trong lần thương thuyết giữa *Ủy Ban Liên Phái* với chính phủ Ngô Đình Diệm do Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ làm trưởng đoàn. Với biện tài vô ngại, Hòa thượng đã buộc Ủy ban

Liên bộ ký vào Bản Thông Cáo chung thỏa mãn 5 nguyện vọng của đồng bào Phật tử trong phong trào đấu tranh chống chính sách kỳ thị tôn giáo của nhà cầm quyền lúc bấy giờ. Là người thường xuyên quan tâm đến tương lai của Đạo pháp và Dân tộc, Hòa thượng đã góp phần có tính quyết định trong việc xây dựng và duy trì các Phật học viện, các trường Bồ Đề và các tổ chức Gia đình Phật tử. Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Hòa thượng được bầu làm Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Thanh niên, rồi Phó viện trưởng Viện Hóa đạo kiêm Tổng vụ trưởng Tổng vụ Thanh niên.

Với lòng yêu nước thương dân, vì lý tưởng hành Bồ-tát đạo nhập thế giúp đời, Hòa thượng luôn luôn hoan hỷ nhận lãnh những chức vụ hành chính thuộc hàng Giáo phẩm cao cấp của Giáo hội, kiên định lập trường phụng sự Dân tộc và Đạo pháp, cho nên Hòa thượng bị nhà cầm quyền giam giữ, bày mưu ám hại vào những năm 1947, 1963, 1966, 1974.

Năm Giáp Thìn (1964), *Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất* được thành lập, Ngài được cử làm *Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo* kiêm *Tổng vụ trưởng Tổng vụ Thanh niên*. Với cương vị mới mẻ quan trọng này, Ngài đã vận động từ mọi nơi, xây dựng nên Trung tâm Quảng Đức ở số 194 đường Công Lý (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa). Đây là trụ sở của Tổng Vụ Thanh Niên và trụ sở của các Vụ trực thuộc như Gia đình Phật tử, Hướng đạo Phật giáo, Thanh niên Phật tử, Sinh viên Phật tử, Học sinh Phật tử, Thanh niên Thiện chí Phật tử... Nơi đây còn là Trung tâm Văn hóa Xã hội hoạt động rất sôi nổi của Giáo hội. Đồng thời, còn là nơi xuất phát nhiều cuộc đấu tranh đòi dân chủ trong nửa cuối thập niên 60. Khi vừa hoàn thành xong công trình to lớn này, Ngài được Giáo hội cử làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam đi dự Hội nghị Phật giáo Thế giới được tổ chức tại Nhật Bản.

Nhân danh Chủ tịch các lực lượng đấu tranh và Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Thanh Niên, Ngài đã gặp trực tiếp hai tướng Thiệu-Kỳ đưa ra những yêu sách đấu tranh. Đó là ngày 28.05.1966, hai tướng này hứa ngày hôm sau phúc đáp. Ngài hướng dẫn phái đoàn ra về và hẹn lại hôm sau. Riêng Ngài sau khi báo cáo kết quả cùng Viện Hóa Đạo và các phong trào do Ngài làm Chủ tịch, Ngài một mình đi bằng Taxi về Trung tâm Quảng Đức. Ngài vừa đặt chân xuống lề đường ngay trước cổng Trung tâm thì một quả lựu đạn nổ ngay chỗ Ngài vừa bước ra. Rất may Ngài chỉ bị thương tật ở chân. Ngay

chiều hôm sau, các vị khác thay mặt Ngài vào gặp hai tướng Thiệu-Kỳ thì được trả lời bằng thái độ tráo trở “không nhượng bộ nữa”.

Từ cuộc ám sát đó, sức khỏe của Ngài giảm sút thấy rõ. Mọi hoạt động của Ngài như mất dần kết quả nguyên vẹn. Tuy nhiên, Ngài cũng không kém quyết liệt trước mọi tình huống xảy ra, vẫn tiếp tục lãnh đạo Giáo hội cùng chư Tôn đức khác.

Năm 1971, Ngài lại được tái cử làm *Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo*. Đây là giai đoạn Viện Hóa Đạo bị phân hóa trầm trọng, Ngài đã góp phần ổn định, lèo lái vượt qua, ngay cả những năm ác liệt nhất của chiến tranh.

Năm 1972, khi Hòa thượng Thiện Hoa viên tịch, Ngài phải đảm đương chức Quyền Viện trưởng Viện Hóa Đạo, cho đến khi Tổ chức được Đại hội Phật giáo kỳ 4, Hòa thượng Trí Thủ nhận chức Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Ngài mới rút về làm cố vấn cho Viện Hóa Đạo mà thôi.

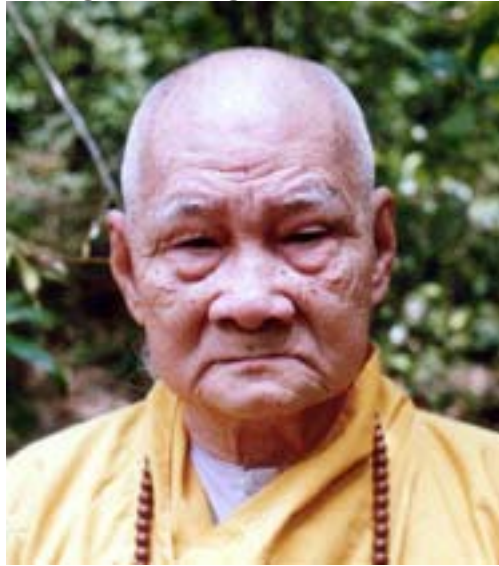
Thời gian sau đó, vì sức khỏe, Ngài phải hạn chế hoạt động, trao lại chức Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Thanh Niên dù chưa có người thay, do đó Viện Hóa Đạo đã đặc cách quyền Tổng vụ Trưởng cho Đại đức Giác Đức cho đến năm 1975. Sau Đại hội kỳ 7 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Ngài được mời làm Cố vấn Ban chỉ đạo Viện Hóa Đạo (năm 1976).

Ngài viên tịch ngày 17.9. Mậu Ngọ (1978), và sau đó được đệ tử thỉnh về nhập tháp bên hông khuôn viên Tổ đình Thuyền Tôn, Huế. Ngài trụ thế 56 năm, hạ lạp 29.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM

Hoà thượng Trí Nghiêm (1911 – 2003)



Hòa thượng Trí Nghiêm thế danh là Phan Diệp, sinh ngày 9 tháng Giêng năm Tân Hợi (1911) tại thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc, huyện Đồng Xuân, (thuộc Huyện Sông Cầu ngày nay), Tỉnh Phú Yên. Thân phụ là Cụ ông Phan Châm. Thân mẫu là Cụ bà Nguyễn thị Tham. Ngài là người con thứ hai trong gia đình có năm anh chị em. Gia đình Ngài là một gia đình có truyền thống nhiều đời uy tín Tam Bảo.

Ngài húy là Tâm Bồn, tự là Truyền Lai, hiệu là Trí Nghiêm dòng Lâm Tế đời thứ 43.

Năm 15 tuổi (1926) xuất gia thọ giới với Ngài Vĩnh Hảo (cũng là cậu ruột của Ngài) tại chùa Phước Long, xã Xuân Lộc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Năm 22 tuổi (1933), Ngài thọ Đại Giới, tại Giới đàn Chùa Bảo Sơn Phú Yên do Hòa thượng Vạn Ân làm Đàn Đầu.

Năm 27 tuổi (1938) Ngài được trúng tuyển vào tu học tại Phật học đường Bảo Quốc - Huế. Tại đây Ngài đã được sự truyền dạy của Hòa thượng Thích Trí Độ, một vị Đốc Giáo danh đức thời bấy giờ. Chính nơi đây đã đào tạo nhiều vị Tăng tài lỗi lạc cho Phật giáo nước nhà hiện nay. Ngài đã tu học tại Phật học đường này 8 năm.

Năm 1944 (34 tuổi), sau khi mãn học, Ngài đã bắt đầu công việc hoằng hóa bằng việc lưu hành diễn giảng Giáo lý tại các Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên...

Năm 1945 (35 tuổi), Ngài trở về Phú Yên làm trụ trì chùa Thiên Tôn ở Tuy An 9 năm. Trong thời gian này Ngài đã tham gia Phật giáo Cứu Quốc thuộc liên khu V.

Năm 1955 Ngài lại tiếp tục công cuộc hoằng hóa, chuyên lo giảng dạy Phật Pháp tại các Tỉnh hội Phật học: Phú Yên, Khánh Hòa. Lúc này Ngài được coi là vị Giảng sư kỳ cựu của Hội Phật học Miền Trung.

Năm 1956, Ngài chủ trương xây dựng Trường Bồ Đề Tuy Hòa và Cô nhi viện Phước Điền - Tuy Hòa, Phú Yên.

Năm 1957, theo thỉnh cầu của Giáo Hội, Ngài ra giữ chức Hội trưởng Hội Phật học Thừa Thiên - Huế.

Năm 1960, Ngài vào thường trú để lo Phật sự tại chùa Long Sơn, trụ sở Tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa, Nha Trang hiện nay.

Năm 1964, Ngài là thành viên của Hội đồng Giáo phẩm Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Năm 1966, Ngài giữ chức Chánh Đại Diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất Khánh Hòa - Nha Trang.

Năm 1968, Ngài là Chứng minh Đạo sư của Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất Khánh Hòa - Nha Trang.

Năm 1968, Ngài là Đệ nhị Tôn chứng tại Đại Giới đàn Hải Đức Nha Trang (lần 2).

Năm 1973, Ngài làm Giáo thọ tại Đại Giới đàn Phước Huệ Phật học viện Hải Đức, Nha Trang.

Năm 1974, Ngài làm Giám luật Ban Quản trị Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang.

Năm 1977, Ngài được Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN tấn phong Hòa thượng.

Năm 1980 dịch xong bộ Đại Bát Nhã Kinh, và tiếp tục nghiên cứu và phiên dịch Kinh điển Đại thừa tại Am Hoàng Trúc - Thành phố Nha Trang.

Từ năm 1981, Ngài là Chứng minh Đạo sư của tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa, Nha Trang.

Năm 1993, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Trí Thủ (lần thứ 1) tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Năm 1996, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Thiện Hòa, tại Đại Tòng Lâm, Bà Rịa, Vũng Tàu.

Năm 1997, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Trí Thủ (lần thứ 2) tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Năm 2001, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng, Đại Giới đàn Trí Thủ (lần thứ 3) tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Sau một cơn bệnh nhẹ, mặc dù đã được hàng đệ tử tận tình chăm sóc chữa trị. Nhưng vì tuổi cao, Ngài đã an tường xả báo thân lúc 2 giờ sáng ngày 13 tháng 01 năm 2003 (nhằm ngày 11 tháng chạp năm Nhâm Ngọ) thọ thế 93 tuổi, 70 tuổi đạo.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

Thành Kính Tưởng niệm

Hoà thượng Viên Giác
(1912 - 1976)

Chùa Giác Hải – Khánh Hòa



Hòa thượng thế danh Trần Đại Quảng, pháp danh Tâm Trí, hiệu Chiếu Nhiên, pháp tự Viên Giác, thuộc đời thứ 43 dòng Lâm Tế, Liễu Quán.

Ngài sinh năm Nhâm Tý (1912), tại làng Dương Nổ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, trong một gia đình Nho phong đức hạnh nhưng có chí hướng cách tân theo Tây học. Thân phụ là cụ ông Trần Đại Dật, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Mĩu (pháp danh Tâm Mỹ).

Ngài lớn lên trong truyền thống giáo dục của gia phong, được gầy gũ nhiều bậc trí thức của thân phụ trong những lần gặp gỡ đàm luận thân mật. Do đó Ngài đã sớm có được kiến thức rộng, nhận định, lý giải các sự việc nhanh chóng, thuận lý lẫn tình, không hề làm mất lòng ai. Ngài luôn tâm niệm được kết thân với các bậc trí thức là việc thuận lợi bổ ích trên con đường mở mang trí tuệ.

Nhờ vào sự vững chãi đó nên dù thân phụ mất sớm, Ngài là người con trưởng đã phụ giúp mẫu thân rất đắc lực trong việc nuôi dạy, bảo dưỡng đàn em.

Song hành với việc chu toàn trách nhiệm gia đình, Ngài vẫn dành rất nhiều thời gian để nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Ngài nhanh chóng tiếp cận được tinh hoa Phật học, khiến tinh thần Ngài càng thêm hưng phấn. Từ đó, Ngài luôn nuôi ước vọng sẽ sống đời tu hành một khi tròn bổn phận với các em và mẫu thân.

Năm Đinh Sửu (1937), vừa 26 tuổi, mẫu thân đã an phần và các em đã lớn khôn, thành đạt cũng như đã an bề gia thất..., Ngài mang ý chí xuất trần từ lâu đến cầu thọ pháp quy y với Tổ Bích Không.

Năm Tân Ty (1941), sau bốn năm hành điệu, chấp tác và làm quen với nghi thức thiền gia, Ngài đã chứng tỏ được sự chọn lựa đúng đắn của bản thân trước bước ngoặt cuộc đời, Ngài xin Bốn sư cho thọ Sa Di giới. Liền sau khi thọ giới, Ngài được Bốn sư chấp thuận cho ra tham học tại Phật học đường Báo Quốc.

Năm Kỷ Sửu (1949), trong giới đàn tại chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu Hòa thượng, Ngài được thọ Tỳ Kheo Bồ Tát giới.

Sau khi mãn khóa tại Phật học đường Báo Quốc, các vị đồng môn tỏa đi hoằng hóa khắp nơi theo yêu cầu Phật sự của từng địa phương. Riêng Ngài xin ở lại phát nguyện nhập thất ba năm hầu củng cố thêm đạo lực và công hạnh trước khi ra phụng hành Giáo hội.

Năm Giáp Ngọ (1954), Giáo Hội Tăng Già Trung Việt đề cử Ngài đảm đương chức vụ Giám đốc Phật học đường Khánh Hòa. Và cũng trong thời gian này, Ngài được Hòa thượng Phước Huệ giao trách nhiệm trụ trì chùa Hải Đức (Nha Trang).

Năm 1956, Ngài đã cùng chư Tôn đức trong Giáo hội, biến chùa Hải Đức thành Phật Học Viện Trung phần, đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài cho Phật giáo mai sau.

Tiếp theo bước chuyển quan trọng ấy, Ngài lại theo yêu cầu Phật sự đi hoằng hóa nơi vùng cao nguyên Trung phần. Nơi này, Ngài đã thành lập và điều hành trường Bồ Đề Tuệ Quang, Đà Lạt.

Ít lâu sau, Ngài lại tiếp tục ra Vạn Ninh lập trường Phật học cho Tăng sinh tại Tổ đình Linh Sơn.

Giữa hai thời gian vận hành Phật sự hữu ích đó, Ngài gặp Cư sĩ Như Liên, đang tu hành nơi một am tranh nhỏ. Ngài được cư sĩ giới thiệu các địa danh đậm bản sắc Phật giáo như làng Xuân Tự, núi Ông Sư, núi Phổ Đà... và tận mắt chứng kiến cảnh non nước hữu tình xóm thôn yên ả, sơn bao thủy bọc. Ngài quyết định chọn nơi này và khai sơn nên chùa Giác Hải để dừng bước tĩnh tu và tiếp Tăng độ chúng.

Năm Bính Thân (1956), chùa Giác Hải đã thực sự trở nên nơi tu

học và an cư kiết hạ thường xuyên của chư Tăng bản xứ. Chùa nhanh chóng trở thành một già lam thắng tích của Giáo hội và từng bước trở nên một tu viện uy nghiêm, đúng như tâm nguyện Ngài hằng ôm ấp.

Năm Quý Mão (1963) sau Pháp nạn, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập. Ngài được tiến cử giữ chức Thư Ký Tổng Vụ Hoàng Pháp trực thuộc Viện Hóa Đạo.

Sau đó Ngài về giảng dạy tại Phật học viện Trung phần và Ni viện Diệu Quang (Nha Trang).

Miệt mài với nhiệm vụ Phật giáo trọng đại, Ngài vẫn không quên tự rèn luyện thân tâm theo khuôn mẫu thiền gia và dù ở bất cứ giai đoạn, hoàn cảnh nào và ở đâu, các đệ tử của Ngài cũng luôn học được những phong cách riêng biệt, hòa nhã khiêm tốn và giàu lòng thương yêu đễ chúng của Ngài.

Thời gian sau đó là sự chuyên tâm dịch kinh, trước tác mà Ngài đã nghiên cứu phương pháp từ lúc còn từng học tại Phật học viện Báo Quốc như : - Từ Bi Đạo Tràn Sám Pháp (Lương Hoàng Sám) trọn bộ 10 quyển. - Đại Thừa Kim Cang kinh luận (01 quyển). - Phẩm Phổ Môn. - Bảo Tích (mới dịch, chưa hoàn chỉnh). - Quan hệ tứ tưởng. - Tìm hiểu Quán Thế Âm Bồ Tát (Phẩm Phổ Môn). - Lịch sử phong cảnh chùa Giác Hải. - Khuyên niệm Phật (thơ).

Và còn nhiều tác phẩm khác chưa hoàn chỉnh, bị thất lạc trên bước đường hoằng hóa khắp nơi.

Năm Bính Thìn, Ngài thị tịch vào sáng ngày 14 tháng 7 năm 1976, tại chùa Giác Hải, hưởng thọ 65 tuổi đời, 27 hạ lạc.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

)

THÀNH KÍNH TƯỢNG NIỆM Hòa Thượng THÍCH THIỆN TƯỜNG (1917 – 1984)



Hòa thượng pháp danh là Thanh Giới, tự Chơn Như, hiệu Thiện Tường, thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41. Ngài thế danh Ngô Văn Phải, sinh năm 1917 tại làng Bình Xuân, tổng Hòa Lạc, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ngài xuất thân trong một gia đình kính tin Phật đạo. Thân phụ là cụ Ngô Văn Chôn, thân mẫu là cụ Đỗ Thị Thơ, Ngài là con thứ hai trong gia đình có 5 anh em. Cô em út sau này nổi chí Ngài, xuất gia hiệu là Tịnh Quang cũng là một trong hàng Ni chúng lỗi lạc.

Năm lên 9 tuổi, Ngài sớm mồ côi cha, lại là lao động chính của gia đình. Vốn bản tính chơn chất hiền hòa và chí hiếu, Ngài chịu khó với ruộng đồng lam lũ phụ giúp mẹ và dạy bảo các em. Những lúc rảnh việc mùa màng, Ngài thường cùng mẹ lên chùa lễ Phật nghe kinh, nhân duyên lần kết và hạnh nguyện xuất gia được nung nấu trong lòng.

Đến năm 19 tuổi (Đinh Sửu - 1937), nhân ngày Phật Đản, Ngài tới chùa Long Quang, làng Bình Thạnh làm lễ thế phát quy y với Hòa thượng trụ trì. Trải qua bốn năm tinh tấn chuyên cần tu học, Ngài vẫn chưa thỏa mãn được việc thâm nhập kinh tạng của mình, Ngài bèn khăn gói y bát nài sông lên Sài Gòn tá túc ở chùa Linh Sơn công quả và tham học. Nơi đây, hạnh duyên được gặp Hòa thượng Lê Phước Chí, Ngài cầu pháp thọ học sớm khuya chuyên cần và được truyền trao nhiều pháp yếu.

Năm 1941, Ngài được thọ tam đàn Cụ Túc giới tại chùa Xuân Quang ở thị xã Phan Thiết.

Năm 1943, Ngài cùng sư huynh là Hòa thượng Thích Thới An cùng đi nhiều nơi tham học Phật pháp. Hễ nghe đâu có bậc cao đức thì Ngài tìm đến xin thụ giáo. Do đó Ngài đã gặp không ít bậc Thầy lỗi lạc như Hòa thượng Hòa Bình ở chùa Kim Huê, Hòa thượng Bửu Đạt ở chùa Linh Sơn - Sa Đéc...

Năm 1944, Ngài về làm trú trì chùa Long An ở Sa Đéc, tại đây diễn ra cuộc hội ngộ đáng nhớ giữa Ngài, Hòa thượng Thới An, Hòa thượng Khánh Phước với một Tăng khách đặc biệt là Hòa thượng Hành Trụ, nhân một hôm Hòa thượng dừng bước trên đường hoằng pháp. Cảm mến đạo hạnh và kiến thức quảng bác của Hòa thượng Hành Trụ, ba vị đã cùng thỉnh Hòa thượng lưu lại chùa Long An để mở Phật Học Đường nuôi dạy Tăng chúng tu học, tôn Hòa thượng làm Huynh trưởng kiêm Hóa chủ ngôi chùa này. Bốn vị đồng phát nguyện kết nghĩa làm Tăng hữu trọn đời kề vai sát cánh bên nhau trên con đường hoằng dương chánh pháp, tiếp Tăng độ chúng.

Năm 1946, tiếp nối phong trào chấn hưng Phật giáo sau khi chiến tranh chống Pháp tạm lắng, cả bốn vị đều rời miền Tây lên Sài Gòn thành lập ngôi Tam Bảo ở vùng Khánh Hội đặt tên là chùa Tăng Già để qui tụ Tăng chúng và mở trường đào tạo. Đây cũng là Phật học đường đầu tiên ở Sài Gòn.

Năm 1947, nhận thấy Tăng chúng và Ni chúng về học rất đông, các vị lại lập nên ngôi già lam thứ hai ở gần đây là chùa Giác Nguyên để tiếp độ chúng Tăng, còn chùa Tăng Già để cho Ni chúng thọ học. Về sau, chùa Tăng Già được đổi tên là chùa Kim Liên.

Năm 1950, cảm mến ân đức và đạo hạnh của Ngài, Hội Vạn Thọ hiến cúng cho Ngài ngôi chùa Vạn Thọ ở vùng Tân Định. Ngài về đây an trụ và tiếp Tăng độ chúng. Từ đó trải hơn 10 năm sau, Ngài miệt mài với công việc hoằng dương chánh pháp và có công gây dựng trùng tu lại các ngôi già lam khác như: Tăng Già, Giác Nguyên, Vạn Thọ, Thiên Lâm, Giác Minh, Quan Âm, Thiên Phước, Hội Tôn...

Năm 1960, Ngài trở về làm Hóa chủ Tổ đình Giác Nguyên nhiếp độ tứ chúng thay ba vị huynh đệ nhận trú xứ khác để hoằng dương Phật pháp.

Năm 1963, Ngài đã cùng chư Tăng, Ni và quần chúng Phật tử tham gia đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị tôn giáo, đòi bình đẳng và tự do tín ngưỡng.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, từ năm 1973 liên tiếp ba nhiệm kỳ, Ngài được cử giữ chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài chánh Kiến thiết.

Năm 1968, Ngài được cử tham gia phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi thăm các nước Phật giáo như Singapore, Đài Loan, Hồng Kông và Nhật Bản.

Năm 1969, Ngài làm Hóa chủ kiêm Giám đốc Phật học viện Tổ đình Giác Nguyên. (Chi nhánh Phật học viện Trung phần Hải Đức Nha Trang)

Do giới hạnh trang nghiêm, Ngài được các nơi cung thỉnh làm giới sư ở các giới đàn để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni trong những năm sau như: Giáo Thọ A Xà Lê tại Đại giới đàn chùa Ấn Quang năm 1973 và Đại giới đàn Quảng Đức năm 1977, Đệ nhất Tôn chứng Đại giới đàn Thiệt Hòa tại Ấn Quang năm 1980.

Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được cung thỉnh làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung Ương.

Những năm sau đó, vì tuổi già sức yếu, Ngài chỉ an trú nơi Tổ đình Giác Nguyên, chuyên tâm trực tiếp dạy bảo đồ chúng, khuyến giáo tín đồ. Ngài còn dành thì giờ dịch kinh, và lấy việc vãng sanh Tịnh độ làm yếu chỉ. Cũng như những bậc Cao đức khác, biết trước ngày giờ trở về cõi Phật, Ngài khuyên chúng đệ tử cố gắng tu trì, xả thân vì đạo pháp, noi gương đạo bạn giữa Ngài và ba vị pháp hữu thực hiện lục hòa đoàn kết trong Tăng giới. Vào ngày 23 tháng 8 năm Giáp Tý, tức 18 tháng 9 năm 1984, Ngài xả nhục thân thâm thân về cõi Phật, hưởng thọ 68 tuổi đời với 46 năm hành đạo.

Cuộc đời Ngài là một tấm gương thân giáo với hạnh nguyện chấp tác lao động miệt mài, thể hiện phương châm : “Nhứt nhứt bất tác, nhứt nhứt bất thực”, Ngài không nề hà gian khổ trong mọi công tác xây dựng, trùng hưng chùa chiền.

Và còn hơn thế, với một đức độ khả kính, Ngài tự nghiêm khắc với bản thân bằng hạnh Đầu Đà như Tổ Ca Diếp. Khắp nơi đều khâm phục và kính trọng một bậc cao Tăng thẳng thắn, trung thực đầy nghị lực hiếm có như Ngài.

Môn Đồ Pháp Quyển *phụng soạn*

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH HUYỀN QUANG (1920 – 2010)



Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang thế danh là Lê Đình Nhân, sinh ngày 19-9-1920 (tức ngày mồng 8 tháng 8 năm Canh Thân), quê thôn Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Lê Vy pháp danh Như Hương, thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Tư pháp danh Như Tâm cùng ở làng Háo Đức.

Ngài vốn xuất thân từ một gia đình có truyền thống Nho học. Ông nội và thân phụ của Ngài cũng là người Nho gia nổi tiếng trong vùng. Nhờ vậy, từ lúc còn bé Ngài đã theo Ông nội và thân phụ học chữ Nho, tuổi còn nhỏ nhưng học đâu nhớ đó và Ngài được nổi tiếng là thông minh có trí nhớ siêu việt.

Năm 1934 vì thấy tư chất thông minh của Ngài, cụ thân sinh cho Ngài đến Chùa Vĩnh Khánh học thuốc Đông y với Cố Hòa thượng thượng Chơn hạ Đạo, hiệu Chí Tâm, là một vị Đông y nổi tiếng. Hòa Thượng thấy Ngài có khả năng chữ Nho giỏi lại viết chữ đẹp, thông tuệ khác thường nên không dạy thuốc lại dạy Kinh Luật, rồi cho Ngài xuất gia quy y Tam Bảo.

Năm 1935 Ngài đầu giáo với Hòa thượng thượng Chơn hạ Đạo cho pháp danh Như An, pháp tự Giải Hòa, Ngài thọ Sa Di giới tại đại giới đàn năm 1935 và đậu thủ khoa trong tập chúng, cũng trong năm này Bốn Sư của Ngài là Hòa thượng thượng Chơn hạ Đạo viên tịch ngày 30-9-1935.

Năm 1937 Ngài đầu giáo với Hòa thượng thượng Chơn hạ Giám, hiệu Trí Hải trụ trì chùa Bích Liên làm Bốn Sư và được phú pháp hiệu Huyền Quang, pháp danh Ngọc Tân, pháp tự Tịnh Bạch. Ngài được thọ giới Cụ

Túc tại giới đàn chùa Hưng Khánh thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, do Hòa thượng thượng Chơn hạ Hương, hiệu Chí Bảo làm đường đầu. Lúc này Ngài chưa đủ tuổi để thọ giới nhưng vì với tư chất thông minh đặc biệt nên ban kiến đàn đã cho đặc cách miễn tuổi để Ngài thọ Cụ Túc Giới và Bồ Tát Giới. Kỳ khảo hạch giới tử lần này Ngài cũng đứng đầu trong chúng (đầu thủ khoa). Bắt đầu từ đó Ngài lấy pháp hiệu Thích Huyền Quang làm danh xưng phổ thông.

Năm 1938-1945: Ngài theo học tại Phật học đường Lương Xuyên, tỉnh Trà Vinh. Sau khi học xong Ngài ra Huế học với Hòa Thượng Trí Độ. Lúc bấy giờ là Phật Học Đường Chùa Báo Quốc, đồng học với Ngài có quý Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Siêu, Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, v.v... Vào mùa hè năm 1945 Ngài về quê nghỉ hè, định sau rằm tháng 7 ra học lại, nhưng bị kẹt chiến tranh, lúc đó Nhật đổ bộ đe dọa tại Sa Huỳnh, nên không đi được. Vậy là chuyển ra Huế học của Ngài bị hoãn lại.

Tháng 8-1945 Ngài tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp và thành lập Phật giáo Cứu Quốc Liên khu 5, giữ chức vụ Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

Năm 1955-1957: Ngài hướng dẫn đoàn Tăng sinh Bình Định vào Tăng học đường chùa Long Sơn Nha Trang gồm 12 vị, đó là quý Hòa thượng: Thích Đồng Thiện, Thích Đồng Minh, Thích Đồng Quán, Thích Đồng Từ, Thích Tâm Hiện, Thích Liễu Không, Thích Nguyên Trạch, Thích Đồng Tánh, Thích Từ Hạnh, Thích Thiện Nhơn, Thích Thiện Duyên và Thích Tâm Lâm. Năm 1957, khi Phật Học viện Trung Phần tại Chùa Hải Đức Nha Trang thành lập, ngài đã được cử làm Giám Đốc. Phật Học đường này về sau đã được đổi tên là Phật Học Viện Hải Đức, nơi đào tạo tăng tài cho cả nước.

Năm 1958, cùng với chư Tăng Bình Định, Ngài khai sơn Tu Viện Nguyên Thiều và thành lập Phật học viện Nguyên Thiều. Từ đó, Ngài giữ vai trò Giám Viện cho đến cuối đời.

Năm 1962 Ngài làm phó Hội Trưởng Hội Phật Học Trung Phần kiêm Hội Trưởng Hội Phật giáo Thừa Thiên, Huế.

Năm 1963 Ngài tham gia cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo dưới chế độ của tổng thống Ngô Đình Diệm và đòi hỏi yêu sách xóa bỏ Dự số 10 (Dự số 10 quy Phật giáo là một hiệp hội như thế tục). Lúc bấy giờ Ủy ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo ra đời, lãnh đạo tối cao của cuộc vận động này là Đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, Hòa Thượng Thích Tâm Châu làm Chủ Tịch, Hòa Thượng Thích Thiện Minh làm phó chủ tịch và Ngài làm trưởng khối soạn tài liệu đấu tranh phổ biến ra toàn quốc. Chính quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm vì muốn dập tắt cuộc vận động nên đã tấn công vào các chùa chiền và bắt Tăng, Ni trong đêm ngày 20-08-1963. Ngài cũng bị bắt trong biến cố này, mãi đến ngày 01-11-1963 Ngài mới được thả tự do.

Ngày 31-12-1963 đến ngày 04-01-1964 Đại Hội Phật giáo toàn quốc tổ chức tại thành phố Sài Gòn, qua đại hội này GHPGVNTN ra đời. Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Cư Sĩ.

Năm 1964 Ngài đến thủ đô Thái Lan để thăm viếng và tiếp xúc một số Chùa Việt Nam nhân chuyến hành hương các thánh tích, thắng cảnh của Phật giáo Thái Lan.

Năm 1970 Ngài đại diện Viện Hóa Đạo tham dự Đại Hội Các Tôn Giáo Thế Giới vì hòa bình lần thứ nhất tại Nhật Bản.

Năm 1971 Ngài hành hương Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích.

Năm 1972 Ngài tham dự Đại hội Hội Đồng Tôn Giáo Thế Giới tại Geneve, Thụy Sĩ.

Năm 1973 Ngài đi Thái Lan gặp đại diện GHPGVNTN hải ngoại để bàn các việc tái thiết Việt Nam sau khi hòa bình.

Đại hội kỳ 6 của GHPGVNTN, tổ chức vào ngày 27-12-1974, Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.

Năm 1983-1995: Ngài chí thành đọc toàn bộ Đại Tạng Kinh, tính trước sau trong vòng 16 năm, vì trước đó, lúc còn ở Sài Gòn, Ngài đã bắt đầu đọc và nghiên cứu Đại Tạng Kinh.

Tháng 8-2003, Ngài đã về Tu Viện Nguyên Thiều tịnh dưỡng.

Tại Tu Viện Nguyên Thiều thời gian cuối đời, tuy tuổi già sức yếu nhưng lúc nào Ngài cũng thao thức cho tiền đồ Phật giáo, nên Ngài đã vận động Chư Sơn thành lập ban trích lục Đại Tạng Kinh để làm công tác phiên dịch và dự định xây một trường Đại học Phật giáo tại Tu Viện Nguyên Thiều.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006, Ngài bị suy tim, nên chư Tăng tại Tu Viện Nguyên Thiều đã đưa vào bệnh viện Chợ Rẫy, Sài Gòn để chữa bệnh. Ngày 16 tháng 10 năm 2006, bệnh tình đã thuyên giảm, nên Ngài được bệnh viện cho phép xuất viện. Không bao lâu sau đó Ngài đã trở về lại Tu Viện Nguyên Thiều, Bình Định.

Kể từ sau khi trở về lại Tu viện Nguyên Thiều, mỗi ngày hai thời, Ngài lên tháp chuông của Tu Viện để thỉnh chung cầu nguyện quốc thái dân an và chúng sinh tinh ngộ.

Ngày 27 tháng 5 năm 2008, vì bệnh tim tái phát, lại trong phổi có nước, nên Ngài đã được đưa vào Bệnh viện Đa Khoa Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, để điều trị. Dù chư tôn đức Tăng, Ni và chư Tăng Tu viện Nguyên Thiều, cũng như các bác sĩ tại bệnh viện đã hết lòng chăm sóc và chữa trị, nhưng như cỗ xe đã già cỗi, thân tứ đại suy kiệt vì tuổi đời đã cao, bệnh hoạn thường xuyên, cho nên sức khỏe của Ngài không thể bình phục.

Biết trước không tránh khỏi cơn vô thường, Ngài đã tỏ ý muốn về lại Tu Viện Nguyên Thiều để an tịnh. Ngày 4 tháng 7 năm 2008, lúc 3 giờ chiều, chư tôn giáo phẩm và môn đồ pháp quyến đã cung đón Ngài về lại Tu Viện Nguyên Thiều.

Đến 1 giờ 15 phút chiều ngày 5 tháng 7 năm 2008, Ngài đã an nhiên thâm thần thị tịch tại Phương Trượng Tu Viện Nguyên Thiều, tỉnh Bình Định. Ngài trụ thế 90 năm và 70 hạ lạp.

Dù bận rộn Phật sự, Ngài vẫn không quên thường xuyên thực hiện hai tâm nguyện mà xem là trọng đại trong sự nghiệp hoằng truyền chánh pháp để cứu khổ sinh dân, mở trường lớp để dạy dỗ Tăng, Ni hầu ươm mầm tượng lai cho đạo pháp, và phiên dịch trước tác kinh luật luận và giáo nghĩa Phật học để truyền bá giáo lý thâm thâm vi diệu của đức Thế Tôn. Ngài đã phiên dịch và trước tác nhiều tác phẩm như:

- *Thiền Môn Chánh Độ,*
- *Sư tăng và Thế nhơn,*
- *Nghi cúng chư Tổ và Chư vị Cao Tăng,*
- *Đạo Tràng Công Văn Tân Soạn,*
- *Thiếu Thất Lục Môn,*
- *Phật Pháp Hàm Thu,*
- *Pháp Sự Khoa Nghi,*
- *Nghi Thức Cúng Giao Thừa,*
- *Phật Pháp Áp Dụng Trong Đời Sống Hằng ngày, v,v...*

Suốt cuộc đời thị hiện trên thế gian tròn 90 năm, Ngài đã thể hiện trọn vẹn công hạnh xuất trần thượng sĩ và cứu khổ quần sinh của một vị Bồ tát. Với nếp sống giản dị, thanh bần, với tâm lượng bao dung khoáng đạt, với chí nguyện cao cả thiêng liêng, với trí tuệ mẫn duệ sâu sắc, Ngài là một nhà lãnh đạo vừa đặc nhân tâm, vừa bản lãnh và sáng suốt. Với biển học mênh mông và tầm nhìn thấu triệt mọi sự, với giới hạnh trang nghiêm, Ngài là bậc cao Tăng thạc đức hy hữu trong chôn thiền lâm mà hàng trăm năm không dễ có được.

Ngài ra đi, môn đồ pháp quyến mất một vị Thầy tôn kính, Giáo Hội mất một nhà lãnh đạo tối cao tài đức vẹn toàn, Phật Giáo Việt Nam mất một bậc cao Tăng làm chỗ dựa cho bao nhiêu Tăng, Ni và Phật tử.

Dù biết rằng, sinh tử như phù vân, bậc thượng sĩ đến đi như cánh nhọn giữa trời xanh bát ngát, nhưng làm sao chúng ta tránh khỏi sự tiếc thương vô hạn đối với một bậc Thầy tôn kính hiếm khi xuất hiện giữa thế gian...

Môn Đồ Pháp Quyển *phụng soạn*

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa Thượng THÍCH THIỆN SIÊU (1921-2001)



A. THÂN THỂ

Hòa thượng họ Võ, húy Trọng Tường, Pháp danh Tâm Phật, tự Tri Đức, hiệu Thiện Siêu, Hòa thượng sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Dậu (1921) trong một gia đình thâm Nho tín Phật ở làng Thần Phù, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế.

Thân Phụ là Cụ ông Võ Trọng Giáng, thân mẫu là Cụ bà Dương Thị Viêt. Hòa thượng là con trưởng trong một gia đình có 6 anh em: 3 trai, 3 gái. Người em kế cũng xuất gia, đó là cố Thượng tọa Thích Thiện Giải, nguyên là Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Lâm Đồng; Trụ trì chùa Phước Huệ - Bảo Lộc.

B. THỜI KỲ XUẤT GIA HỌC ĐẠO

Vốn có duyên với Phật giáo, năm 14 tuổi (1935), được sự đồng ý của song thân, Hòa thượng xin xuất gia. Ban đầu, Ngài được gọi vào tu ở chùa Quan Thánh (còn gọi là chùa Ông, gần chùa Diệu Đế- Huế) với thầy Mật Khế. Thuở nhỏ, Ngài là người hiền lành, thông minh, hiểu thuận. Ngài được song thân cho học chữ Hán với các vị thâm nho nổi tiếng ở trong làng. Những sách Ngài đã được học qua thời bấy giờ như Tam tự kinh, Minh tâm bảo giám...và được Thầy yêu bạn mến. Ở chùa Quan Thánh được một thời gian ngắn, thì Ngài được lên học Phật pháp tại chùa Trúc Lâm, xã Thủy Xuân- Huế. Khi Hội An Nam Phật học mở trường để đào tạo Tăng tài, Ngài được tuyển chọn vào học lớp này, do Hòa thượng Thích Giác Tiên chứng minh trụ trì, Hòa thượng Thích Trí Độ làm Đốc Giáo, Cư Sĩ Tâm Minh – Lê Đình Thám và một số vị Cư sĩ

trí thức có nhiệt tâm với đạo phụ giảng. Đồng học lớp này với Ngài có rất nhiều Hòa thượng, nay các Ngài còn lại rất ít, tuổi đã ngoài 80, như: Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Trí Nghiễm (đã viên tịch).. Trường được đặt tại chùa Báo Quốc. Đây là trường Phật học đầu tiên do Hội An Phật học mở.

Gần mười năm (1936-1945) theo học các lớp Sơ, Trung, Đại học Phật học, Hòa thượng đã Tốt nghiệp hạng ưu, Năm 28 tuổi (1949), được Hòa thượng Bôn sư là Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên cho phép, Ngài thọ giới Cụ túc tại giới đàn Hội Quốc tổ chức tại chùa Báo Quốc – Huế (1949), do cố Đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu Hòa thượng.

C. THỜI KỲ HÀNH ĐẠO

I. Công tác hoằng truyền chánh pháp:

Đến năm 1944, do Hoàn cảnh chiến tranh nên Trường lại được chuyển lên Tông lâm Kim Sơn, xã Lựu Bảo, ngoại ô kinh thành Huế. Đây là Tông lâm duy nhất của Phật giáo Trung Phần lúc bấy giờ. Tại đây, Ngài cùng với quý Hòa thượng Trí Quang, Trí Tịnh, Trí Nghiễm, Trí Thuyên... vừa là giảng sư của Hội, vừa phụ trách giảng dạy các lớp Sơ và Trung đẳng của Trường.

Năm 26 tuổi (1947), Ngài được Giáo hội cử làm Trú trì Tổ đình Từ Đàm-Huế và giảng dạy cho Tăng, Ni ở Phật học đường Báo Quốc và Ni viện Diệu Đức – Huế. Năm 1951, Hòa thượng được mời tham gia phái đoàn Phật giáo miền Trung dự hội nghị Thống nhất Phật giáo ba miền tại chùa Từ Đàm –Huế.

Từ năm 1951 – 1955, Hòa thượng được bầu là Chánh Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Chính trong thời gian này, Ngài đã ký quyết định hợp thức hóa nội qui thành lập các khuôn hội Tịnh độ trong khắp toàn tỉnh.

Năm 1955-1961, Tổng Trị sự Phật giáo Trung phần cử Hòa thượng làm Đốc giáo Phật học đường Trung Việt tại chùa Hải Đức- Nha Trang.

Năm 1962, Ngài được mời ra Huế đảm trách chức vụ hội trưởng Hội Phật học Thừa Thiên và tham gia giảng dạy cho Tăng Ni ở Phật học đường Báo Quốc, Ni viện Diệu Đức; cũng như tham gia các Phật sự tại Tổng Trị sự Phật giáo Trung phần và giáo hội Tăng già tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1963, ngài được bầu làm Hội trưởng Tỉnh hội Phật học Thừa Thiên. Cũng trong năm 1963 này, khi chế độ Ngô Đình Diệm triệt hạ cờ Phật giáo và vụ thảm sát ở Đài phát thanh Huế xảy ra, Hòa thượng đại diện cho Phật giáo Thừa Thiên, là một trong năm tập đoàn Phật giáo miền trung, đóng tại chùa Từ Đàm – Huế, kí vào 5 điều Kiến nghị, phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Đêm 20.8.1963, Ngài bị bắt giam tại Công an Thừa Thiên, cho đến khi chính quyền Diệm bị lật đổ, Ngài mới được trả tự do ngày 9 tháng 11 năm 1963

Năm 1964-1974, Hòa thượng được mời làm Phó giám viện Phật học viện Báo Quốc, Phó Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Thừa Thiên, Phó Đại diện Phật giáo miền Vạn Hạnh; cùng quý Hòa thượng Đôn Hậu, trí Thủ, Mật Hiền và Mật Nguyễn... tham gia Ban Điều hành và giảng dạy lớp Cao đẳng Phật học chuyên khoa Liễu Quán đặt tại chùa Linh Quang – Huế. Đây là lớp đào tạo giảng sư Phật học của Phật giáo miền Vạn Hạnh. Đồng thời Hòa thượng còn được mời giảng dạy cho các Tông lâm ở nhiều nơi khác như Đà Nẵng, Nha Trang, Tây Nguyên và Sài Gòn... Chính thời gian này, dù bận bịu công việc, nhưng Ngài đều Hoàn thành tốt các Phật sự được Giáo hội giao phó.

Năm 1968, Ngài khai đạo giới tử cho Giới đàn Phật học Viện Hải Đức- Nha Trang.

Năm 1970, Ngài lại được mời làm Tuyên luật sư, khai đạo giới tử cho Giới đàn Vĩnh Gia – Đà Nẵng.

Năm 1973, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức- Nha Trang.

Năm 1973-1974, Đại hội Phật giáo Thống Nhất kì 4 họp tại chùa Ấn Quang, đã cử Ngài giữ chức Tổng thư ký Viện Hóa đạo GHPGVNTN.

Năm 1979, Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài được Giáo hội và môn phái cử giữ chức Trú trì Tổ Đình Thiên Tôn –Huế.

Năm 1980, Hòa thượng làm Giáo thọ cho giới đàn Thiện Hòa tại chùa Ấn Quang –TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1981, Ngài được cử làm Trưởng phái đoàn, đại diện cho GHPG VNTN.

Năm 1982-1988, Ngài được Giáo hội tỉnh Phú Khánh cung thỉnh làm trưởng Ban Trị Sự tỉnh Phú Khánh liên tiếp hai nhiệm kỳ.

Năm 1984-1988, Giáo hội cung cử Ngài giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng và Giáo Thọ cho Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, đặt tại Thiên viện Vạn Hạnh- Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 1984, Hòa thượng được cung cử vào chức vụ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN .

Năm 1987, Hòa thượng khai đạo giới tử cho Giới đàn Báo Quốc – Huế.

Năm 1988, khi viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam Được thành lập, Hòa thượng được suy cử làm Phó Viện trưởng.

Năm 1991, Giáo hội cung cử Ngài làm Phó chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam, đặc trách hán tạng.

Năm 1993, Ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư, Yết-ma cho giới đàn Thiện Hòa tại tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

Năm 1994, Hòa thượng lại được thỉnh làm Yết-ma tại giới đàn Báo Quốc – Huế.

Năm 1994-2001, Giáo hội cung cử Ngài làm Viện trưởng Trường Cơ bản Phật học nay là Trường Trung cấp Phật học tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Năm 1997, Ngài được Giáo hội cung cử làm Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế cho đến ngày viên tịch.

Năm 1999, Ngài đứng ra đại trùng tu Tổ đình thiên Tôn – Huế và tôn tạo ngoại thành tháp tổ sư Liễu Quán.

Năm 2001, Ngài tham dự Lễ tốt nghiệp Trung cấp Phật học và chính thức trao quyền Hiệu trưởng lại cho Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên – Huế .

Trung tuần tháng 9 năm 2001, Ngài chủ trì Lễ tốt nghiệp và Cấp phát văn bằng Cử nhân Phật học cho Tăng, Ni sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, khóa I (1997-2001). Sau đó Ngài đã chỉ đạo cho hội đồng Điều hành Học viện chiêu sinh khóa II (2001-2005); kết quả là gần 200 Tăng, Ni sinh trúng tuyển.

Trước khi đi xa, Ngài đã gửi văn thư cho Thường trực Hội Đồng Trị sự GHPGVN đề xuất bổ sung nhân sự vào Hội đồng Điều hành Học viện. Hội đồng Trị sự đã chấp thuận. Cuối cùng Ngài căn dặn quý vị trong hội đồng Điều hành chuẩn bị khai giảng khóa II cho Tăng, Ni sinh vào học. Lớp học khai giảng được hai hôm thì Ngài viên tịch. Cũng trong năm này, Ngài đã chứng minh Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam, tổ chức tại Tổ đình Từ Đàm –Huế.

Suốt cả cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến khi viên tịch, Hòa thượng là một tấm gương sáng ngời về phạm hạnh giáo dục và hoằng hóa cho Tăng, Ni, Phật tử noi theo.

II. CÔNG TÁC DỊCH THUẬT VÀ BIÊN SOẠN

Trong cuộc đời của Hòa thượng, điều quang trọng nhất đối với Ngài là dành nhiều thì giờ cho việc phiên dịch, biên soạn và in ấn Kinh điển để giúp Tăng, Ni, Phật tử có thêm tài liệu nghiên cứu, tu tập. Những công trình dịch thuật và biên soạn gồm có: Kinh Thủ Lăng Nghiêm (1940), dịch tiếp phần sau khi Cư sĩ Tâm Minh- Lê Đình Thám ra Bắc; Phát Bồ-đề tâm văn (1952); Kinh Kiến chánh (1953); Kinh 42 chương (1958); Nghi thức tụng niệm (đồng soạn, 1958); Nghi thức thọ bồ-tát giới tại gia (1958); Kinh Trường A-hàm (lược dịch-1959); Kinh Pháp cú (1962); tân Duy thức luận (1962); Đại cương Luận Câu-xá (1987); Luận Thành duy thức (1995); Luận Đại trí độ (5 tập, 1997-2001); Trung luận (2001); Vô ngã là Niết-bàn (1990); Tòa ánh từ quang (1992); Lối vào Nhân minh học (1995); Cương yếu Giới luật (1996); Chữ Hiếu trong đạo Phật (đồng soạn, 1997); Ngũ uẩn vô ngã (1997); Kinh Pháp hoa giữa các kinh điển Đại thừa (1997); Trí Đức văn lục (9 tập, 1994-2001); và nhiều bài biên khảo đăng tải ở các Tạp chí Phật giáo từ 1940-2001, như Viên âm

(1940); Phật giáo Việt Nam (1960); Liên hoa (1961); Giác Ngộ (1982); Tập văn- Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN (1985-2001). Ngoài ra, Ngài còn hiệu đính cho công trình dịch thuật Đại tạng kinh Việt Nam, phần Hán tạng như; Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tạp A-hàm... Các bộ trên đã được in thành sách và xuất bản.

III. CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

Năm 1981, Hòa thượng tham gia phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự hội nghị Tôn giáo vì hòa bình chống chiến tranh hạt nhân tại Moscow.

Tháng 9 năm 1985, Hòa thượng làm Trưởng đoàn đại biểu GHPGVN thăm hai nước Liên Xô và Mông Cổ.

Năm 1989, Ngài Đại diện GHPGVN tham dự Hội nghị Hòa bình châu Á, tổ chức tại Mông Cổ.

Năm 1994, Ngài làm Trưởng phái đoàn Chiêm bái Phật tích tại Ấn Độ.

Năm 1995, Hòa thượng là thành viên của phái đoàn Quốc hội Việt Nam, do Chủ tịch Nông Đức Mạnh dẫn đầu, đi thăm một số nước Đông Âu và Nghị viện châu Âu.

Năm 1998, Hòa thượng là thành viên của phái đoàn Phật giáo Việt Nam sang thăm và dự Lễ Khánh thành tháp Hòa Bình tại Đài Loan.

Năm 1999, Hòa thượng làm Trưởng phái đoàn Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam sang thăm hữu nghị Phật giáo Trung Quốc.

IV. NHIỆP HÓA ĐỒ CHÚNG

Hòa thượng đã truyền thọ Ngũ giới, Thập thiện và Bồ-tát giới tại gia cho hàng ngàn Phật tử khắp ba miền đất nước. Ngài đã độ rất nhiều đệ tử xuất gia như: Thượng tọa Thích Đạo Dung; Thượng tọa Thích Hải Tịnh (đã viên tịch); Thượng tọa Thích Hải Ấn; Thượng tọa Thích Phước Tú; Đại đức Thích Kiên Tuệ, Đại đức Thích Kiên Niệm, Đại đức Thích Kiên Định, Đại đức Thích Tạo Thông... Các vị đệ tử xuất gia nay y chỉ với Hòa thượng như: Thượng tọa Thích Minh Thông (Nha Trang), Thượng tọa Thích Minh Thông (Canada)... Về Ni giới, trước đây là đệ tử 5 giới, nay đã xuất gia, có các Ni sư như: Ni sư Thích Nữ Chơn Cẩn, Ni sư Thích Nữ Hải Liên, Ni sư Thích Nữ Hải Hiền... và nhiều chư Ni khác hiện nay đang phục vụ cho Giáo hội lên đến vài chục. nhiều vị đã và đang phục vụ cho Giáo hội ở cấp Trung ương cũng như các tỉnh thành khắp cả nước. Nổi bật nhất là ở các ngành Giáo dục, Văn hóa, Từ thiện xã hội và Y tế.

V. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ TRỪNG TU

Hòa thượng đã cùng Hội đồng Điều hành học viện chỉ đạo tiến hành xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế (nguyên là chùa Hồng Đức do Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không dâng cúng cho Giáo hội để làm nơi đào tạo Tăng tài). Cơ sở vật chất của Học viện khang trang như hiện nay, một phần là do uy tín và công sức lớn lao của Hòa thượng.

Năm 2000-2001, Ngài đứng ra đại trùng tu Tổ đình Thiên Tôn- Huế và tôn tạo ngoại thành tháp Tổ Liễu Quán, đã Hoàn thành một cách trang nghiêm, viên mãn.

Tháng 4 năm Canh Thìn (2001), Hòa thượng phát bệnh. Môn đồ và đệ tử đã thỉnh Ngài vào chữa trị ở bệnh viện Chợ Rẫy – Tp. Hồ Chí Minh gần 9 tháng. Sau đó, Ngài được thỉnh ra Huế để tiếp tục chữa trị tại bệnh viện Trung ương. Tháng 9 năm 2001, bệnh cũ tái phát nặng. Mặc dù đã được Ban Giám đốc Bệnh viện Trung ương – Huế, cùng các Giáo sư, Bác sĩ, Y sĩ và môn đồ tận tình chăm sóc, nhưng báo thân đã mãn, Ngài đã an nhiên thân thần thị tịch vào lúc 16 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2001 (nhằm ngày 17 tháng 8 năm Tân Ty) tại tổ đình Từ Đàm –Huế. Ngài trụ thế 81 tuổi đời, 53 tuổi đạo.

Cuộc đời của Hòa thượng là một tấm gương sáng về trí đức, giới hạnh và giáo dục cho Tăng, Ni nhiều thế hệ. Trong công tác hằng dương Chánh pháp, trải qua bao cơn sóng gió tưởng chừng như không thể vượt qua, nhưng Ngài đã nhiếp tâm nhẫn nhục. Chính đức tính ấy đã thắng phục được nghịch duyên để Ngài Hoàn thành sứ mạng hoàng Pháp. Trong những ngày lâm bệnh, dù biết sức khỏe của mình đã cạn kiệt, nhưng Ngài vẫn tiếp tục dịch cho xong bộ Luận Đại trí độ 5 tập, dày trên bốn ngàn trang. Và trong những ngày cuối cùng trên giường bệnh, Ngài đã không ngừng tinh tấn, nhiếp phục cơn đau hành hạ, để ngồi dịch cho xong cuốn Trung luận trước khi đi vào cõi vô tung. Ngay những giờ phút nằm trên giường bệnh, Ngài luôn sách tấn, nhắc nhở chúng đệ tử phải tinh tấn siêng năng tu học. Đối với Tăng, Ni, Phật tử đến thăm Ngài, Ngài có lời nhắn nhủ: “ Đối với các Phật tử quan tâm đến sức khỏe của tôi, tôi xin Chân thành cảm ơn. Nhưng quý vị cũng nên biết, sinh lão bệnh tử là việc thường tình. Tôi mong quý vị cố gắng tu tập theo Chánh pháp để lợi đạo ích đời. Đối với Phật sự của Giáo hội, tôi rất tiếc vì sức khỏe đã cạn kiệt, không còn đủ sức để tiếp tục đảm đương. Kính nhờ Chư Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni gánh vác. Tôi xin chân thành cảm ơn tất cả”.

Hôm nay, mặc dù Hòa thượng đã vào cõi Niết-bàn bất diệt bất sinh, nhưng gương sáng về trí tuệ, giới hạnh và tinh thần phục vụ Đạo pháp, Dân tộc suốt cuộc đời của Ngài vẫn còn mãi với GHPGVN, với Phật tử xứ Huế, với Tổ đình Từ Đàm, Thiên Tôn quê hương, như là sự hiện diện của núi Ngự, sông Hương giữa chốn Cố đô cùng trang sử muôn màu của Phật giáo Việt Nam thời cận và hiện đại. Quả thật: Hòa đàm tuy rụng vẫn còn hương”.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM
Hòa thượng Thanh Trí (1919 - 1984)
Chùa Báo Quốc – Huế



Hòa thượng Thanh Trí thế danh Hồ Văn Liêu, húy Tâm Tuệ, pháp hiệu Thanh Trí, sinh ngày 01 tháng 10 năm Kỷ Mùi tức ngày 21 tháng 11 năm 1919 tại làng Phước Yên xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, nay là Thừa Thiên Huế.

Thân phụ là cụ Hồ Văn Sừng, thân mẫu là cụ bà Tô Thị Thục, gia đình có 5 anh chị em, Hòa thượng là con trai độc nhất.

Xuất thân trong một gia đình nề nếp, thấm nhuần đạo lý Phật Đà, hằng ngày được gần gũi cảnh thiền tịnh nơi cổ tự Sắc Tứ Quảng Phước trong làng nên từ đó Hòa thượng đã sớm chớm ý nguyện xuất gia học đạo. Cụ ông và cụ bà thường lo lắng việc thừa kế dòng dõi nên không muốn ý nguyện đó được thể hiện.

Tuy thế, thiện duyên đến năm lên 12 tuổi (1930), Hòa thượng đã xin phép song thân tạm biệt gia đình vào Huế, đến chùa Từ Hóa gặp Đại lão Hòa thượng Trường Diên, xin xuất gia và đã được Đại lão Hòa thượng hứa khả. Từ đó chăm lo học tập Kinh Luận, đến năm 1938, Hòa thượng được thọ Sa Di giới tại giới đàn chùa Đại Bi tỉnh Thanh Hóa do Đại lão Hòa thượng Huệ Minh, trú trì Tổ đình Từ Hiếu, làm Đàn đầu Hòa thượng.

Tuy là Sa Di nhưng với tư chất thông minh, đạo hạnh tốt đẹp nên năm

1940, Hòa thượng đã được phủ Tôn nhưn trình Giáo hội mời làm trú trì chùa Diệu Hỷ thành phố Huế. Hai năm sau đó (1942) Hòa thượng được Giáo hội và Tổ đình Báo Quốc mời làm Tri sự của Tổ đình.

Với ý chí tinh cần và tinh thần cầu học, cầu tiến, 6 năm sau (1949) Hòa thượng được thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Báo Quốc Huế do Đại lão Hòa thượng Tịnh Khiết làm đàn đầu.

Nhờ giới đức nghiêm thân, Hòa thượng được Giáo hội tín kính giao cho trọng nhiệm. Năm 1953, Hòa thượng là ủy viên tài chánh của Giáo hội Trung phần Việt Nam. Cũng trong năm này, Hòa thượng đã cùng Giáo hội Tăng Già sáng lập Trường Hàm Long với mục đích mở mang về thể học cho chúng đệ tử hầu có thể góp phần xứng đáng cho sự nghiệp của Giáo hội. Do tâm niệm hoằng hóa lợi sanh cho nên không bao lâu (1957) ngôi trường từ bậc Tiểu học đã tiến lên bậc Trung học.

Năm 1957, Tổ đình Báo Quốc vì đã trải qua nhiều năm tháng bị dột nát, Hòa thượng được Giáo hội và môn phái ủy thác đảm đương công tác đại trùng tu. Từ ngôi chùa xưa cũ, gãy đổ, nhờ sự chỉ đạo của Giáo hội, sự hưởng ứng tích cực của Tăng Ni Phật tử và sự nỗ lực chính của bản thân Hòa thượng, ngôi chùa đã được xây dựng bằng bê tông cốt sắt nhưng đặc biệt vẫn giữ nguyên những nét cổ kính của lối kiến trúc Á Đông.

Năm 1963, gặp lúc pháp nhược ma cường, Hòa thượng đã cùng chư Tôn Giáo phẩm, chư Tăng Ni Phật tử đứng lên đòi quyền tự do tín ngưỡng, quyền dân sinh, dân chủ. Hòa thượng đã bị bắt trong đêm pháp nạn kinh hoàng 20.08.1963. Tháng 11 năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm bị sụp đổ, Hòa thượng được trở lại chùa xưa.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Hòa thượng được mời làm Đặc ủy Tài chánh kiến thiết Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Thừa Thiên và Thành phố Huế. Hai năm sau đó, Hòa thượng làm Phó Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Huế, kiêm Giám sự Phật học viện Báo Quốc Huế.

Tết Mậu Thân năm 1968, Tổ đình Báo Quốc không may bị chiến tranh tàn phá nặng nề, cơ sở của Phật học viện Báo Quốc và Tổ đình hầu như sập tan thành mây khói theo chiến tranh, nhưng trên nhờ Phật Tổ dưới nhờ sự tận lực của Chư tôn Hòa thượng, của Tăng Ni Phật tử, Hòa thượng lại một lần nữa đảm đương trọng trách đại trùng tu. Chính nhờ thế mà chúng ta có ngôi phạm vũ nguy nga tráng lệ ngày hôm

nay, xứng đáng với hai câu đối của Tổ khai sơn để lại:

Phiên âm :

*Hương Giang kỳ bắc Ngự lãnh kỳ nam. Thiên Vạn thế từ phong truyền tự cổ,
Cảnh Hưng dĩ tiền, Vĩnh Thạnh dĩ hậu, số bách thiên phạm vũ tráng vu kim.*

Nguyên Hồng dịch:

*Sông Hương phía Bắc núi Ngự phía Nam ngàn vạn kiếp gió lành từ thuở ấy,
Cảnh Hưng về trước Vĩnh Thạnh về sau mấy trăm năm chùa cổ vẫn còn đây.*

Đầu xuân 1969, sau buổi họp của Tổ đình và thư đề nghị của Hòa thượng Thích Trí Thủ, Hòa thượng được mời đảm nhiệm chức vụ Trụ trì Tổ đình Báo Quốc nhưng Hòa thượng vẫn khẩn khoản xin Hòa thượng Trí Thủ cứ tạm để yên một vài năm. Từ đó Hòa thượng giữ chức vụ Giám tự Tổ đình, thay mặt Trưởng lão Hòa thượng trú trì đảm đương Phật sự của Tổ đình và cùng với Ban quản trị Phật học viện Báo Quốc chăm lo việc giáo dưỡng Tăng sinh.

Tháng 8 năm 1972, Hòa thượng Thích Mật Nguyễn viên tịch, Hòa thượng được Giáo hội mời đảm nhiệm trọng trách Chánh Đại diện GHPGVNTN tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Huế.

Sống với hạnh nguyện của người xuất gia, với bản tính bình tĩnh, hòa nhã, với tình yêu quê hương làng mạc nên năm 1974, Hòa thượng đã cùng dân làng Phước Yên, quê hương của Hòa thượng tái thiết ngôi chùa cổ Sắc Tứ Quảng Phước.

Năm 1977, Hòa thượng được mời làm Tôn chứng của Đại Giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Ấn Quang thành phố Hạ Chí Minh. Cũng trong năm này, Hòa thượng chính thức là Ủy viên của Hội đồng Giáo phẩm Trung ương, và cũng chính trong năm này, Hòa thượng là Đàn chủ giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc Huế.

Qua đầu xuân năm 1981, Hòa thượng lại lần nữa làm Chánh chủ đàn của Giới đàn Báo Quốc.

Mùa hè tháng 4 năm Nhâm Tuất (1982), khi Đại hội thành lập GHPGVN tỉnh Bình Trị Thiên, Hòa thượng làm Trưởng Ban Trị sự và kiêm nhiệm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Thành phố Huế.

Điều nổi rõ nhất, gần suốt cuộc đời Hòa thượng đã dành tâm lực và trí tuệ của mình cộng sự chặt chẽ với Hòa thượng Thích Trí Thủ trong việc đào tạo Tăng tài không biết mệt mỏi.

Hòa thượng không những chỉ chuyên lo tu trì mà còn có năng khiếu

chỉ đạo về tổ chức kinh tế cho Tăng Ni, như thành lập các tổ hợp chế biến vị trai lá BỒ ĐỀ, các tổ hợp Nông Nghiệp, các tổ hợp đan thêu, tiểu thủ công nghiệp... Nhờ đó mà Tăng Ni ngoài việc tu học, còn làm ra của cải vật chất góp phần vào sự ổn định đời sống với nhân dân.

Như linh cảm được sự ra đi không hẹn ngày về nên trong buổi họp thường lệ của Ban Trị sự vào sáng ngày 14 tháng 2 năm Giáp Tý (1984), Hòa thượng đã đề nghị họp luôn về việc tổ chức Đại lễ Phật Đản 2528 tại Tỉnh nhà. Sau nhiều góp ý chung của buổi họp, Hòa thượng được mời làm Trưởng Ban tổ chức đại lễ và hai Thượng tọa Đức Tâm, Chánh Trực làm phó. Có điều Hòa thượng cứ khẩn khoản, xin hai vị phó cố gắng chủ động công việc tổ chức vì sợ e Hòa thượng vắng mặt trong mùa Phật Đản năm nay.

Sáng ngày 3 tháng 3 năm Giáp Tý, Hòa thượng lên đường vào Thành phố Hồ Chí Minh thọ tang Hòa thượng Thích Trí Thủ, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung Ương GHPGVN.

Hòa thượng được Ban Tổ chức cung thỉnh làm chấp lệnh cho tang lễ. Dù biết sức khỏe yếu nhưng Hòa thượng rất sung sướng nhận vinh dự làm Chấp lệnh cho tang lễ trang nghiêm, tỏ tấm lòng hiếu đạo đối với vị tôn sư quý kính.

Từ Huế vào thành phố Hồ Chí Minh lo tang lễ Hòa thượng Thích Trí Thủ xong, chỉ trong vòng 10 ngày thì Hòa thượng cũng viên tịch theo chân Hòa thượng Thích Trí tại Quảng Hương Già Lam lúc 13g30 phút ngày 13 tháng 3 năm Giáp Tý (13.4.1984). Lễ nhập quan được cử hành tại Quảng Hương Già Lam và sau đó Kim quan Hòa thượng được cung nghinh về nhập tháp tại khuôn viên chùa Báo Quốc. Kim quan nhập tháp ngày 17 tháng 4 năm 1984 trong niềm xúc động thương tiếc của Tăng Ni Phật tử. Hòa thượng hưởng thọ 66 tuổi đời và được 36 hạ lạp.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM

Tôn giả Thích Quảng Hương
(1926 – 1963)

(Vị Pháp thiêu thân)



Tôn giả Quảng Hương, thế danh Nguyễn Ngọc Kỳ, Pháp tự Bảo Châu, sinh ngày 28.07.1926 tại xã An Ninh, quận Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Năm 1943, xuất gia đầu Phật với Hòa thượng Trụ trì chùa Kim Cang (Phú yên). Tốt nghiệp Trung đẳng tại Phật học viện Nha Trang, sau đó được Hòa thượng Hội chủ Tổng hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm về làm Trụ trì chùa Sắc tứ Khải Đoan và giảng sự tại Tỉnh hội Daklak vào năm 1961.

Vào thời ấy (1961-1962), tại Daklak chỉ vồn vẹn có 5 ngôi chùa: Sắc tứ Khải Đoan (trụ sở Tỉnh hội), Châu Phong (Quảng Nhiêu nay là huyện Cư M'Gar), Nam Thiên (Đạt Lý nay là xã Hòa Thuận), Tây Thiên (đồn điền cao su CHPI nay là phường Tân Lập) và Đông Độ (Meval). Trong khi đó, đồng bào ở Ban Mê Thuột (trong đó có nhiều Phật tử) từ các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên v.v... bị chính phủ Ngô Đình Diệm cưỡng ép đưa lên Daklak để khẩn hoang lập ấp gọi là vùng dinh điền. Đời sống của bà con ở các nơi ấy, về kinh tế nhờ thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ nên cuộc sống tạm ổn định, song về mặt tinh thần thì lúc nào cũng bị đe dọa, bức bách, nhất là những tín đồ Phật tử thì bị phân biệt đối xử, kỳ thị. Bà con Phật tử muốn lập một ngôi chùa (dù là mái tranh vách nứa) cũng rất là khó, phải đấu tranh năm lần bảy lượt với chính quyền mới lập được, nhưng phải cất ngoài hàng rào ấp chiến lược, có nơi để

dãi thì cất trong hàng rào nhưng phải ở tận vùng sâu cùng áp chiến lược.

Thấu rõ nỗi thống khổ ấy, Tôn giả Quảng Hương nhiều lần đề nghị với Ban Trị sự Tỉnh hội tìm biện pháp giúp đỡ, can thiệp. Nhưng lời đề nghị của Tôn giả không có hiệu quả. Bức xúc trước tình cảnh ấy, Tôn giả thổ lộ với một số Huynh trưởng Ban Hương dẫn Gia Đình Phật tử về ý định dẫn thân của Tôn giả cho đồng bào Phật tử ở các vùng dinh điền. Đồng cảm với sự trăn trở lo lắng của Tôn giả, các anh Nguyễn Đình Vang (nhạc sĩ Hằng Vang), Phạm Hiền Lương và Nguyễn Minh Tâm phát nguyện cùng thầy làm Phật sự này. Có được người cận sự, có phương tiện đi lại, Tôn giả và các Huynh trưởng lần lượt len lỏi vào các vùng dinh điền để thăm hỏi, an ủi đồng bào Phật tử, giải quyết những Phật sự cần thiết cho đời sống tín ngưỡng cần thiết của họ, đồng thời hướng dẫn họ đi vào sinh hoạt có tổ chức và trở thành những đơn vị Phật giáo cơ sở của Tỉnh giáo hội. Việc đến với Phật tử tại các vùng dinh điền không phải là dễ dàng, đến cổng là bị xét hỏi giấy tờ, hạch sách đủ điều! Ngoài việc dùng lời ôn hòa để thuyết phục, có lúc phải đấu trí với bộ máy chính quyền sở tại mới vào được vòng đai áp chiến lược.

Do đức độ và tinh thần vô úy của Tôn giả cùng với tâm đạo nhiệt thành của các Đạo tràng Phật tử, BDH/GĐPT, chỉ trong vòng 5 tháng, Tôn giả Thích Quảng Hương đã lập thêm được 30 khuôn hội: Từ Cung, Tân Điền, Thăng Đạt, v.v..... mỗi khuôn hội đều có thành lập GDPT tại hầu hết các vùng dinh điền trong tỉnh Daklak. Hàng ngàn Phật tử và đoàn sinh GDPT có nơi sinh hoạt tín ngưỡng lễ bái thờ tự, học hỏi giáo lý làm tăng thêm sức mạnh tinh thần cho người Phật tử đoàn kết gắn bó với nhau, vượt qua mọi trở lực, đồng viên nhau giữ gìn niềm tin vào chánh pháp và đạo lý cổ truyền của dân tộc.

Năm 1963, đứng trước phong trào đấu tranh đòi bình đẳng và tự do tôn giáo, chủ quyền dân tộc của Phật giáo miền Nam ngày càng quyết liệt. Ngọn lửa vị Pháp thiêu thân của Bồ-tát Thích Quảng Đức ngày 11.6.1963 đã làm chấn động toàn thế giới, hàng triệu Tăng Ni Phật tử từ già đến trẻ đều tình nguyện hy sinh cho đạo pháp bằng những cuộc biểu tình, tuyệt thực đình công bãi khoá, tự thiêu.

Là một tu sĩ Phật giáo có dòng máu yêu nước mến đạo, không thể ngồi yên nhìn cảnh đàn áp bắn phá, phong tỏa chùa chiền, bắt bớ hàng ngàn Tăng Ni và Phật tử của chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm. Noi gương các Thánh tử đạo, với chí nguyện đem thân làm

đuốc soi sáng u minh, tình người thức tỉnh, Tôn giả Thích Quảng Hương đã âm thầm từ giã Tăng Ni và Phật tử Daklak, bỏ lại sau lưng những Phật sự còn dở dang, cùng lòng tôn kính đợi chờ của bà con Phật tử ở các vùng dinh điền ngày đêm bị chèn ép, kỳ thị trong vòng rào ấp chiến lược, Hòa thượng đã tìm cách về Sài Gòn, (ở tại tu viện Già Lam – lúc bấy giờ đang được gọi là Giải Hạnh Già Lam, tại xã Hạnh Thông, Gò Vấp), trình sớ nguyện của mình lên Chư tôn Giáo phẩm trong Ủy ban tranh đấu Phật giáo trước sự Chứng minh và cho phép của UB Tranh đấu Phật giáo, vào lúc 12 giờ 25 phút ngày 05.10.1963 (nhằm ngày 18.8.Quý Mão) Ngọn lửa Thích Quảng Hương đã bùng cháy tại công trường Diên hồng, bồn binh Chợ Lớn Sài Gòn, tiếp thêm một lời cảnh báo cho chế độ Ngô Triều tàn bạo và thêm sức mạnh cho Phật giáo đồ quyết tâm hy sinh bảo vệ đạo pháp và chủ quyền dân tộc.

Tôn giả Thích Quảng Hương, một Thánh tử đạo với 37 tuổi đời, 17 tuổi đạo đã có công hạnh lớn đối với sự nghiệp phát triển Phật giáo tỉnh nhà nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Vì công hạnh này nên Hòa thượng Thích Trí Thủ về sau đã đổi tên Giải Hạnh Già Lam thành Quảng Hương Già Lam (năm 1964) như ngày nay.

(Nguồn tài liệu từ HT Thích Hải Ấn)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa thượng THÍCH QUANG THỂ (1922 – 2005)



I. THÂN THỂ:

Hòa thượng họ Đặng, huý Hữu Tường, Pháp danh thượng Nguyên hạ Phước, tự Quang Thể, hiệu Đạt Minh, đời thứ 44 dòng thiền Lâm Tế chánh tông. Hòa thượng thọ sanh ngày 19 tháng 9 năm Nhâm Tuất (1922), trong một gia đình thâm tín Phật pháp tại làng An Hải, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Chánh quán tại làng Quảng Lăng, xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ của Hòa thượng là cụ ông Đặng Văn Vịnh (tức Nuôi), thân mẫu là cụ bà Lê Thị Ốt. Hòa thượng là trưởng nam trong một gia đình gồm có 5 anh em: 3 trai, 2 gái. Năm Hòa thượng lên 9 tuổi, phụ thân qua đời. Từ đó, mẫu thân của Hòa thượng tận tảo một mình nuôi con.

II. THỜI KỲ XUẤT GIA HỌC ĐẠO:

Năm 11 tuổi (Nhâm Thân 1932), Hòa thượng được mẫu thân gởi đến ở với thầy Tư Tri để học chữ Nho tại chùa An Hải, quận Sơn Trà, Đà Nẵng. Sau đó, Hòa thượng xuất gia với Ngài Giám tự pháp hiệu thượng Thiện hạ Trí tại chùa Linh Quang – Huế. Dưới sự dẫn dắt của Hòa thượng Bôn sư, đạo phong của Ngài ngày một tăng trưởng, được chư tôn đức thương mến, pháp lữ kính nể. Những người cùng tu học với Hòa thượng tại Phật học đường Báo Quốc ngày ấy là chư vị Hòa thượng Thích Thiên Ân, Hòa thượng Thích Đức Tâm, Hòa thượng Thích Minh Tánh, Hòa thượng Thích Thiện Châu...

Năm 1937 Hòa thượng tham gia vào khoá tu học tại Phật học đường Báo Quốc - Huế đến năm Kỷ Mão 1939, Ngài phụ tá Bôn sư khai kiến chùa Hiếu Quang và tiếp tục tu học tại đây.

Cuối năm Giáp Thân (1944), chiến tranh Việt-Pháp xảy ra, Hòa thượng tản cư vào Quảng Nam. Ở đây, Hòa thượng vận động thành lập Chi Hội Phật giáo Nổi Rạng, nay thuộc xã Duyên Thọ, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Đến năm Kỷ Sửu (1949), tròn 28 tuổi, đạo phong vững mạnh, Ngài được Hòa thượng Bôn sư cho thọ Tam đàn cụ túc giới tại Giới Đàn Hộ Quốc tổ chức tại Tổ đình Báo Quốc-Huế, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết – Hội chủ Hội Phật giáo Việt Nam làm Đàn đầu. Cùng thọ giới trong giới đàn này có các Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thiện Minh...

Sau khi thọ Đại giới, Ngài được Giáo hội Phật giáo Trung phần cử về Trụ trì chùa Pháp Lâm – Đà Nẵng vào năm 1951 đến năm 1962, Ngài được cử Trụ trì chùa Tỉnh hội Phan Thiết. Năm 1967, Hòa thượng trở về lại Đà Nẵng tiếp tục giữ chức vụ Chánh Đại diện rồi Trưởng Ban Trị sự Phật giáo cho đến nay.

III. THỜI KỲ HÀNH ĐẠO:

1.Tham gia công tác Phật sự:

Năm Quý Tỵ (1953), Ngài trở về An cư kiết hạ tại chùa Báo Quốc-Huế dưới sự chủ trì của Hòa thượng Thích Thanh Trí. Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài được Bôn sư cho phép trở vào Đà Nẵng, ở tại chùa Linh Ứng. Tại đây, Ngài đã tổ chức khoá An cư kiết hạ cho chư Tôn thiên đức ở Huế và Đà Nẵng. Ngoài ra, hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài đã tổ chức lớp học giáo lý tại gia và tiến hành thành lập khuôn hội tại đây.

Từ năm Giáp Ngọ (1954), Ngài là thành viên của Ban Hoằng pháp Hội Phật học Trung phần và đi thuyết giảng tại các tỉnh miền Trung.

Năm Mậu Tuất (1958), Hòa thượng cùng chư Tôn đức trong tỉnh hội Phật giáo Đà Nẵng thành lập Phật học viện Phổ Đà. Đây là cơ sở đào tạo Tăng tài, Bồ tát và an cư cho chư tăng tại Đà Nẵng, ngày nay là Trường Trung cấp Phật học thành phố Đà Nẵng.

Năm Kỷ Hợi (1959), Ngài chính thức khai sơn chùa Thọ Quang, thuộc xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc TP. Đà Nẵng). Năm Nhâm Dần (1962), công việc xây dựng chùa hoàn thành.

Sau lễ khánh thành, vì nhu cầu Phật sự cần thiết, Giáo hội Tăng già Trung phần bổ nhiệm Hòa thượng trụ trì chùa Tỉnh hội Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Năm Quý Mão (1963), Hòa thượng cùng chư Tôn thiên đức tỉnh Bình Thuận hướng dẫn Tăng tín đồ Phật giáo Phan Thiết tham gia phong trào đòi năm nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo góp phần đưa cuộc đấu tranh Phật giáo đi đến thắng lợi trong tinh thần bất bạo động.

Từ năm Đinh Mùi (1967) đến năm Ất Mão (1975), Hòa thượng về lại Đà Nẵng và được các Đại hội thỉnh cử giữ chức vụ Chánh Đại diện cho đến ngày Hòa bình trở lại trên quê hương.

Năm Canh Tuất (1970), Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng đã tổ chức Đại giới đàn Vĩnh Gia, Ngài được thỉnh cử chức vụ Phó chủ đàn; Hòa thượng Thích Tôn Thắng làm Chánh chủ đàn. Đây là Đại giới đàn được tổ chức quy mô với sự hiện diện của các bậc cao Tăng lãnh đạo Giáo hội và sự tham dự hàng nghìn giới tử xuất gia và tại gia trong cả nước.

Từ năm Mậu Thân (1968) đến năm Ất Mão (1975) đồng bào tỵ nạn chiến tranh vào Đà Nẵng rất đông, Ngài đã chỉ đạo tiếp cư đồng bào các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín, Quảng Ngãi. Với lòng từ bi lân mẫn Ngài đã đứng ra kêu gọi và trấn an dân chúng trong những ngày sắp giải phóng, nhờ đó đã góp phần ổn định đời sống dân chúng thành phố.

Từ năm Ất Mão (1975), tức sau ngày đất nước được giải phóng, Ngài tiếp tục lãnh đạo Giáo hội, tổ chức tu học cho Tăng tín đồ.

Năm Bính Thìn (1976) đến năm Đinh Tỵ (1977), khi các tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín cũ và Đà Nẵng sát nhập thành tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Dưới sự lãnh đạo của GHPGVNTN cũ, một Ban Đại diện Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng được thành lập. Ngài được tiếp tục cung thỉnh cử làm Chánh Đại diện Tỉnh hội Phật giáo.

Năm 1980, Ngài được thỉnh cử làm Đệ thất Tôn chứng Đại giới Đàn Thiện Hòa được tổ chức tại chùa Ân Quang, thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1981, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, tháng 5 năm 1982 (Nhâm Tuất), Đại hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng lần thứ nhất đã thỉnh cử Ngài làm Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng. Ngài giữ chức vụ này trải qua 3 nhiệm kỳ 1982-1987, 1987-1992, 1992-1997 và được suy cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN.

Năm Giáp Tuất (1994), Đại giới đàn Báo Quốc được tổ chức tại Huế, Ngài được cung thỉnh làm Tôn chứng sư.

Năm Bính Tý (1996), Đại giới đàn Phước Huệ do Ban Trị sự tỉnh Giáo hội Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng tổ chức tại chùa Phổ Đà, TP. Đà Nẵng, Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng. Trong giới đàn này, giới tử xuất gia gồm 300 vị, giới tử tại gia thọ Thập Thiện giới và Bồ Tát giới khoảng 1640 vị, tổng cộng gần 2000 vị.

Năm Đinh Sửu (1997), tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng được tách ra thành hai đơn vị hành chính là thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương và tỉnh Quảng Nam. Ngày 19, 20 tháng 4 năm 1997, trong Đại hội Đại biểu Phật giáo TP. Đà Nẵng lần thứ nhất, Ngài được suy cử làm Trưởng Ban Trị sự THPG TP. Đà Nẵng, nhiệm kỳ 1997-2002 và được Đại biểu suy

cử vào Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN. Ngài tiếp tục giữ các chức vụ trên trong nhiệm kỳ V (2002-2007).

Năm Canh Ngọ (2000), Hòa thượng Bôn sư viên tịch, Ngài trở về Huế lo tang lễ một cách Hoàn mãn, đền đáp ơn giáo dưỡng của ân sư.

2. Nhiếp hoá đồ chúng:

Với tinh thần tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, Ngài đã hiến trọn đời mình cho công cuộc giáo dục – hoằng pháp lợi sanh.

Ngài chú trọng mở trường đào tạo Tăng tài, tổ chức An cư kiết hạ, Bồ tát, Tự tứ, bồi dưỡng đạo phong cho Tăng Ni Đà Nẵng. Ngài đã hoàn thành nhiều tâm nguyện, vượt qua hơn 50 năm trên cương vị lãnh đạo thực hiện các công tác Phật sự, Ngài không từ gian nguy khó nhọc, ở đâu có nhu cầu Phật sự là có Ngài hiện diện. Ngài rất quan tâm đến các đơn vị chùa cơ sở, thăm viếng các Đạo hữu, Phật tử tuổi già sức yếu để sách tấn tu học. Đối với các huynh trưởng, đoàn sinh Gia đình Phật tử, Ngài rất thương mến, động viên tu học làm tốt đạo đẹp đời. Với hạnh nguyện lớn lao ấy, Ngài xứng đáng với bài kệ phó pháp mà Hòa thượng Bôn sư đã trao cho:

*Nguyên Phước tương thừa liễu đạo tông
Thiện lai Quang Thế khế tâm dung
Đạt Minh diệu chỉ siêu chơn tế
Tục diệm truyền đăng phổ chiếu đồng.*

Tạm dịch:

*Nguyên Phước nối dòng rõ tâm tôn
Lành thay Quang Thế hợp tông môn
Đạt Minh diệu chỉ siêu chơn vọng
Truyền đăng diệu pháp chiếu càn khôn.*

Thừa hưởng và thấm nhuần nguồn mạch Đạo phong của chư Tổ, Ngài đã nỗ lực tham gia các công tác Phật sự mà Ngài còn canh cánh bên lòng việc trao truyền yếu chỉ của tông môn. Đệ tử xuất gia của Ngài có khoảng 30 vị Tăng và Ni. Các vị cũng đã tiếp bước Bôn sư, tích cực phát huy sự nghiệp “Thượng cầu Phật đạo, hạ hoá chúng sanh” trong phạm vi tỉnh nhà và các tỉnh khác.

3. Công tác xây dựng trùng tu:

Ngoài ngôi chùa Thọ Quang do Ngài khai sơn, phần lớn các chùa cơ sở, niệm Phật đường trong thành phố Đà Nẵng đều được xây dựng dưới sự chứng minh của Ngài. Đối với các Phật sự chung như: tạo tượng, đúc chuông... từ thành thị đến thôn quê, Hòa thượng đều đến chú nguyện, động viên tạo niềm phấn khởi cho Phật giáo tại cơ sở.

IV. NHỮNG NGÀY CUỐI ĐỜI:

Từ năm Nhâm Ngọ (2002) sức khoẻ của Hòa thượng yếu đi rõ rệt, tưởng chừng như không thể qua khỏi. Nhưng rồi, Hòa thượng khoẻ lại dẫu không còn mạnh như trước. Đầu năm Ất Dậu (2005), biết trước sức khoẻ

của mình không còn nhiều, Hòa thượng trở về Huế lần cuối cùng nhân dịp kỵ Tổ Phước Hậu và kỵ cố Hòa thượng Thích Trí Thủ, Ngài đi đánh lễ, thăm viếng các Tổ đình, Bảo tháp và chư Tôn thiên đức.

Sau khi trở về Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm Ất Dậu, Hòa thượng phát bệnh nặng. Ban Trị sự Thành hội và môn đồ pháp quyến đưa Hòa thượng vào bệnh viện chữa trị. Mặc cho cơn bệnh tiếp tục phát tác, Ngài vẫn an nhiên và thường xuyên thăm hỏi công việc Phật sự.

Chiều ngày 10 tháng 5 năm Ất Dậu, khi Pháp đệ là Thượng Toạ Thích Quang Nhuận từ Huế vào thăm. Mặc dầu bị bệnh, Ngài vẫn bảo thị giả đỡ dậy. Cảm động trước cử chỉ, Thượng toạ thưa: “Hòa thượng có chuyện gì căn dặn không?” Hòa thượng lắc đầu, rồi nói Hòa lẫn trong hơi thở: “Tôi chỉ lo cho tiền đồ Đạo Pháp và dân tộc”. Đọc được nội lòng của Hòa thượng, Thượng toạ Thích Quang Nhuận liền thưa một việc đáng mừng: “*Ôn yên tâm, hiện nay tại Huế, chư tăng đã Hòa hiệp, Bó tát chung tại chùa Linh Quang rồi, sắp tới sẽ tự tứ, trai tăng rất lớn tại chùa Từ Đàm*”. Ngài chấp tay tỏ vẻ hoan hỷ và nở nụ cười trên môi.

Trong suốt những ngày cuối cùng, mặc dù được Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng, môn đồ Pháp quyến và các Y, Bác sĩ tận tình chăm sóc, nhưng sức khỏe đã kiệt, hạnh nguyện đã mãn, Ngài an nhiên thu thần thị tịch vào lúc 08 giờ 00 ngày mùng 3 tháng 6 năm Ất Dậu (nhằm ngày 08 tháng 7 năm 2005), tại chùa Thọ Quang, Đà Nẵng. Ngài trụ thế 84 tuổi đời, 57 tuổi đạo.

Cuộc đời Hòa thượng là một tấm gương sáng về giới đức, đạo hạnh, hết lòng vì đạo với tâm nguyện giữ đạo kiên cố, giáo dục bồi dưỡng Tăng tài và đặc biệt có công lớn trong công cuộc xây dựng Phật giáo tỉnh nhà. Trên 50 năm hành đạo, trong đó có đến 30 năm đứng trên cương vị Chánh Đại diện, Trưởng Ban Trị sự tỉnh, thành hội Phật giáo Đà Nẵng, Hòa thượng đã dày công xây dựng cho Phật giáo Đà Nẵng một sức sống mãnh liệt. Tinh thần phục vụ Đạo pháp và Dân tộc, tinh thần hoằng pháp lợi sanh của Hòa thượng đã ở trong lòng Tăng Ni, Phật tử trên toàn thành phố Đà Nẵng và đồng bào Phật tử các giới.

“Nam mô tự Lâm Tế chánh tông, Tứ thập tứ thế, Việt Nam Phật giáo Giáo hội, Chứng minh Hội đồng thành viên, Trị sự Hội đồng uỷ viên, Đà Nẵng Thành hội Trị sự trưởng ban, Thọ Quang tự khai sơn trú trì, húy thượng Nguyên hạ Phước, hiệu Đạt Minh, tự Quang Thế, Trưởng lão Hòa thượng giác linh”.

Môn Đồ Pháp Quyển phụng soạn

**THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM
HÒA THƯỢNG TUYÊN LUẬT SƯ
THÍCH ĐỒNG MINH
(1927 – 2005)**



1. Thân thế:

Hòa Thượng Thích Đồng Minh húy là Thị Khai, tự là Hạnh Huệ, hiệu là Đồng Minh, dòng Lâm Tế đời thứ 42. Thế danh là Đỗ Châu Lân. Ngài sinh năm 1927 (Đinh mão), tại thôn Quan Quang, xã Nhơn Khánh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ Ngài là cụ ông Đỗ Hoạch, thân mẫu Ngài là cụ bà Trần thị Tú. Gia đình Ngài gồm có năm người con, hai trai ba gái. Hòa Thượng Thích Đồng Quán thứ 3; Ngài thứ 4. Gia đình Ngài là gia đình có truyền thống nhiều đời thâm tín Tam Bảo.

2. Xuất gia học đạo :

- Năm 13 tuổi (1940), Ngài xuất gia thọ giáo với Đại Sư Chơn Quang, tại chùa Khánh Vân, thôn Văn Quang, xã Phước Quang, tỉnh Bình Định.

- Năm 1943, Ngài thọ Sa di tại Đại Giới Đàn Long Khánh. Kế đó, thầy Quảng Hạnh đưa Ngài vào Phan Rang trao cho Ngài Trí Thắng chùa Thiên Hưng, Phan Rang. Sau đó, Hòa Thượng Thiên Hưng trao cho Ngài Huyền Tân trụ trì chùa Thiên Lâm, Phan Rang nhận làm đệ tử, truyền dạy Kinh, Luật, Luận...

- Năm 1947 (lúc đó Ngài 19 tuổi), Ngài thọ Đại giới tại Đại Giới Đàn chùa Thiên Đức, Bình Định, do Ngài Huệ Chiếu làm Đàn Đầu và Hòa Thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp chứng minh (theo hồi ký của Ngài và băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa Ngài và đệ tử). Vì thiếu tuổi thọ Cụ túc Ngài được Bôn sư cho thêm một tuổi và được Hội đồng Thập Sư Giới Đàn chấp thuận.

- Năm 1950, Ngài ra tu học tại Tăng Học Đường Nha Trang; lúc ấy có danh xưng là “Tăng Học Đường Nam Phần Trung Việt”.
- Năm 1954, Ngài được Ban giám đốc Tăng Học Đường cho phép vào Sài Gòn, tìm học một số ngành nghề của thế gian, như Y tá, biến chế hóa chất... để bổ sung cho Y phương minh, Công xảo minh... làm tư lương hành đạo sau này.
- Năm 1955, Ngài xin ra Huế tham học Kinh, Luật, Luận với Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Hòa Thượng Thích Trí Quang để Hoàn tất chương trình Đại học Phật Giáo. Trong thời gian này, Ngài lưu trú tại chùa Từ Quang.

3. Hành đạo:

- Năm 1949, Ngài được Hòa Thượng Bồn Sư cử giữ chức Thủ Tọa chùa Thiên Lâm.
- Năm 1950, khi vào tu học tại Tăng Học Đường Nha Trang, Ngài được Ban giám đốc và Đại chúng đề cử giữ chức Thủ chúng để điều hành mọi sinh hoạt của chúng Tăng. Vì thế, Tăng Ni và Phật tử lúc ấy gọi Ngài là “Thầy Thủ”.
- Năm 1957, sau khi Hoàn tất chương trình Đại học Phật giáo, từ Huế trở về Nha Trang, Ngài được Tổng Hội Phật Giáo Trung Phần lúc ấy, phân công nghiên cứu, tổ chức, thành lập hăng Vị trai lá Bồ đề, để làm kinh tế tự túc cho việc đào tạo Tăng tài. Sau đó, hăng này phát triển được hai chi nhánh, một tại Sài Gòn, một tại Huế. Nguồn thu nhập tài chánh của ba cơ sở kinh tế này đã giữ một vai trò quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài, lúc bấy giờ.

Ngài đã đảm nhiệm chức Giám đốc cơ sở sản xuất này, từ khi thành lập cho đến lúc chuyển thể.

- Năm 1957, Tăng Học Đường Nha Trang và Phật Học Đường Báo Quốc Huế hợp lại thành Phật Học Viện Trung Phần, tại chùa Hải Đức Nha Trang (thường gọi là Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang). Ngài được mời giữ chức “Trưởng ban kinh tế tự túc”, và làm Giáo thọ giảng dạy thường xuyên tại Viện và các Phật Học Viện phụ cận trong những năm sau đó.
- Năm 1963, Ngài là thành viên Ủy ban Bảo vệ Phật giáo tại Nha Trang Khánh Hòa, cùng với Tăng Ni Phật tử vận động tranh đấu, chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo và đàn áp dân chúng của chính quyền Ngô Đình Diệm.
- Năm 1967, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất mời Ngài giữ chức Đại diện Miền Khuông Việt, bao gồm các tỉnh Cao Nguyên Trung Phần.
- Năm 1968, Ngài giữ chức Vụ Trưởng Phật Học Vụ thuộc Tổng vụ Giáo dục Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, điều phối và chăm sóc các Phật Học Viện toàn miền Nam lúc bấy giờ.
- Năm 1970, Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang mở lớp chuyên khoa Phật học. Ngài được mời giữ chức Giám Học, thường xuyên đôn đốc việc tu học của Tăng Ni sinh.
- Năm 1974, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang thành lập do Hòa Thượng Thích Thiện Siêu làm Viện trưởng, Ngài giữ chức Phó Viện Trưởng

điều hành, theo dõi chăm sóc mọi sinh hoạt của Viện.

Từ ngày thành lập Phật Học Viện đến Viện Cao Đẳng, Ngài và Ngài Trùng San là hai vị trụ lý đắc lực cho Hòa Thượng Giám Viện Thích Trí Thủ.

- Năm 1982, 1983 Ngài an cư, dạy luật tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam và Phật học Vạn Hạnh.

- Năm 1993 đến 2001, Ngài được cung thỉnh làm Tuyên Luật Sư cho các Đại Giới Đàn Trí Thủ I (1993), II (1997), III (2001) tại chùa Long Sơn Nha Trang Khánh Hòa.

- Năm 1995, được sự tài trợ của Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh ở Đài Loan, Ngài tổ chức đào tạo một lớp phiên dịch cho Tăng Ni. Sau đó, tiếp tục hướng dẫn Tăng, Ni, Cư sĩ dịch được nhiều bộ Kinh trong Tạng Đại Chánh Tân Tu, đồng thời Ngài chứng nghĩa tất cả các bản dịch.

- Năm 1996, Ngài được cung thỉnh làm Tuyên Luật Sư cho Đại Giới Đàn Thiện Hòa tại Đại Tòng Lâm, Bà Rịa Vũng Tàu.

- Năm 1997, Ngài được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tấn phong Hòa Thượng và suy tôn vào Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương Giáo Hội.

- Năm 2001, trong Đại hội nhiệm kỳ III, Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo Khánh Hòa cung thỉnh Ngài làm chứng minh và cố vấn cho Tỉnh Hội. Đồng thời, Ban Tăng Sự và Ban Giáo dục Tăng Ni của Tỉnh Hội cũng thỉnh Ngài làm cố vấn cho hai Ban.

- Năm 2002, được sự hỗ trợ của các Pháp Hữu ở Hải Ngoại, Ngài vận động thành lập “Ban phiên dịch Pháp Tạng Phật giáo Việt Nam”, và giữ trách nhiệm Trưởng ban, hướng dẫn Tăng Ni, Cư sĩ phiên dịch, từ đó đến nay đã dịch được nhiều Kinh sách và lưu hành rộng rãi cả trong nước lẫn ngoài nước.

- Năm 2003, Ngài được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam mời giữ chức Phó Viện Trưởng.

4. Phiên dịch Luật Tạng:

Vì Hoài bảo sách tấn Tăng Ni nghiêm trì giới luật, thể hiện tư cách Trưởng Tử Như Lai, phụng sự Đạo Pháp, nên từ lâu Ngài đã dụng công nghiên cứu Luật Tạng, và từ năm 1978 đến cuối đời Ngài phiên dịch toàn bộ hệ thống Luật Tạng thuộc Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh. Ngoài ra, Ngài còn dịch các bộ:

- 1978: Dịch thuộc lòng bộ luật Tiểu (4 quyển) ra văn bản trong thời gian quản chế tại Nha Trang.

- 1987: Bộ Trùng Trị Tỳ Ni (18 quyển)

- 1988: Tỳ Kheo Giới Bồn Sớ Nghĩa

- 1991: Thành viên Hội Đồng Phiên dịch Luật Tạng Phật Giáo Việt Nam (Do Phân viện nghiên cứu Phật Học Hà Nội mời).

Song song, Ngài hướng dẫn phiên dịch và chứng nghĩa từ tập 1 đến tập 17 Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Ngoài việc dịch thuật, Ngài là vị Giáo Thọ Trưởng Trường Cơ Bản Phật Học tức Trường Trung Cấp Phật Học Khánh Hòa, Ni Viện Diệu Quang và giảng

luật cho chư Tăng, Ni trong những ngày Bồ Tát thuyết giới tại tỉnh Giáo Hội Phật Giáo Khánh Hòa.

5. Viên tịch:

- Sau thời gian lâm trọng bệnh, mặc dù được Giáo Hội, Môn đồ, Pháp quyền, cùng các y bác sĩ của bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa và bệnh viện Chợ Rẫy thành phố Hồ Chí Minh đã tận tình chạy chữa, nhưng vì tuổi cao sức yếu, nên Ngài đã an nhiên thị tịch vào lúc 18 giờ 35 phút ngày 17 tháng 6 năm 2005 (nhằm ngày 11 tháng 5 năm Ất Dậu) tại chùa Long Sơn, trụ sở tỉnh Hội Phật Giáo Khánh Hòa.

Trụ thế 78 năm, 59 hạ lạp

Nay Ngài đã cao đăng Phật quốc nhưng gương nghiêm trì giới luật, tinh tấn tu hành, tiếp dẫn hậu lai của Ngài vẫn còn chiếu tỏa sáng ngời. Các hàng hậu tấn nên noi theo để đào luyện thân tâm, phụng sự đạo pháp, hóa độ quần sanh.

Nha Trang, ngày 17 tháng 6 năm 2005
Môn Đồ Pháp Quyền *phụng soạn*



THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM
Hòa thượng THÍCH TRƯỜNG SAN

(CHƯA CÓ BÀI)

THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ MÃN (1932-2007)



A/ Thân thế:

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Hữu Độ, sinh ngày 01 tháng 11 năm Nhâm Thân (nhằm ngày 28.11.1932) tại thôn Thuận Hòa, xã Hương Phong, huyện Thuận Hóa, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Hữu Oai, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Kiếm. Hòa Thượng là người con thứ 5 trong gia đình có 6 anh em. Sớm bộc lộ bản tánh thông minh hiếu học, lại là một người con hiếu thuận, nên Hòa Thượng rất được song thân yêu mến. Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc học hành sau này của Hòa thượng, song thân đã cho Ngài vào Đà Nẵng ở nhà người bạn thân là cụ ông Trần Văn Thuận và cụ bà Nguyễn Thị Đắc (pháp danh Tâm Kế, tự Từ Lưu). Sau một thời gian ở với 2 ông bà, với bản tánh thuần lương hiếu đạo và ý chí ham học hỏi, Hòa thượng được 2 ông bà yêu mến, nên đã xin với Song thân của Hòa thượng cho Hòa thượng làm con nuôi của mình. Cũng từ đó Hòa thượng được song thân nuôi dưỡng đặt lại tên là Trần Văn Độ. Hòa thượng thường cùng song thân nuôi dưỡng đến chùa, theo tháng năm căn duyên Phật Pháp được huân tập. Đến năm 10 tuổi Hòa Thượng phát đại tâm xuất gia và được song thân nuôi dưỡng chấp thuận cho làm đệ tử của Hòa thượng Bôn sư là Ngài cố đại lão Thích Tôn Thắng trú trì sắc tứ Phổ Thiên. Song thân nuôi dưỡng của Hòa thượng đã phát tâm cúng dường đất cho Hòa thượng Bôn Sư xây dựng một ngôi chùa nay là chùa Diệu Pháp ở phường Bình Thuận.

B/ Sự nghiệp tu trì học Đạo:

Lúc thiếu thời, nhờ sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Phật Giáo nhiều đời, có bản tánh thông minh và hiếu học về Đạo cũng như đời, lại có đức tánh khiêm cung điềm đạm, Hòa Thượng luôn được Thầy và chúng bạn yêu mến.

Năm lên 18 tuổi (1950), Hòa Thượng được Bôn Sư cho thọ giới Sa Di tại chùa sắc tứ Phổ Thiên với Pháp danh TÂM LƯỢNG, tự TỬ MÃN, quả thật đúng với bản tánh hiền thiện của Hòa Thượng lúc sinh tiền.

Năm 1951, theo chủ trương của Giáo hội Tăng già Trung phần, cần đào tạo người tài đức để lo việc Hoằng dương Chánh pháp, Hòa Thượng được Bôn Sư cho ra Huế tham học tại Phật học đường Báo Quốc do Hòa Thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện.

C/ Sự nghiệp Hoằng hóa độ sanh:

Năm 1956 Hòa Thượng được truyền giới cụ túc tại đại giới đàn chùa Báo Quốc do Hòa Thượng Thích Giác Nhiên trú trì Tổ đình Thuyền Tôn làm đàn đầu và được Hòa thượng Bôn sư cho kệ phú pháp và đặt Pháp Hiệu là Chơn Giác với bài kệ:

Độ nhơn đắc độ tiên tự độ
Tâm lượng tam thiên quảng vô biên
Từ tế chúng sanh đồng chí mẫn
Chơn giác quang minh hiện thân tiên.

Năm 1958, Hòa Thượng tốt nghiệp Trung đẳng Phật học tại tổ đình Báo Quốc Huế và phát nguyện thọ Bồ Tát giới tại Đại giới đàn của Viện Cao Đẳng Phật học Nha Trang tổ chức do Đại lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên làm đàn đầu. Cùng khóa này có các vị đồng học, đồng phạm hạnh với Hòa Thượng như: Hòa Thượng Chánh Trực, Hòa thượng Thích Thiện Bình, Hòa Thượng Thiện Hạnh, Hòa Thượng Đức Chơn... Cũng năm này, tuy Hòa thượng đang học tại Phật học viện Hải Đức Nha Trang, nhưng được sự tín nhiệm của Giáo hội, Hòa thượng được cử làm giảng sư tại các Tỉnh Giáo hội như: Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên...

Chùa Phổ Thiên nay là chùa Phổ Đà tại TP Đà Nẵng năm 1958 được Đại lão Hòa thượng Thích Tôn Thắng (Bôn Sư) phát nguyện cúng dường cho Giáo hội làm cơ sở đào tạo Tăng tài. Đây là một trong 3 cơ sở lớn của hệ thống Phật học viện Trung phần. Năm 1962 Hòa thượng được cử về làm Giáo Thọ tại đây. Ở đây Hòa thượng tận tâm giáo dục Tăng Ni trau dồi giới tuệ cho học Tăng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu học.

Năm 1963 trước chính sách kỳ thị Tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, Hòa Thượng đã tham gia cùng với các vị tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Đà Nẵng, tích cực hướng dẫn Tăng Ni bảo vệ Chánh Pháp. Mặc dầu bị bắt bớ, giam cầm, hành hạ... Hòa Thượng vẫn thường răn dạy tín đồ:

“Đã hiến thân cho Đạo thì không ngại gian khổ, hiểm nguy, vì sống chết là lẽ thường, chỉ có Chánh Pháp mới là lẽ sống đích thực”.

Năm 1964, cuộc tranh đấu bảo vệ Chánh pháp thành công, Giáo hội trở lại sinh hoạt bình thường, Hòa Thượng được cử làm đặc ủy Pháp sự, kiêm Giám đốc trung tâm văn hóa Phật giáo Đà Nẵng.

Năm 1965, Hòa thượng làm Phó đại diện GHPGVNTN, kiêm trưởng ban quản trị trường Trung học tư thục Bồ Đề Đà Nẵng và giảng dạy Giáo lý cho các cấp Trung học.

Năm 1967, Hòa Thượng được cử làm Phó giám viện Phật học viện Phổ Đà kiêm giám học. Với phương pháp giảng dạy đầy tính Sư phạm nên phần lớn học Tăng Phật học viện và học sinh trường Bồ Đề tiếp thu Giáo lý một cách dễ dàng.

Năm 1970 GHPGVNTN tổ chức Đại giới đàn tại Phật học viện Phổ Đà do Hòa Thượng Bổn Sư Thích Tôn Thắng làm Chánh chủ đàn. Giới đàn được đặt tên là “Giới Đàn Vĩnh Gia” và được Hòa Thượng Thích Mật Nguyên chánh đại diện miền Vạn hạnh hỗ trợ. Đại giới đàn được tổ chức một cách trọng thể, trên hai ngàn giới tử kể cả giới tử tại gia thọ Thập thiện tại chùa Pháp Lâm. Tại giới đàn này, Hòa Thượng được cử vào Hội đồng Giám khảo kiêm tri sự Đại giới đàn.

Năm 1971, Cao đẳng Phật học viện Hải Đức Nha Trang khai mở Đại giới đàn Phước Huệ, Hòa Thượng được cung thỉnh vào Ban giám khảo.

Năm 1972 Hòa Thượng trùng tu Tổ đình Diệu Pháp là ngôi chùa mà Hòa Thượng Bổn Sư đang trú trì để ngôi chùa được khang trang và tín đồ có nơi tụng kinh lễ bái.

Năm 1975, trong buổi giao thời khó khăn này, Hòa Thượng vẫn cố gắng Hoàn thành trách nhiệm của một tu sĩ và được suy cử làm Phó đại diện Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Năm 1976 Hòa Thượng được Viện hóa đạo suy cử trú trì chùa Phổ Đà. Trong giai đoạn này Hòa Thượng tổ chức tu học để ổn định đời sống hành trì cho chư Tăng Đà Nẵng, bằng cách tổ chức an cư kiết hạ, tự tứ và Bồ Tát tại trú xứ Phổ Đà. Cũng trong năm này Hòa Thượng được UBMTTQVNTPĐN mời làm ủy viên mặt trận nhiệm kỳ 1976 và đặc cử làm thành viên HĐND Tỉnh QNĐN khóa 2. Việc đời, việc Đạo gánh nặng hai vai, nhưng Hòa Thượng vẫn tổ chức lớp Giáo lý cho Tín đồ có thiện duyên học Phật pháp vào các tối thứ 7 và sáng chủ nhật hàng tuần.

Năm 1979, Hòa Thượng đã cùng sư huynh là Hòa Thượng Chơn Ngô cùng nhau trùng tu chùa Tịnh Độ do Hòa Thượng Bổn Sư kiến tạo năm 1956 tại thị xã Tam Kỳ - Quảng Nam.

Năm 1981 Phật giáo cả nước đã ngồi lại trong ngôi nhà chung có tên là GHPGVN. Trong tổ chức mới này, Hòa Thượng được cử làm Phó ban tri sự Tỉnh hội GHPG Đà Nẵng cho đến ngày viên tịch.

Năm 1982 nhờ các khóa an cư kiết hạ và sự sinh hoạt của Chư Tăng mà GHPG Đà Nẵng trở nên khởi sắc, tín đồ càng ngày càng đông đảo, chánh điện chùa Phổ Đà đã trở nên chật hẹp và Hòa Thượng đã đứng ra vận động trùng tu.

Năm 1992 do nhu cầu xuất gia tu học của Tăng ni trẻ mỗi ngày một đông, Hòa Thượng đã trình lên Giáo hội để xin mở trường Cơ bản Phật học thành phố Đà Nẵng. Tuy gặp rất nhiều trở ngại trong công việc mở trường phần thì kinh tế hạn hẹp và rất nhiều nghịch cảnh khác nhưng với lòng quyết tâm truyền trao sở học của mình cho đàn hậu tấn, Ngài đã làm tất cả những gì mình có thể, cuối cùng trường Cơ bản Phật học TP Đà Nẵng cũng được Giáo hội và chính quyền cho phép và Ngài được suy cử làm Hiệu Trưởng. Hiện nay trường đã được đổi tên thành trường Trung cấp Phật học thành phố Đà Nẵng và Hòa Thượng vẫn được cung thỉnh giữ chức vụ Hiệu trưởng của trường.

Năm 1995, sau cơn bạo bệnh, Hòa Thượng bị tai biến và bị liệt một bên mình, nhưng trí tuệ vẫn minh mẫn sáng suốt, thân bệnh mà tâm không bệnh, cho nên trong các nhiệm kỳ của Giáo hội, Hòa Thượng vẫn được suy cử làm Phó ban trị sự Tỉnh kiêm Trưởng ban giáo dục Tăng ni và Hiệu trưởng trường Trung cấp Phật học Đà Nẵng.

Năm 2001, mặc dù tật bệnh, lại thêm tuổi cao sức yếu, nhưng với nhu cầu tu học của Tăng tín đồ PGTPĐN, Hòa Thượng cùng với Chư huynh đệ phát tâm trùng tu chánh điện chùa Phổ Đà. Nhờ đó mà ngôi chùa Phổ Đà trở thành một ngôi phạm vũ huy Hoàng như hiện nay.

Năm 2007, hóa duyên đã mãn, Phật sự độ sanh đã viên thành, Hòa Thượng đã an nhiên thị tịch lúc 20 giờ 25 phút, ngày 28 tháng 05 năm 2007 (nhằm ngày 12 tháng tư năm Đinh Hợi).

Hỡi ôi! Nay Hòa Thượng đã đi vào cõi Niết bàn vô tung, để lại vô vàn thương tiếc cho môn đồ pháp quyến, cho toàn thể Tăng tín đồ GHPG Đà Nẵng nhiều mất mát lớn lao.

Nam mô tự Lâm tế Chánh tông tứ Thập tam thế Phổ Đà, Diệu Pháp nhị tự trú trì Húy thượng Tâm hạ Lượng tự Từ Mẫn hiệu Chơn Giác Hòa Thượng Giác linh thù từ chứng giám.

Môn Đồ Pháp Quyển *phụng soạn*

Thành Kính tưởng niệm
Hòa thượng Thích Phước Châu
(1944 – 2006)



I.- Thân thế:

Hòa thượng thế danh là Hoàng Văn Ngọc, Pháp danh: Nguyên Ý, Pháp tự: Phước Châu, Pháp hiệu: Hải Đăng, thuộc dòng thiền Lâm Tế, đời thứ 44.

Ngài sinh giờ Mão, ngày 23 tháng 3 năm Giáp Thân, tức 15.4.1944 tại làng Trà Trì, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Thân sinh là cụ Hoàng Loát, pháp danh Tâm Sướng, tự Chánh Tôn và cụ bà Lê Thị Hưng, pháp danh Tâm Nghĩa.

Hòa thượng là con thứ ba trong gia đình có sáu anh chị em. Vốn xuất thân trong gia tộc nhiều đời thâm tín Tam Bảo, lại có cố Hòa thượng Thích Chánh Trực là người anh thúc bá nên Ngài sớm có được thiện duyên gần gũi với chốn Thiền môn, có nhiều túc duyên với Phật Pháp, chuyện xuất gia không phải là viễn.

II.- Xuất gia và tu học

Bước đầu, nhân Rằm tháng Tư năm 1956, được theo chân Hòa thượng Chánh Trực lên chùa Phật Học Quảng Trị, tham yết Trưởng lão Hòa thượng Trùng Hóa – Hưng Dụng và được phép lưu trú ở đây gần một năm, sau đó lại lên đường vào Huế tham yết Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ, Giám đốc Phật học đường Trung Việt, Trụ trì Tổ đình Báo Quốc, xin đầu sư xuất gia học đạo và được Hòa thượng hứa khả. Với phẩm chất hiền hòa, hiếu học, năm 1964 được thọ Sa-di giới, Pháp tự là Thích Phước Châu.

Từ đây, Hòa Thượng càng tin tấn trong việc tu trì, bồi dưỡng đạo hạnh nên Hòa thượng được bổn sư khá tâm đắc hy vọng mai đây người đệ tử

của mình sẽ trở pháp khí trong sự nghiệp “tục diệm truyền đăng”. Xuất phát từ đó, năm 1968, Hòa thượng được phép Bổn sư cho Thọ giới Tỷ-kheo tại Giới đàn Phước Huệ, Phật Học viện Nha Trang.

Trong thời gian từ năm 1968 đến năm 1987, Hòa thượng là một cộng sự đắc lực cho Ban Quản trị Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang với chức sự Thư ký và Quản chúng.

Với đức tánh bình dị, khiêm cung, Hòa thượng đã được nhiều người mến phục.

III.- Quá trình Tu học và hành đạo:

Năm 1957 – 1958: Tu học tại Phật học đường Báo Quốc, Huế.

Năm 1958 – 1959: Tu học tại Chùa chi hội Di Linh tỉnh Tuyên Đức.

Năm 1959 – 1960: Tu học tại Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.

Năm 1960 – 1967: Tu học tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt. năm 1964 thọ Sa Di giới tại PHV Hải Đức, Nha Trang.

Năm 1967 – 1968: Tu học tại Phật học viện Huệ Nghiêm, Sài Gòn.

Năm 1968 – 1987: Tu học tại Phật học viện Hải Đức và năm 1968 thọ Tỷ Kheo giới tại giới đàn Phước Huệ Hải Đức

Năm 1988 – 1989: Chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Trị.

Năm 1989 – 2006: Giám tự Tổ đình sắc tứ Tịnh Quang.

IV.- Sự nghiệp hoằng hóa

Trong tinh thần hoằng hóa độ sanh của người xuất gia “Thừa Như Lai sứ, hành Như Lai sự” và với bản chất năng nổ, dấn thân bất tử bì quyên, Hòa thượng đã không từ nan mọi Phật sự khó khăn. Năm 1988, do nhu cầu Phật sự của tỉnh nhà (lúc bấy giờ là huyện Triệu Hải, tỉnh Bình Trị Thiên) đặc biệt là Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, Hòa thượng Trú Trì lại cao tuổi, Tổ đình trùng phách thê lương, với ngôi nhà nhỏ không quá 15 tấm tôn; nhân sự tại địa phương quá ít ỏi, thiếu thốn trăm bề, sau chiến tranh để lại muôn vàn khó khăn cho tỉnh Quảng Trị, Hòa thượng đã ở lại quê hương Quảng Trị theo lời mời của Ban Đại Diện Phật giáo huyện Triệu Hải, tỉnh Bình Trị Thiên và Ban Quản Trị Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang.

Thời điểm này khó khăn nhiều mặt: nhân tâm thế đạo, khí hậu khắc nghiệt, cái nóng của xứ gió Nam Lào, cái lạnh tê buốt của mùa Đông tháng giá, Hòa thượng vẫn nụ cười tươi trẻ chăm lo Phật sự, thăm hỏi, ban lời kinh tiếng kệ cho các gia đình có người ốm đau, quá cố, trao đổi một vài câu chuyện về giáo lý cho các Phật tử. Việc làm hết sức bình thường nhưng rất thiết thực, hữu ích với đời, lợi lạc cho Đạo.

Năm 1990, khi Quảng Trị trở lại thành một tỉnh cũ, trước miền tin của đất nước độc lập, thống nhất, Giáo hội cả nước cũng được thống nhất, trong Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Trị, Hòa thượng được tín nhiệm suy cử vào Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, kiêm Trưởng Ban Hướng dẫn nam nữ Phật tử.

Do tinh thần phục vụ không biết mệt mỏi, năng động trong mọi Phật sự, dấu chân của Hòa thượng đã in đậm khắp mọi quận, huyện Quảng Trị từ các vùng định cư Tân Lập, Tân Hòa, Khe Sanh, Lao Bảo, đến các miền cát trắng ven biển Hội Yên, Gia Đăng đều còn đọng lại, vẫn vương hình bóng của Hòa thượng. Với tinh thần đó, Đại hội Phật giáo tỉnh lần này đã tín nhiệm và Hòa thượng đã tái đắc cử vào Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh với chức vụ Phó Trưởng Ban thường trực kiêm Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử và Trưởng Ban Nghi lễ.

Điều đáng lưu ý là nỗi ưu tư của Hòa thượng đã bắt gặp được nỗi ưu tư về việc tái thiết ngôi Tổ đình sắc tứ Tịnh Quang của hầu hết tôn đức Tăng Ni nhất là các vị sinh quán tại Quảng Trị đang ở khắp mọi vùng trời. Chính vì thế Hòa thượng đã có mặt trong ban tái thiết xây dựng chôn Tổ và có mặt suốt trong thời gian xây dựng. Ngày nay, chôn Tổ được trang nghiêm, Phạm vũ được huy Hoàng, chúng ta khó quên được hình ảnh của Hòa thượng qua bộ thường phục màu đà lặn lộn với công việc kiến tạo cùng với Tăng Ni Phật tử, và các công nhân.

Đối với Hòa thượng, sống một cuộc đời đơn giản, trong những buổi pháp thoại với các chúng đệ tử, Hòa thượng thường căn dặn *“Hãy lấy ‘tứ hoằng thệ nguyện’ để nâng mình lên với cuộc đời, giá trị cao hay thấp tùy việc mình sống thể hiện được nhiều hay ít mà thôi”*.

V.- Những ngày cuối cùng

Những tưởng Hòa thượng còn lâu dài với Quảng Trị nào ngờ sau cơn bệnh Hòa thượng đã vội vã thác hóa Tây quy giữa màn đêm sâu lắng tịch tịnh ngày 06 tháng 10 năm Bính Tuất (26.11.2006) để lại bao nỗi tiếc thương trong lòng Tăng Ni Phật tử.

Hòa thượng thọ 63 tuổi đời và 38 hạ lạp.

Được tin Hòa thượng viên tịch, Hội đồng Trị sự Trung Ương Giáo hội PGVN đã cử đoàn về niêm hương cầu nguyện, gửi điện phân ưu cùng Ban Trị Sự, môn đồ pháp quyến, truy phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Đệ tử xuất gia và tại gia của Hòa thượng khá đông đang góp phần xứng đáng của mình trong sự nghiệp xây dựng sự phồn vinh cho Giáo hội.

Hòa thượng đã vĩnh viễn ra đi như hoa Ưu Đàm rụng, nhưng hương vẫn còn thơm.

Nam-mô Lâm Tế chánh tôn tứ thập tứ thế, húy thượng Nguyên hạ Ý, tự Phước Châu, hiệu Hải Đăng, Hoàng công Hòa thượng Giác linh mãn giám.

Môn Đồ Pháp Quyển *phụng soạn*

DANH SÁCH CHƯ VỊ ÂN SƯ – GIÁO THỌ VÀ CỰU HỌC TĂNG ĐÃ VIÊN TỊCH

Trong quá trình thu thập thông tin, ban liên lạc đã có người phụ trách mỗi tỉnh và đích thân về các tỉnh để thu thập dữ liệu thông nhưng do thời gian cấp bách nên danh sách này chắc chắn còn thiếu sót nhiều, qua kỳ họp mặt này mong được chư vị tôn túc và huynh đệ bổ sung thêm các thông tin như Thế danh, Trú Xứ, v.v... để rõ ràng hơn và tránh sự nhầm lẫn.

Rất mong được sự góp ý bổ sung danh sách và các ý kiến xây dựng khác để tập kỷ yếu được Hoàn thành viên mãn hơn

Thành kính tri ân.

Ban Liên lạc.

HT Thích Phước Huệ
HT Thích Tịnh Khiết
HT Thích Giác Nhiên
HT Thích Giác Nguyên
HT Thích Phúc Hộ
HT Thích Phước Sơn
HT Thích Trí Thành
HT Thích Đôn Hậu
HT Thích Trí Thủ
HT Thích Thiện Minh
HT Thích Thiện Siêu
HT Thích Mật Nguyên
HT Thích Giác Tánh
HT Thích Huyền Quang
HT Thích Định Tuệ
HT Thích Huyền Tân (Phan Rang)
HT Thích Mật Hiền (Trúc Lâm Huế)
HT Thích Hương Sơn (Trí Hữu)
HT Thích Trí Nghiêm
HT Thích Thiện Tường (Giác Nguyên Sài Gòn)
HT Thích Hành Trụ
HT Thích Quang Phú
HT Thích Viên Giác (Ninh Hòa)
HT Thích Như Ý (Chùa Tra Am)
HT Thích Từ Mãn
HT Thích Bích Nguyên
HT Thích Thanh Trí (Báo Quốc – Huế)
HT Thích Giải An (Quảng Ngãi)

HT Thích Thuyền Ân (Thích Thiện Giải)
HT Thích Đức Tâm
HT Thích Đức Thiệu
HT Thích Đức Trì
HT Thích Đức Tạng
HT Thích Mãn Giác
HT Thích Thiện Châu

Thích Trùng San
Thích Chánh Nhân
Thích Chánh Trực
Thích Từ Hạnh
Thích Đồng Từ
Thích Liễu Không
Thích Đồng Quán
Thích Đồng Thiện
Thích Hạnh Phát
Thích Đồng Minh
Thích Trí Châu
Thích Viên Nhon
Thích Viên Đức
Thích Nhật Lệ
Thích Châu Đức
Thích Thiện Phước
Thích Thiện Giải
Thích Như Liêm
Thích Như Bửu
Thích Đức Minh
Thích Chánh Liêm
Thích Đức Niệm
Thích Minh Tuệ
Thích Thiện Đức
Thích Quảng Thế
Thích Từ Mẫn
Thích Thanh Hương
Thích Thành Ký
Thích Hải Thanh
Thích Hải Tịnh
Thích Đạo Dung
Thích Trì Liên
Thích Phước Nhon
Thích Thiện Thông B
Thích Quảng Hương
Thích Huyền Giác
Thích Đức Tánh

Thích Đức Trường
Thích Thiện Như
Thích Đức Huy
Thích Quảng Tấn
Thích Tuệ Hải
Thích Nguyên Căn
Thích Chơn Ngữ
Thích Trí Tánh
Thích Quảng Triệt
Thích Phước Niệm
Thích Tâm Hiện
Thích Phước Châu
Thích Minh Tâm (Nguyễn Thê)
Thích Hoàng Khai (Già Lam)
Thích Chánh Lạc (Nha Trang)
Thích Thiện Phước (Ồ Đa Lạt)
Thích Thiện Trì (Mát ở Mỹ)
Thích Đức Hải (Già Lam)
Thích Nguyên Tánh (Mát ở Mỹ)
Thích(Trần Quán)
Thích(Phạm Văn Xê)
Thích(Cáp Thọ Quang)
Trần Tấn Đức
Hồ Văn Ân
Hoàng Thuận
Huỳnh Công Hồng
Đồng Trung - Nguyễn Đình Trục
Nguyễn Văn Chấn
Quảng Huệ - Nguyễn Hữu Trúc

Còn thiếu nhiều vị chưa sưu tập được - nhiều vị không nhớ pháp hiệu.

Thích Thiện Đạo
Kính sưu tập tưởng niệm.

DANH SÁCH CỰU HỌC TĂNG PHV TRUNG PHẦN

Trong quá trình thu thập thông tin, ban liên lạc đã có phân công người phụ trách mỗi tỉnh và có người đích thân về các tỉnh để thu thập dữ liệu thông tin qua các PHIẾU LIÊN LẠC đã thông tin trước đó. Nhưng có nhiều vị không liên lạc được, có những vị đã nhận PHIẾU LIÊN LẠC nhưng không phản hồi lại, thậm chí có những vị đã nhận được PHIẾU LIÊN LẠC nhưng không đồng ý cung cấp thông tin, v.v... cho nên danh sách này chắc chắn còn thiếu sót nhiều, qua kỳ họp mặt này mong được bổ sung thêm.

Cách sắp xếp danh sách cựu học Tăng PHV Trung Phần:

Danh sách được chia thành 2 phần: sắp xếp theo thứ tự ABC.

- Phần I các vị còn là Tu Sĩ được sắp xếp theo ĐẠO HIỆU
- Phần II các vị Tu xuất được sắp xếp theo THẾ DANH

Các vị tôn túc trưởng lão gồm có các Ngài Thiện Bình, Đức Chơn, Đức Thanh, Quang Đạo và Tuệ Hải... được sắp xếp trước rồi sau đó mới đến các CỰU HỌC TĂNG khác.

Về các huynh đệ tu xuất, ngoài Thầy Nguyên Hồng, chúng trưởng chúng DƯỢC VƯƠNG được sắp xếp trước, sau đó mới đến các CỰU HỌC TĂNG khác.

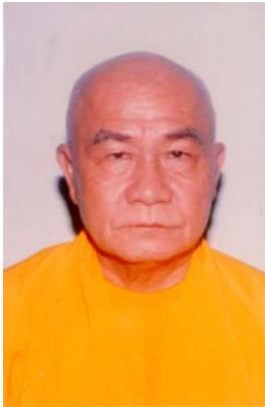
Rất mong được sự góp ý bổ sung danh sách và các ý kiến xây dựng khác để tập kỷ yếu được hoàn thành viên mãn.

Thành kính tri ân.

Ban Liên lạc.

Đạo hiệu : Thích Thiện Bình

Thế danh: Nguyễn Văn Tuấn



Năm sinh: 1933

Nơi sanh : Mỹ Bình, Tân Trụ, Long An

Địa chỉ: Chùa Long Sơn, 20 đường 23/10 Nha Trang

ĐT bàn : 0583 817 761

ĐT di động

Ngày vào PHV: 1947, PHV: Báo Quốc– Huế

Quá trình tu học và công tác:

1947 – 1952 : Tu học tại PHV Báo Quốc– Huế

1952 – 1968 : Làm việc tại các tỉnh : Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kom Tum, Quảng Trị.

1968 – 1982 : Chánh đại diện Tỉnh Giáo hội PG Khánh Hòa

1982 – nay : Trưởng ban Trị sự Tỉnh Giáo hội PG Khánh Hòa

Đạo hiệu : Thích Đức Chơn

Thế danh: Phạm Thâm



Năm sinh: 1931

Nơi sanh : Phú Thạnh, Phú Vang, Thừa Thiên

Địa chỉ: Quảng Hương già lam, 498/11 Lê Quang Định, Gò Vấp, HCM

ĐT bàn : 0862 581 903,

ĐT di động: 012 23 589 012

Ngày vào PHV: 1958, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1958 – 1963 : Tu học tại Hải Đức Nha Trang, thị giả của Ôn Giám viện.

1963 – 1971 : Tu học tại Quảng Hương, Trú trì Quảng Hương già lam.

1971 – 1976 : Về lại Hải Đức, Phụ trách nhà in Hoa Sen Nha Trang

1976 – 2004 : Về lại Quảng Hương, Trú trì Quảng Hương già lam

2004 – nay : Viện chủ Quảng Hương già lam

Đạo hiệu : Thích Đức Thanh

Thế danh: Nguyễn Thành Mãn



Năm sinh: 1943

Nơi sanh: Triệu Phong, Quảng Trị

Địa chỉ: chùa Báo Quốc, Phường Đức, Tp Huế.

ĐT bàn : 0543 822 297,

ĐT di động: 0905 579 340

Ngày vào PHV: 1953, PHV: Báo Quốc Huế

Quá trình tu học và công tác:

- 1950 – 1953: Tu học tại Hội quán Phật học Quảng Trị
- 1953 – 1969 : Tu học tại Báo Quốc, 1969 tốt nghiệp Cử nhân Văn Chương và Cử nhân Giáo Khoa triết học Viện Đại học Huế, Hiệu trưởng Bồ đề Long Quang Thừa Thiên – Huế.
- 1969 – 1972: Hiệu trưởng Bồ đề Hàm Long (Báo Quốc) Huế
- 1972 – 1975: Hiệu trưởng Bồ đề Hữu Ngạn Huế
- 1964 – 1982: Chánh đại diện GHPGVN TN Quận Quảng Điền, Thừa Thiên – Huế.
- 1970 – : Ủy viên Nghiên cứu và kiểm duyệt Trung tâm văn hóa Liễu Quán – Huế

Đạo hiệu: Thích Phước Sơn

Thế danh: Đặng Thành Công



Năm sinh: 1938

Nơi sanh : Phù Cát, Bình Định

Địa chỉ: Thiền Viện Vạn Hạnh, 750 Nmguye64n
Kiệm Phú Nhuận, Tp HCM

ĐT bàn : 0838 446 704

ĐT di động

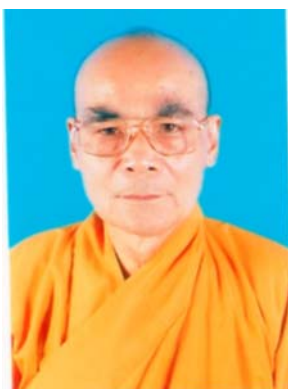
Ngày vào PHV: 1958, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

- 1958 – 1964 : Tu học tại PHV Hải Đức, Nha Trang
- 1954 – 1968 : Tu học tại Quảng Hương già lam,
- 1968 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức, Hiệu Trưởng Bồ Đề Nha Trang
- 1974 – 1976 : Chùa Thiên Quốc, đường Đào Duy Từ, Phú Nhuận
- 1796 – nay : Thiền Viện Vạn Hạnh, 750 Nguyễn Kiệm Phú Nhuận, Tp HCM

Đạo hiệu: Thích Quang Đạo

Thế danh: Văn Ngọc Minh



Năm sinh: 1938

Nơi sanh : Quảng Trị

Địa chỉ: Chùa Phước Viên, P. Tân Hiệp, Biên Hòa –
Đồng Nai.

ĐT bàn : 0613 857 702

ĐT di động

Ngày vào PHV: 1968, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác:

1968 – 1972 : Tu học tại Quảng Hương già lam, dạy học tại Trung học Bồ đề Sài Gòn

1972 – 1975 : Trú trì chùa Phước Viên, P. Tân Hiệp, Biên Hòa. Đặc ủy Kiến Thiết Ban đại diện GH PGVN TN Biên Hòa

Đạo hiệu: Thích Tuệ Hải

Thế danh: Hồ Văn Đạo



Năm sinh: 1927

Nơi sanh: Chí Công, Tuy Phong, Bình Thuận

Địa chỉ: Chùa Kim Liên, Diên Khánh, Khánh Hòa

Điện thoại bàn: 0583 851 135

Ngày vào PHV: 1957, PHV : Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1957 – 1958 : Tu học tại Hải Đức Nha trang, Giảng sư, Hội trưởng, Trú trì chi hội PG Tăng già tại Diên Khánh, Khánh Hòa

1958 – 1962 : Thư ký Giáo Hội PG Tăng già tỉnh Khánh Hòa

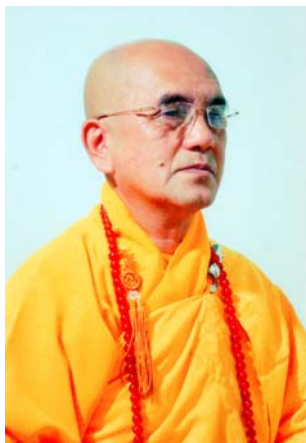
1962 – 1964 : Giảng sư, Hội trưởng GHPG Tăng già tỉnh Quảng Trị.

1964 – 1968 : Trú trì, Chánh đại diện GHPGVN TN Tỉnh Lâm Đồng.

1968 – 1971 : Khởi công xây dựng Kim Liên Bảo tự., Cố vấn Ban đại diện GHPGVN TN Diên Khánh, Khánh Hòa

Đạo hiệu : Thích Trí Anh

Thế danh: Lê Thành Long



Năm sinh:

Nơi sanh : Phan Thiết, Bình Thuận

Địa chỉ: Chùa Diên Thọ, An phú đông, Q. 12, Tp HCM

ĐT bàn : 0837 198 203

ĐT di động 0903 774 308

Email : thanhtri1771@yahoo.com

Ngày vào PHV: 1972, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác:

1972 – 1975: Tu học tại Quảng Hương già lam

Đạo hiệu: Thích Hải Ấn

Thế danh: Nguyễn Cẩm

Năm Sinh : 1946

Nơi sanh : Vinh Hải, Phú Lộc, Thừa Thiên.

Địa chỉ: Chùa Từ Đàm, số 1, Sư Liễu Quán, Tp Huế.

ĐT bàn : 0543 884 092.

ĐT đđ: 0913 848 458



Ngày vào PHV: 1962, PHV Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1962 – 1966 : Tu học tại Báo Quốc, học trường Quốc Học Huế.

1966 – 1968 : Tu học tại Quảng Hương già Lam

1968 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha trang

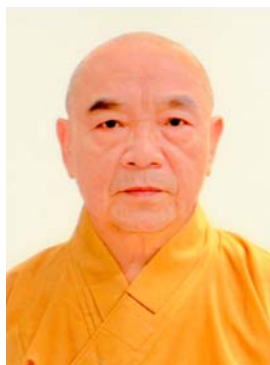
1969 – 1971 : Tu học tại PHV Báo Quốc , học ĐH Khoa Học Huế

1971 – 1975: Học ĐH Y Khoa Huế.

1972 – 1974 : Hiệu trưởng Bồ Đề Hàm Long – Huế

Đạo hiệu: Thích Minh Châu

Thế danh: Trần Chính



Năm sinh: 1954

Nơi sanh: Quảng Vinh, Quảng Điền, Thừa Thiên

Địa chỉ: Chùa Hải Đức 51 đường Hải Đức, Phường Sơn Nha Trang.

Điện thoại đd: 0914 103 048

Ngày vào PHV: 1970, PHV : Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1970 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha trang, học chuyên khoa Trung đẳng Phật học

1974 – 1975 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha trang, học chuyên khoa Cao đẳng Phật học

Đạo hiệu : Thích Minh Chiêu

Thế danh: Tô Văn Thái



Năm sinh:

Địa chỉ: Chùa Hương sơn, Thôn Ninh Thiện, Ninh Gia, huyện Đức Trọng, Lâm đồng.

ĐT di động 0906 326 109

Email :

Ngày vào PHV: 1969, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1971 : Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang.

1971 – 1973 : Tu học tại Linh Sơn, Đà Lạt

1973 – nay : Chùa Hương sơn, Thôn Ninh Thiện, Ninh Gia, huyện Đức Trọng, Lâm đồng.

Đạo hiệu: Thích Tâm Đài

Thế danh: Nguyễn Văn Xuân



Năm sinh: 1946

Nơi sanh: Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: Chùa Hội Phước, 153/2 Hoàng Văn Thụ
Nha Trang

Điện thoại đd: 0934 796 554

Ngày vào PHV: 1969, PHV : Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha trang, học chuyên khoa
Trung đẳng Phật học

1974 – 1975 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha trang, học chuyên khoa
Cao đẳng Phật học

Đạo hiệu: Thích Đạt Đạo

Thế danh: Huỳnh Văn Ha



Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Hạnh Thông, Gò Vấp, Gia Định

Địa chỉ: 445/25 Nơ Trang Long, P13, Q. Bình
Thạnh. HCM

Điện thoại: 08.35 533 780 – 0913 966 971

Email : batnha327@yahoo.com

Ngày vào PHV: 1966, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác Phật sự: :

1964 – 1966: Tu học tại Chùa Long Huê Gò Vấp.

1966 – 1968: Tu học tại Quảng Hương già lam, học Bồ Đề Sài gòn.
Thị Giả của Ôn Già lam.

1968 – 1970: Tu học tại PHV Hải Đức, học Bồ Đề Nha Trang

1970 – 1972: Tu học tại PHV Báo Quốc, học Bồ Đề Hữu ngạn và
Quốc Học Huế.

1972 – 1975: Tu học tại Quảng Hương già lam, học ĐH Khoa Học
Sài gòn và Phật khoa ĐH Vạn Hạnh.

Đạo hiệu : Thích Tín Đạo

Thế danh: Nguyễn Ngọc Khiết



Năm sinh: 1946

Nơi sinh: Hương Thủy, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ: Quảng Hương già lam, 498/11 Lê Quang Định, Gò Vấp, HCM

ĐT di động : 0913 763 380

Email: tindao06@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1969 : Tu học tại Chùa Trúc Lâm, Tp Huế

1969 – 1972 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài II,

1972 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Phật Khoa ĐH Vạn Hạnh, Văn Khoa ĐH Sài Gòn.

1975 – nay : Tu tại Quảng Hương già lam, giảng dạy tại các trường Trung cấp PH Tp HCM và Đồng bằng sông Cửu Long.

Đạo hiệu : Thích Thiện Đạo

Thế danh: Nguyễn Thiện Đạo



Năm sinh: 1943

Nơi sinh : Phú Yên

Địa chỉ:Chùa Phi Lai, P Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐT di động : 0919 331 020

Email : thichthiendao1@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1956, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1956 – 1957 : Tu học tại Tăng học đường Nha Trang

1957 – 1960 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1960 – 1963 : Tu học tại Linh Sơn Đà Lạt

1963 – 1968 : Tu học tại Báo Quốc Huế

1968 – 1970 : Dạy học tại Bồ đề Cam Ranh

1970 – 1975 : Dạy học tại Bồ đề Phú Yên, đặc ủy Tthanh niên, đặc ủy Cư Sĩ Tỉnh hội Phú Yên.

Đạo hiệu: Thích Nguyên Giác

Thế danh: Hồ Khắc Dũng



Năm sinh: 1951

Nơi sinh: Quy Lai, Thừa Thiên

Địa chỉ: Quảng Hương già lam 498/11 Lê Quang
định, Gò Vấp, HCM

ĐT di động 0913 849 612

Email : lankava@gmail.com

Ngày vào PHV: 1960, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1962 : Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang.

1962 – 1967 : Tu học tại Linh Sơn, Đà Lạt

1967 – 1968 : Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc, Huế.

1970 – đến nay: Tu học tại Quảng Hương già lam

Đạo hiệu : Thích Phước Hạnh

Thế danh: Nguyễn Tiên Học



Năm sinh: 1941

Nơi sinh : Ninh Hòa, Khánh Hòa

Địa chỉ hiện nay:

Chùa Khánh Lâm, Bàu Hàm 2, Thống Nhất, Đồng Nai

ĐT bàn : 0613 761 028

ĐT di động : 0933 636 879

Ngày vào PHV : 1957, PHV: Hải Đức - Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1957 – 1959: Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang.

1959 – 1964: Tu học tại Linh Sơn, Đà Lạt

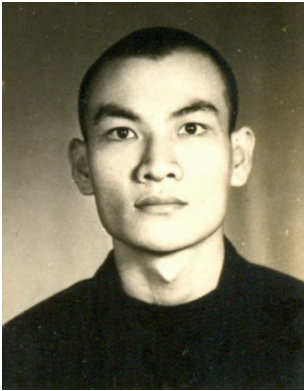
1964 – 1966: Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang

1966 – 1969: Tu học tại Quảng Hương già lam

1969 – 1975: Trú trì chùa Khánh Lâm, Thống Nhất, Đồng Nai

Đạo hiệu : Thích Toàn Hiệp

Thế danh: Lê Ngân



Năm sinh: 1942

Nơi sanh:

Địa chỉ: Chùa Cổ Lâm, Seattle, WA. USA.

ĐT:

Email :

Ngày vào PHV: 1961, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1961 – 1964 : Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang.

1964 – 1970 : Dạy học tại trường Bồ đề Tuy Hòa, Bồ đề Thành Nội, Long Quang.

1970 – 1975 : Giám học Bồ đề Vạn Ninh

Đạo hiệu : Thích Trí Hoảng

Thế danh: Trương Văn Bình



Năm sinh: 1949

Địa chỉ: Chùa Pháp Nguyên, 1838 County Road 129, Pearland, Texas 77581, USA

ĐT bàn : 281 992 2921

Email : thichtrihoang@gmail.com

Ngày vào PHV: 1968, PHV: Quảng hương GL

Quá trình tu học và công tác:

1968 – 1972 : Tu học tại Quảng hương Già Lam

1974: Du học tại Ấn Độ, Hà Lan

1984: Tiến sỹ Hán học, đại học Leiden Hà Lan.

Đạo hiệu : Thích Thanh Huyền

Thế danh: Lê Quang Thiện



Năm sinh: 1945

Nơi sinh: Trà Trì, Hải Xuân, Hải Lăng, Quảng Trị

Địa chỉ: Quảng Hương già lam, 498/11 Lê Quang
định, Gò Vấp, HCM

ĐT: 0986 863 712

Email : quanghuong@gmail.com

Ngày vào PHV: 1966, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1956 - 1958: Tu học tại Linh Sơn, Đà Lạt

1958 – 1961: Tu học tại chùa Kim Quang, An Lăng, Huế

1961 – 1963: Tu học tại chùa Linh Quang Đà Lạt.

1963 – 1978: Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1978 – 1981: Tu tại chùa Thiên Minh, Tp Huế

1981 – 1993: Tu học tại chùa Từ Đàm Huế

1993 – nay: Tu tại Quảng Hương già lam

Đạo hiệu : Thích Bửu Lợi

Thế danh: Trần Đình Nguyên



Năm sinh: 1947

Nơi sinh: Sơn Hội, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Chùa Quan Âm, 3033 Leeward, Los
Angeles, CA 90005, USA

ĐT bàn : 213 387 8198

Email : tbloi@yahoo.com

Ngày vào PHV: 1969, PHV: Quảng hương GL

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1969 : Dạy học tại PHV Huệ Nghiêm, Bình Chánh, Sài Gòn

1969 – 1973: Tu học tại Quảng Hương già lam, dạy học tại PHV Hải
Tràng, chùa Phổ Quang 93/4 Cô Giang, Phường 1,
Quận Phú Nhuận, Sài Gòn.

Đạo hiệu : Thích Thông Nghĩa

Thế danh: Lương Trung Nghĩa

Năm sinh: 1951



Nơi sinh : Tư Nghĩa, Quảng Ngãi

Địa chỉ: PHV Hải Đức, 51 Hải Đức, Nha Trang

ĐT di động 0986 445 614

Ngày vào PHV : 1960 PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1965: Tu học tại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1965 – 1969: Tu học tại chùa Viên Quang, Suối Vàng Đà Lạt

1969 – 1974: Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang. học chuyên khoa Trung đẳng Phật học

1974 – 1975: Sinh viên Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang.

Đạo hiệu: Thích Minh Nghĩa

Thế danh: Nguyễn Văn Hiền

Năm sinh: 1951



Nơi sinh : Tân an, Phong Dinh, Cần Thơ

Địa chỉ: Chùa Giác Nguyên 129F/186/2 Bến Vân Đồn (Nguyễn Hữu Hào) Q.4, Tp HCM

ĐT bàn: 0839 402 694

ĐT di động : 0918 068 719

Email: minhnghia1951@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1968, PHV: Hải Đức - Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1968 – 1970: Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang, đậu Tú tài I

1970 – 1972: Tu học tại PHV Giác Nguyên, đậu Tú tài II, học ĐH Khoa Học Sài Gòn và Phật Khoa Vạn Hạnh

1972 – 1974: Chánh thư ký BDD GHPGVN TN Tỉnh Long Khánh, trú trì chùa TH Vĩnh Khánh, Phó hiệu trưởng trường Bồ Đề Long Khánh

1974 – 1975: Tu học tại Tu Viện Chơn Không

1975 – nay : Tu học tại Tu Viện Thường Chiếu, Trú trì Chùa Giác Nguyên 129F/186/2 Nguyễn Hữu Hào Q.4 HCM, Viện chủ Tu viện Toàn Giác, Giang Điền, Đồng Nai

Đạo hiệu : Thích Từ Nghiêm

Thế danh: Huỳnh Văn Hạnh



Năm sinh: 1958

Nơi sinh : Hải Châu, Đà Nẵng

Địa chỉ hiện nay:

Chùa Phở Đà, 340 Phan Chu Trinh, Tp Đà Nẵng

ĐT bàn : 05113 500 815

ĐT di động : 0914 018 093

Ngày vào PHV : 1975, PHV: Phở Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

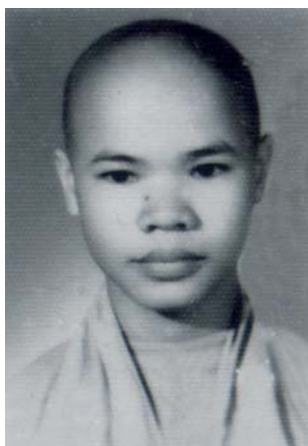
Trước 1975 : Tu học tại chùa Diệu Pháp Đà Nẵng

1975 – 1988 : Tu học tại PHV Phở Đà Đà Nẵng

1988 – 1993 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Vạn Hạnh

Đạo hiệu : Thích Bảo Quang

Thế danh:Lê Thông Chánh



Năm sinh: 1944

Nơi sinh : Quảng Nam

Địa chỉ hiện nay:

Chùa Linh Ứng Bà Nà, Hòa vang, Tp Đà Nẵng

ĐT di động 0984 043 540

Ngày vào PHV : 1960 PHV: Phở Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

Trước 1960 : Tu học tại Chùa Linh Ứng, Ngũ hành sơn Đà Nẵng

1960 – 1969 : Tu học tại PHV Phở Đà Đà Nẵng

1969 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang, học chuyên khoa Trung đẳng Phật học

1974 – 1975 : Sinh viên Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang.

Đạo hiệu : Thích Nguyên Quang

Thế danh: Trần Văn Hồng



Năm sinh: 1949

Nơi sinh: Bình An, Thăng Bình, Quảng Nam

Địa chỉ: PHV Hải Đức, 51 Hải Đức Nha Trang

ĐT bàn: 0583 822 558

ĐT đd: 0905 504 485

Ngày vào PHV: 1974, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1962 – 1970 : Tu học tại chùa Hòa An, Tam Kỳ Quảng Tín..

1970 – 1974 : Tu học tại Tổ đình Thập Tháp Bình Định, học chuyên khoa Phật học.

1974 – 1975 : Tu học tại Hải Đức Nha trang, học Cao đẳng Phật học.

Đạo hiệu : Thích Nguyên Siêu

Thế danh:



Năm sinh:

Nơi sinh :

Địa chỉ: Phat Da Buddhist Temple 4333 30th Street
San Diego, CA 92104

ĐT:

Email: chuaphatdasd@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1970 PHV: Hải Đức – Nha Trang.

Quá trình tu học và công tác:

1961 – 1966: Tu học tại chùa Long Sơn, Bồ Đề Nha Trang.

1966 – 1968: Tu học tại Phật Học Viện Huệ Nghiêm – Sài Gòn.

1968 – 1969: Tu học tại Tu Viện Nguyên Thiều, Bình Định.

1969 – 1975: Tu học tại Hải Đức Nội Điển lớp Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học,

1974 – 1975 : Tốt nghiệp Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, Cao Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức – Nha Trang.

Đạo hiệu : Thích Ngộ Tánh

Thế danh: Trịnh Văn Bảo



Năm sanh: 1948

Nơi sanh: Ninh Lộ, Ninh Hòa, Khánh Hòa

Địa chỉ: Chùa Viên Ngộ, 259 Trần Quý Cáp, Ninh Hòa, Khánh Hòa

ĐT bàn : 0583 845 114

Ngày vào PHV: 1964, PHV: Phổ Đà. Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

- 1961 – 1964 : Tu học tại chùa Báo Ân – Huế .
- 1964 – 1970 : Tu học tại PHV Phổ Đà. Đà Nẵng
- 1970 – 1973 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang
- 1973 – 1975 : Tham gia đoàn Phú Lâu Na, công tác các tỉnh Miền Tây và Miền Đông Nam bộ, Long Khánh , Bình Tuy.
- 1975 Lập Viên Ngộ Thiên thất, nay là chùa Viên Ngộ. tại Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.
-

Đạo hiệu : Thích Từ Tánh

Thế danh: Dương Văn Đăng



Năm sinh: 1949

Nơi sinh : Triệu Phong, Quảng Trị

Địa chỉ hiện nay: Chùa Phổ Đà, 340 Phan Chu Trinh, Tp Đà Nẵng

ĐT di động : 0905 146 063

Ngày vào PHV : 1958, PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

- 1958 – 1968 : Tu học tại PHV Phổ Đà , Đà Nẵng
- 1968 – 1975 : Tri sự PHV Phổ Đà Đà Nẵng
- 1975 – nay : Tri sự - trú trì chùa Phổ Đà, Ủy viên Nghi lễ , phó Ban trị sự Tỉnh GH Đà Nẵng.
-

Đạo hiệu : Thích Thanh Thế

Thế danh: Phan Đình Ba



Năm sinh: 1946

Nơi sinh: Điện Bàn, Quảng Nam

Địa chỉ: Chùa Bảo Tịnh, 184/7 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh, Tp HCM

ĐT: 0918 487 268

Email :

Ngày vào PHV: 1968, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

Trước 1960 : Tu học tại Chùa Linh Ứng, Ngũ hành sơn Đà Nẵng

1960 – 1969 : Tu học tại nhiều tự viện tại các tỉnh thành khác

1968 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang.

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1970 – 1973 : Tu học tại PHV Giác Nguyên – Sài gòn

Đạo hiệu : Thích Minh Thông

Thế danh: Nguyễn Văn Kiệt



Năm sinh: 1948

Nơi sinh : Cai Lậy, Định Tường (Tiền Giang)

Địa chỉ: Trường TCPPH chùa Long Sơn, Nha Trang

ĐT bàn : 0583 823 158

Ngày vào PHV: 1968, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1968 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức, học trường Bồ đề Nha Trang.

1970 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức, học Trung đẳng chuyên khoa

1974 – 1975 : Tu học tại PHV Hải Đức học Cao đẳng Phật học

Đạo hiệu : Thích Nhuận Thông

Thế danh: Phạm Minh Chính



Năm sanh: 1951

Nơi sanh: Tuy Phước, Bình Định

Địa chỉ: Chùa Phổ Minh, Võ Tánh, Vĩnh Lương,
Nha Trang

ĐT đđ: 01697 648 223

Ngày vào PHV: 1969, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1972 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha trang

1972 – 1975 : Tu học chuyên khoa nội điển tại Tu Viện Thập Tháp,
Bình Định, và học chuyên khoa Phật học tại PHV Hải
Đức Nha trang.

Đạo hiệu : Thích Huệ Thường

Thế danh: Nguyễn Đình Hiền



Năm sinh: 1937

Nơi sinh : Đại Lộc Quảng Nam

Địa chỉ: Chùa Long Hoa, Q. Ngũ hành sơn, Đà
Nẵng

ĐT di động : 0906 577 233

Ngày vào PHV : 1962, PHV: Phổ Đà, Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

Trước 1962 : Tu học tại Chùa Thọ Quang, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

1962 – 1964 : Tu học tại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1964 – 1965 : Tu học tại PHV Báo Quốc Huế

1969 – 1970 : Tu học tại Hải Đức Nha Trang, Huệ Nghiêm Sài gòn

1970 – 1975 : Trì Sự chùa Thọ Quang Cẩm Lệ, Đà Nẵng

1975 – 1997 : Ủy viên Ban Trì Sự Tỉnh GH Đà nẵng, trú trì chùa Long
Hoa, Phó BDD quận Ngũ Hành Sơn

Đạo hiệu : Thích Đức Trí

Thế danh: Nguyễn Tấn Tài



Năm sinh: 1953

Nơi sinh : Thăng Bình, Quảng Nam

Địa chỉ hiện nay: Chùa Tường Quang, 310 Phan Chu Trinh, Tp Đà Nẵng

ĐT bàn : 05113 572 093

Email: ductridng@yahoo.com.vn

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1988 : Tu học tại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1988 – 1993 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Vạn Hạnh

1994 – nay : Ủy viên, Chánh văn phòng Ban Trị sự, Giám đốc Tuệ tỉnh đường, Chánh đại diện Quận GH Hải Châu Đà Nẵng.

Đạo hiệu : Thích Phước Tú

Thế danh: Hồ Dũng Minh Tuấn



Năm sanh: 1944

Nơi sanh: Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ: Chùa Từ Tôn số 3, Đồng Khởi , Tam Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐT đđ : 0919 076 446

Ngày vào PHV: 1964, PHV: Hải Đức Nha trang

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1967 : Tu học tại PHV Hải Đức - Nha Trang.

1967 – 1969 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1969 – 1972 : Tu học tại Quảng Hương già lam

1972 – 1975 : Chánh thư ký BDD GHPGVN TN tỉnh Biên Hòa

Đạo hiệu : Thích Minh Tuệ

Thế danh: Lê Lợi



Năm sinh: 1952

Nơi sinh: Quảng Trị

Địa chỉ: Quảng Hương già lam 498/11 Lê Quang
định, Gò Vấp, HCM

ĐT di động 0906 894 559

Email : thichminhtue@yahoo.com

Ngày vào PHV: 1960, PHV: Báo Quốc, Huế

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1961 : Tu học tại Báo Quốc, Huế

1961 – 1970 : Tu học tại Chùa Long Quang, Thừa Thiên

1971 – 1973 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học Quốc Học Huế.

1973 – đến nay: Tu học tại Quảng Hương già lam, học ĐH Sư phạm Sài
gòn, Phật Khoa và phân khoa Giáo dục ĐH Vạn Hạnh

Đạo hiệu : Thích Trí Viên

Thế danh: Dương Minh Hồng



Năm sinh: 1951

Nơi sinh: Tuy Phước, Bình Định

Địa chỉ: 132 Sinh Trung, Tp Nha Trang

ĐT: 0908 175 456

Email :

Ngày vào PHV: 1969 PHV: Hải Đức Nha trang

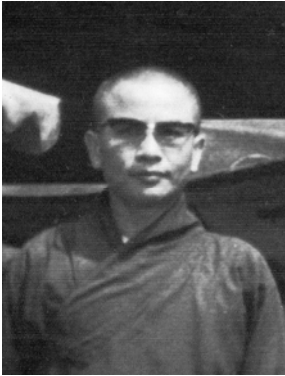
Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Nỗ - Nha Trang, học chuyên
khoa Trung đẳng Phật học

1974 – 1975 : Sinh viên Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang.

Đạo hiệu: Nguyên Thân

Thế danh: Nguyễn Thiện Thông



Năm sinh: 1938

Nơi sanh: Phước Lộc, Tuy Hòa, Phú Yên

Địa chỉ : 9454 Twin Trails Drive # 202, San Diego
CA 92129

Điện thoại: (858)780-9354

Email: folklm@yahoo.com

Ngày vào PHV: 1957, PHV Hải Đức NT;

Quá trình tu học và công tác:

- 1962 - Dạy Việt văn tại Tu viện Nguyên Thiều.
- 1963 – 1966: Già Lam SG Trưởng ban tổ chức Đoàn TN Phật tử VN. Thư viện trưởng thư viện Viện Cao đẳng Vạn Hạnh, dạy Pháp văn Bồ Đề Nguyễn Văn Khuê, dạy Toán Lý Hóa tại PHV Huệ Nghiêm và Bồ Đề Bình Dương, tốt nghiệp Cử nhân Phật học; Triết học Đông Phương.
- 1967 – 1968 : Trụ trì chùa La Vang Quảng Trị.
- 1968 – 1971 : Xây dựng Niệm Phật đường Hộ Pháp ở An Nhơn Bình Định., Trụ trì chùa Hưng Pháp Sa Đéc Đồng Tháp.
- 1973: Xây dựng Niệm Phật đường Hộ pháp ở Vĩnh Long.
- 1974 – 1975 : Tái thiết chùa Kiến Quốc Cần Thơ.
-

Thê danh: Lý Kim Hoa

Đạo hiệu: Nguyên Hồng



Năm sinh: 1934. Nơi sanh : Bình Định

Địa chỉ : 109/2/1A đường Phú Mỹ tổ 72, ấp Cây Trâm, xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, tp HCM

Điện thoại nhà: 08.37 974 511

ĐT di động : 0909 609 121

Email : ly_kim_hoa@hotmail.com

Ngày vào PHV: 1946, Phật Học Đường Báo Quốc

Quá trình tu học và công tác:

1946 – 1954 : Tu học tại Phật Học Đường Báo Quốc, học Tiểu học năm 1, cùng với các thầy Thiên Ân, Đức Tâm, Mãn Giác v.v... tháng 12 lệnh Toàn quốc kháng chiến, được cho về quê. Rồi ở luôn vùng Liên khu 5.

1954 – 1957: Cùng đoàn thanh niên tăng Bình Định Tu học tại Tăng Học Đường Nha Trang,

1957 – 1958: Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, phụ trách nội dung Chương trình Tiếng nói Phật Giáo tại Đài Phát Thanh Nha Trang mỗi tuần 1 lần, 30 phút/1 lần.

1958 – 1961: Vào Sài Gòn học Tú Tài 2, Đại Học Văn Khoa, Đại Học Sư Phạm cho đến khi tốt nghiệp 1961.

1961 – 1963: Về lại PHV Nha Trang viết báo Liên Hoa nguyệt san, báo Phật Giáo Việt nam, giảng dạy Phật học và thế học tại viện

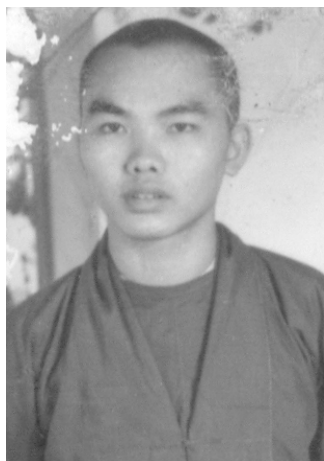
1963 – 1965 : Ở Báo Quốc, làm Hiệu Trưởng BD Đệ nhị cấp Hữu Ngạn Huế, biên soạn Chương trình Phật pháp cho Hệ thống Trường Bồ Đề và Gia Đình Phật Tử, phụ trách Tiếng nói Phật giáo tại Đài Phát Thanh Huế.

1965 – 1971: Du học tại Nhật.

1971 – 1975: Ở Già Lam, dạy ĐH Vạn Hạnh, Khoa Trưởng Phân khoa Giáo Dục ĐH Vạn Hạnh, Phụ tá Tổng vụ trưởng Tổng vụ Giáo Dục và Phụ tá Tổng vụ trưởng Tổng vụ Văn Hóa GHPGVNTN

Thế danh: Mai Xuân Anh

Đạo hiệu: Nguyên Dũng



Năm sinh: 1953

Nơi sanh: Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Địa chỉ: 42 Hải Phòng, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại bàn: 0511 383 0877

ĐT di động 0913 438 312

Email : maixuananhdn@gmail.com

Ngày vào PHV: 1971, PHV: GIÁC NGUYỄN

Quá trình tu học và công tác:

1971- 1973: Tu học tại PHV Giác Nguyên, học phân khoa Phật học tại Viện Đại Học Vạn Hạnh, Khoa điện tại Học Viện Quốc Gia Kỹ Thuật Phú Thọ

1973 - 1976: Thư ký Giáo Hội PG khu Bảy Hiền, Cuối năm 1976 tốt nghiệp đại học, Kỹ sư Điện.

Họ Tên: Lê Thừa Ánh

Đạo hiệu: Tánh Dung



Năm sinh: 1941

Nơi sanh: Phong Điền, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ: Số 3 Võ Văn Tần, Núi Tung, Suối Tre, Long Khánh, Đồng Nai.

Điện thoại bàn: 0613 725 173

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1961 – 1962 : Tu học tại PHV Nguyên thiều, Bình Định

1963 – 1964 : Tu học tại Hải Đức Nha Trang, làm phát hành sách

1964 – 1969 : Tu học tại Quảng Hương già lam – Sài Gòn.

1969 – 1970 : Tu học tại Hải Đức Nha Trang, Tú tài I

1970 – 1971 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học Quốc Học,

1971 – 1975 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học ĐH Văn Khoa Huế

Thê danh: Trần Quốc Bảo

Đạo hiệu: Trí Tài



Năm sinh : 1953

Nơi sanh: Hòa Quý, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng;

Địa chỉ: K231/3 Thái Thị Bôi, P Chính Gián, Thanh Khê, Tp Đà Nẵng;

Điện thoại liên lạc: 0913 427 358

Email: tranquocbao54@yahoo.com.vn

Ngày vào PHV: 1972, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1968: Tu học tại Chùa Pháp Lâm, Đà Nẵng;

1968 – 1969: Tu học tại Chùa Long Khánh, Quy Nhơn

1969 – 1972: Tu học tại Chùa Vu Lan, Đà Nẵng;

1972 – 1976: Tu học tại Quảng Hương Già Lam, học Đ H Vạn Hạnh

Thê danh: Huỳnh Biên

Đạo hiệu: Tâm Thanh



Năm sinh: 1949

Nơi sanh: Quảng Ngãi

Địa chỉ: 636 Nguyễn văn Khỏe – Củ Chi, HCM

Điện thoại bàn:

ĐT di động 0906 183 474

Email :

Ngày vào PHV : 1964, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức – Nha Trang

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1970 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam – Sài gòn.

Thế danh: Nguyễn Bình

Đạo hiệu: Nguyên Hòa



Năm sinh: 1952

Nơi sanh: Hòa Thịnh, Tây Hòa Phú Yên

Địa chỉ: D16 đường số 1, Hưng Phú, P.5, Tuy Hòa, Phú Yên

Điện thoại bàn: 0573 893 931

ĐT di động

Ngày vào PHV : 1970, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1970 : Tu học tại chùa Long sơn, Tỉnh hội PG Khánh Hòa

1970 – 1971 : Tu học tại Báo Quốc – Huế , Tú Tài II

1971 – 1974 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Phân khoa Giáo dục và Phật Khoa ĐH Vạn Hạnh

1974 – 1975 : Dạy trường Bồ đề Tuy Hòa – Phú yên

Thế danh: Nguyễn Tịnh Bình

Đạo hiệu: Nguyên Thanh



Năm sinh: 1943

Nơi sanh: Triệu Phong – Quảng Trị

Địa chỉ: 28 Đào Duy Từ - Đà Lạt

Điện thoại bàn: 0633 823 333

ĐT di động 0908 835 882

Email : vinhdinh2008@yahoo.com.vn

Ngày vào PHV : 1962, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1962 : Tu học tại chùa Tỉnh hội PG Quảng Trị

1962 – 1963 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

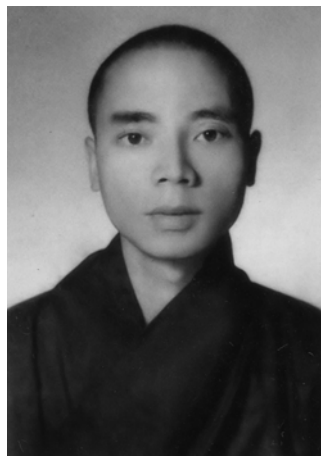
1963 – 1968 : Tu học tại chùa Linh Sơn – Đà Lạt

1968 – 1969 : Tu học tại Quảng Hương già lam – Sài gòn

1972 – 1976 : Hiệu trưởng Bồ Đề Đức Trọng. Chánh đại diện GHPGVNTN huyện Đức Trọng. Tuyên Đức.

Thê danh: Lâm Văn Cảnh

Đạo hiệu: Thông Hạnh



Năm sinh: 1940

Nơi sanh: Xuân thọ, Sông Cầu, Phú Yên

Địa chỉ: 21/4 Lương Định Của, P. Bình An, Q2, HCM

Điện thoại bàn: 0837 401 044

ĐT di động 0938 433 462

Ngày vào PHV : 1960, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1962 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

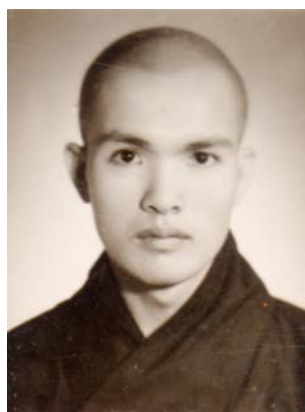
1962 – 1964 : Tu học tại chùa Linh Sơn – Đà Lạt

1964 – 1968 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang phụ trách y tế.

1968 – 1975 : Trú trì chùa Từ Phong, 171 Nguyễn Tường Tam, Q.9 Sài gòn, dạy học trường Bồ Đề Sài gòn.

Thê danh: Bùi Ngọc Chấn

Đạo hiệu: Thiện Thành



Năm sinh: 1943

Nơi sanh: Đập Đá, An Nhơn, Bình Định

Địa chỉ: 24 Lê Lợi, Vạn Giã, Vạn Ninh, Khánh Hòa

Điện thoại bàn:

ĐT di động 016 98 654 596

Ngày vào PHV : 1957, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1957 – 1963 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1963 – 1968 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1969 – 1970 : Dạy học và Phật sự tại Vạn Ninh, Khánh Hòa

1970 – 1974 : Trú trì chùa Phước Long Cam Ranh

1974 – 1975 : PHV Hải Đức Nha Trang

1975 : Chùa Phật Giáo huyện Vạn Ninh

Thế danh: Lê Tư Chi

Đạo hiệu: Phước Đình



Năm sinh: 1944

Nơi sanh: Bình Định

Địa chỉ: 341 Thạch Lam, Tân Phú, Tp HCM

Điện thoại bàn: 0838 611 005

Ngày vào PHV: 1958, PHV: Báo Quốc Huế

Quá trình tu học và công tác:

1956 – 1958: Tu học tại Hải Đức Nha Trang

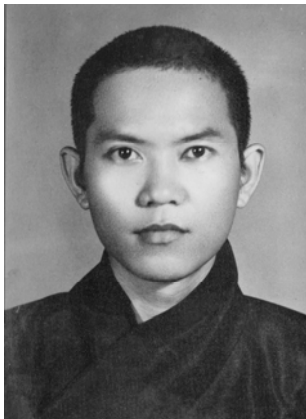
1958 – 1968 : Tu học tại PHV Báo Quốc Huế

1968 – 1973: Tu học tại Hải Đức, Dạy học tại Bồ đề Cam Ranh

1973 – 1976: Về lại PHV Báo Quốc Hiệu trưởng Bồ Đề Hàm Long Huế.

Thế danh: Đặng Ngọc Chức

Đạo hiệu: Tịnh Minh



Năm sinh: 1947

Nơi sanh: Phù Cát, Bình Định

Địa chỉ: 73/19 đường số 12, p. 16, Q. Gò Vấp, HCM

Điện thoại bàn: 08 39 960 943

ĐT di động 0909 390 704

Email : tinhminhav@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang.

1969 – 1975 : Tu học tại Tu viện Quảng Hương Già Lam Sài Gòn.

1970 – 1975 : Đứng tên Hiệu trưởng trường TH Đệ nhất cấp và Đệ nhị cấp Bồ Đề Ninh Hòa. Dạy Anh văn tại PHV Huệ Quang, Bồ Đề Huệ Quang và Hạnh Đức Sài Gòn.

1974 – 1975 : Giảng viên Phân khoa Phật học Đại Học Vạn Hạnh.

6/1975 - 9/1975: Chánh đại diện Tỉnh giáo hội Phật giáo Lâm Đồng,

Thê danh: Đào Ngọc Chương

Đạo hiệu: Tuệ Chiếu

Năm sinh: 1953

Nơi sanh: Tam kỳ, Quảng Nam

Địa chỉ: Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Tp. HCM

Điện thoại di động: 0909238482

Email : daongocchuong@yahoo.com

Ngày vào PHV: 1972 Tên PHV: Giác Nguyên,

1964 – 1969: Tu học tại Chùa Tịnh Độ Tam Kỳ

1969 – 1972 : Tu học tại Chùa Diệu Pháp, Đà Nẵng

1972 – 1973 : Tu học tại PHV Giác Nguyên, Quận 4, Sài Gòn, học Phật khoa ĐH Vạn Hạnh và ĐH Văn Khoa Sài Gòn,

1973 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam , học Phật khoa ĐH Vạn Hạnh, và ĐH Văn Khoa Sài Gòn.

Thê danh: Lê Dân

Đạo hiệu: Phước Hạnh

Năm sinh: 1953



Nơi sanh: Mỹ Lam, Phú Vang, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ: 162/12 Nguyễn Sinh Cung, Võ Dạ, Tp Huế

Điện thoại bàn: 0543 825 413

ĐT di động 0903 500 980

Ngày vào PHV : 1964, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1975 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

Thế danh: Đoàn Minh Du

Đạo hiệu: Minh Trí



Năm sinh: 1943

Nơi sanh: Bình Định

Địa chỉ: 1314A Hoàng Văn Thụ, P. 4, Q. Tân Bình – HCN

Điện thoại bàn: 0838 112 075

ĐT di động 0902 561 314

Ngày vào PHV : 1956, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1956 – 1966 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1966 – 1971 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Khoa Xã Hội và Phật khoa tại ĐH Vạn Hạnh, tốt nghiệp Cử Nhân.

1971 - 1973 : Dạy học tại Bồ Đề Gò Công, Hiệu trưởng trường Tân Đức đường Trương Minh Giảng Q. 3.

1973 – 1974 : Giám học Bồ Đề Pleiku, Phó đại diện Giáo Hội Pleiku

1974 – 1975 : Giám học Bồ Đề Quảng Ngãi.

1975 – 1976 : Trở về Già Lam . . .

Thế danh: Nguyễn Dũng

Đạo hiệu: Toàn Anh



Năm sinh: 1950

Nơi sanh: Trung Kiên, Triệu Phong, Quảng Trị

Địa chỉ: 194/10 đường Cách Mạng, Tp Pleiku

Điện thoại: 01887 416 164

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác:

1959 – 1969 : Tu học tại chùa Diệu Đế – Huế, đậu Tú tài II

1969 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Phật khoa và Văn Khoa, Báo Chí ĐH Vạn Hạnh Sài Gòn.

1975 – 1976 : Giảng sư, Quyền Đại diện GH, phụ trách Trường Bồ đề Buôn Ma Thuột, xây dựng nhà máy xây xát trong chùa Khải Đoan.

Thế danh: Phạm Văn Dũng

Đạo hiệu: Bồn Tịnh



Năm sinh: 1952

Nơi sanh: Nghĩa Hành, Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Đội 7 xã Hành Trung, Nghĩa Hành, Quảng Ngãi.

Điện thoại bàn:

ĐT di động 012 65 070 275

Ngày vào PHV: 1968, PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1968 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà – Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài I

1970 – 1971 : Tu học tại PHV Giác Nguyên Q. 4, Sài Gòn,

1971 – 1972 : về lại Phổ Đà, Đà Nẵng, đậu Tú tài II.

1972 – 1973 ; Tu học tại chùa Phổ Tế, học ĐH Văn Khoa Huế

1973 – 1975 : Sư phạm Quy Nhơn.

Thế danh: Nguyễn Văn Đàn

Đạo hiệu: Quảng Dũng



Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Phú Yên

Địa chỉ: 70 tổ 01, Lương Hòa, Vĩnh Lương, Nha Trang

Điện thoại bàn: 0583 728 138

ĐT di động 016 96 138 728

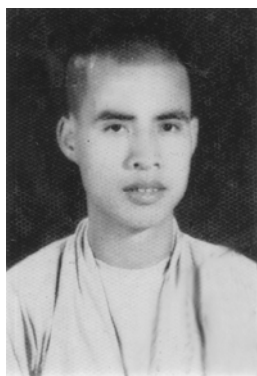
Ngày vào PHV : 1965, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1965 – 1975 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, làm thị giả cho các Ngài : Phúc hộ, Thiện Siêu, Trí Thủ, Trừng Sang.

Thế danh: Huỳnh Ngọc Đảnh

Đạo hiệu: Minh Đạo



Năm sinh: 1941

Nơi sanh: Hòa Hải, Ngũ hành sơn, Đà Nẵng

Địa chỉ: kiệt 134, H04/07, đường Núi Thành, Đà Nẵng

ĐT : 05113 620 566

Đt đd: 0905 331 951

Ngày vào PHV : 1957, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1957 – 1973 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1973 – 1975 : Dạy học trường Bồ đề Khải Đoan, Phụ tá trụ trì Khải Đoan Bam mê thuộc, Chánh đại diện GHPGVN TN quận Lạc Thiện Đaklak.

1975 – 1977 : Trụ trì chùa Tam Thai, Ngũ hành sơn, Đà Nẵng.

Thế danh: Nguyễn Đẩu

Đạo hiệu: Nguyên Thanh



Năm sinh: 1949

Nơi sanh: Diên Khánh, Khánh Hòa

Địa chỉ: 01 bis Trần Bình Trọng, Nha Trang

Điện thoại bàn:

ĐT di động 0914 104 046

Ngày vào PHV : 1959, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1959 – 1960 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1961 – 1965 : Tu học tại chùa Linh Sơn – Đà Lạt

1965 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang,

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài I

1970 – 1971 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế, đậu Tú tài II

1971 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, Học Phân khoa Giáo dục, ĐH Vạn Hạnh Sài Gòn

Thế danh: Nguyễn Văn Đông Đạo hiệu: Tâm Hưng



Năm sinh: 1952

Nơi sanh: Triệu Phong – Quảng Trị

Địa chỉ: 112 đường số 11, p. 5, Q. Gò Vấp, HCM

ĐT di động 0903 034 063

Ngày vào PHV : 1968, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1968 – 1969 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1969 – 1972 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1972 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam , học phân khoa Xã Hội và Phật khoa ĐH Vạn Hạnh.

Thế danh: Nguyễn Giáng

Đạo hiệu: Quán Huệ



Năm sinh: 1953

Nơi sanh: Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ: 93/27 Nguyễn Du, P.7, Q. Gò Vấp, HCM

ĐT di động 0915 616 606

Ngày vào PHV : 1965, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác:

1965 – 1968: Tu học tại Quảng Hương già lam

1969 – 1970: Dạy học tại trường Bồ đề Buôm Mê Thuật

1970 – 1971: Tu học tại chùa Từ Ân, học Đ H Khoa Học Huế,

1971 – 1972: Dạy học tại trường Bồ đề Buôm Mê Thuật

1972 – 1975: Tu học tại Quảng Hương già lam, học phân khoa Kinh Tế và Phật khoa ĐH Vạn Hạnh. Dạy học tại Bồ Đề Huệ Năng, làm việc tại ĐH Vạn Hạnh.

Thế danh: Lục Bích Hải

Đạo hiệu: Thiện Duyên



Năm sinh: 1941

Nơi sanh: Điện Bàn, Quảng Nam

Địa chỉ: 20 Khu quy hoạch Lam Sơn, Ngô Quyền, Đà Lạt

Điện thoại bàn: 0633 817 062

ĐT di động

Ngày vào PHV: 1952, Tăng học đường Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1952 – 1957: Tu học Tăng học đường Nha Trang

1957 – 1968: Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1968 – 1972: Tu học tại chùa Linh Sơn – Đà Lạt

1972 – 1976: học Văn Khoa ĐH Đà Lạt, dạy học trường BỒ ĐỀ Đà Lạt.

Thế danh: Hoàng Hải

Đạo hiệu: Phước Hiển



Năm sinh: 1947

Nơi sanh: Hải Lăng – Quảng Trị

Địa chỉ: 09 Phật Học, Hương Sơn, Nha Trang

Điện thoại bàn: 0583 810 242

ĐT di động 0985 042 977

Ngày vào PHV : 1957, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1957 – 1962 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1963 – 1967 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1968 – 1969 : Dạy học trường Bồ đề Phước Long, Cam Ranh,

1970 – 1971 : Dạy học trường Bồ đề Dục Mỹ, Ninh Hòa, Khánh Hòa

1972 – 1979 : Quản lý nhà in Hoa sen và phát hành kinh sách của PHV.

Thế danh: Hồ Văn Hải

Đạo hiệu: Thanh Tâm



Năm sinh: 1950

Nơi sanh: Hải Châu, Đà Nẵng

Địa chỉ: Úc

Điện thoại:

Ngày vào PHV : 1964, PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà – Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài I

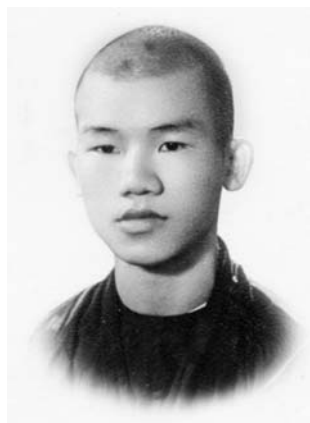
1970 – 1971 : Tu học tại PHV Giác Nguyên Q. 4, Sài Gòn,

1971 – 1972 : Tu học tại Phổ Đà Đà Nẵng, đậu Tú tài II.

1972 – 1975 ; Tu học tại chùa Thiên Minh Huế, học Hóa Ứng dụng ĐH Khoa Học Huế.

Thế danh: Đoàn Văn Hiếu

Đạo hiệu: Đức Tường



Năm sinh: 1943

Nơi sinh: An Truyền, Phú Vang, Thừa Thiên

Địa chỉ: 27/8 Nguyễn Thượng Hiền, P.5, Bình Thạnh, HCM.

Điện thoại home: 0838 411 599

Cell phone: 016 47 318 648

Ngày vào PHV: 1952, tại PHV Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

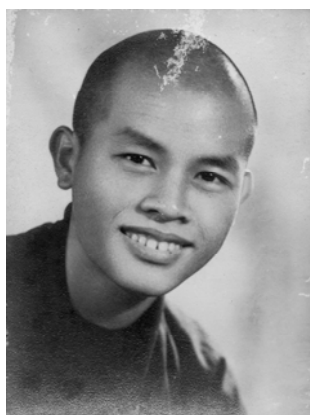
1952 – 1959 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1959 – 1963 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài II

1963 – 1967 : Tu học tại. Quảng Hương già lam, học ĐH Văn Khoa SG, Cử nhân Triết. Hiệu trưởng Bồ đề Sóc Trăng.

Thế danh: Bùi Công Hòa

Đạo hiệu : Viên Dung



Năm sanh: 1942

Nơi sanh: Đại Lộc Quảng Nam

Địa chỉ: 209 Phan Châu Trinh, Tp Tam Kỳ

ĐT đđ : 0906 566 513

Ngày vào PHV: 1958, PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1958 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc Huế

1970 – 1974 : Tu học tại. Quảng Hương già lam, học Phật Khoa và Giáo Dục ĐH Vạn Hạnh.

1974 – 1975 : Tu tại chùa Đạo Nguyên, Hiệu trưởng Bồ Đề Tam Kỳ

Thế danh: Nguyễn Văn Hòa

Đạo hiệu: Phước Lý



Năm sinh: 1943

Nơi sanh: Diên Khánh, Khánh Hòa

Địa chỉ: 317 đường 2-4, p. Vinh Phước, Nha Trang

Điện thoại bàn: 0583 829 478

ĐT di động: 01 202 404 565

Email :

Ngày vào PHV : 1961, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1961 – 1963 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

Thê danh: Nguyễn Kim Hoàng

Đạo hiệu: Thiện Toàn



Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Bình Định

Địa chỉ: Tân Phú, Đồng Nai

Điện thoại bàn:

ĐT di động: 016 68 991 502

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1966: Tu học tại chùa Hội Khánh và chùa Long Khánh Quy Nhơn.

1966 – 1969: Tu học tại Tu Viện Nguyên Thiều Bình Định

1969 – 1972 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1972 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam – Sài gòn

Thê danh: Nguyễn Quang Huy

Đạo hiệu: Phước Chí



Năm sinh: 1943

Nơi sanh: Bích Khê, Bình Định

Địa chỉ: Trà Sơn, Phước Đông, Cam Ranh

Điện thoại bàn: 0583 997 576

ĐT di động 016 96 462 302

Ngày vào PHV : 1960, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1970 – 1972 : Phật sự tại Cần Thơ, Sóc Trăng

1972 – 1973 : Phật sự tại Long Thọ, Long Khánh

1973 – 1977 : Về Cam Ranh, Phật sự tại Phước Hải, Phước Long

1977 Tu tại gia

Thế danh: Lê Văn Hùng

Đạo hiệu: Minh Hải

Năm sinh:

Nơi sanh: Tiền Giang

Địa chỉ: 538/34 Quang trung, P. 11, Q. Gò Vấp, HCM

Điện thoại bàn: 0862 952 573

ĐT di động 01 654 889 605

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác:

1965 – 1969: Tu học tại PHV Huệ Nghiêm

1969 – 1975 : Tu học tại PHV Quảng Hương già lam, học PK Báo chí và Phật khoa tại ĐH Vạn Hạnh.

1970 – 1975 : Dạy học trường Bồ đề Hạnh Đức Tân Bình, Bồ đề Huệ Quang Gò Vấp, Bồ đề Bình Dương. Giảng sư VHD. Vụ phó Vụ Sắc tộc. Cố vấn giáo hạnh GDPT Chánh Đạ.

Thế danh: Nguyễn Khánh

Đạo hiệu: Phước Hải



Năm sinh: 1939

Nơi sanh: Thừa Thiên- Huế

Địa chỉ: 84A Y Vang, Ea Tam, Buôn Ma Thuột

Điện thoại bàn:

ĐT di động 012 87 717 545

Ngày vào PHV : 1946, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1946 – 1956 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học tại Bồ đề Huế

1956 – 1959 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang,

1959 – 1963 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học tại Quốc Học, ĐH Văn Khoa, dạy nội điển tại PHV Báo Quốc , dạy học trường Bồ đề Hám Long Huế.

1963 – 1966 : Hiệu trưởng Bồ đề Kom Tum

1966 – 1969 : Hiệu trưởng Bồ đề Hám Long Huế.

1969 – 1975 : Hiệu trưởng Bồ đề Quảng Ngãi, Giám học Bồ đề Huệ Năng.

Thê danh: Trần Kiều

Đạo hiệu: Thiện Huệ



Năm sinh: 1942

Nơi sanh: Phù Cát, Bình Định

Địa chỉ: 324/10/9 Lê Hồng Phong, Nha Trang

Điện thoại bàn: 0583 883 159

Ngày vào PHV: 1959, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1959 – 1964 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1965 – 1966 : Thư Ký PHV, dạy Giáo Lý Bồ đề Nha Trang

1966 – 1974 : Giám Học Bồ đề Cam Ranh, Phó đại diện, đặc ủy
Hàng pháp GHPGVN TN thị xã Cam Ranh.

Thê danh: Nguyễn Duy Khương

Đạo hiệu: Thiên Minh



Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Quảng Nam

Địa chỉ: 152/23 Lê Văn Thọ, P.11, Q. Gò Vấp,
HCM

Điện thoại bàn: 0835 890 008

ĐT di động 0918 577 649

Email : duykhuong2211@gmail.com

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1972 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài II và
Trung đẳng Phật học.

1972 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam , học Khoa Triết ĐH
Văn Khoa, Phật Khoa ĐH Vạn hạnh Sài Gòn.

Thế danh: Lê Xuân Ký

Đạo hiệu: Đức Hạnh



Năm sinh: 1938

Nơi sinh: Phan Rí Thành – Bắc Bình – Bình Thuận

Địa chỉ: 8655 GRAVES AVE. Unit 103. SANTEE,
CA 92701. U.S.A

Điện thoại: (619) 258 8342 (USA)

Email: pecunpong@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1958, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1952 – 1957 : Tu học Sơ, Trung Cấp (PHĐ NT dưới hai vị đốc giáo TT Thích Định Tuệ, TT Thích Huyền Quang)

1958 – 1961 : Trung Cao Đẳng Hải Đức, thuyết pháp tại các khuôn hội Suối Dầu, Hòa Tân, Khánh Dương (Khánh Hòa)

1961 – 1967 : Tự học tại Cao Đẳng Già Lam và Cao Đẳng Pháp Hội (1965) Tổ chức và quản thủ Thư Viện Già Lam. Dạy Anh Văn sơ cấp cho Tăng Sinh **PHV Huệ Nghiêm**

1968 – 1973 : Đặc ủy Cư Sĩ Tỉnh Hội, các khuôn hội và chi hội Thanh An, Phú Nhơn, Lệ Chí, chùa Bửu Nghiêm và dạy giáo lý, Anh Văn trường Bồ Đề Gia Lai – PleiKu.

1973 – 1975 : Phật sự đặc biệt cho các khóa sinh Trường Võ Bị Đà Lạt

Thế danh: Lê Tất Long

Đạo hiệu: Thiện Đức



Năm sinh: 1950

Nơi sinh: Quảng Nam

Địa chỉ: K282/6B Trưng Nữ Vương, TP Đà Nẵng

Điện thoại bàn: 05 113 891 125

ĐT di động : 0982 080 850

Ngày vào PHV : 1959, PHV: Phổ Đà – Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác Phật sự:

1959 – 1967 : Tu học tại PHV Phổ Đà TP Đà Nẵng,

1967 – 1968 : Học lớp Liễu Quán tại chùa Linh Quang - Huế

Năm 1972 : Học lớp Giảng sư tại chùa Phật Quang - Sài Gòn

Thê danh: Trần Kim Long (Xuân)

Đạo hiệu: Phước Hùng



Năm sinh :

Nơi sinh: An Ninh, Tuy An, Phú Yên.

Địa chỉ: 29 rue du Camp – 95170 Deuil La Barre-France

Điện thoại: +33 1398 36671

Email: trankimlong@free.fr

Ngày vào PHV: 1958. PHV: Hải Đức Nha Trang.

Quá trình tu học và công tác Phật sự:

1958 - 1965: Tu học và làm thị giả cho ôn Trí Thủ tại Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang.

1965 – 1968: Tu học tại Già Lam, vừa làm thị giả, vừa làm tài xế cho ôn Trí Thủ. Thọ Tỳ Kheo, giới đàn Phước Huệ tại Phật Học Viện Trung phần Hải Đức Nha Trang.

1970 – 1972: Giám thị trường tiểu học Bồ Đề Dục Mỹ. (Lê Quang Đoàn làm hiệu trưởng).

Thê danh: Đỗ Xuân Lượng

Đạo hiệu: Quang Minh



Năm sinh: 1941

Nơi sinh: Bích Khê, Triệu Phong, Quảng Trị

Địa chỉ : 165 Thái Phiên, Thuận Lộc – Huế

ĐT di động: 0944 462 575

Ngày vào PHV: 1954, PHV Tăng học đường Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1954 – 1957 : Tu học tại Tăng học đường Nha Trang

1957 – 1959 : Tu học tại PHV Hải Đức, Nha Trang

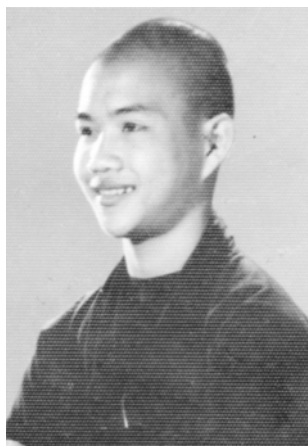
1959 – 1961: Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1962 : Tu học tại Quảng Hương già lam – Sài gòn

1962 – 1972 : Tu học tại PHV Báo Quốc, dạy học Bồ đề Thành Nội, Hàm Long, Hữu Ngạn Huế.

Thế danh : Hồ Văn Lưỡng

Đạo hiệu : Tịnh Đức



Năm sanh : 1950

Nơi sanh : Tam Kỳ, Quảng Nam

Địa chỉ: 94/8 Hoàng Hoa Thám, Bình Thạnh, HCM

Hoàng Hoa Thám, Bình Thạnh, Tp HCN

ĐT bàn : 0835 152 528

ĐT DĐ: 0903 846 311

Ngày vào PHV : 1961, PHV: Phổ Đà – Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

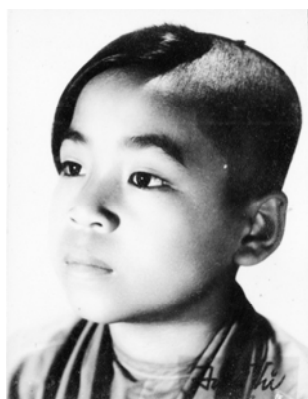
1960 – 1961 : Tu học tại chùa Tam Thai, Non Nước, Đà Nẵng

1961 – 1971 : Tu học tại PHV Phổ Đà, Đà Nẵng, đậu Tú Tài II

1971 – 1984 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học ĐH Vạn Hạnh

Thế danh : Nguyễn Văn Luyện

Đạo hiệu : Minh Hạnh



Năm sanh : 1954

Nơi sanh : Thành phố Huế

Địa chỉ: số 18 đường Tam Thai, tổ 8, khu vực 4,
phường An Tây, Tp Huế.

ĐT bàn :

ĐT DĐ: 0936 299 216

Ngày vào PHV : 1964, PHV: Phổ Đà – Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà, Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại, PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú Tài II

1971 – 1984 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Giáo Dục và Phật
Khoa ĐH Vạn Hạnh, Văn Khoa ĐH Sài Gòn

Thế danh: Nguyễn Mai

Đạo hiệu: Chơn Hương



Năm sinh: 1949

Nơi sanh: Triệu Phong – Quảng Trị

Địa chỉ: 06 Nguyễn Biểu - Đà Lạt

Điện thoại bàn: 0633 836 861

ĐT di động 0903 342 003

Ngày vào PHV : 1966, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1966 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

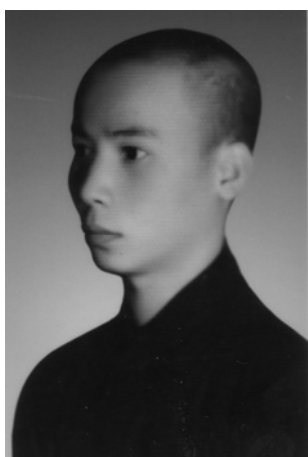
1969 – 1970 : Tổng giám thị Bồ đề Dục Mỹ, Ninh Hòa, Khánh Hòa

1970 – 1974 : Trú trì chùa Viên Quang, Đa Thành, Đà Lạt. Đặc ủy
Hàng pháp GHPGVN TN Đà Lạt, Tuyên Đức

1974 – 1975 : Cán bộ Ủy ban tái thiết và phát triển GHPGVN TN

Thế danh: Lê Thiện Mãn

Đạo hiệu: Bửu Đàm



Năm sinh: 1938

Nơi sanh: Huế

Địa chỉ: 686/6 Võ Văn Kiệt, P. 1, Q. 5, HCM

Điện thoại bàn: 0838 380102

Email : lyly-tam@yahoo.com.vn

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1963 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1964 : Tu học tại chùa Pháp Hội – Sài Gòn,

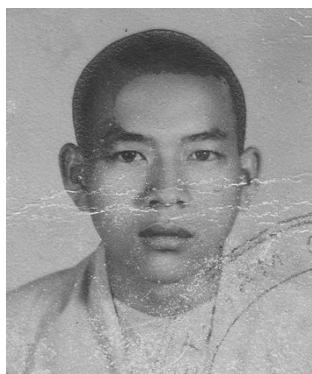
1964 – 1965 : Tuyên Ủy PG, Phó đại diện GHPGVNTN tỉnh
KomTum

1966 : Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh KomTum, Hiệu
trưởng tiểu học Bồ đề Komtum

1968 – 1971 : Giảng sư GHPGVNTN tỉnh Quảng Ngãi, Giáo sư Bồ đề
Quảng Ngãi.

Thế danh: Huỳnh Công Mật

Đạo hiệu: Hải Quang



Năm sinh: 1950

Nơi sanh: Hòa Hải, Ngũ hành sơn, Tp Đà Nẵng

Địa chỉ: 97 Huyền Trân Công chúa, Ngũ hành sơn, Tp Đà Nẵng

ĐT di động 0905 619 249

Ngày vào PHV : 1959, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1959 – 1969 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1970 – 1971 : Tu học tại PHV Giác Nguyên Sài Gòn

1971 – 1975 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học ĐH Văn Khoa Huế.

Thế danh: Phạm Văn Minh

Đạo hiệu: Phước Văn



Năm sinh: 1950

Nơi sanh: Phú Lộc, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ: 27A Nam kỳ khởi nghĩa, P. 1, Đà Lạt

ĐT di động 0633 991 422

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1969 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học Bồ đề Hàm Long và lớp Liễu Quán chùa Linh Quang, dạy học tại Bồ đề Phú Bài Huế.

1969 – 1975 : Tu học tại chùa Linh Sơn, học ĐH Đà Lạt, dạy học tại Bồ đề Đà Lạt, Đặc ủy Hoàng pháp GHPGVN TN Đà Lạt Tuyên Đức.

Thê danh: Võ Nguyên Minh

Đạo hiệu: Trí Đăng



Năm sinh: 1947

Nơi sanh: Quảng Trị

Địa chỉ: 45A Nguyễn Trung Nguyệt, P. Bình
trung đông, Q. 2, Tp HCM

Điện thoại bàn: 0837 430 895

ĐT di động 0933 478 517

Ngày vào PHV : 1963, PHV Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, dậu Tú Tài I

1970 – 1972 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học trường Quốc học và
ĐH Khoa học Huế.

1972 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học ĐH văn Khoa và
Phật Khoa ĐH Vạn Hạnh Sài gòn

Thê danh: Võ Văn Nghê

Đạo hiệu: Trừng Thông



Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Diên Điền, Diên Khánh, Khánh Hòa.

Địa chỉ: 128 Thống Nhất, Nha Trang

Điện thoại bàn: 0583 827 269

ĐT di động 0935 988 914

Ngày vào PHV : 1966, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1966 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang , học phổ thông Bồ
đề Nha Trang, Chuyên Khoa Trung đẳng Phật học,

1974 – 1975 : Cao đẳng Phật học tại Viện Cao đẳng Phật Học Hải
Đức Nha Trang

Thế danh: Phan Cảnh Nghị

Đạo hiệu: Ngô Giải



Năm sinh: 1948

Nơi sanh: Nhơn Phong, An Nhơn, Bình Định.

Địa chỉ: 110/43 Bà Hom, Q. 6, Tp HCM

Điện thoại bàn:

ĐT di động 0906 229 234

Ngày vào PHV : 1968, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1965 – 1966 : Tu học tại PHV Hải Tràng Phú Nhuận Sài Gòn

1966 – 1968 : Tu học tại PHV Huệ Nghiêm Sài Gòn

1968 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú Tài I

1970 – 1973 : Tu học tại PHV Giác Nguyên, Q. 4, Sài Gòn

1973 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học ĐH Vạn Hạnh

Thế danh: Phạm Đình Nguyên

Đạo hiệu: Thiện Quán

Năm sinh: 1947

Nơi sanh: Điện Bàn, Quảng Nam.

Địa chỉ: Tổ dân phố 7, Vạn Giã, Vạn Ninh, Khánh Hòa

Điện thoại bàn: 0583 841 261

ĐT di động :

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang , học phổ thông Bồ đề Nha Trang, Chuyên Khoa Trung đẳng Phật học,

1974 – 1975 : Cao đẳng Phật học tại Viện Cao đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang

Thế danh: Lê Đăng Pha

Đạo hiệu : Nguyễn Thảo

Năm sanh: 1951



Nơi sanh: Thừa Thiên

Địa chỉ: 142/31 Phan Châu Trinh, Tp Huế

ĐT bàn : 0543 848 478

ĐT đd : 0932 542 217

Ngày vào PHV: 1962, PHV: Báo Quốc Huế

Quá trình tu học và công tác:

1962 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc Huế

1970 – 1975 : Tu học tại. Quảng Hương già lam (72 – 74) Thư ký tòa soạn Nguyệt san Bát Nhã.

Thế danh: Trần Kim Phú

Đạo hiệu : Huệ Minh

Năm sanh: 1935

Nơi sanh:

Địa chỉ: Chùa Từ Tôn, số 3 ĐỒNG Khởi, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐT đd : 01266 324 286

Ngày vào PHV: 1956, PHV: Tăng học đường Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1956 – 1957 : Tu học tại Tăng học đường Nha Trang

1957 – 1964 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1964 – 1975: Phó đại diện GHPGVN TN Tỉnh Pleiku

Chánh đại diện GHPGVN TN Tỉnh Biên Hòa.

Thế danh : Nguyễn Văn Phước

Đạo hiệu: Thiện Hạnh

Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Tuy Phước Bình Định

Địa chỉ: Hẻm 1083 Trần Hưng Đạo, Tp Quy Nhơn

Điện thoại bàn: 0563 791 134

ĐT di động 0909 945 986

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Báo Quốc Huế

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1969 : Tu học tại PHV Nguyên Thiều Bình Định, đậu Tú tài I

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc Huế, đậu Tú tài II

1970 – 1975 : Tu học Quảng Hương già lam, học ĐH Khoa Học Sài Gòn, Phật Khoa ĐH Vạn Hạnh

Thế danh: Phạm Văn Phước

Đạo hiệu: Nguyên Hạnh



Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Quảng Trị

Địa chỉ: 664/51 Nguyễn Đình Chiểu, Q. 3, Tp HCM

Điện thoại bàn: 0838 303 306

ĐT di động 0908 838 215

Ngày vào PHV : 1968, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1965 – 1968 : Tu học tại PHV Huệ Nghiêm Sài Gòn

1968 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài I

1970 – 1973 : Tu học tại PHV Giác Nguyên, Q. 4, Sài Gòn

1973 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học ĐH Khoa Học Sài Gòn và Phật Khoa ĐH Vạn Hạnh

Thê danh: Nguyễn Thanh Phương

Đạo hiệu: Tâm Tín



Năm sinh: 1948

Nơi sanh: Quảng Trị

Địa chỉ: 44B Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

ĐT di động 0903 668 272

Email : mrthanhphuong@yahoo.com.vn

Ngày vào PHV: 1964, PHV: Báo Quốc Huế

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1968 : Tu học PHV Báo Quốc Huế

1968 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1968 – 1973 : Tu học tại Linh Sơn , Đà Lạt

1973 – 1975 : Trung tâm Quảng Đức, 294 Công Lý, Q. 3, tham gia đoàn Phú Lâu Na, làm Tổng giám thị Bồ đề Kiến Hòa.

Thê danh: Nguyễn Phước Quả

Đạo hiệu: Phước Quả



Năm sinh: 1952

Nơi sanh: Đại Lộc, Quảng Nam

Địa chỉ: Thôn 2, xã Hòa Thành, Krông Bông, Đắk Lắk.

Điện thoại bàn: 05003 736 685

ĐT di động 01 685 864 724

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1968 : Tu học tại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1968 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1969 – 1970 : Tu học tại chùa Thập Tháp Bình Định,

1970 – 1972 : Về lại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1972 – 1973 : Chùa Phật Quang Q. 10, học khóa Giảng sư do Tổng vụ Hoàng pháp tổ chức.

1973 – 1975 : Về lại PHV Phổ Đà, Đà Nẵng dạy học và làm Trưởng ban Hoàng pháp tỉnh GHPG Đà Nẵng.

Thế danh: Văn Hùng Quang

Đạo hiệu: Tánh Kiên



Năm sinh: 1947

Nơi sanh: Long Hưng, Hải Lăng, Quảng Trị

Địa chỉ: 517 Bà Hạt, Q. 10, Tp HCM

ĐT di động : 0938 768 601

Ngày vào PHV : 1966, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1966 : Tu học tại chùa Linh Quang , Huế

1966 – 1968 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1968 – 1969 : Tu học tại PHV Huệ Nghiêm, Bình Chánh, Sài Gòn

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Nguyên Thiệu, Bình Định

1970 – 1973 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1973 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Khoa Triết ĐH Văn Khoa và ĐH Vạn Hạnh

Thế danh: Nguyễn Đình Quý

Đạo hiệu: Tịnh Quang



Năm sinh: 1955

Nơi sanh: Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ: Đông Thạnh , Hóc Môn, Tp HCM

Điện thoại bàn:

ĐT di động 0908 201 646

Ngày vào PHV : 1966, PHV: Phổ Đà, Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1966 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà, Đà Nẵng

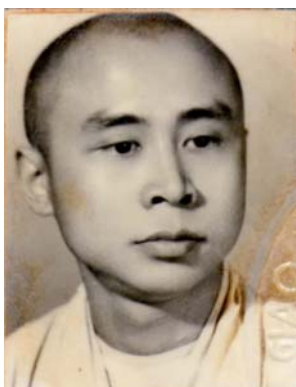
1969 – 1970 : Tu học tại PHV Nguyên thiệu, Bình Định

1970 – 1975 : Tu học tại PHV Phổ Đà, Đà Nẵng

Thê danh: Trần Nguyên Sanh

Đạo hiệu: Giác Tuệ

Năm sinh: 1937



Nơi sanh: Bình Định

Địa chỉ: 122/24, hẻm 122, hương lộ Ngọc Hiệp, Nha Trang

Điện thoại bàn: 0583 562 974

ĐT di động 0934 145 084

Ngày vào PHV : 1957, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1954 – 1957 : Tu học tại chùa Tăng học đường Nam Trung Việt

1957 – 1964 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1964 – 1966 : Tu học tại Quảng Hương già lam,

1966 – 1968 : Dạy phổ thông tại Bồ đề Bảo lộc, Lâm Đồng.

1968 – 1975 : Dạy và làm Giám học trường Bồ đề Nha Trang

Thê danh: Phan Bá Sĩ

Đạo hiệu: Viên Hạnh

Năm sinh: 1946



Nơi sanh: Triệu Phong – Quảng Trị

Địa chỉ: 278 QL 14, xã Hòa Thuận, Buôn ma thuật

Điện thoại bàn: 05 003 863 159

ĐT di động 0982 010 146

Email : phanbasi@gmail.com

Ngày vào PHV : 1966, PHV: Linh Sơn Đà Lạt

Quá trình tu học và công tác:

1966 – 1973 : Tu học tại chùa Linh Sơn Đà Lạt

1973 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học phân khoa Giáo Dục, Anh văn tại ĐH Vạn Hạnh, phó chủ tịch ngoại vụ phân khoa Giáo Dục.

1974 – 1976 : làm quản lý của Quảng Hương già lam, ủy viên phụ trách thanh niên và GDPT quận GH Bình Thạnh.

Thế danh: Nguyễn Minh Sơn

Đạo hiệu: Giải Luận



Năm sinh: 1942

Nơi sanh: Tam Kỳ, Quảng Nam

Địa chỉ: 145/5 Phan Văn Trị, P. 14, Q. Bình Thạnh, HCM

Điện thoại bàn: 0835 161 061

ĐT di động

Ngày vào PHV : 1965, PHV: Phổ Đà, Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

Trước 1965 : Tu học tại chùa Tịnh Độ , Tam Kỳ

1965 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà, Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại chùa Tịnh Độ, Tam Kỳ

1970 – 1975 : Tu học tại chùa Quán Thế Âm, đường Thích Quảng Đức Phú Nhuận.

Thế danh: Trần Văn Thanh

Đạo hiệu: Thiện Hải



Năm sinh: 1955

Nơi sanh: Bình Sa, Thăng Bình, Quảng Nam

Địa chỉ: Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, Buôn Ma Thuật

ĐT di động 0905 259 322

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1971 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1971 – 1973 : Tu học tại Linh Sơn Đà Lạt, đậu Tú tài II

1973 – 1975 : Tu học tại PHV Giác Nguyên Q. 4, Sài Gòn,

Tham gia đoàn Thanh Niên PSXH trụ sở tại 180A Công Lý, sau làm quản sự tại 280A Công Lý Sài Gòn đến 30/4/75.

Thế danh: Trần Minh Thành

Đạo hiệu: Phước Quang

Năm sinh: 1949

Nơi sanh: Quảng Tín

Địa chỉ: 4X2 tổ 8, Đông Hòa, Hòa Châu, Hòa Vang, Đà Nẵng

Điện thoại bàn: 05116 505 412

ĐT di động 0905 941 935

Ngày vào PHV : 1960, PHV: Phổ Đà – Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1959 – 1960 : Xuất gia tại chùa Tịnh Độ, Tam Kỳ

1960 – 1962 : Tu học tại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1962 – 1963 : Tu học tại chùa Nguyên Thủy Long An

1963 – 1968 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1968 – 1970 : chùa Viên Quang Đà Lạt

1970 – 1971 : Tu học tại Quảng Hương già lam

Thế danh: Nguyễn Thắng

Đạo hiệu: Thế Hình

Năm sinh: 1948

Nơi sanh: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ: 28/36 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TpHCM

Điện thoại bàn:

ĐT di động 0913 919 564

Ngày vào PHV : 1968, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

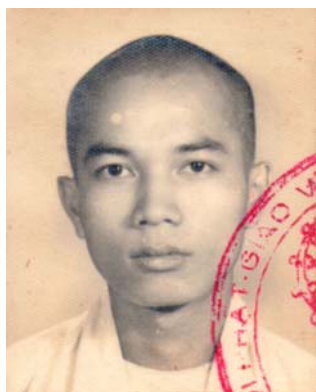
1966 – 1968 : Tu học tại PHV Huệ Nghiêm, Bình Chánh

1968 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài I

1970 – 1973 : Tu học tại PHV Giác Nguyên, Q. 4, Sài Gòn, đậu Tú tài II, học ĐH Khoa Học Sài Gòn.

Thê danh: Phan Văn Thê

Đạo hiệu: Quảng Tâm



Năm sinh: 1951

Nơi sanh: Hải Lăng Quảng Trị

Địa chỉ: 87/4B Quang Trung, P. 8, Gò Vấp. HCM

Điện thoại bàn: 0839 969 829

ĐT di động

Ngày vào PHV: 1970, PHV: Quảng Hương già lam

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1970 : Tu học tại chùa Pháp Lâm, Tỉnh hội PG Đà Nẵng, đậu Tú Tài II.

1970 – 1976 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học ĐH Vạn Hạnh

Thê danh: Nguyễn Quang Thiện

Đạo hiệu: Tịnh Huệ



Năm sinh: 1953

Nơi sanh: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ: 145/4 Bung Ông Thòan, Phú hữu, Q.9, HCM

Điện thoại bàn:

ĐT di động 0903 357 808

Email : quangthienth@gmail.com

Ngày vào PHV: 1964, PHV: Phổ Đà – Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà – Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, Tú tài I

1970 – 1971 : Tu học tại PHV Giác Nguyên Q. 4, Sài Gòn, về lại Phổ Đà Đà Nẵng, Tú tài II.

1971 – 1972 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học tại ĐH Khoa Học Huế

1972 – 1973 ; Tu học tại PHV Giác Nguyên Q. 4, học ĐH Khoa học Sài Gòn. Quảng Hương già lam,

1973 – 1975 : Tu học tại chùa Thiên Minh Huế, học Hóa Ứng dụng ĐH Khoa Học Huế. 1977 tốt nghiệp kỹ sư hóa

Thê danh: Nguyễn Thịnh

Đạo hiệu: Quang Huy

Năm sinh: 1948

Nơi sanh: Phú Vĩnh Huế

Địa chỉ: 325 Hồng Bàng, P.11, Q. 5, HCM

Điện thoại bàn:

ĐT di động 0908 882 530

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1975 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế, 1971 đậu Tú tài II, học ĐH Văn Khoa Huế.

Thê danh: Nguyễn Thu

Đạo hiệu: Đồng Thành



Năm sinh: 1947

Nơi sanh: Đồng Xuân , Phú Yên

Địa chỉ: 363/42 Đất Mới, Bình Trị Đông A, Bình Tân, Tp HCM

Điện thoại bàn: 0854 264 708

ĐT di động 0917 707 083

Email : thu36342@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1963, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1963 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1967 – 1969 : Phụ trách phòng thí nghiệm hãng Vị trai lá Bồ đề

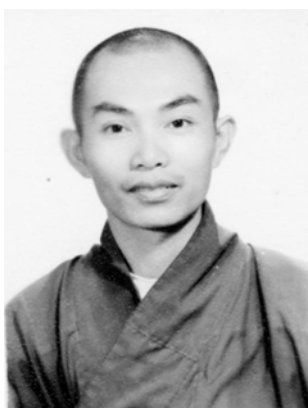
1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học Quốc Học Huế,

1970 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học khoa Văn học Anh Mỹ và Phật khoa Đ H Vạn Hạnh. Dạy trường Bồ đề Sài gòn , Tài xế thị giả cho các Ôn .

1973 – 1975 : Giảng sư VHD, chánh thư ký Giáo hội quận Gò Vấp.

Thế danh: Trần Tấn Thực

Đạo hiệu: Minh Đăng



Năm sinh ngày: 1937

Nơi sinh: Ninh Hòa, Khánh Hòa

Địa chỉ: 56/24 Trần Bình Trọng, P.5, Bình Thạnh, HCM

Điện thoại bàn: 0835 150 012

Ngày vào PHV: 1954, Tăng học Đường Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1954 – 1956 : Tu học tại Tăng học Đường Nha Trang

1956 – 1964 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1964 – 1967 : Quảng Hương già lam, học Trường Thanh Niên Phụng sự Xã hội.

1966 – 1975 : Giám đốc Ký Nhi viện Quảng Hương tại Quảng Hương già lam.

Thế danh: Đào Duy Thy

Đạo hiệu: Phước Đạt

Năm sinh: 1943.

Nơi sanh: Hoài Ân, Bình Định

Địa chỉ: 93/1 Hoàng Văn Thụ, Đức Trọng, Lâm Đồng

ĐT di động 0988 397 016

Ngày vào PHV : 1960, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1960 – 1966 : Thường xuyên thay đổi từ PHV Hải Đức Nha Trang đến Linh Sơn Đà Lạt hầu như năm một.

1966 – 1967 : Vào Sài gòn, sống nhiều nơi.

1967 – 1968 : Về Linh Sơn Đà Lạt, đậu tú tài I

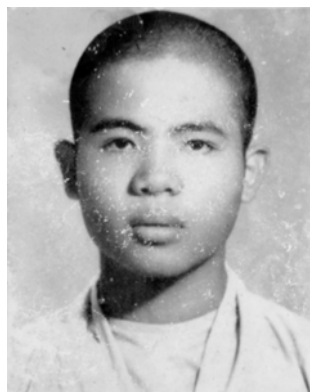
1968 – 1969 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu tú tài II

1969 – 1974 : Trở lại Linh Sơn Đà Lạt, học ĐH Đà Lạt, dạy Anh văn tại Bồ đề Tùng Nghĩa

1974 – 1975 : Đậu Cử nhân ĐH Đà Lạt, làm việc với từ thiện quốc tế Terres homes.

Thê danh: Bùi Văn Tiến

Đạo hiệu: Minh Chánh



Năm sinh: 1953

Nơi sanh: Tuy Phước, Bình Định

Địa chỉ: 76/32 Nguyễn Hồng, P.11, Bình Thạnh,
Tp HCM

ĐT di động 0903 697 635

Ngày vào PHV : 1968, PHV Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1968 – 1972 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đệ Tú tài II

1972 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Khoa Kinh Tế và
Phật Khoa ĐH Vạn Hạnh Sài Gòn

Thê danh: Nguyễn Quang Tịnh

Đạo hiệu: Thiên Chơn



Năm sinh: 1932

Nơi sanh: Phú Vang, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ: 2002 QL 1A, Tân thới hiệp, Q. 12, HCM

Điện thoại bàn: 0837 171 308

Ngày vào PHV : 1946, PHV: Báo Quốc Huế,

Quá trình tu học và công tác:

1944 – 1946 : Tu học tại Tổ đình Từ Hiếu, Huế

1946 – 1957 : Tu học tại Phật học đường Báo Quốc, đi giảng tại các
tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

1957 – 1959 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đi giảng tại các
tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận,

1959 – 1963 : Được phân công về PHV Phổ Đà làm Giảng viên kiêm
Tri tạng.

1963 – 1965 : Dạy học trường Bồ đề Quảng Ngãi

Thế danh: Nguyễn Toại

Đạo hiệu: Minh Thông



Năm sinh: 1952

Nơi sanh: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ: Tổ 13, khu vực 4, Trường An, Huế

Điện thoại bàn: 0543 822 294

ĐT di động 0913 412 228

Email : nguyentoai04@yahoo.com

Ngày vào PHV: 1964, PHV: Phổ Đà – Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà – Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, Tú tài I

1970 – 1971 : Tu học tại PHV Giác Nguyên Q. 4, Sài Gòn, về lại Phổ Đà Đà Nẵng, Tú tài II.

1971 – 1972 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học tại ĐH Khoa Học Sài Gòn.

1972 – 1975 : Tu học tại chùa Thiên Minh Huế, học ĐH Y Khoa Huế.
1978 tốt nghiệp Bác sỹ Răng – Hàm – Mặt

Thế danh: Đoàn Sỹ Toàn

Đạo hiệu: Thanh Phước



Năm sinh: 1955

Nơi sanh: Quế Sơn, Quảng Nam

Địa chỉ: 127 Trần Thủ Độ, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, HCM

Điện thoại bàn: 0862 679 619

ĐT di động 0907 727 729

Ngày vào PHV : 1968, PHV: Phổ Đà, Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1966 – 1968 : Tu học tại chùa Pháp Lâm, Tỉnh GHPG Đà Nẵng,

1968 – 1973 : Tu học tại Phổ Đà Đà Nẵng, học chuyên khoa Trung cấp Phật học.

1973 – 1978 : Tu học tại chùa Pháp Lâm, Tỉnh GHPG Đà Nẵng,

Thế danh: Phạm Toàn

Đạo hiệu : Giải Chính



Năm sanh: 1946

Nơi sanh: Tam Anh, Núi Thành, Quảng Nam

Địa chỉ: Tam Quan , Núi Thành, Quảng Nam

ĐT dd : 01287 774 303,

Ngày vào PHV: 1965, PHV: Phổ Đà, Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

Trước 1965 : Tu học tại chùa Tịnh Độ Tam Kỳ.

1965 – 1972 : Tu học tại PHV Phổ Đà Đà Nẵng

1972 – 1974 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, học chuyên khoa
Trung cấp Phật học

1974 – 1975 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, học chuyên khoa
Cao Đẳng Phật học

Thế danh: Lê Chánh Trí

Đạo hiệu: Chánh Trí



Năm sinh: 1939

Nơi sanh: Quảng Nam, Đà Nẵng

Địa chỉ: 34 đường số 7 Phước Bình, Q. 9, HCM

Điện thoại bàn: 0837 312 827

ĐT di động 0989 529 373

Ngày vào PHV : 1962, PHV: Phổ Đà, Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

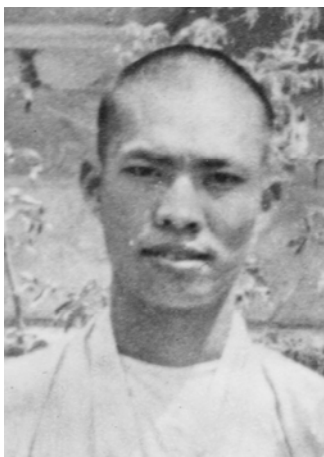
Trước 1962 : Tu học tại chùa Linh Ứng , Ngũ hành sơn, Đà Nẵng

1962 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà, Đà Nẵng

1969 – 1973 : Tu học tại PHV Huệ Nghiêm Sài gòn

Thế danh: Cáp Trì

Đạo hiệu: Huyền Vân



Năm sinh: 1949

Nơi sanh: Hải Lăng, Quảng Trị

Địa chỉ: 110 Mai Lão Bạng, Thuận Phước, Đà Nẵng

Điện thoại bàn: 05113 538 973

ĐT di động 0903 570 114

Ngày vào PHV : 1964, PHV: Phổ Đà Đà Nẵng

Quá trình tu học và công tác:

1964 – 1969 : Tu học tại PHV Phổ Đà – Đà Nẵng

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang, đậu Tú tài I

1970 – 1971 : Tu học tại PHV Giác Nguyên Q. 4, Sài Gòn,

1971 – 1972 : Tu học tại Phổ Đà Đà Nẵng, đậu Tú tài II.

1972 – 1975 ; Tu học tại chùa Thiên Minh Huế, học Hóa Ứng dụng
ĐH Khoa Học Huế. 1977 tốt nghiệp kỹ sư hóa

Thế danh: Phan Thiện Trì (Hồng Nghiêm)

Đạo hiệu: Thiện Trì



Năm sinh ngày: 1951

Nơi sinh: Tuy Hòa, Phú Yên.

Địa chỉ: 20 Nguyễn Thái Học, P. 3, Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điện thoại: Home: 0573 825 048

Cell phone: 0907 962 345

Email: trphanpy@yahoo.com.vn

Ngày vào PHV: 1969, tại PHV Báo Quốc – Huế

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc – Huế

1970 – 1974 : Tu học tại PHV Quảng Hương Già Lam – Gia Định. Giảng sư của Viện Hóa Đạo

1974: Hiệu Trưởng Trường Trung Học Đệ Nhị Cấp Bồ Đề - Tuy Hòa – Phú Yên.

Thế danh: Võ Tấn Trục

Đạo hiệu: Quảng Chính



Năm sinh: 1952

Nơi sanh: Tuy Hòa , Phú Yên

Địa chỉ: 29 Hàm Nghi, Tuy Hòa, Phú Yên

Điện thoại bàn: 0573 826 954

ĐT di động : 0983 174 881

Ngày vào PHV : 1969, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang , đậu Tú tài I

1969 – 1970 : Tu học tại PHV Báo Quốc, học Quốc Học Huế, đậu Tú tài II

1970 – 1975 : Tu học tại Quảng Hương già lam, học Đ H Vạn Hạnh.

Thế danh: Đào Công Tu

Đạo hiệu: Đồng Tánh



Năm sinh: 1949

Nơi sanh: Phù Cát, Bình Định

Địa chỉ: 45 đường 13, P. Linh Xuân, Thủ Đức, HCM

Điện thoại bàn: 0837 241 421

ĐT di động 0905 480 299

Ngày vào PHV : 1965, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

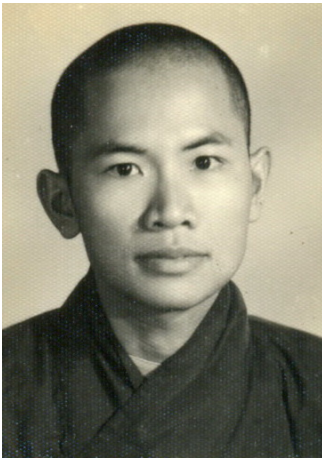
1965 – 1971 : Tu học tại PHV Hải Đức Nha Trang

1971 – 1972 : Tu học tại PHV Hải Tràng, Sài gòn

1973 – 1975 : Tu học tại chùa Phước Quang, Nguyễn Thông, Q. 3 Sài gòn.

Thế danh: Nguyễn Văn Tư

Đạo hiệu: Phước Thắng



Năm sinh: 1942

Nơi sanh: Vạn Giã, Vạn Ninh, Khánh Hòa

Địa chỉ: 21 Ánh Sáng , Tp Đà Lạt

Điện thoại bàn: 0633 837 551

ĐT di động 0913 188 957

Email : phuothangdalat@yahoo.com

Ngày vào PHV : 1960, PHV: Hải Đức Nha Trang

Quá trình tu học và công tác:

1957 – 1958 : Theo thầy ở Chi Hội PG Vạn Ninh

1958 – 1960: hành điệu ở Tu viện Nguyên Thiều Bình Định

1960 – 1961 : Tu học tại Hải Đức Nha Trang,

1961 – 1963 : Tu học tại chùa Linh Sơn Đà Lạt,

1963 – 1964 : Tu học tại Hải Đức Nha Trang,

1964 – 1967 : Tu học tại Báo Quốc, dạy trường Bồ Đề Hàm Long.

1968 – 1969 : Dạy học ở trường Bồ Đề Cam Ranh.

1969 – 1970 : Tu học tại Già Lam học Đại học Vạn Hạnh

1970 – 1975 : Hiệu trưởng Trung học Bồ Đề Vạn Ninh Khánh Hòa.

Thế danh: Trần Yến

Đạo hiệu: Đức Trạm



Năm sinh: 1926

Nơi sanh: Phò Nam, Quảng Điền, Thừa Thiên

Địa chỉ: 165 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp Vũng Tàu.

Điện thoại bàn: 0643 526 971

ĐT di động 0000 000 000

Ngày vào PHV : , PHV:

Quá trình tu học và công tác:

MỤC LỤC

NỘI DUNG KỶ YẾU PHV TRUNG PHẦN (BÁO QUỐC, PHỔ ĐÀ, HẢI ĐỨC, LINH SƠN, QUẢNG HƯƠNG).....	3
PHẬT HỌC VIỆN HẢI ĐỨC NHA TRANG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (1956-1976).....	5
PHV Báo Quốc.....	29
PHẬT HỌC VIỆN PHỔ ĐÀ – ĐÀ NẴNG.....	36
<i>QUẢNG HƯƠNG GIẢ LAM</i>	41
CHÙA LINH SƠN ĐL MỘT THỜI ĐỀ NHỚ.....	50
TỔ ĐÌNH GIÁC NGUYÊN.....	54
<i>Hồi ức Tăng Học đường</i>	56
Một vị nữ Giáo thọ đặc biệt.....	58
Vị Trai Lá Bò Đè.....	59
CẬN SỰ ĐẶC BIỆT: ÔNG, BÀ VÕ ĐÌNH DUNG.....	60
NGÀY ẤY, NƠI TRÁI NGỌT CÂY LẠNH.....	61
Cảm tưởng của một Việt kiều.....	65
MÂY TRẮNG VẪN BAY.....	68
Khắc ghi lời Ôn dạy “ <i>Hậu tam tri</i> ”.....	70
TÌM VỀ NƠI ẤY.....	74
Hồn Cố Quận.....	77
<i>Thành quả</i>	78
THÁNG BẢY THÙ ẦN.....	82
Tháng Ngày Không Quên.....	86
HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRƯỚC 1975.....	89
Non Trại Thủy, Niệm Thù Ần.....	95
NHỮNG KỶ NIỆM KHÓ QUÊN.....	99
Về Với Phật.....	102
THEO NHỊP THỜI GIAN.....	106
GIẤY PHÚT CHẠNH LÒNG.....	109
<i>Hành điệu</i>	110
Một chút kỷ niệm với Ôn Hòa thượng Hải Đức.....	115
Ngày ấy đâu rồi ?.....	116
ĐÔI TRẠI THỦY - XƯA VÀ NAY.....	123
NGỊCH CẢNH ĐẨY ĐƯA.....	128
Vấn Hùng Quang sưu tầm.....	130
PHẬT HỌC VIỆN NGÀY ẤY VỚI TÔI.....	131
TỪ PHV PHỔ ĐÀ ĐẾN VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC NHA TRANG THUỞ ẤY.....	140
Thầy Phước Châu với “Cây khế đòi cao trở hết bông”.....	145
LẠY THẦY HAI LẦN KHÓC.....	147
Bái tạ Ân sư.....	149
BÚT KÝ VỀ CỘI.....	150
<i>Về đây</i>	154
DÁNG TỬ TRÊN ĐÔI TRẠI THỦY.....	155
HẢI ĐỨC ĐỔI THAY.....	162
Thơ Tánh Dung.....	163
Tâm và cảnh.....	163
THƠ Phước Văn – Phạm Văn Minh.....	164
Thơ (1998 – Nguyễn Hòa).....	167
Về lại Hải Đức.....	168
Thơ (Thiện Thành – 1972).....	169

KÍNH LẠY ÂN SƯ.....	171
HÒAI NIỆM MỘT MÙA THU	172
<i>Chung tấm gương soi</i>	174
ÚP MẶT CỘI NGUỒN	175
Thơ Mai xuân Anh	176
TỶ KHEO HỮU HỌC	178
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT HỌC VIỆN TRUNG PHẦN.....	181
<i>Nhớ về PHV Nha Trang</i>	191
SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT HỌC VIỆN TRUNG PHẦN TRONG VIỆC PHỤC HƯNG VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM	192
CẢM NGHĨ VỀ MỘT PHẬT HỌC VIỆN	196
Thành Kính tưởng niệm Hòa thượng Thích Phước Huệ (1875 – 1963).....	201
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa Thượng Thích Giác Nhiên	205
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TỊNH KHIẾT (1891-1973)	209
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH TÔN THẮNG (1889 – 1976).....	212
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ ĐỘ (1894-1979).....	215
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa thượng Bích Không - Giác Phong (1894 – 1954) Chùa Giác Phong – Quảng Trị.....	218
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH PHÚC HỘ (1904 – 1985).....	222
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa thượng Tâm Thông - Quảng Huệ (1903 - 1950).....	229
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Đức Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu.....	230
Thành Kính Tưởng niệm HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ THỦ	234
Kính ngưỡng Trưởng lão Hòa Thượng Thích Trí Quang	238
Thành Kính Tưởng niệm Hòa thượng Mật Nguyễn (1911 - 1972) <i>Chùa Linh Quang – Huế</i>	239
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa Thượng THÍCH HƯƠNG SƠN	246
(1912-1975).....	246
Thành Kính Tưởng niệm Hòa Thượng Thích Thiện Minh (1922 – 1978).....	249
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hoà thượng Trí Nghiêm (1911 – 2003)	253
Thành Kính Tưởng niệm Hoà thượng Viên Giác (1912 - 1976) Chùa Giác Hải – Khánh Hòa	255
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa Thượng THÍCH THIỆN TƯỜNG (1917 – 1984).....	258
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH HUYỀN QUANG.....	261
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa Thượng THÍCH THIỆN SIÊU.....	265
(1921-2001).....	265
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa thượng Thanh Trí (1919 - 1984) <i>Chùa Báo Quốc – Huế</i>	271
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Tôn giả Thích Quảng Hương (1926 – 1963) (<i>Vị Pháp thiêu thân</i>).....	275
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa thượng THÍCH QUANG THỂ (1922 – 2005)	278
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG TUYÊN LUẬT SƯ THÍCH ĐỒNG MINH (1927 – 2005).....	283
THÀNH KÍNH TƯỞNG NIỆM Hòa thượng THÍCH TRÙNG SAN	287

THÀNH KÍNH TƯỜNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ MÃN (1932-2007)	288
.....
Thành Kính tường niệm Hòa thượng Thích Phước Châu	292
DANH SÁCH CHƯ VỊ ÂN SƯ – GIÁO THỌ VÀ CỰU HỌC TĂNG ĐÃ VIÊN TỊCH	295
DANH SÁCH CỰU HỌC TĂNG PHV TRUNG PHẦN	298
MỤC LỤC	358

Chân thành cảm ơn chư vị Cựu Học Tăng và Chư tôn đức khắp nơi trong và ngoài nước đã cung cấp hình ảnh, tư liệu, bài viết để hoàn thành tập kỷ yếu này.

Trong quá trình biên tập chắc chắn còn nhiều thiếu sót cần bổ khuyết, mong được chư vị Cựu Học Tăng và Chư tôn đức bổ khuyết thêm để tập kỷ yếu này hoàn chỉnh và đầy đủ hơn, phát hành vào dịp “ngày về cội” (giỗ Ôn Già Lam) năm 2012 tại Quảng Hương già lam sắp đến.

Mọi bài viết bổ sung và mọi ý kiến đóng góp xin hoan hỷ gửi về địa chỉ: Thầy Thích Nguyên Giác, Quảng Hương già lam, 498/11 Lê Quang Định, Gò Vấp, Tp HCM và email: quangthienth@gmail.com trước ngày Rằm tháng Giêng năm Nhâm Thìn (06 tháng 02 năm 2012).

Chân thành tri ân.

Ban biên tập.

Chân thành cảm ơn Thầy Tịnh Minh đã gửi tặng Trang Nhà Quảng Đức www.quangduc.com phiên bản điện tử này. (Thích Nguyên Tạng, Vu Lan 2013)